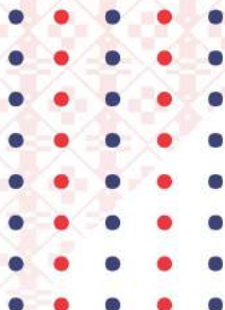




TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐHQGHN

KOREA **KF**
FOUNDATION

QUỸ GIAO LƯU
QUỐC TẾ HÀN QUỐC



KỶ YẾU TOẠ ĐÀM KHOA HỌC QUỐC TẾ

국제 워크숍 발표문집

**TÌM KIẾM PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN QUAN HỆ
HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI CỦA VIỆT NAM - HÀN QUỐC
MỘT SỐ GỢI Ý VỀ XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH**

**베트남 -한국의 미래지향적 관계의 발전 방안 모색:
정책수립을 위한 과제연구**

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC MỤC LỤC

1) TS. Lưu Tuấn Anh, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN

BÀN VỀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HÀN QUỐC HỌC Ở VIỆT NAM TRONG TƯƠNG LAI..... 1

Luu Tuan Anh, 하노이 국립 인문사회과학대학교

베트남 한국학의 미래 발전 방향에 대하여..... 6

2) 이계선, 탕롱대학교

한국의 대 베트남 국제개발협력의 변화..... 7

TS. Lee Kye-sun, Đại học Thăng Long

SỰ THAY ĐỔI TRONG HỢP TÁC PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ CỦA HÀN QUỐC ĐỐI VỚI VIỆT NAM 23

THẢO LUẬN 토론 1 : PGS.TS. Hoa Hữu Lân, Đại học Đông Á (동아대학교)..... 44

THẢO LUẬN 토론 2 : PGS.TS. Lê Đình Chính, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN (하노이 국립 인문사회과학대학교) 47

3) PGS.TS. Trần Thị Thu Lương, Đại học Quốc tế Hồng Bàng

TĂNG CƯỜNG CHẤT LƯỢNG HỢP TÁC HÀN - VIỆT QUA VIỆC THÚC ĐẨY HÀN QUỐC HỌC TẠI VIỆT NAM PHÁT TRIỂN THEO ĐỊNH HƯỚNG CỦA KHU VỰC HỌC HIỆN ĐẠI 51

Tran Thi Thu Luong, 홍방 국제대학교

현대지역학을 지향하는 베트남 한국학 발전을 통해 한-베 협력의 질적 향상..... 62

THẢO LUẬN 토론 1 : GS. TS. Phạm Quang Minh, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN (하노이 국립 인문사회과학대학교) 70

THẢO LUẬN 토론 2 : TS. Nguyễn Thị Thắm, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á (동북아연구원)..... 73

4) TS. Nguyễn Thị Thắm, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á

HỢP TÁC XÃ HỘI GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ HÀN QUỐC..... 76

Nguyen Thi Tham, 동북아연구원

베트남과 한국 비정부단체 간의 사회협력..... 85

THẢO LUẬN 토론 1 : GS.TS. Hoàng Khắc Nam, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN (하노이 국립 인문사회과학대학교) 92

THẢO LUẬN 토론 2 : PGS.TS. Nguyễn Mạnh Dũng, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN (하노이 국립 인문사회과학대학교) 94

5) Chu Văn Tú, Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc

NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ VỀ HỢP TÁC TRÊN PHƯƠNG DIỆN KINH TẾ THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC 98

Chu Van Tu, Korea Chamber of Commerce and Industry (KCCI)

한-베 경제 및 무역 협력 관계 고찰 109

THẢO LUẬN 토론 1 : PGS.TS. Bùi Thanh Nam, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN (하노이 국립
인문사회과학대학교) 117

THẢO LUẬN 토론 2 : TS. Nguyễn Thị Thu Hương, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN (하노이 국립
인문사회과학대학교) 121

6) 김병식 (호치민 국립 인문사회과학대학교), 유선영 (강릉원주대학교)

**베트남 기업 종사자의 조직성과에 영향을 미치는 요인에 관한 연구-베트남 기업과
한국투자기업의 조직문화 비교를 중심으로- 125**

Kim Byeong Sik (ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM) , Yoo Seon Yeong (ĐH Gangneung-Wonju)

NGHIÊN CỨU VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC CỦA NGƯỜI LAO
ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM – TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU SO SÁNH VỀ VĂN
HÓA DOANH NGHIỆP GIỮA CÔNG TY HÀN QUỐC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM VÀ CÔNG TY
VIỆT NAM. 145

THẢO LUẬN 토론 1 : 이계선 (TS. Lee Kye Sun), Đại học Thăng Long (탕롱대학교)..... 168

THẢO LUẬN 토론 2 : TS. Bùi Phan Anh Thư, Đại học HUTECH (호치민시기술대)..... 173

7) PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG HỢP TÁC VĂN HÓA VIỆT NAM - HÀN QUỐC VÀ CƠ HỘI CHO
NGÀNH CÔNG NGHIỆP NỘI DUNG SÁNG TẠO 178**

Nguyen Thi Thanh Huyen, 하노이 국립 인문사회과학대학교

한-베 문화 협력 기반 창작 콘텐츠 개발 과제 188

THẢO LUẬN 토론 1 : TS. Nguyễn Thị Phương Mai, ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM (호치민
국립 인문사회과학대학교) 196

THẢO LUẬN 토론 2 : TS. Đặng Thiệu Ngân, Hội Nghiên cứu Khoa học về HQ của VN(베트남
한국학술연구회) 203

8) TS. Nguyễn Thị Phương Mai (ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM),

TS. Bùi Phan Anh Thư (Đại học HUTECH)

**THỰC TRẠNG GIẢNG DẠY HÀN QUỐC HỌC TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI TẠI
BẠC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN 205**

Nguyễn Thị Phương Mai (호치민 국립 인문사회과학대학교), Bùi Phan Anh Thư (호치민시기술대)

베트남에서의 한국학 교육 현황 및 발전 방향 218

THẢO LUẬN 토론 1 : TS. Lê Thị Thu Giang , ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN (하노이 국립
인문사회과학대학교)..... 229

THẢO LUẬN 토론 2 : TS. Hà Minh Thành, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN (하노이 국립
인문사회과학대학교)..... 232

9) TS. Lê Thị Thu Giang, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN

**CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI VÀ QUAN HỆ ASEAN – HÀN QUỐC- NHÌN TỪ MỤC
TIÊU XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG CON NGƯỜI..... 234**

Le Thi Thu Giang, 하노이 국립 인문사회과학대학교

신남방정책과 아세안 - 한국관계: 사람 공동체 구축 목표 중심 253

THẢO LUẬN 토론 1 : GS. TS. Phạm Quang Minh, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN (하노이 국립
인문사회과학대학교)..... 256

THẢO LUẬN 토론 2 : TS. Nguyễn Nhật Linh, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN (하노이 국립
인문사회과학대학교)..... 259

10) TS. Trần Thị Hương & TS. Nguyễn Thị Thu Vân, Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

**TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH BIÊN PHIÊN DỊCH TIẾNG HÀN
TẠI VIỆT NAM..... 263**

Tran Thi Huong, Nguyen Thi Thu Van, 하노이 국립 외국어대학교

베트남에서의 한국어 통·번역 전공의 교육 현황 275

THẢO LUẬN 토론 1 : TS. Lưu Tuấn Anh, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN (하노이 국립
인문사회과학대학교)..... 280

THẢO LUẬN 토론 2 : Bùi Phan Anh Thư, Đại học Công nghệ Tp. HCM (호치민 기술대학교
한국학부)..... 284

11) TS. Phạm Thị Ngọc, Đại học Hà Nội

**TIẾNG HÀN TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY –
THỰC TRẠNG VÀ TÍNH KHẢ THI CỦA MỘT SỐ CÁC QUY ĐỊNH VÀ CHÍNH SÁCH LIÊN
QUAN..... 287**

Pham Thi Ngoc, 하노이 대학교

베트남 초중고 교육과정에서 한국어 교육의 현황 및 관련정책과 규정의 타당성 299

THẢO LUẬN 토론 1 : TS. Nguyễn Lê Thu, Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN (하노이 국립
외국어대학교)..... 310

THẢO LUẬN 토론 2 : TS. Lê Đăng Hoan, Hội nghiên cứu khoa học về HQ của VN (베트남
한국학술연구회)..... 313

12) TS. Hà Minh Thành, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN_

VĂN HỌC HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM: VỊ TRÍ VÀ ĐỊNH HƯỚNG..... 317

Ha Minh Thanh, 하노이 국립 인문사회과학대학교

베트남 내 한국문학의 위치와 나아갈 방향..... 327

THẢO LUẬN 토론 1 : TS. Lê Đăng Hoan, Hội nghiên cứu khoa học về HQ của VN (베트남 한국학술연구회) 335

THẢO LUẬN 토론 2 : TS. Nguyễn Lê Thu, Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN (하노이 국립 외국어대학교) 339

13) Ths. Nguyễn Thủy Giang, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN_

HIỆN TRẠNG QUẢNG BÁ VĂN HÓA VIỆT NAM TẠI HÀN QUỐC 342

Nguyen Thuy Giang, 하노이 국립 인문사회과학대학교

한국에서의 베트남 문화 홍보 현황..... 355

THẢO LUẬN 토론 1 : PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN (하노이 국립 인문사회과학대학교) 366

THẢO LUẬN 토론 2 : Ths. Dương Quỳnh Thu, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN (하노이 국립 인문사회과학대학교) 369

Bàn về định hướng phát triển Hàn Quốc học ở Việt Nam trong tương lai

TS. Lưu Tuấn Anh
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG HN

Khái niệm khu vực vốn chỉ vào khái niệm không gian, chú ý đến các yếu tố về không gian địa lý. Do đó khu vực có thể là một quốc gia hoặc nhiều quốc gia, mà cũng có thể chỉ là một địa phương trong một quốc gia. Quốc gia trong khu vực học, như vậy, bản thân nó cũng là một trong những đối tượng, một đơn vị nghiên cứu chính. Đất nước học, theo tên gọi của nó đã cho thấy giới hạn rõ hơn về phạm vi, thực tế là nghiên cứu khu vực học theo những đặc trưng, thuộc tính của quốc gia.

Chính vì thế, đất nước học, cũng nghiên cứu tất cả các yếu tố có trong "không gian" quốc gia theo hướng tiếp cận liên ngành, đề cập đến tất cả mọi vấn đề theo kiến thức của rất nhiều các ngành, các lĩnh vực khác nhau. Mục đích chính của nó là đem lại những hiểu biết hơn về các quốc gia, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, phát triển quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia, dân tộc, đem lại sự ổn định, an ninh cho khu vực...

Khu vực học không đơn thuần là những kiến thức về địa lý, trong đó đất nước học không chỉ là những nghiên cứu giới hạn trong không gian lãnh thổ, nó là khoa học có hướng tiếp cận liên ngành, mô tả phân tích bản chất của tất cả mọi mặt của "vùng lãnh thổ" và mối tương quan thế giới xung quanh, ở đó cần đến kiến thức của tất cả các ngành khoa học khác nhau....¹

Khu vực học nói chung, đất nước học nói riêng, kể từ khi ra đời, mặc dù có thể phục vụ cho các mục đích khác nhau, định hướng khác nhau nhưng sau một quá trình phát triển, đã có được vị trí, có được thành tựu nhất định ở cả phương Tây và phương Đông. Tuy nhiên, trong quá trình vận động của lịch sử, sự phát triển của khoa học, những bối cảnh mới và tư duy nhận thức mới luôn đặt ra yêu cầu cho khu vực học phải tự thân chuyển biến, đổi mới về phương pháp, đối tượng và phạm vi nghiên cứu. Khu vực học, đất nước học ngày nay cần có những cách tiếp cận hiện đại, gắn chặt với thực tiễn và hướng đến sự phát triển của tương lai.

¹ Lương Văn Kế, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 28 (2012) 194-209

Mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc

Đông phương từ xa xưa đã là khu vực được đánh giá có nhiều tiềm năng, được các nước lớn phương Tây chú ý. Từ chỗ được tập trung nghiên cứu để mô tả, chinh phục và khai thác đã dần chuyển sang giai đoạn nghiên cứu bản chất đối tượng để hợp tác và xác định cho vị trí của mình. Việt Nam nằm trong khu vực tiềm năng đó, nên việc nghiên cứu, tìm hiểu chính những quốc gia xung quanh mình lại càng quan trọng. Vấn đề không chỉ là để hội nhập mà còn để làm rõ, khẳng định được bản sắc của chính mình. Nói cách khác, việc tìm hiểu các quốc gia khác trong khu vực không chỉ đem lại nhiều cơ hội giao lưu, hợp tác mới một cách có hiệu quả mà còn là động lực để thúc đẩy sự phát triển nội tại của đất nước.

So với một số quốc gia khác trong khu vực châu Á, cụ thể hơn là khu vực Đông Bắc Á, Hàn Quốc đang là nước có mối quan hệ tiến triển hết sức nhanh chóng với Việt Nam. Hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ năm 1992, nâng cấp lên quan hệ "Đối tác toàn diện" năm 2002, và đã phát triển thành quan hệ "Đối tác hợp tác chiến lược" năm 2009. Thành quả phát triển quan hệ này một phần là nhờ vào những chính sách tích cực từ hai chiều của chính phủ hai nước, nhưng đồng thời cũng cho thấy ở đây một môi trường hợp tác có nhiều thuận lợi và hứa hẹn còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác hết.

So với thời điểm giai đoạn đầu thiết lập quan hệ ngoại giao, kim ngạch thương mại song phương hai nước đã tăng từ 500 triệu USD lên trên 70 tỉ USD và đang tiếp tục hướng tới mục tiêu 100 tỉ USD sau này². Vốn đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam cũng tăng từ 100 triệu USD lên thành hơn 70 tỉ USD (lũy kế)³, Hàn Quốc trở thành một trong các quốc gia có dự án và vốn đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam. Việc qua lại của người dân hai nước cũng trở nên sôi động hơn, tăng từ 10 nghìn người của giai đoạn ban đầu lên khoảng hơn 4,5 triệu người của giai đoạn hiện nay (tính đến năm 2019, tất nhiên có sự chững lại ở 2 năm gần đây do dịch covid)...

Với tốc độ phát triển của quan hệ ngoại giao, kinh tế, văn hóa... giữa hai nước, với chính sách quảng bá hình ảnh hiệu quả, đặc biệt là thông qua làn sóng Hallyu của Hàn Quốc, hình ảnh đất nước, con người Hàn Quốc, văn hóa của Hàn Quốc đã được đông đảo người dân Việt Nam biết đến. Năm 2017, từ khi chính quyền tổng thống Moon Jae-in đưa ra chính sách "Phương Nam mới", Hàn Quốc đã tăng cường hợp tác với các quốc gia ASEAN chọn Việt Nam làm trung tâm, trở thành cánh cửa đưa Hàn Quốc đến với các quốc gia Đông Nam Á, và nhờ đó, mối

² <http://hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Doi-ngoai/1006586/thuc-day-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc-viet-nam---han-quoc>

³ <https://laodong.vn/tien-te-dau-tu/han-quoc-dau-tu-truc-tiep-vao-viet-nam-tang-436-trong-6-thang-dau-nam-938229.lido>

quan hệ hợp tác của hai nước phát triển hơn bao giờ hết, cho thấy sự ổn định và tương lai gắn bó lâu dài.

Hàn Quốc học ở Việt Nam

Ngành Hàn Quốc học ở Việt Nam ra đời gần như song song với thời điểm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao của Việt Nam và Hàn Quốc. Cơ sở đào tạo và nghiên cứu về Hàn Quốc học được đặt ở hai đại học quốc gia ở hai đầu đất nước là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, đồng thời có 01 trung tâm nghiên cứu lớn được xây dựng ở Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Thêm vào đó, từ năm 2011, Việt Nam đã có Hội Nghiên cứu Khoa học về Hàn Quốc. Các cơ quan, đơn vị này ra đời khi mối quan hệ Việt Nam và Hàn Quốc bắt đầu được mở rộng, tăng cường ở mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và có mục tiêu, sứ mạng là đáp ứng cho yêu cầu tìm hiểu, học tập chuyên sâu về Hàn Quốc, phát triển được nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ nhu cầu của xã hội, tạo điều kiện học hỏi kinh nghiệm phát triển khoa học công nghệ và kinh tế xã hội của Hàn Quốc.

Trong số 35 cơ sở đào tạo tiếng Hàn và kiến thức liên quan đến Hàn Quốc hiện nay, mặc dù quy mô hoạt động, loại hình và số lượng đào tạo ít hơn nhưng trong gần 30 năm qua, các đơn vị đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc học của Việt Nam cũng đã đưa ra xã hội hàng nghìn cử nhân tốt nghiệp, cung cấp đội ngũ chuyên gia và cán bộ làm việc trong nhiều cơ quan, doanh nghiệp, đào tạo nên những người vừa có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Hàn vừa có kiến thức vững vàng về Hàn Quốc, đóng góp cho việc xây dựng mối quan hệ giữa hai nước trên tất cả mọi phương diện.

Các hoạt động tổ chức sự kiện văn hóa và nghiên cứu học thuật được tổ chức đều đặn hàng năm với sự kết hợp, hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức của Hàn Quốc. Số công trình nghiên cứu về Hàn Quốc học và tiếng Hàn tăng lên con số hàng nghìn (ước tính khoảng trên dưới 3000 công trình)⁴... Điều này một phần là do nhu cầu tìm hiểu kiến thức về Hàn Quốc ngày càng đòi hỏi phải chuyên sâu hơn, một phần là do nguồn nhân lực nghiên cứu về Hàn Quốc cũng ngày càng gia tăng. (Vấn đề này có liên quan đến nguyên nhân số lượng lưu học sinh Việt Nam du học từ Hàn Quốc về ngày càng gia tăng.)

Cùng với sự phát triển của mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc, có rất nhiều lĩnh vực cần đến kiến thức tổng hợp về Hàn Quốc học để giải quyết phát sinh tồn tại

⁴ Theo Nguyễn Thị Thắm ("Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam", NXB Giáo dục, 2015) thì tính đến 2014 đã có tới 1851 công trình nghiên cứu được thư mục hóa.

trong quá trình giao lưu hợp tác, đồng thời cũng đề nâng quan hệ lên những tầm cao mới, hiệu quả hơn. Việc đào tạo ra nguồn nhân lực chuẩn bị cho tương lai, những người không chỉ có kiến thức về tiếng Hàn như một công cụ mà còn phải hiểu biết về Hàn Quốc một cách toàn diện là điều cần thiết, không thể thiếu. Nhận thức được điều này, một số cơ sở đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam đã mở rộng sang đào tạo chuyên ngành có kiến thức về đất nước học, khiến việc học tập và nghiên cứu về Hàn Quốc của Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực, đa dạng và toàn diện hơn. Việc các cơ sở đào tạo tiếng Hàn đổi theo hướng đào tạo hay nghiên cứu tổng hợp về Hàn Quốc đã cho thấy xu hướng nghiên cứu Hàn Quốc theo cách tiếp cận khu vực học đang ngày càng nhận được sự quan tâm.

Gợi ý hướng phát triển Hàn Quốc học ở Việt Nam giai đoạn tiếp theo

Trong các cuộc gặp gần đây của lãnh đạo Việt Nam và Hàn Quốc, như cuộc gặp của chủ tịch quốc hội hai nước (23/6/2021), điện đàm của thủ tướng hai nước (22/7/2021)... đều có nhắc đến việc nâng cấp quan hệ ngoại giao lên thành "Hợp tác Đối tác chiến lược toàn diện". Lãnh đạo hai quốc gia đều bày tỏ sự coi trọng nhau như đối tác ưu tiên hàng đầu, hứa hẹn có những chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho nhau để phát triển một mối quan hệ lâu dài, bền vững...

Khi mối quan hệ hai nước phát triển lên tầm cao mới một cách toàn diện, tất yếu sẽ xuất hiện nhiều vấn đề liên quan đến các lĩnh vực chuyên sâu như pháp luật, khoa học công nghệ, y tế, môi trường, bên cạnh các lĩnh vực hợp tác truyền thống như kinh tế, văn hóa, xã hội v.v... Trong quá trình đó, Hàn Quốc học hay Việt Nam học cần có vai trò bám sát thực tế, liên kết được với đa dạng các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn để hỗ trợ. Ở Việt Nam, Hàn Quốc học cần truyền tải và vận dụng những kiến thức đúng đắn về đất nước học, giảm thiểu mâu thuẫn, phát huy được thế mạnh của mỗi nước trong quan hệ hợp tác. Để có định hướng nhìn xa, lâu dài và ổn định, mối liên kết đa ngành này, thậm chí không nên chỉ dừng lại ở khoa học xã hội nhân văn, mà còn cần tiến xa hơn tới các ngành của khoa học tự nhiên và công nghệ...

Mặt khác, giai đoạn hiện nay, bối cảnh chính trị thế giới có những chuyển biến, nạn dịch covid-19 xuất hiện trên toàn cầu cũng đang đặt ra nhiều bài toán mới cho các nhà nghiên cứu. Sự phát triển của khoa học công nghệ đem lại nhiều đổi mới trong sáng tạo, và có tác động nhiều đến đời sống xã hội... Tất cả những điều đó cũng đòi hỏi Hàn Quốc học phải có phương thức nghiên cứu mới, tiếp cận với những tri thức mới và công nghệ hiện đại. Để có được cải tiến cho giai đoạn tiếp theo, cần có sự giao lưu học thuật, mở rộng tầm nhìn ra các cơ sở đào tạo, nghiên cứu trong khu vực và trên thế giới.

Hơn nữa, hoạt động nghiên cứu của Hàn Quốc học ở Việt Nam cũng cần phải có giá trị thực tiễn, hỗ trợ giải quyết được những vấn đề thiết thực của xã hội,

đóng góp cho việc duy trì và phát triển quan hệ của hai quốc gia. Bên cạnh thành tựu hai nước cùng đạt được trong gần 30 năm qua, không phải không có những vấn đề còn tồn tại, cần được giải quyết. Chẳng hạn như những vấn đề về cư trú và lao động bất hợp pháp, vấn đề về tỉ lệ li hôn cao của phụ nữ Việt Nam trong gia đình hôn nhân quốc tế của Hàn Quốc⁵, vấn đề về mất cân bằng trong cán cân thương mại song phương, vấn đề về mở cửa hợp tác trong giai đoạn nạn dịch covid-19 v.v... Giải quyết cho những bài toán đó, cần có sự chung tay của các nhà nghiên cứu cả hai phía Hàn Quốc và Việt Nam, cung cấp thông tin đúng đắn, phục vụ cho những chính sách của chính phủ.

Bước sang giai đoạn đổi mới của 30 năm tiếp theo, ngành Hàn Quốc học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội mong muốn tổ chức ra các buổi tọa đàm, hội nghị học thuật, lấy ý kiến của các chuyên gia nghiên cứu đa ngành, nhiều lĩnh vực để từ đó xây dựng nên định hướng phát triển, cải tiến được hoạt động đào tạo và nghiên cứu, mang lại những giá trị thiết thực cho xã hội, đóng góp hiệu quả cho chủ trương phát triển quan hệ lên tầm cao mới của chính phủ Việt Nam và Hàn Quốc.

Tọa đàm “Tìm kiếm phương án phát triển quan hệ hướng tới tương lai của Việt Nam - Hàn Quốc: một số gợi ý về xây dựng chính sách” lần này với 13 báo cáo tham gia, bàn về các vấn đề về quan hệ hợp tác Việt - Hàn, hợp tác xã hội, hành chính trong doanh nghiệp, kinh tế thương mại, văn hóa, giáo dục... hy vọng sẽ thành công tốt đẹp, trở thành tài liệu tham khảo hữu ích, giúp phát triển cho Hàn Quốc học ở Việt Nam sau này.

⁵ Theo báo cáo thống kê dân số gia đình đa văn hóa năm 2019 của Cục thống kê xã hội, Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, phụ nữ quốc tịch Việt Nam trong gia đình hôn nhân quốc tế của Hàn Quốc đang đứng đầu, chiếm 30,4% so với các quốc gia khác, tỉ lệ li hôn chiếm 26,5% đứng thứ hai sau Trung Quốc và cả hai tỉ lệ này đều đang có xu hướng tăng (khoảng 0,4%). Tỉ lệ gia đình đa văn hóa sinh con có người mẹ là người Việt chiếm 38,2%, xếp hạng cao nhất.

베트남 한국학의 미래 발전 방향에 대하여

Luu Tuan Anh

하노이 국립 인문사회과학대학교

국가학은 지역학의 주요 연구 대상이며 지역학 연구의 일부이다. 지역학은 역사의 흐름에 따라 현재적 실재를 세계의 새로운 환경에 맞춰 현대적 방식으로 지역을 깊이 연구하는 학문이다. 따라서 국가학의 연구도 다른 과학연구 분야와 비슷하게 현대적 지식과 새로운 접근 방법을 향해 자체 변화의 과정을 추구해야 할 것이다.

한국학 연구는 한국의 국가 공간에서 일어나는 일상 생활에 관련된 모든 것과 주변 세계와의 상호 관계의 모든 요인들을 관찰하고 묘사하는 것이다. 그리하여 미래의 한-베 관계에 있어서 전면적인 전략협력 동반자 관계를 위해 한국학이 나갈 수 있는 방향은 인문과학 계열, 심지어 자연과학 및 과학 기술 분야 등과 연결되는 다분야적 연계성을 갖는 것이다.

지역 및 국제정세의 새로운 변화, 4차 산업혁명 시대의 정보통신 기술의 발전, 그리고 전 세계 코로나바이러스의 확산 등은 우리 일상의 생활방식을 변화시키고 있다. 한-베 미래지향적 관계의 발전에 효과적인 기여를 하기 위해 베트남에서의 한국학은 동남아시아지역, 더 나아가 세계 한국학과 학술포럼을 통해 새로운 연구접근 방식을 추구할 수 있을 것이다.

한-베 양국의 관계 속에 다문화가족 베트남 이주여성의 이혼 비율, 불법체류, 양국의 무역수지 격차, 양국의 코로나바이러스 대응 협력 등의 문제가 아직도 남아 있어서, 양국 정부의 해결정책에 실제적인 도움이 되도록, 한국인 연구자와 서로 정보 공개 및 공동연구를 해야 할 것이다.

이번 “베트남-한국 미래지향적 관계의 발전 방안 모색: 정책 수립을 위한 과제연구”에서는 각 분야 연구의 13개 논문을 모집하여 향후 양국의 협력 가능성이 큰 분야를 검토하고 이를 계기로 하여 앞으로 양국 관계에 더 많은 기여를 할 수 있도록 베트남의 한국학 발전 방향도 모색할 수 있기를 기대한다.

한국의 대 베트남 국제개발협력의 변화

탕롱대학교 이계선

< 목차 >

- 제 1 장 한국 국제개발협력의 변화
 - 제 2 장 한국의 ODA 지원 실태
 - 제 3 장 베트남의 ODA 수원 실태
 - 제 4 장 한국의 대 베트남 국제개발협력
 - 제 5 장 결론
-

한국의 국제개발협력면에서 2021년은 매우 의미있는 해이다.

지난 4월 한국의 국제개발협력 전문기관인 한국국제협력단(KOICA)이 창립 30주년을 맞이했다. 1945년 광복을 맞이하고 몇 년 지나지 않아 한반도에는 전쟁이 일어났고 재건을 상상할 수 없을 정도로 폐허가 되었을 때 한국은 미국으로부터 17억 달러의 공적개발원조(ODA)를 받았다. 당시 세계 최빈국이었던 한국은 이렇게 국제사회 도움을 받으며 '한강의 기적'을 이루어냈고 이제는 세계 여러나라에 도움을 주는 '공여국'으로 탈바꿈했다. 한국은 원조 수여국이 공여국이 된 유일한 국가로 성장했다.

다른 하나는 국제사회에서 한국의 '위상 강화'를 볼 수 있는 괄목할만한 변화가 있었는데 지난 7월 2일 '유엔무역개발회의(UNCTAD)'는 한국의 지위를 선진국 그룹으로 조정했다. 이로써 한국은 1964년 UNCTAD 설립 후 지금까지 개도국을 벗어나 선진국 그룹으로 이동한 첫번째 국가가 되었다.

UNCTAD는 개도국의 산업화와 국제 무역 참여 증진을 지원하기 위해 설립된 유엔 산하 기구로 195개 회원국을 Group A(아시아·아프리카), Group B(선진국), Group C(중남미국가), Group D(러시아 및 동구권) 등으로 분류하고 있다. 그 동안 한국은 Group A에 포함되어 있었지만 이번에 선진국 그룹인 Group B로 공식 지위변경이 된 것이다. 그러나 이번 지위 변경이 UNCTAD 내 한국의 활동에 직접적 영향을 끼치지 않을것으로 전망하는데 그 이유는 한국은 1996년부터 이미 '선진국 클럽'으로 불리는 '경제협력개발기구(OECD)' 회원국으로 활동하고 있기 때문이다. 따라서 이번 지위 변경은 세계 무대에서 주요 선진국으로 성장한 한국의 위상을 공식적으로 인정받는 상징적인 것이라 평가할 수 있다.

본 글에서는 이와 같이 발전하고 있는 한국의 국제개발협력의 변화와 한국의 중점협력 국가인 베트남과의 국제개발협력에 대해 살펴보고자 한다.

제 1 장 한국의 국제개발협력의 변화

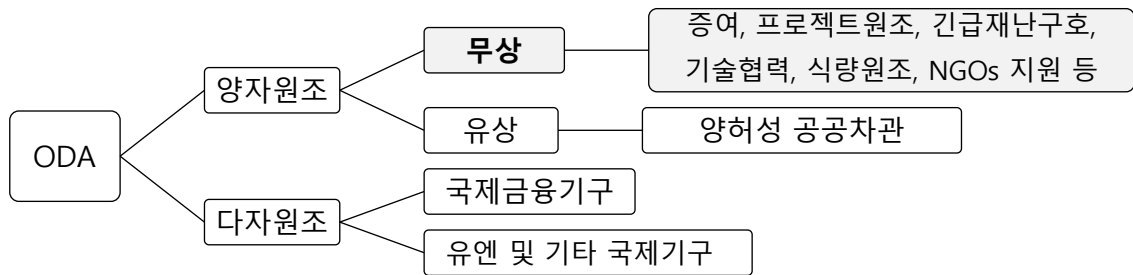
1. 공적개발원조의 개요

1) 공적개발원조(ODA:Official Development Assistance)의 정의

국가·지자체·공공기관이 경제협력개발기구(OECD)¹의 개발원조위원회(DAC)²에서 지정한 수원국의 경제 발전과 복지 증진을 위해 개발도상국 및 국제기구 등에 하는 각종 공유를 말한다. 다만, 최근에는 '원조'라는 용어보다 개발을 위한 협력을 강조하는 '개발협력'이라는 용어를 주로 사용한다.

ODA는 개발도상국에 직접 지원하는 양자원조와 국제기구를 통하여 지원하는 다자원조로 구분한다.

<표 1 > 공적개발원조의 유형



한국의 ODA 집행기관은 사업의 형태에 따라 자금협력기관과 기술협력기관으로 구분하며 유상 혹은 무상지원에 따라 집행기관을 구분한다. 대부분의 양자 간 무상원조 및 기술협력은 외교통산부 산하 정부출연기관인 KOICA를 통해 집행되고 교육부, 과학기술부, 정보통신부 등 일부 정부 관련 부처 및 기관에서도 부분적으로 기술협력을 중심으로 무상원조를 실시하고 있다. 무상원조는 외교부의 정책 결정후 KOICA를 기본체제로 하여 외교부 재외공관, 코이카 해외사무소가 해당국 정부와 긴밀한 정책협력체제를 유지하며 정책을 집행하고 해당 수원국의 사업을 발굴한다. 유상원조는 기획재정부의 대외경제협력기금(EDCF)³을 담당하는

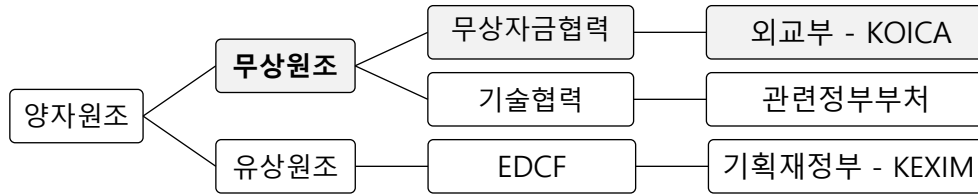
¹ 경제협력개발기구(OECD: Organization for Economic Cooperation and Development), 1948년 미국의 마셜 플랜 관련 지원을 받은 유럽경제협력기구(OEEC, Organization for European Economy Cooperation)에서 시작하여, 1961년 가맹국 18개국과 함께 미국, 캐나다가 합쳐서 OECD가 만들어지게 되었다. 38개국의 회원들 중엔 선진국이 대부분이지만 아닌 경우도 있다. OECD의 목적은 경제 성장, 개발도상국 원조, 무역의 확대 등이고 활동은 경제 정책의 조정, 무역 문제의 검토, 산업 정책의 검토, 환경 문제, 개발도상국의 원조 문제 논의 등의 일을 한다.

² 개발원조위원회(DAC: Development Assistance Committee), 개발도상국에 대한 공적 개발 원조에 대하여 논의하는 기구로, 경제협력개발기구(OECD) 산하 기구 중 하나이다.

³ 대외경제협력기금(EDCF, Economic Development Cooperation Fund) : 개발도상국의 산업화 및 경제발전을 지원하고 한국과 이들 국가와의 경제교류 증진을 위해 1987년 설립된 정책기금.

한국수출입 은행(KEXIM: Korea Eximbank)⁴이 집행을 하고 있으며 EDCF는 정부출연금, 재정. 용자 특별회계에서 차입하거나 기금운영 수입으로 조달된다.

<표 2> 공적개발원조 집행체계



2) 지속가능개발목표 (Sustainable Development Goals, SDGs)

UN은 2014년 총회에서 그 동안 빈곤과 저개발 문제를 중점 목표로 설정하였던 MDGs (새천년개발목표)를 SDGs(지속가능개발목표)로 변경하고 17대 목표를 선정하였다. 빈곤과 저개발 문제는 개발도상국에 국한되지만 환경과 기후변화, 불평등 문제 또한 선진국과 개도국 모두가 당면한 과제이므로 SDGs에서는 좀 더 보편성이 확대된 '빈곤을 퇴치하고 지구를 보호하고 모든 사람의 평화와 번영을 위한 전세계적인 행동' 목표를 설정하였다.

여기에서 'Development(개발/발전)'의 한국어 표기를 살펴볼 필요가 있다. '개발'이라는 용어는 일반적으로 빈곤으로부터 벗어나기 위한 과정 또는 경제개발이 중심이 될 때 사용된다. 그러나 경제개발을 과정에서 발생하는 환경파괴를 인식하고 환경보호를 포함한 개발의 의미로 사용할 때 '발전'이라는 표현을 주로 사용한다. 한국에서는 정책집행부서의 특성에 따라 '개발'과 '발전' 두 가지 표현을 모두 사용하고 있다.

❖ SDGs의 'Development' 한국어표기

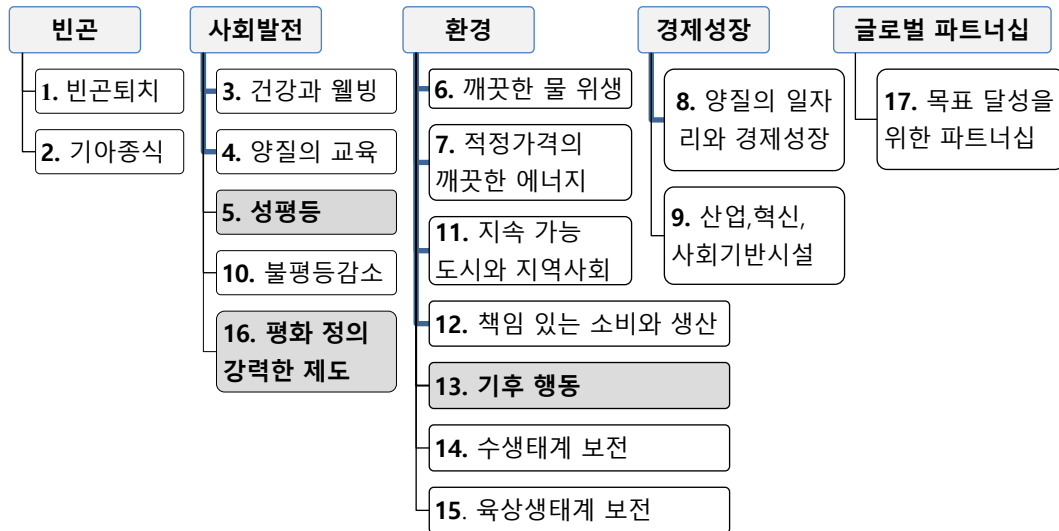
- 지속가능개발목표(SDGs) : KOICA, 교육부 등
환경적인 면도 물론 고려하지만 개발도상국의 경제사회적 지원이 중점이 됨
- 지속가능발전목표(SDGs) : 환경부, 문화체육관광부 등
개발과 환경, 기후환경, 불평등 등 보편적 과제를 중시함

KOICA에서는 SDGs 각 분야 중 **SDG 5(성평등), SDG 13(기후 행동), SDG 16(평화·정의·강력한 제도)** 등에 역량을 집중하고 있다. SDG 5는 여성이 가정과 사회, 국가차원의 '변혁의 주체'가 되는 여성의 역량강화가 목표이고 SDG 13은 기후변화 대응을 위한 '적극적인

⁴ 한국수출입은행(KEXIM, Korea Eximbank) : 1976년 개발도상국 최초로 수출입은행을 설립하여 해외투자 및 해외 자원 개발 등 대외 경제협력에 필요한 금융을 제공.

기후행동과 환경주류화를 목표로 한다. SDG 16은 물리적이고 직접적인 분쟁과 폭력 그리고 배제와 불평등 등 눈에 보이지 않는 구조적 폭력에 대한 대응을 위한 역량강화를 통해 평화롭고 정의로운 포용사회를 만들어 나가기 위해 다양한 지원활동을 하고 있다.

<표 3> SDGs의 17대 목표



2. 한국의 ODA 원조 수원국으로서의 역사

한국은 1945년 광복, 1950년 전쟁으로 인한 긴급구호, 90년대 후반 구조조정 프로그램까지 시대적 요구에 따라 약 120억 달러의 다양한 공적개발원조를 받았으며 이것은 한국의 경제사회개발에 일조하였다. 시대별 원조형태를 살펴보면 다음과 같다.⁵

- **1950년대** : 전쟁으로 초토화된 한국으로 유입되는 유일한 외국자본으로 재난에 따른 군사적 방어, 사회 안정 및 재건, 물자 및 식량원조 중심의 긴급구호에 집중된 무상원조였으며 1959년 말부터 무상원조는 유상원조로 대체되기 시작하였다.
- **1960년대** : 이 시기는 경제구조 전환기로 50년대 전쟁 피해 복구를 위한 무상원조와 달리 양허성차관이 도입되어 대기업 중심의 사회간접시설 구축, 수출입 대체산업육성 프로젝트 원조와 자본재 지원이 이루어졌다.
- **1970~1980년대** : 이시기에는 대규모 개발사업과 중화학공업 발전을 위해 도입된 과도한 ODA자금으로 인한 외채부담이 시작되었다. 그 동안 단위사업 중심의 프로젝트 차관은 특정 부문의 종합개발을 위한 섹터차관 및 경제 및 산업 전반의 구조를 조정하기 위한 구조조정차관으로 전환되었다. 이 기간에는

⁵ 대한민국 ODA 통합 홈페이지. https://www.odakorea.go.kr/ODAPage_2018/category02/L01_S01_01.jsp

비양허성 자금비율 상승과 함께 원조규모가 감소되었고 그 동안 주 공여국인 미국을 대체하여 일본 및 독일, IBRD, ADB 등 공여기관이 다원화되었다.

- **1990~2000년대 (원조 지위 전환기)** : 1990년부터는 원조 수원국에서 순수 원조 공여국으로 원조지위가 전환되었다. 1995년 세계은행으로부터 차관 졸업국이 되었으며 2000년 DAC 수원국 리스트에서도 제외되었다.

3. 한국의 ODA 공여국으로서의 역사

- **1963년** : 당시 한국은 여전히 원조 수원국이었지만 개발도상국을 대상으로 개발원조를 시작하였다.
- **1970년대** : 70년대 중반까지는 유엔기구 등의 자금을 지원받아 개발원조를 하였으나, 경제성장에 따라 한국 정부자금에 의한 원조규모가 확대되었다.
- **1987년** : '대외경제협력기금' 설립은 한국의 원조 공여역사에 전환점이 되었다.
- **1990년대** : 1991년 국제개발사업의 무상원조를 직접 관리하는 한국국제협력단(KOICA)이 설립되면서 EDCF와 함께 한국의 국제원조 시스템이 구축되었다. 1992년 World Bank와 1993년 아시아개발은행과 협조용자협약이 체결되었으며 KOICA의 프로젝트사업이 시작되었다. 1995년에는 국제협력요원 파견 및 민간 원조단체(NGO)지원사업이 시작되었고 KOICA의 국제협력연수센터가 개원되었다. 베트남에서 KOICA와 한국수출입은행간 최초 연계지원 승인을 얻었다.
- **1996년** : 한국은 OECD의 29번째 회원국으로 가입하였다. 이로써 한국은 빈곤저개발 상태의 신생도상국 중에서 최초로 OECD 회원국이 됨으로써 공여국으로서 국제 원조 사회에 한걸음 다가서는 계기가 되었다.
- **2000년 이후** : 미국의 9/11테러사건과 아프가니스탄 전쟁, 이라크전과 동남아시아 쓰나미 발생 등으로 국제사회 지원의 필요성이 증대되었고 한국에서도 원조공여에 대한 범국민적 인식이 높아지며 공적자금 지원이 점점 증가하였다. 2006년에는 국무총리실 산하 '국제개발협력회'가 설치되었고 2009년 대한민국 정부파견 해외봉사단 단일 브랜드 'World Friends Korea'가 출범되었다.

<표 4> 한국의 ODA 원조 수원 및 공여의 역사

수 여		공 여	
1945-1952 해방/전쟁	· 긴급구호·구호물품 · 증여(100%)		
1953-1962	· 군사방어/안정	1963	미국 국제개발처(USAID)

수 여			공 여		
	· 증여(98.5%) · 물자/기술협력			원조자금에 의한 개발도상국 연수생 초청사업 시작	
1963-1979	· 성장/투자 · 양허성 차관(70%)		1975	개도국 기능공 초청연수 시작	
			1977	개도국에 물자지원사업 시작	
1980-1992	· 성장균형 · 비양허성 차관 · 채무증가	IDA수원국에서 제외	1982	국제개발연찬사업(IDEP) 시작	
			1987	EDCF창립	
			1989	UNESCO 한국 청년 해외봉사단원 파견사업 시작	
			1991	KOICA설립	
			1992	KOICA 프로젝트사업 시작	
1993-2003	· 금융위기 · IMF 구제금융	ODA 수원국에서 제외	1995	KOICA 국제협력요원파견 민간원조단체(NGO)지원사업 시작	
			1996	OECD가입	
<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"> 2000년대-현재 <원조 공여의 양적 확대> </div> <p><자료 출처> 대한민국 ODA 통합정보포털 자료를 기반으로 저자 편집</p>				2005	미주개발은행(IDB)가입으로 다자간 원조확대를 위한 전기마련
				2006	국무총리실 산하 국제개발협력회 설치
				2009	대한민국 정부파견 해외봉사단 단일 브랜드 "World Friends Korea" 출범
				2010	OECD DAC 가입

2010년 한국은 선진 공여국 포럼인 국제개발위원회(DAC)의 24번째 회원국이 되었으며, G20에서 서울개발컨센서스를 이끌어내는데 주도적인 역할을 하였다. 이러한 발전을 거듭하며 한국은 국제사회에서 원조를 받았던 경험을 바탕으로 공여를 하는 글로벌 컨센서스 형성에 기여하고 있는 나라로서 자리매김하고 있다.

제 2 장 한국의 ODA 지원 실태

1. ODA 원조규모

한국은 베트남을 포함한 총 24개 국가를 중점협력국으로 선정하고 있으며 지역별로는 아시아 11개국, 아프리카 7개국, 중동·CIS 2개국, 중남미 4개국으로 아시아는 가장 중요한 ODA 중점 지원 지역이라고 볼 수 있다.

<표 5> 한국의 중점협력국

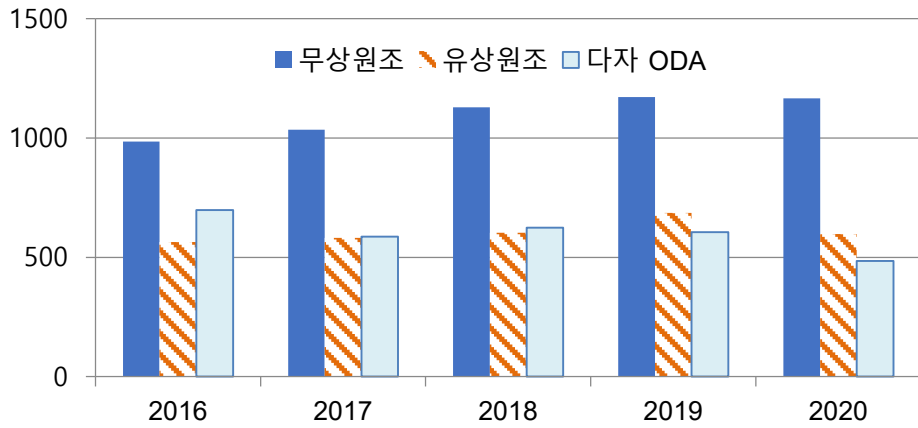
지 역		협 력 대 상 국
아시아	11	베트남, 인도네시아, 필리핀 캄보디아, 방글라데시, 몽골, 라오스, 네팔, 스리랑카 파키스탄, 미얀마
아프리카	7	가나, 에티오피아, 모잠비크 르완다, 우간다, 탄자니아, 세네갈
중동·CIS	2	우즈베키스탄, 아제르바이잔
중남미	4	콜롬비아, 페루, 볼리비아 파라과이

OECD가 금년 4월 13일 발표한 OECD DAC 29개 회원국들의 2020년 ODA 잠정 통계발표⁶에 의하면 DAC 전체 회원국의 ODA 규모는 1,612억불이며, 경제규모 대비 원조수준을 나타내는 국민총소득 대비 ODA 비율(ODA/GNI)은 평균 0.32%이다. 한국은 2020년 코로나 19 영향으로 2019년 대비 2.1억불 감소한 22.5억불을 기록하였으며, GNI 대비 ODA 비율은 0.14%로 전년 대비 0.01% 감소하여 DAC 전체 회원국 가운데 16위이다. DAC 전체 회원국들의 ODA 증가율은 평균 2.7% 수준이지만 한국은 2010년 이후 연평균 증가율 9.7%로 회원국 가운데 2위를 유지하고 있다.

한국의 양자간 원조는 2002년까지는 무상원조보다 유상원조 비중이 많았으나 2003년 아프가니스탄과 이라크 등 분쟁지역에 대한 원조 확대를 기점으로 무상원조비중이 많아졌다. 2020년 ODA 규모는 22.5억불이며, 양자원조 17.6억불(78.4%), 다자원조 4.9억불(21.6%)이다. 무상원조는 2016년 9억85백만불에서 2020년(잠정) 11.7억불로 꾸준히 상승하고 있으며 무상원조는 유상원조의 배가 될 정도로 비중이 늘어나고 있으며 2020년 양자간원조와 다자간원조는 각각 78.4%, 21.6%의 비율로 지원되었다. 이처럼 한국은 2010년 OECD DAC 가입 후 양적·질적인 성장으로 중견 공여국으로 자리매김하고 있다.

<표 6> 자금 형태별 원조규모의 변화 추이

⁶ 2020년 공적개발원조(ODA) 잠정통계 발표. 2021.4.13 한국외교부 공동보도자료



ODA/GNI	2016	2017	2018	2019	2020
	0.16	0.14	0.14	0.15	0.14

<자료출처> 외교부 보도자료(2021.4.13)와 ODA Korea 병합

2. 지역별 지원규모

한국의 원조는 아시아 지역이 50.0%, 아프리카 22.8%, 중남미 7.6% 순이며 아시아에 대한 지원규모는 지속적으로 높은 수준을 유지하고 있다. 아프리카 지원은 인도주의 성격의 지원을 강화 확대해 나가고 있다. 2020년 한국은 베트남에 가장 많은 1억 1600만불의 ODA 자금을 지원하였으며 그 다음은 필리핀, 미얀마 순이다. 무상원조의 경우에도 KOICA는 2018년에 베트남에 가장 많은 373억원을 지원하였고 그 다음이 미얀마(258억원), 캄보디아 (241억원), 라오스(193억) 순이었다.⁷

<표 7> 한국의 ODA 지원 (2020년 아시아지역)

(단위: 만불)

순위	분야별		국가별		기관별	
1	COVID -19	36,700	베트남	11,600	한국수출입은행	63,900
2	국도건설	9,500	필리핀	10,700	KOICA	57,500
3	행정비용	9,500	미얀마	10,300	외교부	36,700
4	직업훈련	6,700	방글라데시	10,100	기획재정부	32,900
5	구호 물자지원	6,500	에티오피아	9,800	교육부	5,300

<자료출처> 대한민국 ODA 통합정보포털 <https://www.kodaportal.go.kr/portal/main?basYyyy=2018>

⁷ KOICA 아시아지역 무상원조(2018년). https://koica.go.kr/koica_kr/934/subview.do#n

제 3 장 베트남의 ODA 수원 실태

1. ODA 수원 개요

'2016-2020 베트남 사회경제개발계획(SEDP)'⁸에 따르면 연평균 경제성장률 6.5~7%, 1인당 GDP 3,200~3,500불로 설정되었으나 2020년 코로나-19로 인해 전세계가 마이너스 성장을 하고 있음에도 베트남은 2.91%라는 경제 성장을 이루었다. 1인당 GDP는 2020년 3,521불로 목표를 달성하였으며 IMF는 3,521불을 구매력 평가지수(GDP, PPP)⁹로 환산할 때 10,000불 이상의 가치로 평가하고 있다. 이에 따라 '2021-2025 SEDP'¹⁰에서는 2025년 1인당 GDP를 4,700-5,000불로 상향 조정하였고 경제성장율은 6.5~7%로 설정하였다.¹¹

'베트남 2011-2020 사회경제개발전략(SEDS)'에 의하면 무상원조 분야는 정책 및 제도개선, 인력강화 지원프로그램, 경제·사회·문화·환경개선 특히 산악 및 소외지역 주거환경 개선과 과학연구 및 기술개발지원사업 등이다. 유상원조는 사회 인프라(도로, 항만, 공항, 전기), 도시개발(수자원, 상하수도), 농촌개발, 환경, 보건, 교육 및 과학기술 분야 등에 우선 지원하고 있다.¹² 이번 '2021-2025 SEDP'의 주요 목표는 무엇보다 '코로나-19의 효과적인 극복에 의한 경제회복과 경제발전'이며 그외 주요목표는 다음과 같다.

<표 8> 2021-2025 사회경제개발계획 (SEDP)

번호	주요 내용	비고
1	코로나 19의 효과적인 극복에 의한 경제회복과 경제발전	
2	지속적인 사회주의 시장경제 체제 구축 및 보완 발전	
3	성장모델, 생산성, 품질, 효율성, 경쟁력향상 관련 경제 구조개편 강화	
	디지털 경제 및 사회 발전	신규
4	자원 동원 및 배분, 효율성 강화	신규
5	현대적이고 일관성 있는 전략적 인프라 시스템 구축 및 개발	
6	창의적 혁신, 응용·과학기술의 발전에 수반되는 인적자원의 질 향상	
7	지역과 경제구역과 도시간의 연계발전 촉진	신규
8	베트남 문화의 가치와 국민의 힘과 단결력, 사회정의 및 발전구현, 국민의 삶의 질 증진, 경제와 사회발전의 조화로운 연계를 보장	

⁸ 2016-2020 사회경제개발계획(SEDP, Socio-Economic Development Plan)

⁹ GDP(PPP, Purchasing Power Parity): 구매력평가 지수를 기반으로 계산한 GDP로 각국의 통화단위로 산출된 GDP를 단순히 달러로 환산해 비교하지 않고 각국의 물가 수준을 함께 반영하는 것이다.

¹⁰ 2021-2025 사회경제개발계획(SEDP, Nghị quyết số 16/2021/QH15, 12/8/2021, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025)

¹¹ Việt Dũng (04/01/2021), Tạp chí điện tử Tài chính, <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/imf-nam-2020-gdp-binh-quan-dau-nguoi-cua-viet-nam-dat-tren-10000-usd-331067.html>

¹² 베트남 ODA 사업 종합평가, 2019.12 한국행정연구원

9	자원 관리 및 환경 보호 강화, 자연 재해 및 기후변화에 대응 및 예방	
10	국가경영의 효율성, 창조 발전능력 향상, 임금개혁, 창의적이고 개혁적인 환경 구축으로 행정 기강 강화	
11	국가 안보, 국방력 강화와 사회-경제발전의 연계, 주권과 독립, 국토 수호를 위한 결의와 투쟁, 국가발전을 위한 평화롭고 안정적인 환경유지	구체화
12	대외활동의 효율성 제고, 국제통합 확대, 베트남의 지위와 신뢰도 강화	

<자료출처> 2021-2025 사회경제개발계획(SEDP)

66/2021/QH15,12/8/2021, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021–2025

2. ODA 수원 체계 및 수원현황

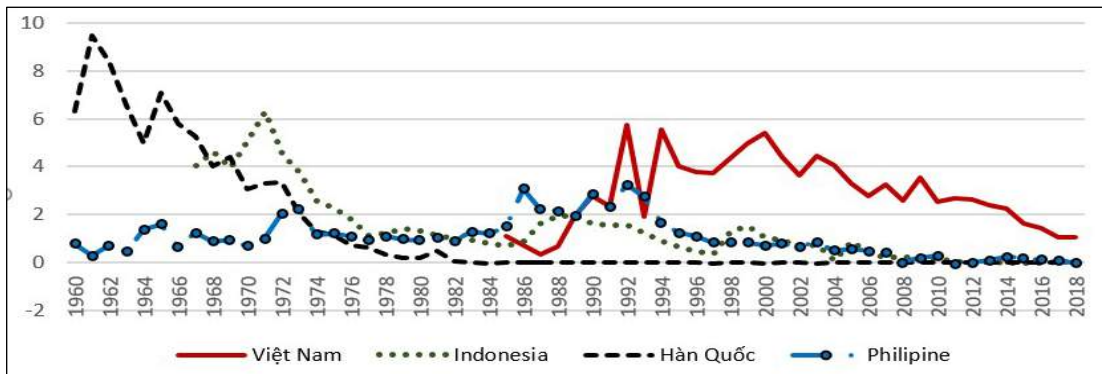
베트남에서의 ODA 수원은 기획투자부(Ministry of Planning and Investment)에서 원조 계획과 조정을 담당하고 재무부는 원조예산의 배분과 채무 관리를 담당하며 베트남 중앙은행은 다자채무를, 외무부는 창구역할을 담당하고 있다.

한국의 발전과정에서 보듯이 경제가 발전하고 있는 베트남에서도 ODA는 개발 투자에 매우 중요한 자금 중 하나이다. 2011-2019년간 베트남의 ODA 유무상원조는 총 사회간접투자자금의 6.9%이며 국가예산 중 투자 자금의 34.09%으로 베트남 GDP의 2.4%를 차지하였다. 베트남은 2019년까지 약 850억불의 ODA 유무상원조를 수용하였고 그 중 무상원조 자금은 ODA 유무상원조 총액의 8%인 70억불에 달한다. ODA자금 집행비율은 약정액의 76.4%로 이것은 베트남 ODA 자금 조달의 효과를 감소시키는 가장 큰 문제점으로 지적되고있다.

베트남은 ODA 양자원조(28)와 다자원조(31)를 받고 있으며 그 중 80%는 세계은행(WB), 아시아개발은행(ADB), 일본국제협력기구(JICA), 한국수출입은행(KEXIM), 프랑스개발청(AFD), 독일재건축은행(KfW) 등 6개 은행으로부터 조달되고 있는데 대출금 상환 비중은 2014년 23.1%에서 2018년 11.2%로 6개 은행의 세계 평균보다 훨씬 낮아 프로젝트 수행에 영향을 줄 뿐만 아니라 계약 분쟁과 베트남 신용도 저하, 재정지원 취소 등으로 이어질 수 있는 문제를 가지고 있다.¹³ 베트남은 ASEAN 지역의 35~40%(2010~2017년)에 해당하는 ODA자금을 수용하고 있어 ASEAN 국가 중 가장 많은 ODA 자금을 수용하고 있는 나라로 1990년대 초에는 4%였으나 2000-2010년대 3%, 2011-2019년에는 2%를 차지하고 있다. 점차 비중이 낮아지고 있지만 다른 ASEAN 국가의 ODA/GDP 평균 비중인 1%에 비교하면 여전히 높은 편이다. ODA자금 유입은 국가발전을 위해 꼭 필요한 것이지만 1970-80년대 한국의 과도한 ODA자금으로 인한 외채증가에 따른 문제점을 잘 살펴볼 필요가 있다.

¹³ 베트남 투자계획부- 베트남 국립 사회경제정보예측센터, 2020.12.1, ‘Tình hình huy động và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Việt Nam thời gian qua’
<http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22284>

<표 9> 베트남과 일부 국가의 GDP 대비 ODA 자본 비중 (단위: %)



<자료출처> WDI(World Development Indicators : 2019)

베트남은 2009년 GNI 1,000불을 돌파하여 저소득국에서 저중소득국으로 진입 후 2017년 국제개발협회(IDA)와 2019년 아시아발전재단(ADF)의 수여국 리스트에서 제외되어 ODA 지원이 감소되었다. 더불어 우대차관의 저금리 혜택도 줄어들고 있는 상황이다. 베트남의 이러한 경제 변화에도 한국의 대 베트남 ODA지원규모는 여전히 상위권을 유지하고 있다는 것은 베트남이 그 만큼 한국의 국제개발협력과 경제협력면에서 중요 파트너라는 것을 입증하는 것으로 볼 수 있다.

ODA 자금은 주로 교통, 환경 및 도시 개발, 에너지와 산업, 농업 및 농촌 개발, 빈곤퇴치 등에 투입되었고 이것은 '2016-2020 ODA 자금조달 및 사용'¹⁴에 따른 우선순위 분야와 목표에 상당히 근접한 것으로 평가되고 있다. 또한 2021-2025년의 ODA자금 활용은 '2018-2020, 2021-2025를 위한 ODA 및 외국 자본의 자금 우대에 대한 자금조달 및 관리, 사용'¹⁵에 따라 정부 및 공공 부채율과 국가예산 지출의 초과 수준 등을 보장해야 한다고 ODA전문가들은 희망하고 있다.

¹⁴ 2016-2020 ODA 자금조달 및 사용: 251/QĐ-TTg, 17/02/2016, Đề án “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thời kỳ 2016 – 2020

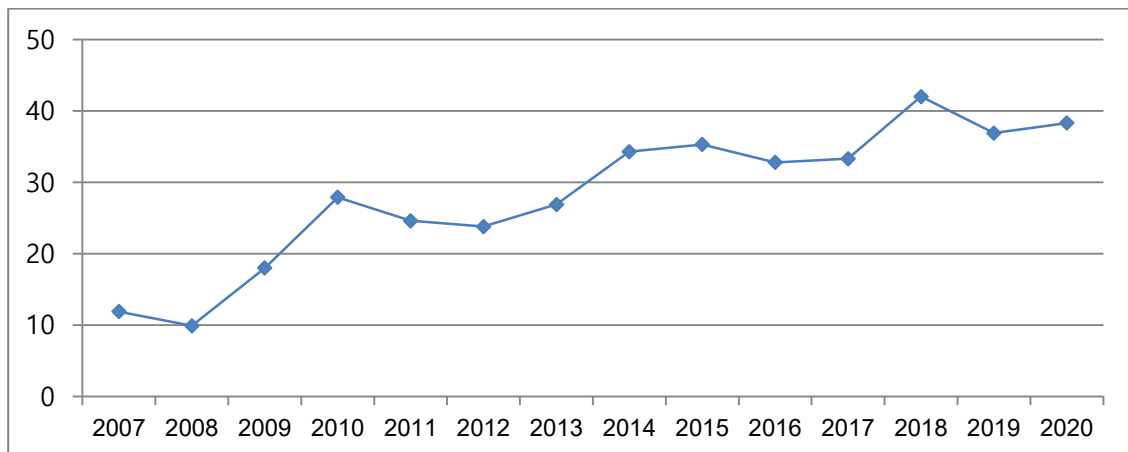
¹⁵ ‘2018-2020, 2021-2025를 위한 ODA 및 외국 자본의 자금 우대에 대한 자금조달 및 관리·사용’ : 1489/QĐ-TTg, 06/11/2018, ‘Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn 2021 – 2025’

제 4 장 한국의 대 베트남 국제개발협력

한국은 2011년 국가협력전략을 도입한 후 베트남과 솔로몬군도, 가나를 시범 3국으로 선정하였으며 그 중 베트남은 한국의 중점협력국으로서 대표성을 가진다. 2008년 이후 베트남에 대한 ODA 유무상원조는 꾸준히 증가하였으며 유상원조 규모가 무상원조에 비해 상대적으로 크며 1989-2017년까지 유상원조는 13억 5천2백만불(81%), 무상원조는 4억 8천만불(19%)이다.¹⁶

KOICA의 대베트남 공적개발원조는 2008년 이후 증가하여 2008년 9.9백만불에서 2009년 18.3백만불, 2010년 27.9백만불, 2014년 34.3백만불, 2018년 4.1백만불로 점차 증가하고 있다.

<표 10> KOICA 대 베트남 연도별 지원 (단위: 백만불)



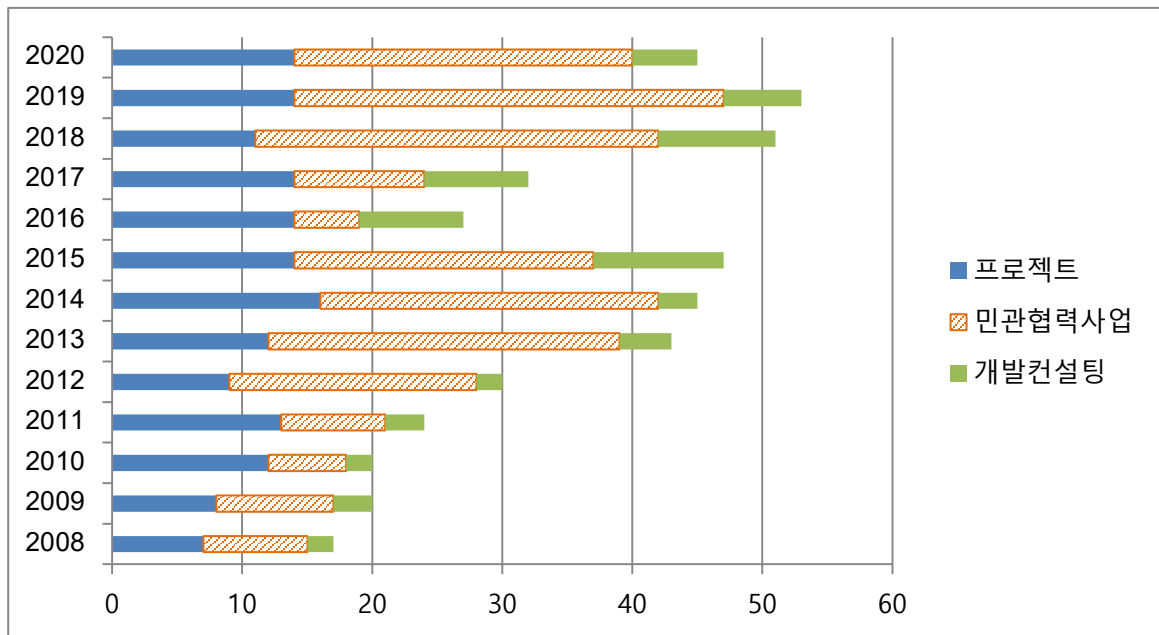
<자료출처> Koica open data portal: https://www.oda.go.kr/opo/area_nation/769/detail.a

연도별 프로젝트 사업수를 살펴보면 2012년 30개, 2013년 43개, 2019년 53개 사업으로 점차 큰 폭으로 증가하였다. 만일 코로나 19라는 변수가 발생하지 않았다면 2020년에도 계속 증가되었을 것이다. 이러한 증가요인으로는 민관협력사업¹⁷을 들 수 있는데 2011년 이전까지 10개 사업 미만이었으나 2012년부터는 19-33개 사업으로 대폭 증가하였고 이를 통해 한국의 다양한 기관과 기구들이 국제개발협력에 참여하고 있음을 알 수 있다.

¹⁶ 베트남 ODA 사업 종합평가 (2019.12), 한국행정연구원

¹⁷ 민간협력사업(PPP, Public-Private Partnership): 국민 참여형 개발원조사업으로 민간부문의 전문성과 경험 등을 활용하여, 정부의 공적 개발원조 사업을 보완하고 국민의식·국제화에 기여함을 목표로 한다.

<표 11> KOICA 베트남 연도별사업수 (2001-2020년, 단위 건수)



<자료출처> Koica open data portal https://www.oda.go.kr/opo/area_nation/769/detail.a

한국의 대 베트남 중점협력분야는 공공행정, 교육, 물관리 및 보건위생, 교통분야에 집중 지원하고 있으며 2020년도에는 교육 31.9%, 공공행정 21.4%, 기술환경에너지 18.4%, 그리고 보건의료, 농림수산 순이었다.

2005년부터 현재까지 KOICA의 대 베트남 국제개발협력사업을 위의 4개분야로 살펴보면 다음과 같다.

<표 12> KOICA 대 베트남 분야별 사업현황 (2006-2021년, 단위:만불)

분야	사업명	기간	지원액
교육	박장성 한베 기술대학 설립	2010-2014	1,000
	꽝찌성 직업훈련원 개선	2011-2013	470
	중부고원 소수민족 청소년 직업대학 향상	2013-2017	500
	산업안전보건 훈련센터 개발 역량강화사업	2013-2017	340
	한베 친선 IT대학 4년제승격지원	2013-2020	520
	한베 산업기술대학지원	2014-2019	600
	하노이 개방대학교 개선	2014-2019	300
	한베 과학기술연구원(V-KIST) 설립지원	2014-2022	3,500
공공행정	마약통제 행정역량강화 2차사업	2009-2011	239
	국가기술자격 검정제도 구축지원사업	2010-2012	150
	법원연수원 역량강화사업	2013-2017	954
	산업안전보건 훈련센터 개발 역량강화사업	2013-2017	340
	토지정보 종합관리 시스템 개발지원사업	2013-2017	340
	경찰대 전자도서관 구축사업	2014-2017	230
	지가산정 역량강화 및 지가정보시스템개선사업	2016-2020	900

	민간 투자활성화를 위한 투자정보시스템 구축	2018-2021	550
	인민법원 통합사건관리시스템구축 역량강화	2019-2023	1,200
기술 환경 에너지	유해폐기물 통합관리 시스템 구축	2009-2011	250
	부온호 지역 식수공급 시스템 개선	2009-2012	450
	식품위생 안전관리시스템 역량강화	2010-2011	50
	폐기물재활용기술연구 역량강화	2013-2015	150
	녹색성장 마스터플랜 수립	2013-2016	200
	에너지 효율 투자 활성화 지원	2017-2020	190
	산업계 에너지효율 투자 활성화 지원	2018-2021	190
	해양환경관리기반 구축 역량강화 및 시범사업	2018-2022	350
	탱화성 Ma강 수자원관리 시스템 구축지원	2020-2024	900
보건의료	중부지역 종합병원 건립	2006-2012	3,500
	의료보험제도구축 역량강화	2011-2013	80
	중부지역병원 사후관리기술협력(Q-health)	2015-2021	400
교통	호치민시 급행버스(BRT)시스템구축 타당성조사	2009-2011	200
	호치민시 메트로 5호선 2단계 타당성조사	2015-2017	500
	고속도로 관리 및 제도 역량강화 사업	2015-2019	150
	하노이 도시철도 8호선 타당성 조사	2018-2022	400
	하노이 도시철도 8호선 타당성조사(Pre-F/S)	2018-2022	400
도시건설	하이퐁시 신도시개발 마스터플랜 수립	2008-2010	96
	후에시 마스터플랜 개선	2011-2013	350
	라오까이성 행복프로그램 (새마을운동사업)	2014-2019	1,400
	후에시 향강종합개발 지원	2014-2019	600
	꽝찌성 행복프로그램 (새마을운동사업)	2014-2019	981
	그린시티 도시계획 시스템 구축 (하노이,끼엔장)	2015-2018	650
	사회주택 개발 종합정책수립	2018-2021	300
	뚜옌광성 포용적 농촌개발 프로그램	2019-2023	1,500
	꽝남성 띨끼시 스마트시티 구축 지원	2020-2025	900
	다낭스마트시티 재난관리센터구축-역량강화	2020-2025	1,050
기타	지뢰 및 불발탄 통합대응 역량강화사업	2016-2021	2,000
	폭력피해 여성 및 여아 예방보호모델 구축	2016-2021	250
	이주로 인한 취약계층여성 및 가구지원사업	2019-2021	100
코로나 19	코로나19 대응 포괄적 긴급지원	2020-현재(예정)	314

<자료출처> Koica open data portal 사업리스트를 기반으로 재편집함.
https://www.oda.go.kr/opo/area_nation/769/detail.a0 지원금액은 최초사업계획을 기준으로 함.

제 5 장 결 론

2022년 한-베트남 수교 30주년을 맞이한다. 베트남은 한국의 '신남방정책의 핵심 협력국'이며 지난 몇 년간 최상의 수준으로 발전하고 있다. 지난 6월 동남아 순방 중 베트남을 처음으로 방문한 정의용 외교장관은 베트남 외교장관과의 회담에서 양국 수교 30주년이 양국관계 발전의 새로운 전기가 될 것이라는 데 공감하고 수교 30주년을 맞아 양국관계를 현재의 「전략적 협력 동반자 관계」에서 한단계 격상하는 방안을 본격 추진해 나가기로 합의하였다. 이에 양국의 전반적인 관계 발전에 따라 한국의 대 베트남 국제개발협력도 다양한 분야에서 증가할 것으로 예상할 수 있다.

베트남 국가발전전략은 시장경제를 기반으로 한 사회 발전과 환경 오염 방지 등 SDGs의 목표 달성을 추구하는 전략을 추진하고 있다. 중소득국가에 진입함으로써 개발재원의 ODA 비중이 감소함에 따라 베트남 정부에서는 유상 원조의 경우 공공부채 관리계획에 따라 신규승인이 지연되는 현상이 발생하고 있다. 또한 베트남 내부적으로 무분별한 차관 도입 및 ODA사업 추진의 효율성에 대한 문제점도 대두되고 있다. 이것은 한국의 ODA수원의 경험을 비추어보면 반드시 제고해봐야 할 문제일 것이다.

앞으로 한국정부는 베트남 정부가 한국과의 협력을 희망하는 분야¹⁸로 정부역량강화 및 제도개선, 인적자원개발, 보건, 농촌개발 등의 무상원조와 인프라, 농촌개발 및 관개사업, 도시개발(그린시티, 스마트시티, 다이나믹시티 등), 기후변화 대응 등의 유상원조 지원분야에 대한 개발협력을 확대함으로써 양국의 발전의 토대가 될 수 있을 것으로 기대한다.

참고문헌

- Đề án “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thời kỳ 2016 – 2020, 251/QĐ-TTg, 17/02/2016
- Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn 2021 – 2025’, 1489/QĐ-TTg, 06/11/2018,
- Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021–2025, 66/2021/QH15,12/8/2021)
- Socio-Economic Development Plan Vietnam 2016-2020
- Tình hình huy động và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Việt Nam thời gian qua’, 2020
<http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22284>
- Việt Dũng (04/01/2021), Tạp chí điện tử Tài chính, <https://tapchitaichinh.vn/su->

¹⁸ 베트남 ODA 사업 종합평가 (2019.12), 한국행정연구원

kien-noi-bat/imf-nam-2020-gdp-binh-quan-dau-nguoi-cua-viet-nam-dat-tren-10000-usd-331067.html

- 부 황 프영 린, 2019, '한국의 대 베트남 공적개발원조 정책의 특징과 변화', 석사학위논문, 인하대학교 대학원
- 전상식, 2017, '해외도시 마스터플랜 수립 ODA 사업의 성과평가에 관한 연구-베트남 후에시 마스터플랜 수립사업을 중심으로', 석사학위논문, 서울시립대학교 국제도시과학대학원
- 조계수, 2017, '한국 공적개발원조(ODA) 패러다임 전환에 대한 연구, 박사학위 논문, 한국외국어대학교 대학원
- 코이카, 2017, 'KOICA 분야별 중기전략 2016-2020'
- 한국능률협회컨설팅, 2019, '베트남 KOICA ODA 사업 국별 포트폴리오 평가 보고서'
- 한국외교부, 2021, '2020 년 공적개발원조(ODA) 잠정통계' 공동보도자료 21-241, 2021.4.13
- 한국행정연구원, 2019, '베트남 ODA 사업 종합평가', 한국행정연구원
- 코이카 KOICA open data portal https://www.oda.go.kr/opo/area_nation/769/detail.ao
- ODA KOREA, https://www.odakorea.go.kr/ODAPage_2018/category02/L01_S01_01.jsp

LEE KYESUN,

Trường Đại học Thăng Long, 0904469660, leekyesun@gmail.com

Sự thay đổi trong hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam

TS. Lee Kye-sun.*

< Mục lục >

- I. Sự thay đổi trong hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc
 - II. Thực trạng hỗ trợ ODA của Hàn Quốc
 - III. Thực trạng nhận hỗ trợ ODA của Việt Nam
 - IV. Hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam
 - V. Kết luận
-

Năm 2021 là một năm rất ý nghĩa trong hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc. Tháng 4 vừa qua, Tổ chức hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA)- cơ quan chuyên môn về hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc đã kỷ niệm 30 thành lập. Chiến tranh đã xảy ra trên bán đảo Hàn Quốc chỉ vài năm sau giải phóng năm 1945, và khi sự hoang tàn ở mức tương như không thể hình dung được đến tái thiết thì Hàn Quốc đã nhận được hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) với 1,7 tỉ USD từ Mỹ. Lúc bấy giờ, Hàn Quốc Quốc vốn là một trong những quốc gia đói nghèo nhất thế giới đã nhận sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, tạo nên “kỳ tích sông Hàn”. Giờ đây Hàn Quốc là ‘quốc gia hỗ trợ’, mang sự hỗ trợ của mình đến với nhiều nước trên thế giới. Hàn Quốc là quốc gia duy nhất từ nước nhận hỗ trợ đã trưởng thành thành nước hỗ trợ.

Một sự thay đổi khác đáng khâm phục nữa có thể thấy được qua việc gia tăng vị thế của Hàn Quốc trên cộng đồng quốc tế là Hội nghị Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) vào ngày 2 tháng 7 vừa qua đã điều chỉnh và xếp Hàn Quốc vào nhóm các nước phát triển. Cùng với việc này, Hàn Quốc đã trở thành quốc gia đầu tiên kể từ sau khi UNCTAD thành lập vào năm 1964 ra khỏi nhóm các nước đang phát triển, tiến vào nhóm các nước phát triển.

* Lee Kye-sun, Trường Đại học Thăng Long, 0904469660, leekyesun@gmail.com

UNCTAD là tổ chức trực thuộc Liên hiệp quốc được thành lập để hỗ trợ sự tham gia và thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế cũng như công nghiệp hóa của các nước đang phát triển, với 195 quốc gia thành viên được chia thành các nhóm: Group A(châu Á và châu Phi), Group B(các nước phát triển), Group C(các quốc gia Trung Nam Mỹ), Group D(Nga và Đông Âu)... Trong suốt thời gian trước đó, Hàn Quốc thuộc Group A nhưng giờ đây đã chính thức thay đổi vị thế, thuộc vào Group B- nhóm các quốc gia phát triển. Tuy nhiên sự thay đổi lần này được dự đoán là không đem lại ảnh hưởng mang tính trực tiếp tới các hoạt động của Hàn Quốc trong UNCTAD, vì từ năm 1996 Hàn Quốc đã và đang hoạt động với vai trò là quốc gia thành viên của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) - thường được gọi là “Câu lạc bộ của các quốc gia phát triển”. Do đó, sự thay đổi vị trí lần này có thể đánh giá là chủ yếu mang tính tượng trưng cho việc chính thức được thừa nhận vị thế của Hàn Quốc - một quốc gia trưởng thành thành quốc gia phát triển trên vũ đài quốc tế.

Trong bài viết này, người viết sẽ xem xét sự thay đổi trong hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc - một quốc gia đang phát triển mạnh như vậy, và hợp tác phát triển quốc tế đối với Việt Nam - một quốc gia hợp tác trọng điểm của Hàn Quốc.

I. Sự thay đổi trong hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc

1. Khái quát về hỗ trợ phát triển chính thức

1) Định nghĩa về hỗ trợ phát triển chính thức (ODA: Official Development Assistance)

Hỗ trợ phát triển chính thức là nói đến sự hỗ trợ mà các quốc gia- thể chế tự trị - cơ quan công quyền đang thực hiện ở các tổ chức quốc tế và các nước đang phát triển nhằm nâng cao phúc lợi và phát triển kinh tế cho các nước nhận hỗ trợ do Ủy Ban hỗ trợ phát triển (DAC)¹ của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD)²

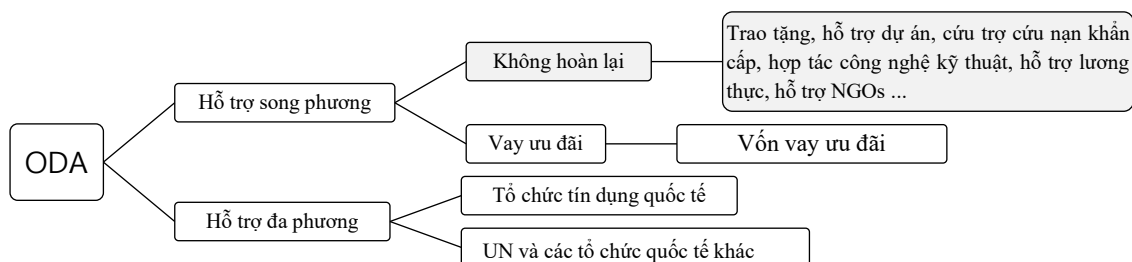
¹ Ủy Ban hỗ trợ phát triển (DAC: Development Assistance Committee), là một trong các tổ chức trực thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế(OECD), là tổ chức thảo luận về vấn đề viện trợ phát triển chính thức cho các nước đang phát triển.

² Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD: Organization for Economic Cooperation and Development), bắt nguồn từ Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Âu (OEEC, Organization for European Economy Cooperation) nhận hỗ trợ liên quan đến Kế hoạch Marshall của Mỹ được thành lập năm 1948, vào năm 1961 thì 18 quốc gia cùng với Mỹ, Canada đã thành lập nên OECD. Trong số 38 quốc gia thành viên thì đại đa số là quốc gia phát triển nhưng cũng có trường hợp không phải là quốc gia phát triển. Mục tiêu của OECD là tăng trưởng

chỉ định. Nhưng gần đây, thuật ngữ “hợp tác phát triển” được sử dụng nhiều để nhấn mạnh đến hợp tác vì sự phát triển hơn là thuật ngữ “hỗ trợ”.

ODA được chia thành hỗ trợ song phương là hỗ trợ thực tiếp cho quốc gia đang phát triển và hỗ trợ đa phương là hỗ trợ thông qua các tổ chức quốc tế.

<Bảng 1 > Loại hình hỗ trợ phát triển chính thức



Cơ quan thực hiện ODA của Hàn Quốc tùy theo dự án mà được chia thành cơ quan hợp tác công nghệ kỹ thuật và cơ quan hợp tác nguồn vốn, tùy theo là cho vay ưu đãi hay viện trợ không hoàn lại mà phân loại cơ quan thực hiện. Đại bộ phận hợp tác công nghệ kỹ thuật và viện trợ không hoàn lại song phương thì được thực hiện qua KOICA - cơ quan chính phủ thuộc Bộ ngoại giao và thương mại Hàn Quốc, một số cơ quan cũng như ban ngành liên quan của chính phủ như Bộ giáo dục, Bộ Khoa học công nghệ, Bộ Thông tin và truyền thông cũng đang thực hiện một phần viện trợ không hoàn lại lấy hợp tác công nghệ kỹ thuật làm trọng tâm. Viện trợ không hoàn lại thì khi Bộ ngoại giao quyết định chính sách, lấy KOICA làm cơ chế cốt lõi thì các văn phòng KOICA ở nước ngoài, cơ quan công quyền hiện ở nước ngoài của Bộ ngoại giao sẽ duy trì cơ chế hợp tác chính sách mật thiết với chính phủ của nước nhận viện trợ để thực thi chính sách, tìm kiếm các dự án của nước nhận viện trợ. Hỗ trợ phát triển có hoàn lại (cho vay vốn) thì do Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM: Korea Eximbank)³ - cơ quan đảm trách Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc (EDCF)⁴ thuộc Bộ Kế hoạch tài

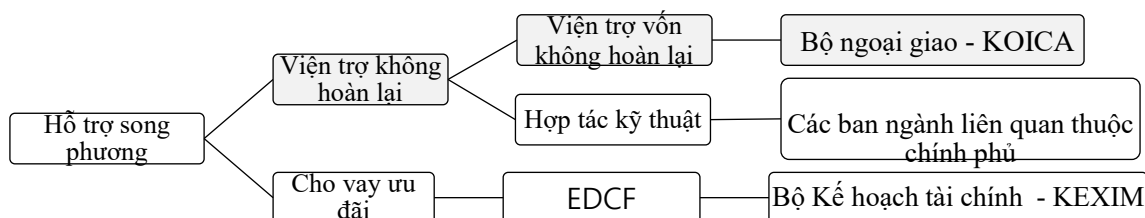
kinh tế, viện trợ các nước đang phát triển, mở rộng thương mại..., hoạt động của tổ chức này bao gồm: điều chỉnh chính sách kinh tế, kiểm soát các vấn đề về thương mại, kiểm soát chính sách công nghiệp, vấn đề môi trường, thảo luận các vấn đề của các nước đang phát triển...

³ Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM, Korea Eximbank): Hàn Quốc là quốc gia thành lập Ngân hàng xuất nhập khẩu đầu tiên trong số các quốc gia đang phát triển vào năm 1976, cung cấp nguồn tín dụng cần thiết cho hợp tác kinh tế đối ngoại như đầu tư nước ngoài và phát triển nguồn vốn nước ngoài.

⁴ Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc (EDCF, Economic Development Cooperation Fund): là cơ quan tín dụng chính sách được thành lập vào năm 1987 nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế và công nghiệp hóa cho các nước đang phát triển, tăng cường giao lưu kinh tế với các quốc gia này với Hàn Quốc.

chính thực hiện, EDCF được huy động từ tiền quyên góp của chính phủ, vay từ dự toán đặc biệt cho khoản tiền vay hoặc lấy từ nguồn vận hành quỹ.

<Bảng 2> Cơ thể thực thi hỗ trợ phát triển chính thức



2) Mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals, SDGs)

Trong cuộc họp đại hội đồng năm 2014, UN đã thay đổi từ MDGs (Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ) vốn lấy vấn đề đói nghèo kém phát triển làm trọng tâm trong suốt thời gian qua sang SDGs (Mục tiêu phát triển bền vững) và xây dựng thành 17 mục tiêu cụ thể. Vấn đề đói nghèo và kém phát triển bị coi là vấn đề ở các nước đang phát triển nhưng những vấn đề như môi trường, biến đổi khí hậu, bất bình đẳng là bài toán mà tất cả các nước phát triển và đang phát triển đều phải đối mặt nên trong SDGs đã xây dựng mục tiêu có tính phổ biến rộng hơn là “hành động mang tính toàn thế giới nhằm thoát khỏi đói nghèo, bảo vệ trái đất, sự phồn vinh và hòa bình của tất cả mọi người”.

Ở đây, chúng ta cần xem xét đến thuật ngữ ‘Development’ (phát triển: gaepal, paljeon). Thuật ngữ “gaepal”(phát triển) thông thường được sử dụng để chỉ quá trình nhằm thoát khỏi đói nghèo hoặc lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm. Nhưng khi sử dụng với ý nghĩa là tiến triển nhận thức về sự phá hủy môi trường phát sinh từ quá trình phát triển kinh tế, bao gồm cả bảo vệ môi trường, thì chủ yếu sử dụng thuật ngữ “paljeon”(phát triển). Ở Hàn Quốc, tùy theo đặc tính của bộ phận thi hành chính sách mà sử dụng “gaepal” hoặc “paljeon” đều với ý nghĩa là “phát triển”.

❖ Biểu thị tiếng Hàn của ‘Development’ trong SDGs

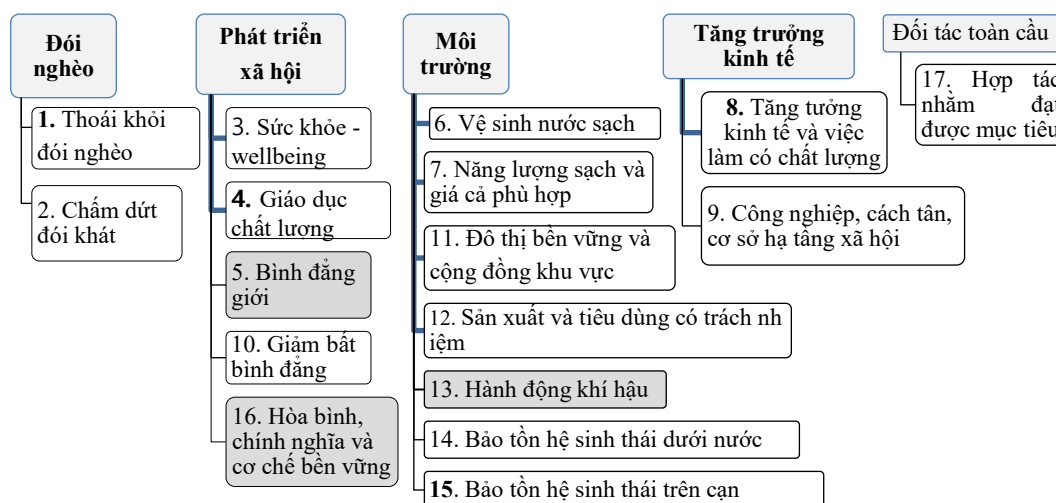
- Mục tiêu phát triển (gaepal) bền vững(SDGs) : KOICA, Bộ giáo dục...
- Dĩ nhiên có tính đến cả vấn đề môi trường nhưng hỗ trợ mang tính kinh tế xã hội của các nước đang phát triển vẫn là trọng tâm.
- Mục tiêu phát triển (paljeon) bền vững(SDGs) : Bộ Môi trường, Bộ Văn hóa Thể

thao và Du lịch...

Chú trọng tới những bài toán mang tính phổ biến như: môi trường và phát triển, môi trường khí hậu, bất bình đẳng ...

Trong các lĩnh vực của SDGs thì KOICA đang tập trung năng lực vào SDG 5 (bình đẳng giới), SDG 13(hành động khí hậu), SDG 16 (hòa bình-chính nghĩa- chế độ bền vững). SDGs 5 lấy việc đẩy mạnh vai trò của phụ nữ vốn đang trở thành “chủ thể của thay đổi và cải cách” ở cấp quốc gia, xã hội và gia đình làm mục tiêu, SDG 13 lấy “Xu hướng môi trường và hành động khí hậu tích cực” nhằm đối phó với biến đổi khí hậu làm mục tiêu. SDG 16 đang thực hiện các hoạt động hỗ trợ đa dạng nhằm tạo nên một xã hội bao dung nghĩa tình và hòa bình thông qua việc tăng cường năng lực đối phó với bạo lực có tính tổ chức không nhìn thấy bằng mắt thường như bạo lực và phân tranh mang tính trực tiếp, rồi bài trừ và bất bình đẳng.

<Bảng 3> 17 mục tiêu của SDGs



2. Lịch sử nhận hỗ trợ phát triển chính thức ODA của Hàn Quốc

Hàn Quốc đã nhận hỗ trợ phát triển chính thức từ các nguồn đa dạng với khoảng 12 tỉ đô la Mỹ tùy theo thời kỳ, đã nhận viện trợ khẩn cấp do tình hình sau giải phóng năm 1945 và chiến tranh năm 1950, cho tới tận chương trình tái cấu trúc nửa

sau những năm 1990. Điều này đã góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội của Hàn Quốc. Nếu xem xét hình thức hỗ trợ theo thời kỳ thì cụ thể như sau:⁵

- **Những năm 1950:** Là viện trợ không hoàn lại, tùy theo tình hình mà được tập trung vào việc phòng ngự quân sự, tái thiết và ổn định xã hội, hoặc cứu trợ khẩn cấp với trọng tâm là viện trợ lương thực, vật tư ... và từ cuối năm 1959 viện trợ không hoàn lại bắt đầu chuyển sang hỗ trợ vay ưu đãi.
- **Những năm 1960:** Là thời kỳ chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cùng với viện trợ không hoàn lại thì hỗ trợ vay vốn ưu đãi được thực thi nhằm khôi phục tổn thất chiến tranh của những năm 50, hỗ trợ vốn tài sản và hỗ trợ dự án phát triển công nghiệp thay thế xuất nhập khẩu, xây dựng cơ sở hạ tầng lấy các tập đoàn lớn làm trọng tâm.
- **Những năm 1970~1980:** Vào thời kỳ này, gánh nặng nợ nước ngoài do vốn vay ODA quá mức đã được đưa vào để phát triển công nghiệp nặng hóa học và bắt đầu các dự án phát triển quy mô lớn. Vốn vay dự án với trọng tâm là các dự án đơn lẻ đã được chuyển đổi sang vốn vay điều chỉnh cấu trúc nhằm điều chỉnh toàn bộ cấu trúc công nghiệp cũng như kinh tế và vốn vay dự án (sector) nhằm phát triển tổng hợp theo từng lĩnh vực đặc trưng. Trong thời gian này, cùng với sự tăng lên của tỉ lệ vốn vay không ưu đãi thì quy mô viện trợ bị cắt giảm, thay thế cho Mỹ vốn là quốc gia hỗ trợ chủ yếu cho Hàn Quốc trong thời gian qua thì nay đã được mở rộng sang vay vốn sang Nhật Bản, Đức và các cơ quan tổ chức hỗ trợ vay vốn như IBRD, ADB.
- **Những năm 1990~2000 (Thời kỳ hoán đổi vị trí):** Từ năm 1990 Hàn Quốc đã được chuyển đổi từ quốc gia nhận viện trợ sang vị trí quốc gia viện trợ với tư cách là quốc gia viện trợ thuần túy. Năm 1995 đã trở thành quốc gia hết nợ từ ngân hàng thế giới, năm 2000 cũng không còn nằm trong list các nước nhận hỗ trợ DAC.

3. Lịch sử hỗ trợ ODA của Hàn Quốc

- **Năm 1963:** Thời điểm này Hàn Quốc vẫn là quốc gia nhận viện trợ nhưng đã bắt đầu hỗ trợ phát triển cho các nước đang phát triển.

⁵ Website tổng hợp ODA Hàn Quốc
https://www.odakorea.go.kr/ODAPage_2018/category02/L01_S01_01.jsp

- **Những năm 1970:** Đến tận giữa những năm 70 Hàn Quốc vẫn nhận hỗ trợ vốn của tổ chức UN rồi thực hiện hỗ trợ phát triển nhưng quy mô hỗ trợ đã được mở rộng nhờ nguồn vốn của chính phủ Hàn Quốc theo đà tăng trưởng kinh tế.
- **Năm 1987:** Việc thành lập ‘Quỹ hợp tác kinh tế đối ngoại’ đã trở thành bước hoán chuyển cho Hàn Quốc trở thành quốc gia hỗ trợ.
- **Những năm 1990:** Năm 1991 quỹ hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA) quản lý trực tiếp viện trợ không hoàn lại của dự án phát triển quốc gia được thành lập, cùng với EDCF thì hệ thống viện trợ quốc tế của Hàn Quốc đã được xây dựng. Hiệp ước cho vay hợp tác được ký kết với World Bank vào năm 1992, với Ngân hàng phát triển châu Á vào năm 1993, bắt đầu thực hiện các dự án của KOICA. Vào năm 1995, dự án hỗ trợ cho các tổ chức phi chính phủ (NGO) và phái cử nhân lực chủ chốt cho hợp tác quốc tế được thực hiện, trung tâm tập huấn hợp tác quốc gia của KOICA cũng được mở. Hỗ trợ liên kết đầu tiên giữa ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc và KOICA ở Việt Nam đã được được chấp thuận.
- **Năm 1996:** Hàn Quốc gia nhập và trở thành thành viên thứ 29 của OECD. Với điều này, Hàn Quốc đã trở thành quốc gia thành viên đầu tiên của OECD trong số các quốc gia đang phát triển mới từ trạng thái một nước kém phát triển, tiến gần thêm một bước tới cộng đồng hỗ trợ quốc tế với tư cách là quốc gia hỗ trợ.
- **Sau năm 2000:** Xảy ra các sự kiện khủng bố 11/9 của Mỹ, chiến tranh Africa, chiến tranh Irak và sóng thần Đông Nam Á ... nên tính cần thiết của việc hỗ trợ cộng đồng quốc tế đã được nâng cao, nhận thức mang tính toàn dân về việc đóng góp cho hỗ trợ phát triển ở Hàn Quốc cũng tăng lên, và hỗ trợ nguồn vốn chính thức cũng ngày càng tăng. Hiệp hội phát triển quốc tế thuộc Văn phòng Thủ tướng được thiết lập vào năm 2006, World Friends Korea(Hàn Quốc, người bạn của thế giới) là thương hiệu của tổ chức tình nguyện ở nước ngoài do chính phủ Hàn Quốc phái cử đã bắt đầu hoạt động vào năm 2009.

<Bảng 4> Lịch sử nhận viện trợ và viện trợ ODA của Hàn Quốc

Nhận viện trợ		Viện trợ			
1945-1952 Giải phóng/chiến tranh	· Cứu hộ khẩn cấp - vật phẩm cứu hộ · Trao tặng(100%)				
1953-1962	· Ổn định/ phòng ngự quân sự · Trao tặng(98.5%) · Vật tư/hợp tác kỹ thuật	1963	Bắt đầu dự án tiếp nhận tu nghiệp sinh các nước đang phát triển bằng nguồn vốn của Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID)		
1963-1979	· Tăng trưởng/đầu tư · Vốn vay ưu đãi(70%)	1975	Bắt đầu nhận đào tạo cho người lao động có tay nghề cao của các nước đang phát triển		
		1977	Bắt đầu dự án hỗ trợ vật tư cho các nước đang phát triển		
1980-1992	· Cân bằng tăng trưởng · Vốn vay không ưu đãi · Công nợ gia tăng	Không còn là quốc gia nhận hỗ trợ IDA	1982	Bắt đầu dự án liên kết phát triển quốc tế (IDEP)	
			1987	Thành lập Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc (EDCF)	
			1989	Bắt đầu dự án phái cử thanh niên Hàn Quốc làm tình nguyện viên ở nước ngoài theo UNESCO	
			1991	Thành lập KOICA	
			1992	Bắt đầu các dự án KOICA	
1993-2003	· Khủng hoảng tín dụng · Gói cứu trợ IMF	Không còn là quốc gia nhận hỗ trợ ODA	1995	Phái cử nhân viên hợp tác quốc tế KOICA Bắt đầu dự án hỗ trợ các tổ chức hỗ trợ phi chính phủ (NGO)	
			1996	Gia nhập OECD	
<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block; margin-bottom: 10px;"> Những năm 2000-hiện nay <Mở rộng về lượng đóng góp viện trợ > </div>				2005	Chuẩn bị tiền kỳ nhằm mở rộng hỗ trợ đa phương bằng việc gia nhập Ngân hàng phát triển liên Mỹ (IDB)
				2006	Thành lập Ủy ban hợp tác phát triển quốc tế trực thuộc Văn phòng Thủ tướng
				2009	“World Friends Korea” thương hiệu của tổ chức tình nguyện ở nước ngoài do chính phủ Hàn Quốc phái cử bắt đầu hoạt động
				2010	Gia nhập OECD, DAC

Nguồn: Người viết biên tập dựa trên tài liệu của cổng thông tin tổng hợp ODA Hàn Quốc

Năm 2010, Hàn Quốc đã trở thành quốc gia thành viên thứ 24 của Ủy ban hỗ trợ phát triển quốc tế (DAC) - diễn đàn của các quốc gia phát triển quyên góp hỗ trợ, đã

tổ chức hội nghị thượng đỉnh G20 ở Seoul và đóng vai trò chủ đạo. Với những phát triển liên tiếp như vậy, Hàn Quốc đã trở thành quốc gia đang góp phần vào việc hình thành sự đồng thuận toàn cầu lấy kinh nghiệm nhận viện trợ từ cộng đồng quốc tế làm nền tảng.

II. Thực trạng hỗ trợ ODA của Hàn Quốc

1. Quy mô hỗ trợ ODA

Hàn Quốc chọn 24 quốc gia trong đó có Việt Nam làm quốc gia hợp tác trọng điểm, nếu chia theo khu vực thì châu Á 11 quốc gia, châu Phi 7 quốc gia, Trung Đông – CIS 2 quốc gia, Trung Nam Mỹ 4 quốc gia nên châu Á được coi là khu vực hỗ trợ trọng điểm ODA quan trọng nhất.

<Bảng 5> Các quốc gia hợp tác trọng điểm của Hàn Quốc

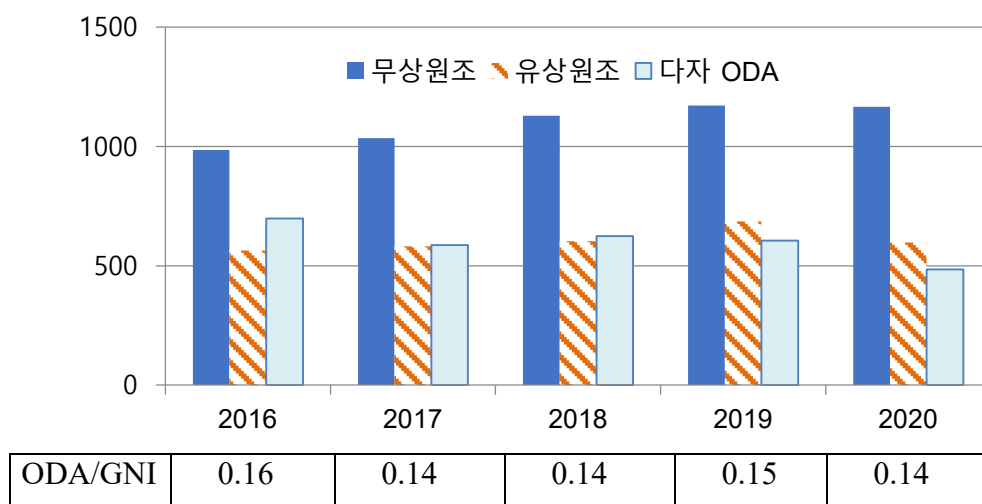
Khu vực		Quốc gia hợp tác
Châu Á	11	Việt Nam, Indonesia, Philippine, Campuchia, Bangladesh, Mông Cổ, Lào, Nepal, Sri Lanka Pakistan, Myanmar
Châu Phi	7	Ghana, Etiopia, Rwanda and Moza, Uganda, Tanzania, Senegal
Trung Đông, CIS	2	Uzbekistan, Azerbaijan
Trung Nam Mỹ	4	Colombia, Peru, Bolivia, Paraguay

Theo báo cáo thống kê tạm tính⁶ ODA năm 2020 của 29 nước thành viên DAC thuộc OECD đã công bố vào ngày 13 tháng 4 năm nay thì quy mô ODA của toàn bộ các nước thành viên DAC là 161,2 tỉ USD, tỉ lệ ODA (ODA/GNI) nếu so với thu nhập quốc dân thể hiện mức hỗ trợ so với quy mô kinh tế thì bình quân là 0,32%. Năm 2020, do ảnh hưởng của Corona-19 mà Hàn Quốc xuống mức 2,25 tỉ USD, giảm 0,21 tỉ USD so với năm 2019, nếu so với GNI thì tỉ lệ ODA là 0,14% giảm 0,01% so với năm trước đó, và đứng thứ 16 trong tổng số các nước thành viên của DAC. Tỉ lệ gia tăng ODA của tất cả các nước thành viên trong DAC bình quân ở mức 2,7% nhưng Hàn Quốc đã duy trì vị trí thứ 2 với tỉ lệ gia tăng bình quân sau năm 2010 là 9,7%.

⁶ Thông báo thống kê tạm tính viện trợ phát triển chính thức năm 2020 (ODA). 13.4.2021. Tài liệu đăng tải công khai của Bộ Ngoại giao.

Hỗ trợ song phương của Hàn Quốc tính đến năm 2002 về tỉ trọng hỗ trợ cho vay nhiều hơn viện trợ không hoàn lại nhưng năm 2003 với việc mở rộng hỗ trợ cho các khu vực phân tranh như Irak và Afghanistan mà tỉ trọng viện trợ không hoàn lại đã tăng lên. Quy mô ODA năm 2020 là 2,25 tỉ USD, hỗ trợ song phương là 1,76 tỉ đô (78,4%), hỗ trợ đa phương là 0,49 tỉ USD (2,16%). Viện trợ không hoàn lại từ 985 triệu USD năm 2016 tăng liên tục lên 1,17 tỉ USD vào năm 2020 (tạm tính), viện trợ không hoàn lại tăng tỉ trọng gấp theo số lần so với hỗ trợ vay vốn, sang đến năm năm 2020 thì hỗ trợ song phương và đa phương theo tỉ lệ lần lượt là 78,4% và 21,6%. Như vậy, Hàn Quốc đang giữ vị trí là quốc gia viện trợ nòng cốt với mức tăng trưởng cả về lượng và chất sau khi gia nhập DAC thuộc OECD năm 2010.

<Bảng 6> Xu thế thay đổi của quy mô viện trợ theo hình thái tiền vốn
(Màu xanh đậm: viện trợ không hoàn lại; màu đỏ gạch chéo: hỗ trợ vay vốn;
màu xanh nhạt: ODA đa phương)



Nguồn: Tài liệu báo cáo của Bộ Ngoại giao (13.4.2021) và ODA Korea

2. Quy mô viện trợ theo khu vực

Hỗ trợ của Hàn Quốc theo thứ tự khu vực là: châu Á 50%, châu Phi 22,8%, Trung Nam Mỹ 7,6%, và quy mô hỗ trợ cho châu Á đang luôn duy trì ở mức cao. Hỗ trợ cho châu Phi đang mở rộng đẩy mạnh viện trợ nhân đạo. Năm 2020 đã hỗ trợ vốn ODA nhiều nhất cho Việt Nam với mức 116 triệu USD, sau đó là đến Philippine, Myanmar. Trường hợp viện trợ không hoàn lại thì KOICA cũng viện trợ

cho Việt Nam nhiều nhất vào năm 2018 với 37,3 tỉ won, sau đó là Myanmar (25,8 tỉ won), Campuchia (24,1 tỉ won), Lào (19,3 tỉ won).⁷

<Bảng 7> Hỗ trợ ODA của Hàn Quốc (Khu vực châu Á năm 2020)

(Đơn vị: 10.000 USD)

Thứ tự	Theo lĩnh vực		Theo quốc gia		Theo cơ quan	
	1	COVID -19	36,700	Việt Nam	11,600	Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc
2	Xây dựng đường quốc lộ	9,500	Philippine	10,700	KOICA	57,500
3	Chi phí hành chính	9,500	Myanmar	10,300	Bộ Ngoại giao	36,700
4	Đào tạo nghề	6,700	Bangladesh	10,100	Bộ Kế hoạch tài chính	32,900
5	Hỗ trợ vật tư cứu hộ	6,500	Etiopia	9,800	Bộ giáo dục	5,300

Nguồn: Trang thông tin tổng hợp ODA của Hàn Quốc

<https://www.kodaportal.go.kr/portal/main?basYyyy=2018>

III. Thực trạng nhận hỗ trợ ODA của Việt Nam

1. Khái quát về việc nhận hỗ trợ ODA

Theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam 2016-2020 (SEDP)⁸ thì tỉ lệ tăng trưởng kinh tế bình quân năm là 6,5 ~ 7%, GDP tính theo đầu người đã đạt GDP 3.200~3.500 USD nhưng vào năm 2020 do corona-19 mà toàn thế giới tăng trưởng âm, tuy nhiên Việt Nam vẫn đạt tỉ lệ tăng trưởng kinh tế là 2,91%. GDP tính theo đầu người đã đạt mục tiêu 3.521 USD vào năm 2020, IMF khi chuyển đổi 3.521 USD sang chỉ số đánh giá sức mua tương đương (GDP, PPP)⁹ thì đạt giá trị trên 10.000 USD. Theo đó, trong kế hoạch phát triển kinh tế 2021-2025 (SEDP)¹⁰ đã điều chỉnh theo hướng GDP theo đầu người ở mức 4.700~5.000 USD, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế được xây dựng là 6,5 ~ 7%.¹¹

Theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam 2011-2020 (SEDP), viện trợ không hoàn lại tập trung vào dự án đổi mới chế độ và chính sách, chương trình hỗ trợ

⁷ Viện trợ không hoàn lại cho khu vực châu Á của KOICA (năm 2018).

https://koica.go.kr/koica_kr/934/subview.do#n

⁸ Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2016-2020 (SEDP, Socio-Economic Development Plan)

⁹ GDP(PPP, Purchasing Power Parity): Chuyển đổi GDP được tính toán theo đơn vị tiền tệ các nước lấy chỉ số đánh giá sức mua tương đương làm cơ bản, không so sánh chuyển đổi sang USD đơn thuần mà phân ánh cùng với chuẩn vật giá của mỗi nước.

¹⁰ Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2021-2025 (SEDP, Nghị quyết số 16/2021/QH15, 12/8/2021, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025)

¹¹ Việt Dũng (04/01/2021), Tạp chí điện tử Tài chính, <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/imf-nam-2020-gdp-binh-quan-dau-nguoi-cua-viet-nam-dat-tren-10000-usd-331067.html>

đẩy mạnh nhân lực, dự án hỗ trợ phát triển kỹ thuật và nghiên cứu khoa học cũng như cải thiện môi trường kinh tế - văn hóa - xã hội, đặc biệt là cải thiện môi trường cư trú ở khu vực miền núi và xa xôi hẻo lánh. Vốn vay ODA thì đang ưu tiên hỗ trợ các lĩnh vực như cơ sở hạ tầng xã hội (đường xá, bến cảng, sân bay, điện), phát triển đô thị (tài nguyên nước, hệ thống đường ống nước), phát triển nông thôn, môi trường, y tế, giáo dục và khoa học công nghệ.¹² Mục tiêu chủ yếu của ‘SEDP 2021-2025’ lần này là ưu tiên “phát triển kinh tế và khôi phục kinh tế một cách hiệu quả trong bối cảnh corona-19”, và ngoài ra còn có các mục tiêu cụ thể như bảng dưới đây.

<Bảng 8> Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (SEDP) 2021-2025

Số	Nội dung chủ yếu	Ghi chú
1	Khôi phục kinh tế và phát triển kinh tế trên cơ sở khắc phục Corona 19 một cách hiệu quả	
2	Xây dựng, phát triển hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bền vững	
3	Đẩy mạnh cải tiến cơ cấu kinh tế hướng đến mô hình tăng trưởng, năng suất, chất lượng, tính hiệu suất, năng cao năng lực cạnh tranh	
	Phát triển xã hội và kinh tế kỹ thuật số	Mới
4	Huy động và phân bổ tài nguyên, đẩy mạnh tính hiệu suất	Mới
5	Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng mang tính chiến lược có tính nhất quán và hiện đại	
6	Tăng cường về chất tài nguyên nhân lực kèm theo sự phát triển của khoa học kỹ thuật - ứng dụng, cách tân sáng tạo	
7	Thúc đẩy phát triển liên kết giữa các khu vực với khu kinh tế và các đô thị	Mới
8	Đảm bảo năng lực đoàn kết và sức mạnh toàn dân cùng với giá trị văn hóa của Việt Nam, cụ thể hóa sự phát triển và chính nghĩa xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, liên kết hài hòa giữa phát triển xã hội và kinh tế	
9	Tăng cường bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên, dự phòng và đối phó với thiên tai tự nhiên cũng như biến đổi khí hậu	
10	Tăng cường năng lực phát triển sáng tạo, tính hiệu suất của quản trị quốc gia, cải cách tiền lương, đẩy mạnh kỷ cương hành chính bằng việc xây dựng môi trường cách tân và sáng tạo	
11	Liên kết phát triển kinh tế xã hội với tăng cường năng lực quốc phòng và an ninh quốc gia, cương quyết và đấu tranh nhằm bảo vệ lãnh thổ, độc lập và chủ quyền, duy trì môi trường ổn định và hòa bình nhằm phát triển quốc gia	Cụ thể hóa
12	Nâng cao hiệu suất hoạt động đối ngoại, mở rộng quan hệ quốc tế, tăng cường vị thế và mức độ tin nhiệm của Việt Nam	

Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (SEDP) 2021-2025. 66/2021/QH15,12/8/2021.

¹² Đánh giá tổng hợp dự án ODA Việt Nam. 12. 2019. Viện nghiên cứu hành chính Hàn Quốc

2. Tình hình nhận việc trợ và cơ chế nhận hỗ trợ ODA

Về việc nhận hỗ trợ ODA của Việt Nam thì Bộ Kế hoạch và đầu tư (Ministry of Planning and Investment) chịu trách nhiệm lập kế hoạch và điều chỉnh, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm phân bổ dự toán viện trợ và quản lý công nợ, ngân hàng Trung ương thì đảm nhiệm công nợ đa phương, Bộ Ngoại giao đảm nhiệm vai trò giao dịch.

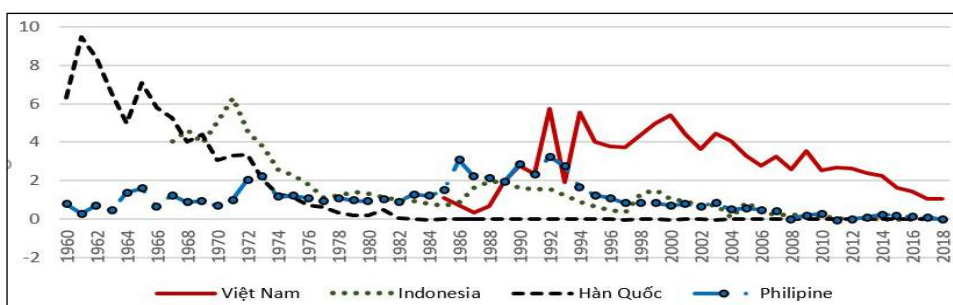
Giống như đã thấy trong quá trình phát triển của Hàn Quốc, Việt Nam hiện là nước có nền kinh tế đang phát triển nên ODA hiện là một trong những nguồn vốn rất quan trọng trong đầu tư phát triển. Khoảng những năm 2011-2019 nguồn vốn hỗ trợ vay vốn ODA là 6,9% tổng nguồn vốn đầu tư gián tiếp xã hội, chiếm 2,4% GDP Việt Nam với 34,09% vốn đầu tư trong dự toán ngân sách quốc gia. Nến năm 2019, Việt Nam đã nhận tổng hỗ trợ vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại ODA là 85 tỉ USD, trong đó nguồn vốn viện trợ không hoàn lại là 7 tỉ USD chiếm 8% trong tổng nguồn vốn ODA hỗ trợ vay vốn và viện trợ không hoàn lại. Tỷ lệ thực hiện giải ngân vốn ODA là 76,4% số tiền ký kết, và điều này bị chỉ trích là vấn đề lớn nhất trong việc giảm hiệu quả huy động vốn ODA của Việt Nam.

Việt Nam đang nhận hỗ trợ ODA song phương (28) và đa phương (31), trong đó có 80% là được huy động từ 6 ngân hàng gồm Ngân hàng thế giới(WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản(JICA), Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM), Cơ quan phát triển Pháp (AFD), Ngân hàng tái thiết Đức (KfW) nhưng tỉ trọng trả nợ tiền vay thấp hơn nhiều so với bình quân thế giới của 6 ngân hàng là từ 23,1% vào năm 2014 xuống 11,2% vào năm 2018, nên không chỉ ảnh hưởng tới việc thực hiện dự án mà còn mang lại những vấn đề có thể dẫn tới năng lực cạnh tranh hợp đồng và mức độ tín dụng của Việt Nam thấp, cũng như nguy cơ hủy hỗ trợ tài chính...¹³. Việt Nam đang nhận nguồn vốn ODA tương đương 35~40%(2010~2017) của toàn khu vực ASEAN với tư cách là quốc gia nhận vốn ODA nhiều nhất trong số các quốc gia ASEAN, vào đầu những năm 1990 là 4%, nhưng vào những năm 2000-2010 chiếm 3% và những năm 2011-2019 chiếm 2%. Càng ngày tỉ trọng càng giảm nhưng nếu so với 1%

¹³ 'Tình hình huy động và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Việt Nam thời gian qua'. Bộ Kế hoạch và Đầu tư của Việt Nam – Trung tâm dự báo thông tin kinh tế xã hội quốc gia của Việt Nam. 1.12. 2020. <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22284>

là tỉ trọng bình quân ODA/GDP của các quốc gia ASEAN khác thì vẫn còn cao. Tiếp nhận vốn ODA là cần thiết để phát triển quốc gia nhưng cần phải xem xét những vấn đề kéo theo việc gia tăng nợ nước ngoài do vốn ODA quá mức giống như của Hàn Quốc những năm 1970-80.

<Bảng 9> Tỷ trọng vốn ODA so với GDP của Việt Nam và một số quốc gia
(Đơn vị: %)



Nguồn: WDI(World Development Indicators : 2019)

Vào năm 2009, Việt Nam có GNI vượt mốc 1.000 USD, sau khi tiến vào nhóm các quốc gia có thu nhập thấp trung bình từ quốc gia có thu nhập thấp hẳn thì đã không còn nằm trong danh sách các quốc gia nhận hỗ trợ của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) vào năm 2017 và Quỹ phát triển châu Á (ADF) vào năm 2019, viện trợ ODA cũng giảm. Cùng với đó, việc ưu đãi vay lãi suất thấp trong gói vốn vay ưu đãi cũng đang trong tình trạng giảm. Mặc dù có sự thay đổi trong phát triển kinh tế như vậy của Việt Nam nhưng quy mô hỗ trợ ODA đối với Việt Nam của Hàn Quốc vẫn đang duy trì quyền ưu tiên, đây có thể coi là minh chứng cho việc Việt Nam là đối tác quan trọng ở phương diện hợp tác kinh tế và hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc.

Vốn vay ODA chủ yếu được dùng vào việc phát triển giao thông, môi trường và đô thị; phát triển năng lượng và công nghiệp, nông nghiệp cũng như nông thôn; xóa đói giảm nghèo... và điều này được đánh giá là đang tiệm cận tương đối với mục tiêu cũng như lĩnh vực ưu tiên theo đề án ‘Huy động và sử dụng vốn ODA giai đoạn năm 2016-2020’¹⁴. Thêm vào đó, các chuyên gia về ODA hi vọng rằng việc sử dụng

¹⁴ Huy động và sử dụng vốn ODA giai đoạn 2016-2020: 251/QĐ-TTg, 17/02/2016, đề án “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thời kỳ 2016 – 2020.

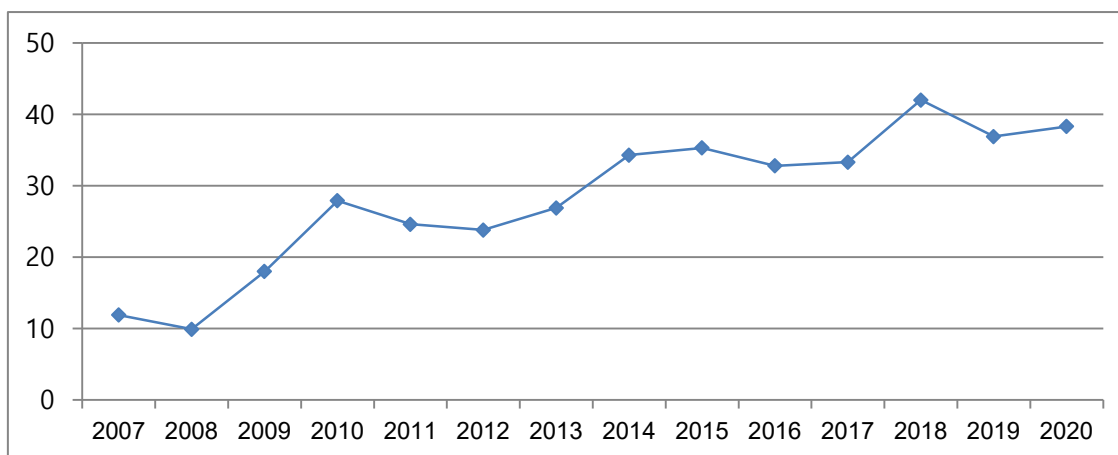
nguồn vốn ODA của giai đoạn năm 2021-2025 sẽ phải tính toán đến các yếu tố vượt quá mức chi của ngân sách quốc gia và tỉ lệ nợ công với đề án “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn 2021 – 2025”

IV. Hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam

Sau khi đưa ra chiến lược hợp tác quốc gia năm 2011 thì Hàn Quốc đã chọn Việt Nam, quần đảo Solomon, Ghana làm 3 quốc gia thí điểm, trong đó Việt Nam được coi là đại diện với tư cách là quốc gia hợp tác trọng điểm của Hàn Quốc. Sau năm 2008 hỗ trợ vay vốn ODA cho Việt Nam vẫn tiếp tục tăng đều, quy mô hỗ trợ vay vốn nếu so với viện trợ không hoàn lại thì tương đối lớn, trong giai đoạn 1989-2017 đã hỗ trợ vay vốn 1 tỉ 352 triệu USD (81%), viện trợ không hoàn lại 480 triệu USD (19%).

Hỗ trợ phát triển chính thức ODA cho Việt Nam của KOICA tăng từ sau năm 2008, cụ thể là 9,9 triệu USD vào năm 2008, 18,3 triệu USD vào năm 2009, 27,9 triệu USD vào năm 2010, 34,3 triệu USD vào năm 2014, 40,1 triệu USD vào năm 2018.

<Bảng 10> Hỗ trợ cho Việt Nam của KOICA tính theo năm (Đơn vị: Triệu USD)



Nguồn: Koica open data portal:

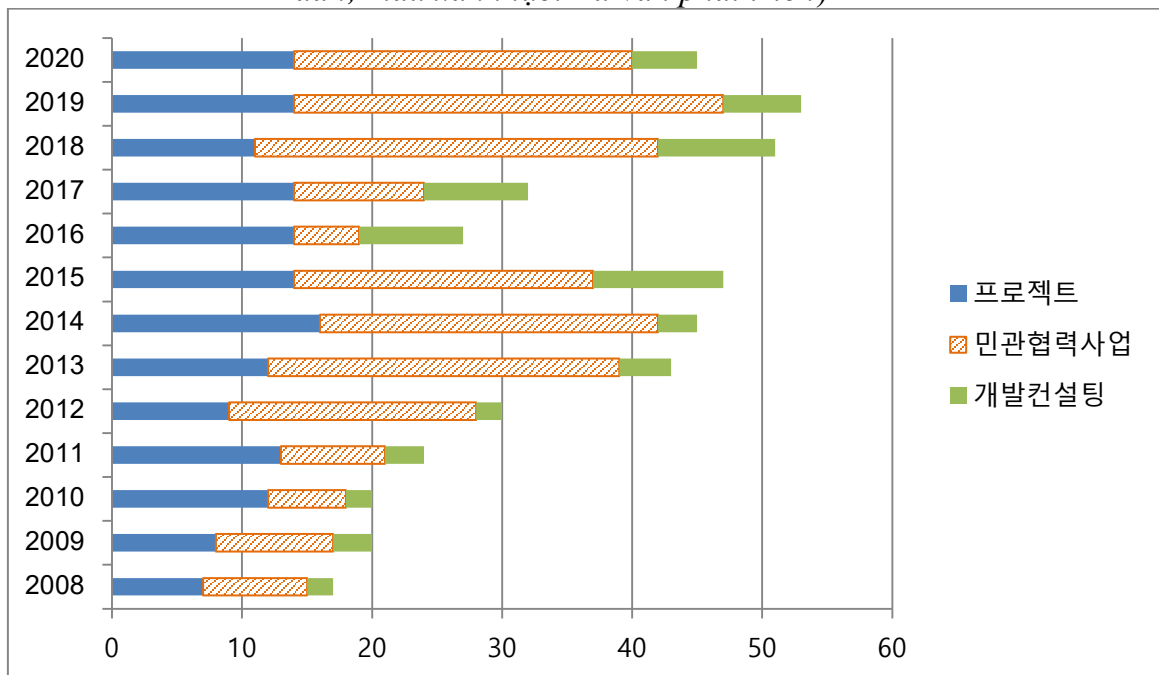
https://www.oda.go.kr/opo/area_nation/769/detail.a0

Xem xét số lượng các dự án tính theo năm ta thấy xu thế tăng mạnh dần với năm 2012 có 30 dự án, năm 2013 có 43 dự án, năm 2019 có 53 dự án. Giả sử biến số mang tên corona không xuất hiện thì năm 2020 cũng sẽ vẫn tiếp tục tăng. Nguyên

nhân chủ yếu dẫn đến việc tăng như vậy là có thực hiện dự án hợp tác công-tư¹⁵, đến trước năm 2011 vẫn chỉ dưới 10 dự án nhưng từ năm 2012 thì đã tăng mạnh lên 19-33 dự án. Qua đó có thể biết rằng các cơ quan và tổ chức đa dạng của Hàn Quốc đang tham gia tích cực vào hợp tác phát triển quốc tế.

<Bảng 11> Số dự án tính theo năm ở Việt Nam của KOICA (2001-2020, Đơn vị: số dự án)

(Màu xanh: dự án; Màu đỏ gạch chéo: Dự án hợp tác giữa chính phủ và người dân; màu xanh lục: Tư vấn phát triển)



Nguồn: https://www.oda.go.kr/opo/area_nation/769/detail.ao (Koica open data portal)

Lĩnh vực hợp tác trọng điểm của Hàn Quốc đối với Việt Nam đang tập trung vào hành chính công, giáo dục, quản lý nước và vệ sinh y tế, giao thông. Tỷ lệ lần lượt là: Giáo dục 31,9%, hành chính công 21,4%, năng lượng môi trường và công nghệ 18,4%, tiếp theo là y tế sức khỏe, nông lâm thủy sản.

Xem xét các dự án hợp tác phát triển của Hàn Quốc đối với Việt Nam từ năm 2005 đến nay trên 4 lĩnh vực trên thì cụ thể như bảng dưới đây.

¹⁵ Mô hình dự án hợp tác công-tư (PPP, Public-Private Partnership) : Là dự án hỗ trợ phát triển loại hình có sự tham gia của người dân, sử dụng kinh nghiệm và chuyên môn ở lĩnh vực dân sự, bổ sung hoàn thiện dự án hỗ trợ phát triển chính thức của chính phủ, lấy việc đóng góp vào quốc tế hóa-nhận thức quốc quốc dân làm mục tiêu.

<Bảng 12> Tình hình dự án theo lĩnh vực ở Việt Nam của KOICA (năm 2006-2021)

Đơn vị: 10.000 USD

Lĩnh vực	Tên dự án	Thời gian	Số tiền hỗ trợ
Giáo dục	Thành lập Trường Cao Đẳng Nghề Công Nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	2010-2014	1,000
	Tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho Trường Trung cấp nghề Quảng Trị	2011-2013	470
	Nâng cấp Trường Cao đẳng Nghề thanh niên dân tộc Tây Nguyên	2013-2017	500
	Dự án tăng cường năng lực của việc phát triển trung tâm đào tạo an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	2013-2017	340
	Nâng cấp Trường Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt – Hàn thành trường đại học	2013-2020	520
	Hỗ trợ cho Trường Đại học CNTT Hữu nghị Việt – Hàn	2014-2019	600
	Đầu tư xây dựng hạ tầng và triển khai đào tạo theo phương thức Elearning tại Viện Đại học Mở Hà Nội	2014-2019	300
	Dự án thành lập Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (V-KIST)	2014-2022	3,500
Hành chính công	Tăng cường vai trò hành chính trong việc kiểm soát ma túy (dự án giai đoạn 2)	2009-2011	239
	Dự án hỗ trợ việc xây dựng chế độ kiểm định tay nghề kỹ thuật quốc gia	2010-2012	150
	Dự án “Tăng cường năng lực Trường Cán bộ Tòa án”	2013-2017	954
	Dự án tăng cường năng lực phát triển trung tâm đào tạo an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	2013-2017	340
	Dự án hỗ trợ phát triển hệ thống quản lý tổng tổng hợp thông tin đất đai	2013-2017	340
	Dự án xây dựng Thư viện điện tử tại Học viện CSND	2014-2017	230
	Dự án tăng cường năng lực định giá đất và hệ thống thông tin giá đất đai dựa trên VietLIS	2016-2020	900
	Dự án Nâng cấp và phát triển Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư	2018-2021	550
	Dự án tăng cường tính minh bạch về thủ tục xét xử và nâng cao chất lượng xét xử của Tòa án Việt Nam	2019-2023	1,200
Kỹ thuật môi trường và năng lượng	Xây dựng hệ thống quản lý tổng hợp rác thải nguy hại	2009-2011	250
	Dự án cấp nước thị xã Buôn Hồ	2009-2012	450
	Tăng cường năng lực hệ thống quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm	2010-2011	50
	Tăng cường năng lực nghiên cứu kỹ thuật tái sử dụng rác thải	2013-2015	150
	Dự án hỗ trợ thực hiện chiến lược quốc gia về tăng	2013-2016	200

	trường xanh tại Việt Nam		
	Hỗ trợ đẩy mạnh đầu tư có hiệu suất về lĩnh vực năng lượng	2017-2020	190
	Dự án Thúc đẩy thị trường đầu tư cho tiết kiệm năng lượng trong ngành công nghiệp Việt Nam	2018-2021	190
	Dự án thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam	2018-2022	350
	Dự án xây dựng hệ thống quản lý thông tin thủy lợi tổng hợp tại lưu vực sông Mã - miền Trung Việt Nam (Tỉnh Thanh Hóa)	2020-2024	900
Y tế sức khỏe	Xây dựng bệnh viện đa khoa khu vực miền Trung	2006-2012	3,500
	Tăng cường năng lực xây dựng chế độ bảo hiểm y tế	2011-2013	80
	Dự án hỗ trợ kỹ thuật cho bệnh viện khu vực miền Trung (Q-health)	2015-2021	400
Giao thông	Khảo sát tính khả thi trong việc xây dựng hệ thống xe bus nhanh (BRT) của Thành phố Hồ Chí Minh	2009-2011	200
	Dự án nghiên cứu khả thi giai đoạn 2 của tuyến metro số 5 Thành phố Hồ Chí Minh.	2015-2017	500
	Dự án tăng cường năng lực chế độ và quản lý đường cao tốc	2015-2019	150
	Khảo sát tính khả thi tuyến đường sắt đô thị số 8 của Hà Nội	2018-2022	400
	Khảo sát tính khả thi tuyến đường sắt đô thị số 8 của Hà Nội (Pre-F/S)	2018-2022	400
Xây dựng đô thị	Xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển đô thị mới ở Hải Phòng	2008-2010	96
	Cải tiến kế hoạch tổng thể thành phố Huế	2011-2013	350
	Chương trình Hạnh phúc tỉnh Lào Cai (Dự án phong trào làng mới)	2014-2019	1,400
	Dự án Quy hoạch chi tiết hai bên bờ sông Hương	2014-2019	600
	Chương trình Hạnh phúc tỉnh Quảng Trị	2014-2019	981
	Xây dựng hệ thống kế hoạch đô thị xanh (Hà Nội, Kiên Giang)	2015-2018	650
	Dự án Xây dựng chính sách tổng thể nhà ở xã hội tại Việt Nam	2018-2021	300
	Dự án Chương trình phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang	2019-2023	1,500
	Dự án Xây dựng Thành phố thông minh tại Thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	2020-2025	900
	Tăng cường năng lực – xây dựng trung tâm quản lý tại nạn thành phố thông minh Đà Nẵng	2020-2025	1,050
Khác	Dự án tăng cường năng lực ứng phó với bom mìn Việt Nam (Việt Nam-Hàn Quốc khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh)	2016-2021	2,000

	Dự án Xây dựng mô hình hỗ trợ phòng, chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái tại Việt Nam	2016-2021	250
	Dự án Tăng cường năng lực cho các cơ quan Việt Nam nhằm hỗ trợ tái hòa nhập bền vững cho phụ nữ di cư hồi hương và gia đình họ ở Việt Nam	2019-2021	100
Corona 19	Hỗ trợ khẩn cấp toàn diện ứng phó COVID-19	2020- hiện nay (dự định)	314

Nguồn: https://www.oda.go.kr/opo/area_nation/769/detail.ao (Biên tập lại dựa trên list dự án Koica open data portal)

V. Kết luận

Năm 2022 Việt Nam và Hàn Quốc kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao. Việt Nam đã và đang phát triển mạnh trong suốt mấy năm qua, hiện là quốc gia hợp tác trọng điểm trong Chính sách hướng Nam của Hàn Quốc. Bộ trưởng Ngoại giao Jeong Ui-yong lần đầu tiên thăm Việt Nam trong chuyến thăm Đông Nam Á vào tháng 6 vừa qua đã chia sẻ trong cuộc hội đàm với Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam (ông Bùi Thanh Sơn) rằng 30 năm quan hệ ngoại giao sẽ trở thành tiền kỳ mới cho sự phát triển quan hệ giữa hai nước, thống nhất sẽ đẩy mạnh phương án tăng cường thêm một bước nữa trong mối quan hệ giữa hai nước nhân kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao từ quan hệ hợp tác chiến lược. Cùng với sự phát triển quan hệ toàn diện của hai nước như vậy, hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam cũng được dự đoán là sẽ phát triển ở nhiều lĩnh vực đa dạng.

Chiến lược phát triển quốc gia của Việt Nam đang thúc đẩy chiến lược theo đuổi để đạt được mục tiêu tăng trưởng bền vững (SDGs) như phòng chống ô nhiễm môi trường và phát triển xã hội lấy kinh tế thị trường làm nền tảng. Với việc trở thành quốc gia có nhu nhập thấp trung bình, cùng với việc giảm thiểu tỉ trọng ODA cho nguồn tài chính phát triển, nên hiện đang phát sinh hiện tượng chính phủ Việt Nam trì hoãn chấp thuận dự án mới do kế hoạch quản lý nợ công với trường hợp nhận hỗ trợ vay vốn. Thêm vào đó, nội bộ Việt Nam thì cũng đang đối mặt với vấn đề tính hiệu suất của việc xúc tiến dự án ODA và tiếp nhận nguồn vốn không phân biệt(chọn lọc). Đây là vấn đề nhất định phải đề cao nếu nhìn từ kinh nghiệm nhận vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA của Hàn Quốc.

Trong tương lai, chính phủ Hàn Quốc kỳ vọng việc mở rộng hợp tác phát triển viện trợ không hoàn lại như đổi mới chế độ và đẩy mạnh vai trò của chính phủ, phát triển tài nguyên nhân lực, y tế, phát triển nông thôn; hỗ trợ vay vốn cho các dự án như dự án tưới tiêu và phát triển nông thôn, cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị (đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị năng động...), đối phó với biến đổi khí hậu... trên các lĩnh vực mà chính phủ Việt Nam mong muốn hợp tác với Hàn Quốc.¹⁶ sẽ có thể trở thành nền tảng cho sự phát triển giữa hai quốc gia.

¹⁶ Đánh giá tổng hợp dự án ODA của Việt Nam (2019.12), Viện nghiên cứu hành chính Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Đề án “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thời kỳ 2016 – 2020, 251/QĐ-TTg, 17/02/2016
- Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn 2021 – 2025’, 1489/QĐ-TTg, 06/11/2018,
- Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021–2025, 66/2021/QH15,12/8/2021)
- Socio-Economic Development Plan Vietnam 2016-2020
- Tình hình huy động và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Việt Nam thời gian qua’, 2020
<http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22284>
- Việt Dũng (04/01/2021), Tạp chí điện tử Tài chính, <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/imf-nam-2020-gdp-binh-quan-dau-nguoi-cua-viet-nam-dat-tren-10000-usd-331067.html>
- 부 황 프영 린, 2019, ‘한국의 대 베트남 공적개발원조 정책의 특징과 변화’, 석사학위논문, 인하대학교 대학원
- 전상식, 2017, ‘해외도시 마스터플랜 수립 ODA 사업의 성과평가에 관한 연구-베트남 후에시 마스터플랜 수립사업을 중심으로’, 석사학위논문, 서울시립대학교 국제도시과학대학원
- 조계수, 2017, ‘한국 공적개발원조(ODA) 패러다임 전환에 대한 연구, 박사학위 논문, 한국외국어대학교 대학원
- 코이카, 2017, ‘KOICA 분야별 중기전략 2016-2020’
- 한국능률협회컨설팅, 2019, ‘베트남 KOICA ODA 사업 국별 포트폴리오 평가 보고서’
- 한국외교부, 2021, ‘2020 년 공적개발원조(ODA) 잠정통계’ 공동보도자료 21-241, 2021.4.13
- 한국행정연구원, 2019, ‘베트남 ODA 사업 종합평가’, 한국행정연구원
- 코이카 KOICA open data portal https://www.oda.go.kr/opo/area_nation/769/detail.ao
- ODA KOREA, https://www.odakorea.go.kr/ODAPage_2018/category02/L01_S01_01.jsp

Bản nhận xét tham luận

Tên bài tham luận: *Sự thay đổi trong hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc đối với Việt nam.*

Tác giả: Lee Kye Sun (Trường Đại học Thăng Long)

Người thảo luận: PGS.TS. Hoa Hữu Lân (Chủ tịch Hội đồng khoa học và đào tạo trường Đại học Đông Á)

Năm 2022 sẽ là dấu mốc lịch sử đánh dấu 30 năm quan hệ ngoại giao và hợp tác toàn diện giữa Hàn Quốc và Việt Nam. Đóng góp quan trọng và có ý nghĩa quyết định trong quan hệ giữa hai nước là các hoạt động hợp tác phát triển, trong đó vai trò của Viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Hàn Quốc cho Việt Nam không chỉ tạo điều kiện cho Việt Nam hoàn thiện thêm và nâng cấp cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng cơ sở vật chất mà còn là chất xúc tác quan trọng để tạo điều kiện cho các hoạt động đầu tư trực tiếp (FDI) của các doanh nghiệp Hàn Quốc, một trong những đối tác FDI hàng đầu của Việt Nam. Vì vậy, bài tham luận dựa trên những nhận định về quan điểm, nhận thức thay đổi của thế giới cũng như căn cứ vào tình hình thực tiễn trong quan hệ giữa hai nước đã phân tích những động thái thay đổi từ chức năng hỗ trợ sang chức năng hợp tác phát triển, đặc biệt trong hoạt động ODA của Hàn Quốc đối với Việt Nam. Vì vậy, bài tham luận có ý nghĩa thực tiễn, góp phần làm tăng hiệu quả hợp tác phát triển quốc tế của hai nước.

Bài tham luận được cấu trúc 5 phần, từ cách tiếp cận tổng thể về những thay đổi trong hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc đến cấp tiếp cận cụ thể về thực trạng hỗ trợ và nhận hỗ trợ ODA của Hàn Quốc đối với Việt Nam trong 30 năm qua. Từ đó phân tích và dẫn giải những khía cạnh về thực tiễn và triển vọng Hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam. Đặc biệt, thông qua phương pháp nghiên cứu tổng hợp, so sánh, quy nạp và diễn giải dựa trên các số liệu chính thức, cập nhật, tin cậy cùng các bảng biểu, sơ đồ, bài tham luận đã chứng minh cụ thể nội dung hoạt động và các thay đổi trong cách tiếp cận và điều chỉnh các chương trình ODA của Hàn Quốc đối với Việt nam trong từng thời kỳ. Điểm nhấn trong sự thay đổi Hợp tác phát triển quốc tế thông qua ODA của Hàn Quốc đối với Việt Nam những

năm gần đây là chuyển từ trạng thái hỗ trợ sang trạng thái hợp tác phát triển. Các khoản ODA của Hàn Quốc đang tăng tỷ lệ vào các lĩnh vực mà Việt Nam đang thực hiện cải cách và thay đổi (hành chính công, môi trường, giáo dục, y tế, nguồn nhân lực, chính quyền điện tử, công nghệ thông tin...). Thông qua hoạt động ODA của Hàn Quốc, Việt Nam đã có những hoạt động hiệu quả trong phát triển KT-XH.

Đánh giá chung, bài tham luận có giá trị thực tiễn và khảo học, đã phân tích và đánh giá được bức tranh toàn cảnh về hoạt động hợp tác phát triển quốc tế nói chung và các hoạt động cũng như tính hiệu quả ODA của Hàn Quốc đối với quá trình phát triển KT-XH của Việt nam nói riêng. Tuy nhiên, nếu có thời gian, tác giả cần phân tích sâu hơn về tính hiệu quả và những hạn chế hiện nay của ODA Hàn Quốc đối với Việt Nam, đặc biệt cần lý giải các nguyên nhân khách quan và chủ quan từ hai phía về khả năng giải ngân ODA chậm và chưa đạt yêu cầu hiện nay.

토론문

발제문: 한국의 대 베트남 국제개발협력의 변화

발제자: 탕롱대학교 이계선

토론자: 동아대학교 Hoa Huu Lan

2022 년은 한국과 베트남 양국 간 전반적 우호관계 수립 30 주년이 되는 해로 역사에 한 획을 그을 것이다. 개발협력 활동은 양국 간의 관계에 의미 있고 중요한 역할을 기여해 주었고 그 중에 한국의 대 베트남 공적개발원조는 베트남의 사회적 인프라와 경제적 능력을 보완하고 향상시켰을 뿐만 아니라 베트남에서의 한국 기업의 직접투자(FDI)활동에도 좋은 조건을 만들어 준 것이다. 발표문은 한국과 베트남 양국 간의 관계에 관한 현실과 공적개발원조에 대한 공동 사회의 관점과 인식 변화에 의하여 한국의 대 베트남 개발협력 활동을 무상 원조 형식에서 유상 원조(개발협력) 형식으로 점점 바뀌어가는 움직임을 분석했다. 발표문은 한국과 베트남 양국의 국제개발협력 효과 증진에 현실적 의미를 가진다고 할 수 있다.

발표문은 한국의 국제개발협력의 변화를 포괄적 접근방식으로 살펴보는 것부터 시작하여 원조 수여국에서 공여국이 된 과정, 그리고 지난 30 년동안 한국의 대 베트남 공적개발원조(ODA) 등과 같은 내용을 총 5 장으로 나누었다. 한국의 대 베트남 국제개발협력의 현실과 전망에 대한 문제를 제기하면서 분석했다. 특히 최근 업데이트된 공식 발표 자료, 표와 그래프에 근거하여 비교, 해설과 규납법 등 종합적인 연구방법을 통해 시대별로 한국의 대 베트남 ODA 사업의 정책, 활동 그리고 운영까지 구체적으로 언급했다. 최근 몇 년 동안 한국의 대 베트남 ODA 를 통한 국제개발협력의 포커스는 원조 형식에서 개발협력 형식으로 나가는 것이다. 한국의 대 베트남의 ODA 는 베트남에서 개혁을 실현하는 분야 (공공행정, 환경, 교육, 의료, 인력, 전자정보, IT...)에 비중을 두고 있다. 한국의 ODA 를 활용하여 베트남은 사회-경제 발전에 효과적인 활동을 실행해왔다.

요컨대, 발표문은 한국의 전체 국제개발협력뿐만 아니라 대 베트남 국제개발협력을 분석하고 베트남의 사회-경제 발전 과정에 기여해준 ODA 활동과 그 효과를 평가함으로써 과학적이고 현실적인 의미를 가졌다. 그러나 여유가 있다면 한국의 대 베트남 공식개발원조(ODA)의 성과와 제한점을 좀 더 구체적으로 분석했으면 한다. 특히 기대한 성과에 미치지 못한 이유라든지 ODA 사업에 관련한 자금 집행이나 대출금 상환 비중이 낮은 원인을 해석할 필요도 있다고 생각한다.

토론문

발표문: 한국의 대 베트남 국제개발협력의 변화

발표자: 탕롱대학교 이계선

토론자: 하노이 인문사회과학대학교 동방학부 Le Dinh Chinh

참고문헌을 제외하면 베트남어 발표문은 4 장의 내용과 1 장의 결론을 포함해서 총 15 페이지였다.

제1장에서는, 제2세계대전, 특히 한국전쟁 이후 세계 최빈국이었던 한국은 초반에 국제사회의 도움이 있었지만 단 시간에 급성장을 하였다. ‘한강의 기적’ 을 이루어 냈고 세계 많은 나라에 도움을 주는 공여 국 역할을 하며 1996년에 ‘경제협력개발기구 (OECD)’ 에 가입하며 선진국 반열이 접어들었다. 이는 정치, 경제적 측면으로 한국의 위상이 높아졌음을 보여주고 있다.

한국의 공적개발원조 즉 양자 원조와 다자 원조로 나눈 ODA의 집행에 대해 말하고 있다. 대부분 무상원조 및 기술협력은 외교통산부 산하기관인 KOICA를 통해 집행되고 유상 원조는 한국 수출입 은행(KEXIM: Korea Exim bank)이 집행되는 것이라고 했다. 세계 여러나라에서의 각 영역에 개발원조를 하는데 UN에서 변경한 지속가능개발목표(SDGs)를 준수하여 한국은 빈곤, 사회발전, 환경, 경제 촉진, 글로벌 파트너 등 분야에 집중 지원하고 있다.

시기별로 한국의 ODA 수여 국 역사와 공여 국 역사를 개괄한 후 다음과 같은 결론을 요약했다. 1990 년부터는 원조 수여 국에서 공여 국으로 지위가 전환되며 한국은 OECD 의 29 번째 회원국이 되었고 2010 년 선진 공여 국 포럼인 국제개발위원회(DAC)의 24 번째 회원국이 되어, G20 정상회의를 개최하였다.

제2장과 제3장에서는 한국은 베트남을 포함한 총 24개 국가를 중점협력국으로 선정하고 세계 여러나라에 공적개발지원 현황을 살펴본 내용이다. DAC 29개 회원국들의 ODA 증가율은 한국은 2010년 이후 연평균 증가율 9.7%로 회원국 가운데 2위를 유지하고 있다. 규모를 보면 한국의 ODA원조는 주로 아시아 지역이 50.0%, 아프리카 22.8%, 중남미 7.6% 유지하고 있다. 2020년 한국은 베트남에 가장 많은 1억 1600만불의 ODA 자금을 지원했다. 베트남에 한국의 ODA지원에 대해 2011-2019단계 베트남 공적개발지원 과정을 분석하여 지원 유형을 보면 무상원조와 유상원조를 합쳐 총 지원금액은 850억원이었다. 이는 대출금 상환 비중이 낮고 그 영향으로 자금 조달 효과의 감소와 재정 지원 취소 등의 문제를 야기시킬 수 있다. 베트남은 2009년 GNI 1,000불을 돌파와 함께

ODA지원에서 감소 추세에 접어들었음에도 불구하고 한국의 지원규모는 여전히 상위권을 유지하고 있다.

제 4 장에서는 한국이 시범으로 선정한 베트남, 솔로몬군도, 가나 중에서 베트남에 대한 지원이 가장 높아 KOICA 의 공적 원조 비용으로 2008 년 9.9 백만불, 2009 년 18.3 백만불, 2010 년 27.9 백만불, 2014 년 34.3 백만불, 2018 년 40.1 백만불로 꾸준히 증가한것으로 보아 중점협력국으로서 대표성을 가진다.

끝으로 한국정부가 베트남에 무상원조와 유상 원조 지원분야에 대한 개발협력을 확대함으로써 양국의 발전의 토대가 될 수 있을 것으로 결론을 내렸다.

발표문의 전반적인 내용은 베트남 공적개발지원에 관련한 내용으로 코로나 19 로 인해 어려운 상황 속에서도 한국과 베트남 관계는 지속적으로 발전하여 이번 팬데믹을 잘 극복할 것이며 앞으로도 전략적 협력 동반자로 나갈 것이라고 강조했다..

본 논문은 한-베 협력에 관련한 연구에 참고 자료로써 의 가치가 있으며 현실적이고 시사적 자료들을 제시하여 한국학 뿐만 아니라 동양학 연구, 교육으로 유용한 활용이 가능할 것으로 본다. 끝으로 베트남 공적개발원조(ODA)의 실제 효과를 조금 더 구체적으로 분석하고 평가해 주었으면 한다.

Bản nhận xét báo cáo khoa học

Đề tài: *Sự thay đổi trong hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam*

Tác giả: TS. Lee Kye – sun

Đơn vị công tác: Trường Đại học Thăng Long Hà Nội

Người nhận xét: PGS. TS Lê Đình Chính

Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường ĐHKHXH&NV.

Ngoài phần tài liệu tham khảo, bài viết có dung lượng 15 trang gồm 4 phần và kết luận gồm những nội dung chủ yếu sau:

Trong phần 1, tác giả đã đề cập đến sự thay đổi địa vị quốc tế của Hàn Quốc từ một nước nghèo đói nhất trên thế giới sau đại chiến thế giới lần thứ 2 và nhất là sau cuộc chiến tranh 1950-1953. Từ một quốc gia đã nhận sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế và chỉ sau vài thập kỷ đã tạo nên “ Kỳ tích sông Hàn” và sau đó đã trở thành nước hỗ phát triển trợ nhiều nước trên thế giới. Từ năm 1996, Hàn Quốc tham gia hoạt động trong tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD)- còn gọi là “ câu lạc bộ của các quốc gia phát triển”. Đây cũng là sự phát triển nhanh chóng về địa vị kinh tế và chính trị của Hàn quốc đối với quốc tế mà bài viết đã đề cập.

Bài viết cũng đề cập đến loại hình hỗ trợ phát triển chính thức của Hàn Quốc thông qua hỗ trợ ODA bao gồm hỗ trợ song phương và hỗ trợ đa phương, trong đó hỗ trợ *không hoàn lại* do KOICA- là tổ chức thuộc Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc đảm nhiệm, hỗ trợ phát triển *có hoàn lại* (vay vốn ưu đãi) do KEXIM- Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc thực hiện. Trong các lĩnh vực hỗ trợ các nước trên thế giới, vấn đề mục tiêu phát triển bền vững SDGs của Hàn Quốc thường tập trung vào các lĩnh vực nghèo đói, phát triển xã hội, môi trường, tăng trưởng kinh tế, đối tác toàn cầu...

Sau khi quát về lịch sử nhận hỗ trợ ODA và hỗ trợ ODA của Hàn Quốc qua các giai đoạn lịch sử, bài viết nêu: từ năm 1990, Hàn Quốc đã **hoán đổi vị trí** từ quốc gia nhận viện trợ sang quốc gia viện trợ với tư cách là quốc gia viện trợ thuần túy. Năm 1996, Hàn Quốc trở thành thành viên thứ 29 của tổ chức OECD và năm 2010, Hàn Quốc trở thành thành viên 24 của Ủy ban hỗ trợ phát triển quốc tế DAC- diễn đàn của các quốc gia phát triển và đã tổ chức hội nghị thượng đỉnh G20 tại Seoul.

Trong phần 2 và phần 3. Bài viết đã nêu và phân tích về thực trạng hỗ trợ ODA của Hàn Quốc trên thế giới với 24 quốc gia Hàn Quốc chọn để hỗ trợ, trong đó có Việt Nam. Trong đó Hàn Quốc đứng vị trí thứ 2 trong 29 thành viên. Về quy mô viện trợ, các nước nhận viện trợ của Hàn Quốc chủ yếu là châu Á 50%, châu phi 22,8% và

Trung nam Mỹ là 7.6%...Trong đó năm 2020, Hàn Quốc đã viện trợ cho Việt Nam vốn ODA nhiều nhất là 116 triệu USD.

Về thực trạng Hàn Quốc hỗ trợ vốn ODA cho Việt Nam, sau khi nêu và phân tích về quá trình Hàn Quốc hỗ trợ vốn ODA cho Việt Nam trong giai đoạn 2011-2019, với hai loại hình hỗ trợ là *vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại* con số khá ấn tượng là 85 tỷ USD. Tuy nhiên, bài viết cũng đề cập đến tình hình giải ngân ODA của Việt Nam còn chậm, bất cập so với quy định nên hiệu quả huy động vốn của Việt Nam bị hạn chế. Từ năm 2009 trở đi Việt Nam có thu nhập bình quân vượt mốc 1.000 USD nên viện trợ ODA của Việt Nam bắt đầu có sự giảm xuống. Mặc dầu vậy, Hàn Quốc vẫn là nước duy trì quyền ưu tiên hàng đầu đối với Việt Nam trong việc hỗ trợ ODA của Hàn Quốc.

Phần 4 về hợp tác phát triển quốc tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam, bài viết tiếp tục nêu và phân tích về sự hỗ trợ vốn ODA của Hàn Quốc dành cho Việt Nam và đặc biệt là trong 3 quốc gia mà Hàn Quốc chọn để viện trợ (*Việt Nam, quần đảo Solomon, Ghana*) thì Việt Nam vẫn là quốc gia được Hàn Quốc ưu tiên hàng đầu với con số ấn tượng là năm 2008 (9,9 triệu USD, năm 2009 là 18,3 triệu USD, ... năm 2018 là 40,1 triệu USD. Bài viết đã có những bảng thống kê về các lĩnh vực viện trợ của Hàn Quốc đối với Việt Nam do tổ chức KOICA thống kê thực hiện. (xin xem bảng thống kê trong bài viết toàn văn).

Phần cuối cùng bài viết nêu ra những kết luận về tầm quan trọng có ý nghĩa chiến lược trong quan hệ Việt Nam- Hàn Quốc và khẳng định: trong tương lai chính phủ Hàn Quốc thông qua việc mở rộng phát triển viện trợ không hoàn lại hỗ trợ vay vốn, kỳ vọng nó có thể trở thành nền tảng cho sự phát triển hợp tác của hai nước.

Kết luận chung: Bài viết đã nêu được những vấn đề cơ bản trong viện trợ ODA của Hàn Quốc dành cho Việt Nam, khẳng định sự thay đổi trong phát triển hợp tác quốc tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam ngày càng phát triển và đi vào chiều sâu của quan hệ chiến lược toàn diện giữa hai nước trong tương lai. Trong bối cảnh quốc tế đang gặp nhiều khó khăn do dịch Covid – 19 gây ra, nhưng quan hệ Việt Nam Hàn Quốc vẫn tiếp tục phát triển lên tầm cao mới, hỗ trợ cho nhau cùng vượt qua đại dịch này.

Bài viết là nguồn tài liệu tham khảo giá trị cho việc nghiên cứu về hợp tác Việt Nam – Hàn Quốc, có thể sử dụng làm tài liệu giảng dạy, nghiên cứu chuyên đề trong ngành Hàn Quốc học nói riêng và Đông phương học nói chung. Bài viết có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, thông tin cập nhật, mang tính thời sự và tính cấp thiết.

Tuy nhiên sẽ đầy đủ hơn nếu bài viết nêu và phân tích sâu hơn nữa về viện trợ ODA của Hàn Quốc đối với Việt Nam cùng với những hiệu quả thiết thực của nó.

Tăng cường chất lượng hợp tác Hàn - Việt qua việc thúc đẩy Hàn Quốc học tại Việt Nam phát triển theo định hướng của Khu vực học hiện đại

PGS.TS.Trần Thị Thu Lương
Đại học Quốc tế Hồng Bàng

TÓM TẮT

Đối với Việt Nam và Hàn Quốc sau chặng đường 30 năm, tăng chất lượng hợp tác Hàn - Việt là một trong những nhu cầu thực tiễn quan trọng. Trong quan hệ hợp tác quốc tế, các tri thức hiểu biết một cách tổng hợp, chân thực và cập nhật về đối tác được đưa tới từ khoa học nghiên cứu khu vực luôn có tác động đến chiến lược quan hệ giữa các bên. Do đó mà Hàn Quốc học, Việt Nam học- các khoa học khu vực học ở cấp độ quốc gia sẽ luôn có tác động đến chiến lược và chất lượng quan hệ hợp tác Hàn -Việt.

Từ nhận thức đó, bài viết muốn qua việc phân tích các tác động tích cực của Hàn Quốc học tại Việt Nam theo định hướng khu vực học hiện đại đến một số lĩnh vực hợp tác quan trọng của Hàn Quốc và Việt Nam như :Tăng tính tiếp cận liên ngành và hệ thống giữa hai lĩnh vực Hàn Quốc học và Việt Nam học để hỗ trợ hiệu quả hơn cho việc đầu tư kinh tế của doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, hỗ trợ tích cực hơn cho sự phát triển bền vững của gia đình đa văn hóa Hàn Việt tại Hàn Quốc cũng như qua hợp tác Hàn Việt tận dụng những lợi thế của Việt Nam ở khu vực Đông Nam Á để tăng ảnh hưởng của Hàn Quốc tại Đông Nam Á.

Kết quả nghiên cứu nhằm góp phần đưa đến nhận thức: Đẩy mạnh liên ngành Hàn Quốc học và Việt Nam học theo định hướng khu vực học hiện đại, tăng tương tác giữa các quy mô của khu vực học: Địa phương - quốc gia - khu vực và toàn cầu. là nhu cầu bên trong của cả 2 quốc gia nhằm đưa quan hệ hợp tác Hàn Quốc - Việt Nam vào chiều sâu mới, tầm vóc mới ở thế kỷ XXI.

ABSTRACT

Enhancing the quality of Korean-Vietnamese cooperation through promoting Korean studies in Vietnam to develop according to the orientation of Modern Area Studies

Assoc.Prof.Dr. Tran Thi Thu Luong
Hong Bang International University

For Vietnam and Korea after 30 years, increasing the quality of Korean-Vietnamese cooperation is one of the important practical needs. In international cooperation, the comprehensive, truthful and up-to-date knowledge of partners brought from regional research always has an impact on the relationship strategy between the parties. Therefore, Korean studies, Vietnamese studies - regional sciences studying at the national level will always have an impact on the strategy and quality of Korean-Vietnamese cooperation relations.

From that perception, the article wants to analyze the positive impacts of Korean studies in Vietnam in the direction of modern regional studies to some important fields of cooperation between Korea and Vietnam such as: Enhancing the interdisciplinary and systematic approach between the two fields of Korean Studies and Vietnamese Studies to more effectively support the economic investment of Korean businesses in Vietnam, more actively supporting sustainable development stability of the Korean-Vietnamese multicultural family in Korea as well as through Korean-Vietnamese cooperation to take advantage of Vietnam's advantages in Southeast Asia to increase Korea's influence in Southeast Asia.

Research results aim to contribute to awareness: Promote interdisciplinary Korean studies and Vietnamese studies in the direction of modern regional studies, increase interaction between the scales of the study area: Local - national - regional and global. is the internal need of both countries in order to bring the Korea-Vietnam cooperation relationship into a new depth and new stature in the 21st century.

I. Đặt vấn đề

Sau 3 thập kỷ hợp tác, đặc biệt là từ năm 2009 khi Việt Nam và Hàn Quốc đã trở thành đối tác chiến lược thì sự hợp tác Hàn - Việt đã trở nên sâu rộng và toàn diện trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, an ninh quốc phòng, v.v.. Do đó mà việc thúc đẩy quan hệ Hàn - Việt có thể được tiếp cận từ nhiều phương diện và lĩnh vực khác nhau của sự hợp tác này.

Tuy nhiên, chúng ta biết rằng, trong quan hệ quốc tế, các tri thức, hiểu biết một cách tổng hợp, chân thực và cập nhật về đối tác được đưa tới từ khoa học nghiên cứu khu vực luôn có tác động đến chiến lược quan hệ giữa các bên. Do đó mà, Hàn Quốc học, Việt Nam học - các khoa học khu vực ở cấp độ quốc gia cũng sẽ luôn có tác động đến chiến lược và chất lượng quan hệ hợp tác Hàn - Việt. Từ nhận thức đó, bài viết này muốn qua việc phân tích các tác động tích cực của Hàn Quốc học theo định hướng khu vực học hiện đại đến một số lĩnh vực hợp tác quan trọng của Hàn Quốc và Việt Nam để đưa đến nhận thức: Cần đẩy mạnh việc phát triển Hàn Quốc học tại Việt Nam theo định hướng khu vực học hiện đại, xem đó như một giải pháp tốt, góp phần thúc đẩy quan hệ Hàn - Việt sang một chất lượng hợp tác cao hơn, hiệu quả hơn trong thế kỷ XXI.

II. Nội dung

1- Sự biến đổi của bối cảnh lịch sử thế giới ở thế kỷ XXI và các yêu cầu đổi mới khu vực học nói chung, Hàn Quốc học nói riêng theo định hướng khu vực học hiện đại

Bước vào thế kỷ XXI tốc độ biến đổi của bối cảnh thế giới ngày càng tăng chóng mặt với những diễn biến khó lường, nhất là khi phải chịu những tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh. Toàn cầu hóa trong thời kỳ cách mạng khoa học công nghệ 4.0 đã đưa các quan hệ kết nối lên tính toàn cầu. Các cấp độ của không gian địa lý nhân văn tăng tính liên kết chặt chẽ theo hệ thống: Địa phương - vùng miền - quốc gia - khu vực - toàn cầu. Do đó mà Toàn cầu hóa địa phương (Globalization) đã và đang trở thành triết lý, thành nguyên tắc tiếp cận cho các trường phái khu vực học hiện đại với phương châm: Tư duy toàn cầu - hành động địa phương (Think globally - act locally).

Trong bối cảnh đó các hiểu biết do khu vực học cung cấp không thể chỉ dừng lại ở mức độ đưa lại những nhận thức tổng quát về một không gian lịch sử văn hóa hoặc giới thiệu các giá trị bản sắc văn hóa như thời kỳ của thế kỷ XX, mà phải hướng tới mục tiêu hàng đầu là ứng dụng những nhận thức tổng quát đó vào việc giải quyết hàng loạt các vấn đề có độ phức hợp cao đang đặt ra trong thực tiễn phát triển của khu vực đó. Như vậy, không gian nghiên cứu của khu vực học hiện đại không chỉ là không gian lịch sử văn hóa mà là một không gian phát triển. Do đó mục đích của khu vực học lúc này là nhằm vào việc hỗ trợ trực tiếp cho sự phát triển của khu vực. Nói khác đi, các giá trị nghiên cứu của khu vực học hiện đại phải mang tính tư vấn, phản biện, cũng tức là tham gia cung cấp đầu vào (input) cho chính sách, trực tiếp đóng góp vào chiến lược phát triển của khu vực⁽¹⁾

Đòi hỏi này buộc khu vực học phải lột xác theo định hướng tăng tính liên ngành, tăng tính hệ thống, tăng tính kết nối với thực tiễn để trở thành một khoa học cơ bản,

liên ngành theo định hướng ứng dụng. Nghĩa là trong khi tập trung nghiên cứu để nhận thức rõ các bản sắc và đặc trưng của không gian lịch sử văn hóa cần nghiên cứu thì khu vực học hiện đại phải đánh giá tiềm năng, cơ hội phát triển của các không gian đó, đồng thời đặt nó trong môi trường tác vùng - liên vùng - khu vực để đưa ra những tư vấn cho quá trình chính sách của các cộng đồng ở các không gian phát triển khác nhau.

Theo cách nhìn hệ thống của khu vực học hiện đại thì không gian của quan hệ Hàn- Việt là một hệ thống không gian phát triển kết nối: Địa phương- Vùng (các không gian bên trong của Việt Nam và Hàn Quốc) với các không gian khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á và rộng hơn là kết nối toàn cầu. Để đáp ứng yêu cầu tư vấn cho các chính sách phát triển của hai quốc gia Hàn quốc học và Việt nam học Việt nam cần vươn mình mạnh mẽ theo định hướng tăng liên ngành, tăng kết nối và tăng tương tác.

Trên thực tế, 30 năm qua Hàn quốc học tại Việt Nam đã có một bước phát triển dài và những trưởng thành rõ rệt, những thành tựu đó của Hàn quốc học Việt Nam đã hỗ trợ tích cực cho sự phát triển của quan hệ Hàn – Việt.

Nhìn một cách tổng quát, các thành tựu của Hàn quốc học Việt Nam trong 30 năm qua thể hiện ở một số mặt cơ bản sau:

1. Phổ cập tiếng Hàn và làm tăng hiểu biết của người Việt về Hàn Quốc. Số lượng 40 trường Đại học, Cao đẳng đào tạo ngôn ngữ Hàn hoặc Hàn quốc học, 20 trung tâm Sejong trải rộng trên nhiều địa phương của Việt Nam, đặc biệt là quyết định thí điểm đưa tiếng Hàn vào giảng dạy trong các trường phổ thông cơ sở và trung học phổ thông của Bộ Giáo dục và đào tạo Việt Nam từ năm 2020 đã và đang tạo ra tại Việt Nam một nguồn nhân lực nói tiếng Hàn, có hiểu biết về văn hóa Hàn hùng hậu. Nguồn nhân lực đó đã hỗ trợ trực tiếp và hữu hiệu cho việc đầu tư của các doanh nghiệp Hàn quốc tại Việt Nam, làm cầu nối cho các hoạt động ngoại giao, hôn nhân, xuất khẩu lao động... của hợp tác Hàn – Việt.
2. Đã từng bước phát triển các nghiên cứu Hàn quốc học trên nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, văn học, lịch sử... theo định hướng soi rọi vào tấm gương thành công của Hàn Quốc, so sánh với Việt Nam, rút ra những bài học cho sự phát triển của Việt Nam.
3. Song song với các thành tựu nghiên cứu đó là sự trưởng thành của đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam với các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo đội ngũ, xuất bản tạp chí khoa học “Hàn quốc học”

Đã có nhiều tổng kết đánh giá thấu đáo về những thành tựu này⁽²⁾ và có thể khẳng định rằng đó là cơ sở vững chắc để Hàn quốc học Việt Nam tiếp tục phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Mặc dù vậy, xét theo định hướng khu vực học hiện đại thì Hàn quốc học Việt Nam hiện vẫn còn có những khoảng cách cần vượt trong tính tương tác liên ngành và hệ thống giữa Hàn quốc học và Việt nam học, giữa Hàn quốc học Việt Nam với Hàn quốc học trong khu vực Đông Nam Á và Hàn quốc học quốc tế (ngoài Hàn quốc) trong đó tương tác giữa Hàn quốc học và Việt Nam học là quan trọng nhất. Danh mục các đề tài nghiên cứu, các báo cáo khoa học, những luận án Hàn

quốc học các cấp đào tạo (Đại học và Sauđại học), các chủ đề Hội thảo Hàn quốc học trong các tổng kết đánh giá thành tựu phát triển của Hàn quốc học thời gian qua ⁽³⁾ cho thấy: khoảng cách này không chỉ thể hiện ở số lượng ít ỏi của các nghiên cứu liên ngành ở các lĩnh vực nói trên mà còn ở chỗ, chưa có một nhận thức thật rõ, thật mạnh mẽ để lan tỏa việc thúc đẩy Hàn quốc học Việt Nam chuyển mạnh sang xu hướng ứng dụng, phản biện chính sách và tư vấn cho sự phát triển của các không gian thực tiễn diễn ra các quan hệ Hàn – Việt và các lĩnh vực của quan hệ Hàn – Việt.

Như đã nói, quan hệ đối tác chiến lược Hàn- Việt là quan hệ toàn diện và sâu sắc nên thể hiện ở nhiều lĩnh vực cụ thể, tuy nhiên nhìn tổng quát, các lĩnh vực chính trên thực tiễn của quan hệ Hàn – Việt hiện nay bao gồm:

1. Sự đầu tư kinh tế của Hàn quốc tại Việt Nam với số lượng hàng ngàn các doanh nghiệp Hàn quốc trên địa bàn đầu tư trải dài nhiều vùng miền của lãnh thổ Việt Nam.
2. Sự tồn tại và phát triển của hàng chục ngàn gia đình đa văn hóa Hàn – Việt (khoảng 70.000 gia đình) với một thế hệ con cái hai dòng máu tại Hàn quốc .
3. Sự chuyển giao công nghệ của Hàn quốc cho Việt Nam, việc học hỏi các kinh nghiệm thành công của Hàn quốc trên nhiều lĩnh vực trong đó chủ yếu là các lĩnh vực phát triển kinh tế, quản lý đô thị và phát triển nông thôn mới.
4. Sự phát huy ảnh hưởng và xâm nhập vào thị trường Đông Nam Á của Hàn quốc qua việc tận dụng lợi thế của quan hệ Hàn- Việt và vị thế của Việt nam trong ASEAN.

Để cụ thể hóa việc phát triển Hàn quốc học tại Việt Nam theo định hướng khu vực học hiện đại, chúng tôi sẽ phác thảo các hoạt động và phân tích hiệu quả hỗ trợ của Hàn quốc học theo định hướng mới này ở một số lĩnh vực thực tiễn chính của quan hệ Hàn - Việt.

2. Phác thảo các hoạt động của Hàn quốc học Việt Nam theo định hướng khu vực học hiện đại và phân tích hiệu quả hỗ trợ của nó tới hợp tác Hàn – Việt

2.1. Hỗ trợ cho sự đầu tư của các doanh nghiệp Hàn quốc tại Việt Nam

Việc hỗ trợ cho đầu tư của các doanh nghiệp Hàn quốc tại Việt Nam của Hàn quốc học Việt Nam thời gian qua tập trung ở các khía cạnh cung cấp nguồn nhân lực nói tiếng Hàn cho các hoạt động đầu tư, phổ cập các đặc trưng văn hóa Hàn quốc tại Việt Nam nhằm giảm thiểu va chạm văn hóa trong lực lượng lao động tại các công ty Hàn quốc ở Việt Nam cũng như gia tăng ảnh hưởng của Hàn quốc tại Việt Nam.

Tuy nhiên, theo định hướng của khu vực học hiện đại thì Hàn quốc học Việt Nam cần sẽ tăng tính liên ngành với Việt Nam học Việt Nam để đưa lại các tri thức tích hợp nhiều mặt của địa bàn đầu tư, nhằm cung cấp cơ sở dữ liệu (data base) tin cậy đảm bảo tính hiệu quả và bền vững cho các hoạt động đầu tư của Hàn quốc tại Việt Nam.

Các dữ liệu đầu vào (input) cho địa bàn đầu tư khá đa dạng cũng có thể nêu ra một số yêu cầu cần biết về địa bàn đầu tư như:

- Vị trí địa lý, điều kiện địa lý tự nhiên khí hậu, đất đai, môi trường sinh thái

- Các yếu tố địa – kinh tế để tính toán được ưu việt của nguồn nhân lực, nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm
- Tình trạng hạ tầng giao thông (đường bộ, đường hàng không, đường thủy (sông, biển) để tính toán về logistics
- Hạ tầng công nghệ thông tin để triển khai công nghệ cho hoạt động sản xuất ở thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0.
- Các chính sách và tư duy của lãnh đạo địa phương về hoạt động đầu tư nước ngoài nói chung và đầu tư Hàn Quốc nói riêng tại địa phương.
- Hành lang pháp luật an toàn để hỗ trợ cho hoạt động đầu tư như luật đầu tư, luật lao động, luật cư trú đang được vận hành tại địa phương như thế nào
- Các đặc trưng văn hóa phong tục tập quán có tác động đến nguồn nhân lực đầu tư và thị trường tiêu thụ, v.v..

Để có được dữ liệu này một cách chuẩn xác và cập nhật, Hàn Quốc học phải liên kết chặt chẽ với Việt Nam học, tận dụng các kết quả nghiên cứu hoặc liên ngành nghiên cứu với các chuyên gia Việt Nam học ở các địa bàn của Việt Nam. Ở phía ngược lại, để hỗ trợ tiếp nhận đầu tư Hàn Quốc vào Việt Nam, Việt Nam học cũng phải hiểu rõ về đối tác đầu tư, về các phương tiện tiềm lực kinh tế, thế mạnh của lĩnh vực đầu tư cũng như tác động của hoạt động đầu tư với môi trường sinh thái, môi trường xã hội của địa phương, sự phù hợp của đầu tư đó với chiến lược phát triển của địa phương, v.v.. để tư vấn cho phía Việt Nam. Vì vậy Việt Nam học cũng rất cần phải liên ngành với Hàn Quốc học thì mới đảm nhận được vai trò tư vấn cho phía Việt Nam về các đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam.

Kết hợp được sự liên ngành của 2 phía Hàn Quốc học và Việt Nam học trong một nghiên cứu hỗ trợ cho doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư ở địa bàn Việt Nam sẽ làm cho các vertơ đầu tư và chấp thuận đầu tư của 2 phía cộng hưởng tạo ra hiệu quả và sự phát triển bền vững cho đầu tư kinh tế của Hàn Quốc vào Việt Nam.

Từ tư duy kết nối hệ thống của khu vực học hiện đại, Hàn Quốc học Việt Nam và Việt Nam học Việt Nam hoàn toàn có thể phối hợp tạo ra một bản đồ đầu tư thích ứng và phù hợp cho nhiều lĩnh vực đầu tư trên các không gian lãnh thổ địa lý nhân văn (địa phương - vùng - miền) của Việt Nam để giúp cho nhà quản lý hai bên ra các quyết định chuẩn xác đầu tư và chấp nhận đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, có lợi cho 2 phía Việt Nam và Hàn Quốc.

Bản đồ này sẽ luôn được các nghiên cứu chuyên ngành cập nhật và điều chỉnh phù hợp với biến động của tình hình thực tiễn hợp tác. Theo xu hướng này, Hàn Quốc học Việt Nam có thể hỗ trợ cho các hợp tác thương mại xuất nhập khẩu của Hàn Quốc và Việt Nam với bản đồ nguyên liệu, sản phẩm nông sản, thủy hải sản, tư liệu, đồ gỗ gia dụng, mỹ nghệ, sản phẩm thủ công nghiệp, v.v.. trên các địa phương của Việt Nam kết nối với các doanh nghiệp thương mại Hàn Quốc cho thị trường Hàn Quốc cũng như các sản phẩm điện tử gia dụng, vật liệu gia dụng, thời trang, mỹ phẩm Hàn Quốc, v.v.. cho thị trường Việt Nam.

Các sáng kiến hỗ trợ này là rất rộng mở, rất năng động theo yêu cầu hợp tác kinh tế giữa hai bên. Định hướng này rõ ràng đã mở ra một khoảng trời mới cho sự phát

triển của Hàn Quốc học Việt Nam và nhờ đó sẽ góp phần tích cực thúc đẩy hợp tác Hàn - Việt trong lĩnh vực kinh tế sang một chất lượng mới.

2.2. Hỗ trợ cho sự phát triển bền vững của gia đình đa văn hóa Hàn - Việt ở Hàn Quốc

Trong 3 thập niên hợp tác giao lưu kinh tế, xã hội và văn hóa Hàn - Việt đã nảy sinh và phát triển thêm loại hôn nhân đa văn hóa với sự kết hợp thường là các cô dâu Việt với các chú rể Hàn. Loại hôn nhân này được thiết lập chủ yếu từ quan hệ cung - cầu của mỗi bên nên gia đình đa văn hóa của họ được xây dựng theo quy trình đảo ngược: Hôn nhân trước hết là phương tiện để họ thực hiện cung - cầu, sau đó khi thiết lập xong gia đình mới đến việc tìm hiểu, thích ứng, nuôi dưỡng tình cảm vợ chồng và tình cảm với các thành viên ruột thịt khác của gia đình mỗi bên. Sự đảo ngược quy trình này tuy giúp cho các đối tượng thiết lập hôn nhân nhanh chóng đạt được yêu cầu của mình nhưng lại khiến cho gia đình mà họ thiết lập mang những điểm yếu tự thân với những hệ lụy xã hội sâu sắc. Mặt khác, với tư cách là tế bào xã hội, các gia đình đa văn hóa này một khi đã thiết lập sẽ trở thành một bộ phận máu thịt trong xã hội Hàn Quốc không thể rũ bỏ hay chối từ. Sự tồn tại của nó là ở hiện tại nhưng hệ lụy còn tác động đến cả tương lai.

Mặc dù vậy, cần phải thấy rằng nhu cầu thiết lập gia đình đa văn hóa Hàn - Việt là một nhu cầu có thật, mang tính nhân văn của các đối tượng kết hôn sống ở hai quốc gia. Đó đồng thời vừa là hệ quả của sự phát triển nội tại của xã hội mỗi bên vừa là kết quả của sự giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa Hàn Quốc và Việt Nam trong thời gian qua.

Với quy mô hàng chục ngàn gia đình và một thế hệ con cái hai dòng máu, gia đình đa văn hóa Hàn - Việt được xem là một trong những lĩnh vực quan trọng của quan hệ Hàn - Việt. Tuy nhiên với tư cách là một tế bào của xã hội Hàn Quốc hiện đại, các vấn đề liên quan đến gia đình đa văn hóa Hàn - Việt sẽ vượt ra khỏi khuôn khổ của vấn đề quan hệ hợp tác. Mặc dù vậy, đó vẫn là kết quả thực tiễn của quan hệ hợp tác Hàn - Việt và chất lượng của mối quan hệ đôi bên sẽ vẫn luôn có tác động mạnh mẽ đến các gia đình này.

Do đó hướng đến việc khắc phục những điểm yếu, tăng sự phát triển bền vững cho gia đình Hàn - Việt vẫn là nhiệm vụ quan trọng trong thúc đẩy sự phát triển của quan hệ Hàn quốc và Việt nam

Trong thời gian qua, Hàn Quốc học Việt Nam cũng đã có đề cập đến mảng đề tài này ở nhiều góc độ khác nhau. Các nghiên cứu chủ yếu là liên quan đến va chạm văn hóa, những mâu thuẫn nảy sinh và các khó khăn của loại gia đình này khi tồn tại trong xã hội Hàn Quốc, trong đó cũng có những nghiên cứu ứng dụng đưa ra các tư vấn hữu ích cho việc thiết lập và hội nhập của gia đình đa văn hóa ở Hàn Quốc⁽⁴⁾.

Từ góc độ Hàn Quốc học theo định hướng khu vực học hiện đại, các nghiên cứu ở mảng đề tài này cần tăng tính liên ngành và ứng dụng hơn nữa vào nhiều vấn đề thiết thực có thể hỗ trợ tốt cho sự phát triển bền vững của các gia đình này.

Chẳng hạn, Hàn Quốc học Việt Nam có thể liên ngành chặt với Hàn Quốc học Hàn Quốc, liên ngành với Việt Nam học Việt Nam để thực hiện các đề tài so sánh không gian văn hóa cội nguồn ở Việt Nam của các cô dâu Việt (các đặc trưng văn hóa,

tâm lý, phong tục tập quán...) với không gian văn hóa sinh sống hiện tại của các gia đình đa văn hóa của các cô dâu đó tại Hàn Quốc. Các so sánh này ở cấp độ địa phương - vùng đưa lại các tri thức chân thực sinh động về sự tương đồng và khác biệt giúp cho các thành viên trong gia đình đa văn hóa bao gồm những người thân cha mẹ, anh chị em họ hàng hai bên, các cấp quản lý từ địa phương đến trung ương có đủ hiểu biết và thái độ ứng xử tăng hòa hợp, giảm va chạm. Trên phương diện ngoại giao nhân dân, các nghiên cứu này còn có thể là đầu mối dẫn dắt những mối quan hệ kết nghĩa giữa các địa phương có mối quan hệ thông gia ở hai quốc gia. Trên cơ sở đó các hợp tác đầu tư kinh tế, thương mại, du lịch, đào tạo nguồn nhân lực... của các địa phương này có thể được xúc tiến và thực hiện.

Theo định hướng ứng dụng như vậy của khu vực học hiện đại, Hàn Quốc học Việt Nam hoàn toàn có thể làm gia tăng sự đa dạng, phong phú về các cấp độ hợp tác, các lĩnh vực hợp tác cho quan hệ Hàn - Việt nói chung, gia đình đa văn hóa Hàn - Việt nói riêng.

Để hỗ trợ cho sự phát triển gia đình đa văn hóa Hàn - Việt thì các nghiên cứu về vấn đề hội nhập vào xã hội Hàn Quốc của các cô dâu Việt rất nên điều tra về mức độ thành thạo tiếng Hàn, khả năng và thực tiễn có việc làm và thu nhập của các cô dâu Việt tại Hàn Quốc. Các kết quả nghiên cứu này cần phải được đặt trên cơ sở các số liệu điều tra liên ngành đáng tin cậy tại Hàn Quốc và được xử lý khoa học để đưa ra được bức tranh chân thực về khả năng hội nhập thực sự của cô dâu Việt ở Hàn Quốc - vấn đề cốt lõi để đảm bảo sự hội nhập của gia đình đa văn hóa Hàn - Việt vào xã hội Hàn Quốc.

Các nghiên cứu này theo định hướng ứng dụng là nhằm hướng đến việc tư vấn điều chỉnh các quy định về điều kiện kết hôn Hàn - Việt, tư vấn cho các chính sách hỗ trợ đào tạo tiếng Hàn, đào tạo nghề nghiệp cho cô dâu Việt trước và trong hôn nhân ở cả 2 phía Việt Nam, Hàn Quốc, đảm bảo cho hôn nhân đa văn hóa Hàn - Việt phát triển lành mạnh, không để lại những hệ lụy xã hội cho cả 2 bên.

Sau hơn 2 thập niên phát triển của hôn nhân Hàn Việt (chủ yếu là từ năm 2000 đến nay) vấn đề của gia đình Hàn - Việt không chỉ còn là vấn đề hạnh phúc của thế hệ cha mẹ mà còn là vấn đề tương lai của thế hệ con cái. Sự kỳ thị của xã hội Hàn Quốc với gia đình đa văn hóa đặc biệt là với các trẻ em con cái của các gia đình này là một vấn đề văn hóa, xã hội của Hàn Quốc nên không dễ giải quyết. Để có thể vượt lên trên sự kỳ thị đó, gia đình đa văn hóa Hàn - Việt phải tự tạo được một nội lực mạnh mẽ cho mình. Sự phát triển của nội lực này chịu sự tác động quan trọng của giáo dục cân bằng văn hóa cho trẻ em trong các gia đình đa văn hóa này.

Giáo dục cân bằng văn hóa là việc tạo ra một sự tiếp nhận cân bằng cả văn hóa của cha và văn hóa của mẹ cho con cái trong gia đình đa văn hóa. Sự cân bằng ở đây không có nghĩa là sự cào bằng như nhau mà đó là một sự cân bằng hợp lý, tạo nên được một sự khác biệt, một thế mạnh độc đáo để giảm thiểu khó khăn, tăng sức mạnh hội nhập trong tương lai cho thế hệ trẻ này.

Do sống ở Hàn Quốc, văn hóa Hàn là môi trường chính của giáo dục nên mọi nội dung ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, lễ nghi, v.v.. đều là nội dung tiếp nhận chính của trẻ em thuộc gia đình đa văn hóa. Tuy vậy, không được quên giáo dục các em tôn trọng văn hóa Việt của mẹ, luôn luôn cho các em học hỏi về cội nguồn Việt Nam, về

phong tục tập quán Việt Nam trong sự liên hệ so sánh với phong tục tập quán của Hàn Quốc. Đặc biệt nên dạy song ngữ Hàn - Việt cho các con ngay từ ấu thơ. Nếu các em có thể nói được thành thạo 2 thứ tiếng Hàn - Việt thì đó là lợi thế đặc biệt, độc đáo của con cái gia đình đa văn hóa Hàn - Việt. Lợi thế này mang đến một sức mạnh cạnh tranh giúp có thể định hướng một công ăn việc làm, một chỗ đứng xã hội vững chắc cho con cái của các gia đình này trong tương lai. Khi các em nói được hai thứ tiếng Hàn - Việt, hiểu được phong tục tập quán của hai bên, các em sẽ trở thành cầu nối gắn kết vững chắc cho cha mẹ, cho gia đình nội - ngoại, góp phần làm giảm thiểu yếu điểm thiếu gắn kết, thiếu tương hợp vốn có của loại gia đình này.

Mặt khác nếu hai nền văn hóa được nuôi dưỡng, thấm đượm trong tri thức và tâm hồn của con trẻ thì sẽ tạo nên một gia tài văn hóa đa dạng hơn, tạo nên một giá trị cạnh tranh, giảm thiểu sự kỳ thị xã hội cho tương lai hội nhập không chỉ cho con cái mà còn cho cả gia đình đa văn hóa Hàn - Việt. Hơn nữa, việc giáo dục cân bằng văn hóa Hàn - Việt như vậy còn tạo ra một sự cân bằng trong tâm hồn và tâm thức đứa trẻ, giúp chúng vượt qua được mặc cảm tự ti về nguồn gốc đa văn hóa của mình và do đó tự tin hơn để đối mặt với sự kỳ thị trong quá trình học tập ở phổ thông hay sinh hoạt xã hội. Điều đó mang lại hạnh phúc và giá trị cho các con em trong gia đình đa văn hóa vì chúng sẽ không phải hoang mang, mặc cảm, giằng xé lựa chọn định hướng trong một điều kiện sống mà cha mẹ, ông bà nội ngoại thuộc các nền văn hóa khác nhau.

Điều quan trọng nhất để thực hiện được sự giáo dục cân bằng văn hóa cho con cái trong gia đình đa văn hóa chính là nhận thức đúng của cha mẹ, ông bà và rộng hơn nữa là của xã hội Hàn Quốc về vấn đề này. Đó cũng chính là nhiệm vụ của Hàn Quốc học Việt Nam và Hàn Quốc học Hàn Quốc. Các hợp tác nghiên cứu của hai bên về lĩnh vực này theo định hướng đưa ra các tư vấn cho các đối tượng trong gia đình đa văn hóa, tư vấn cho các cấp quản lý giáo dục và văn hóa có hiểu biết thấu đáo về các giá trị lợi ích của giáo dục cân bằng văn hóa cũng như phân biện các chính sách hỗ trợ giáo dục này là rất cần thiết và cần nhanh chóng triển khai.

2.3. Hỗ trợ cho sự phát triển quan hệ hợp tác Hàn Quốc - ASEAN

Hợp tác Hàn Quốc - ASEAN có thể được tăng lợi ích nhờ sự phát triển của quan hệ Hàn - Việt vì các lý do sau đây:

1- Việt Nam là quốc gia duy nhất ở Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng về văn hóa và lịch sử với Hàn Quốc hơn tất cả các quốc gia ASEAN khác. Vì vậy Việt Nam là cầu nối và là bàn đạp thuận lợi nhất cho Hàn Quốc khi tiến vào Đông Nam Á. Chẳng hạn, qua hợp tác Hàn - Việt, Hàn Quốc có thể được tạo điều kiện tận dụng vị trí địa chính trị, địa kinh tế và giao thông quốc tế của Việt Nam để nhanh chóng và dễ dàng hơn khi triển khai các hoạt động hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục, v.v.. với các quốc gia ASEAN.

2- Lợi thế của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á và trong cộng đồng ASEAN có thể đảm bảo rằng, tấm gương tốt của mối quan hệ Hàn - Việt là cơ sở tạo niềm tin và quyết tâm cho các quốc gia ASEAN khi phát triển quan hệ hợp tác với Hàn Quốc.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa phát triển ở thế kỷ XXI, các không gian khu vực trên tất cả các quy mô địa phương - vùng - quốc gia - khu vực đều phát triển trong mối liên kết ngày càng chặt chẽ với nhau, phụ thuộc vào nhau. Chính vì vậy khu vực học hiện đại hướng các nghiên cứu khu vực vào mục tiêu thúc đẩy tăng tương tác giữa các không gian phát triển đó.

Hàn Quốc học Việt Nam hiện đại do vậy cũng cần hướng đến mục tiêu làm tăng tương tác không chỉ giữa các không gian bên trong của mỗi quốc gia Hàn Quốc, Việt Nam, tăng tương tác giữa các địa phương - vùng của hai quốc gia với nhau mà còn phải tăng tương tác Hàn Quốc - Việt Nam - ASEAN. Định hướng này sẽ khiến cho đối tượng nghiên cứu của Hàn Quốc học Việt Nam mở rộng thêm lĩnh vực quan hệ Hàn Quốc - Việt Nam - ASEAN. Theo đó, các hoạt động hợp tác nghiên cứu Hàn Quốc học như các Hội thảo Hàn quốc học quốc tế, giảng dạy tiếng Hàn, Tạp chí nghiên cứu Hàn Quốc học vv... của Hàn quốc học Việt nam sẽ mở rộng trên quy mô ASEAN, tạo điều kiện thúc đẩy sự xâm nhập thị trường và gia tăng ảnh hưởng của Hàn quốc ở khu vực Đông nam Á.

Kết luận:

30 năm hợp tác Hàn - Việt không phải là thời gian quá dài nhưng đó là 3 thập niên bản lề vắt qua 2 thế kỷ XX và XXI với tốc độ phát triển của nhân loại tăng lên gấp nhiều lần nên cũng đã đủ kết lại chặng đường hợp tác đầu tiên để bước sang một trang sử hợp tác mới với chất lượng cao hơn.

Hỗ trợ cho sự phát triển này của quan hệ Hàn - Việt là nhiệm vụ của nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên từ góc độ của Hàn Quốc học Việt Nam các phân tích nêu trên đã chỉ rõ rằng chuyển hướng mạnh mẽ theo định hướng khu vực học hiện đại, tăng tính hệ thống, tăng kết nối với thực tiễn để tham gia tư vấn trực tiếp, tham gia phản biện chính sách, góp phần nâng cao chất lượng hợp tác Hàn - Việt là một định hướng đúng đắn cho Hàn Quốc học Việt Nam hiện đại đồng thời cần xem đó như một giải pháp tốt để tăng chất lượng hợp tác Việt - Hàn.

Dĩ nhiên các phân tích trên cũng chỉ mang tính phác thảo và chưa thể đầy đủ nhưng cũng là một ý kiến gợi mở để Hàn Quốc học Việt Nam và các cơ quan hợp tác Hàn - Việt có thể tham khảo, thảo luận, xác định được một định hướng đúng đắn và hiệu quả cho sự phát triển của Hàn Quốc học Việt Nam trong mục tiêu hỗ trợ tốt cho sự phát triển quan hệ Hàn - Việt trong chặng đường tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) Phạm Hồng Tung (2020), *Khu vực học những chặng đường phát triển định hướng và thách thức* trong Kỷ yếu Hội thảo *Khu vực học, Việt Nam học định hướng nghiên cứu và đào tạo*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 43.

(2) Xem Nguyễn Thị Thắm (2020), *Phát triển đội ngũ ngành Hàn Quốc học Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Tương lai của Hàn Quốc học ở Đông Nam Á: Toàn cầu hóa và địa phương hóa*, tháng 12 - 2020, trang 19 - 25.

* Xem Phan Thu Hiền, Nguyễn Thị Phương Mai (2020), *Toàn cầu hóa đồng thời địa phương hóa Hàn Quốc học ở Việt Nam (Từ lý thuyết khu vực học và từ kinh nghiệm của Trường Đại học KHXH&NV ĐHQG TP. HCM)*, trong Kỷ yếu Hội thảo *Tương lai của Hàn Quốc học ở Đông Nam Á: Toàn cầu hóa và địa phương hóa*, Tài liệu đã dẫn, trang 90 - 114.

* Xem Nguyễn Thị Thắm (chủ biên) (2015), *Nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam, thành quả và phương hướng* (Kỷ yếu Hội thảo quốc tế), Nxb. Khoa học xã hội.

(3) Xem Nguyễn Thị Thắm (2015), *Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.

(4) Xem Trần Thị Thu Lương, Ahn Kyong Hwan (2020), *Cẩm nang dành cho gia đình đa văn hóa Hàn - Việt*, Nxb. Tahe Hàn Quốc.

현대지역학을 지향하는 베트남 한국학 발전을 통해 한-베 협력의 질적 향상

쩨티투르엉 교수
홍방 국제대학교

요약문

30 년 동안 수교의 길을 함께 걸어온 한국과 베트남은 양국 간의 관계를 한층 더 발전시켜 나가는 것이 중요하며 실제적인 요구 중에 하나이다. 국제협력관계에 있어 지역학 연구가 제공하는 상대국에 대한 포괄적이면서 새롭고 올바른 이해는 외교전략에 적지 않은 영향을 주는 것은 사실이다. 이에 따라 국가 차원에서 지역학을 연구하는 한국학과 베트남학은 한-베 협력관계의 질과 양국의 외교전략에 항상 영향을 미치는 것이다.

이러한 인식의 바탕으로 본 연구는 현대지역학의 지향점에 따른 베트남 한국학이 한-베 주요 협력 분야에 미치는 긍정적인 영향을 분석하고자 한다. 베트남에서 투자하는 한국기업을 보다 효과적으로 지원하고, 한국 내 한-베 다문화가정을 적극적으로 지원하며, 동남아 지역에서 베트남의 강점을 활용하여 동남아에서 한국의 영향력을 확대하기 위해 한국학·베트남학 간의 체계적인 연계 확보에 관하여 논하고자 한다.

21 세기에 한층 더 심도 있는 한-베 관계를 위해 현대지역학을 지향하여 한국학·베트남학의 학제간 융합을 확보하며, 지방·국가·지역·글로벌 연구규모 단위 간의 상호작용을 증진시키는 것은 양국의 공통적인 요구이다. 본 연구는 이에 대한 인식을 제시하는 것에 의의를 두고자 한다.

I. 도입

정식 외교관계 수립 30년을 앞둔 현재, 그동안의 양국 관계를 고려해 보면 2009년 이후부터 한국과 베트남은 집중적으로 전략적 협력 동반자관계에 이른것을 알 수 있다. 경제, 정치, 사회, 문화, 교육, 과학기술, 국방 등 전면적으로 심도 있는 협력이 이루어졌다. 따라서 양국 간의 협력관계 촉진을 위해서는 다양한 분야의 접근을 시도해야 할 것이다.

국제협력관계에 있어 상대국에 대한 지역학 연구 즉 포괄적이면서 새롭고 올바른 이해가 가능하도록 하는 것이 외교전략에 있어 매우 큰 영향이 미친다는 것은 잘 알려져 있는 사실이다. 이에 따라 국가 차원에서 지역학을 연구하는 한국학과 베트남학은 한-베 협력관계의 질과 양국의 외교전략에 깊이있게 관련되어 있다. 본 연구는 이를 바탕으로 현대 지역학이 지향하고자 하는 베트남 한국학이 한-베 주요 협력 분야에서 어떠한 영향력이 있는지 그 긍정적인 요소에 대해 분석하고자 한다.

분석 결과를 통하여 향후 보다 발전가능성이 있는 한-베 관계를 위한 효과적인 방법이 무엇인지 도출하고 그로 인해 어떠한 노력을 해야하는지 심도있게 고찰해 보고자 한다.

II. 내용

1- 21세기 세계적 흐름 변화와 현대지역학을 지향하는 한국학을 비롯한 지역학에 대한 혁신 요구

21세기에 접어들면서 세계적 상황은 기후변화, 자연재해와 전염병 등으로 인한 악재가 지속되는 가운데 예측이 불가능할 만큼 급속도로 변화하고 있다. 제 4차 산업혁명과 함께 각 국가가 함께 상호 협력을 통해 세계의 위기를 극복해야하는 Globalization 시대를 맞이하였다.

이에 따라 Globalization의 개념은 각 국가의 개념을 넘은 초국가적 즉 ‘글로벌하게 생각- 지역적으로 행동 (Think globally - act locally)’ 방침으로 현대지역학의 접근 방식이 되었다.

이러한 맥락 속에서 지역학의 정의를 다음과 새롭게 내려야 할 것이다. 지난 20세기의 연결선상에서 역사·문화적 지식이나 문화적 정체성의 가치를 논하는 것에서 더 나아가 보다 포괄적인 이해를 활용하여 그 지역의 복합적인 실제적 문제들의 해결에 주안점을 두어야 할 것이다. 즉, 현대지역학의 연구 범위는 역사·문화적 접근뿐만 아니라 향후 발전과제까지 포함되어야 한다. 오늘날 지역학의 핵심적인 연구목적은 지역의 발전 과정에 기여하는 것이라고 할 수 있다. 다시 말하자면 현대지역학 연구는 지역 발전에 대한 전략과 정책을 모색하는 데에 비판적인 자문을 제공하는 것에 의의가 있다⁽¹⁾.

이를 위해서 지역학 연구는 학제간 체계적 연계성 및 실용성을 확보하여 다각도로 포괄하는 융합학문이 되어야 한다. 즉, 어떤 특정 지역의 역사·문화적 특징을 연구하는 동시에 그 지역의 발전 가능성도 함께 파악할 필요가 있다. 한편, 인근 지역들과의

상호작용 관계도 같이 고려하여 각 공동체의 정책수립 과정에 자문역할을 수행할 수 있어야 한다.

현대지역학의 관점에서 바라보는 한-베 관계는 양국에 국한되지 않고 동남아·동북아 지역과의 연결, 더 나아가 전세계와 연결 관계를 포함한다. 양국의 발전정책 자문에 대한 다양한 요구에 부응할 수 있도록 베트남 한국학과 베트남학은 학제간 융합성 확대, 상호작용 증대 방향으로 강화되어야 할 것이다.

다시 정리하고 하면 다음 과 같은 성취가 이루어졌다.

양국 수교 30 년의 역사를 통해 베트남 한국학이 이루게 된 성취를 다음과 같이 정리해 볼 수 있다.

- ① 첫째는 베트남 내 한국어 보급 및 한국어에 대한 베트남 사람의 인지도 향상이다. 한국학 또는 한국어학 전공을 운영하고 있는 40 개의 대학 및 전문대학, 많은 지역에 위치해 있는 20 개의 세종학당, 특히 2020 년부터 중·고등교육과정에 한국어를 제 1 외국어 교과목으로 채택하는 베트남 교육부의 정책 등을 주요 성과로 들 수 있다. 이러한 정책으로 인해 베트남에서 한국어를 구사하며 한국문화에 대한 이해도가 높은 고급인력의 제공이 증가했다. 이들은 한국 기업의 베트남 진출과 투자, 한-베 국제결혼, 노동수출 등과 같은 다양한 분야에서 많은 역할을 이룸으로써 효과적인 외교활동을 해왔다.
- ② 한국의 경제, 문화, 문학, 역사 등 다양한 측면에서 꾸준히 연구하여 한국의 성공적인 사례를 바탕으로 베트남의 발전에 시사점을 도출하였다.
- ③ 끊임없는 연구활동과 인력양성을 통해 베트남의 한국학 연구진은 지속적으로 성장시켜 나가며, 『한국학』 학술지가 발간되었다.

이러한 성과에 대한 평가 연구가 많이 있었고 ⁽²⁾, 이것은 베트남 한국학이 계속 발전해 나갈 수 있게 해주는 근본적 토대라고 할 수 있다. 그럼에도 불구하고 현대지역학의 관점에서 본다면 베트남 한국학은 여전히 극복해야 할 문제가 존재한다. 한국학과 베트남학, 베트남의 한국학과 동남아지역의 한국학, 베트남의 한국학과 국제 한국학 간의 체계적 학제간 융합성에 대한 격차이다. 그 중에서 가장 주의깊게 봐야 할 것은 한국학과 베트남학의 상호작용이다. 한국학에 관한 연구프로젝트, 연구보고서, 대학 및 대학원 학위논문, 학술회 등을 살펴보면 이러한 격차들이 분명히 나타났다. 위의 영역들에 대한 통합적인 연구의 수가 매우 적으며, 무엇보다도 한-베 관계를 발전시키는 데에 응용지향적 베트남 한국학의 비판적 자문역할에 대한 인식을 명확하게 주장을 제시하는 선행연구가 미비한 실정이다.

위에서 언급한 바와 같이 한-베 전략적 협력 동반자 관계는 전면적으로 심도 있는 협력 관계이다. 구체적으로 한-베 협력의 주요 분야들을 다음과 같이 정리할 수 있다.

- ① 수천 개의 한국 기업들은 베트남의 많은 지역에서 투자하고 있다.
- ② 수만 개의 한-베 다문화가정 (70,000 가정) 과 한-베 두 민족의 다문화가정

자녀들이 한국에서 생활하고 있다.

③ 베트남은 한국의 기술 이전을 받고 있으며 경제발전, 도시관리 및 농촌개발 분야에서 한국의 성공적 경험을 습득하고 있다.

④ 한-베 관계와 ASEAN 내 베트남의 위상을 활용하여 한국은 동남아시아 시장에 진출을 촉진하여 한국의 영향력을 확보하고 있다.

현대지역학을 지향하는 베트남 한국학의 발전에 대한 구체적인 계획을 수립하기 위해 한-베 주요 협력 측면에서의 한국학의 활동과 그에 따른 효과에 대한 분석이 필요하다.

2- 현대지역학을 지향하는 베트남 한국학의 활동에 관한 탐색 및 한-베 협력에 주는 지원 효과 분석

2.1. 베트남에서 투자하는 한국기업을 지원

지금까지 베트남 한국학이 베트남에서 투자하고 있는 한국 기업들에게 주는 지원은 주로 한국어를 구사하는 인력을 제공하는 것에 중점을 두었다. 또한, 경제적 투자 활동과 한국문화의 특징을 보급하는 과정에서 베트남에 진출한 한국기업 내부 문화 갈등을 최소화하며 베트남에서의 한국의 영향력을 확보하는 데에 기여하였다.

그런데 현대지역학의 관점에 따르면 베트남 한국학은 베트남학과 학제간 연계를 확대할 필요가 있다. 이를 통해서 투자 지역의 다각도로 통합적인 지식을 포함한 신뢰도가 높은 데이터베이스를 제공하여, 베트남에서 한국의 투자 활동이 효과적이고 지속 가능하는 것에 도움을 줄 것이다.

투자 지역의 다양한 입력데이터 (input)는 투자 지역에 대하여 알아야 할 주요정보를 제공한다.

- 지리적 위치, 기후·토양·생태 환경과 같은 자연적 여건.
- 인적 자원, 원자재 또는 소비 시장을 예측할 수 있게 해주는 경제지리적 요인 정보.
- 물류에 대한 계획을 세울 수 있게 해주는 교통 인프라 정보 (도로, 항공시설, 해양 및 수로).
- 기술혁명 4.0 시대를 맞이하는 생산활동의 기술 활용을 위한 정보기술 인프라 정보
- 한국을 비롯한 외국 투자에 대한 지역 관계자의 경향과 정책
- 투자지역에서 운영되고 있는 투자법, 노동법, 거주법 등과 같은 법적 제도 현황.
- 인적 자원과 소비 시장에 영향을 끼칠 수 있는 문화적 특성 또는 관습

정확한 최신의 데이터를 수집하기 위해 한국학은 베트남학과 밀접한 관계를 유지해야 하며 베트남학의 연구 결과를 효과적으로 활용해야 한다. 반면에 베트남학도 한국의 투자를 유치하기 위해 투자 파트너의 경제적 잠재력, 투자 분야의 강점, 투자활동이 자연환경에 끼칠 수 있는 영향, 지역의 사회적 환경, 투자분야의 지역사회

개발 전략에 대한 적합성 등과 같은 충분한 이해가 수반되어야 하며 여기에는 한국의 자문이 바탕이 되어야 할 것이다.

한국학과 베트남학 간의 원활한 소통은 양국의 이익증대에 효과적이며 지속 가능한 경제 투자를 보장 하는데 많은 기여를 할 것이다.

현대지역학의 체계적 연계 방식을 응용하여 베트남 한국학과 베트남학은 함께 결합해서 응용성이 높은 투자지도를 구성할 수 있다. 베트남의 지리적 영토를 대상으로 하는 지도로 다양한 투자 분야에 활용이 가능하고, 한국과 베트남이 투자 및 투자 허가에 관하여 정확한 결정을 내리는 것에 도움을 준다.

이 투자지도는 실제 상황의 변동에 따라 지속적으로 업데이트되고 조정된다. 이의 결과로 베트남 한국학은 한국 시장에 맞는 베트남의 현지 원자재, 농산물, 해산물, 목제품, 수공예품 등을 소개하고, 베트남 시장에 맞는 한국의 전자제품, 패션 의류, 화장품 등을 긴밀하게 파악 할 수 있다.

이러한 지원 계획은 양측 간의 경제 협력 요구 사항에 따라서 개방적이며 역동적으로 변화가 가능하다. 이 방향은 베트남 한국학의 새로운 미래를 열어 주며, 한발 더 나아가 한-베 경제적 협력의 질을 향상시키는 데에 적극적으로 기여하는 것이다.

2.2. 주한 한-베 다문화가정의 지속적 발전을 위한 지원

30 년의 경제·사회·문화 교류와 함께 한-베 국제결혼 또한 증가했다. 이는 국제화, 개방화 시대의 세계적 추세이기도 하지만 이러한 형태의 결혼은 일반적인 혼인관계와 형태를 달리한다. 주로 베트남 여성들이 한국인 남성과 결혼하여 한국사회에 편입되는 형태로 다문화 가정이 형성되고 있다. 다문화 가정은 국가, 성, 계급 등의 결합을 포함하는 개념이므로, 다문화 가정에서는 언어 및 문화 적응을 포함한 양국의 사회 적응, 다문화 가정 내 부부 관계 및 부모자녀 관계의 형성, 다문화 가정의 사회 내 적응 등의 문제를 중요하게 살펴보아야 한다.

그러나 한-베 다문화가정에 대한 요구의 현실적 필요성과 인간적인 측면을 부정할 수가 없다. 이는 한국과 베트남의 내적 발전의 결과이자 한-베 경제·사회·문화 교류의 산물이기도 한다.

한-베 다문화가정은 수만 개의 가족과 두 혈통을 가진 자녀들로 한-베 관계의 중요한 영역 중에 하나이다. 그러나 한국 현대 사회의 구성원으로서 한-베 다문화가정과 관련된 문제들은 한-베 협력관계의 틀에서 벗어나기도 한다. 그럼에도 불구하고 이는 여전히 한-베 협력관계의 산물이라는 것을 부인할 수 없으며 양국 간의 관계가 다문화가정에게 큰 영양을 미치는 것이다.

이러한 이유로 한-베 다문화가정의 여러 문제점을 보완하고 지속 가능한 발전을 도모하는 것은 한-베 관계 발전에 있어 중요한 과제이다.

지금까지 베트남 한국학은 이 주제를 다양한 각도에서 접근해왔다. 선행 연구들은 주로 한국 사회에서 발생하는 문화적 충돌, 다문화가정이 겪게 되는 갈등과 어려움을

언급하였다. 그 중에 한국 사회에서 다문화가정의 적응에 관한 유용한 응용적 연구들도 있었다.

현대지역학의 관점에서는 이 주제를 다루는 한국학 연구들은 학제간 융합성과 응용성을 확대할 필요가 있다. 다문화가정의 지속적 발전을 위해 뒷받침할 수 있는 실제적인 영역들에 더욱 집중해야 한다.

예를 들어, 베트남 한국학은 한국의 한국학 또는 베트남의 베트남학과 결합하여, 베트남 신부들의 역사적 문화배경 (문화 특성, 심리, 관습 등)과 한국 내 현재 문화적 생활공간을 비교하는 연구를 진행할 수 있다. 이러한 지역 차원에서의 비교연구는 유사점과 차이점에 대한 진정한 이해를 제공해 주며, 다문화가정의 친족 구성원들뿐만 아니라 다문화가정 기관과 담당자들도 바람직한 태도를 취할 수 있고 충돌을 최소화할 수 있도록 도움을 준다. 외교 측면에서는 이러한 연구들은 사돈관계가 있는 양국의 지방들 간의 자매결연 관계를 성립하는 데에 가교의 역할을 할 수 있다. 이를 기반으로 이들 지역의 경제 투자, 무역, 관광, 인력 양성 등 다양한 교류 활동이 촉진될 수 있다.

현대 지역학을 지향하는 베트남 한국학은 다문화가정을 비롯한 한-베 관계의 협력 분야와 협력 수준을 다양하고 풍부하게 만들 수 있다.

한-베 다문화가정을 지원하는 목적으로 하는 베트남 신부의 한국사회 적응에 대한 연구들은 베트남 신부들의 한국어 구사력 및 한국에서의 구직능력을 연구하는 것이 바람직하다. 이 연구들은 한국에서의 신뢰할 수 있는 조사 결과를 기반으로 하고 과학적 분석을 통해 이루어져야 한다. 한-베 다문화가정의 한국사회 적응의 핵심은 바로 베트남 신부의 적응력이기 때문에 베트남 신부의 한국사회 적응 가능성에 대한 정확한 정보를 산출하는 것은 이 연구들의 목표가 되어야 한다.

이 연구들의 응용 범위는 한-베 국제결혼에 관한 규정 조정에 필요한 자문, 한국어 교육 정책에 대한 컨설팅, 결혼 전후의 베트남 신부를 위한 직업능력 교육에 중점을 두고, 이 연구가 향후 한-베 다문화가정의 정상적인 발전에 기여하기 위함이다.

한-베 다문화가정의 20 년이라는 발전 역사 (2000 년부터)를 거쳐 이제 한-베 다문화가정은 단순히 부모 세대의 행복에 그치는 것이 아니다. 언어 소통의 어려움뿐만 아니라 사회적 편견, 문화의 차이에서 오는 혼란, 육아 및 자녀 교육에서 겪는 곤란, 부부 갈등 등의 문제를 겪게 된다. 이에 적절하게 대처할 수 있기 위해 사회적 지지망을 활용할 수 있는지 여부가 앞으로 다문화 가정 자녀의 균형 잡힌 교육에 많은 영향을 줄 수 있다.

균형 잡힌 문화교육은 다문화가정 내 자녀가 아버지의 문화와 어머니의 문화를 균형 있게 수용하는 것을 의미한다. 여기서의 균형이라는 개념은 양적 평준화를 의미하는 것이 아니라 자녀 세대가 어려움을 극복하고 적응력을 제고할 수 있는 차별화된 강점을 만들어주는 합리적인 균형이다.

한국이라는 생활 환경 속에서 한국의 언어, 문화, 예의, 관습 등은 다문화가정 자녀가 접하게 되는 주된 내용이다. 그러나 어머니의 고향인 베트남의 문화에 대한

교육을 소홀해서는 안 되고, 한국과 비교하면서 베트남의 역사와 풍습을 가르쳐줄 필요가 있다. 특히 어릴 때부터 한국어 베트남어 이중언어를 교육시키는 것이 좋다. 한국어와 베트남어를 유창하게 구사하는 능력은 한-베 다문화가정 자녀만의 특별한 장점이 될 수 있는 것이다. 이 장점은 장래진로와 미래의 확고한 사회적 지위를 위해 준비할 수 있는 경쟁력을 가져온다. 한-베 이중언어를 구사하고 양국의 문화 풍습을 잘 알고 있을 때 어머니와 아버지의 가족구성원들 간의 연결 다리의 역할을 할 수 있고 다문화가정이 원래 가지고 있는 응집력과 호환성 부족이라는 약점을 최소화할 수 있다.

한편, 두 나라의 문화가 자녀에게 거부감 없이 자연스럽게 스며들게 되면 자녀뿐만 아니라 그 가정 전체에게도 더 다양한 문화유산을 창조할 수 있고, 경쟁력이 있는 가치를 창출하며, 사회적 차별을 줄일 수 있다. 또한 균형 잡힌 문화교육을 통해 아동의 영혼과 생각 속에서 균형이 이루어져 다문화라는 열등감을 극복하고 학교생활과 사회생활을 즐길 수 있게 한다. 이를 통해서 다문화가정 자녀들에게 정체성 혼란과 열등감을 줄여주고 행복을 가져다준다.

다문화가정 내 균형 잡힌 문화교육을 위해서는 무엇보다도 이 문제에 대한 가족구성원들과 한국사회의 올바른 인식이 가장 중요하다. 이것은 베트남의 한국학과 한국의 한국학의 과제가 되기도 한다. 다문화가정 구성원을 위한 상담, 교육 및 문화 기관들에 균형 잡힌 문화교육의 중요성에 대한 자문, 이 문화교육에 대한 지원 정책 수립 추진 등을 목적으로 하는 양국의 연구 협력은 매우 필요한 것이다.

2.3. 한국과 ASEAN 간의 협력 관계의 발전 지원

다음과 같은 이유로 한-베 관계 발전을 통해서 한국-ASEANAN 협력 관계가 증대될 수 있다.

① 다른 동남아 국가들에 비해 베트남은 한국과 역사적·문화적 유사점이 가장 많은 국가이다. 따라서 한국이 동남아 지역에 진출하는 데에 있어 베트남은 제일 유리한 교량이자 효과적인 수단이 될 수 있다. 예를 들어, 한-베 관계를 통해서 한국은 베트남의 정치지리적 위치, 경제지리적 위치, 국제적 교통망을 활용하여 동남아 국가들과의 경제·문화·교육 협력 활동을 신속하고 원활하게 진행할 수 있다.

② 동남아지역 및 ASEAN 공동체에서 베트남이 유리한 지위를 차지하고 있기 때문에 한-베 우호 관계는 한국과 동남아 국가들 간의 협력 관계를 구축하는 데에 신뢰도가 높은 동기가 될 수 있다

21 세기에 본격적으로 전개되는 세계화의 맥락에서 지방 - 국가 - 지역 규모의 공간은 친밀하고 상호작용 관계를 유지하면서 발전하고 있다. 이 이유로 현대지역학의 연구는 이러한 공간들 간의 상호작용을 확보하는 것을 지향한다.

따라서 베트남의 한국학도 한국과 베트남 내부 지역들 간의 상호작용이나 양국 간의 상호작용뿐만 아니라 한국 - 베트남 - ASEAN 간의 상호작용 또한 증대시켜 나가야 한다. 이 방향을 통해 베트남 한국학의 연구대상은 한국 - 베트남 - ASEAN 관계 영역으로 확장될 것이다. 이에 따라 국제한국학 학술화, 한국어교육, 한국학 학술지

등과 같은 베트남의 한국학 연구협력 활동은 이제 ASEAN 규모로 확대되어, 더 나아가 동남아에서 한국의 영향력을 높이고 동남아 시장에 한국의 진출을 촉진할 수 있다.

결론

한-베 수교 관계의 30 년이라는 역사는 그리 길지 않은 시간이지만 인류의 발전 속도가 몇 배나 빨라지는 20 세기와 21 세기를 잇는 한-베 수교의 핵심적인 여정이라고 볼 수 있다. 여기서 한-베 협력 관계의 첫 페이지의 막을 내리고 더욱 질 높은 협력의 새로운 단계로 넘어가기에 충분하다.

한-베 관계 발전을 지원하는 것은 많은 분야의 공통적인 과제이다. 본 연구의 분석을 통해서 베트남 한국학의 관점에서 현대 지역학을 지향하여 체계성과 현실적 응용성 강화가 필요하다. 정책에 대한 평가 및 자문의 역할 수행을 목적으로 삼는 것도 베트남의 한국학의 바람직한 방향이며 한-베 협력 관계의 질을 제고할 수 있는 효과적인 방법이기도 한다.

물론 본 연구의 분석은 개략적이며 충분하다고 할 수 없지만 베트남 한국학과 한-베 협력 기관들이 한-베 관계와 베트남 한국학의 발전을 위한 바람직하고 효과적인 방향을 모색하는 데 참고하고 논의할 가치가 있다고 본다.

참고문헌

- (1) Pham Hong Tung (2020), 「지역학의 발전과 도전」, 지역학 *베트남학 연구와 교육 방향 학술회* 자료집, 하노이국립대학교 출판사, 43 쪽.
- (2) Nguyen Thi Tham (2020), 「베트남 한국학 연구진 확보」, 동남아 한국학의 미래: 세계화 및 지역화 국제학술회 자료집, 2020 년 12 월호, 19~25 쪽.
- (3) *Phan Thu Hien, Nguyen Thi Phuong Mai (2020), 「베트남 한국학의 세계화 및 지역화 - 지역학 이론 및 호치민시 인문사회과학대학교의 사례경험을 중심으로」, 동남아 한국학의 미래: 세계화 및 지역화 국제학술회 자료집, 90~114 쪽.
- (4) *Nguyen Thi Tham (2015), 「베트남 한국학 연구의 성과 및 방향」, 국제학술회 자료집, 사회과학 출판사.
- (5) Nguyen Thi Tham (2015), 「베트남 한국학 연구 총서목」, 베트남교육 출판사.
- (6) Tran Thi Thu Luong, Ahn Kyong Hwan (2020), 「한-베 다문화가정을 위한 가이드북」, Tahe 출판사.

NHẬN XÉT PHẢN BIỆN

Bài viết: “Tăng cường chất lượng hợp tác Hàn - Việt qua việc thúc đẩy Hàn Quốc học tại Việt Nam phát triển theo định hướng của Khu vực học hiện đại” (của PGS.TS.Trần Thị Thu Lương, Đại học Quốc tế Hồng Bàng)

Người nhận xét: GS. TS. Phạm Quang Minh, Trường ĐHKHXHNV, ĐHQG Hà Nội

Bài viết của PGS.TS. Trần Thị Thu Lương có ý tưởng tốt khi đưa ra đề xuất về việc tăng cường chất lượng hợp tác Hàn – Việt bằng cách thúc đẩy Hàn Quốc học phát triển theo hướng Khu vực học hiện đại. Mặc dù, như chính tác giả thừa nhận đây mới chỉ là những phân tích có tính chất “phác thảo” và “chưa đầy đủ”, nhưng cũng cho thấy một gợi ý quan trọng nhằm tăng cường chất lượng ngành Hàn Quốc học trong tương lai.

Để hoàn thành mục đích trên, tác giả trước hết đánh giá thành tựu của Hàn Quốc học chủ yếu trên 3 khía cạnh bao gồm: 1) phổ cập tiếng Hàn và làm tăng hiểu biết của người Việt về Hàn Quốc; 2) nghiên cứu Hàn Quốc trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, văn học, lịch sử.; 3) đào tạo đội ngũ nghiên cứu giảng dạy Hàn Quốc học Việt Nam.

Trên cơ sở đó, tác giả phác thảo một số hoạt động của Hàn Quốc học theo hướng khu vực học hiện đại và gắn hoạt động đó với quan hệ Việt Hàn, bao gồm: 1) tăng tính liên ngành hình thành cơ sở dữ liệu (data base) tin cậy cho các hoạt động đầu tư của Hàn quốc tại Việt Nam; 2) thực hiện các đề tài so sánh không gian văn hóa Việt – Hàn ở các cấp độ gia đình, địa phương - vùng miền- quốc gia cho các gia đình đa văn hóa; 3) Đặt nghiên cứu Hàn Quốc trong bối cảnh khu vực và thế giới.

Bài viết sẽ tốt hơn, nếu tác giả có đánh giá đầy đủ hơn về Hàn Quốc học, những thành công và hạn chế và trả lời câu hỏi “Khu vực học hiện đại” là như thế nào? Trên cơ sở đó, có thể đưa ra các gợi ý cho việc xây dựng ngành Hàn Quốc học ở Việt Nam theo hướng Khu vực học hiện đại. Viện Nghiên cứu Phương Đông và châu Phi (SOAS) thuộc ĐH London (Anh) là một cơ sở có uy tín trên toàn thế giới về khu vực học luôn tiếp cập từ

góc độ liên ngành Chính trị, Kinh tế, Nhân chủng học, Luật và Lịch sử và hiện tại đang tập trung vào 05 chủ đề nghiên cứu chính là Tiếng nói toàn cầu (Global Voices), Chia sẻ một hành tinh nhỏ (Sharing a Small Planet), Di sản của nhân loại (Heritage of Humanity), Quản trị và ngoại giao toàn cầu (Global Diplomacy and Governance) và Tương tác toàn cầu (Global Interactions).

Bài viết nên tập trung chủ yếu và trước hết vào mục tiêu chính là phát triển ngành Hàn Quốc học theo hướng Khu vực học hiện đại thay vì tăng cường chất lượng hợp tác Hàn-Việt.

토론문

발제문: 현대지역학 지향으로 베트남에서의 한국학 향상을 통한 한-베 협력의 질적 향상

토론자: 하노이 국립 인문사회과학대학교 Pham Quang Minh 교수

Tran Thi Thu Luong 교수의 논문의 주제는 현대지역학 지향으로 베트남에서의 한국학 향상을 통한 한-베 협력의 질적 강화를 제안하는 것으로, 이는 좋은 아이디어라고 생각한다. 저자가 스스로 인정했듯이 이 논문은 아직 “불충분함”과 “개괄적” 성격을 가진 분석에 불과했음에도 불구하고 앞으로의 베트남 내 한국학의 질적 강화를 위한 중요한 제안을 보여주었다.

논문의 목표를 달성하기 위해 우선 저자는 한국학의 성과를 다음과 같이 세 분야로 나눠 평가했다. 1) 한국어 확산과 한국에 대한 베트남인의 이해 증진; 2) 경제, 문화, 문학, 역사 등 분야에서의 한국학 연구; 3) 베트남 내 한국학 강사진과 연구진 교육(훈련)

그다음에 저자는 현대지역학을 지향하고 있는 한국학의 몇몇 활동을 총괄하여 그 활동들을 한-베 관계와 연결시켰다. 그 예는 다음과 같다. 1) 베트남 내 한국의 투자 활동 신뢰성이 있는 데이터 베이스 형성에 다학제적 접근; 2) 다문화 가족을 위한 가정, 지역, 국가 차원에서의 한-베 문화 공간 비교 연구 논문 실행; 3) 지역과 세계 상황 속에서의 한국학 연구

한국학, 한국학의 성과와 제한점에 대해 조금 더 충분한 평가가 필요하며 “현대지역학”이 무엇인지 설명이 있었으면 한다. 그렇게 한 다음에 현대지역학 지향으로 베트남 내 한국학 발전을 위한 제안을 하면 더 좋지 않을까 생각한다. 예를 하나 들자면, 런던(London)대학교 산하 기관인 동양 아프리카 대학원은 정치, 경제, 인류학, 법률 그리고 역사 등 다학제적 접근 방식으로 지역학을 진행하는 곳으로 세계적으로 알려져 있다. 그리고 현재 이곳은 주로 다음 다섯 가지의 주제를 집중 연구하고 있다. 글로벌 보이스(Global Voices), 작은 행성 공유하기(Sharing a Small Planet), 인류 유산(Heritage of Humanity), 글로벌 외교 및 거버넌스(Global Diplomacy and Governance), 그리고 글로벌 상호 작용(Global Interactions)이다.

끝으로 논문은 한-베 협력의 질적 향상 대신에 저자가 제시한 현대지역학 지향으로 한국학 발전이란 목표에 좀 더 집중했으면 한다.

Bài phản biện

Tăng cường chất lượng hợp tác Hàn - Việt qua việc thúc đẩy Hàn Quốc học tại Việt Nam
phát triển theo định hướng của Khu vực học hiện đại
(của PGS.TS.Trần Thị Thu Lương, Đại học Quốc tế Hồng Bàng)

TS. Nguyễn Thị Thắm
Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á

Bài viết của PGS. TS Trần Thị Thu Lương đã phân tích các tác động tích cực cũng như nhiệm vụ của Hàn Quốc học tại Việt Nam theo định hướng khu vực học hiện đại trong một số lĩnh vực hợp tác quan trọng của Hàn Quốc và Việt Nam. Đó là tăng tính tiếp cận liên ngành và hệ thống giữa hai lĩnh vực Hàn Quốc học và Việt Nam học để hỗ trợ hiệu quả hơn cho việc đầu tư kinh tế của doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, hỗ trợ tích cực hơn cho sự phát triển bền vững của gia đình đa văn hóa Hàn Việt tại Hàn Quốc, tận dụng những lợi thế của Việt Nam ở khu vực Đông Nam Á để Hàn Quốc tăng ảnh hưởng của mình tại Đông Nam Á.

Trên góc độ khu vực học, đặc biệt là khu vực học hiện đại, coi trọng tính liên ngành, tăng tính hệ thống, tăng tính kết nối với thực tiễn theo định hướng ứng dụng, tư vấn, phản biện, tham gia cung cấp đầu vào (input) cho chính sách, bài viết đã chỉ ra hướng phát triển của Hàn Quốc học tại Việt Nam nhằm đóng góp nhiều hơn nữa với tư cách là một ngành khoa học cơ bản. Những phân tích vừa mang tính lí luận vừa mang tính thực tiễn, tính thời sự cao của bài viết tạo nên sự hấp dẫn, thuyết phục và dành được sự đồng tình cao của người đọc với từng luận điểm trong bài.

Rất cảm ơn tác giả và bài viết, nếu phát triển Hàn Quốc học như một ngành khu vực học-ngành khoa học cơ bản ở Việt Nam, ở đây muốn nêu thêm một góc nhìn nữa đó là chủ thể và động cơ thúc đẩy Hàn Quốc học tại Việt Nam. Sẽ có đánh giá khác nhau nhưng có thể thấy rằng, trong giai đoạn đầu của ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam thì sự chủ động từ phía Hàn Quốc với các mục đích khác nhau thông qua hỗ trợ về nhân lực, tài chính, cơ hội học tập... có đóng góp rất lớn. Với tư cách là một ngành khoa học cơ bản ở Việt Nam có thể tồn tại và phát triển lâu dài thì nhu cầu nội tại của ngành, nhu cầu nội tại của Việt Nam, nguồn lực và những đóng góp của ngành ở Việt Nam cũng cần được quan tâm. Những thành quả của Hàn Quốc học trong thời gian qua đã đóng góp cho sự phát triển quan hệ hợp tác chung giữa Việt Nam và Hàn Quốc nhưng trong thời gian tới, như

bài viết đã phân tích và nêu rõ, Hàn Quốc học tại Việt Nam cần chú trọng đáp ứng nhu cầu thực tiễn nội tại theo hướng ứng dụng, tư vấn, phản biện, xây dựng chính sách liên quan đến Hàn Quốc cho Việt Nam. Và cũng thông qua đó, Hàn Quốc học tại Việt Nam sẽ đóng góp hiệu quả hơn cho mối quan hệ hợp tác chung giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Với hướng phát triển này thì tiếng Hàn sẽ là phương tiện để tiếp cận các tri thức sâu, rộng, đa ngành, vượt qua ngưỡng tìm hiểu thường thức, quảng bá nên đòi hỏi đội ngũ giảng dạy, nghiên cứu, học tập ngành Hàn Quốc học cần phải nỗ lực nhiều hơn trong thời gian tới./.

토론문

(베-한 협력의 질 향상을 위한 현대 지역학으로서의 베트남 내 한국학 증진
홍방대 Tran Thi Thu Luong 부교수)

응웬티탐 박사

동북아연구원

Tran Thi Thu Luong 부교수의 논문은 베트남과 한국 간 중요 협력분야에 있어서 베트남 내 한국학의 적극적인 영향과 이의 임무를 분석하였다. 이 것은 바로 한국학과 베트남학 간 융합적인 접근으로 한국-베트남 기업경제투자의 효과를 증진하는 것과 한국에 있는 다문화가정의 지속가능한 발전을 지원하는 것 및 아세안지역에 있는 베트남의 이로운 위치를 활용해 동남아지역에서 한국의 영향력을 증진하는 것이다.

이 논문도 지역학 특히 현대 지역학 각도에서 학제간 융합성, 구조성, 실천과의 관계 증진하며 응용적이며 자문, 심사, 정책 확립 위한 input 를 하고 기초과학적 전공 및 지역학으로서 더 많은 기여를 하도록 베트남 내 한국학의 발전 방향을 제시하였다. 이론적이며 실천적이고 시사적인 분석은 설득력이 있으면서도 흥미로워서 논문의 논점에 하나 하나에 독자의 찬성을 받을 수 있다.

저자와 논문을 감사를 표하면서 베트남 내 한국학을 지역학-기초과학 전공으로 발전 시킨다면 베트남 내 한국학 증진 주체와 동기 관련 하나의 접근을 제시하고 싶다. 여기서 이견이 생길 수 있겠지만 베트남 내 한국학 발전 조기에 여러가지 목적으로 인력, 재정, 학습기회 등을 제공하는 한국 측이 적극적 나서서 큰 기여를 하였다. 이제 한국학은 베트남 내 기초과학 전공으로서 전공의 자체 요구와 베트남사회 자체 요구, 자원 그리고 생산적 능력 등 어느 정도인지 관심을 가질 필요가 있다. 그동안 한국학의 성과는 베트남과 한국 간의 협력에 기여해 왔고 앞으로도 이 논문에서 분석한 것과 같이 자체적인 요구에 알맞은 응용적이며 한국과 관련한 베트남의 정책 자문, 심사, 정책 확립 등 다양한 활동을 더 중시할 필요가 있다. 이를 통해서 베트남과 한국 간의 협력을 더 효과적으로 발전 시키는 데 더 크게 기여할 수 있다. 이 방향으로 나간다면 한국어를 도구로 해서 상식적 이해와 홍보 차원 단계를 넘어서 깊고 넓은 학제간 융합 지식을 접하기 위해 한국학 교육자, 연구자, 학습자들의 노고를 더 필요할 것이다.

HỢP TÁC XÃ HỘI GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ HÀN QUỐC

TS. Nguyễn Thị Thắm
Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc, Triều Tiên
Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, VASS

Tóm tắt: Cùng với sự phát triển nhanh chóng của mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc, hợp tác trong lĩnh vực xã hội giữa hai nước cũng ngày càng được đẩy mạnh. Số lượng các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc (KNGO) tại Việt Nam đang không ngừng tăng lên với nhiều hoạt động đa dạng, góp phần không nhỏ vào việc giải quyết các vấn đề xã hội ở Việt Nam, làm sâu sắc thêm mối quan hệ thân thiện, gần gũi và hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước. Bài viết này sẽ tìm hiểu tình hình của các KNGO tại Việt Nam, các hoạt động hợp tác với chính quyền các cấp cũng như đánh giá những thành quả và những hạn chế của các KNGO tại Việt Nam để cùng nhau nâng cao hiệu quả của mối quan hệ hợp tác xã hội giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong tương lai.

Từ khóa: Tổ chức phi chính phủ, hợp tác xã hội, Việt Nam-Hàn Quốc

SOCIAL COOPERATION BETWEEN VIETNAM AND KOREAN NON-GOVERNMENTAL ORGANIZATIONS

Abstract: Along with the rapid development of diplomatic relations between Vietnam and Korea, cooperation in the social field between the two countries is also increasingly promoted. The number of Korean Non-Governmental Organizations (KNGOs) in Vietnam is constantly increasing with diverse activities, contributing significantly to solving social problems in Vietnam and deepening the friendly, closeness relationship and facilitating the mutual understanding between the peoples of the two countries. This article will understand the situation of KNGOs in Vietnam, cooperation activities with government at all levels as well as evaluate the achievements and limitations of KNGOs in Vietnam to jointly improve effectiveness of the social cooperation relationship between Vietnam and Korea in the future.

Keywords: NGO, social cooperation, Vietnam-Korea

1. Tình hình của các KNGO tại Việt Nam

Các tổ chức NGO của Hàn Quốc đã ra đời từ khá sớm như YMCA Hàn Quốc (Young Men's Christian Association, 1903), Heung Sa Dahn (Young Korean Academy, KYA,

1913)... Sau khi Dân chủ hóa thành công năm 1987, số lượng và hoạt động của các tổ chức NGO Hàn Quốc có một bước phát triển mạnh mẽ do được hợp pháp hóa. Tính chất hoạt động của các KNGO cũng chuyển từ chống đối chính quyền sang hợp tác với chính quyền để giải quyết các vấn đề xã hội, cải thiện và xây dựng xã hội. Theo cuốn Tổng quan Đoàn thể nhân dân Hàn Quốc do Trung tâm Thông tin phong trào công dân phát hành năm 1999 thì các KNGO Hàn Quốc có số lượng hơn 4 ngàn tổ chức¹. Đến năm 2015 thì số tổ chức KNGO đã phát triển lên tới con số gần 13 ngàn (12.894) và cho đến đầu năm 2019, con số này là hơn 14 ngàn (14.404)². Trong đó, các đoàn thể đăng kí hoạt động ở các tỉnh thành phố chiếm trên 80%. Lĩnh vực hoạt động của các KNGO cũng rất đa dạng như phúc lợi xã hội, môi trường, thanh niên/nhi đồng, văn hóa/thể thao, tình nguyện, phụ nữ, giáo dục...

Cùng với xu thế toàn cầu hóa, thông tin hóa, kết nối quốc tế càng trở nên dễ dàng hơn và những vấn đề xã hội cần phải có sự liên kết quốc tế mới có thể giải quyết được hiệu quả và thống nhất hơn, KNGO đã có mặt ở rất nhiều quốc gia trên thế giới. Đặc biệt, từ sau khi Đại hội NGO quốc tế được tổ chức tại Seoul năm 1999, vị thế của KNGO được nâng lên, không chỉ trong nước mà còn ở các hoạt động xã hội ở nước ngoài, trong đó có Việt Nam. Thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992 và nâng cấp mối quan hệ lên quan hệ đối tác toàn diện năm 2001 rồi quan hệ đối tác chiến lược năm 2009, chính phủ Việt Nam và Hàn Quốc cũng luôn quan tâm, tạo điều kiện cho các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc hoạt động. Số lượng các KNGO có mặt tại Việt Nam với nhiều dự án, chương trình hoạt động xã hội đa dạng ngày càng gia tăng.

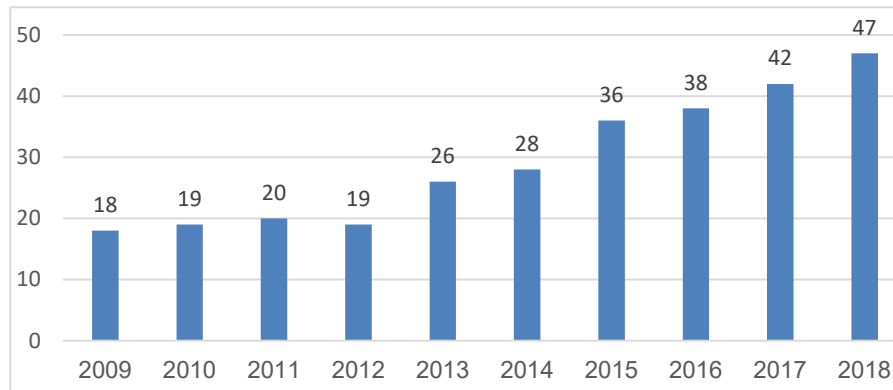
Tại Việt Nam, cho đến năm 2019, trong khoảng 500 NGO nước ngoài³ đến từ 40 quốc gia trên thế giới có đăng kí chính thức và đang hoạt động thường xuyên thì có 47 KNGO, chiếm khoảng 9%. Trong 5 năm gần đây, số tổ chức KNGO đăng kí mới tại Việt Nam luôn nhiều nhất so với các quốc gia khác. Hàn Quốc là quốc gia có số lượng NGO tại Việt Nam nhiều thứ ba sau Mỹ, Pháp và nhiều hơn cả Australia, Nhật Bản. Năm 2009, thời điểm hai nước kí kết quan hệ đối tác hợp tác chiến lược, có 18 NGO Hàn Quốc đăng kí chính thức hoạt động tại Việt Nam. Sau 6 năm (2015), con số này đã tăng lên gấp đôi là 36 tổ chức. Đến năm 2018, chưa kể các hồ sơ đang chờ xét duyệt mà chỉ tính các NGO Hàn Quốc đã đăng kí chính thức ở Việt Nam thì đã có 47 tổ chức, tăng 2,6 lần trong khoảng gần 10 năm.

¹ Trung tâm Thông tin phong trào công dân, 1999, Tổng quan Đoàn thể nhân dân Hàn Quốc (한국민간단체총람)

² Phòng Hợp tác nhân dân, 2019, Tình hình đăng kí của đoàn thể nhân dân phi lợi nhuận quý 1 năm 2019 (2019년 1분기 비영리민간단체 등록현황), Bộ Hành chính tự trị Hàn Quốc.

³ Phi Yên, "PACCOM, phi chính phủ Hàn Quốc chia sẻ về 3 vấn đề trọng tâm", *Báo Thời đại* (Vietnam Times), ngày 17/04/2019, <https://thoidai.com.vn/pacom-phi-chinh-phu-han-quoc chia-se-ve-3-van-de-trong-tam-75460.html>.

Hình 1: Sự gia tăng của KNGO tại Việt Nam (2009-2018)



Nguồn: Hình vẽ theo số liệu của Paccom, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, 2019.

Theo hồ sơ đăng ký với phía chính phủ Việt Nam, tất cả KNGO đã đăng ký tại Việt Nam có tổng 186 nhân viên, trong đó có 109 người là người Việt Nam và 77 người Hàn Quốc. Trong số các tổ chức KNGO tại Việt Nam, 3 tổ chức có thời hạn đăng ký giấy phép đến năm 2021 gồm Rice of Love Sharing Movement Headquarters có thời hạn đến 18/10/2021, hoạt động trong lĩnh vực hỗ trợ người già và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tại các địa phương như An Giang, Đồng Nai, Quảng Nam, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Vĩnh Long; Tổ chức KICEA (Korea International Cultural Exchange Association) cũng có thời hạn đến 18/10/2021 hoạt động hỗ trợ tăng trưởng chiều cao cho thanh thiếu niên tại Hà Nội; Tổ chức Happy Tree có thời hạn tới 6/6/2021, hoạt động Hỗ trợ giáo dục và giao lưu văn hóa tại Hải Phòng. Ngoài ra, có 1 tổ chức có thời hạn giấy phép đến tháng 10 năm 2024 là tổ chức ACEF (Asia Cultural Exchange Foundation) hoạt động trong lĩnh vực hỗ trợ giáo dục và giao lưu văn hóa tại Vĩnh Long, Đồng Nai, An Giang, Cần Thơ⁴. Như vậy, trong tổng số 47 tổ chức NGO của Hàn Quốc tại Việt Nam, theo giấy phép đăng ký, 43 tổ chức đã kết thúc thời hạn hoạt động trên hồ sơ.

Các KNGO tại Việt Nam thường là các tổ chức xã hội dân sự ở Hàn Quốc, các quỹ xã hội của các doanh nghiệp, các tổ chức phi lợi nhuận, các cá nhân và còn có cả các tổ chức tôn giáo của Hàn Quốc hoạt động trong lĩnh vực tôn giáo và phát triển xã hội tại Việt Nam. Các trường đại học, các doanh nghiệp, chính quyền địa phương, Chính phủ Hàn Quốc, KOICA hay các cá nhân là người Hàn Quốc là các nhà tài trợ, thông qua các tổ chức KNGO tại Việt Nam để thực hiện các hoạt động xã hội. Do đó, KNGO có mối

⁴ Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Danh sách các TCPCPNN theo quốc tịch, <http://comingo.gov.vn>, truy cập ngày 15/9/2021.

quan hệ chặt chẽ với cả chính phủ, doanh nghiệp, đoàn thể và nhân dân Hàn Quốc trong các hoạt động xã hội, trong đó có các hoạt động xã hội tại Việt Nam.

Trong các KNGO tại Việt Nam thì tổ chức Good Neighbors Vietnam là tổ chức lớn nhất với 18 người và là tổ chức duy nhất của Hàn Quốc đã được cấp giấy phép lập văn phòng dự án tại Việt Nam. Thông thường, tùy tính chất, năng lực, quy mô mà NGO nước ngoài được Việt Nam cấp giấy phép hoạt động, lập văn phòng dự án hay lập văn phòng đại diện. Như vậy, tổ chức này đã đạt tiêu chuẩn thứ hai là được phép lập văn phòng dự án tại Việt Nam. Đây là tổ chức có tính gắn kết cao với các địa phương cấp huyện ở Tuyên Quang, Hòa Bình và đang mở rộng hoạt động ở Hà Giang, Cao Bằng, Thanh Hóa. Các dự án của tổ chức này được thực hiện ở địa phương nào thì ít nhất cũng kéo dài trong khoảng 10 năm. Các hoạt động của tổ chức này được địa phương và cơ quan chức năng Việt Nam đánh giá cao và đã trao tặng bằng khen. KNGO lớn thứ hai tại Việt Nam là Global Civic Sharing (지구촌나눔운동). Tổ chức này có 14 người hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông thôn, tạo công ăn việc làm chủ yếu cho các đối tượng là người khuyết tật và gần đây, tập trung cho giáo dục như cung cấp các phòng máy tính cho các trường cấp 2 tại các huyện ngoại thành Hà Nội, cho nông dân ở miền núi... Sau Global Civic Sharing, ở vị trí thứ ba là tổ chức Good People, một KNGO với 4 nhân viên và có các dự án quy mô lớn tại Việt Nam. Đây là một tổ chức tôn giáo, bảo vệ trẻ em, xây dựng các trạm y tế, phòng học, cải thiện nước sạch môi trường cho người dân tại Hải Dương, Phú Thọ, Bến Tre.

2. Hoạt động hợp tác xã hội giữa Việt Nam với các KNGO

Đầu mối hợp tác xã hội với các KNGO của Việt Nam là Ban Điều phối viện trợ nhân dân (People's Aid Coordinating Committee, PACCOM) là đơn vị thuộc Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (Vietnam Union of Friendship Organizations, VUFO) được thành lập ngày 10 tháng 6 năm 1989. PACCOM được giao làm đầu mối trong quan hệ hợp tác và vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài; phối hợp với các bộ, ngành trung ương và 63 tỉnh, thành phố hỗ trợ các hoạt động nhân đạo và phát triển của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, trong đó có các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc tại Việt Nam. PACCOM có nhiệm vụ tăng cường quan hệ đối tác giữa các KNGO với các tổ chức Việt Nam và các địa phương; Phổ biến, cung cấp thông tin liên quan tới hoạt động của các KNGO tới các cơ quan đối tác Việt Nam và ngược lại; Phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện các quy định, chính sách liên quan đến hoạt động của các KNGO và tham mưu cho chính phủ Việt Nam ban hành các chủ trương, chính sách phù hợp cho hoạt động của các tổ chức NGO nước ngoài cũng như các KNGO tại Việt Nam. PACCOM là đầu mối tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị gia hạn,

sửa đổi, bổ sung các loại Giấy đăng ký đối với các tổ chức NGO nước ngoài bao gồm các KNGO tại Việt Nam. Cơ quan này cũng hỗ trợ các thủ tục hành chính cần thiết cho hoạt động của các tổ chức này tại Việt Nam⁵.

Cùng với sự gia tăng số lượng của các KNGO hoạt động tại Việt Nam, giá trị của các dự án, chương trình của các KNGO cũng tăng mạnh trong 10 năm gần đây. Năm 2009, giá trị dự án của các KNGO đạt 4,7 triệu USD, chiếm 1,73% tổng giá trị dự án của các tổ chức NGO nước ngoài tại Việt Nam. Năm 2015, con số này tăng lên 17,7 triệu USD, tăng gần 3,8 lần so với năm 2009 và chiếm trên 5,8% tổng giá trị dự án của các NGO nước ngoài tại Việt Nam. Đặc biệt năm 2017, trong khi tổng giá trị dự án của các NGO nước ngoài tại Việt Nam giảm thì tổng giá trị dự án của các KNGO lại tăng cao nhất trong vòng 10 năm qua, đạt 18,4 triệu USD, chiếm 6,6%. Riêng năm 2018, các KNGO tại Việt Nam đã thực hiện các dự án, chương trình có giá trị lên tới 15 triệu USD. Trong giai đoạn 2009-2018, tổng giá trị các dự án chương trình của các KNGO đã thực hiện tại Việt Nam lên tới 116,4 triệu USD.

Bảng 1: Giá trị dự án của KNGO tại Việt Nam (2009-2018, giá trị giải ngân, triệu USD)

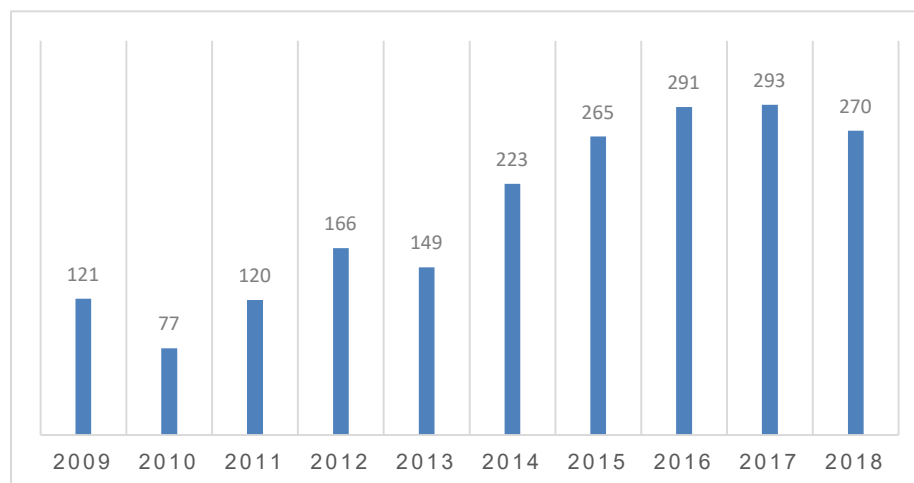
	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Chung	271	279	304,7	282	302	304,5	304,1	296,5	279,5	286,8
Hàn Quốc	4,7	3	8,2	9,1	10,7	12,1	17,7	17,5	18,4	15

Nguồn: Paccom, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, 2019.

Cùng với sự gia tăng về tài chính, số lượng dự án, chương trình của các KNGO tại Việt Nam cũng tăng lên. Năm 2009, có 121 dự án, năm 2015 có 265 dự án, tăng hơn 2 lần trong vòng 6 năm. Năm 2017 ghi nhận có tới 293 dự án của các KNGO được thực hiện ở Việt Nam, một con số cao nhất trong giai đoạn 2009-2018. Tổng số dự án đã được các KNGO thực hiện tại Việt Nam trong vòng gần 10 năm từ năm 2009 đến 2018 là 1.975 dự án.

⁵ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, 2015, Ban điều phối viện trợ nhân dân, : <http://vufo.org.vn/Ban-dieu-phi-vien-tro-nhan-dan-Paccom-03-152.html>

Hình 2: Số dự án của KNGO tại Việt Nam (2009-2018)



Nguồn: Paccom, *Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, 2019.*

Trong khi các NGO nước ngoài tại Việt Nam dành phần cho hỗ trợ y tế nhiều nhất (chiếm 33%) thì các KNGO tại Việt Nam tập trung cho các dự án phát triển kinh tế xã hội như phát triển cộng đồng, phát triển nông thôn, hỗ trợ sinh kế... Ngoài ra, còn có các dự án giáo dục đào tạo được các KNGO thực hiện tại Việt Nam như xây dựng trường học, cung cấp trang thiết bị phòng học, cấp học bổng... Các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc đã cấp các học bổng cũng như hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất trường học với mục đích khuyến học, tăng cường hiểu biết và quan hệ gần gũi giữa nhân dân hai nước. Các học bổng được trao đều đặn hàng năm của các tổ chức, cá nhân Hàn Quốc cũng như các hỗ trợ giáo dục khác có ý nghĩa khuyến khích, tạo động lực cho việc học tập và giảng dạy tại Việt Nam. Các KNGO tại Việt Nam cũng đã thực hiện dự án trong các lĩnh vực như cấp nước sinh hoạt, trợ giúp nạn nhân chất độc màu da cam, hỗ trợ trẻ em nghèo, đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, xây dựng cơ sở y tế ở vùng sâu vùng xa¹...

Trong hợp tác với phía Việt Nam trong hoạt động xã hội, các KNGO tại Việt Nam có đặc trưng nổi bật so với các tổ chức NGO nước ngoài khác là hầu hết đều trực tiếp hợp tác với chính quyền cấp cơ sở. Cụ thể, các KNGO hợp tác với ủy ban nhân dân các huyện xã để trực tiếp đưa các chương trình hoạt động xã hội của mình đến tận tay người dân. Bên cạnh đó, các KNGO cũng hợp tác với các tổ chức xã hội của Việt Nam như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, các trường học các cấp tại địa phương hay các trung tâm bảo trợ xã hội địa phương.

¹ Vu Xuan Hong (2012), "20 Years of Vietnam-Korea Friendship", Pham Hai Bang, ed., *Vietnam-Korea Strategic Cooperative Partnership*, Hanoi.

Bên cạnh đó, các tổ chức NGO nước ngoài khác thường trải đều cho các đối tượng khác nhau trong xã hội thì các KNGO tại Việt Nam có các chương trình hoạt động ưu tiên các đối tượng yếu thế trong xã hội như trẻ em, học sinh, sinh viên, phụ nữ, người già, nông dân, người khuyết tật... ở các địa phương. Các chương trình dự án của các KNGO hiện đã có mặt hầu hết tại các tỉnh thành của Việt Nam. Trong đó, các dự án, chương trình của các KNGO tập trung nhiều nhất cho khu vực đồng bằng sông Hồng và sau đó, kể từ năm 2014, tập trung nhiều cho khu vực miền núi phía Bắc. Độ phủ các dự án của KNGO ngày càng mở rộng theo từng năm. Nếu như tính đến năm 2009, các dự án của KNGO chỉ được thực hiện ở 29 tỉnh thành thì đến năm 2015 đã có mặt trên 45 tỉnh thành và riêng năm 2018, các dự án của KNGO đã hiện diện ở 41 tỉnh thành của Việt Nam.

Trước sự gia tăng và mở rộng phạm vi hoạt động của các KNGO tại Việt Nam, chính phủ Việt Nam cũng đã rất tích cực hỗ trợ và dành sự quan tâm đặc biệt. Theo PACCOM, các cơ quan chức năng của Việt Nam rất coi trọng các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc và xem đây là đối tác hàng đầu, là số 1 trong hoạt động hợp tác viện trợ nhân dân quốc tế. Trong 10 năm gần đây, hàng năm đều có đoàn đại diện của Việt Nam sang làm việc với KOICA, với các liên minh, các tổ chức NGO lớn, các tổ chức tôn giáo, các cơ quan liên quan của Hàn Quốc. Các KNGO tại Việt Nam là nhóm duy nhất trong tất cả các NGO nước ngoài tại Việt Nam được tổ chức cuộc gặp mặt riêng hàng năm với đại diện phía Chính phủ Việt Nam. Phía Việt Nam tích cực hợp tác và hướng dẫn tận tình trong việc cấp giấy đăng kí, thị thực, con dấu, tài khoản ngân hàng, tài liệu hóa thành sổ tay dành riêng cho các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc. Hiện trong 40 quốc gia có NGO tại Việt Nam thì chỉ có NGO Hàn Quốc và NGO Nhật Bản đã có được sổ tay hướng dẫn riêng này. Đây là một minh chứng cho sự quan tâm, nhiệt tình, hợp tác thiện chí của phía Việt Nam dành cho các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc tại Việt Nam.

3. Một số đánh giá

Không chỉ gia tăng nhanh chóng về số lượng, các KNGO trong mấy năm gần đây cũng gia tăng số dự án và quy mô ngân sách cho các hoạt động xã hội tại Việt Nam. Các hoạt động của các KNGO thường là hoạt động nhân đạo và từ thiện nhiều hơn so với các hoạt động hỗ trợ phát triển. Các KNGO tại Việt Nam ưu tiên hỗ trợ phần cứng trong giáo dục đào tạo như xây dựng trường học, giáo cụ... hơn so với hoạt động bảo vệ môi trường, hỗ trợ tư pháp và phát triển năng lực. Dự án, chương trình của các KNGO tại Việt Nam chú trọng tính thiết thực, kịp thời đáp ứng nhu cầu cấp thiết, giúp cho một bộ phận người dân Việt Nam xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng sống, học tập và giảng dạy ở nhiều địa phương trên cả nước.

Sự kết hợp chặt chẽ trong các hoạt động hợp tác xã hội giữa chính phủ Việt Nam và các KNGO tại Việt Nam có thể nói cũng là một trong những yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước. Trong hoạt động hợp tác viện trợ nhân dân quốc tế, chính phủ Việt Nam xem các KNGO là đối tác hàng đầu và tổ chức các cuộc gặp gỡ, làm việc riêng. Các KNGO tại Việt Nam là một trong 2 nhóm duy nhất được chính phủ Việt Nam ban hành sổ tay hướng dẫn riêng. Các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương của Việt Nam cũng rất thiện chí, chào đón, hoan nghênh và tích cực đồng hành với chương trình, dự án của các KNGO tại Việt Nam. Sự quan tâm, coi trọng các hợp tác trong lĩnh vực xã hội và sự linh hoạt trong hỗ trợ, hợp tác, tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc hoạt động tại Việt Nam là một trong những yếu tố bảo đảm cho quan hệ hợp tác xã hội giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong thời gian qua đạt được nhiều thành quả quan trọng.

So với hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại... hợp tác xã hội giữa Việt Nam và Hàn Quốc hiện nay vẫn còn chưa tương xứng với tầm quan hệ chiến lược giữa hai nước. Những vấn đề xã hội nảy sinh từ kết hôn di trú, lao động xuất khẩu hay xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng sống, hỗ trợ người yếu thế... đã được hai bên tích cực hợp tác để giải quyết và ngày càng có kết quả tốt đẹp. Ngoài ra, các vấn đề về môi trường, phát triển bền vững, hỗ trợ tư pháp, nâng cao năng lực cũng cần được các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc quan tâm hơn và đẩy mạnh hợp tác với Việt Nam trong lĩnh vực này. Trong bối cảnh bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, hoạt động xã hội của các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc không tránh khỏi những khó khăn, đòi hỏi hai bên cần phải tiếp tục cùng nhau nỗ lực nhiều hơn nữa. Những hợp tác hiệu quả trong các dự án xã hội giữa Việt Nam và Hàn Quốc sẽ làm sâu sắc hơn sự thân thiện, hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước. Tăng cường hợp tác xã hội giữa Việt Nam và Hàn Quốc cũng sẽ góp phần xây dựng mối quan hệ phát triển cân bằng, sâu rộng, bền vững trên nhiều lĩnh vực, đưa mối quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước lên một tầm cao mới trong tương lai./.

Tài liệu tham khảo

1. Vu Xuan Hong (2012), “20 Years of Vietnam-Korea Friendship”, Pham Hai Bang, ed., *Vietnam-Korea Strategic Cooperative Partnership*, Hanoi.
2. Phòng Hợp tác nhân dân, 2019, Tình hình đăng kí của đoàn thể nhân dân phi lợi nhuận quý 1 năm 2019 (2019년 1분기 비영리민간단체 등록현황), Bộ Hành chính tự trị Hàn Quốc.
3. Trung tâm Thông tin phong trào công dân, 1999, Tổng quan Đoàn thể nhân dân Hàn Quốc (한국민간단체총람)

4. Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, 2015, Ban điều phối viện trợ nhân dân: <http://vufo.org.vn/Ban-dieu-phanh-vien-tro-nhan-dan-Pacom-03-152.html>
5. Phi Yến, “PACCOM, phi chính phủ Hàn Quốc chia sẻ về 3 vấn đề trọng tâm”, *Báo Thời đại* (Vietnam Times), ngày 17/04/2019, <https://thoidai.com.vn/pacom-phi-chinh-phu-han-quoc chia-se-ve-3-van-de-trong-tam-75460.html>.
6. Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Danh sách các TCPCPNN theo quốc tịch, <http://comingo.gov.vn>, truy cập ngày 15/9/2021.

베트남과 한국 비정부단체 간의 사회협력

응웬티탐 박사

한국.북조선연구소 동북아연구원, VASS

1. 베트남 내 한국 비정부단체 현황

한국 비정부단체 (KNGO)는 한국 YMCA (Young Men's Christian Association, 1903), 흥사단 (Young Korean Academy, KYA, 1913) 등 오래전부터 활동해 왔다. 1987 년 민주화 성공 이후 KNGO 의 활동이 합법화되어 급격히 성장한 단계에 들어갔다. KNGO 의 활동 성격도 사회개선과 사회문제 해결하기 위해 반정부에서 정부와 협력하는 것으로 전환하기 시작하였다. 1999 년 시민운동정보센터 발간한 한국민간단체총람에 의하면 KNGO 의 수는 4 천에 달하였다¹. 2015년에는 약 1 만 3 천(12,894)개, 2019 년 초까지는 여 1 만 4 천(14,404) 개의 KNGO 가 있다². 그 중에 지방단체들이 80%에 자치하였다. KNGO 의 활동분야도 사회복지, 환경, 청소년, 문화, 스포츠, 자원봉사, 여성, 교육 등으로 다양하다.

세계화, 정보화 추세와 함께 국제적 네트워크가 갈수록 발달되어 사회문제 해결하는데 국제협력이 있어야 효과적.동일적으로 진행할 수 있어서 KNGO 도 세계 여러 국가에 진출하였다. 특히, 1999 년 서울 NGO 세계대회 이후 KNGO 의 지위가 국내뿐만 아니라 베트남을 포함한 해외에서도 이전 보다 더 높아졌다. 1992년에는 외교관계 수립, 2001년에는 포괄적 동반자관계, 2009년에는 전략적 동반자 관계로 베트남과 한국 양측이 KNGO 활동에 관심을 가져 편리한 조건을 제공해 왔다. 베트남 내 다양한 사업과 활동프로그램이 있는 KNGO 단체 수가 갈수록 증가할 추세가 있다.

2019년에 베트남 내 정식적 등록하고 상시로 활동하는 40 개국의 500 개 NGO³ 중에 KNGO 는 47 개 단체가 있어 9%에 달했다. 최근 5 년 동안 베트남 내 등록하는 KNGO 수가 다른 국가보다 가장 많다. KNGO 단체 수는 미국, 프랑스에 이어 3 위를 차지하고 호주와 일본보다 더 많다. 전략적 동반자 관계 맺은 2009년에는 18 개 KNGO 단체가 베트남에 등록하였다. 6 년 이후 (2015 년) 이 숫자가 2 배로 증가하여 36 개에 달하였다. 2018년에는

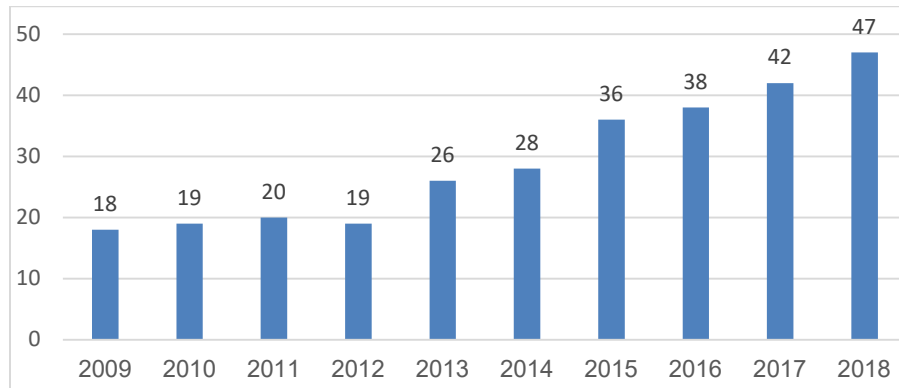
¹ 시민운동정보센터, 1999, 한국민간단체총람.

² 민간협력과, 2019, 2019 년 1 분기 비영리민간단체 등록현황, 행정자치부

³ Phi Yen, "PACCOM 과 한국비정부단체 3 가지 핵심문제 상의 (PACCOM, phi chính phủ Hàn Quốc chia sẻ về 3 vấn đề trọng tâm)", Vietnam Times, 2019/04/17, <https://thoidai.com.vn/paccomm-phi-chinh-phu-han-quoc chia-se-ve-3-van-de-trong-tam-75460.html>.

등록서류심사 중 KNGO 외에 정식적 등록된 KNGO 수가 47 개로 10 년만에 2,6 배 증가하였다.

그림 1. 베트남 내 KNGO 증가 (2009-2018)



출처: 2019 년 PACCOM, 베트남우호단체연합 자료 재구성

베트남정부에 등록된 서류에 의하면 KNGO 는 베트남인 직원 수는 베트남인 109 명 한국인 77 명 총 186 명이 있다. 베트남 내 KNGO 단체들 중에 2021 년까지 등록기한이 있는 단체가 3 개가 있다. 구체적으로 An Giang, Dong Nai, Quang Nam, Binh Phuoc, Ba Ria Vung Tau, Vinh Long 에서 가난한 노인과 아동을 도와주는 Rice of Love Sharing Movement Headquarters 단체, Hanoi 에서 청소년 신장 키우기 활동하는 KICEA (Korea International Cultural Exchange Association)단체는 2021.10.18 일까지, Haiphong 에서 문화교류와 교육을 지원하는 Happy Tree 단체는 2021.6.6 일까지 등록된 상태이다. 그 외에 Vinh Long, Dong Nai, An Giang, Can Tho 에서 문화교류와 교육을 지원하는 ACEF (Asia Cultural Exchange Foundation)단체가 2024 년 10 월까지 등록된 경우도 있다⁴. 그래서 등록상황에 의하면 베트남 내 등록된 KNGO 단체가 47 개 중에 43 개가 활동등록기한이 마감된 상태라고 볼 수 있다.

베트남 내 KNGO 단체들은 한국에서 활동하는 민간사회단체, 기업기금, 개인기금, 비영리단체, 종교단체이며 베트남에서 사회개발.종교.자선활동을 하고 있다. 한국정부, KOICA, 지방정권, 기업, 대학, 개인들이 베트남 내 KNGO 를 통해 기부하거나 사회활동에

⁴ 외국비정부기구위원회, 국가별 비정부단체 명부: <http://comingo.gov.vn>, 2021/09/15.

참여하기도 한다. 그래서 사회활동 사업에 있어서 베트남 내 KNGO 들이 한국 국내에 있는 개인, 단체, 기업, 정부와 긴밀한 관계를 유지하고 있다.

베트남 내 KNGO 단체들 중에 유일하게 베트남 사업사무실 설치 허가를 받았으며 18 명의 직원이 있는 Good Neighbors Vietnam 단체는 규모로 가장 크다. 보통 베트남 정부가 외국 NGO 단체의 성격, 능력, 규모에 따라서 순서대로 활동등록허가서, 사업사무실 설치 허가, 대표사무실 설치 허가를 제공한다. 이는 한국의 Good Neighbors Vietnam 단체가 베트남 내 사업사무실 설치 허가인 2 번째 수준에 달한 것을 보여주었다. 이 단체는 Tuyen Quang, Hoa Binh 지방에 속한 읍면(Huyen)정권과 강한 네트워크를 유지해 왔고 현재 Ha Giang, Cao Bang, Thanh Hoa 지방으로 사회활동 규모를 확장하고 있다. 이 단체의 사업들이 각 지방에서 적어도 10 년 동안 지속되어 베트남 책임기관과 지방정부한테부터 호평과 표창장을 받았다. 두번째로 큰 베트남 내 KNGO 단체는 Global Civic Sharing (지구촌나눔운동) 단체이다. 이 단체는 14 명의 직원이 있고 농촌개발분야, 장애인 일자리 제공 활동을 하며 최근에 Hanoi 외곽 중학교 컴퓨터 제공과 산간지방 농민 컴퓨터 제공 등 활동을 하기 시작했다. 지구촌나눔운동 단체에 이어 베트남 내 세번째로 큰 단체는 Good People 이다. 이 단체는 4 명의 직원이 있고 베트남에 상당히 큰 사업을 주천하고 있다. 이는 종교단체로서 아동보호, 보건센터 설치, 교실 설치, 수도물 청화, 환경개선 등 Hai Duong, Phu Tho, Ben Tre 지방에서 활동을 해 왔다.

2. 베트남과 한국 비정부단체간 사회협력력 활동

KNGO 와 사회협력 담당 베트남 측 기관인 베트남우호친선단체연합 (Vietnam Union of Friendship Organizations, VUFO) 산하 인민원조조정위원회 (People's Aid Coordinating Committee, PACCOM) 는 1989 년 6 월 10 일에 설립되었다. PACCOM 은 외국 비정부 원조 동원과 협력 관계 주관; 중앙부처와 63 개의 성/도지방정부와 협력하여 KNGO 포함 외국 NGO 의 인도활동과 개발활동 지원을 담당한다. PACCOM 은 KNGO 단체들과 베트남단체나 지방정권 간 협력 증진; 베트남 측 파트너와 KNGO 간 사업활동에 관련 정보 상호 제공; KNGO 의 활동에 관련한 규정/정책을 안내하고 베트남정부와 관련 부서에게 KNGO 포함 외국 NGO 단체에 알맞은 정책과 규정 수립에 자문을 한다. PACCOM 은 베트남 내 KNGO 포함 외국 NGO 단체부터 등록기한 연장, 등록증 수정 신청을 받고 처리하는 기관이기도

한다. 이 기관도 외국 비정부단체들의 행정적 운영을 지원하여 관련 필수 행정 소속을 지원한다⁵.

베트남 내 KNGO 단체 증가와 함께 사업과 활동프로그램의 규모가 최근 10 년 동안 크게 증가해 왔다. 2009년에는 KNGO의 사업규모가 4 백 7 십만달러에 달해 베트남 내 외국 NGO의 전체 비중에 1.73%를 차지한다. 이 규모는 2015년에 1 천 7 백 7 십만달러에 달해 2009년보다 3.8 배 증가해 전체 비중에 5.8%를 차지한다. 특히 2017년에는 다른 외국 NGO 단체들의 사업규모가 감소하는 반면 베트남 내 KNGO의 사업규모가 1 천 8 백 4 십만 달러로 10년동안 가장 높게 증가하여 전체 비중에 6.6%을 차지한다. 그리고 2018년에도 베트남 내 실시한 사업규모가 1 천 5 백만 달러에 달하였다. 2009-2018년 기간에 베트남 내 KNGO의 누적 사업 규모가 1 억 1 천 6 백 4 십만 달러에 달하였다.

표 1. 베트남 내 KNGO의 사업 규모 (2009-2018, 결체금액, 백만 달러)

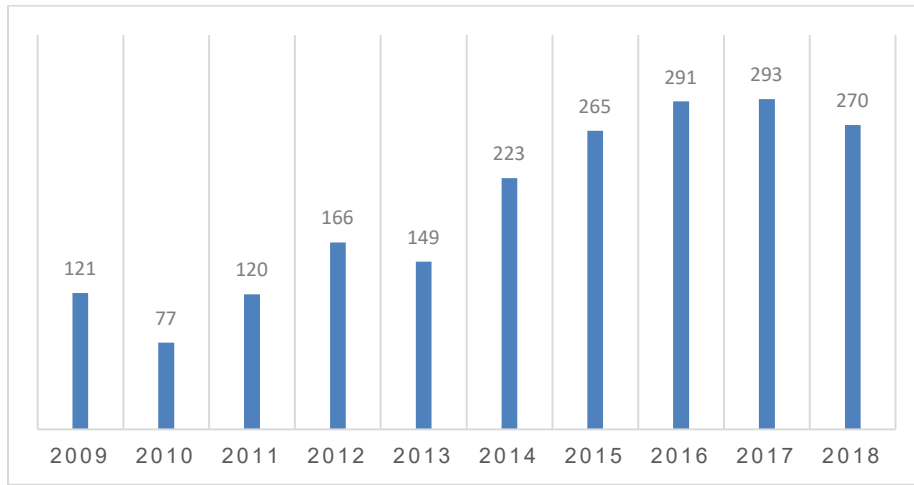
	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
전체	271	279	304,7	282	302	304,5	304,1	296,5	279,5	286,8
KNGO	4,7	3	8,2	9,1	10,7	12,1	17,7	17,5	18,4	15

출처: 베트남우호친선단체연합, PACCOM, 2019.

사업금액 증가와 함께 베트남 내 KNGO 단체들의 사업수도 증가하다. 2009년에는 121 사업, 2015년에는 265 사업으로 6년 동안 2 배 증가했다. 2017년에는 베트남에 실시하는 KNGO 단체들의 총 사업 수는 293 개가 있어 2009-2018년 기간에 가장 높은 숫자다. 2009-2018년 기간 10년 동안 KNGO의 누적 사업수가 1,975 개다.

⁵ 베트남우호친선단체연합, 2015, 인민원조조정위원회:
: <http://vufo.org.vn/Ban-dieu-phoi-vien-tro-nhan-dan-Paccom-03-152.html>

그림 2.베트남 내 KNGO의 사업 수 (2009-2018)



출처: 베트남우호친선단체연합, PACCOM, 2019.

베트남 내 외국 NGO 단체들이 의료.보건 분야 지원 비중 (33%)이 가장 많은 가하면 KNGO 단체들은 공동체, 농촌개발, 생계지원 등 분야에 비중을 두고 있다. 이외에 베트남 내 KNGO 단체들도 학교 짓기, 교실설비 제공, 장학금 등인 교육 지원 사업을 하고 있다. KNGO 단체들이 권학목적과 양국 국민 간 이해 증진을 위해 장학금이나 학교짓기나 학교시설을 제공하고 있다. 장학금은 매년 한국의 단체나 한국개인부터 꾸준히 제공되고 각종 교육지원활동들이 베트남에서 학습과 교육 활동을 증진하고 있다. 베트남 내 KNGO 들도 수도물 제공, 고엽체 피해자 지원, 가난 아동 지원, 직업훈련, 언어 교육지원, 산간지방 보건센터 설치 등 다양한 사업을 실시해 왔다¹.

이러한 사회사업을 실시하는 데에 베트남과 KNGO 간 사회협력 특징은 다른 국가의 NGO 와 달리 대부분 기초지방정권과 직접적으로 협력하는 것이다. 구체적으로 KNGO 들은 Xa (읍), Huyen (면) 정권과 협력해 주민의 손에 사회 지원을 직접적으로 건넨다. 이 외에 KNGO 들은 여성회, 청년회, 농민회 등 베트남 사회단체와 지방 각급 학교 및 지방사회보장센터와 협력하기도 한다.

¹ Vu Xuan Hong (2012), "20 Years of Vietnam-Korea Friendship", Pham Hai Bang, ed., *Vietnam-Korea Strategic Cooperative Partnership*, Hanoi.

다른 편으로 베트남 내 다른 국가 NGO 단체들이 사회에 있는 다양한 대상을 지원대상으로 삼는다면 KNGO 단체들은 지방에 사는 아동, 학생, 여성, 노인, 농민, 장애인 등인 사회적 약자를 우선하는 사업을 중시하고 있다. KNGO 들의 사업은 베트남 대부분 지방에서 진행되고 있다. 그 중에 KNGO 의 사업은 홍강 평야지역에서 가장 많이 집중되었지만 2014 년 이후부터 북부 산간지역에서 더 많이 진행되고 있다. KNGO 의 사업 범위가 해마다 확장되어 왔다. 2009 년에는 KNGO 의 사업이 29 개의 성.도시에서 진행되었지만 2015 년에는 45 개의 성.도시에서 진행되었다. 2018 년만에도 KNGO 사업들은 41 개의 성.도시에서 진행되었다.

베트남 내 KNGO 의 증가와 활동 범위 확장으로 베트남 정부가 특별한 관심을 가져 적극적 지원해주고 있다. PACCOM 에 따르면 베트남정부기관들은 국제민간원조협력 사업 활동에 있어서 한국비정부단체를 중시해 제 1 위를 섬기고 있다. 최근 10 년 동안 매년 베트남 대표단이 한국정부기관, KOICA, NGO 기구, 연합, 종교단체 등과 면담을 했다. 베트남 내 외국 NGO 중에 KNGO 는 매년 베트남정부와 따로 면담할 수 있는 유일한 단체다. 베트남 측은 KNGO 에게 등록, 비자, 도장, 은행계좌 관련 소속을 성실하게 안내하고 지원해주고 KNGO 위한 별도 가이드북까지 따로 마련해주었다. 현재 베트남 내 40 개국 NGO 가 있지만 한국과 일본만은 따로 가이드북이 있다. 이는 베트남 내 KNGO 와 적극적인 관심과 지원.협력을 하는 베트남의 호의를 보여주고 있다.

3. 평가와 토의

KNGO 단체들은 최근 몇 년 동안 단체 수 증가할 뿐만 아니라 사회 활동 사업 수와 사업 규모도 증가한 추세가 있다. KNGO 사업은 위와 언급한 듯이 개발지원보다 인도.자선활동이 더 많다. 베트남 내 KNGO 단체들은 환경보호, 사법지원, 역량향상 보다 교육의 하드기반인 학교.교실 설치, 교육도구 등을 우선적으로 지원하고 있다. 이러한 KNGO 의 사업과 활동프로그램들은 베트남 일부 주민의 실용적.시사적이며 필수적 요구에 응하고 여러 지방에서 빈곤퇴치와 생활의 질 및 교육환경개선에 기여해 왔다.

베트남 정부 기관과 베트남 내 KNGO 간의 긴밀한 협력은 사회협력과 양국 관계를 증진시키는 데 중요한 요소 중에 하나다. 국제민간원조협력활동에 있어서 베트남 정부가 KNGO 를 제 1 파트너로 여기며 별도 면담과 상의를 주친해 왔다. 베트남 내 KNGO 는 베트남 정부에서 별도 가이드북을 제공받은 오로지 2 그룹 중에 하나다. 중앙에서 지방까지 베트남 각급 정권은 모두 KNGO 의 사업과 프로그램들에 대한 호의적으로 환영하고

적극적으로 동참해 왔다. 베트남 측 책임기관이 사회활동 협력을 중시하며 관심을 가지고 베트남에서 활동하는 KNGO 에게 적극적인 지원과 협력을 제공해주고 활동 환경을 조성해주고 있다. 이는 베트남과 한국 간 사회협력 관계의 중요 성과를 거두는 데에 하나의 요소이다.

베트남과 한국 간의 관계에 있어서 그동안 사회협력이 중요한 성과를 거두었지만 경제, 투자, 무역 협력보다 아직도 양국의 전략적 동반자 관계와 균형있게 발전되지 못 한다는 평가도 있다. 양측의 적극적 협력으로 이주결혼과 이주노동자 관련 사회문제나 빈곤퇴치, 생활의 질 향상, 소외자 지원 등 사회활동에서 갈 수록 성과가 높아졌다. 그 외에 한국 비정부단체들이 환경문제, 지속가능한 발전, 사법지원, 역량향상 등 분야에도 관심을 가져 이 분야에서 베트남과 협력을 증진하면 더 좋은 것이다. Covid-19 사태 영향 아래서 베트남 내 KNGO 의 활동도 지장이 생겨서 양측 협력은 계속해서 더 많은 노력과 지원을 필요하다. 베트남과 한국 간 사회협력을 강화하는 것은 양국 관계를 여러분야에서 균형있고 깊이와 넓이가 있으며 지속가능하게 발전시키고 현재 전략적 동반자 관계를 한 층 더 증진하는 데 기여할 것이다./.

참고문헌

1. Phi Yen, "PACCOM 과 한국비정부단체 3 가지 핵심문제 상의 (PACCOM, phi chính phủ Hàn Quốc chia sẻ về 3 vấn đề trọng tâm", Vietnam Times, 2019/04/17
2. Vu Xuan Hong (2012), "20 Years of Vietnam-Korea Friendship", Pham Hai Bang, ed., *Vietnam-Korea Strategic Cooperative Partnership*, Hanoi.
3. 민간협력과, 2019, 2019 년 1 분기 비영리민간단체 등록현황, 행정자치부
4. 베트남우호친선단체연합, 2015, 인민원조조정위원회: <http://vufo.org.vn/Ban-dieu-phan-vien-tro-nhan-dan-Paccomm-03-152.html>
5. 시민운동정보센터, 1999, 한국민간단체총람.
6. 외국비정부기구위원회, 국가별 비정부단체 명부: <http://comingo.gov.vn>, 2021/09/15.

NHẬN XÉT BÀI VIẾT
**HỢP TÁC XÃ HỘI GIỮA VIỆT NAM
VÀ CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ HÀN QUỐC**
(Của TS. Nguyễn Thị Thắm)

GS.TS. Hoàng Khắc Nam
Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

Bài viết đã cung cấp bức tranh toàn cảnh về các Korean NGO với nhiều thông tin thú vị, đặc biệt là sự phát triển các hoạt động của chúng ở Việt Nam. Bài viết đã cho giúp chúng ta có thêm những hiểu biết về nhiều phương diện khác nhau của hoạt động này như mục tiêu và cách thức hoạt động, số lượng tổ chức và nhân sự của các KNGO, số lượng và quy mô dự án, lĩnh vực và địa bàn hoạt động. Qua bài viết, có thể thấy, các KNGO đã đóng góp đáng kể cho công cuộc phát triển kinh tế xã hội cũng như xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam.

Bài viết cũng đã chỉ ra được những nhân tố cho sự phát triển hoạt động của NGO Hàn Quốc ở Việt Nam. Đó là nhu cầu của Việt Nam và sự quan tâm tới Việt Nam của các KNGO đã giúp hai bên gặp nhau để hợp tác, sự phát triển quan hệ giữa hai nước đã tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động này. Nhìn chung, tôi chia sẻ với hầu hết các đánh giá của tác giả trong phần kết của bài viết.

Tuy nhiên, tôi vẫn mong muốn tác giả có thêm lý giải về một số vấn đề như tỉ trọng các KNGO sang VN trong tổng số NGO của Hàn Quốc là bao nhiêu? Quá trình hoạt động của các KNGO ở Việt Nam có gặp những khó khăn gì không? 43/47 NGO Hàn Quốc đã kết thúc thời hạn hoạt động trên hồ sơ nhưng liệu họ có tiếp tục không? Những lý giải này có lẽ sẽ giúp bài viết thêm hay hơn mà thôi.

ARTICLE REVIEW

SOCIAL COOPERATION BETWEEN VIETNAM AND KOREA NGOs

(By Dr. Nguyen Thi Tham)

Prof. Hoang Khac Nam
University of Social Sciences and Humanities, VNU Hanoi

The manuscript provides an overview of Korean NGOs (KNGOs) with interesting information, especially the development of their activities in Vietnam. It also sheds light to understand about different aspects of this activity such as objectives and methods of operation, number of organizations and personnel of KNGOs, number and scale of projects, as well as field and area of operation. Through the article, it is discernible that KNGOs have made a significant contribution to socio-economic development and poverty reduction in Vietnam.

The article also points out the factors which influence the development of Korean NGO's activities in Vietnam. It is the need of Vietnam and the interest of KNGOs in Vietnam that paved the way for the two sides' cooperation. Besides, the development of bilateral relations also created a favourable environment for these activities. In general, I agree with most of the author's evaluation presented in the conclusion of the article.

However, I believe it should be better if the author could provide more explanations on issues such as the proportion of KNGOs operating in Vietnam in comparison to the total number of Korean NGOs, difficulties that KNGOs based in Vietnam are coping with and whether 43/47 KNGOs, which ended their term on record as mentioned in the paper, will continue to work in Vietnam. Additional clarification would make the paper more cogent.

Bình luận bài viết:
"Hợp tác xã hội giữa Việt Nam và các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc"
(베트남과 한국 비정부단체 간의 사회협력)

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Dũng
Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

Hàn Quốc và Việt Nam hiện nay là đối tác hợp tác chiến lược. Các dự báo chiến lược đều cho thấy xu hướng ngày càng tăng cường quan hệ giữa hai nước trên tất cả các lĩnh vực và sẽ đạt được kết quả tốt đẹp. Do đó, chủ đề hội thảo *Tìm kiếm phương án phát triển quan hệ hướng tới tương lai của Việt Nam - Hàn Quốc* là hoàn toàn hợp lý và cần thiết.

Để có được sự phát triển quan hệ tốt đẹp trên, chắc chắn có rất nhiều yếu tố cấu thành về cả phương diện kinh tế, chính trị, ngoại giao, xã hội, văn hoá... Như vậy, hợp tác xã hội giữa Việt Nam và các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc là một khía cạnh, tác nhân đáng kể góp phần thúc đẩy gia tăng hợp tác chiến lược giữa hai nước.

Tác giả bài viết đã dày công xem xét hiện trạng KNGO ở Việt Nam. Các KNGO sớm có mặt ở Việt Nam, hoạt động khá hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là hoạt động của Good Neighbors Vietnam - tổ chức duy nhất được cấp phép lập văn phòng dự án ở Việt Nam. Đồng thời, hoạt động hợp tác xã hội của KNGO ở Việt Nam đã được tác giả nêu khái quát thông qua vai trò trung gian PACCOM thuộc VUFO. Bằng các dẫn chứng dự án, chương trình tương ứng số tiền huy động từ năm 2009 đến những năm gần đây, nhất là năm 2017 cho thấy mối quan tâm của KNGO tăng cả về số lượng và chất lượng. Giai đoạn 2009-2018 đã có tổng cộng gần 2.000 dự án KNGO ở Việt Nam, với tổng số giá trị lên đến gần 120 triệu USD.

Tác giả cũng rất có lý khi đánh giá khá thuyết phục các lĩnh vực mà KNGO quan tâm là phát triển cộng đồng, phát triển nông thôn, an sinh xã hội, sinh kế, GD-ĐT, cụ thể như nước sinh hoạt, hỗ trợ nạn nhân chất động da cam, trẻ em, phụ nữ, người già, nông dân, người khuyết tật, đào tạo nghề, cấp học bổng... Điểm khác biệt hoạt động KNGO là đi vào cơ sở, trực tiếp với chính quyền cấp cơ sở (huyện, xã) ở trên 40 tỉnh, thành của Việt Nam.

Rõ ràng để đạt được sự hiệu quả, thuận lợi có vai trò hầu thuận của Chính phủ, các tổ chức chính trị, xã hội từ Trung ương xuống đến địa phương Việt Nam. Chắc chắn tiềm năng, triển vọng quan hệ chiến lược giữa hai nước còn rất lớn, hợp tác giữa hai nước cũng rất sôi động trong thời gian tới. Do đó, các hoạt động cụ thể như những tác nhân, nhân tố đều góp chung vào xu thế quan hệ tốt đẹp đó.

Tuy nhiên, nghiên cứu này sẽ thuyết phục hơn nếu đi sâu phân tích KNGO-GNV (trường hợp điển hình); các đánh giá của các cơ quan chức năng Việt Nam về KNGO; các KNGO ở Việt Nam trong so sánh với KNGO ở Đông Nam Á (mục tiêu, lĩnh vực hoạt động, kết quả); vai trò của KNGO trong việc gia tăng ảnh hưởng của Hàn Quốc ở Việt Nam nói chung, hoặc cụ thể hơn là mối quan hệ của nó với quan hệ chính trị, kinh tế, văn hoá...

Nhìn chung, đây là nghiên cứu có tính tổng quát, khái quát hoá cao, đem đến những hiểu biết mới, cần thiết về hợp tác xã hội thông qua hoạt động của KNGO ở Việt Nam; gợi mở/hàm ý một số chính sách nhằm tăng cường quan hệ, giúp ích cho giới hoạch định chiến lược của hai quốc gia.

Comments on:

"Social Cooperation between Vietnam and Korean NGO"

(베트남과 한국 비정부단체 간의 사회협력)

Commented by Assoc. Prof. Dr. Nguyen Manh Dung
Vice-Director of the Institute of Policy and Management
University of Social Sciences and Humanities, VNU Hanoi

Korea and Vietnam at present are the strategic cooperation partners. The strategic forecasts seek to highlight the trend of strengthening relations between the two countries in all fields and it comes to achieve good results. Therefore, the topic of the international workshop *Exploring ways to develop future-oriented relations between Korea and Vietnam: Recommendations for policymaking process* is completely reasonable and necessary.

Having resulted in good relationship development, it must consist of constitutive factors of some terms of economy, politics, diplomacy, society, culture, and so on. Indeed, the social cooperation between Vietnam and Korean non-government organizations (KNGO) is one of the significant elements contributing to increasing the Vietnamese and Korean strategic cooperation.

The author has painstakingly reviewed the condition of KNGO in Vietnam in the first part of the paper. KNGO appeared at dawn in Vietnam, operating relative effectiveness in dimensional aspects, especially the activities of Good Neighbors Vietnam - the organization uniquely licensed to establish the project office in Vietnam. The social cooperation activities of KNGO in Vietnam in the second part have been outlined through the intermediary role of the People's Aid Coordinating Committee (PACCOM) under the Vietnam Union of Friendship Organizations (VUFO). According to the project and program pieces of evidence, the corresponding amount of money raised from 2009 to recent years, especially in 2017, shows that KNGO's interest increased in both quantity and quality. During the period 2009-2018, there were a total of nearly KNGO 2,000 projects in Vietnam, with a total value of nearly 120 million USD.

As for the concluding remarks, the author is reasonable when it is convincingly assessed that the KNGO aspects of attention are community development, rural development, social security, livelihoods, education and training, specifically for instance water for domestic use, support of Agent Orange victims, children, women, the elderly, peasants, people with disabilities, vocational training, granting scholarships and so on. In comparison, it comes to conclude that KNGO activities target the grassroots, directly to district and communal level authorities in over 40 provinces and cities of Vietnam.

Aiming to achieve the above-mentioned efficiency and convenience, there are a remarkably supporting role of the Government, political and social organizations from the

central to the local level of Vietnam. The potential and prospects of the strategic relationship between Vietnam and Korea remain immense and extremely active in the coming time.

The paper nevertheless will be more convincing if the analysis of KNGO-GNV is to go further in-depth (as a case study); more assessments of Vietnamese authorities on KNGO; KNGO in Vietnam in comparison with KNGO in Southeast Asia (scopes and objectives, areas of activity, results); KNGOs' role in increasing Korean influence in Vietnam in general, or more specifically its relationship with political, economic, cultural relations.

In general, this is a highly generalized contribution, bringing new and necessary insights into social cooperation through the KNGO activities in Vietnam. In doing so it is suggesting/implying a large number of policies to strengthen bilateral relations and to be of help to policymakers.

NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ VỀ HỢP TÁC TRÊN PHƯƠNG DIỆN KINH TẾ THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC

Chu Văn Tú
Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc

A. MỞ ĐẦU

Quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ trong năm qua ở tất cả các lĩnh vực. Năm 2022 đánh dấu 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc và 32 năm Hàn Quốc cung cấp hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam. Mặc dù 32 năm chưa phải là thời gian dài nhưng hai đã đạt được nhiều thành tựu to lớn và hiện đang trong giai đoạn hết sức tốt đẹp. Hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc trong mọi lĩnh vực đều có sự phát triển vượt bậc, đem lại lợi ích và hiểu biết, tin cậy sâu sắc lẫn nhau cho cả hai phía, đánh dấu bằng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

Nền kinh tế sáng tạo, tự do hóa thương mại đang được coi là xu hướng phát triển của rất nhiều quốc gia trên thế giới. Hàn Quốc là một trong những quốc gia đi đầu ở châu Á về nhận thức và hành động trong chiến lược tăng trưởng kinh tế - xã hội theo hướng kinh tế sáng tạo. Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam đang đứng trước những cơ hội và thách thức của quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng truyền thống sang mô hình tăng trưởng dựa vào tri thức đổi mới sáng tạo. Bài viết đi sâu nghiên cứu một số kinh nghiệm của Hàn Quốc trong việc phát triển nền kinh tế sáng tạo, từ đó, đưa ra một số gợi ý cho Việt Nam trong quá trình hình thành, phát triển nền kinh tế sáng tạo, tự do hóa thương mại và bắt kịp cơ hội để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

B. NỘI DUNG

Phối hợp và đa dạng hóa đối tác thương mại là chiến lược được cả Việt Nam và Hàn Quốc theo đuổi để tránh phụ thuộc vào nước láng giềng khổng lồ Trung Quốc. Đây là nhận định của nhà nghiên cứu Antoine Bondaz, chuyên gia về Đông Á tại Quỹ Nghiên Cứu Chiến Lược Pháp (Fondation pour la Recherche stratégique, FRS). Mục tiêu hai nước đề ra là đạt mức trao đổi thương mại song phương lên tới 100 tỉ đô la từ nay đến năm 2023, tăng thêm 30 tỉ đô la so với thống kê năm 2018. Kế hoạch hành động được Seoul và Hà Nội đề ra còn nhắm đến việc trao đổi công nghệ mũi nhọn, lập nhiều trung tâm nghiên cứu và phát

triển, hợp tác và phát triển nhiều khu công nghiệp tại Việt Nam... nhằm thu hút thêm đầu tư của doanh nghiệp Hàn Quốc.

Trong số các nước khu vực ASEAN, Việt Nam thực sự là đối tác ưu tiên của Hàn Quốc, giao thương giữa Việt Nam và Hàn Quốc rất phát triển vì tổng trao đổi thương mại song phương đã vượt ngưỡng 70 tỉ đô la vào năm 2018, nhờ đó Việt Nam đã trở thành đối tác thương mại lớn thứ 4 của Hàn Quốc, đứng sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản.

Có thể nói là quá trình đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam đã có từ khá lâu vì ngay từ khi Việt Nam mở cửa và cải cách vào đầu những năm 1990, Hàn Quốc, đặc biệt là những tập đoàn lớn của nước này, nằm trong số những doanh nghiệp đầu tiên đầu tư hàng loạt vào Việt Nam. Điều này giải thích tại sao hiện nay những đại tập đoàn, như Samsung, Daewoo và nhiều tập đoàn khác, đều hiện diện ở Việt Nam.

Vì vậy, tiếp tục và thúc đẩy phát triển quan hệ kinh tế với Việt Nam là điều vô cùng quan trọng đối với chính quyền Seoul. Thêm vào đó, từ vài năm gần đây, Hàn Quốc đã triển khai một chiến lược dành riêng cho khu vực Đông Nam Á, có tên là New Southern Policy (Chính sách hướng Nam mới). Mục tiêu mà Hàn Quốc đề ra rất đơn giản : tăng cường mối quan hệ kinh tế với các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, để bớt phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

Các doanh nghiệp Hàn Quốc tìm cách đa dạng hóa về thị trường, về các nước sản xuất đã bắt đầu trước cả cuộc chiến thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Dĩ nhiên quá trình này được tăng tốc vào năm 2016-2017 khi mối quan hệ giữa Bắc Kinh và Seoul trở nên xấu đi. Hàn Quốc hoàn toàn ý thức được rằng nhờ dựa vào nền kinh tế Trung Quốc, cũng như về mặt xuất khẩu, các doanh nghiệp của nước này đã kiếm được rất nhiều tiền trong những thập niên qua, nhưng cũng là một “tai họa” nếu như sự phụ thuộc trở nên quá lớn. Vì thế trong những năm gần đây, Seoul, hay chính xác hơn là các doanh nghiệp Hàn Quốc, đề ra chiến lược khá rõ ràng, đó là đa dạng hóa đối tác. Điều này được thấy qua việc nhiều nhà máy của Hàn Quốc bị đóng cửa ở Trung Quốc và được mở ở Việt Nam.

Quá trình này được thúc đẩy hoàn toàn vì lợi ích kinh tế, do giá nhân công ở Trung Quốc tăng cao nên Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn về nhân công. Do đó, nhiều doanh nghiệp nước ngoài, kể cả châu Á dù là của Hàn Quốc, Nhật Bản hay những nước khác, đã chuyển hoạt động sang Việt Nam, một quốc gia có giá nhân công rẻ hơn, môi trường chính trị được coi là tốt, nơi người dân được đào tạo và hệ thống cơ sở hạ tầng ngày

càng vững chắc. Nhờ đó, Việt Nam ngày càng có khả năng thu hút đầu tư nước ngoài, kể cả Hàn Quốc.

Về thương mại, năm 2019, Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ ba của Việt Nam (sau Trung Quốc và Mỹ). Đồng thời, là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 và thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam; trong đó, Việt Nam xuất khẩu 19,7 tỷ USD, nhập khẩu 47 tỷ USD. Ba quý đầu năm 2020, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19, kim ngạch thương mại Việt Nam - Hàn Quốc đã giảm so với cùng kỳ năm 2019. 9 tháng năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Hàn Quốc đạt 47,5 tỷ USD, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2019; trong đó, xuất khẩu đạt 14,5 tỷ USD, giảm 2,1% và nhập khẩu đạt 33 tỷ USD, giảm 6,5%.

Tại kỳ họp, nhiều ý kiến đề xuất thời gian tới, Hàn Quốc tạo thuận lợi, giải quyết nhanh thủ tục nhập khẩu một số mặt hàng nông sản, thực phẩm của Việt Nam. Từ đó, nâng kim ngạch thương mại hai chiều lên 100 tỷ USD theo hướng cân bằng; đồng thời, Hàn Quốc ngừng áp dụng thuế chống phá giá với mặt hàng gỗ dán nhập khẩu từ Việt Nam. Về đầu tư trực tiếp nước ngoài, tính đến tháng 10/2020, Hàn Quốc đã có khoảng 8.900 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng 70,4 tỷ USD, đứng thứ nhất về tổng vốn đăng ký đầu tư và tổng số dự án đầu tư tại Việt Nam. Doanh nghiệp Hàn Quốc tiếp tục là thành phần quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, đóng góp khoảng 30% tổng giá trị xuất khẩu Việt Nam trong 9 tháng năm 2020. Việt Nam hiện có 49 dự án đã đầu tư sang Hàn Quốc với quy mô khiêm tốn, với tổng số vốn đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam là 35,24 triệu USD. Các dự án đều có quy mô nhỏ chủ yếu trên lĩnh vực khoa học và công nghệ, khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo.

Theo thống kê của vụ thị trường châu á-châu phi, trong 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hàn Quốc đạt 23,7 tỷ USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 7,1 tỷ USD, tăng 14,3%, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt 16,6 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam nhập siêu từ Hàn Quốc khoảng 9,5 tỷ USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Đáng lưu ý, Hàn Quốc là nhà đầu tư nước ngoài lớn tại Việt Nam. Tính lũy kế đến 20/5/2021, Hàn Quốc có 9.076 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng số vốn đăng ký đạt gần 72 tỷ USD.

Ngày 2/6/2021, tại trụ sở Bộ Công Thương, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Diên đã có buổi tiếp và làm việc với Ngài Park Noh-Wan, Đại sứ Hàn Quốc tại Việt Nam để trao đổi các biện pháp tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác Việt Nam – Hàn Quốc trong lĩnh vực thương mại, công nghiệp và năng lượng.

Cùng tham dự buổi làm việc, phía Bộ Công Thương Việt Nam có sự tham gia của lãnh đạo Văn phòng Bộ, Vụ Thị trường châu Á – châu Phi, Cục Công nghiệp, Cục Công Thương địa phương, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo và Vụ Kế hoạch; phía Hàn Quốc có các cán bộ Đại Sứ quán Hàn Quốc, Lãnh đạo Văn phòng Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Hàn Quốc (KOTRA), Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc (KCCI), Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc (KORCHAM), Hiệp hội Năng lượng Hàn Quốc tại Việt Nam, Tổng Giám đốc Công ty Samsung Việt Nam, Công ty SK Việt Nam.

Tại buổi gặp, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Diên và Đại sứ Park Noh-Wan nhất trí đánh giá quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại Việt Nam – Hàn Quốc còn rất nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển hơn nữa xuất phát từ quan hệ chính trị tốt đẹp, khoảng cách địa lý gần gũi, thị thiếu người tiêu dùng tương đồng, cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu mang tính chất bổ sung cho nhau, sự tích cực của cả hai Bên trong tham gia các hiệp định thương mại tự do và đặc biệt là sự kết nối ngày càng chặt chẽ trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Nhận định đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, gây nhiều khó khăn đến quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại song phương, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Diên và Đại sứ Park Noh-Wan đã dành phần lớn thời gian trao đổi, thảo luận để đưa ra các giải pháp tháo gỡ, thúc đẩy hợp tác thương mại, công nghiệp, năng lượng giữa hai Bên trong thời gian tới.

Hai Bên nhất trí tiếp tục hợp tác chặt chẽ, phát huy tối đa hiệu quả các cơ chế hợp tác song phương để triển khai các nhiệm vụ cụ thể như: ứng phó với đại dịch Covid-19; triển khai chương trình hành động thực hiện mục tiêu thương mại song phương 100 tỷ USD vào năm 2023; thúc đẩy kết nối chuỗi cung ứng Việt Nam-Hàn Quốc; tăng cường hợp tác trong lĩnh vực năng lượng; đẩy mạnh hoạt động của Trung tâm Tư vấn và Giải pháp công nghệ Việt Nam-Hàn Quốc; tổ chức định kỳ Đối thoại giữa Bộ trưởng Công Thương Việt Nam với doanh nghiệp Hàn Quốc.

Nền kinh tế sáng tạo của Hàn Quốc và những gợi ý cho Việt Nam.

Chỉ trong vòng hai thập kỷ, bằng sự đầu tư có trọng điểm và chọn lọc cùng quyết tâm cao của Chính phủ, sự bứt phá về khoa học và công nghệ dẫn đến sự phát triển tăng tốc thần kỳ của Hàn Quốc khiến các cường quốc từ ngõ ngách đến thán phục với sự lớn mạnh của các công ty hàng đầu thế giới như Samsung và Hyundai. Cho đến năm 2020, thời đại của nền kinh tế thông tin, Hàn Quốc trở thành quốc gia thứ 8 trên thế giới phổ cập dịch vụ internet tốc độ cao. Hàn Quốc xếp thứ nhất trong bảng xếp hạng 30 quốc gia có nền kinh tế sáng tạo nhất của Bloomberg năm 2014, trong khi năm 2013 vẫn đang ở vị trí thứ 19. Diễn đàn Kinh tế thế giới mô tả Hàn Quốc có “năng lực sáng tạo đáng chú ý” và xếp hạng quốc gia này ở vị trí thứ 17 trên toàn cầu (KISDI, 2020).

Nền kinh tế Hàn Quốc đã đạt đến giới hạn của "chiến lược bắt kịp" giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia trong hơn 40 năm qua, do các cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và sự rượt đuổi từ các nền kinh tế công nghiệp mới nổi (NICs).

Năm 2009, Hàn Quốc đã hình thành "Mạng lưới nghiên cứu kinh tế sáng tạo Hàn Quốc" nhằm thảo luận và thống nhất xây dựng nền kinh tế sáng tạo. Diễn đàn này nhằm mục tiêu xây dựng chiến lược cho nền kinh tế Hàn Quốc để tiến tới gia nhập vào nhóm các quốc gia tiên tiến dẫn đầu. Kết quả của những cuộc thảo luận đã đi đến kết luận, cần phải thực thi chính sách kinh tế sáng tạo để tạo sự hợp lực giữa thông tin và công nghệ, sản xuất truyền thống và các ngành công nghiệp văn hóa. Ngoài ra, trong bối cảnh mô hình kinh tế chuyển đổi từ nền kinh tế tri thức sang nền kinh tế sáng tạo, thì việc thực hiện đổi mới theo hướng mở là cần thiết cho tất cả các doanh nghiệp (DN), thậm chí khi các DN lớn chú trọng vào thị trường, còn DN đầu tư mạo hiểm tập trung vào đổi mới. Thông qua các quá trình này, nền kinh tế sáng tạo đã trở thành triết lý quốc gia của Chính quyền Tổng thống Park Geun-Hye.

Kế hoạch hành động của nền kinh tế sáng tạo là “Hiện thực hóa kỷ nguyên hạnh phúc mới cho người dân Hàn Quốc thông qua nền kinh tế sáng tạo”, xây dựng hệ sinh thái kinh tế sáng tạo với 3 mục tiêu:

- (1) Tạo việc làm và xây dựng thị trường mới thông qua đổi mới sáng tạo (ĐMST);
- (2) Tăng cường khả năng lãnh đạo toàn cầu của Hàn Quốc thông qua nền kinh tế sáng tạo;
- (3) Xây dựng một xã hội, trong đó tính sáng tạo được tôn trọng và phát huy.

Để thực hiện những mục tiêu nói trên, Hàn Quốc đã chủ động thực hiện những giải pháp sau:

Thứ nhất, Chính phủ hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực của DN đầu tư mạo hiểm và doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) trong nền kinh tế sáng tạo.

Chính phủ Hàn Quốc và các tổ chức công thực hiện hỗ trợ sản phẩm của các DN để thâm nhập các thị trường mới. Các DN sản xuất những sản phẩm sáng tạo triển vọng trong tương lai như các sản phẩm sử dụng vật liệu mới, có cơ hội thâm nhập thị trường mua sắm công thông qua các hệ thống lựa chọn hàng hóa mua sắm của chính phủ.

Thông qua các biện pháp của Chính phủ phát triển hệ sinh thái hỗ trợ đầu tư mạo hiểm - khởi nghiệp, thị trường giao dịch chứng khoán chuyên biệt cho DN khởi nghiệp (KONEX) đã mở cửa cho các DN đầu tư mạo hiểm và DN nhỏ và vừa (DNNVV). Các hệ thống niêm yết và quản lý KOSDAQ (Korean Securities Dealers Automated Quotation là thị trường mạng máy tính điện tử được Chính phủ Hàn Quốc thành lập vào tháng 4/1997) đã được cải tiến và các hình thức miễn, giảm thuế cho hoạt động M&A đã được sửa đổi. Ngoài ra, một số quỹ được thành lập như "Quỹ tăng trưởng Ladder", các quỹ tài chính bur điện và các quỹ M&A.

Thứ hai, nuôi dưỡng nguồn nhân lực tài năng sáng tạo toàn cầu để ứng phó với thách thức của nền kinh tế sáng tạo

Học sinh, sinh viên đại học được khuyến khích tham gia vào các hoạt động tăng cường kỹ năng nghề nghiệp bên ngoài lớp học. Chính phủ giới thiệu và đẩy mạnh phổ biến “Hệ thống tuyển dụng siêu việt Spec” dành cho sinh viên chuẩn bị đi làm có định hướng phát triển năng lực sáng tạo của bản thân.

Các trường học tổ chức những chương trình thực hành thực tế, mô hình "trại khởi nghiệp công nghệ” cung cấp kinh nghiệm nghề nghiệp, các cuộc thi về mô hình kinh doanh cũng được tổ chức. Các câu lạc bộ khởi nghiệp của thanh niên và sinh viên tại các trường đại học được hỗ trợ phát triển nhằm giới thiệu cho sinh viên những thách thức khởi nghiệp để họ mạnh dạn thử thách với những lĩnh vực mới.

Khuyến khích tài năng sáng tạo trong nước trau dồi tri thức ở nước ngoài. Do số lượng thanh niên quan tâm đến tìm kiếm việc làm và thành lập DN ở nước ngoài tăng lên, các chính sách của chính phủ đã khuyến khích thanh niên tài năng sáng tạo trong nước trau dồi tri thức ở nước ngoài.

Thứ ba, xây dựng và phát triển mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ và vườn ươm DN khởi nghiệp sáng tạo để hỗ trợ và tạo nền tảng cho nền kinh tế sáng tạo.

Ngoài các trung tâm CCEI, Chính phủ Hàn Quốc còn xây dựng thành công hàng loạt các vườn ươm DN khởi nghiệp sáng tạo. Các vườn ươm DN tại Hàn Quốc chủ yếu được các trường đại học và viện nghiên cứu vận hành. Theo Lee Min-Hwa và Cha Doo-Won (2014), năm 2014, có 282 vườn ươm DN được thành lập, trong đó 209 vườn ươm của trường đại học, 25 vườn ươm của phòng thí nghiệm, 5 vườn ươm của DNNVV, 18 vườn ươm của địa phương và 25 vườn ươm khác. Các vườn ươm DN do các trường đại học thành lập có xu hướng hướng đến các DN khởi nghiệp và DN dựa vào công nghệ.

Hệ thống điều hành vườn ươm về cơ bản là mô hình tập trung vào các thành phần của quá trình ươm tạo cũng như các mục tiêu và chiến lược của vườn ươm. Một mô hình cơ bản có thể gồm 3 thành tố chính: vườn ươm, DN và nhà đầu tư. Nhà điều hành của các vườn ươm DN nhận hỗ trợ tài chính từ các nhà đầu tư. Nhà đầu tư của vườn ươm là chính quyền trung ương và địa phương, các trường đại học, phòng thương mại, các DN tư nhân... Nhà đầu tư hỗ trợ các hoạt động liên quan đến khởi nghiệp và DN nhỏ và giám sát Trung tâm ươm tạo DN thông qua hoạt động của Ủy ban Giám sát. Các yếu tố chính trong hoạt động ươm tạo có thể được chia thành 5 loại bao gồm: chính sách quản lý, cơ cấu tổ chức, tài nguyên, dịch vụ hỗ trợ và các kết nối bên ngoài.

NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG THÚC ĐẨY NỀN KINH TẾ SÁNG TẠO CỦA VIỆT NAM

Tại sự kiện khai mạc Triển lãm quốc tế đổi mới sáng tạo Việt Nam và khởi công xây dựng Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) tổ chức vào ngày 09/01/2021, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động ĐMST và tin rằng, đây là chìa khóa để nước ta thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và đạt được sự phát triển bứt phá trong tầm nhìn dài hạn. Tuy nhiên, nhìn chung, trong quá trình ĐMST nền kinh tế của nước ta còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, đó là:

- Nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ khoa học và công nghệ và ĐMST còn thiếu rất nhiều. Chất lượng giáo dục không đồng đều (ví dụ, khác biệt giữa thành thị và nông thôn) và thiếu sự gắn kết giữa giáo dục và thị trường lao động.
- Môi trường kinh doanh chưa thật sự thuận lợi. Theo báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới năm 2020, Việt Nam xếp hạng 70/190 quốc gia, tụt 1 bậc so với năm 2019. Theo đó, khó tiếp cận tài chính, thiếu cơ sở hạ tầng và thiếu lao động tay nghề là các vấn đề thách thức nhất của các DN Việt Nam.

- Đầu tư cho khoa học và công nghệ và ĐMST còn thấp so với các nước trong khu vực. Theo đó, tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) của Việt Nam chỉ đạt 0,52% GDP năm 2017, tương đương với tỷ lệ này của Trung Quốc năm 1996 (0,56%). Bên cạnh đó, đầu tư cho R&D của doanh nghiệp hiện khoảng 64% tổng đầu tư cho R&D quốc gia, dù đã tăng nhiều so với những năm trước, nhưng để doanh nghiệp thực sự là nhân tố quan trọng cho ĐMST, thì tỷ lệ phải đạt từ 75%-80% (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2019).

- Việt Nam vẫn còn thiếu đa dạng về sản phẩm, điều này gây cản trở việc gia tăng danh mục hàng hóa xuất khẩu và khả năng hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu một cách hiệu quả hơn trong dài hạn.

Vì vậy, để Việt Nam nhanh chóng trở thành điểm đến của ĐMST trong khu vực, dựa trên kinh nghiệm của Hàn Quốc và thực tế tại Việt Nam, theo tác giả, cần lưu ý một số vấn đề như sau:

Một là, hoàn thiện cơ chế hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, tạo lập môi trường, thể chế xã hội thích hợp. Chính phủ cần thực hiện phân công rõ ràng về quyền hạn và nhiệm vụ của cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ và ĐMST của Chính phủ. Qua bài học kinh nghiệm của Hàn Quốc, có thể thiết lập Bộ Khoa học, Công nghệ và ĐMST trên cơ sở Bộ Khoa học và Công nghệ hiện nay để thúc đẩy hơn nữa hoạt động ĐMST, phù hợp với xu hướng thế giới.

Hai là, doanh nghiệp là trung tâm trong các hoạt động ĐMST. Theo đó, các DN cần tập trung tạo ra lực lượng lao động có chất lượng cao hơn, cũng như kích thích năng lực sáng tạo của đội ngũ này; đào tạo và nâng cấp kỹ năng làm việc số hóa tương thích với thay đổi của DN trong toàn bộ nhân viên, nhất là các cấp quản lý của DN.

DN muốn ĐMST thành công trước hết phải dựa vào khoa học và công nghệ. Để tận dụng công nghệ, DN cần phải có nguồn vốn, điểm thiết yếu cần có để tạo nên môi trường kích thích cho ĐMST là nguồn lực tài chính thích hợp. Bên cạnh các DN lớn có khả năng đầu tư R&D, DNNVV cần tận dụng tối đa cơ hội tiếp cận các quỹ đầu tư mạo hiểm và các công ty công nghệ tài chính để đảm bảo nguồn lực về tài chính ổn định, sẵn sàng cho hoạt động ĐMST.

Ba là, tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng và mạng lưới kết nối ĐMST. Việt Nam cần đầu tư đáng kể về kết cấu hạ tầng tương ứng để đảm bảo tính bền vững của hạ tầng khoa học, công nghệ và ĐMST. Phát triển hạ tầng phù hợp cho sáng tạo mở cần có ba đặc

điểm là: được thiết kế dành cho dữ liệu lớn; sử dụng bằng phần mềm và được thiết kế dành cho điện toán đám mây; có tính mở và cộng tác.

Bốn là, tài chính cho R&D và ĐMST. Thực hiện các chính sách khuyến khích và nỗ lực đầu tư để thúc đẩy hoạt động đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp. Cùng với việc ban hành các Chương trình quốc gia với trọng tâm thúc đẩy nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp thông qua các hoạt động đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm công nghệ. Đồng thời, cần nỗ lực đưa các kênh hỗ trợ tài chính theo hình thức quỹ đi vào thực chất và hiệu quả, như quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và địa phương, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp... Đối với các doanh nghiệp coi trọng đầu tư đổi mới công nghệ, nên được hưởng các ưu đãi lớn hơn về thuế, phí, lệ phí; có thể miễn hoặc giảm thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm thể hiện sự quan tâm, ưu đãi đối với các doanh nghiệp tích cực đổi mới công nghệ.

Năm là, phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và ĐMST. Để có nguồn nhân lực chất lượng cao cho ĐMST, cần sự chung tay, góp sức của cả ngành giáo dục lẫn DN. Giáo dục cần chú trọng khơi dậy tinh thần kinh doanh và đào tạo kỹ năng, như: kỹ năng giải quyết vấn đề, khả năng sáng tạo, lãnh đạo, giao tiếp và làm việc nhóm. Đồng thời, cần sớm tạo lập một môi trường giáo dục cởi mở, khuyến khích tiếp cận các môn học có tính ứng dụng cao, như: "học qua dự án" (project-based learning) hay "học qua vấn đề" (problem-based learning).

Không chỉ có giáo dục đào tạo trong các trường đại học, mà cần chú trọng đào tạo và phát triển đội ngũ nhân lực chất lượng cao trong các DN, viện nghiên cứu. Bên cạnh đó, cần tạo ra môi trường học tập, nghiên cứu hiện đại, chú trọng học tập, cập nhật các thành tựu khoa học và công nghệ và ĐMST các nước trên thế giới, đặc biệt cũng cần có chính sách sử dụng hợp lý thể hiện ở chế độ lương, chính sách đãi ngộ... Đồng thời, cần có chính sách thu hút nhân tài khoa học, công nghệ và ĐMST, chế độ tuyển dụng, đãi ngộ, đề bạt phải chuyển từ tiêu chuẩn "thâm niên" sang "vị trí công việc", "kết quả".

Sáu là, hình thành văn hoá ĐMST trong mỗi cá nhân và tổ chức. Đối với văn hoá ĐMST cho từng cá nhân, cần hình thành và nuôi dưỡng văn hóa đổi mới sáng tạo từ trong nhà trường, gia đình và xã hội. Theo đó, cần đưa chương trình đào tạo về ĐMST, khởi nghiệp ĐMST vào trong hệ thống giáo dục quốc dân, thậm chí giáo dục văn hóa ĐMST từ cấp bậc tiểu học và triển khai các khóa đào tạo về khởi nghiệp ĐMST cho sinh viên năm

cuối các trường đại học. Gia đình và xã hội cổ vũ động viên khuyến khích cho người trẻ dám bước ra khỏi vùng an toàn và theo đuổi các giấc mơ nghề nghiệp “không tưởng”, “khác người” ở thời hiện tại để có thể thành công, trở thành hiện thực đẹp trong tương lai; và quan trọng hơn, cần có văn hóa biết chấp nhận và bao dung với sự thất bại, không kỳ thị người thất bại để họ đủ tự tin vượt qua thất bại để đến đích thành công.

C. KẾT LUẬN

Ngày 23/6 tại Hà Nội, Bộ trưởng Ngoại giao Bùi Thanh Sơn đã hội đàm với Bộ trưởng Ngoại giao Hàn Quốc Chung Eui Yong trong khuôn khổ chuyến thăm chính thức Việt Nam của Bộ trưởng Ngoại giao Hàn Quốc từ ngày 21 - 23/6/2021. **Bộ trưởng Ngoại giao Hàn Quốc Chung Eui Yong nhấn mạnh Hàn Quốc sẽ là đối tác mật thiết của Việt Nam trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.** Tăng cường phối hợp chặt chẽ, thúc đẩy tổng thể hợp tác song phương trên các lĩnh vực theo tinh thần thỏa thuận giữa Lãnh đạo cấp cao hai nước, góp phần đưa quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược Hàn Quốc - Việt Nam phát triển lên tầm cao mới; tăng cường hơn nữa giao lưu cấp cao, thúc đẩy hợp tác giữa các ngành, địa phương; hợp tác phòng chống đại dịch Covid-19; mở rộng hợp tác đầu tư, thương mại, hỗ trợ phát triển; bảo hộ công dân.

D. DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*
2. Bộ Khoa học và Công nghệ (2019). *Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam 2019*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật
3. KISDI (2020). *The 2020 ICT Industry Outlook for Korea, the Korea Information Society Development Institute*
4. Mekong Business Initiative (2016). *Manual of the Korean Business Incubator Model*, Kwang Hwi Park Jay Kim
5. Lee Min-Hwa, Cha Doo-Won (2014). *Creative Economy @ Korea*
6. UNCTAD (2019). *Creative Economy Outlook: Trends in international trade in creative industries*

7. UNCTAD (2008). *Creative Economy Report: The challenge of assessing the Creative economy towards informed policy – making*

8. World Bank (2020). *Vietnam: Doing business 2020, Challenges and Solutions*

E. THÔNG TIN TÁC GIẢ.

Họ và tên: Chu Văn Tú

Đơn vị công tác: Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc

Số điện thoại: 0946655779

Email: tukcci@gmail.com

한-베 경제 및 무역 협력 관계 고찰

Chu Van Tu,
Korea Chamber of Commerce and Industry (KCCI)

도입

2022 년은 한국이 베트남에 공적개발원조(ODA)를 제공한 지 32 년이 되는 해이자 양국이 외교관계를 수립한지 30 주년이 되는 해이다. 양국은 많은 성과를 통해 괄목할 만한 발전을 이루어 왔다. 현재는 그 어느 때보다도 긴밀한 우호관계를 지속해 나가고 있으며 향후 포괄적인 전략적 동반자 관계로 격상시키기 위해 보다 많은 상호 이해와 신뢰가 필요한 시점이다.

발전을 위해 반드시 동반되는 것이 창조 경제와 무역자유화다. 한국은 창조 경제를 향한 사회경제적 발전전략에 대한 인식과 행동 측면에서 아시아를 선도하는 국가 중의 하나이다. 급속도로 변화되는 4 차 산업 혁명 시대에서 베트남은 전통적인 성장 모델을 혁신 기반 성장 모델로 전환하는 기회와 도전에 직면해 있다. 본 논문은 성공적으로 창조 경제를 발전시킨 한국을 모델로 하여 베트남에서의 무역 자유화와 지속 가능한 경제 성장을 촉진시키기 위한 방안을 고찰해 보고자 한다.

본론

프랑스 전략연구재단 (Fondation pour la Recherche Stratégie, FRS) 앙투안 봉다즈(Antoine Bondaz) 연구위원은 효율적인 파트너 관계를 개선하고 교역 파트너를 다양화하는 것은 거대한 이웃국가인 중국에 대한 경제적 의존도 심화를 방지하기 위해 베트남과 한국이 추구하는 전략이라 인정하였다. 양국은 2023 년까지 연간 양자 교역 규모를 1 천억 달러로 확대하기로 목표를 정했다. 이는 2018 년 통계에 비해 300 억 달러 증가한 수치다. 서울과 하노이가 제안한 실행 계획은 또한 더 많은 투자를 유치하기 위해 핵심 기술의 교환, 많은 연구개발센터의 설립, 베트남의 많은 산업단지에서의 협력 및 개발 등을 목표로 한다.

베트남은 한국의 주요 교역 상대국이자 2018 년 무역 규모가 700 억 달러를 넘어서며 양자 교역이 대폭 확대됨으로써 동남아 지역에서 베트남은 중국, 미국, 일본에 이어 한국의 4 위 교역 상대국이 되었다.

1990 년대 초 베트남의 개혁 직후부터 베트남에 진출했던 다국적 기업들이 있는데 그 중 한국의 삼성, 대우 및 기타 기업들이 베트남의 발전에 많은 기여를 하였다.

한국은 지난 몇 년간 신남방정책을 통하여 중국 의존도를 줄이고 베트남을 비롯한 동남아 국가들과의 경제적 협력을 강화하고 있다. 이에 베트남은 한국과의 경제 관계 발전을 지속시키기 위해 면밀한 준비가 필요한 시점이다.

미국과 중국의 무역전쟁 이전부터 한국 기업은 시장과 생산 파트너들을 다양화하기 시작했으며 2016-2017 중국과의 무역마찰에 의해 가속화 되었다. 한국은 중국으로의 수출에 많은 이익을 얻었지만, 한 국가에만 치중한다면 위험요소가 커진다는 것을 인지하고 최근 몇 년 동안 생산 파트너를 다양화 하고 있다. 중국의 많은 한국 기업들이 베트남으로 이전하는 것으로 파악 할 수 있다.

중국의 인건비가 상승하면서 베트남의 젊고 싼 노동력이 경쟁력을 갖게 되었다. 아시아를 비롯한 많은 외국 기업들이 저렴한 노동력과 위치적 장점으로 베트남으로 공장을 이전하고 있으며 그 결과 베트남은 한국을 비롯한 많은 외국인 투자를 유치할 수 있게 되었다.

교역 면에서 2019 년에 한국은 중국, 미국에 이어 베트남의 세 번째로 큰 교역 대상국이었다. 동시에 베트남의 4 번째로 큰 수출 시장이자 2 번째로 큰 수입 시장이었다. 그 중 베트남은 197 억 달러를 수출하고 470 억 달러를 수입했다. 2020 년 3/4 분기에 세계 경제가 COVID-19 전염병으로 인해 큰 영향을 받는 상황에서 베트남과 한국 간의 교역은 2019 년 전년 동기 대비 감소했다. 2020 년 첫 9 개월 동안, 베트남과 한국 간의 수출입을 합한 총 교역규모가 2019 년 전년 대비 5.1% 감소한 475 억 달러에 달했다. 그 중의 수출액은 145 억 달러로 2.1% 감소했고 수입액은 330 억 달러로 6.5% 감소했다.

한국은 베트남의 일부 농산물 및 식품 수입 절차를 빠르게 해결하고 원활하게 만들어 주라는 의견이 제시됨으로 베트남에서 수입되는 합관 품목에 반덤핑 관세 부과를 중단시키고 쌍방향 무역액을 1,000 억 달러로 끌어올리자고 제안했다. 직접투자와 관련하여, 한국은 2020 년 10 월까지 약 8,900 개의 유효 프로젝트를 보유하고 있으며, 총 등록 자본금은 약 704 억 달러에 달한 것으로 베트남의 총 등록 자본금 및 총 투자 프로젝트 중에서 1 위를 차지했다. 한국 기업은 여전히 베트남 경제의 중요한 구성 요소로 계속되어 2020 년 9 월 동안 베트남 전체 수출 가치의 약 30%를 기여하고 있다. 베트남은 현재 49 개의 프로젝트가 작은 규모로 한국에 투자되어 있으며, 이는 베트남 투자자의 총 투자금액이 3,524 만 달러이다. 사업은 주로 과학기술, 광업, 가공산업, 제조업 분야에서 하며 규모가 작다.

아시아-아프리카 시장 부의 통계에 따르면, 2021 년 첫 4 개월 동안 베트남과 한국의 수출입 매출액은 237 억 달러로 2020 년 같은 기간보다 15.1% 증가했다. 그 중 베트남의 한국으로 수출액은 71 억 달러로 14.3%를 증가하며, 한국으로부터 수입액은 166 억달러로 15.4% 증가하였다. 베트남의 한국으로부터 수입은 95 억달러로 2020 년 같은 기간보다 9.3%

증가했다. 특히 한국은 베트남에서 큰 외국 투자자이다. 2021년 5월 20일까지 누계로는 한국은 총 등록 자본이 720억 달러에 육박하는 베트남에 9,076개의 투자 프로젝트를 보유하고 있다.

2021년 6월 2일, 상공부 본부에서 응우옌 홍옌 (Nguyen Hong Dien) 장관은 주 베트남 대한민국 대사관 박노완 대사와 함께 무역, 산업, 에너지 분야에서 베트남-한국 협력 관계를 더욱 강화하는 방안을 의논하기 위해 만나게 되었다.

그날 간담회에 참석한 베트남 상공부 측에는 부총장, 아시아·아프리카 시장 부, 산업 청, 현지 산업 청, 전력 및 재생에너지국, 기획부 등의 지도자, 한국 측에는 한국대사관, 한국무역투자진흥사무소 (KOTRA), 대한상공회의소 (KCCI), 한국기업협회 (KORCHAM), 베트남에 한국에너지협회 등 지도자, 베트남에 삼성그룹의 총장과 베트남에 SK 회사의 총장이 참석했다.

응우옌 홍옌 장관과 박노완 대사는 한-베 경제-무역이 더 발전할 수 있는 많은 잠재력과 장점이 있다고 만장일치로 평가했다. 그 평가는 좋은 정치적 관계, 가까운 지리적 거리, 유사한 소비자 시호, 상호 보완적인 수출입 품목 구조, 자유무역협정에 참여하는 양측의 적극성, 특히 글로벌 가치 사슬에서 점점 더 긴밀하게 연결되기 때문이다.

코로나-19 대유행이 양국 경제-무역 협력 관계에 많은 어려움을 야기할 거라고 판단하여, 응우옌 홍옌 장관과 박노완 대사는 향후에 양국 간 에너지, 산업 및 무역 협력을 활성화하기 위한 해결 방안을 도출하는 데 대부분의 시간을 할애했다.

양측은 구체적인 과제를 전개하기 위해 쌍방 협력 체제를 최대한 효과적으로 발휘하면서 긴밀한 협력을 지속하기로 합의했다. 그 과제들은 코로나-19 대유행 대응; 2023년까지 1,000억 달러의 양자 무역 목표 이행 프로그램 전개; 베트남-한국 공급 사슬과 연결 촉진; 에너지 분야에 협력 강화; 베트남-한국 기술 솔루션 및 컨설팅 센터의 운영 강화; 베트남 상공부 장관과 한국 기업 간의 대화를 정기적으로 개최한 것들을 들 수 있다.

창의적인 한국 경제에 대한 베트남의 학습 필요성

단기간에 급속도로 성장한 한국의 발전은 특히 삼성, 현대 등 세계 최고의 기업 반열에 들어서며 주변 국가들을 긴장시켰다. 한국은 초고속 인터넷 서비스를 보급하는 세계 8번째 국가이며 2014년 블룸버그의 가장 혁신적인 경제를 가진 30개국 순위에서 1위를

차지하였다. 세계경제포럼은 한국이 세계 국가 순위 17 위로 '주목할 만한 창의력'을 가지고 있는 국가로 묘사했다.

글로벌 경제 위기와 신흥산업경제(NICs)의 추격으로 한국 경제가 지난 40 여 년간 국가 경제 성장을 활성화해 온 '따라잡기 전략'의 한계에 도달했다.

한국은 2009 년 창조경제 구축을 논의하고 통일하기 위한 '한국 창조경제 연구 네트워크'를 형성하였다. 이 포럼은 한국 경제를 위한 전략을 수립하여 선도적인 선진국 대열에 진입하는 것을 목표로 한다. 논의의 결과는 정보 및 기술, 전통 생산 및 문화 산업 간의 협력을 위한 창조적 경제 정책 시행이 필요하다는 결론으로 나아갔다. 또한 경제 모형이 지식경제에서 창조 경제로 전환되는 상황에서는 모든 기업에 개방적인 방향으로 혁신을 실현하는 것이 필수적이다. 심지어 대기업이 시장에 주력할 때 벤처기업은 혁신에 집중해야 한다. 이런 과정들을 통해 창조 경제는 박근혜 대통령 정부의 국정철학이 되었다.

창조경제의 행동계획은 "창조 경제를 통해 대한민국 국민 행복의 새로운 시대 실현"이라는 것이고, 창조경제 생태계를 구축하는 것으로 다음과 같이 세 가지 목표를 제시한다 .

- (1) 창의 혁신을 통해 새로운 시장 구축 및 일자리 창출;
- (2) 창조 경제를 통해 한국의 글로벌 리더십 강화;
- (3) 창의성이 존중되고 발휘되는 사회를 구축한다.

앞에 언급한 목표를 실현하기 위해 한국은 다음과 같은 해결책을 적극적으로 시행하였다.

첫째, 창의 경제에 중소기업 및 벤처 기업의 투자 DN 의 능력을 향상하기 위해 정부는 적극적으로 지원하고 있다.

한국 정부와 공공기관은 새로운 시장에 진입하기 위해 기업의 제품 후원을 실시한다. 신소재를 활용한 제품 등 미래에 유망한 창작물을 생산하는 기업은 정부의 제품 선정 시스템을 통해 공공구매 시장에 진출할 수 있는 기회를 갖게 된다.

벤처기업의 활성화를 위해 정부는 기업 전용 증권거래시장(KONEX)을 벤처기업과 중소기업에 문을 열었다. 코스닥 상장·관리시스템 (Korean Securities Dealers Automated Quotation, 1997 년 4 월 한국 정부가 설립한 전자 컴퓨터 네트워크 시장)이 개선되면서 M&A 활동에 대한 세금 감면·면제 형태가 개정되었다. 또 'Ladder 성장펀드', 우체국금융펀드, M&A 펀드 등 몇몇 펀드가 조성된다.

둘째, 창조경제의 도전에 대응하기 위한 글로벌 창의적 인재 인력을 육성한다.

학생, 대학생은 교실 밖에서 직업 관련된 기능을 단련하는 활동에 참여하도록 권장된다. 정부는 자신의 창의력 개발 지향적인 취업준비생을 위한 ‘스펙 슈퍼채용제’를 도입해 보급을 추진한다.

각 학교에서는 현장학습 프로그램, 직업 경험을 제공하는 ‘기술창업캠프’ 모델, 비즈니스 모델 경기도 열린다. 청년과 대학생 창업동아리들은 새로운 분야에 과감히 도전할 수 있도록 창업 도전을 학생들에게 소개하기 위한 개발 지원을 받는다.

해외 취업과 창업에 관심이 있는 청년들이 늘어나면서 국내 창의적 재능 있는 청년들에게 해외에서 지식 연수를 격려하는 정부의 정책들이 속속 등장하고 있다.

셋째, 창조경제의 기반을 조성으로 과학기술단체와 창업지원센터 네트워크를 구축하고 개발한다.

CCEI 센터 외에도 한국 정부는 수많은 창조경제혁신센터를 성공적으로 건설했다. 한국의 벤처기업 양성원은 주로 대학교와 연구소가 운영하고 있다. 이민화·차두원에 따르면 2014년 282개의 스타트업 지원 센터가 있으며, 이 중 209개의 대학 벤처 센터, 5개의 중소기업의 벤처 센터, 18개의 지역의 벤처 센터, 그리고 25개의 기타 벤처 센터가 있다.

벤처 센터의 운영 체제는 기업 및 투자자의 세 가지 주요 요소로 구성될 수 있다. 기업 벤처 센터 운영자는 투자자들로부터 자금 지원을 받는다. 기업 벤처 센터의 운영자는 중앙 정부 및 지방 정부, 대학, 사기업 등이 있다. 투자자는 창업과 소규모 기업을 지원하고 감시 위원회를 통해 창업보육센터를 관장한다. 이 과정의 주요 요소는 관리정책, 조직구조, 자원, 지원 서비스 그리고 외부 연결 등 5가지로 나눌 수 있다.

베트남의 창조경제 활성화 방향

2021년 1월 09일 개최된 베트남 창의·혁신 국제전시회 개막 및 국립 창의·혁신 센터(NIC) 건설 착공 행사에서, 응우옌 쉘옌 푸크 (Nguyen Xuan Phuc) 총리가 창의·혁신 활동은 대대적인 활성화하라고 하였으며, 이걸 중위소득 함정을 벗어나 장기적인 안목에서 획기적인 발전을 이룰 수 있는 열쇠라고 믿는다. 그렇지만 대체로 창의 혁신 과정 중에서 우리나라 경제는 다음과 같이 도전해야 하는 어려움을 여전히 겪고 있다.

- 과학·기술과 창의·혁신에서 하는 양질의 인적 자원은 여전히 부족하다. 교육의 질은 심한 불균형을 이루고 있으며 (예를 들어, 도시와 농촌의 차이), 교육과 노동 시장의 연결성이 부족한 것이다.

- 세계은행의 2020 년 경영환경 현황 보고서에 따르면, 베트남은 2019 년에 비해 1 계단 떨어져 190 개국 중 70 위를 차지한 것으로 나타났다. 따라서 금융 접근의 어려움, 인프라 부족 및 숙련된 노동력의 부족 등 열악한 상태는 해외기업 투자 중단으로 이어질 수 있으므로 이 부분의 개선은 베트남 기업들의 가장 시급한 문제이다.

-베트남에서 연구개발(R&D)에 투자 비율은 2017 년 국내총생산의 0,52%를 차지했는데 1996 년 중국의 경우와 비슷하다 (0,56%). 또한 기업의 R&D 에 대한 투자는 국가 R&D 에 대한 투자 전체의 64%를 차지한다. 이 비율은 전보다 더 늘었음에도 불구하고 기업이 창의·혁신에 핵심 요소가 되기 위해서는 75%-80%를 이루어야 한다는 것이다. 주변 국가와 비교했을 때 과학·기술과 창의·혁신에 투자가 여전히 낮은 수준에 머물러 있음을 확인 할 수 있다.

- 베트남은 여전히 제품 다양성이 부족하여 수출 품목의 성장과 장기적으로 글로벌 가치 사슬에 보다 효과적으로 통합할 수 있는 능력을 저해시키고 있다

따라서, 베트남의 현실을 직시하고 한국의 성공사례를 학습하여, 동남아시아의 창의·혁신의 중심지가 되기 위해서는 다음과 같은 몇 가지 문제에 유의할 필요가 있다.

첫째, 과학·기술에 대한 국가 관리 기구의 체계를 개선하고 적절한 사회제도와 사회환경을 조성해야 한다. 정부는 국가관리기관의 과학·기술과 창의·혁신에 대한 책임과 권한을 명확히 분담해야 한다. 한국의 교훈을 바탕으로 현재의 과학·기술부를 기반으로 과학·기술과 창의·혁신부를 신설하여 세계의 추세에 발맞춰 창의·혁신을 촉진할 수 있다.

둘째, 기업은 창의·혁신 활동의 중심이 되어야 한다. 따라서 기업들은 양질의 노동력을 창출하며 그 들의 창의적 역량을 높이는 데 집중해야 한다. 그 뿐만 아니라 전체 직원, 특히 기업의 관리자들에겐 기업의 변화와 유동적인 디지털화된 작업 기술을 훈련하고 향상시켜야 한다.

기업의 창조혁신 활동이 성공하려면 무엇보다 우선 과학·기술에 주안점을 두어야 한다. 기술을 활용하기 위해서는 기업이 자본을 확보해야 하는데, 창의·혁신을 활성화하기 위한 환경을 조성하기 위해 필수 포인트는 적절한 금융 자원이다. R&D 에 투자가 가능한 대기업 외에도 중소기업은 벤처캐피털 펀드와 금융 기업에 접근할 기회를 최대한 활용해 안정적인 금융 자원을 확보하고, 창의·혁신 활동에 대비할 필요가 있다.

셋째, 창의·혁신 연결 망과 인프라 구조에 투자를 강화해야 한다. 과학·기술과 창의·혁신의 항구성을 확보하기 위해 인프라 구조에 적절한 투자가 필요하다. 개방적인 창조에 적합한 인프라 개발은 빅데이터를 위해 설계되고, 소프트웨어로 사용되고 클라우드 컴퓨팅을 위해 설계되며, 그리고 개방성과 협조 성이 있는 것이라는 세 가지 특징이 꼭 필요하다.

넷째, 연구개발과 창의·혁신을 위한 금융 자원이다. 기업 내에서 기술 개발을 추진하기 위해 투자 장려 정책을 시행해야 한다. 생산 과정 혁신과 과학·기술 상품을 개발을 통해 기업의 기술력이 향상되는 걸 중점으로 국가적인 프로그램을 세워야 한다. 또한, 국가와 지방이나 기업의 과학·기술 발전 펀드 등 재정 원조 펀드는 실용적이고 효과적으로 활용할 수 있도록 노력해야 한다. 기술 혁신을 중시하는 기업들의 경우는 세금, 수수료 등 더 큰 혜택을 제공하며, 기업 소득세를 줄이거나 면하는 것으로 긍정적으로 기술 혁신하는 기업에 관심과 우대를 보이는 게 좋다.

다섯째, 과학·기술과 창의·혁신의 인적 자원을 발전시켜야 한다. 창의·혁신을 위한 양질의 인적 자원을 갖추기 위해서는 교육계와 기업 모두의 협력이 필요하다. 교육은 문제 해결 능력, 창의력, 지도력, 팀워크와 의사소통 능력 등 경영 의식을 고취시킬 수 있는 실제적 기능을 교육해야 한다. 동시에 '프로젝트 기반 학습'(Project-based Learning)이나 '문제 기반 학습'(problem-based Learning) 등 활용도가 높은 과목에 대한 접근을 장려하는 개방적인 교육 환경을 조성해야 한다.

대학교 뿐만 아니라 기업과 연구소에서도 양질의 인적 자원을 발전시켜야 한다. 또한, 세계 각국의 과학·기술과 창의·혁신의 성과를 알아내고 습득할 수 있는 현대적인 학습과 연구 환경을 만들고 임금제나 우대정책을 통해 합리적인 활용 정책도 있어야 한다. 동시에, 과학·기술과 창의·혁신에 인재를 유치할 정책을 마련하며, 채용이나 우대, 등용은 '연봉' 수준에서 '직급', '업무 결과' 수준으로 전환해야 한다.

마지막으로, 개인과 조직에서의 창의·혁신 문화를 형성시켜야 한다. 개인에 대해서는 학교 내, 가정, 사회로부터 창의·혁신 문화를 형성하고 육성할 필요가 있다. 이에 따라 국민교육 체계 안에 창의·혁신 창업에 대한 교육과정을 도입하고, 더 나아가 저학년때부터 창의·혁신 문화를 교육하고, 각 대학생 대상으로 창의·혁신 창업에 대한 교육과정을 전개해야 한다. 가정과 사회는 젊은이들이 안일한 생각에서 벗어나 현시대의 '이상', '남다른' 직업의 꿈을 추구하여 미래의 아름다운 현실이 될 수 있도록 격려할 필요가 있다. 그리고 더 중요한 것은, 실패자가 실패를 벗어나 성공을 이루기 위한 충분히 자신감을 가질 수 있도록 실패자를 낙인 찍지 않고 너그럽게 포용하는 문화가 자리잡아야 할 것이다.

C. 결론

하노이에서 2021년 6월 21일부터 23일까지 한국 외무장관의 베트남 공식 방문의 틀 안에서 베트남 외교부 장관 부이 타잉 썬 (Bui Thanh Son)은 한국 외교부 장관 정의용과 회담을 했다. 정의용 한국 외무장관은 한국이 경제·사회 발전 목표를 이행하는 과정에서 베트남의 긴밀한 동반자가 될 것이라고 강조했다. 앞으로는 긴밀한 협력을 강화하고, 양국 간의 합의 정신에 따라 각 분야의 상호 협력을 총체적으로 촉진하여, 한-베 전략적 협력 동반자 관계를 더 높은 위상으로 발전시키는 데 기여할 것이다. 그리고 고위급 교류를 더욱 강화하고, 산업간, 지역간 협력을 촉진한다. 또한, Covid-19 방지 협력; 투자 협력 확대, 무역, 개발 지원; 시민 보호 등도 지속적으로 주시해야 할 부분이다.

D. 참고자료

1. Bộ Chính trị (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*
2. Bộ Khoa học và Công nghệ (2019). *Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam 2019*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật
3. KISDI (2020). *The 2020 ICT Industry Outlook for Korea, the Korea Information Society Development Institute*
4. Mekong Business Initiative (2016). *Manual of the Korean Business Incubator Model*, Kwang Hwi Park Jay Kim
5. Lee Min-Hwa, Cha Doo-Won (2014). *Creative Economy @ Korea*
6. UNCTAD (2019). *Creative Economy Outlook: Trends in international trade in creative industries*
7. UNCTAD (2008). *Creative Economy Report: The challenge of assessing the Creative economy towards informed policy – making*
8. World Bank (2020). *Vietnam: Doing business 2020, Challenges and Solutions*

E. 연락처

Họ và tên: Chu Văn Tú

Đơn vị công tác: Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc

Số điện thoại: 0946655779

Email: tukcci@gmail.com

*Bình luận bài viết***NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ VỀ HỢP TÁC
TRÊN PHƯƠNG DIỆN KINH TẾ THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC**

PGS.TS. Bùi Thanh Nam
Trường ĐHKHXHNV, ĐHQG Hà Nội

Toàn cầu hóa là xu hướng chung toàn cầu và trong khu vực. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập và không nằm ngoài xu hướng đó. Trong quá trình mở cửa và tìm kiếm các đối tác kinh tế, tất cả các nền kinh tế đều đặt mục tiêu tối đa hóa lợi ích quốc gia lên trên hết. Tuy nhiên, nếu muốn hợp tác về lâu dài thì các nước phải đảm bảo là quá trình hợp tác sẽ mang lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia. Dựa trên nguyên tắc đó, Việt Nam dần tìm được những đối tác truyền thống và chiến lược trong đó có Hàn Quốc. Như vậy, quá trình hợp tác giữa hai quốc gia hoàn toàn dựa trên những tác động khách quan từ bên ngoài và nhu cầu chủ quan từ phía Việt Nam và Hàn Quốc. Trong bất kì giai đoạn phát triển nào, kinh tế và chính trị luôn có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau không thể tách rời. Hai lĩnh vực này tồn tại song song, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình phát triển. Quan hệ kinh tế tốt sẽ tác động tích cực đến lĩnh vực chính trị và ngược lại. Tương tự như vậy, các quốc gia có quan hệ chính trị hữu hảo với nhau thường đi kèm với hợp tác chặt chẽ về kinh tế. Một mối quan hệ nên được coi là “chiến lược” đối với Việt Nam chỉ khi nó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh, thịnh vượng, và vị thế quốc tế của Việt Nam.

Chính vì vậy, quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc không chỉ mang giá trị kinh tế mà còn có ý nghĩa chính trị vô cùng quan trọng đối với cả hai quốc gia. Nghiên cứu chi tiết và đầy đủ của Chu Văn Tú đã làm rõ được những tác động qua lại giữa hai nền kinh tế Việt Nam và Hàn Quốc. Đây là điều thực sự cần thiết và sẽ có đóng góp giá trị trong nghiên cứu chính sách hợp tác phát triển giữa hai bên trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Mặc dù Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 200 quốc gia trên thế giới, nhưng chỉ thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược (ĐTCL) với 17 quốc gia.

Trong số đó, Hàn Quốc là một trong 3 quốc gia đầu tiên Việt Nam thiết lập quan hệ ĐTCL vào năm 2009. Kể từ đó, quan hệ kinh tế, chính trị và xã hội giữa hai nước đã có những chuyển biến rất tích cực. Nghiên cứu này đã chỉ rõ vai trò của thương mại và đầu tư trong quan hệ kinh tế giữa hai nước. Tính đến hết năm 2019, Hàn Quốc là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam và cũng giữ vị trí này trong nhiều năm liên tiếp. Hàn Quốc cũng luôn là một trong những đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam sau 11 năm thiết lập quan hệ ĐTCL (2009-2020). Bên cạnh đó, Việt Nam hiện là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Hàn Quốc chỉ sau Mỹ và Trung Quốc (2019) và lãnh đạo hai nước còn đặt mục tiêu đưa kim ngạch thương mại song phương đạt 100 tỉ USD vào năm 2020, chiếm 50% kim ngạch ASEAN - Hàn Quốc. Đây là một điều không phải quốc gia nào cũng làm được, đặc biệt là khi có sự khác biệt về thể chế chính trị. Quan hệ song phương hai nước liên tục có những chuyển biến tích cực trong suốt quá trình 11 năm đó. Có thể nói, trong giai đoạn hiện nay Hàn Quốc đang là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam không chỉ trong phạm vi khu vực mà còn trên thế giới.

COMMENT FOR THE SCIENTIFIC PAPER

“SEARCHING FOR DEVELOPMENT POLICY TO THE FUTURE OF
VIETNAM – KOREA RELATIONS”

Assoc. Prof. Bui Thanh Nam
Vietnam National University, Hanoi
University of Social Sciences & Humanities

Globalization is now a general trend. Vietnam is in the process of integration and is not an exception to that trend. In the process of opening up and finding economic partners, all economies aim to maximize national interests above all else. However, if they want to cooperate in the long term, countries must ensure that the cooperation process will bring benefits to all parties involved. Based on that principle, Vietnam gradually finds traditional and strategic partners, including Korea. Thus, the cooperation process between the two countries is completely based on objective external influences and subjective needs from Vietnam and Korea. In any stage of development, economics and politics always have an inseparably interdependent relationship. These two fields exist in parallel, supporting each other in the development process. Good economic relations will positively affect the political field and vice versa. Likewise, countries that have good political relations with each other are often accompanied by close economic cooperation. A relationship should be considered “strategic” for Vietnam only if it is of particular importance to Vietnam's security, prosperity, and international standing.

Therefore, the relationship between Vietnam and Korea is not only of economic value but also of extremely important political significance for both countries. Chu Van Tu's detailed and complete research has clarified the interactions between the two economies of Vietnam and Korea. This is really necessary and will make a valuable contribution to policy research on development cooperation between the two sides in many different fields.

Although Vietnam has established diplomatic relations with more than 200 countries around the world, it has only established strategic cooperative partnership (DTCL) with 17 countries. Among them, South Korea was one of the first three countries that Vietnam established CL relationship in 2009. Since then, economic, political and social relations between the two countries have had very positive changes. . This study has clearly shown the role of trade and investment in economic relations between the two countries. By the end of 2019, Korea is the largest foreign investor in Vietnam and also

holds this position for many consecutive years. Korea has always been one of Vietnam's leading important trade partners after 11 years of establishing DTCL relations (2009-2020). In addition, Vietnam is currently Korea's third largest trading partner after the US and China (2019), and the leaders of the two countries also set a target to bring bilateral trade turnover to 100 billion USD by 2020. , accounting for 50% of ASEAN - Korea turnover. This is something not every country can do, especially when there are differences in political institutions. Bilateral relations between the two countries continuously had positive changes during those 11 years. It can be said that in the current period, Korea is one of the most important partners of Vietnam not only in the region but also in the world.

Thảo luận bài viết của tác giả Chu Văn Tú

**NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ VỀ HỢP TÁC TRÊN PHƯƠNG DIỆN
KINH TẾ THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC**

TS. Nguyễn Thị Thu Hương
Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

1. Bài viết đề cập tới một khía cạnh quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay là hợp tác kinh tế thương mại. Đây là một nghiên cứu có ý nghĩa không chỉ về mặt học thuật mà còn rất quan trọng trên phương diện thực tiễn với cả các nhà hoạch định chính sách, các nhà đầu tư và sản xuất. Đặc biệt trong bối cảnh kinh tế thế giới đầy biến động, hơn bao giờ hết, hợp tác thương mại càng có vai trò quan trọng.
2. Tác giả Chu Văn Tú công tác tại Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc, là cơ quan làm cầu nối cho các doanh nghiệp Hàn Quốc đến tìm hiểu cơ hội đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam, đồng thời góp phần giới thiệu, quảng bá tiềm năng, thế mạnh và các cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư, các dự án của Việt Nam đến các nhà đầu tư. Do đó, những thông tin được đề cập trong bài viết chính xác và cập nhật.
3. Tác giả hoàn toàn chính xác khi khẳng định “Nền kinh tế sáng tạo, tự do hóa thương mại đang được coi là xu hướng phát triển của rất nhiều quốc gia trên thế giới. Hàn Quốc là một trong những quốc gia đi đầu ở châu Á về nhận thức và hành động trong chiến lược tăng trưởng kinh tế - xã hội theo hướng kinh tế sáng tạo. Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam đang đứng trước những cơ hội và thách thức của quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng truyền thống sang mô hình tăng trưởng dựa vào tri thức đổi mới sáng tạo”. Chủ trương thu hút đầu tư thông qua cải cách, mở cửa hay tham gia các Hiệp

định Thương như FTA... đã mang lại lợi thế cho thương mại Việt Nam. Sau khi ký kết VKTFTA, nhiều ngành truyền thống của Việt Nam như Dệt may, Da giày, Thủy sản, Đồ gỗ... được hưởng lợi. Điều này cho thấy những nỗ lực của Chính phủ trong thúc đẩy phong trào khởi sự kinh doanh và cải thiện môi trường kinh doanh đã đem lại kết quả khả quan.

4. *Về chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu*, tác giả đã đề cập tới việc tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đã tăng hơn trong giai đoạn gần đây dù ở mức chưa đáng kể. Tôi đồng tình với nhận định của tác giả khi cho rằng việc Hàn Quốc trở thành một trong những thị trường nhập siêu lớn nhất của Việt Nam đã góp phần làm giảm quan ngại trong việc báo động tình trạng phụ thuộc quá lớn vào một thị trường nhập khẩu Trung Quốc, điều này cũng là mong muốn từ phía Hàn Quốc. Xem xét tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sau ký kết VKFTA, có thể thấy Việt Nam đã phần nào khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới nhưng cần thiết phải đẩy mạnh hơn nữa trong tương lai.
5. Tác giả đã đưa ra nhiều hàm ý chính sách thúc đẩy nền kinh tế sáng tạo của Việt Nam để góp phần thúc đẩy những hợp tác mang tính thiết thực hơn và đây là những tham khảo tốt cho các nhà hoạch định chính sách phát triển của Việt Nam. Tiến bộ mạnh mẽ về khoa học - công nghệ tạo ra những cơ hội lớn cho sự phát triển của mỗi quốc gia nhưng đồng thời cũng làm tăng cao khoảng cách chênh lệch giàu - nghèo giữa các quốc gia. Nền kinh tế sáng tạo sẽ mang lại sự tăng trưởng ổn định và liên tục kể cả trong bối cảnh cạnh tranh thương mại quốc tế gay gắt.
6. Bài viết sẽ trọn vẹn hơn và có độ tin cậy khoa học hơn nếu tác giả bổ sung thêm các trích dẫn nguồn cho số liệu tham khảo.

Chu Van Tu 의 발표문에 대한 토론문

베트남과 한국 간의 경제 및 무역 협력 관계에 관한 연구

Nguyen Thi Thu Huong

하노이 국립 인문사회과학대

1. 본 발표문은 오늘날 베트남의 경제 개발 정책의 중요한 측면으로 경제 및 무역 협력을 언급하고 있다. 이는 학문적으로 뿐만 아니라 정책 입안자, 투자자, 생산자에게 실질적으로 중요한 연구이며, 특히 불안정한 세계 경기의 맥락에서 무역 협력은 무엇보다도 중요한 역할을 했다.
2. 저자 Chu Anh Tu 는 대한상공회의소에서 근무하고 있으며, 이는 베트남에 진출하려는 한국기업과 베트남 정부를 잇는 가교 역할을 수행하며 투자자에게 베트남의 잠재력, 강점, 우선순위 메커니즘 및 정책, 프로젝트 등을 홍보하는 데 기여하고 있다. 따라서 발표문에 언급된 내용은 정확한 최신 정보를 제공하고 있다.
3. 저자는 “창조경제와 무역자유화는 세계 여러 나라의 발전을 위한 경로로 꼽힌다. 한국은 창조 경제를 향한 사회경제적 발전전략에 대한 인식과 행동 측면에서 아시아를 선도하는 국가 중의 하나이며, 급속도로 변화되는 4 차 산업 혁명 시대에 베트남은 전통적인 성장 모델을 혁신 기반 성장 모델로 전환하는 기회와 도전에 직면해 있다” 라는 것을 강조하고 있다. 개혁, 개방 또는 FTA 와 같은 무역협정가입을 통한 투자 유치 정책은 베트남 무역에 이점을 가져왔다. 베트남 무역에 이점을 가져왔다. VKFTA 등 체결 후 섬유, 의류, 신발, 수산, 가구 등 베트남의 많은 전통 산업이 혜택을 받았습시다. 이를 통해서 정부가 창업운동을 촉진하고 경영환경을 개선하기 위한 노력이 긍정적인 결과를 낳았음을 의미한다.
4. 수출품 구조조정과 관련하여 저자는 미미한 수준이지만 최근 베트남의 한국 수출 비중이 증가하고 있다고 언급했다. 저자의 의견에 동의한다. 한국이 베트남의 무역적자 시장이 된 사실이 중국 수입시장에 대한 의존도가 너무 큰 상황이며 이는 한국 측도 공감하고 있다. 이와 관련하여 규제 기관과 전문가들은 세계 경제가 변동할 때 위험에 대해 베트남에 경고있으며, VKFTA 체결 후 베트남의 수출 비중을 고려할 때 베트남은 부분적으로는 세계시장을 활용하면서 내수경제의 강점을 이용하고 있으나 앞으로 더욱 활성화할 필요가 있음을 볼 수 있다.

5. 저자는 베트남의 창조경제 활성화를 위한 많은 정책적 시사점을 제시하여 보다 실질적인 협력을 촉진하는 데 기여하고 있으며 이는 베트남의 개발정책 입안자들에게 좋은 참고자료가 될 것이다. 과학 기술의 강력한 발전은 각 국가의 발전을 위한 큰 기회를 제공하지만 동시에 빈부 격차를 점점 더 확대시킬 수 있다. 창조경제는 치열한 국제무역 경쟁 속에서도 안정적이고 지속적인 성장을 제공할 것이다.
6. 발표문에 사용된 데이터에 참고문헌을 추가하면 논문의 완성도와 과학적 신뢰성이 높아질 것이다.

베트남 기업 종사자의 조직성과에 영향을 미치는 요인에 관한 연구

-베트남 기업과 한국투자기업의 조직문화 비교를 중심으로-

김병식 *, 유선영 **

1. 서론

과거 제조업을 구분할 때 내수 위주 기업인가 수출 위주 기업인가를 구분하던 시절이 있었다. 오늘날에는 그 의미가 대체적으로 없어졌다. 기업의 생산기반이 어디인가? 즉 국내인가 해외인가를 구분할 뿐이다. 기업의 국적은 기업을 운영하는데 중요한 요인이 아니고 해당 기업을 운영하는 데 있어 어떤 로컬라이제이션(현지화) 전략으로 목표 생산성을 확보하느냐가 가장 중요한 요인이 되고 있다. 이처럼 국경을 넘나드는 경영환경의 급변 속에서 현지의 인적자원을 얼마나 전략적으로 관리하고 운영하는가는 기업의 운명을 좌우하는 중요한 요인으로 작용하고 있다. 대다수의 기업들은 경쟁력 확보 즉 조직의 성과를 극대화하기 위해 국적에 관계없이 효율적으로 인적 자원을 관리하는 것이 그 어느 때보다 중요해졌다. 특히 인적 자원 관리에 있어서 현지 기업 구성원들이 창출해내는 문화를 이해하고 진출기업 운영자가 그들의 문화에 맞는 전략과 전술로 기업을 운영하는 것이 기업의 성장과 생존에 있어서 필수적이다.

해외에 진출한 기업의 현지화 전략을 통해 형성된 조직문화는 조직의 성과에 영향을 미친다는 선행연구들은 다음과 같은 연구결과를 제시하고 있다. 심창현·신유경(2013)은 조직구성원의 역량발휘에 요구되는 조직문화 개선과 혁신이 조직몰입과 직무만족을 강화하여 조직의 성과를 향상시킨다. 김현정(2004)과 황혜진(2011)은 국적과 위치에 관계없이 기업들은 조직성과를 향상하기 위해 그들만의 고유한 조직문화를 보유하고 있으며, 이 조직문화는 조직구성원들로 하여금 환경변화에 능동적으로 대응하고 효과적으로 업무를 수행할 수 있도록 한다. 또한 조직현상에 대한 올바른 상황 판단인식을 통해 긍정적으로 업무를 수행해 나갈 수 있도록 한다.

이와 같이 조직문화는 직무특성 결과로 나타난 조직유효성 향상과 조직성과 달성에 중요한 지표로 사용된다(김문준, 2016). 따라서 기업들은 경영환경변화에 대한 대응력 향상과 성장으로 대·내외 경쟁력 향상과 경영목표 달성을 위해 조직구성원이 조직성과를 향상할 수 있는 조직문화에 대한 올바른 인식과 대처, 상호 이해를 통해 직무를 보다 원활히 수행하기를 기대한다. 이는 자신의 직무수행에 대한 직무만족과 조직몰입으로 조직 내 인정을 받게 되며, 적극적으로 조직유효성이 향상되어 조

* 국립 호치민 인문사회과학대학교 한국학부 교수

** 국립 강릉원주대학교 다문화학과 교수

직성과를 달성하게 된다(김문준, 2016, 재인용)는 것을 전제한다고 할 수 있다.

한국기업의 해외진출에 따른 현지화 전략의 차원에서 현지기업 조직문화와 조직성과 인과관계에 대한 관심이 높아지고 있는 현실이다. 특히 해외진출 기업에 대한 연구 경향은 기업이 해외활동을 하는 데에 있어서 겪게 되는 문화적인 차이로 인한 어려움과 이를 극복하고 적응해 나가는 과정에 대한 논의에 중점을 두고 있다. (박지원, 2011) 이에 본 연구는 베트남 현지에 있는 베트남 기업과 한국 투자 기업의 조직문화 특성을 비교하고 이러한 문화적인 특성이 어떻게 조직의 성과에 영향을 미치는지를 알아보려고 하였다.

한국기업의 진출이 20여년 동안 진행되었고 투자가 점차 확대되어가는 베트남에 투자한 한국투자 기업의 조직성과에 영향을 미치는 요인을 조직문화를 중심으로 분석하는 것은 해외진출 기업의 현지화 전략에 중요한 정보를 제공할 수 있다는 측면에서 연구의 의의를 갖는다고 볼 수 있다. 즉, 단순히 베트남에서 운영되는 기업의 조직문화와 조직성과의 관련성 뿐만 아니라, 한국기업의 조직문화의 특성에 대해 현지 종사자들이 어떤 인식을 하는지 나아가 해당 조직문화의 특성이 베트남 현지 기업에서는 어떻게 발견되는지를 비교 분석하고자 한다. 그리고 조직문화를 비롯한 어떠한 변수가 베트남 현지 기업의 조직성과에 영향을 미치는지를 실증적으로 분석하는 것이 본 연구의 목적이다. 이러한 과정을 통해서 조직의 성과에 영향을 주는 변인들을 확인하고 베트남에서의 기업활동과 기업정책 수립에 있어서 실질적인 시사점을 제공할 수 있다고 본다.

본 연구의 목적을 위해 베트남 현지 한국투자기업과 베트남 기업 종사자들을 상대로 조직문화의 7가지 특성에 대한 인식을 설문을 통해 조사하였다. 나아가 응답자들이 인식하는 각 기업의 조직성과(직무몰입과 직무만족)를 측정하여 7가지 조직문화 특성에 대한 인식과 그 차이를 분석하였다. 이를 통해 한국기업에 대한 조직문화 특성에 대한 현지 종사자들의 인식과 차이가 조직성과에 어떻게 영향을 미치는 지를 분석하고자 하였다.

이에 본 연구에서는 베트남 최대 경제도시는 호치민시와 인근 3개성(빈중, 동나이, 롱안) 베트남 현지기업과 한국투자기업 종사자 286명을 대상으로 2021년 7월에 설문조사를 실시하였다.

2. 이론적 개념과 선행연구

1) 조직문화 개념

조직문화(Organizational Culture)란 조직구성원 모두가 공유하고 있는 가치와 신념, 규범과 전통, 지식과 이념, 습관과 기술 모두를 포괄하는 종합적인 개념으로서 조직구성원과 조직체 전체의 행동에

영향을 주는 기본 요소라고 할 수 있다. (박연호, 2000) 그리고 기업 내 조직구성원이 모두 공유하고 있는 학습의 축적된 결과로 조직구성원들의 행동양식을 도출하는 상호 공유된 행동과 규범 가치, 관습, 신념의 체계 등을 포함한 조직의 제반 행동에 관한 방향과 지표이다. (Dension, 1990). Schwartz(1981)는 문화는 조직 구성원들에 의하여 공유된 신념과 기대의 양식이고, 이는 조직내부의 개인 및 집단행동을 강력하게 형성하는 규범을 생산하는 것이라고 하였다. 기업문화에 대한 학자들의 공통된 의견은 기업문화는 근로자 행 동에 영향을 미치며 집단적 가치, 신념 등의 체계에 따라 상호 작용된다는 것이라 고 강조하였다.

이처럼 조직문화에 대한 개념은 학자들의 관점과 연구초점에 따라서 약간의 차이가 있지만, 기본적으로 조직구성원들이 집단적으로 공유하고 있는 것이면 조직구성원의 행동과 조직전체의 행동이 기본 전제로서 작용하는 조직체 고유의, 그리고 지배적인 가치관, 신념, 규범, 관습, 행동양식 모두를 포함하는 거시적이고 복합적인 개념이라고 할 수 있다. (김병식 외, 2006) 이와 같이 조직문화의 정의는 학자들마다 주장이 각기 다르게 나타내지만, 최근 다수의 기업은 경영환경에 대한 새로운 생존 방안으로 조직문화에 대한 관심이 급격히 증가되고 있다.

한편 조직문화는 조직구성원의 조직 활동 형태의 변화를 도모해 조직문화의 효율적 관리와 조직 유효성을 재고 시켜 조직성과를 향상하기 위한 수단으로 활용하고 있다(한봉주, 2009). 조직문화를 나타내고 있는 조직문화의 유형 구분에서 Deal and Kennedy(1982)는 기본가치, 기업환경, 중심인물, 문화 네트워크로 구분하였고, Quinn and McGrath(1985)는 경쟁가치 접근법(competing value approach)을 활용하여 집단문화, 개발문화, 위계문화, 합리문화로 조직문화 유형을 나타냈다. Peter and Waterman (1982)은 공유가치, 전략, 구조, 제도, 조직구성원, 관리기술, 관리스타일 등이 상호관계를 개념화하여 조직문화 유형을 구분하였다. Ouchi(1981)는 조직문화 유형을 거래 교환을 처리하는 방법으로 시장문화, 관료제문화, 족벌문화로 구분하였으며, Deal and Kennedy (1982)는 기업 활동에 관련된 위험수용도와 의사결정과정에 따라 남성문화, 일하고 노는 문화, 사운을 거는 문화, 과정문화의 네 가지로 분류하였다. Weiner(1988)는 우월적-전통적 문화, 우월적-카리스마적 문화, 기능적-전통적 문화, 기능적-카리스마적 문화의 네 가지 유형을 기치관의 초점과 원천이라는 두 가지 차원을 바탕으로 조직문화를 구분하였으며, Premeaux(1997)는 작업진단, 최고경영자의 관리유형, 조직특성, 관리과정 등이 조직문화 유형 형성에 영향을 미치는 주요 요소라고 하였다. 이와 같이 조직문화 유형은 연구 자들의 연구목적과 대상에 따라 다양하게 구분되고 있다.(김문준, 2016, 재인용)

본 연구는 Quinn and McGrath(1985)이 개발한 가치경쟁 모형(competing values Model)을 근거로 베트남 남부지역 기업을 대상으로 하였고, 조직 문화 유형은 Quinn and McGrath(1985)이 제시한 조직 문화 유형 중 실제 기업현장에서 조직성과에 보다 명확한 영향관계가 있는 조직문화 유형에 대한 현

상을 도출해보고자 본 연구에서는 송보형(2013), 김지원 외(2014), 구정대 (2014), 김문준(2016) 등의 선행연구를 참고로 하여 4개 문화유형을 2개 문화유형으로 구분하여 관계혁신 문화유형(관계문화, 혁신문화)과 위계시장문화 유형(시장문화, 위계문화)을 중심으로 연구하고자 한다. 아울러 Quinn and McGrath(1985)이 개발한 가치경쟁 모형(competing values Model)의 4가지 문화유형과 김명신(2014)의 중국과 한국기업 문화유형을 구별하는 언어적 표현(7가지 구분의 14가지 단어)을 사용하여 아래와 같이 2개 문화유형을 비교할 수 있다. 따라서 본 연구에서는 기존 연구자들의 조직문화유형을 따른 조직성과의 관계분석이 아니라 조직문화 특성을 나타내는 14가지 언어적 표현 단어에 대한 응답자의 인식의 차이를 분석하고 조직문화와 조직성과의 관계를 분석하기 위해 14가지 언어적 표현을 아래 < 표 1>과 같이 2개 조직문화유형으로 구분하여 조직성과와의 관계를 살펴보고자 한다.

<표 1> Quinn and McGrath의 가치경쟁 모형 문화유형과 14가지 언어적 표현 비교

	위계문화	시장문화	관계문화	혁신문화
가치 경쟁 모형	규정과 문서, 통제, 집권화, 계획, 관리, 내부프로세스, 생산성, 효율성, 예측가능성, 성장우선, 반복성	통제, 질서, 생산성, 경쟁적인 분위기, 성과, 평가.	친밀감과 유대감, 집단 결속 등 인간관계에 중점	모험, 도전, 창의성, 혁신, 첨단기술, 프로세스, 위계 최소화, 환경변화에 민감, 문제해결에 집중, 속도
언어적 표현	단도직입적, 상명하복, 조직충성, 합법중시, 업무후 조직관계, 사후 커뮤니케이션, 수동적		추상적 어법, 협의중시, 개인관계 중시, 합리중시, 사전 커뮤니케이션, 업무후 개인관계, 능동적	

2) 조직성과 개념

조직성과(Management Performance)란 조직의 목표달성 정도, 경영환경 변화에 대한 적응과 생존 능력, 자원획득을 위한 환경 개척 능력, 기업 생산성, 수익성, 조직관리 능력 등을 의미한다(박승영, 2002). 이는 기업을 구성하고 있는 각 사업부문, 업무, 조직기능, 팀, 집단 및 개인이 기업의 달성 목표를 실현하기 위해 달성한 결과, 성과를 모두 통합한 것이다(이상규, 2007). 신유근(1996)은 조직이 얼마나 잘 되고 있느냐 또는 효과적인가를 표시하는 개념이라 하였고, 조직성과를 측정하는데 있어 주요 쟁점은 무엇을 어떻게 측정해야 하는가에 있다고 하였다.(김문준, 2016) 이처럼 조직성과의 개념화에 대한 필요성과 그 개념의 측정은 지속적으로 연구되어왔다.(Gary S. Hansen and Birger W.,

1989)) 본 연구에서는 조직성과 측정을 위해 Dalton, Todor, Spendolini, Fielding, and Poter(1980)의 분류 기준을 바탕으로 조직원의 직무만족과 조직몰입을 성과지표로 조직성과를 측정하고자 한다.(김문준, 2016, 재인용)

첫째, 조직몰입은 종업원 태도와 관련하여 가장 많이 연구되고 있는 변수이다. 조직몰입을 연구하는데 중요한 것은 조직에 대한 애착심과 충성도가 높을수록 종업원들은 자기 자신의 업무에 대한 만족도가 높고 이직의도가 낮아지기 때문에 조직에 있어서 중요한 요소이다. 뿐만 아니라 조직몰입은 조직의 효율성을 측정하는 기준이 되기 때문에 중요한 연구 분야이기도 하다. 조직몰입을 보편화하여 정의를 내리기는 어렵지만 조직몰입의 정의는 정서적 애착(affective attachment), 이직에 수반될 것으로 인식되는 비용, 조직에 계속 근무하는데 대한 의무감(obligation)의 세 가지 측면에서 정의되고 있다(Meyer, et al., 1993) (최석규 외, 2015, 재인용) 정서적 애착(attachment) 또는 몰입은 조직에 대해 구성원들이 느끼는 심리적인 애착심이고 이직에 수반될 것으로 인식되는 비용 즉, 근속적 몰입(continuance commitment)은 자신이 잃게 되는 이익과 혜택으로 인해 지속적으로 조직에 남아 있으려는 심리적 상태를 의미한다. 마지막으로 조직에 근속하려는 의무감으로 규범적 몰입으로 정의를 내리고 있다. 조직에 의무감을 갖는 구성원들의 믿음을 의미한다. 본 연구에서는 변수의 특성을 고려하여 정서적 몰입을 중심으로 논의하고자 한다.

둘째, 직무만족은 조직몰입과 함께 많이 연구되어 오고 있는 변수이다. 직무만족은 학자들마다 의견이 다르지만 일반적으로 구성원 스스로가 맡고 있는 직무에 대한 전반적인 만족도이다. Locke(1976)는 직무만족은 자신의 직무평가와 직무에 대한 경험적 평가에 대한 만족과 기쁨의 상태로 정의하고 있다. 직무만족은 개인의 만족을 어디에 두고 있는지에 따라 두 가지의 관점에서 구분되고 있는데 첫째, 내재적 관점은 개인의 감정, 신념, 태도, 성취감 등에 대한 심리적 상태이고 외재적 관점은 직무만족을 보상에 대한 인지적 수준으로 구분하여 정의를 내리고 있다. 결론적으로 앞에서 살펴본 조직몰입과 직무만족에 대한 선행연구의 공통점은 조직몰입과 직무만족은 조직의 효율적인 성과달성의 개인의 애착심을 높여 조직성과에 기여한다는 것이다. (최석규 외, 2015)

본 연구에서는 직무만족 측정을 위해 보수의 적절함 정도, 상사의 신뢰정도, 업무처리 시 동료와 협력정도, 업무의 적성정도를 측정요소로 삼았고, 조직몰입 측정을 위해 소속감, 문제에 대한 동질감, 회사와 일체감, 구성원의 친밀감을 측정요소로 삼았다.

3) 조직문화와 조직성과

조직문화와 조직성과의 관계에 대한 논의는 기업문화가 기업의 경쟁적인 외부환경에 대하여 기업구성원들의 행동을 규범 지을 수 있다는 측면에서 중요하게 여겨져 왔다.(John P. Kotter and James L. Heskett, 1992) 조직문화와 조직성과 간의 상관관계에 대한 연구는 지속적으로 진행되고 있

으나, 경우에 따라서 다소 상반된 결과를 나타내고 있다(정형민·김현정, 2015). 조직문화와 조직성과에 관한 주요 연구결과 강한 조직문화는 단기적 조직성과와 유의미한 정(+)의 상관관계를 나타낸 반면, 장기적 조직성과에는 부정적인 결과를 설명하였다 (Denison, 1997). Daft(2001)는 기업이 외부환경의 유연성과 순응성을 요구한다면, 적응성을 필요로 하는 조직문화는 상호 이해관계자의 욕구를 수용하여 조직성과를 향상시킬 수 있다고 주장했다. Kotter and Heskett(1992)도 경영환경 변화에 대한 적응성을 강조하는 조직 문화는 더욱 더 높은 조직성과를 낼 수 있을 것이라고 하였다. Wilderom 등(2003)은 조직문화가 조직성과에 정(+)의 영향관계를 나타내었고, 홍콩 기업을 대상으로 한 연구에서 적응적 조직문화는 조직성과에 긍정적인 정(+)의 영향관계를 나타내고 있음을 확인하였다(Ngo & Loi, 2008). 그리고 Garnett 등(2008)은 조직문화의 결과 지향적 유형은 조직성과 간의 관계에서 긍정적인 정(+)의 영향관계를 나타내고 있음을 나타내고 있으나, 조직문화의 규칙 지향적 유형은 조직성과에 통계적으로 유의하지 않은 것으로 나타났다. (김문준, 2016,재인용) 이상철·권영주(2008)는 공공기관의 유형에 따라 조직성과에 미치는 조직문화의 영향력에 관한 연구에서 공익형 공공기관의 조직문화의 발전문화 유형과 집단문화 유형은 조직성과에 정(+)의 영향관계를 나타낸 반면, 조직문화의 위계문화 유형은 부(-)의 영향을 미치는 것으로 설명하였다. 조직의 주요 관리요인과 조직문화가 혁신의지와 조직성과 간의 요인에 관한 연구에서 조직성과는 조직문화의 합리문화 유형과 위계문화 유형에 간접적인 영향관계를 확인하였다(남승하, 2014).

해외 기업들을 대상으로 한 연구에서 이상윤, 이정열(2014)은 중국기업의 직무만족도에 대한 가부장적 리더십, 서구적 리더십, 기업문화 및 조직지원인식의 영향, 가부장적 리더십, 기업문화 등 독립 변수가 매개변수인 조직지원인식을 통하여 직무만족도에 미치는 영향을 구체적으로 실증 분석하였다. 김보인, 이춘수(2013)은 인적자원관리 연구에 중요한 연구소재인 근로자의 조직 몰입에 영향을 미치는 요인을 분석하는데 있어 중국 근로자가 인식하는 회사의 경영관리방식에 대한 인식영향을 중심으로 실증 분석하였다. 선정된 중요변수로는 경영관리방식에 근로자의 참여성, 업무의 지시성, 업무의 명확성, 개인 업무의 평가성 마지막으로 근로자의 안정을 선정하고 조직몰입은 정서적 몰입, 지속적 몰입, 규범적 몰입을 선정하여 각각의 미치는 영향을 비교하여 심층적으로 분석하였다. 자오쥬엔(2012)은 중국 제남 지역의 288개 기업을 대상으로 가설을 검증하기 위하여 상관관계분석(correlation analysis), 다중회귀분석(multi-regression)을 실시하였다. 추가적인 변수들 간 차이를 분석하기 위해 T-test, 분산분석(ANOVA)을 실시하였다. 기업문화가 직무만족과 조직몰입에 영향을 주는지 회귀분석을 하였으며 중국 집단문화의 특성을 반영하여 장기적인 인재육성시스템과 혁신적인 문화 조성에 대해 강조하였다. 또한 창의적이고 고부가 가치적인 아이디어 개발을 위해 자율적, 도전적, 모험적 기업문화 개발에 많은 관심을 가져야 함을 제시하였다. 또 한 직종별 생산직, 사무직, 판매직, 기술직으로 분류하여 직종별 문화와의 어떤 영향을 주는지 분석하였으며 사무직은 질서와 서열의식,

판매직의 경우 변화 및 혁신, 기술직은 상호 협조적이고 친근감을 주지만 질서와 서열의식을 강조하는 문화에서 높게 나타났다. (최석규 외, 2016)

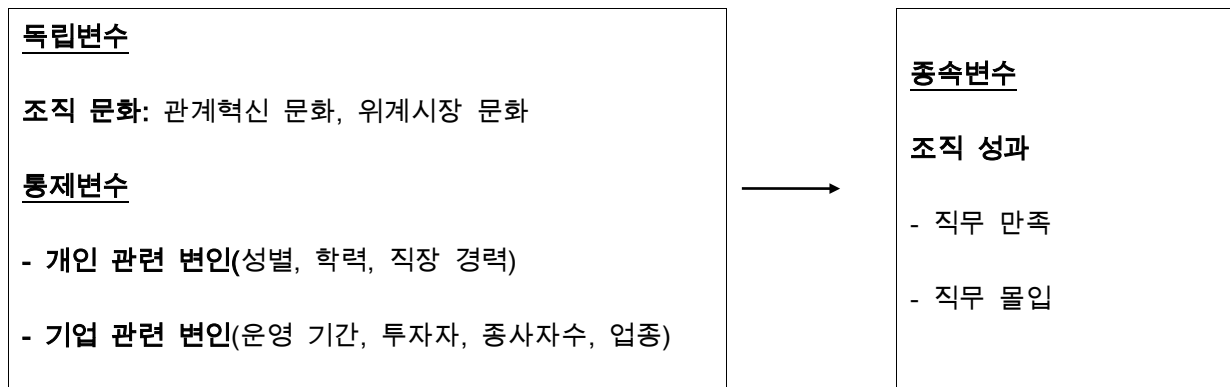
3. 실증분석

본 연구는 선행연구의 다양한 결과를 바탕으로 조직문화와 조직성과 간의 인과관계를 검증하고자 하였다. 먼저 투자주체에 따라서, 즉 베트남 투자기업인지 한국 투자기업인지에 따라서 조직 구성원들이 인식하는 조직문화에 차이가 있는지 확인하였다. 다음으로 조직문화를 중심으로 조직성과에 영향을 미치는 요인에는 어떠한 것들이 있는지 분석하였다. 본 연구의 가설은 다음과 같다.

가설1: 투자 주체에 따라 조직구성원들이 인식하는 조직문화와 조직성과에 차이가 있을 것이다.

가설2: 조직구성원이 인식하는 조직문화는(관계혁신문화&위계시장문화) 조직성과(직무만족&조직몰입)에 유의미한 영향을 미칠 것이다.

가설검증을 위한 연구모형은 아래 <그림 1>과 같다. 즉 조직문화를 독립변수로 조직성과를 종속변수로 설정하고 조직문화가 조직성과에 영향을 미치는지 검증하고자 하였다. 이를 위해 개인관련 변인(성별, 학력, 직장경력)과 기업관련 변인(기업운영기간, 기업 투자자, 종사자수, 업종)을 통제변수로 설정하여 위계적 회귀분석을 실시하였다.



<그림 1> 연구 모형

1) 응답자 특성

설문에 참여한 베트남 기업 종사자들은 287명이고 여성 74.2%, 남성 25.8%이다. 여성이 참여 비율이 높은 것은 응답자의 절반이상이 한국투자기업에 근무하고 베트남 대학교 한국어 전공자의 95% 이상이 여학생임을 감안하면 여성 참여율이 높게 나타나는 근거로 설명할 수 있을 것이다. 참여자의

92%가 20-30대이고, 67%이상이 전문대졸 이상의 학력이라고 응답하고 있다. 65%가 3년이하 직장 근무 경력자이고, 현재 직장에 근무기간은 59.2%가 1년이하라고 응답하고 있다. 응답자의 근무 기업 투자자의 국적이 베트남인 경우 47.7%이고 한국인은 50.5%, 일본 등 기타 국적인이 1.74%라고 응답하고 있다. 응답자의 61.7%가 서비스업에 근무하고 28.2%가 제조업 그리고 10.1%가 기타업종에 근무하고 있음을 알 수 있다.

2) 조직문화와 조직성과에 대한 기술 분석

아래 <표 2>는 조직문화 유형을 측정하는 언어적 표현 14가지와 직무만족과 조직몰입 변수의 평균 값과 표준편차이다.

<표 2> 각 변수의 평균값

	변수명(Name)	평균(Mean)	표준편차(Std)	변동계수(CV)
조직문화	1.의사소통_단도직입적	3.854	0.819	0.213
	2.의사소통_추상적어법	2.582	0.986	0.382
	3.의사결정_상명하복	3.962	0.795	0.201
	4.의사결정_협의중시	3.512	0.946	0.269
	5.조직인식_조직충성	3.791	0.761	0.201
	6.조직인식_개인중시	2.784	0.862	0.310
	7.운영기준_합법중시	3.843	0.939	0.244
	8.운영기준_합리중시	3.544	0.879	0.248
	9.업무관계_조직관계중시	3.348	0.930	0.278
	10.업무관계_개인관계중시	3.105	0.995	0.320
	11.대응방식_사후커뮤니케이션	3.843	0.885	0.230
	12.대응방식_사전커뮤니케이션	2.895	0.867	0.299
	13.업무태도_수동적	2.693	1.005	0.373
	14.업무태도_능동적	3.749	0.832	0.222
조직성과	직무만족	3.625	0.828	0.229
	조직몰입	3.084	0.994	0.327

<표 2>에서 대비되는 조직문화 언어적 특성에 대해 응답자들은 자신들의 조직문화는 “추상적어법 ” 보다는 “단도직입적어법”을, “협의중시”보다는 “상명하복”, “개인중시”보다는 “조직특성”, “합리중시”보다는 “합법중시”, “개인관계중시”보다는 “조직관계중시”, “사전소통”보다는 “사후소통”, “수동적 업무태도”보다는 “능동적 업무태도”의 특성을 갖고 있다고 응답하고 있다. 이는 <표 1>에서 14가지 언어적

특성을 Quinn and McGrath(1985)이 개발한 가치경쟁 모형(competing values Model)의 4가지 조직문화 유형과 비교하여 2가지 조직문화 유형인 시장위계 문화유형과 관계혁신 문화유형으로 구분한 기준으로 볼 때 응답자들은 자신들의 조직은 관계혁신 문화유형보다는 시장위계 문화유형의 특성을 더 강하게 갖고 있다고 응답하고 있음을 알 수 있다.

아래 <표 3>는 <표 1>의 분류기준에 의해 시장위계 문화유형과 관계혁신 문화유형에 해당하는 언어적 표현 변수들 간의 평균값과 직무만족과 조직몰입의 평균값을 비교하였다. 응답자의 근무회사는 시장위계 문화가 관계혁신 문화보다 더 강하게 지배하고 있음을 알 수 있다. 각 응답자들은 조직몰입보다는 직무만족 변수에 대해 더 강한 응답을 나타내고 있다.

<표 3> 조직성과와 조직문화 기술통계

		N	최소값	최대값	평균	표준편차
조직성과	직무만족	287	5.00	20.00	14.4983	2.30061
	조직몰입	287	4.00	20.00	12.3380	3.11449
조직문화	위계시장문화유형	287	2.29	4.57	3.6192	.38395
	관계혁신문화유형	287	1.86	4.29	3.1672	.42259

3) 투자주체에 따른 조직문화와 조직성과의 차이

본 연구의 첫 번째 가설을(투자 주체에 따라 조직구성원들이 인식하는 조직문화와 조직성과에 차이가 있을 것이다. 이를 검증하기 위해 투자 주체에 따라 14문항의 조직문화에 대한 인식과 조직성과인 직무만족과 조직몰입에 있어서 평균에 차이가 있는지를 분석하였다.

<표 4> 응답자 특성과 조직문화유형과 조직성과 관계

변수	투자주체별				업종별			
	개인특성	평균	표준편차	표준오차	개인특성	평균	표준편차	표준오차
1.의사소통_단도직입적	베트남	3.95	0.83	0.07	서비스업	3.84	0.77	0.06
	한국	3.75	0.80	0.07	제조업	3.81	0.91	0.10
2.의사소통_추상적어법	베트남	2.46	0.93	0.08	서비스업	2.58	0.99	0.07
	한국	2.68	1.03	0.09	제조업	2.69	1.00	0.11
3.의사결정_상명하복	베트남	3.85	0.77	0.07	서비스업	3.95	0.76	0.06
	한국	4.07	0.81	0.07	제조업	3.98	0.91	0.10

4.의사결정_협의중시	베트남	3.58	1.03	0.09	서비스업	3.46	0.99	0.07
	한국	3.43	0.86	0.07	제조업	3.57	0.87	0.10
5.조직인식_조직충성	베트남	3.81	0.78	0.07	서비스업	3.75	0.77	0.06
	한국	3.76	0.74	0.06	제조업	3.84	0.77	0.09
6.조직인식_개인중시	베트남	2.92	0.89	0.08	서비스업	2.85	0.86	0.06
	한국	2.64	0.82	0.07	제조업	2.63	0.81	0.09
7.운영기준_합법중시	베트남	3.89	0.96	0.08	서비스업	3.80	0.94	0.07
	한국	3.79	0.92	0.08	제조업	3.94	0.93	0.10
8.운영기준_합리중시	베트남	3.66	0.88	0.08	서비스업	3.60	0.87	0.07
	한국	3.43	0.87	0.07	제조업	3.32	0.85	0.09
9.업무관계_조직관계중시	베트남	3.38	0.89	0.08	서비스업	3.36	0.94	0.07
	한국	3.34	0.95	0.08	제조업	3.35	0.98	0.11
10.업무관계_개인관계중시	베트남	3.24	0.98	0.08	서비스업	3.02	1.01	0.08
	한국	3.01	0.98	0.08	제조업	3.21	0.96	0.11
11.대응방식_사후커뮤니케이션	베트남	3.95	0.83	0.07	서비스업	3.84	0.89	0.07
	한국	3.75	0.93	0.08	제조업	3.72	0.93	0.10
12.대응방식_사전커뮤니케이션	베트남	2.90	0.88	0.07	서비스업	2.89	0.89	0.07
	한국	2.90	0.86	0.07	제조업	2.94	0.81	0.09
13.업무태도_수동적	베트남	2.70	1.00	0.09	서비스업	2.73	1.02	0.08
	한국	2.70	1.02	0.08	제조업	2.65	0.98	0.11
14.업무태도_능동적	베트남	3.81	0.84	0.07	서비스업	3.73	0.82	0.06
	한국	3.70	0.83	0.07	제조업	3.68	0.89	0.10
직무만족	베트남	14.72	2.39	0.20	서비스업	14.33	2.40	0.18
	한국	14.30	2.22	0.18	제조업	14.89	2.09	0.23
조직몰입	베트남	12.85	3.30	0.28	서비스업	12.14	3.06	0.23
	한국	11.79	2.87	0.24	제조업	12.68	3.15	0.35

조직문화 유형 측정을 위한 언어적 특성 14가지에 대해 투자주체별, 업종별 응답결과를 보면 먼저, 베트남 업체 종사자(3.9)가 한국투자 업체 종사자(3.7)보다 단도직입적 의사소통 방식을 사용하고 있다고 응답하고 있는 반면에 한국투자 업체 종사자(2.6)들이 베트남 업체 종사자들(2.4)보다 의사소통 방식이 추상적이라고 응답하고 있다. 업종별로는 서비스업 종사자가 단도직입적 의사소통방식을 제조업 종사자가 추상적 의사소통방식을 더 사용하고 있다고 응답하고 있다.

둘째, 의사결정 방식에 있어 한국투자 업체 종사자는 상명하복 방식을 더 높게 베트남 업체 종사

자들은 협의중시 방식을 더 높게 응답하고 있다. 업종별로는 제조업 종사자들은 공히 상명하복과 협의중시 모두에서 높게 응답하고 있다.

셋째, 조직에 대한 인식은 베트남 업체 종사자들이 한국투자 업체 종사자들보다 조직에 대한 충성과 개인중시 2가지 모두 더 높게 응답하고 있다. 업종별로는 제조업은 조직에 충성 그리고 서비스업은 개인을 더 중시한다고 응답하고 있다.

넷째, 조직 운영기준에 대해서는 합리(3.54)보다는 합법(3.84)적 운영을 더 높게 응답하고 베트남 업체 종사자들이 한국투자업체 종사자들에 비해 합법 및 합리적 운영을 모두 더 높게 응답하고 있다. 업종별로는 제조업은 합법을 서비스업은 합리를 더 중시한다고 응답하고 있다.

다섯째, 업무 후 관계에 대해서는 조직관계(3.35)를 개인관계(3.10)보다 중시하고 있다고 응답하고 베트남 업체 종사자들이 한국투자업체 종사자들에 비해 업무 후 조직관계 및 개인관계 모두 더 중시한다고 응답하고 있다. 업종별로는 제조업과 서비스업 종사자 모두 업무관계후 조직관계를 중시한다고 응답하고 제조업 종사자들이 개인관계를 더 중시한다고 응답하고 있다.

여섯째, 구성원의 업무 대응 방식에 대해서는 사후소통(3.84)방식을 사전소통(2.90)방식보다 더 많이 사용하고 있다고 응답하고, 베트남 업체 종사자들은 한국투자 업체 종사자들보다 사후소통방식을 더 사용하고 있다고 응답하는 반면에 사전소통방식을 같은 수치의 응답을 하고 있다. 업종별로는 서비스업 종사자들이 사후소통방식을 제조업 종사자들은 사전소통 방식에 대해 더 높게 응답하고 있다.

일곱째, 구성원들의 업무태도에 대해서는 능동적(3.75)으로 업무를 한다는 응답이 수동적(2.69)이라는 응답보다 높고, 베트남 업체 종사자들은 한국투자 업체 종사자들보다 업무태도가 능동적이라고 응답하는 반면에 업무태도가 수동적이라는 응답은 같은 수치를 보이고 있다. 업종별로는 서비스업 종사자들이 제조업 종사자들보다 능동적, 수동적 업무태도 모두에 대해 더 높게 응답하고 있다.

조직성과를 측정하는 변수 직무만족에 대해서는 베트남 업체 종사자들(3.68)이 한국투자업체 종사자들(3.57) 보다 더 높게 응답하고, 조직몰입에 대해서도 베트남 업체 종사자들(3.21)이 한국투자업체 종사자들(2.95) 보다 더 높게 응답하고 있다. 업종별로는 제조업 종사자들이 서비스업 종사자들에 비해 직무만족과 조직몰입에 대해 더 높게 응답하고 있다.

아래 <표 5> 14가지 언어적 특성을 Quinn and McGrath(1985)이 개발한 가치경쟁 모형(competing values Model)의 4가지 조직문화유형과 비교하여 2가지 조직문화 유형으로 구분하고 각 응답자 특성별 시장위계 문화유형과 관계혁신 문화유형의 평균값을 비교하였다. 아울러 응답자 특성과 조직성과의 관계를 평균값 비교를 통해 살펴보았다.

<표 5> 조직문화 유형 및 조직성과와 투자주체별, 업종별 관계

유형 및 성과	특성	투자주체별		특성	업종별	
		합계	평균		합계	평균
시장위계 문화	베트남	26.64	3.81	서비스업	26.26	3.75
	한국	26.17	3.74	제조업	26.31	3.76
관계혁신 문화	베트남	21.46	3.07	서비스업	21.14	3.02
	한국	20.77	2.97	제조업	21.01	3.00
직무만족	베트남	14.72	3.68	서비스업	14.33	3.58
	한국	14.30	3.57	제조업	14.89	3.72
조직몰입	베트남	12.85	3.21	서비스업	12.14	3.03
	한국	11.79	2.95	제조업	12.68	3.17

결과적으로 베트남 기업들은 관계혁신 문화유형(3.20)보다는 시장위계 문화유형(3.77)이 더 강한 조직문화 특성을 나타내고 있음을 알 수 있다. 또한 베트남 업체 종사자들이 한국투자업체 종사자들에 비해 시장위계 문화유형과 관계혁신 문화유형 모두에서 더 높게 응답하고 있다. 또한 베트남 업체 종사자들이 한국투자업체 종사자들에 비해 조직성과 즉, 직무만족과 조직몰입 모두에서 높은 응답을 나타내고 있다. 업종별로는 시장위계 문화유형은 제조업, 관계혁신 문화유형은 서비스업 종사자들이 더 높게 응답하고 있지만 차이가 미미하다. 직무만족과 조직몰입에 대해서는 제조업 종사자가 서비스업 종사자들보다 더 높은 응답을 보이고 있다. 본 결과를 통해 베트남 기업체의 조직문화는 시장위계 문화가 관계혁신문화 더 지배적이고 베트남 업체와 한국투자업체의 조직문화 유형은 별 차이가 없음을 알 수 있다. 즉, 투자자의 국적이 조직문화 유형을 결정하는 것보다 종사자들의 특성과 환경 등이 조직문화 유형을 결정하고 있음을 추측할 수 있다.

4) 조직성과에 영향을 미치는 요인 (회귀분석)

가설2를(조직구성원이 인식하는 조직문화는(관계혁신문화&위계시장문화) 조직성과(직무만족&조직몰입)에 유의미한 영향을 미칠 것이다. 이를 검증하기 위해 위계적 회귀분석을 실시하였다. 직무만족과 직무몰입을 종속변인으로 설정하고 1단계 회귀모형에서는 개인변인, 2단계 회귀모형에는 기업변인, 3단계 회귀모형에서는 조직문화를 추가하였다.다중회귀분석에 포함되는 주요 변인들의 상관관계 분석 결과를 <표 7>에 제시하고 있다. 주요 변수들 간에 다중공선성 문제가 있는지 확인한 결과, $r = .60$ 이상

되는 높은 상관관계는 없었다.

<표 6> 주요 변인의 상관관계 분석

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1. 성별	1										
2. 학력	.049	1									
3. 직장경력	-.259**	-.104	1								
4. 기업운영기간	-.176**	-.043	.312**	1							
5. 투자자	.155**	-.051	-.170**	-.085	1						
6. 종사자수	-.139*	.040	.143*	.568**	.018	1					
7. 업종	-.069	-.013	.211**	.419**	.269**	.520**	1				
8. 위계시장	-.167**	-.110	.185**	.102	-.068	.090	.003	1			
9. 관계혁신	-.098	-.065	.123*	-.072	-.134*	-.031	-.015	-.034	1		
10. 직무만족	-.122*	-.096	.128*	.060	-.091	.072	.111	.250**	.242**	1	
11. 조직몰입	-.120*	-.152**	.367**	.047	-.171**	.076	.082	.252**	.236**	.384**	1

직무만족에 영향을 미치는 요인을 예측하기 위해 개인 변인만 포함한 1단계 회귀모형에서는 성별이 유의미한 영향을 미치며 직무만족에 대한 설명력이 4.1%인 것으로 나타났다(남성인 경우 직무만족도가 높음). 2단계 모형에서는 개인적 요인과 함께 기업적 변인이 추가되었으며 여전히 성별이 유의미한 영향을 미치고 투자자가 영향을 미치는 것으로 나타났다(베트남 투자자인 경우 직무만족도가 높음). 조직문화 변인을 추가한 3단계 회귀 모형에서는 8.5%의 설명력이 유의하게 증가하여 직무만족 전체 변량에 대해 15.5%의 설명력을 나타내었다. 이 회귀모형에서 직무만족에 유의하게 영향을 미치는 변인은 조직문화(위계시장유형&관계혁신유형)와 업종(제조업인 경우 직무만족도가 높음)이며 그 중 위계시장유형이 직무만족을 가장 많이 예측하고 있다는 것을 알 수 있다.

<표 7> 직무만족에 영향을 미치는 요인에 대한 위계적 회귀분석

변수	Model 1				Model 2				Model 3			
	B	SE	β	t	B	SE	β	t	B	SE	β	t

상수		15.465	.783		19.758	16.068	.872		18.421	6.791	2.055		3.305
개인	성별	-.745	.356	-	-	-.719	.359	-	-	-.442	.349	-	-1.267
	학력	-.170	.150	-	-1.134	-.196	.149	-	-1.312	-.103	.144	-	-.716
	직장경력	.212	.150	.092	1.411	.147	.157	.064	.937	.030	.152	.013	.196
기업	기업운영기간					-.156	.127	-	-1.230	-.089	.123	-	-.726
	투자자					-.646	.310	-	-	-.515	.298	-	-1.725
	종사자수					.061	.121	.042	.508	.031	.116	.022	.270
	업종					.780	.397	.155	1.965	.786	.380	.156	2.068*
조직문화	위계시장 유형									1.372	.368	.229	3.724***
	관계혁신유형									1.176	.335	.213	3.514**
R ²		.041				.070				.155			
Adj. R ²		.029				.043				.124			
R ² 변화량		.041				.029				.085			
F		3.552*				2.625*				4.958***			

* $p < .05$, ** $p < .01$, *** $p < .001$ (성별 0 남자 1 여자, 투자자 0 베트남 1 한국, 업종 0 서비스업 1 제조업)

조직몰입에 영향을 미치는 요인을 예측하기 위해 개인 변인만 포함한 1단계 회귀모형에서는 직장경력이 유의미한 영향을 미치며 조직몰입에 대한 설명력이 13%인 것으로 나타났다(직장경력이 길수록 조직몰입도가 큼). 2단계 모형에서는 개인적 요인과 함께 기업적 변인이 추가되었으며 여전히 직장경력이 유의미한 영향을 미치고 기업운영기간과 투자자가 영향을 미치는 것으로 나타났다(기업운영기간이 짧을수록, 베트남 투자자인 경우 몰입도가 큼). 조직문화 변인을 추가한 3단계 회귀 모형에서는 5.7%의 설명력이 유의하게 증가하여 조직몰입 전체 변량에 대해 22.7%의 설명력을 나타내었다. 이 회귀모형에서 조직몰입에 유의하게 영향을 미치는 변인은 조직문화(위계시장유형&관계혁신유형), 직장경력, 기업운영기간, 투자자이며 그 중 직장경력이 조직몰입을 가장 많이 예측하고 있다는 것을 알 수 있다.

<표 8> 조직몰입에 영향을 미치는 요인에 대한 위계적 회귀분석

변수	Model 1				Model 2				Model 3				
	B	SE	β	t	B	SE	β	t	B	SE	β	t	
상수	11.923	.993		12.002	13.206	1.098		12.027	3.046	2.618		1.163	
개인	성별	-.049	.452	-.007	-.109	-.049	.451	-.007	-.109	.271	.444	.037	.610
	학력	-.295	.190	-.092	-1.552	-.347	.188	-.109	-1.845	-.240	.184	-.075	-1.307
	직장경력	1.038	.191	.337	5.440** *	1.036	.197	.336	5.250** *	.911	.194	.296	4.706* **
기업	기업운영 기간					-.403	.159	-.193	-2.530*	-.340	.156	-.163	- 2.180*
	투자자					-1.013	.390	-.163	-2.597*	-.887	.380	-.143	- 2.331*
	종사자수					.196	.152	.101	1.290	.162	.148	.084	1.100
	업종					.556	.499	.083	1.113	.580	.485	.086	1.196
조직 문화	위계시장 유형									1.667	.469	.209	3.551* **
	관계혁신 유형									1.099	.426	.149	2.578*
R ²	.130				.170				.227				
Adj. R ²	.120				.146				.199				
R ² 변화량	.130				.040				.057				
F	12.424***				7.165***				7.950***				

* $p < .05$, ** $p < .01$, *** $p < .001$

위의 회귀분석을(표 7과 표8) 통해 조직문화(위계시장유형&관계혁신유형)가 조직성과(직무만족&조직몰입)에 유의미하게 영향을 미친다는 것을 확인할 수 있었다. 결과적으로 가설2가 검증되었다. 추가적으로 직무만족에 대해서는 업종 변수가 조직몰입에 대해서는 직장경력, 기업운영기간, 투자자 변인이 유의미하게 영향을 미친다는 것을 검증할 수 있었다. 이러한 결과는 업종이 서비스업보다는 제조업에 근무하는 경우 직무만족도가 높으며 조직문화가 위계시장유형이거나 관계혁신유형의 특성을 나타낼수록 직무만족도가 높다는 것을 의미한다. 그리고 직장경력이 길수록 기업운영기간이 짧고 베트남투자 기업에 근무할수록 조직문화가 위계시장유형이거나 관계혁신유형의 특성을 나타낼수록 조직몰입도가 크다는 것을 의미한다.

4. 결론

본 연구자는 베트남 현지에서 한국 기업 문화에 대한 선입견이 한국회사 입사에 영향을 미치는 것

을 경험하면서 한국투자회사에 근무하는 직원들과 베트남투자회사에 근무하는 직원들이 그들이 속한 기업의 조직문화를 어떻게 인식하고 있는지 그 차이를 확인하고자 하였다. 연구결과 첫째, 조직문화 특성 14가지에 대해 투자자 변인에 대한 응답결과를 보면, 베트남 투자 업체 종사자(3.9)가 한국투자 업체 종사자(3.7)보다 단도직입적 의사소통 방식을 사용하고 있다고 응답하고 있는 반면에 한국투자 업체 종사자(2.6)들이 베트남 투자 업체 종사자들(2.4)보다 의사소통 방식이 추상적이라고 응답하고 있다. 의사결정 방식에 있어 한국투자 업체 종사자는 상명하복 방식을 더 높게 베트남 투자 업체 종사자들은 협의중시 방식을 더 높게 응답하고 있다. 조직에 대한 인식은 베트남 투자 업체 종사자들이 한국투자 업체 종사자들보다 조직에 대한 충성과 개인중시 2가지 모두 더 높게 응답하고 있다. 조직 운영기준에 대해서는 베트남 투자 업체 종사자들이 한국투자업체 종사자들에 비해 합법 및 합리적 운영을 모두 더 높게 응답하고 있다. 업무 후 관계에 대해서는 조직관계(3.35)를 개인관계(3.10)보다 중시하고 있다고 응답하고 베트남 투자 업체 종사자들이 한국투자업체 종사자들에 비해 업무 후 조직관계 및 개인관계 모두 더 중시한다고 응답하고 있다. 구성원의 의사소통 방식에 대해서는 사후소통(3.84)방식을 사전소통(2.90)방식보다 더 많이 사용하고 있다고 응답하고, 베트남 투자 업체 종사자들은 한국투자 업체 종사자들보다 사후소통방식을 더 사용하고 있다고 응답하는 반면에 사전소통방식을 같은 수치의 응답을 하고 있다. 구성원들의 업무태도에 대해서는 능동적(3.75)으로 업무를 한다는 응답이 수동적(2.69)이라는 응답보다 높고, 베트남 투자 업체 종사자들은 한국투자 업체 종사자들보다 업무태도가 능동적이라고 응답하는 반면에 업무태도가 수동적이라는 응답은 같은 수치를 보이고 있다.

둘째, 조직성과에 대해 투자자 변인에 대한 응답결과를 보면, 직무만족에 대해서는 베트남 투자 업체 종사자들(3.68)이 한국투자업체 종사자들(3.57) 보다 더 높게 응답하고, 조직몰입에 대해서도 베트남 투자 업체 종사자들(3.21)이 한국투자업체 종사자들(2.95) 보다 더 높게 응답하고 있다.

셋째, 조직문화 유형에 대한 투자자 변인에 대한 응답결과를 보면, 베트남 기업들은 관계혁신 문화 유형(3.20)보다는 시장위계 문화유형(3.77)이 더 강한 조직문화 특성을 나타내고 있음을 알 수 있다. 또한 베트남 투자 업체 종사자들이 한국투자업체 종사자들에 비해 시장위계 문화유형과 관계혁신 문화유형 모두에서 더 높게 응답하고 있다.

결론적으로 본 연구의 기술통계와 평균분석의 결과인 <표 3>과 <표 5> 통해 베트남 기업체의 조직문화는 시장위계 문화유형이 관계혁신 문화유형보다 더 지배적이고 베트남 투자업체와 한국투자업체의 조직문화 유형은 별 차이가 없음을 알 수 있다. 즉, 투자자의 국적 또는 경영방식이 조직문화 유형을 결정하는 것보다 종사자들의 특성과 환경 등이 조직문화 유형을 결정하고 있음을 추측할 수 있다. 따라서 베트남에 진출한 한국기업에 대한 베트남 종사자들의 인식은 기업의 국적에 따라 기업 문화 유형과 조직성과에 별 차이가 없다는 것을 확인할 수 있으므로 베트남 진출 한국기업은 한국식 기업문화 즉 한국식 경영방식이 베트남 종사자들에게 크게 거부감으로 작용하지 않는다는 시사점을

인식할 필요가 있다. 또한 상관관계분석과 회귀분석을 통해 베트남에 진출한 한국 기업들은 여러 가지 변인에 의해 조직성과에 영향을 미친다는 사실을 확인할 수 있다.

참고문헌

구정대, <기업의 조직문화와 팔로워십 및 조직유효성 간의 관계, 관광산업 연구> , 8권2호, 2014.

구정대·이성호(2006) , <호텔기업의 서비스생산성이 경쟁우위와 조직성과에 미치는 영향>, 관광연구 21권3호,2006

김문준 , <경영진의 컨설턴트 역량과 조직성과 간의 관계에서 변혁적 리더십의 조절 효과에 대한 연구 > 경영컨설팅연구 15-1, 2015.

김문준, <조직구성원이 인식하는 조직문화가 조직성과에 미치는 영향: 서울.경기 지역 기업을 중심으로>,경영컨설팅 연구 16-1, 2016.

김명신, <한국기업문화와 중국직원의 인식차이>, 코트라 글로벌 마케팅 뉴스, 2014. 10.

김병식 외, <사회복지 행정론>, 2003, 창지사.

김용준, 〈중국 일등기업의 비밀〉, 국가경영전략연구원 수요정책포럼, 2015.

김지원, 박상하, 〈사회적 기업 종사자의 기업문화와 조직유효성〉, 지역개발연구 46-2, 2014.

김현정, <창의적 발상의 다양화를 위한 수평적 사고기법의 활용에 관한 연구>, 한국디자인학회 학술 발표대회 , 2011.

남승하 , <지방공기업에서 조직문화가 조직성과에 미치는 영향>, 한국행정논집 26(4), 2014.

박지원, < 카자흐스탄의 기업문화와 조직성과 - 카자흐스탄 외국계기업의 직무만족과 조직몰입을 중심으로 ->, 한양대학교 대학원 박사학위 논문, 2011.

박연호, <조직행동론>, 박영사, 2000.

심창현·신유경, <조직의 윤리 풍토와 조직 구성원 직무 결과간의 관계에 대한 교차수준 연구>, 조직과 인사관리연구 37(1) , 2013.

서범석, <호텔의 조직문화가 조직성과에 미치는 영향>, 관광경영 연구 29 , 2006.

송보형 , <호텔 조직문화가 시장지향성 , 고객지향성에 미치는 영향에 관한연구: 경영 형태에 따른

차이를 중심으로>, 세종 대학교 대학원 박사학위논문. 2013.

차오취엔, 〈기업문화와 조직유효성에 관한 연구: 중국 산둥성 제남지역 중심〉, 청주대학교 석사학위논문, 2012.

조희경, 〈기업의 기업문화와 구성원들의 직무만족 및 조직몰입〉, 한국 직업능력개발원 패널브리프, 2013.

한봉주 <조직문화, 리더십, 직무만족, 조직몰입, 조직시민행동 간의 관계에 관한 연구>, 서울산업대학교 대학원 박사학위논문, 2009.

Dan R. Dalton, William D. Todor, Michael J. Spendolini, Gordon J. Fielding, and Lyman W. Porter, "Organization Structure and Performance: A Critical Review," *Academy of Management Review*, Vol. 5, No. 1, 1980.

Denison, D. R. < Corporate Culture and Organizational Effectiveness>, Michigan: A viat Inc ..1997.

Deal, T. E., & Kennedy, A. A. , "Corporate cultures, Reading," Mass: Addison-Wesley. 1982.

Gambetta, D., 〈Trust〉 , 《New York: Basil Blackwell》 , 1988.

John P. Kotter and James L. Heskett, *Corporate Culture and Performance*, (New York: The Free Press, 1992)

Meyer, John P., Allen, Natalie J., & Smith, Catherine A., 〈Commitment to Organizations and Occupations: Extension and Test of a Three-Component Conceptualization〉 , 《Journal of Applied Psychology》 , Vol.78, N.4, 1993.

Locke, E. A., 〈The Nature and Cause of Job Satisfaction. In marvin D.Dunnette, Hand Book of Industrial and Organizational Psychology〉 , Rand McNally College publishing Company, 1976.

Peters, Thomas J. & Waterman, Robert H. <In Search of Excellence: Lessons from American' s Best-Run Companies>, New York: Harper & Row. 1982.

Quchi, <Market, Bureaucracies and calms>, *Administrative Science Quarterly*, 25, 1981.

Quinn, R .E. & McGrath, M. R., "The transformation of organizational culture: A competing value perspective," in P. J. Forest et .(Eds) , *Organizational Culture*, Beverly Hills, CA: Sage, 1985.

Quinn. R. E.. & Rohrbaugh. J., 〈A spatial model of effectiveness criteria: Towards a competing values

approach to organizational analysis》, Management Science, Vol.29, 1983.

Schwartz, H. & Davis, S., 〈Matching corporate culture and business strategy〉, Organizational Dynamics, Vol.10, N.1, 1981.

Weiner, Y., "Forms of value systems: A focus on organizational effectiveness and culture change and maintenance," Academy of Management Review, 13(4), 1988.

<Abstract>

본 연구는 베트남 현지기업의 조직문화의 특성과 조직성과를 베트남 기업과 한국투자 기업을 대상으로 비교 분석하고자 하였다. 한국기업의 베트남 진출이 20 여년 동안 진행되었고 투자가 점차 확대되어가는 상황에서 베트남에 투자한 한국기업의 조직성과에 영향을 미치는 요인들을 분석하는 것은 해외진출 기업의 현지화 전략에 함의를 제공할 수 있다는 측면에서 연구의 의의를 갖는다. 본 연구에서는 단순히 베트남에서 운영되는 기업의 조직문화와 조직성과의 관계뿐만 아니라, 한국기업의 조직문화의 특성에 대해 현지 종사자들이 어떤 인식을 하는지 나아가 해당 조직문화의 특성이 베트남 현지 기업에서는 어떻게 발견되는지를 비교 분석하고자 하였다. 또한 조직문화가 조직성과에 어떤 영향을 미치는지 실증적으로 분석하는 것이 본 연구의 목적이다.

이에 본 연구에서는 베트남 최대 경제도시인 호치민 시와 인근 3 개성(빈증, 동나이, 롱안) 베트남 현지기업과 한국투자기업 종사자 286 명을 대상으로 2021 년 7 월에 설문조사를 실시하였다. 본문에서 연구된 분석결과를 요약하면 다음과 같다. 먼저, 조직문화를 유형화하는 단어 14 가지에 대해 베트남 투자 업체와 한국 투자 업체 종사자들의 인식 분석하였다. 둘째, 직무만족과 조직몰입에 대해서는 베트남 투자 업체 종사자들 한국투자업체 종사자들 보다 더 높게 응답하고 있다. 셋째, 베트남 투자 업체 종사자들이 한국투자업체 종사자들에 비해 시장위계 문화유형과 관계혁신 문화유형 모두에서 더 높게 응답하고 있다. 넷째, 회귀모형에서 조직문화(위계시장유형&관계혁신유형)가 직무만족, 조직몰입에 유의하게 영향을 미친다는 것이 확인되고, 직무만족에 대해서는 업종 변수가 조직몰입에 대해서는 직장경력과 기업운영기간, 투자자 변인이 유의하게 영향을 미친다는 것을 검증할 수 있었다. 특히 직무만족에 대해서는 위계시장유형이 조직몰입에 대해서는 직장경력이 가장 많이 예측하고 있다는 것을 알 수 있었다. 특히 베트남 기업체의 조직문화는 시장위계 문화유형이 관계혁신 문화유형보다 더 지배적이고 베트남 투자업체와 한국투자업체의 조직문화 유형은 별 차이가 없음을 알 수 있다. 즉, 투자자의 국적 또는 경영방식이 조직문화 유형을 결정하는 것보다 종사자들의 특성과 환경 등이 조직문화 유형을 결정하고 있음을 추측할 수 있다. 베트남에 진출한 한국기업에 대한 베트남 종사자들의 인식은 기업의 국적에 따라 기업문화 유형과 조직성과에 별 차이가 없다는 것을 확인할 수 있다. 따라서 베트남 진출 한국기업은 한국식 기업문화 즉 한국식 경영방식이 베트남 종사자들에게 크게 거부감으로 작용하지 않는다는 시사점을 인식할 필요가 있다.

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tổ chức của người lao động trong doanh nghiệp Việt Nam – Tập trung nghiên cứu so sánh về văn hoá doanh nghiệp giữa công ty Hàn Quốc đầu tư tại Việt Nam và công ty Việt Nam.

Kim Byeong Sik^{*}, Yoo Seon Yeong^{**}

1. Mở đầu

Trước đây, thông thường chúng ta sẽ căn cứ vào mục đích sản xuất cho xuất khẩu hay tiêu thụ nội địa để phân loại doanh nghiệp sản xuất. Tuy nhiên, gần đây việc phân loại này đã dần trở nên không còn ý nghĩa nữa. Cơ sở sản xuất của doanh nghiệp là ở đâu? Hay cụ thể hơn là chúng ta chỉ còn phân biệt vị trí đặt nhà máy sản xuất là ở trong nước hay nước ngoài? Quốc tịch của doanh nghiệp không còn là yếu tố quan trọng khi vận hành một doanh nghiệp mà hiện nay, việc doanh nghiệp đó đã tăng được sản lượng sản xuất lên bao nhiêu lần sau khi áp dụng chiến lược địa phương hoá trong quá trình hoạt động mới là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công sự trong vận hành doanh nghiệp. Làn ranh biên giới quốc gia đã không còn tồn tại trong môi trường kinh doanh hiện nay. Trước sự thay đổi nhanh chóng của hoàn cảnh kinh doanh như vậy, việc doanh nghiệp quản lý và điều hành một cách chiến lược nguồn nhân lực trở thành một yếu tố vô cùng quan trọng quyết định trực tiếp đến sự thành bại của doanh nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp khi gia tăng sức cạnh tranh hay được hiểu là khi doanh nghiệp định nâng thành tích của tổ chức lên mức tối đa thì việc phải quản lý một cách hiệu quả tài nguồn nhân lực trở thành một yếu tố quan trọng không thể thiếu. Đặc biệt, đối với việc quản lý nguồn nhân lực, điều cần thiết cho sự phát triển và tồn tại của một công ty là phải hiểu và làm theo văn hoá do các thành viên công ty tạo ra, người quản lý doanh nghiệp lúc này cần phải biết cách xây dựng chiến lược và chiến thuật vận hành công ty phù hợp với văn hoá đã được xây dựng.

^{*} Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh

^{**} Đại học Gangneung-Wonju, Hàn Quốc

Có thể kể ra một vài nghiên cứu liên quan đến nội dung văn hoá doanh nghiệp ảnh hưởng tới hiệu quả tổ chức doanh nghiệp của doanh nghiệp thông qua chiến lược địa phương hoá của các doanh nghiệp xúc tiến đầu tư ra nước ngoài. Trước tiên phải kể đến nghiên cứu của Sim Jang Hyeon – Shin Yoo Kyong (2013), trong đó nội dung nghiên cứu đã chỉ ra rằng cải tiến và đổi mới văn hoá doanh nghiệp, vốn cần thiết cho việc phát huy được hết năng lực của các thành viên doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy sự gắn bó với doanh nghiệp, khi người lao động đạt được sự hài lòng trong công việc sẽ góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Kim Kyeon Jeong (2004) và Hwang Hye Jin (2011) cho thấy rằng, các công ty, bất kể quốc tịch và địa điểm, đều có văn hoá doanh nghiệp riêng để cải thiện hiệu quả tổ chức doanh nghiệp của doanh nghiệp và văn hoá doanh nghiệp này cho phép các thành viên của doanh nghiệp chủ động ứng phó với những thay đổi của môi trường để thực hiện công việc của họ một cách hiệu quả. Ngoài ra, thành viên của doanh nghiệp cũng có thể thực hiện các nhiệm vụ được giao một cách tích cực thông qua việc phán đoán đúng tình huống về tình hình của doanh nghiệp.

Văn hoá doanh nghiệp được sử dụng như một chỉ số quan trọng để nâng cao hiệu quả tổ chức doanh nghiệp của doanh nghiệp và đạt được hiệu suất doanh nghiệp từ những đặc thù công việc của doanh nghiệp (Kim Moon Jun, 2016). Theo nghiên cứu này, doanh nghiệp kỳ vọng vào việc có thể tổ chức hoạt động của doanh nghiệp một cách trơn tru thông qua việc nhận thức chính xác, ứng xử phù hợp với văn hoá doanh nghiệp, thể hiện sự thấu hiểu lẫn nhau giữa hai bên. Bởi có như vậy mới có thể đạt được mục tiêu kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh từ nội bộ đến bên ngoài, cũng như nâng cao năng lực đối phó trước những thay đổi của môi trường kinh doanh. Nghiên cứu này đã lập luận rằng “khi một cá nhân được công nhận là một thành viên gắn kết với tổ chức, hài lòng trong công việc mình đang làm thì sẽ tạo ra hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp một cách tích cực từ đó sẽ tiến tới đạt được mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp” (Kim Moon Jun, 2016).

Trên thực tế, mức độ quan tâm về mối liên quan giữa quản lý hiệu suất và văn hoá doanh nghiệp tập trung nghiên cứu về chiến lược địa phương hoá theo sự mở rộng hoạt

động ra nước ngoài của các doanh nghiệp Hàn Quốc đang ngày càng tăng. Đặc biệt đối với các doanh nghiệp mở rộng hoạt động ra nước ngoài, nghiên cứu tập trung vào phân tích những khó khăn mà doanh nghiệp khi hoạt động tại nước ngoài gặp do khác biệt văn hoá, quá trình khắc phục và thích ứng của doanh nghiệp (Park Ji Won, 2011). Tiếp nối đề nghiên cứu này, nghiên cứu này của hai tác giả sẽ tiến hành so sánh những đặc điểm giữa văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư hoạt động tại Việt Nam và văn hoá doanh nghiệp Việt Nam, từ đó rút ra một vài kết luận về sự ảnh hưởng của các đặc điểm văn hoá tới hiệu suất doanh nghiệp.

Nghiên cứu sẽ góp phần cung cấp những thông tin quan trọng về chiến lược địa phương hoá của doanh nghiệp hoạt động tại nước ngoài, tập trung phân tích tìm ra yếu tố văn hoá doanh nghiệp ảnh hưởng tới hiệu suất doanh nghiệp đối với các nhà đầu tư Hàn Quốc vào Việt Nam – quốc gia được các doanh nghiệp Hàn Quốc lựa chọn để xúc tiến hoạt động kinh doanh và ngày đang mở rộng thêm quy mô đầu tư. Hay cụ thể hơn, nghiên cứu này sẽ thực hiện phân tích so sánh xem cách người lao động địa phương cảm nhận về các đặc điểm văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc và đặc điểm văn hoá doanh nghiệp đó đã được tìm thấy trong chính các doanh nghiệp Việt Nam như thế nào, cũng như mối liên quan giữa hiệu suất doanh nghiệp và văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc hoạt động tại Việt Nam. Mục đích của nghiên cứu này là kiểm định thực nghiệm yếu tố văn hoá doanh nghiệp cũng các biến số nào khác ảnh hưởng tới hiệu suất doanh nghiệp Việt Nam. Và cuối cùng, nghiên cứu này mong muốn đưa ra những hàm ý thực tiễn đối với quá trình xây dựng chính sách doanh nghiệp và chương trình hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam dựa trên việc xác định các biến số ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh doanh nghiệp.

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, hai tác giả đã tiến hành khảo sát nhận về 7 đặc điểm của văn hoá doanh nghiệp đối với các công nhân viên của doanh nghiệp Việt Nam và các doanh nghiệp Hàn Quốc hoạt động tại Việt Nam. Từ đó, tiến hành phân tích sự khác biệt của người tham gia khảo sát về nhận thức 7 đặc điểm văn hoá doanh nghiệp và nhận thức về hiệu quả tổ chức doanh nghiệp (gắn bó với doanh nghiệp, hài lòng trong công việc) của mỗi doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng tiến hành phân tích sự khác biệt về nhận thức của công nhân viên địa phương đối với các đặc điểm văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc, điều đó ảnh hưởng thế nào tới hiệu quả tổ chức doanh nghiệp.

Hai tác giả đã tiến hành khảo sát đối với 286 công nhân viên của các doanh nghiệp Hàn Quốc và doanh nghiệp địa phương tại Thành phố Hồ Chí Minh trung tâm kinh tế của Việt Nam và 3 tỉnh lân cận (Bình Dương, Đồng Nai, Long An) vào tháng 7 năm 2021.

2. Căn cứ khoa học và các nghiên cứu liên quan

1) Khái niệm về văn hoá doanh nghiệp

Văn hoá doanh nghiệp (Organization Culture) là một khái niệm toàn diện bao gồm giá trị và niềm tin, chuẩn mực và truyền thống, kiến thức và tư tưởng, thói quen và kỹ năng và có thể coi văn hoá doanh nghiệp là yếu tố cơ bản cốt lõi ảnh hưởng tới hành vi của tất cả các thành viên trong doanh nghiệp. (Park Yeon Ho, 2000) Không chỉ vậy, văn hoá doanh nghiệp còn là chuẩn mực và định hướng hành vi liên quan của tổ chức bao gồm các hành vi được chia sẻ, hệ thống giá trị chuẩn mực, thói quen, niềm tin tạo ra các mô hình hành vi của các thành viên doanh nghiệp là kết quả của quá trình học hỏi tích lũy được chia sẻ bởi tất cả các thành viên tổ chức trong công ty. (Dension, 1990). Schwartz (1981) thì cho rằng văn hoá là khuôn mẫu của niềm tin và kỳ vọng được chia sẻ giữa các thành viên trong một tổ chức, từ đó tạo ra các chuẩn mực góp phần hình thành mạnh mẽ hành vi của cá nhân thành viên và các nhóm thành viên trong một tổ chức. Các học giả đều chia sẻ và nhấn mạnh một quan điểm chung về khái niệm văn hoá doanh nghiệp đó là văn hoá doanh nghiệp ảnh hưởng tới hành vi của người lao động và sự thích ứng qua lại theo hệ thống của giá trị tập thể và niềm tin.

Tuỳ theo quan điểm của các học giả cũng như mục tiêu nghiên cứu sẽ có những cách định nghĩa khác nhau về văn hoá doanh nghiệp, tuy nhiên, về cơ bản văn hoá doanh nghiệp được hiểu là tất cả thành viên của một tổ chức chia sẻ và chỉ áp dụng văn hoá doanh nghiệp cho toàn thể nhân viên tại một doanh nghiệp duy nhất, văn hoá doanh nghiệp là một khái niệm vĩ mô và phức tạp bao gồm giá trị quan, niềm tin, chuẩn mực, phong tục tập quán, khuôn mẫu hành vi chi phối, (Kim Byeong Sik và cộng sự, 2006) Mặc dù mỗi học giả lại đưa ra một định nghĩa khác nhau về văn hoá doanh nghiệp nhưng thời gian gần đây, phần lớn các học giả đang dành một sự quan tâm lớn và coi văn hoá doanh nghiệp như là một phương án sinh tồn mới cho doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh.

Mặt khác, văn hoá doanh nghiệp sẽ khiến cho toàn bộ thành viên của tổ chức thay đổi cách thức hoạt động trong tổ chức từ đó giúp nâng cao hiệu quả trong tổ chức và quản lý doanh nghiệp và văn hoá doanh nghiệp được sử dụng như một công cụ hữu hiệu để hướng tới quản lý hiệu suất (Han Bong Joo, 2009). Khi phân loại các loại hình văn hoá doanh nghiệp Deal và Kenedy (1982) đã dựa vào các tiêu chí như giá trị cơ bản, môi trường doanh nghiệp, nhân sự trọng yếu, mạng lưới văn hoá, còn Quinn và McGrath (1985) lại tiếp cận từ góc độ giá trị cạnh tranh để phân loại văn hoá doanh nghiệp thành văn hoá tập thể, văn hoá phát triển, văn hoá phân cấp, văn hoá hợp lý. Peter và Waterman(1982) thì khái niệm hoá mối quan hệ qua lại như giá trị chia sẻ, cơ cấu, chế độ,

thành viên tổ chức, kỹ thuật quản lý và phong cách quản lý để phân loại văn hoá doanh nghiệp. Bằng phương pháp xử lý trao đổi giao dịch Ouchi (1981) đã chia văn hoá doanh nghiệp thành văn hoá thị trường, văn hoá chế độ quan liêu, văn hoá tộc họ, Deal và Kennedy (1982) đã phân loại bốn loại văn hoá theo quy trình chấp nhận rủi ro và ra quyết định liên quan đến các hoạt động của doanh nghiệp: văn hóa nam giới, văn hóa làm việc và vui chơi, văn hóa cá cược và văn hóa quy trình. Weiner (1988) chia văn hóa doanh nghiệp thành bốn loại: văn hóa truyền thống ưu việt, văn hóa lồi cuốn ưu việt, văn hóa truyền thống theo chức năng và văn hóa lồi cuốn theo chức năng, Premeaux (1997) cho rằng phán đoán công việc, phong cách quản lý của CEO, đặc điểm tổ chức và quy trình quản lý là những yếu tố chính ảnh hưởng đến việc hình thành các loại hình văn hóa doanh nghiệp. Như vậy, các loại hình văn hóa tổ chức được phân loại theo nhiều cách khác nhau tùy theo mục tiêu và đối tượng nghiên cứu của các nhà nghiên cứu (Munjun Kim, 2016, trích dẫn lại).

Dựa trên mô hình giá trị cạnh tranh do Quinn và McGrath (1985) phát triển, nghiên cứu này tập trung vào các công ty ở khu vực phía Nam Việt Nam, đối với các loại hình văn hóa doanh nghiệp, trong số các loại hình văn hóa tổ chức được đề xuất bởi Quinn và McGrath (1985), trong nghiên cứu này, Song Bo-hyeong (2013), Kim Ji-won và cộng sự (2014), Gujeongdae (2014), Kim Moon -jun (2016), v.v., bằng cách chia bốn loại hình văn hóa thành hai loại văn hóa, loại văn hóa đổi mới quan hệ (văn hóa quan hệ, văn hóa đổi mới) và loại văn hóa thị trường phân cấp (Văn hóa thị trường, văn hóa phân cấp). Ngoài ra, các cách diễn đạt ngôn ngữ phân biệt bốn loại hình văn hóa của mô hình giá trị cạnh tranh được phát triển bởi Quinn và McGrath (1985) và các loại hình văn hóa doanh nghiệp của Trung Quốc và Hàn Quốc của Kim Myung-Shin (2014) (14 từ trong 7 loại) có thể được sử dụng để so sánh các loại hình văn hoá như hình dưới đây. Do đó, trong nghiên cứu này, thay vì phân tích mối quan hệ giữa hoạt động của tổ chức theo loại hình văn hóa doanh nghiệp của các nhà nghiên cứu hiện có, đề có thể tiến hành phân tích sự khác biệt trong nhận thức của người trả lời về 14 biểu thức ngôn ngữ đại diện cho các đặc điểm văn hóa doanh nghiệp về mối quan hệ giữa văn hóa doanh nghiệp và hoạt động của tổ chức, 14 biểu thức ngôn ngữ được chia thành hai loại văn hóa doanh nghiệp như được trình bày trong <Bảng 1> dưới đây, và xem xét mối quan hệ với kết quả hoạt động của tổ chức.

<Bảng 1> So sánh 14 biểu thức ngôn ngữ và loại hình văn hoá doanh nghiệp giá trị

cuộc cạnh tranh của Quinn and McGrath

	Văn hoá phân cấp	Văn hoá thị trường	Văn hoá quan hệ	Văn hoá đổi mới
Mô hình giá trị cạnh tranh	Các quy định và tài liệu, kiểm soát, tập trung, lập kế hoạch, quản lý, quy trình nội bộ, năng suất, hiệu quả, khả năng dự đoán, ưu tiên tăng trưởng, khả năng lặp lại	Kiểm soát, đặt hàng, năng suất, môi trường cạnh tranh, hiệu suất, đánh giá.	Tập trung vào các mối quan hệ của con người như sự thân thiết, gắn bó và đoàn kết nhóm	Phiêu lưu, thử thách, sáng tạo, đổi mới, công nghệ tiên tiến, quy trình, giảm thiểu phân cấp, nhạy cảm với những thay đổi của môi trường, tập trung vào giải quyết vấn đề, tốc độ
Biểu thức ngôn ngữ	Nói thẳng trực tiếp, cấp trên ra lệnh – cấp dưới tuân lệnh, trung thành với tổ chức, tập trung vào hợp pháp, quan hệ với tổ chức sau giờ làm, giao tiếp sau, thụ động		Lời nói vòng vo, thiên về hội ý trao đổi, thiên về quan hệ cá nhân, thiên về hợp lý, giao tiếp trước, quan hệ cá nhân sau công việc, năng động	

2) Khái niệm về “quản lý hiệu suất”

Hiệu quả quản lý đề cập đến mức độ đạt được mục tiêu của tổ chức, khả năng thích ứng và tồn tại trước những thay đổi của môi trường kinh doanh, khả năng phát triển môi trường để thu được nguồn lực, năng suất, lợi nhuận và khả năng quản lý của tổ chức (Park Seung-young, 2002). Đây là sự tích hợp tất cả các kết quả và hiệu suất đạt được của từng bộ phận kinh doanh, nhiệm vụ, chức năng tổ chức, đội, nhóm, cá nhân tạo nên công ty để thực hiện các mục tiêu của công ty (Lee Sang-gyu, 2007). Shin Yu-geun (1996) nói rằng đó là một khái niệm chỉ ra mức độ hoạt động của một tổ chức hoặc mức độ hiệu quả của nó, và vấn đề chính trong việc đo lường hiệu quả hoạt động của tổ chức là cái gì và làm thế nào để đo lường nó. (Kim Moon-Jun, 2016) Do đó, nhu cầu nghiên cứu về việc khái niệm hóa hiệu quả hoạt động của tổ chức và đo lường khái niệm này ngày càng cao. (Gary S. Hansen và Birger W., 1989)) Trong nghiên cứu này, để đo lường hiệu quả hoạt động của tổ chức, dựa trên các tiêu chí phân loại của Dalton, Todor, Spendolini, Fielding và Poter (1980) sẽ lấy sự hài lòng trong công việc và gắn bó với doanh nghiệp của nhân viên để làm chuẩn đo lường cho các chỉ số quản lý hiệu suất.

Thứ nhất, gắn bó với doanh nghiệp là biến số liên quan đến thái độ của nhân viên được nghiên cứu nhiều nhất. Một yếu tố quan trọng trong nghiên cứu về sự gắn bó với doanh nghiệp là sự gắn bó và trung thành với tổ chức càng cao thì sự hài lòng trong công việc của họ càng cao và ý định thay đổi doanh nghiệp càng thấp. Không chỉ vậy, gắn bó với doanh nghiệp cũng là một nội dung nghiên cứu quan trọng vì nó trở thành một thước đo

sẵn có về quản lý hiệu suất của doanh nghiệp. Mặc dù rất khó để xác định gắn bó với doanh nghiệp một cách phổ biến, nhưng định nghĩa về gắn bó với doanh nghiệp được xác định ở ba khía cạnh: gắn bó tình cảm, chi phí cảm nhận liên quan đến doanh thu và nghĩa vụ tiếp tục làm việc trong doanh nghiệp. (Meyer, et al., 1993) ((Choi Seok-gyu và cộng sự, 2015, trích dẫn lại) Sự gắn bó hoặc cam kết về mặt tình cảm là sự gắn bó về mặt tâm lý mà nhân viên cảm thấy với tổ chức, và chi phí được cho là đi kèm với doanh thu, nghĩa là cam kết liên tục, là lợi nhuận mà một người mất đi. Nó chỉ trạng thái tâm lý muốn ở lại tổ chức liên tục vì lợi ích và quyền lợi. Cuối cùng, nó được định nghĩa là cam kết chuẩn tắc như một ý thức về nghĩa vụ ở lại tổ chức. Nó đề cập đến niềm tin của các thành viên, những người có ý thức đối với tổ chức. Trong nghiên cứu này, xem xét các đặc điểm của các biến, chúng tôi dự định thảo luận chúng với trọng tâm là sự đắm chìm trong cảm xúc.

Thứ hai, sự hài lòng trong công việc là một biến số đã được nghiên cứu rất nhiều cùng với gắn bó với doanh nghiệp. Sự hài lòng trong công việc có sự khác nhau giữa các học giả, nhưng nhìn chung, đó là sự hài lòng tổng thể của bản thân người lao động đối với công việc của họ. Locke (1976) đã định nghĩa sự hài lòng trong công việc là trạng thái hài lòng và thích thú từ việc đánh giá công việc của một người và đánh giá kinh nghiệm về công việc. Sự hài lòng trong công việc được phân loại theo hai khía cạnh tùy thuộc vào vị trí đặt sự hài lòng của cá nhân. Thứ nhất, góc độ nội tại là trạng thái tâm lý về cảm xúc, niềm tin, thái độ và cảm giác đạt được của một cá nhân, và góc độ bên ngoài là sự hài lòng trong công việc khi nhận được phần thưởng. Tóm lại, điểm chung của các nghiên cứu trước đây về gắn bó với doanh nghiệp và sự hài lòng trong công việc là gắn bó với doanh nghiệp và sự hài lòng trong công việc góp phần vào hiệu quả hoạt động của tổ chức bằng cách tăng sự gắn bó của cá nhân với thành tích hiệu quả của doanh nghiệp. (Choi Seok-gyu và cộng sự, 2015)

Trong nghiên cứu này, để đo lường sự hài lòng trong công việc, sự phù hợp của thù lao, mức độ tin tưởng đối với cấp trên, mức độ hợp tác với đồng nghiệp trong quá trình xử lý công việc và mức độ năng khiếu trong công việc được sử dụng làm các yếu tố đo lường ý thức thống nhất và sự thân thiết của các thành viên được lấy làm yếu tố đo lường.

3) Văn hoá doanh nghiệp và quản lý hiệu suất

Việc thảo luận về mối quan hệ giữa văn hóa doanh nghiệp và quản lý hiệu suất của doanh nghiệp được coi là quan trọng với ý nghĩa rằng văn hóa doanh nghiệp có thể quy định hành vi của các thành viên doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh bên ngoài. (John P. Kotter và James L. Heskett, 1992) Nghiên cứu về mối tương quan giữa văn hóa doanh nghiệp và quản lý hiệu suất của doanh nghiệp đang được tiến hành, nhưng trong một số trường hợp đã cho ra các kết quả có phần trái ngược nhau (Hyung-Min Jeong và

Hyeon-Jeong Kim, 2015). Theo kết quả của nghiên cứu chuyên về văn hóa doanh nghiệp và quản lý hiệu suất của doanh nghiệp, văn hóa doanh nghiệp mạnh mẽ cho thấy mối tương quan tích cực đáng kể với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong ngắn hạn, trong khi kết quả tiêu cực được giải thích cho kết quả hoạt động dài hạn của doanh nghiệp (Denison, 1997). Daft (2001) lập luận rằng nếu một công ty đòi hỏi tính linh hoạt và khả năng thích ứng với môi trường bên ngoài, thì bằng cách đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan văn hóa doanh nghiệp đòi hỏi khả năng thích ứng có thể góp phần cải thiện hoạt động của doanh nghiệp. Kotter và Heskett (1992) cũng cho rằng văn hóa doanh nghiệp nhân mạnh khả năng thích ứng với những thay đổi của môi trường kinh doanh sẽ dẫn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cao hơn. Wilderom và cộng sự (2003) chỉ ra rằng văn hóa tổ chức có ảnh hưởng tích cực (+) đến hoạt động của tổ chức, và trong một nghiên cứu về các công ty Hồng Kông, người ta đã xác nhận rằng văn hóa doanh nghiệp có tính thích ứng ảnh hưởng tích cực (+) đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Ngo & Loi, 2008). Ngoài ra, Garnett và cộng sự (2008) chỉ ra rằng loại hình văn hóa doanh nghiệp theo định hướng kết quả cho thấy mối quan hệ ảnh hưởng tích cực (+) đến mối quan hệ với quản lý hiệu suất của doanh nghiệp, nhưng loại hình văn hóa doanh nghiệp theo định hướng quy tắc được cho là không có ý nghĩa thống kê về quản lý hiệu suất của doanh nghiệp. (Kim Moon-jun, 2016, trích dẫn lại) Lee Sang-cheol và Kwon Young-ju (2008) đã nghiên cứu ảnh hưởng của văn hóa tổ chức đối với hoạt động của tổ chức theo loại hình tổ chức công cho thấy mối quan hệ ảnh hưởng tích cực (+), ngược lại kiểu văn hóa thứ bậc của văn hóa doanh nghiệp được giải thích là có ảnh hưởng tiêu cực (-). Trong một nghiên cứu về các yếu tố giữa các yếu tố quản lý doanh nghiệp chính và văn hóa doanh nghiệp thì đã xác định được quản lý hiệu suất của doanh nghiệp có mối liên quan quan gián tiếp giữa loại hình văn hoá hợp lý của văn hoá doanh nghiệp và loại hình văn hoá cấp bậc (Seungha Nam, 2014).

Trong một nghiên cứu về các công ty ở nước ngoài, Lee Sang-yeon và Lee Jeong-yeol (2014) đã phát hiện ra rằng các biến số độc lập như lãnh đạo gia trưởng, lãnh đạo phương Tây, văn hóa doanh nghiệp và nhận thức hỗ trợ tổ chức, lãnh đạo gia trưởng và văn hóa doanh nghiệp là các biến số độc được phân tích thực tế chi tế về sự ảnh hưởng tới mức độ hài lòng về công việc thông qua tham số nhận hỗ trợ doanh nghiệp về sự hài lòng trong công việc. Bo-in Kim và Chun-su Lee (2013) đã thực hiện một phân tích thực nghiệm tập trung vào ảnh hưởng nhận thức của người lao động Trung Quốc đối với phương pháp quản lý doanh nghiệp trong việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến gắn bó với doanh nghiệp của người lao động, đây là tài liệu nghiên cứu quan trọng cho nghiên cứu quản lý nguồn nhân lực. Sự tham gia của nhân viên, chỉ thị công việc, sự rõ ràng trong công việc và đánh giá công việc của từng cá nhân được chọn làm các biến quan

trọng trong phương pháp quản lý. Jiao Juen (2012) đã tiến hành phân tích tương quan (correlation analysis) và phân tích đa hồi quy (multi-regression) để kiểm tra giả thuyết này trên 288 công ty ở Tế Nam, Trung Quốc. Để phân tích sự khác biệt giữa các biến bổ sung, kiểm định T và phân tích phương sai (ANOVA) đã được thực hiện. Phương pháp phân tích hồi quy đã được thực hiện để xác định xem liệu văn hóa doanh nghiệp có ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc và gắn bó với doanh nghiệp hay không, đồng thời nhấn mạnh hệ thống phát triển nhân tài dài hạn và sáng tạo văn hóa đổi mới bằng cách phản ánh các đặc điểm của văn hóa tập đoàn Trung Quốc. Ngoài ra, có ý kiến cho rằng cần hết sức chú trọng đến việc phát triển văn hóa doanh nghiệp tự chủ, thách thức và mạo hiểm để phát triển các ý tưởng sáng tạo và có giá trị gia tăng cao. Ngoài ra, bằng cách phân loại thành công nhân sản xuất, nhân viên văn phòng, công nhân bán hàng, công nhân kỹ thuật, họ đã phân tích được mức độ ảnh hưởng của họ đối với văn hóa của từng ngành nghề. (Choi Seok-gyu và cộng sự, 2016)

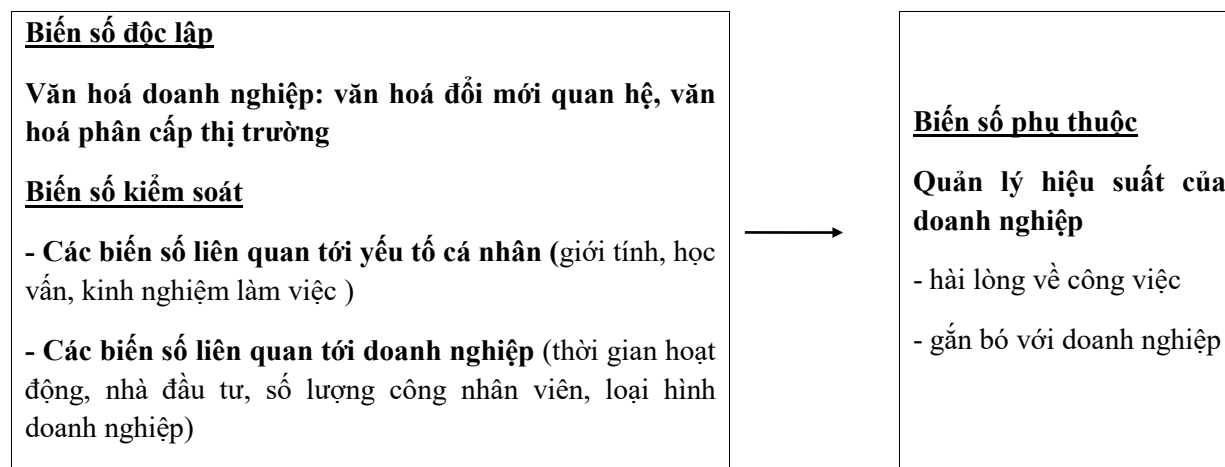
3. Phân tích thực nghiệm

Nghiên cứu này đã cố gắng xác minh mối quan hệ nguyên nhân kết quả giữa văn hóa doanh nghiệp và quản lý hiệu suất doanh nghiệp dựa trên các kết quả khác nhau của các nghiên cứu trước đó. Đầu tiên, nó được kiểm tra xem có sự khác biệt về văn hóa doanh nghiệp mà các thành viên của doanh nghiệp nhận thức theo chủ thể đầu tư, đó là công ty có vốn đầu tư của Việt Nam hay công ty có vốn đầu tư của Hàn Quốc. Tiếp theo, chúng tôi phân tích những yếu tố nào ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức với trọng tâm là văn hóa doanh nghiệp. Giả thuyết của nghiên cứu này như sau.

Giả thuyết 1: Sẽ có sự khác biệt về văn hóa doanh nghiệp và quản lý hiệu suất của doanh nghiệp được các thành viên tổ chức cảm nhận tùy thuộc vào đối tượng đầu tư.

Giả thuyết 2: Văn hóa doanh nghiệp được các thành viên của doanh nghiệp cảm nhận (văn hóa đổi mới mối quan hệ & văn hóa thị trường cấp bậc) sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động của tổ chức (sự hài lòng trong công việc và gắn bó với doanh nghiệp).

Mô hình nghiên cứu để kiểm tra giả thuyết được trình bày trong <Hình 1> bên dưới.. Nói cách khác, văn hóa doanh nghiệp được đặt là một biến độc lập và quản lý hiệu suất của doanh nghiệp là một biến phụ thuộc và mục đích của nghiên cứu này là để xác minh xem liệu văn hóa doanh nghiệp có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp hay không. Để đạt được mục đích này, hai tác giả đã tiến hành phân tích hồi quy thứ bậc bằng cách đặt các biến riêng lẻ (giới tính, nền tảng giáo dục, kinh nghiệm làm việc) và các biến liên quan đến công ty (thời gian kinh doanh, nhà đầu tư của công ty, số lượng nhân viên, loại ngành nghề) làm biến kiểm soát.



<Hình 1> Mô hình nghiên cứu

1) Đặc điểm của đối tượng tham gia khảo sát

Có 287 nhân viên từ các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư tại Việt Nam và các doanh nghiệp Việt Nam tham gia cuộc khảo sát, trong đó 74,2% là nữ và 25,8% là nam. Tỷ lệ nữ giới tham gia vào cuộc khảo sát này cao được lý giải là bởi hơn một nửa số người tham gia khảo sát làm việc cho các công ty có vốn đầu tư của Hàn Quốc và hơn 95% sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn tại các trường đại học Việt Nam là nữ. 92% người tham gia ở độ tuổi 20 và 30, và hơn 67% người tham gia khảo sát có bằng đại học trở lên. 65% trong số họ đã làm việc dưới 3 năm và 59,2% trong số họ đã làm việc dưới 1 năm với công việc hiện tại. 47,7% người tham gia khảo sát cho biết quốc tịch của các nhà đầu tư trong công ty mà họ làm việc là người Việt Nam, 50,5% người Hàn Quốc và 1,74% thuộc các quốc tịch khác như Nhật Bản. 61,7% người tham gia khảo sát làm việc trong ngành dịch vụ, 28,2% trong ngành sản xuất và 10,1% trong các ngành khác.

2) Kỹ thuật phân tích về văn hoá doanh nghiệp và quản lý hiệu suất

<Bảng 2> dưới đây là giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của 14 biểu thức ngôn ngữ và sự hài lòng trong công việc và các biến gắn bó với tổ chức dùng để đo lường đánh giá các loại hình văn hóa doanh nghiệp.

<Bảng 2> Giá trị trung bình của mỗi biến số

	Tên biến số(Name)	Trung bình(Mean)	Độ lệch chuẩn(Std)	Hệ số biến thiên(CV)
Văn hoá doanh nghiệp	1.Giao tiếp_nói thẳng trực tiếp	3.854	0.819	0.213
	2.Giao tiếp_nói một cách trừu tượng	2.582	0.986	0.382
	3. Ra quyết định_ra lệnh từ trên xuống	3.962	0.795	0.201

	4. Ra quyết định_ thảo luận	3.512	0.946	0.269
	5. Nhận thức về tổ chức _trung thành với tổ chức	3.791	0.761	0.201
	6.Nhận thức về tổ chức _tập trung vào cá nhân	2.784	0.862	0.310
	7.Chuẩn mực vận hành _tập trung vào tính hợp pháp	3.843	0.939	0.244
	8.Chuẩn mực vận hành _tập trung vào tính hợp lý	3.544	0.879	0.248
	9.Quan hệ công việc_hướng tới quan hệ tập thể	3.348	0.930	0.278
	10.Quan hệ công việc_hướng tới quan hệ cá nhân	3.105	0.995	0.320
	11.Phương thức ứng xử_giao tiếp sau	3.843	0.885	0.230
	12.Phương thức ứng xử_giao tiếp trước	2.895	0.867	0.299
	13.Thái độ với công việc_thụ động	2.693	1.005	0.373
	14.Thái độ với công việc_chủ động, tích cực	3.749	0.832	0.222
Quản lý hiệu suất	Hài lòng trong công việc	3.625	0.828	0.229
	Gắn bó với doanh nghiệp	3.084	0.994	0.327

Về sự tương phản giữa văn hóa doanh nghiệp và các đặc điểm ngôn ngữ trong <Bảng 2>, những người tham gia khảo sát trả lời rằng văn hóa doanh nghiệp của họ thiên về “Giao tiếp nói thẳng trực tiếp” hơn là “Giao tiếp nói một cách trừu tượng, phương thức “ra lệnh từ trên xuống” nhiều hơn phương thức “ra quyết định qua thảo luận”; “đặc điểm doanh nghiệp” sẽ lấn át “cái tôi cá nhân”, “tính hợp pháp” được nhấn mạnh nhiều hơn “tính hợp lý”, “quan hệ công việc hướng tới tập thể” mạnh hơn “quan hệ công việc hướng tới cá nhân”, “phương thức ứng xử giao tiếp sau” được lựa chọn nhiều hơn “phương thức ứng xử giao tiếp trước”, và lượng câu trả lời cho “thái độ với công việc mang tính chủ động, tích cực” nhiều hơn so với “thái độ với công việc mang tính thụ động”. Trong <Bảng 1>, 14 đặc điểm ngôn ngữ được so sánh với 4 kiểu văn hóa tổ chức của mô hình giá trị cạnh tranh do Quinn và McGrath (1985) phát triển, và mối quan hệ với hai kiểu văn hóa doanh nghiệp, kiểu văn hóa phân cấp thị trường và loại văn hoá doanh nghiệp đổi mới quan hệ, những người tham gia khảo sát đã cho trả lời rằng tổ chức của họ có đặc điểm của loại hình văn hóa phân cấp thị trường mạnh hơn loại hình văn hóa đổi mới quan hệ.

<Bảng 3> dưới đây so sánh các giá trị trung bình của các biến biểu đạt ngôn ngữ tương ứng với loại văn hóa phân cấp thị trường và loại văn hóa đổi mới quan hệ và các giá trị trung bình của sự hài lòng trong công việc và gắn bó với doanh nghiệp theo các tiêu chí phân loại trong <Bảng 1> . Có thể thấy rằng văn hóa phân cấp thị trường chi phối mạnh

mẽ hơn văn hóa đổi mới quan hệ tại nơi làm việc của người được hỏi. Mỗi người được hỏi cho thấy phản ứng mạnh mẽ hơn đối với biến sự hài lòng trong công việc hơn là đối với gắn bó với doanh nghiệp.<Bảng 3> Kỹ thuật thống kê quản lý hiệu suất và văn hoá doanh nghiệp.

		N	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Quản lý hiệu suất	Hài lòng với công việc	287	5.00	20.00	14.4983	2.30061
	Gắn bó với doanh nghiệp	287	4.00	20.00	12.3380	3.11449
Văn hoá doanh nghiệp	Loại hình văn hoá phân cấp	287	2.29	4.57	3.6192	.38395
	Văn hoá đổi mới quan hệ	287	1.86	4.29	3.1672	.42259

3) Sự khác biệt trong Văn hóa doanh nghiệp và quản lý hiệu suất theo chủ thể đầu tư

Theo giả thuyết đầu tiên của nghiên cứu, sẽ có sự khác biệt về văn hóa doanh nghiệp và quản lý hiệu suất của doanh nghiệp được các thành viên tổ chức cảm nhận theo đối tượng đầu tư. Để xác minh điều này, chúng tôi đã phân tích liệu có sự khác biệt trong mức trung bình của 14 câu hỏi về nhận thức văn hóa doanh nghiệp và quản lý hiệu suất của doanh nghiệp, sự hài lòng trong công việc và gắn bó với doanh nghiệp tùy thuộc vào đối tượng đầu tư hay không.

<Bảng 4> Mối liên quan giữa đặc điểm của đối tượng tham gia khảo sát và loại hình văn hoá doanh nghiệp và quản lý hiệu suất.

Biến số	Theo chủ thể đầu tư				Theo loại hình doanh nghiệp			
	Đặc điểm cá nhân	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số tiêu chuẩn	Đặc điểm các nhân	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số tiêu chuẩn
1.Giao tiếp_nói thẳng trực tiếp	Việt Nam	3.95	0.83	0.07	ngành dịch vụ	3.84	0.77	0.06
	Hàn Quốc	3.75	0.80	0.07	ngành sản xuất	3.81	0.91	0.10
2.Giao tiếp_nói một cách trừu tượng	Việt Nam	2.46	0.93	0.08	ngành dịch vụ	2.58	0.99	0.07
	Hàn Quốc	2.68	1.03	0.09	ngành sản xuất	2.69	1.00	0.11
3. Ra quyết định_ra lệnh từ	Việt Nam	3.85	0.77	0.07	ngành	3.95	0.76	0.06

trên xuống	Nam				dịch vụ			
	Hàn Quốc	4.07	0.81	0.07	ngành sản xuất	3.98	0.91	0.10
4. Ra quyết định_ thảo luận	Việt Nam	3.58	1.03	0.09	ngành dịch vụ	3.46	0.99	0.07
	Hàn Quốc	3.43	0.86	0.07	ngành sản xuất	3.57	0.87	0.10
5. Nhận thức về tổ chức _trung thành với tổ chức	Việt Nam	3.81	0.78	0.07	ngành dịch vụ	3.75	0.77	0.06
	Hàn Quốc	3.76	0.74	0.06	ngành sản xuất	3.84	0.77	0.09
6.Nhận thức về tổ chức tập trung vào cá nhân	Việt Nam	2.92	0.89	0.08	ngành dịch vụ	2.85	0.86	0.06
	Hàn Quốc	2.64	0.82	0.07	ngành sản xuất	2.63	0.81	0.09
7.Chuẩn mực vận hành tập trung vào tính hợp pháp	Việt Nam	3.89	0.96	0.08	ngành dịch vụ	3.80	0.94	0.07
	Hàn Quốc	3.79	0.92	0.08	ngành sản xuất	3.94	0.93	0.10
8.Chuẩn mực vận hành tập trung vào tính hợp lý	Việt Nam	3.66	0.88	0.08	ngành dịch vụ	3.60	0.87	0.07
	Hàn Quốc	3.43	0.87	0.07	ngành sản xuất	3.32	0.85	0.09
9.Quan hệ công việc_ hướng tới quan hệ tập thể	Việt Nam	3.38	0.89	0.08	ngành dịch vụ	3.36	0.94	0.07
	Hàn Quốc	3.34	0.95	0.08	ngành sản xuất	3.35	0.98	0.11
10.Quan hệ công việc_ hướng tới quan hệ cá nhân	Việt Nam	3.24	0.98	0.08	ngành dịch vụ	3.02	1.01	0.08
	Hàn Quốc	3.01	0.98	0.08	ngành sản xuất	3.21	0.96	0.11
11.Phương thức ứng xử_ giao tiếp sau	Việt Nam	3.95	0.83	0.07	ngành dịch vụ	3.84	0.89	0.07
	Hàn Quốc	3.75	0.93	0.08	ngành sản xuất	3.72	0.93	0.10
12.Phương thức ứng xử_ giao tiếp trước	Việt Nam	2.90	0.88	0.07	ngành dịch vụ	2.89	0.89	0.07
	Hàn Quốc	2.90	0.86	0.07	ngành sản xuất	2.94	0.81	0.09
13.Thái độ với công việc_ thụ động	Việt Nam	2.70	1.00	0.09	ngành dịch vụ	2.73	1.02	0.08
	Hàn Quốc	2.70	1.02	0.08	ngành sản xuất	2.65	0.98	0.11

14.Thái độ với công việc_chủ động, tích cực	Việt Nam	3.81	0.84	0.07	ngành dịch vụ	3.73	0.82	0.06
	Hàn Quốc	3.70	0.83	0.07	ngành sản xuất	3.68	0.89	0.10
Hài lòng trong công việc	Việt Nam	14.72	2.39	0.20	ngành dịch vụ	14.33	2.40	0.18
	Hàn Quốc	14.30	2.22	0.18	ngành sản xuất	14.89	2.09	0.23
Gắn bó với doanh nghiệp	Việt Nam	12.85	3.30	0.28	ngành dịch vụ	12.14	3.06	0.23
	Hàn Quốc	11.79	2.87	0.24	ngành sản xuất	12.68	3.15	0.35

Về 14 đặc điểm ngôn ngữ để đo lường các loại hình văn hóa doanh nghiệp, khi nhìn vào kết quả trả lời của tổ chức đầu tư và ngành, đầu tiên, người lao động trong các công ty Việt Nam (3.9) trả lời rằng họ sử dụng phương pháp giao tiếp trực tiếp hơn so với người lao động trong các công ty đầu tư của Hàn Quốc (3.7) Mặt khác, các công ty có vốn đầu tư Hàn Quốc (2,6) trả lời rằng phương pháp giao tiếp của họ trừu tượng hơn so với các công ty Việt Nam (2,4). Theo ngành, công nhân ngành dịch vụ trả lời rằng họ sử dụng phương pháp giao tiếp trực tiếp và công nhân sản xuất sử dụng phương pháp giao tiếp trừu tượng nhiều hơn.

Thứ hai, về phương pháp ra quyết định, nhân viên của các công ty có vốn đầu tư Hàn Quốc phản hồi cao hơn đối với phương pháp ra lệnh từ cấp trên, và các công ty ở Việt Nam phản ứng cao hơn với phương pháp ra lệnh dựa vào thảo luận. Theo ngành, công nhân sản xuất phương pháp ra lệnh từ cấp trên và phương pháp ra lệnh dựa vào thảo luận.

Thứ ba, về nhận thức của doanh nghiệp, chúng tôi thu được từ nhân viên các công ty Việt Nam sự phản hồi cao hơn so với nhân viên của các công ty đầu tư Hàn Quốc về cả lòng trung thành với doanh nghiệp và tầm quan trọng của cá nhân. Theo ngành, ngành sản xuất trả lời rằng lòng trung thành với tổ chức quan trọng hơn và ngành dịch vụ coi trọng cá nhân hơn.

Thứ tư, về tiêu chuẩn hoạt động của tổ chức, phản hồi việc hoạt động thiên về tính hợp pháp (3,84) cao hơn phản hồi việc hoạt động thiên về tính hợp lý (3,54), và lao động tại doanh nghiệp Việt Nam phản hồi cao hơn so với các công ty có vốn đầu tư Hàn Quốc về hoạt động thiên về hợp pháp và hợp lý. Về khía cạnh ngành nghề hoạt động kinh doanh, ngành sản xuất trả lời rằng tính hợp pháp quan trọng hơn, trong khi ngành dịch vụ coi trọng tính hợp lý hơn.

Thứ năm, về mối quan hệ sau khi làm việc, họ trả lời rằng mối quan hệ tổ chức (3,35) quan trọng hơn mối quan hệ cá nhân (3,10), và người lao động Việt Nam trả lời rằng họ coi trọng cả mối quan hệ tổ chức và cá nhân sau khi làm việc hơn so với các công ty có vốn đầu tư của Hàn Quốc. Theo ngành, cả công nhân sản xuất và dịch vụ trả lời rằng họ coi trọng các mối quan hệ tổ chức sau các mối quan hệ kinh doanh, trong khi công nhân sản xuất trả lời rằng họ coi trọng các mối quan hệ cá nhân hơn.

Thứ sáu, khi đề cập đến cách người lao động phản ứng với công việc của họ, họ trả lời rằng họ sử dụng phương thức giao tiếp sau (3,84) nhiều hơn phương thức giao tiếp trước (2,90) và người lao động Việt Nam sử dụng phương thức giao tiếp sau giao tiếp nhiều hơn so với các công ty có vốn đầu tư của Hàn Quốc, còn với phương thức giao tiếp trước thì câu trả lời ở cả hai khối doanh nghiệp là tương đương. Theo ngành, công nhân ngành dịch vụ phản ứng cao hơn với phương thức giao tiếp sau và công nhân sản xuất đối với phương thức giao tiếp trước đó.

Thứ bảy, về thái độ làm việc của nhân viên, phản hồi rằng họ làm việc tích cực (3,75) cao hơn so với thụ động (2,69). Theo ngành, công nhân trong ngành dịch vụ phản ứng cao hơn với cả thái độ làm việc chủ động và thụ động so với công nhân sản xuất.

Về mức độ hài lòng trong công việc, một biến đo lường quản lý hiệu suất của doanh nghiệp, nhân viên của các công ty Việt Nam (3,68) trả lời cao hơn so với nhân viên của các công ty có vốn đầu tư Hàn Quốc (3,57), và về gắn bó với doanh nghiệp, thu được nhân viên của các công ty Việt Nam (3,21) cao hơn (2,95) câu trả lời từ nhân viên của các công ty Hàn Quốc đầu tư tại Việt Nam. Theo ngành, công nhân sản xuất phản hồi cao hơn về sự hài lòng trong công việc và gắn bó với doanh nghiệp so với công nhân dịch vụ.

Tại <Bảng 5> dưới đây, 14 đặc điểm ngôn ngữ được so sánh với 4 loại văn hóa doanh nghiệp của mô hình giá trị cạnh tranh do Quinn và McGrath (1985) phát triển và được chia thành 2 loại văn hóa doanh nghiệp, so sánh giá trị trung bình của loại hình văn hoá đổi mới quan hệ và loại hình văn hoá cấp bậc thị trường tùy vào đặc điểm của người tham gia khảo sát. Ngoài ra, cũng tiến hành quan sát thông qua việc so sánh giá trị trung bình về mối quan hệ giữa văn hoá doanh nghiệp và đặc điểm của người tham gia khảo sát.

<Bảng 5> Sự liên quan giữa loại hình văn hoá doanh nghiệp, quản lý hiệu suất và chủ thể đầu tư, lĩnh vực hoạt động

Loại hình và hiệu suất	Đặc điểm	Theo chủ thể đầu tư		Đặc điểm ngành	Lĩnh vực hoạt động	
		Tổng	Trung bình		Tổng	Trung bình
Loại hình văn	Việt Nam	26.64	3.81		26.26	3.75

hoá phân cấp	Hàn Quốc	26.17	3.74	ngành sản xuất	26.31	3.76
	Việt Nam	21.46	3.07	ngành dịch vụ	21.14	3.02
Văn hoá đổi mới quan hệ	Hàn Quốc	20.77	2.97	ngành sản xuất	21.01	3.00
	Việt Nam	14.72	3.68	ngành dịch vụ	14.33	3.58
Hài lòng trong công việc	Hàn Quốc	14.30	3.57	ngành sản xuất	14.89	3.72
	Việt Nam	12.85	3.21	ngành dịch vụ	12.14	3.03
Gắn bó với tổ chức	Hàn Quốc	11.79	2.95	ngành sản xuất	12.68	3.17

Kết quả, có thể thấy rằng các công ty Việt Nam thể hiện đặc điểm văn hóa tổ chức mạnh mẽ hơn trong loại hình văn hóa phân cấp thị trường (3,77) so với loại hình văn hóa đổi mới mối quan hệ (3,20). Ngoài ra, nhân viên các công ty Việt Nam phản hồi cao hơn ở cả loại hình văn hóa phân cấp thị trường và loại hình văn hóa đổi mới mối quan hệ so với các công ty đầu tư Hàn Quốc. Ngoài ra, công nhân các công ty Việt Nam có phản hồi cao hơn so với các công ty đầu tư Hàn Quốc về cả hiệu quả hoạt động của tổ chức, đó là sự hài lòng với công việc và gắn bó với doanh nghiệp. Theo ngành, kiểu văn hóa phân cấp thị trường cao hơn trong ngành sản xuất và kiểu văn hóa đổi mới mối quan hệ cao hơn trong ngành dịch vụ, nhưng sự khác biệt là không đáng kể. Về sự hài lòng trong công việc và gắn bó với doanh nghiệp, công nhân trong doanh nghiệp sản xuất có phản hồi cao hơn công nhân khối doanh nghiệp dịch vụ. Kết quả này cho thấy văn hóa tổ chức của các công ty Việt Nam bị chi phối bởi văn hóa phân cấp thị trường và văn hóa đổi mới mối quan hệ, và không có sự khác biệt đáng kể giữa các loại hình văn hóa tổ chức của các công ty Việt Nam và các công ty có vốn đầu tư của Hàn Quốc. Nói cách khác, có thể suy ra rằng các đặc điểm và môi trường của nhân viên quyết định loại hình văn hóa tổ chức chứ không phải quốc tịch của nhà đầu tư quyết định loại hình văn hóa tổ chức.

4) Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức (phân tích hồi quy)

Giả thuyết 2 (văn hóa doanh nghiệp được các thành viên doanh nghiệp thừa nhận (văn hóa đổi mới mối quan hệ & văn hóa thị trường thứ bậc) sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (sự hài lòng trong công việc & gắn bó với doanh nghiệp). Để xác minh điều này, chúng tôi đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy phân cấp. Sự hài lòng trong công việc và cam kết công việc được đặt làm biến phụ

thuộc và các biến riêng lẻ được thêm vào mô hình hồi quy 1 bước, biến doanh nghiệp vào mô hình hồi quy 2 bước và văn hóa doanh nghiệp vào mô hình hồi quy 3 bước. Bảng 7 cho thấy kết quả phân tích mối tương quan của các biến chính được đưa vào phân tích hồi quy bội số. Kết quả của việc kiểm tra xem có vấn đề đa cộng tuyến giữa các biến chính, không có mối tương quan cao với $r = .60$ trở lên.

<Bảng 6> Phân tích mối liên quan giữa các biến số chính.

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1. Giới tính	1										
2. Học vấn	.049	1									
3. Kinh nghiệm làm việc	-.259**	-.104	1								
4. Thời gian hoạt động của doanh nghiệp	-.176**	-.043	.312**	1							
5. Nhà đầu tư	.155**	-.051	-.170**	-.085	1						
6. Số nhân viên	-.139*	.040	.143*	.568**	.018	1					
7. loại hình doanh nghiệp	-.069	-.013	.211**	.419**	.269**	.520**	1				
8. Phân cấp	-.167**	-.110	.185**	.102	-.068	.090	.003	1			
9. Đổi mới quan hệ	-.098	-.065	.123*	-.072	-.134*	-.031	-.015	-.034	1		
10. Hải lòng trong công việc	-.122*	-.096	.128*	.060	-.091	.072	.111	.250**	.242**	1	
11. Gắn bó với tổ chức	-.120*	-.152**	.367**	.047	-.171**	.076	.082	.252**	.236**	.384**	1

Trong mô hình hồi quy giai đoạn đầu chỉ bao gồm các biến riêng lẻ để dự đoán các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc, giới tính có ảnh hưởng đáng kể và sức mạnh giải thích của sự hài lòng trong công việc là 4,1% (nam giới có mức độ hài lòng trong công việc cao). Trong mô hình bước thứ 2, các biến số doanh nghiệp được thêm vào cùng với các yếu tố cá nhân, và nhận thấy rằng giới tính vẫn có ảnh hưởng đáng kể và các nhà đầu tư có ảnh hưởng (các nhà đầu tư Việt Nam có mức độ hài lòng trong công việc cao). Trong mô hình hồi quy giai đoạn 3 với việc bổ sung 2 biến văn hóa tổ chức, sức mạnh giải thích là 8,5% đã tăng lên đáng kể, cho thấy 15,5% sức mạnh giải thích của tổng phương sai về sự hài lòng trong công việc. Trong mô hình hồi quy này, các biến có ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng trong công việc là văn hóa doanh nghiệp (loại thị trường phân cấp & loại đổi mới quan hệ) và ngành (ngành sản xuất có mức độ thỏa mãn công việc cao). Trong số đó, có thể thấy loại thị trường phân cấp dự đoán đạt mức độ hài lòng công việc nhiều nhất.

<Bảng 7> Phân tích hồi quy lũy kế về yếu tố ảnh hưởng tới mức độ hài lòng trong công việc

Biến số	Model 1				Model 2				Model 3				
	B	SE	β	t	B	SE	β	t	B	SE	β	t	
Hằng số	15.465	.783		19.758	16.068	.872		18.421	6.791	2.055		3.305	
Cá nhân	Giới tính	-.745	.356	-.135	-2.092*	-.719	.359	-.131	-2.006*	-.442	.349	-.080	-1.267
	Học vấn	-.170	.150	-.071	-1.134	-.196	.149	-.082	-1.312	-.103	.144	-.043	-.716
	Kinh nghiệm đi làm	.212	.150	.092	1.411	.147	.157	.064	.937	.030	.152	.013	.196
Doanh nghiệp	Khoảng thời gian hoạt động kinh doanh					-.156	.127	-.099	-1.230	-.089	.123	-.057	-.726
	Nhà đầu tư					-.646	.310	-.139	-2.083*	-.515	.298	-.110	-1.725
	Lượng nhân viên					.061	.121	.042	.508	.031	.116	.022	.270
	Loại ngành nghề					.780	.397	.155	1.965	.786	.380	.156	2.068*
Văn hoá doanh nghiệp	Loại thị trường phân cấp									1.372	.368	.229	3.724***
	Loại đổi mới quan hệ									1.176	.335	.213	3.514**
R ²	.041				.070				.155				
Adj. R ²	.029				.043				.124				
R ² lượng thay đổi	.041				.029				.085				
F	3.552*				2.625*				4.958***				

* p <.05, ** p <.01, *** p <.001 (Giới tính 0 Nam 1 Nữ, Nhà đầu tư 0 Việt Nam 1 Hàn Quốc, Công nghiệp 0 Công nghiệp dịch vụ 1 Sản xuất)

Trong mô hình hồi quy 1 giai đoạn chỉ bao gồm các biến riêng lẻ để dự đoán các yếu tố ảnh hưởng đến gắn bó với doanh nghiệp, người ta thấy rằng kinh nghiệm làm việc có ảnh hưởng đáng kể và sức mạnh giải thích của cam kết tổ chức là 13% (kinh nghiệm làm việc càng lâu thì tổ chức càng lớn lời cam kết). 2) Trong mô hình giai đoạn 2, các biến số doanh nghiệp được thêm vào cùng với các yếu tố cá nhân, và người ta thấy rằng kinh nghiệm làm việc vẫn có ảnh hưởng đáng kể, và thời gian hoạt động kinh doanh và nhà đầu tư có ảnh hưởng (thời gian hoạt động kinh doanh càng ngắn thì cam kết đối với nhà đầu tư Việt Nam). Trong mô hình hồi quy giai đoạn 3 có thêm biến văn hóa doanh nghiệp, sức mạnh giải thích 5,7% đã tăng lên đáng kể, cho thấy 22,7% sức mạnh giải thích cho tổng phương sai của gắn bó với doanh nghiệp. Trong mô hình hồi quy này, các biến có ảnh hưởng đáng kể đến gắn bó với doanh nghiệp là văn hóa doanh nghiệp (loại thị trường phân cấp & loại đối mới quan hệ), kinh nghiệm làm việc, thời gian hoạt động của công ty và các nhà đầu tư cụ thể.

<Bảng 8> Phân tích hồi quy thứ bậc các yếu tố ảnh hưởng đến gắn bó với doanh nghiệp.

Biến số	Model 1				Model 2				Model 3				
	B	SE	β	t	B	SE	β	t	B	SE	β	t	
Hằng số	11.923	.993		12.002	13.206	1.098		12.027	3.046	2.618		1.163	
Cá nhân	Giới tính	-.049	.452	-.007	-.109	-.049	.451	-.007	-.109	.271	.444	.037	.610
	Học lực	-.295	.190	-.092	-1.552	-.347	.188	-.109	-1.845	-.240	.184	-.075	-1.307
	Kinh nghiệm làm việc	1.038	.191	.337	5.440* **	1.036	.197	.336	5.250* **	.911	.194	.296	4.706 ***
Doanh nghiệp	Khoảng thời gian hoạt động của doanh nghiệp					-.403	.159	-.193	- 2.530*	-.340	.156	-.163	- 2.180 *
	Nhà đầu tư					-1.013	.390	-.163	- 2.597*	-.887	.380	-.143	- 2.331 *
	Số nhân viên					.196	.152	.101	1.290	.162	.148	.084	1.100
	Ngành nghề					.556	.499	.083	1.113	.580	.485	.086	1.196
Văn hóa doanh nghiệp	Loại thị trường phân cấp									1.667	.469	.209	3.551 ***
	Loại đối mới quan									1.099	.426	.149	2.578 *

hệ													
R ²		.130				.170						.227	
Adj. R ²		.120				.146						.199	
R ² 변화량		.130				.040						.057	
F		12.424***				7.165***						7.950***	

* $p < .05$, ** $p < .01$, *** $p < .001$

Qua phân tích hồi quy ở trên (Bảng 7 và Bảng 8), đã khẳng định rằng văn hóa doanh nghiệp (loại thị trường phân cấp & loại hình đổi mới mối quan hệ) ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động của tổ chức (sự hài lòng trong công việc và gắn bó với doanh nghiệp). Kết quả là giả thuyết 2 đã được kiểm chứng. Ngoài ra, có thể xác minh rằng các biến ngành ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng trong công việc và các biến về kinh nghiệm làm việc, thời gian hoạt động kinh doanh và nhà đầu tư về cam kết tổ chức. Những kết quả này chỉ ra rằng mức độ hài lòng trong công việc cao hơn khi ngành đang làm việc trong ngành sản xuất hơn là ngành dịch vụ, và mức độ hài lòng trong công việc càng cao hơn khi văn hóa doanh nghiệp là kiểu thị trường phân cấp hoặc kiểu đổi mới quan hệ. Ngoài ra, kinh nghiệm làm việc càng lâu, thời gian hoạt động của công ty càng ngắn và càng có nhiều nhân viên làm việc cho công ty có vốn đầu tư Việt Nam thì gắn bó với doanh nghiệp càng cao khi văn hóa tổ chức là một kiểu thị trường phân cấp hoặc các đặc điểm của kiểu đổi mới quan hệ..

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã kiểm định lại sự khác biệt về quan điểm của văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam có tác động như thế nào đến các công ty Hàn Quốc và cách nhân viên làm việc tại các công ty đầu tư Hàn Quốc và công ty đầu tư Việt Nam cảm nhận về văn hóa tổ chức của các công ty mà họ trực thuộc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thứ nhất, xem xét kết quả trả lời các biến số nhà đầu tư đối với 14 đặc điểm của văn hóa tổ chức, các doanh nghiệp đầu tư Việt Nam (3.9) trả lời rằng họ sử dụng phương pháp giao tiếp trực tiếp hơn so với các công ty đầu tư Hàn Quốc (3.7), ngược lại Nhân viên của các công ty đầu tư Hàn Quốc (2.6) trả lời rằng phương pháp giao tiếp của họ trừu tượng hơn so với các công ty đầu tư của Việt Nam (2,4). Về phương pháp ra quyết định, công nhân công ty có vốn đầu tư Hàn Quốc phản hồi cao hơn đối với phương pháp ra lệnh từ cấp trên, và công nhân công ty đầu tư Việt Nam phản ứng cao hơn với phương pháp thảo luận, lấy ý kiến. Về nhận thức của tổ chức, công nhân công ty đầu tư Việt Nam phản hồi cao hơn công nhân công ty đầu tư Hàn Quốc về cả lòng trung thành đối với tổ chức và tầm

quan trọng của cá nhân. Về tiêu chuẩn tổ chức hoạt động, các công ty đầu tư của Việt Nam đáp ứng cao hơn về hoạt động hợp pháp và hợp lý so với các công ty đầu tư của Hàn Quốc. Về mối quan hệ sau giờ làm, họ trả lời rằng họ coi trọng mối quan hệ tổ chức (3,35) hơn mối quan hệ cá nhân (3,10), và các công ty đầu tư Việt Nam trả lời rằng họ coi trọng cả mối quan hệ tổ chức và cá nhân sau giờ làm việc hơn so với các công ty đầu tư Hàn Quốc. Về phương thức giao tiếp của nhân viên, những người được hỏi trả lời rằng họ sử dụng phương thức giao tiếp sau (3,84) nhiều hơn phương thức giao tiếp trước (2,90), và những người làm việc trong các công ty đầu tư của Việt Nam cho biết họ sử dụng phương thức giao tiếp sau nhiều hơn tuy nhiên câu trả lời thu được từ người tham gia khảo sát phương thức giao tiếp sau ở cả hai khối doanh nghiệp là tương đương. Về thái độ làm việc của nhân viên, phản hồi rằng họ làm việc tích cực (3,75) cao hơn so với thụ động (2,69). Nhân viên của các công ty đầu tư Việt Nam phản hồi rằng thái độ làm việc của họ tích cực hơn so với các công ty có vốn đầu tư của Hàn Quốc, trong khi phản hồi rằng thái độ làm việc của họ bị động lại cho ra kết quả tương tự ở cả hai đối tượng công ty có vốn đầu tư của Hàn Quốc hay Việt Nam.

Thứ hai, xem xét kết quả phản hồi với các biến nhà đầu tư về hiệu quả hoạt động của tổ chức, công nhân các công ty đầu tư Việt Nam (3,68) phản hồi cao hơn so với công nhân công ty đầu tư Hàn Quốc (3,57) về sự hài lòng trong công việc, và công nhân các công ty đầu tư Việt Nam cũng phản hồi về gắn bó với doanh nghiệp. (3,21) trả lời cao hơn so với các công ty đầu tư Hàn Quốc (2,95).

Thứ ba, nhìn vào kết quả phản hồi với các biến của nhà đầu tư về loại hình văn hóa doanh nghiệp, có thể thấy rằng các công ty Việt Nam thể hiện đặc điểm văn hóa doanh nghiệp mạnh mẽ hơn trong loại hình văn hóa phân cấp thị trường (3,77) so với loại hình văn hóa đổi mới quan hệ (3,20). Ngoài ra, các công ty đầu tư Việt Nam có phản ứng cao hơn ở cả loại hình văn hóa phân cấp thị trường và loại hình văn hóa đổi mới mối quan hệ so với các công ty đầu tư Hàn Quốc.

Kết luận, theo <Bảng 3> và <Bảng 5>, là kết quả của thống kê mô tả và phân tích trung bình của nghiên cứu này, loại văn hóa phân cấp thị trường chiếm ưu thế hơn loại văn hóa đổi mới mối quan hệ, và có thể thấy rằng không có sự khác biệt đáng kể trong các loại hình văn hóa doanh nghiệp. Có thể suy ra rằng các đặc điểm và môi trường của nhân viên quyết định kiểu văn hóa doanh nghiệp hơn là quốc tịch hoặc phương pháp quản lý của nhà đầu tư. Vì vậy, có thể khẳng định rằng không có sự khác biệt đáng kể về loại hình văn hóa doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của tổ chức phụ thuộc vào quốc tịch của người lao động Việt Nam trong nhận thức của người lao động Việt Nam đối với các công ty Hàn Quốc đã vào Việt Nam. Chúng ta cần phải ghi nhận rằng nhân viên Việt Nam không hề cảm thấy khó chịu với phương thức hoạt động kinh doanh kiểu Hàn Quốc. Ngoài ra, thông qua phân tích tương quan và phân tích hồi quy, có thể khẳng định rằng

các công ty Hàn Quốc vào Việt Nam có ảnh hưởng đến quản lý hiệu suất của doanh nghiệp theo nhiều biến số khác nhau.

Tài liệu tham khảo

구정대, <기업의 조직문화와 팔로워십 및 조직유효성 간의 관계, 관광산업 연구>, 8권2호, 2014.

구정대·이성호(2006), <호텔기업의 서비스생산성이 경쟁우위와 조직성과에 미치는 영향>, 관광연구 21권3호, 2006

김문준, <경영진의 컨설턴트 역량과 조직성과 간의 관계에서 변혁적 리더십의 조절 효과에 대한 연구 > 경영컨설팅연구 15-1, 2015.

김문준, <조직구성원이 인식하는 조직문화가 조직성과에 미치는 영향: 서울.경기 지역 기업을 중심으로>, 경영컨설팅 연구 16-1, 2016.

김명신, <한국기업문화와 중국직원의 인식차이>, 코트라 글로벌 마케팅 뉴스, 2014. 10.

김병식 외, <사회복지 행정론>, 2003, 창지사.

김용준, <중국 일등기업의 비밀>, 국가경영전략연구원 수요정책포럼, 2015.

김지원, 박상하, <사회적 기업 종사자의 기업문화와 조직유효성>, 지역개발연구 46-2, 2014.

김현정, <창의적 발상의 다양화를 위한 수평적 사고기법의 활용에 관한 연구>, 한국디자인학회 학술발표대회, 2011.

남승하, <지방공기업에서 조직문화가 조직성과에 미치는 영향>, 한국행정논집 26(4), 2014.

박지원, < 카자흐스탄의 기업문화와 조직성과 - 카자흐스탄 외국계기업의 직무만족과 조직몰입을 중심으로 ->, 한양대학교 대학원 박사학위 논문, 2011.

박연호, <조직행동론>, 박영사, 2000.

심창현·신유경, <조직의 윤리 풍토와 조직 구성원 직무 결과간의 관계에 대한 교차수준 연구>, 조직과 인사관리연구 37(1), 2013.

서범석, <호텔의 조직문화가 조직성과에 미치는 영향>, 관광경영 연구 29, 2006.

송보형, <호텔 조직문화가 시장지향성, 고객지향성에 미치는 영향에 관한연구: 경영 형태에 따른 차이를 중심으로>, 세종 대학교 대학원 박사학위논문. 2013.

자오취엔, <기업문화와 조직유효성에 관한 연구: 중국 산둥성 제남지역 중심>, 청주대학교 석사학위논문, 2012.

조희경, <기업의 기업문화와 구성원들의 직무만족 및 조직몰입>, 한국 직업능력개발원 패널브리프, 2013.

한봉주 <조직문화, 리더십, 직무만족, 조직몰입, 조직시민행동 간의 관계에 관한 연구>, 서울

산업대학교 대학원 박사학위논문, 2009.

Dan R. Dalton, William D. Todor, Michael J. Spendolini, Gordon J. Fielding, and Lyman W. Porter, "Organization Structure and Performance: A Critical Review," *Academy of Management Review*, Vol. 5, No. 1, 1980.

Denison, D. R. < Corporate Culture and Organizational Effectiveness>, Michigan: A viat Inc ..1997.

Deal, T. E., & Kennedy, A. A. , "Corporate cultures, Reading," Mass: Addison-Wesley. 1982.

Gambetta, D., <Trust> , 《New York: Basil Blackwell》 , 1988.

John P. Kotter and James L. Heskett, *Corporate Culture and Performance*, (New York: The Free Press, 1992)

Meyer, John P., Allen, Natalie J., & Smith, Catherine A., < Commitment to Organizations and Occupations: Extension and Test of a Three-Component Conceptualization > , 《Journal of Applied Psychology》 , Vol.78, N.4, 1993.

Locke, E. A., <The Nature and Cause of Job Satisfaction. In marvin D.Dunnette, *Hand Book of Industrial and Organizational Psychology*> , Rand McNally College publishing Company, 1976.

Peters, Thomas J. & Waterman, Robert H. <In Search of Excellence: Lessons from American' s Best-Run Companies>, New York: Harper & Row. 1982.

Quchi, <Market, Bureaucracies and calms>, *Administrative Science Quarterly*, 25, 1981.

Quinn, R .E. & McGrath, M. R., "The transformation of organizational culture: A competing value perspective," in P. J. Forest et .(Eds), *Organizational Culture*, Beverly Hills, CA: Sage, 1985.

Quinn. R. E.. & Rohrbaugh. J., <A spatial model of effectiveness criteria: Towards a competing values approach to organizational analysis> , *Management Science*, Vol.29, 1983.

Schwartz, H. & Davis, S., <Matching corporate culture and business strategy> , *Organizational Dynamics*, Vol.10, N.1, 1981.

Weiner, Y., "Forms of value systems: A focus on organizational effectiveness and culture change and maintenance," *Academy of Management Review*, 13(4), 1988.

Ý KIẾN PHẢN BIỆN

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên bài viết	베트남 기업 종사자의 조직성과에 영향을 미치는 요인에 관한 연구 -베트남 기업과 한국투자기업의 조직문화 비교를 중심으로-
Người nhận xét	이계선 (Lee Kye Sun)
Đơn vị công tác	탕롱대학교
Email	leekyesun@gmail.com

II. NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Sự phù hợp của chủ đề bài viết (tên bài viết, đối tượng, mục tiêu nghiên cứu)

2022 년 한-베 수교 30 주년을 맞이하는 시점에 ‘베트남 기업 종사자의 조직성과에 영향을 미치는 요인에 관한 연구’ 는 매우 시사성이 있는 주제로 조직문화와 조직의 성과에 영향을 주는 변인들이 실증분석으로 증명된다면 한국기업이 대베트남 투자 및 기업정책을 수립하는 데 유익한 자료가 될 것이다.

2. Phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu

Quinn and McGrath 이 개발한 가치경쟁 모형을 기반으로 관계·혁신 문화유형과 위계·시장문화 유형으로 구분하였고 다시 두가지 문화유형을 7 가지 언어적 표현으로 항목을 선정하여 조직성과와의 상관 관계를 검증하였다. 연구자의 가설과 결과를 살펴보면 다음과 같다.

- 가설 1: 투자 주체에 따라 조직구성원들이 인식하는 조직문화와 조직성과에 차이가 있을 것이다.

베트남 기업체의 조직문화는 시장위계문화가 더 지배적이고 투자 국가별 조직문화 유형은 별 차이가 없는 것으로 즉 투자자의 국적보다는 종사자들의 특성과 환경 등이 조직문화 유형을 결정하는 것으로 나타났다.

- 가설 2: 조직구성원이 인식하는 조직문화는 조직성과에 유의미한 영향을 미칠 것이다.

회귀분석을 통해 조직문화가 조직성과에 유의미하게 영향을 미친다는 것을 확인하였다.

연구자가 결론에 도출한 것처럼 베트남 진출 한국기업의 한국식 기업문화(한국식 경영방식)가 베트남 종사자들에게 크게 거부감으로 작용하지 않으며 개인과 기업관련

변인이 조직성과에 영향을 미치는 것으로 이것은 베트남에 투자를 계획하거나 현지에서 기업활동을 하는 한국기업에게 매우 중요한 것이라고 하였는데 이 결론에 동의한다.

3. Thảo luận

• 질문 : 연구 대상의 직장 근무기간이 연구 결과에 미치는 영향은 없었는지?

연구 결과를 보면 다음과 같이 4 항목에서 종사자들의 특성과 직장경력이 유의미한 영향을 미친다고 하였는데 본 연구 대상의 65%가 3 년이하 근무자이며, 59.2%가 현 직장 근무 1년 미만인 것이 결과에 어떠한 영향을 주는 변인이 되지는 않았는지?

< 연구자의 분석 >

a) 투자주체에 따른 조직문화와 조직성과의 차이:

투자자의 국적이 조직문화 유형을 결정하는 것보다 종사자들의 특성과 환경 등이 조직문화 유형을 결정함을 추측할 수 있다.

b) 조직몰입에 영향을 미치는 1 단계 회기모형:

직장경력이 유의미한 영향을 미치며 직장경력이 길수록 조직몰입도가 크다.

c) 조직몰입에 영향을 미치는 2 단계 모형:

직장경력이 유의미한 영향을 미치고 기업운영기간이 짧을수록, 베트남 투자자인 경우 몰입도가 큼.

d) 조직문화 변인을 추가한 3 단계 회기 모형 :

조직몰입에 유의하게 영향을 미치는 변인은 조직문화, 직장 경력, 기업 운영기간, 투자자이며 그 중 직장 경력이 조직 몰입을 가장 많이 예측하고 있다.

PHẢN BIỆN



LEE KYE SUN

Ý KIẾN PHẢN BIỆN

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên bài viết	Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp Việt Nam - tập trung so sánh văn hóa tổ chức giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư Hàn Quốc.
Người nhận xét	Lee Kye Sun
Đơn vị công tác	Trường Đại học Thăng Long
Email	leekyesun@gmail.com

II. NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Sự phù hợp của chủ đề bài viết (tên bài viết, đối tượng, mục tiêu nghiên cứu)

Hướng tới kỷ niệm 30 năm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hàn Quốc vào năm 2022 bài viết “Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp Việt Nam – tập trung so sánh văn hoá tổ chức giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư Hàn Quốc” sẽ trở thành một tài liệu nghiên cứu rất hữu ích và ý nghĩa cho các doanh nghiệp Hàn Quốc trong việc thiết lập các chính sách đầu tư và vận hành hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam nếu như bài viết đưa ra được những minh chứng xác thực về các yếu tố ảnh hưởng đến văn hoá doanh nghiệp và quản lý hiệu suất doanh nghiệp.

2. Phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu

Dựa trên mô hình cạnh tranh giá trị do Quinn và McGrath phát triển, loại văn hóa quan hệ / đổi mới và loại văn hóa thị trường / phân chia cấp bậc, và từ đó tìm kiếm mối tương quan trong hoạt động của doanh nghiệp giữa hai loại văn hóa nói trên và bày biểu thức ngôn ngữ. Người viết đưa ra các giả thiết và kết quả như sau:

- **Giả thuyết 1: Có sự khác biệt về văn hóa doanh nghiệp và quản lý hiệu suất của doanh nghiệp được các thành viên tổ chức cảm nhận tùy thuộc vào đối tượng đầu tư.**

Đối với văn hóa doanh nghiệp của các công ty Việt Nam, văn hóa phân cấp thị trường chiếm ưu thế hơn, và không có sự khác biệt về loại hình văn hóa tổ chức theo quốc gia đầu tư.

- **Giả thuyết 2: Văn hóa doanh nghiệp được các thành viên của doanh nghiệp cảm nhận sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động của tổ chức.**

Thông qua phân tích hồi quy, người viết khẳng định rằng văn hóa doanh nghiệp ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của doanh nghiệp.

Như nhà nghiên cứu đã kết luận, văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc (phương pháp quản lý của Hàn Quốc) của các công ty Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam không gây sự phản cảm lớn đối với người lao động Việt Nam và các biến số liên quan đến cá nhân và công ty có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Tôi hoàn toàn đồng ý với kết luận này và cho rằng điều này rất quan trọng đối với các công ty Hàn Quốc đang hoạt động hoặc có kế hoạch đầu tư hoạt động tại Việt Nam.

3. Thảo luận

- **Câu hỏi : Khoảng thời gian làm việc của người tham gia khảo sát có ảnh hưởng gì đến kết quả nghiên cứu nghiên cứu không?**

Kết quả khảo sát trong nghiên cứu có nêu đặc điểm của người lao động và kinh nghiệm làm việc có ảnh hưởng đáng kể đến 4 mục như sau: "65% đối tượng của nghiên cứu này làm việc từ 3 năm trở xuống và 59,2% có dưới 1 năm làm việc với công việc hiện tại của họ", liệu có thể coi đây là một biến số có ảnh hưởng tới kết quả khảo sát không?

< Phân tích của người nghiên cứu >

a) Sự khác biệt giữa văn hóa doanh nghiệp và quản lý hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp theo chủ thể đầu tư:

Có thể suy ra rằng các đặc điểm và môi trường của nhân viên quyết định loại hình văn hóa doanh nghiệp chứ không phải quốc tịch của nhà đầu tư quyết định loại hình văn hóa doanh nghiệp.

b) Mô hình hồi quy một bước ảnh hưởng đến cam kết với doanh nghiệp:

Kinh nghiệm làm việc có ảnh hưởng đáng kể, và kinh nghiệm làm việc càng lâu thì gắn bó với doanh nghiệp càng lớn.

c) Mô hình hai bước ảnh hưởng đến cam kết với doanh nghiệp:

Kinh nghiệm làm việc có thể đem lại những ảnh hưởng đáng kể và thời gian hoạt động của công ty càng ngắn thì mức độ gắn bó với doanh nghiệp của các nhà đầu tư Việt Nam càng lớn.

d) Mô hình hồi quy ba bước có thêm biến số văn hóa doanh nghiệp:

Các biến số ảnh hưởng đáng kể đến gắn bó với doanh nghiệp là văn hóa doanh nghiệp, kinh nghiệm làm việc, thời gian hoạt động của doanh nghiệp nhà đầu tư và trong số đó, kinh nghiệm làm việc dự đoán mức độ gắn bó với doanh nghiệp lớn nhất.

PHẢN BIỆN



LEE KYE SUN

토론문

논문명: 베트남 기업 종사자의 조직성과에 영향을 미치는 요인에 관한 연구

-베트남 기업과 한국투자기업의 조직문화 비교를 중심으로-

발표자: 김병식(국립 호치민 인문사회과학대학교 한국학부),

유선영(국립 강릉원주대학교 다문화학과)

토론자: Bùi Phan Anh Thu (호치민시기술대 한국학부)

한국학 분야에서 조직문화 연구를 볼 수 있는 기회는 흔하지 않습니다. 그래서 한국(어)학과 졸업생들이 한국기업에서 일을 잘할 수 있는 방법을 찾고 싶다는 마음으로 토론을 하도록 하겠습니다. 저의 얕은 지식으로 다소 질문들이 투박하더라도 이해해 주시길 바랍니다.

1. 연구 방법에 대해서 궁금합니다. 다음 질문 이외에도 관심 있는 연구자들이 참고할 수 있도록 연구방법을 자세하게 이야기해 주셨으면 합니다.
 - 2021년 7월에 설문조사를 했다고 하는데 소요기간은 어느 정도였나요?
 - 설문조사시 어떤 방법을 사용했나요?(서면, 이메일 등등)
 - 설문지에 사용한 언어는 무엇인가요?
 - 설문 문항의 척도는 어떻게 구성하였나요?(만약 5점 척도라면 1~5를 어떻게 명명하셨는지)
2. 한국(어)학과 학생들은 졸업 후에 한국 기업 입사를 희망합니다. 그러나 어렵게 입사를 하였지만 장기 근무를 못하고 퇴사를 하는 경우들이 있습니다. 이 연구의 응답자 특성에서도 '65%가 3년 이하 직장근무 경력자이고, 현재 직장에 근무기간은 59.2%가 1년 이하'입니다.

연구의 대상인 베트남 투자 기업과 한국 투자 기업의 조직 문화 비교 연구를 통해서 그 원인이나 이유를 찾을 수 있을까요?
3. 의사소통과 의사결정은 조직문화와 관련하여 중요한 요소 중에 하나라고 생각합니다. 의사소통 방식의 경우, '베트남 투자 업체 종사자(3.9)가 한국투자 업체 종사자(3.7)보다 단도직입적 의사소통 방식을 사용하고 있다고 응답하고 있는 반면에 한국투자 업체 종사자(2.6)들이 베트남 투자 업체 종사자들(2.4)보다 의사소통 방식이 추상적이라고 응답하고 있다.'라는 결과가 있습니다. 또한 의사결정 방식의 경우, '한국 투자 업체 종사자는 상명하복 방식을 더 높게 베트남 투자 업체 종사자들은 협의중시 방식을 더 높게 응답하고 있다.'라고 하였습니다.

한국 기업에서는 의사소통이나 의사결정의 차이로 인한 문제를 해결하기 위해서 직원들을 대상으로 교육을 실시하나요? 만약 교육을 한다면 어떻게 진행하나요? 이 연구결과를 토대로 조직 내에서 이 문제를 최소화할 수 있도록 베트남 대학에서는 학생들에게 어떤 내용과 방법으로 교육을 해야 할까요?

4. ‘조직문화가 위계시장유형이거나 관계혁신유형의 특성을 나타낼수록 직무만족도가 높다는 것을 의미한다.’라는 결과가 있습니다.

조직문화의 특성이 뚜렷하게 나타날 경우 직원들이 직무에 만족한다는 것으로 해석해도 될까요? 만약 그렇다면 각 기업에서 조직문화의 유형을 조사해서 직원들이나 입사 희망자들에게 미리 알려주는 것이 직무 만족도를 높일 수 있지 않을까요?

5. 이 연구의 목적을 ‘베트남 현지에서 한국 기업 문화에 대한 선입견이 한국회사 입사에 영향을 미치는 것을 경험하면서 한국투자회사에 근무하는 직원들과 베트남투자회사에 근무하는 직원들이 그들이 속한 기업의 조직문화를 어떻게 인식하고 있는지 그 차이를 확인하고자 하였다.’로 이해했습니다.

이 연구의 대상이 된 기업(한국 투자 업체/베트남 투자 업체)은 몇 개인가요? 이 연구를 통해서 한국 기업 문화의 선입견과 실제 근무하는 직원들의 인식 간에 차이가 어떻게 나타났나요? 그리고 한국 기업 문화에 대한 선입견을 가지지 않도록 어떤 것을 중점으로 교육을 해야 할까요?

6. 마지막으로 한국(어)학을 전공하는 베트남 학생들이 한국의 조직문화나 기업문화를 이해한다면 기업에서 조직 몰입도나 조직성과를 높일 수 있다는 생각을 했습니다. 그렇다면 베트남 한국(어)학과에서 한국의 조직문화나 기업문화를 어떤 내용과 방법으로 가르쳐야 할까요?

논문을 읽으면서 베트남에서 필요한 연구라는 인식을 했습니다. 특히, 이 연구를 베트남 대학 한국(어)학과 학생들에게 어떻게 활용하여 교육할 수 있을까라는 것을 중점으로 보았습니다. 내용이나 주제에서 벗어나는 토론 내용이 있더라도 널리 헤량해주시길 바랍니다.

Nhận xét phản biện

Đề tài tham luận: *Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp Việt Nam – tập trung so sánh văn hoá tổ chức giữa doanh nghiệp Việt nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư Hàn Quốc.*

Tác giả: Kim Byeong Sik (Khoa Hàn Quốc học,
Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân Văn Hồ Chí Minh),
Yu Seon Yong (Trường Đại học Quốc gia Kangrung WonJu)

Người nhận xét: TS. Bùi Phan Anh Thư (Khoa Hàn Quốc học, Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh)

Những nghiên cứu liên quan đến văn hoá doanh nghiệp trong lĩnh vực nghiên cứu Hàn Quốc học không nhiều. Bởi vậy, người nhận xét xin đưa ra vài ý kiến thảo luận để cùng tìm ra phương pháp tối ưu giúp cho các sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành (tiếng) Hàn Quốc (học) có thể làm quen và hoà nhập tốt với văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc nơi sinh viên vào làm. Với kiến thức hạn hẹp của mình, rất mong nhận được sự thông cảm đối với các câu hỏi được đặt ra dưới đây:

1. Trước tiên, tôi có một vài thắc mắc liên quan đến phương pháp nghiên cứu. Rất mong nhận được các câu trả lời giải đáp chi tiết về phương pháp nghiên cứu để các học giả khác có thể tham khảo trong các nghiên cứu tương lai.

- Tác giả có đề cập đến cuộc khảo sát được thực vào tháng 7 năm 2021, vậy cuộc khảo sát kéo dài trong bao lâu?

- Tác giả đã tiến hành khảo sát bằng cách nào? (khảo sát qua giấy in trực tiếp, email?)

- Tác giả sử dụng ngôn ngữ gì trong bảng hỏi khảo sát?

- Thang đo mức độ trong câu trả lời của bảng hỏi khảo sát được xây dựng như thế nào? (ví dụ điểm cao nhất là 5 thì xác định mức độ từ 1-5 như thế nào?)

2. Hầu hết sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành (tiếng) Hàn quốc (học) đều hy vọng có thể xin việc vào các doanh nghiệp Hàn Quốc. Tuy nhiên, sau khi trải qua rất nhiều khó khăn để được vào làm cho doanh nghiệp Hàn Quốc thì rất nhiều bạn sinh viên không duy trì được công việc lâu mà phải xin nghỉ làm. Kết quả khảo sát của bài viết cho biết “65% người tham gia khảo sát đã làm việc dưới 3 năm và 59,2% đã làm việc dưới 1 năm với công việc hiện tại của họ.”

Chúng ta có thể tìm ra nguyên nhân hay lý do liên quan tới việc tại sao sinh viên không thể làm việc lâu dài tại doanh nghiệp Hàn Quốc thông qua nghiên cứu so sánh văn

hóa doanh nghiệp của các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư của Hàn Quốc này không?

3. Hai yếu tố quan trọng liên quan đến văn hoá doanh nghiệp chính là giao tiếp và đưa ra quyết định. Đối với phương thức giao tiếp, nghiên cứu đưa ra kết quả ‘nhân viên của các công ty đầu tư Việt Nam (3,9) trả lời rằng họ sử dụng phương pháp giao tiếp trực tiếp hơn so với nhân viên của các công ty đầu tư Hàn Quốc (3,7), trong khi nhân viên của các công ty đầu tư Hàn Quốc (2,6) lại thích giao tiếp nói gián tiếp/ nói tránh hơn so với nhân viên của các doanh nghiệp Việt Nam (2.4)’. Đối với việc đưa ra quyết định thì ‘nhân viên trong doanh nghiệp Hàn Quốc thường tuân thủ lệnh được đưa ra từ cấp trên, nhưng nhân viên tại các doanh nghiệp Việt Nam lại thường đưa ra quyết định dựa vào việc thảo luận trao đổi’.

Để tháo gỡ những vấn đề có thể phát sinh do sự khác biệt khi giao tiếp và đưa ra quyết định tại doanh nghiệp Hàn Quốc thì có tiến hành đào tạo cho các nhân viên của doanh nghiệp không? Nếu có tiến hành đào tạo thì nội dung đào tạo là gì? Theo tác giả, tại các cơ sở đào tạo nên đưa những nội dung gì vào chương trình giảng dạy để có thể giảm thiểu tối đa những vấn đề như đã đề cập trong kết quả của nghiên cứu này?

4. Nghiên cứu cho thấy "văn hóa doanh nghiệp thuộc loại thị trường phân cấp càng cao hoặc càng có nhiều đặc điểm của loại đời mới quan hệ, thì mức độ hài lòng trong công việc càng cao."

Với trường hợp văn hoá doanh nghiệp được thể hiện rõ ràng thì có thể coi đó là sự giải thích cho việc người lao động hài lòng với công việc của mình không? Nếu vậy, để có thể tăng mức độ hài lòng với doanh nghiệp nên chăng phổ biến trước cho nhân viên hoặc các ứng cử viên xin việc vào công ty biết về văn hoá doanh nghiệp không?

5. Tôi được hiểu rằng , mục đích của nghiên cứu này là ‘1-kiểm nghiệm xem nhân viên có những định kiến khi cảm nhận về văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc có ảnh hưởng tới quyết định xin vào làm trong doanh nghiệp Hàn Quốc của họ không? và 2-tìm được ra điểm khác biệt giữa cách nhận thức về văn hoá doanh nghiệp giữa nhân viên làm việc tại doanh nghiệp Việt Nam và nhân viên làm việc tại doanh nghiệp có vốn đầu tư Hàn Quốc ’.

Đối tượng là các doanh nghiệp nằm trong phạm vi khảo sát của nghiên cứu này là bao nhiêu doanh nghiệp (trong đó bao nhiêu doanh nghiệp Hàn Quốc? Bao nhiêu doanh nghiệp Việt Nam). Tác giả có tìm ra sự khác biệt về sự nhận thức của nhân viên giữa định kiến về văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc và trải nghiệm thực tế khi vào làm tại doanh nghiệp Hàn Quốc không?

6. Cuối cùng, theo như kết quả nghiên cứu đưa ra thì sinh viên chuyên ngành (tiếng)Hàn Quốc (học) hiểu được về văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc thì việc gắn kết với doanh nghiệp, hài lòng với công việc của mình sẽ cao hơn. Nếu vậy, cần phải đưa những

nội dung gì và giảng dạy như thế nào về văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc tại các cơ sở giảng dạy (tiếng) Hàn Quốc (học)

Tôi nhận thức sâu sắc rằng, đây là một nghiên cứu rất có ý nghĩa và cần thiết tại Việt Nam. Đặc biệt, cá nhân tôi sẽ hướng đến việc tận dụng nội dung nghiên cứu này vào việc giáo dục sinh viên tại các cơ sở đào tạo (tiếng) Hàn Quốc (học). Rất mong được lượng thứ nếu như nội dung thảo luận có vượt ra ngoài nội dung nghiên cứu chính.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG HỢP TÁC VĂN HÓA VIỆT NAM - HÀN QUỐC VÀ CƠ HỘI CHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP NỘI DUNG SÁNG TẠO

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền

Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông, Trường ĐH KHXH và NV, ĐHQG HN

Tóm tắt tiếng Việt: Ngày 30/8/1994, Việt Nam và Hàn Quốc đã ký kết Hiệp định hợp tác văn hóa tại Hà Nội, mở đầu trang sử giao lưu, hợp tác văn hóa với quy mô và tốc độ chưa từng có trong lịch sử quan hệ hai nước. Kể từ đó đến nay, hai nước đã triển khai nhiều hoạt động hợp tác, giao lưu văn hóa hiệu quả, góp phần nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau để cùng phát triển. Tuy nhiên, hợp tác về văn hóa giữa hai nước vẫn còn nhiều vấn đề như chưa cân xứng, chưa được chú trọng như các lĩnh vực hợp tác về kinh tế, chính trị. Thông qua nghiên cứu các tài liệu thứ cấp và phỏng vấn sâu, bài viết hi vọng đóng góp một góc nhìn về một vài vấn đề còn tồn tại trong hợp tác về văn hóa giữa hai nước thời gian qua, đồng thời gợi mở về một hướng hợp tác trong lĩnh vực công nghiệp nội dung sáng tạo - một lĩnh vực còn khá mới ở Việt Nam nhưng Hàn Quốc có nhiều kinh nghiệm và có thể đem lại cơ hội nâng cao hợp tác văn hóa giữa hai nước trong thời gian tới.

Từ khóa: hợp tác văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc, công nghiệp nội dung sáng tạo, KOCCA Việt Nam

Tóm tắt tiếng Anh: On August 30, 1994, Vietnam and Korea signed an Agreement on cultural cooperation in Hanoi, opening a page in the history of cultural exchange and cooperation with an unprecedented scale and speed in the history of relations between two countries. Since then, the two countries have implemented many effective cultural exchanges and cooperation activities, contributing to improving mutual understanding for mutual development. However, cultural cooperation between the two countries still has many problems such as disproportionate and not as focused as in the fields of economic and political cooperation. Through the study of published documents and in-depth interviews, the article hopes to contribute a perspective on some existing issues in cultural cooperation between the two countries over the past time, and also suggest a direction of cooperation in the field of creative content industry - a relatively new field in Vietnam, but Korea has a lot of experience and can provide opportunities to enhance cultural cooperation between the two countries in the near future.

Keywords: Cultural cooperation Vietnam Korea, creative content, KOCCA Vietnam

Hợp tác văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc: cán cân đã thực sự thăng bằng?

Hiệp định hợp tác về văn hóa giữa chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Hàn Quốc¹ được ký ngày 30/8/1994 và có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày ký, có giá trị 5 năm nếu không có gì phải chỉnh sửa thì sẽ mặc nhiên gia hạn thêm 5 năm tiếp theo. Bản hiệp định gồm 15 điều, cho thấy quan niệm của hai bên về hợp tác văn hóa được hiểu theo nghĩa rộng, trong đó bên cạnh các điều liên quan đến hợp tác giáo dục, khoa học, quy định về hợp tác văn hóa được thể hiện trọng tâm từ điều 4 đến điều 6 (trao đổi văn hóa, nghệ thuật, điện ảnh, phát thanh, truyền hình, các cơ quan văn hóa...). Cho đến nay, bản Hiệp định này vẫn có hiệu lực mà không có thêm điều chỉnh, bổ sung nào. Dù vậy, một số nội dung của Hiệp định được nhấn mạnh, cụ thể hóa, chú trọng hơn trong từng giai đoạn của sự hợp tác, thể hiện qua các phát biểu của lãnh đạo hai nước trong các chuyến thăm chính thức lẫn nhau, chẳng hạn, có giai đoạn nhấn mạnh về giao lưu thanh thiếu niên², giao lưu nhân dân³, hoặc hỗ trợ đề tiếng Việt, văn hóa Việt tiếp tục được giới thiệu rộng rãi tại Hàn Quốc⁴.

Triển khai Hiệp định nói trên, hàng loạt các hoạt động hợp tác văn hóa giữa hai nước đã diễn ra trong những năm qua, góp phần giúp hai chính phủ và nhân dân hai nước nâng cao sự hiểu biết về nhau và hỗ trợ cho quá trình hợp tác trong các lĩnh vực khác như kinh tế, chính trị, lao động sản xuất... Hàng loạt các nghiên cứu đã công bố đã cho thấy rõ các kết quả của sự hợp tác văn hóa giữa hai nước như các bài viết trong kỷ yếu hội thảo “Quan hệ Việt Nam Hàn Quốc: 10 năm và xa hơn nữa” tổ chức tại Hà Nội, 12/2002; các bài viết đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á như: Lịch sử và văn hóa Hàn Quốc (So sánh với Việt nam) của Lee Churl hee (số 10 (80), tháng 10/2007), Quyền lực mềm của văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó của Lê Đình Chinh, (số 3 (181), 3/2016); Văn hóa đại chúng Hàn Quốc ở Việt Nam của Lee Han Woo (Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 1-2005); Làn sóng Hàn và làn sóng Việt: Phương án thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị Hàn-Việt của Ahn Kyong-Hwan (Tập hợp các chuyên đề khoa học: Một số vấn đề lịch sử Hàn Quốc và quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc), Làn sóng Hallyu ở Việt Nam và một số nước khu vực Đông Á của Đặng Thiều Ngân (Tạp chí Văn hóa số 367, 1/2015)... Đáng lưu ý là các công trình viết chung giữa học giả hai nước Hàn Quốc, Việt Nam, điển hình là cuốn: Việt Nam - Hàn Quốc: Một phần tư thế kỷ chia sẻ cùng phát triển của Lee Han Woo, Bùi Thế Cường (Nxb ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, 2015), phản ánh các nội dung chính: Bang giao và triển khai quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc; đẩy mạnh hợp tác kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc; tăng cường giao

¹ Nguồn: Trung tâm lưu trữ quốc gia III

² Tuyên bố chung Việt Nam – Hàn Quốc về việc thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược 2009

³ Thông tấn xã Việt Nam, 2014, Việt Nam và Hàn Quốc đẩy mạnh quan hệ đối tác chiến lược,

<http://www.vietnamplus.vn>

⁴ Tạp chí Công sản, 2018, Việt Nam Hàn Quốc thúc đẩy tổng thể hợp tác song phương trên các lĩnh vực
<https://www.tapchicongsan.org.vn>

lưu văn hóa xã hội Việt Nam - Hàn Quốc; giao lưu nhân dân và nâng cao hiểu biết Việt Nam - Hàn Quốc. Cuốn sách chuyên khảo bằng tiếng Anh của Nguyễn Trần Tiến (2020, Nxb Khoa học xã hội) nhan đề South Korean Cultural diplomacy and the enhancement of soft – power: A case study of South Korean cultural diplomacy towards ASEAN cũng đã phân tích về các thành quả trong hợp tác giữa hai nước về phương diện văn hóa.

Theo đó, kết quả hợp tác văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc thời gian qua đã rất sôi động với việc chú trọng hợp tác cả về nghệ thuật, giáo dục, đào tạo, khoa học, thể thao... Các sản phẩm văn hóa Hàn Quốc, đặc biệt là điện ảnh, phim truyền hình, âm nhạc đã ảnh hưởng sâu rộng vào đời sống của người Việt, kéo theo sự yêu chuộng đến mức phổ biến các sản phẩm tiêu dùng Hàn Quốc trên thị trường. Sự hâm mộ văn hóa Hàn Quốc trong công chúng Việt Nam, đặc biệt là những người trẻ, đã tạo ra các trào lưu học theo thần tượng về thời trang, cách trang điểm, ảnh hưởng từ các xu hướng âm thực, du học, mua sắm, sử dụng các đồ dùng hàng ngày cho đến việc kết hôn với người Hàn Quốc. Sự thâm nhập của văn hóa Việt Nam ở Hàn Quốc cũng diễn ra mạnh mẽ chưa từng có cùng với sự hiện diện của các đoàn trao đổi văn hóa nghệ thuật, giáo dục, của đội ngũ người lao động, lưu học sinh, và đặc biệt là các phụ nữ Việt Nam làm dâu trong các gia đình Hàn Quốc.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu trong hợp tác văn hóa giữa hai nước, dù chính sách hợp tác văn hóa hai nước chia đều cơ hội đem lại lợi ích cho mỗi nước, nhưng với lợi thế mạnh hơn về tiềm lực văn hóa, dễ dàng thấy Hàn Quốc có xu hướng bành trướng, xuất khẩu một chiều các sản phẩm văn hóa của họ vào Việt Nam. Số lượng sản phẩm văn hóa Hàn Quốc, bao gồm phim ảnh, tác phẩm văn học dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt... đều lần lượt vượt qua số lượng tác phẩm của Việt Nam được lưu hành tại Hàn Quốc. Ví dụ, về dịch thuật văn học, từ năm 2000 đến năm 2016, có 24 đầu sách văn học Việt Nam được dịch sang tiếng Hàn (1,78 đầu sách/ năm), trong khi có tới 84 đầu sách văn học Hàn Quốc được dịch sang tiếng Việt (5,17 đầu sách/ năm).⁵

Tình trạng này phản ánh một sự thật rằng, Việt Nam đã trở thành thị trường tiêu thụ lý tưởng các sản phẩm văn hóa của Hàn Quốc, nhưng sự hợp tác văn hóa hai nước chưa giúp cải thiện chất lượng và hiện đại hóa các sản phẩm văn hóa của Việt Nam bằng những đề án có giá trị. Trong các lĩnh vực sôi động nhất là điện ảnh và âm nhạc, tính thương mại lấn át tính hợp tác, bởi người ta chỉ thấy phim ảnh, âm nhạc do Hàn Quốc dàn dựng, thể hiện được trình chiếu tràn ngập trên truyền hình, trong các rạp chiếu, sân khấu và các quầy băng đĩa ở Việt Nam, nhưng lại rất hiếm những sản phẩm hợp tác giữa hai nền điện ảnh và âm nhạc⁶. Sự xâm nhập ồ ạt của sản phẩm văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam cũng gây ra hệ lụy là hiện tượng xa rời văn hóa truyền thống của dân tộc trong một

⁵ Tạp chí Nghiên cứu Văn học, số 1/2017.

⁶ Phạm Thị Thanh, 2017, Chính sách hợp tác văn hóa giữa Hàn Quốc với Việt Nam từ năm 1994 đến nay, Luận văn Thạc sĩ ngành Quốc tế học, Trường ĐH KHXH và NV, ĐHQG Hà Nội, tr. 64.

bộ phận giới trẻ khi họ tỏ ra quá sùng bái thần tượng văn hóa Hàn Quốc, dẫn tới nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa của chính mình, xa hơn là bị “xâm thực văn hóa”⁷. Lee Han Woo - nhà nghiên cứu người Hàn Quốc cũng đã cảnh báo về sự phàn nàn của người Việt Nam khi nhà nước cho phép nhập khẩu thái quá gây ra sự nhầm lẫn của các phim truyền hình của Hàn Quốc, trong khi các phim truyền hình này chỉ phản ánh một góc bức tranh xã hội tư bản đương đại Hàn Quốc, cho thấy sự dư dả ở một bộ phận dân chúng khiến người xem Việt Nam không biết đến sự đa dạng trong đời sống thực của xã hội Hàn Quốc⁸. Sự thiên lệch này đã ảnh hưởng đến nhận thức của người Việt về xã hội Hàn Quốc đương đại, khiến không ít bạn trẻ ngộ nhận về xã hội Hàn Quốc, sẵn sàng bằng mọi cách để đến đất nước này kể cả bằng đường kết hôn qua môi giới mà thiếu sự học hỏi, tìm hiểu kỹ, dẫn tới nhiều kết cục bi đát đã xảy ra.

Trong hợp tác văn hóa giữa hai nước, phía Việt Nam còn thể hiện sự trông chờ vào sự hỗ trợ của phía Hàn Quốc, đặc biệt là về mặt tổ chức và tài chính. Thực tế, quan hệ hợp tác còn diễn ra một chiều, Hàn Quốc không chỉ là phía chủ động mà còn chịu trách nhiệm trả tiền cho phần lớn các khoản chi phí trong các hoạt động giao lưu, hợp tác hai bên⁹. Lý giải về sự thiếu cân bằng trong mối quan hệ văn hóa giữa hai nước, Phạm Thị Thanh¹⁰ cho rằng: “Hàn Quốc có nhiều lợi thế trong mối quan hệ hợp tác văn hóa với Việt Nam, trong đó các lợi thế chủ yếu là: Hình ảnh đất nước năng động, hấp dẫn; tiềm lực kinh tế dồi dào, dám thực hiện những khoản đầu tư kinh phí lớn; đã có một “nền công nghiệp văn hóa” phát triển, chất lượng cao; đã có một đội ngũ các nhà hoạt động văn hóa, các nhà doanh nghiệp văn hóa, các văn nghệ sĩ tài năng và rất chuyên nghiệp... Hàn Quốc cũng đã tận dụng tối đa những yếu tố lịch sử, văn hóa như một điều kiện thuận lợi để thực hiện chính sách hợp tác văn hóa với Việt Nam”.

"Nghiên cứu Hàn quốc học tại Việt Nam không phải để quảng bá cho văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam mà là để người Việt Nam hiểu đúng bản chất văn hóa Hàn Quốc cũng như rút ra bài học kinh nghiệm phát triển cho chính Việt Nam" - PGS.TS. Trần Thị Thu Lương phát biểu¹¹ trong Hội thảo khoa học: Về giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam, 11/8/2017. Đồng tình với ý kiến này, GS.TS Mai Ngọc Chừ cho rằng đây là kiến nghị khoa học mang tính phản biện sâu sắc, thuyết phục và khả thi. Tuy nhiên, những nghiên cứu đã có chưa đi sâu phân tích bài học

⁷ Lê Đình Chính, 2016, Quyền lực mềm của văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 3 (181), 3/2016).

⁸ Lee Han Woo, 2015, Văn hóa đại chúng Hàn Quốc ở Việt Nam Văn hóa nghệ thuật, số 1-2005.

⁹ Phạm Thị Thanh, 2017, Chính sách hợp tác văn hóa giữa Hàn Quốc với Việt Nam từ năm 1994 đến nay, Luận văn Thạc sĩ ngành Quốc tế học, Trường ĐH KHXH và NV, ĐHQG Hà Nội, tr.70

¹⁰ Phạm Thị Thanh, 2017, Chính sách hợp tác văn hóa giữa Hàn Quốc với Việt Nam từ năm 1994 đến nay, Luận văn Thạc sĩ ngành Quốc tế học, Trường ĐH KHXH và NV, ĐHQG Hà Nội, tr.68

¹¹ Trần Thị Thu Lương, tham luận "Nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc cần trở thành nhu cầu bên trong của Việt Nam - lý do và giải pháp thúc đẩy" trình bày tại Hội thảo khoa học: Về giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam, 11/8/2017.

kinh nghiệm phát triển công nghiệp văn hóa của Hàn Quốc và khả năng áp dụng ở Việt Nam. Trong đó nội dung về kinh nghiệm xây dựng cơ chế, chính sách quản lý, phát triển văn hóa của Hàn Quốc, về sự sẵn sàng bứt phá nắm bắt thời cơ và chủ động đề xuất hỗ trợ của phía Việt Nam đối với đối tác Hàn Quốc... còn là khoảng trống. Chỉ cần nhìn lại chính sách phát triển ngành công nghiệp điện ảnh của Hàn Quốc đã đủ thấy chính phủ Hàn Quốc đã có những bước đi từ rất sớm và tương đối nhất quán, ví dụ như giảm thuế, khích lệ đầu tư phát triển điện ảnh trong nước để tạo động lực cho ngành điện ảnh thay đổi diện mạo trong thời gian ngắn và cạnh tranh được với nhiều nền điện ảnh lớn của thế giới. Cơ quan quản lý điện ảnh Việt Nam dường như chưa học tập được nhiều từ các bài học đó, lượng phim do Việt Nam tự sản xuất chỉ chiếm 20%, thị trường còn lại đến nay vẫn dành cho phim nhập khẩu, trong đó có nhiều phim Hàn Quốc¹².

Hợp tác văn hóa giữa hai nước là để nhân dân hai nước hiểu nhau hơn, giảm bớt khoảng cách, góp phần thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực khác. Chất lượng của sự mối quan hệ hợp tác nằm ở sự cân bằng, bình đẳng về các mặt lợi ích mà cả hai phía cùng đạt được, sự hỗ trợ, bổ khuyết cho nhau, và mong muốn cùng của cả hai về việc phát triển mối quan hệ lên một tầm cao mới. Sự bất tương xứng trong các mối quan hệ nói chung sẽ dẫn đến tình trạng một bên lấn át, một bên lép vế so với bên kia và đó là nguyên do dẫn đến những xung đột, mâu thuẫn về quyền lợi, từ đó nảy sinh những bất đồng khác.

Nếu xem xét kỹ thì phía Việt Nam cũng có nhiều thuận lợi để vươn lên khẳng định vị thế trong mối quan hệ này, đặc biệt là về nguồn lực con người. Với quy mô thị trường lớn và cơ cấu dân số trẻ, có trình độ giáo dục tốt, sẵn sàng học hỏi để thành công trong lĩnh vực văn hóa, nếu chính phủ Việt Nam có chính sách hỗ trợ để người dân có cơ hội học tập, trao đổi về cách thức sản xuất và quản lý ngành công nghiệp văn hóa của Hàn Quốc thì kết quả của sự hợp tác văn hóa giữa hai nước sẽ còn nhiều triển vọng phát triển hơn nữa, góp phần cân bằng hơn vị thế của hai bên trong quan hệ hợp tác về văn hóa cũng như trong các lĩnh vực hợp tác khác.

Nội dung sáng tạo – cơ hội cho hợp tác văn hóa Việt – Hàn trong tương lai?

Trọng tâm của ngành công nghiệp văn hóa chính là sản xuất nội dung sáng tạo (creative content). Đây là một lĩnh vực đã được nhiều nước nghiên cứu và phát triển, đặc biệt là trong bối cảnh kỹ thuật số. Trong đó, chính phủ Anh đã xác định danh mục 13 ngành thuộc công nghiệp sáng tạo, bao gồm: quảng cáo; kiến trúc; thị trường nghệ thuật và đồ cổ; nghề thủ công; thiết kế; thiết kế thời trang; phim, video và nhiếp ảnh; âm nhạc, nghệ thuật thị giác và nghệ thuật biểu diễn; xuất bản; phần mềm, các trò chơi máy tính

¹² <https://cand.com.vn/giai-tri-the-thao/Phim-ngoai-dang-lan-at-thi-truong-dien-anh-i527283/>

và xuất bản điện tử; truyền hình và phát thanh¹³. Hàn Quốc là một trong những nước có ngành công nghiệp nội dung sáng tạo lớn của thế giới, trong đó, Đông Nam Á là thị trường lớn thứ 4 của Hàn Quốc, sau khu vực Trung Quốc (bao gồm cả Hong Kong, Ma Cao, Đài Loan), Nhật Bản và Bắc Mỹ. Xuất khẩu công nghiệp nội dung sáng tạo bình quân đến khu vực này tăng khoảng 19, 9%/ năm. Theo ông Kim Yeong Jun, Tổng giám đốc Cơ quan nội dung sáng tạo Hàn Quốc (KOCCA), trong năm 2019, theo các con số thống kê chính thức, doanh số xuất khẩu các dự án nội dung sáng tạo của Hàn Quốc đã vượt 10 tỷ USD, trong đó riêng xuất khẩu sang Việt Nam đạt khoảng 900 triệu USD, chiếm gần 10% tổng số¹⁴.

Ngày 8/10/ 2020, Văn phòng đại diện KOCCA tại Việt Nam đã được khai trương. KOCCA có nhiệm vụ xúc tiến phát triển sản xuất và hợp tác nội dung đa dạng dịch vụ như: điều tra và cung cấp thông tin thị trường Việt Nam, hỗ trợ các doanh nghiệp Hàn Quốc có ý định thâm nhập vào thị trường Việt Nam, hỗ trợ giao lưu nội dung Hàn - Việt và hợp tác sản xuất, hỗ trợ tham gia thị trường quốc tế và tìm kiếm các thị trường mới trên nhiều lĩnh vực đa dạng như: truyền hình, trò chơi, âm nhạc, thời trang, nhân vật biểu tượng, truyện tranh..., bồi dưỡng năng lực chuyên môn và phát triển doanh nghiệp, phát triển công nghệ văn hóa, nghiên cứu chính sách, hỗ trợ tài chính. Văn phòng cũng có trách nhiệm nghiên cứu các dự án hợp tác chung trong lĩnh vực phát triển nội dung sáng tạo, thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm nội dung sáng tạo của Hàn Quốc sang Việt Nam và ngược lại. Như vậy, mục đích khai trương văn phòng KOCCA là nhằm hỗ trợ doanh nghiệp Hàn Quốc xuất khẩu nội dung sáng tạo của Hàn Quốc sang Việt Nam, đồng thời hỗ trợ hợp tác giữa các doanh nghiệp hai nước trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nội dung sáng tạo. “Đây là lĩnh vực có thể phát huy tối đa năng lực sáng tạo của người dân hai nước. Đặc biệt, đây cũng là lĩnh vực để thế hệ trẻ hai nước có thể phát huy tiềm năng và tự khai phá hiện tại và tương lai của chính mình. Hơn nữa, nội dung cũng góp phần củng cố tình cảm bền chặt giữa hai nước dựa trên nền tảng của sự tương đồng văn hóa về văn hóa và lịch sử - những điểm tương đồng mà chỉ có Việt Nam và Hàn Quốc có”, Đại sứ Hàn Quốc tại Việt Nam nhấn mạnh tại buổi lễ khai trương văn phòng KOCCA¹⁵.

Theo ông Hong Jeong Yong, Giám đốc đại diện KOCCA Việt Nam trong cuộc phỏng vấn sâu của chúng tôi¹⁶, chính phủ Hàn Quốc chọn Việt Nam để đặt văn phòng đại diện KOCCA là do mối quan hệ hai nước đã không ngừng phát triển, ngày một khăng khít hơn, đặc biệt khi có sự tác động của làn sóng Hallyu và bóng đá; trong ASEAN, Việt Nam là nước ủng hộ Hàn Quốc nhiều nhất, kinh tế Việt Nam vẫn giữ

¹³ Senior, Andrew: Nurturing the Creative Industries (Nuôi dưỡng các ngành công nghiệp sáng tạo), Hội đồng Anh London, tháng 8-2008. Dẫn theo Đoàn Minh Huân, Nguyễn Ngọc Hà, Công nghiệp văn hóa, Tạp chí Lý luận chính trị, số 12/2014. <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/1153-cong-nghiep-van-hoa.html>

¹⁴ <https://ictvietnam.vn/han-quoc-va-viet-nam-tang-cuong-hop-tac-ve-noi-dung-sang-tao-20201009160340142.htm>

¹⁵ <https://bvhttdl.gov.vn/han-quoc-tang-cuong-hop-tac-phat-trien-noi-dung-sang-tao-voi-viet-nam-20201008225450188.htm>

¹⁶ Thực hiện ngày 13/9/2021 tại Văn phòng KOCCA tại Hà Nội

được mức tăng trưởng mặc dù trong bối cảnh dịch bệnh; việc Việt Nam và Hàn Quốc sắp tổ chức kỷ niệm 30 năm bình thường hóa quan hệ cũng là một bàn đạp để thúc đẩy quan hệ hợp tác hai nước nói chung, trong lĩnh vực nội dung sáng tạo nói riêng.

Từ khi thành lập, văn phòng KOCCA tại Việt Nam đã thực hiện một số dự án thử nghiệm, và từ nay (9/2021) đến năm 2022 ngân sách cho các hoạt động của văn phòng sẽ tăng lên để triển khai một số dự án lớn hơn, gồm: thu thập thông tin về thị trường nội dung sáng tạo ở Việt Nam; làm trung gian kết nối doanh nghiệp hai nước theo mô hình B2B trong lĩnh vực game, thời trang...; giới thiệu các lĩnh vực nội dung sáng tạo phát triển ở Hàn Quốc để ứng dụng tại Việt Nam, trong đó có dự án lớn nhất là tổ chức K-content Expo đồng thời tổ chức các hoạt động kết nối B2B, B2C cho người dân trải nghiệm công nghệ nội dung sáng tạo của Hàn Quốc, tổ chức các hội thảo với chuyên gia...

Ông Hong Jeong Yong cũng cho biết đối với Hàn Quốc, thuật ngữ “nội dung sáng tạo” rất phổ biến, tuy nhiên nó lại còn rất mới ở Việt Nam. Người Việt Nam yêu mến các nội dung sáng tạo của Hàn Quốc, nhưng thị trường sản xuất và kinh doanh nội dung sáng tạo ở Việt Nam lại chưa hình thành rõ ràng. Phía Hàn Quốc do đó một mặt phải tìm hiểu thông tin thị trường Việt Nam, mặt khác phải tiếp cận, kết nối để giới thiệu về công nghiệp nội dung sáng tạo Hàn Quốc và các cơ hội hợp tác cho các đối tác tiềm năng ở Việt Nam. “Phía Việt Nam phải có sự hiểu biết về công nghiệp nội dung sáng tạo thì mới có thể hợp tác được. Đối tượng KOCCA hướng đến là các doanh nhân và những người đã làm việc trong lĩnh vực nội dung sáng tạo. Chúng tôi đã có kế hoạch để tổ chức các buổi tập huấn về sản xuất nội dung sáng tạo trong lĩnh vực truyền hình, hoạt hình, Kpop... cho các nhóm đối tượng trên, do các chuyên gia hàng đầu của Hàn Quốc giảng dạy. Chẳng hạn, để xem xét năng lực người Việt Nam trong việc làm phim hoạt hình, chúng tôi tổ chức một cuộc thi cho người chuyên nghiệp và không chuyên và qua đó nắm bắt được điểm mạnh, điểm yếu của họ từ đó có cách hỗ trợ, hợp tác với họ về mặt chuyên môn.” – Ông cho biết.

Những phát biểu nói trên của ông Hong Jeong Yong cho thấy phía Hàn Quốc rất chủ động trong việc tìm hiểu cơ hội hợp tác trong lĩnh vực nội dung sáng tạo với Việt Nam. Vấn đề còn lại là phía Việt Nam có sẵn sàng đón nhận và hấp thụ được các cơ hội bứt phá trong lĩnh vực rất giàu tiềm năng và triển vọng này không. Theo các báo cáo khảo sát thị trường nội dung sáng tạo của Hàn Quốc, chính phủ Việt Nam chưa có những chính sách rõ ràng để hỗ trợ và thúc đẩy ngành công nghiệp nội dung sáng tạo. Từ nhiều năm về trước, Hàn Quốc đã định hướng sáng tạo như một ngành công nghiệp chính và do đó chính phủ hỗ trợ rất nhiều. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các lĩnh vực nội dung sáng tạo hoạt động như các ngành đơn lẻ, nằm dưới sự quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và

Du lịch¹⁷. Dù vậy, hầu hết các mảng của ngành nội dung sáng tạo vẫn có những bước phát triển đang kể trong thời gian gần đây, kết hợp chặt chẽ và hỗ trợ cho nhau.

Cụ thể, theo báo cáo thị trường nội dung Việt Nam của KOCCA số đặc biệt phát hành năm 2020, trong lĩnh vực liên quan đến “tài sản văn hóa”, Việt Nam còn thiếu các dự án khôi phục tài sản văn hóa, thiếu tài liệu liên quan đến văn hóa. Trong lĩnh vực điện ảnh, dù chính sách của nhà nước vẫn chưa hạn chế nhập phim ngoại, nhưng thời gian qua, điện ảnh trong nước đã có sự phát triển mạnh mẽ, chiếm gần 30% doanh thu của thị trường phim nói chung, riêng năm 2019 tăng trưởng hơn 40% so với năm trước đó, do vậy, kỳ vọng trong thời gian tới sẽ tiếp tục thành công. Sự tăng trưởng này là tín hiệu hấp dẫn các nhà đầu tư vào nội dung sáng tạo phim của Hàn Quốc. Trong lĩnh vực âm nhạc và biểu diễn, thị trường nhạc Việt đã có sự định hình trong thể loại, phong cách, nghệ sĩ đã quan tâm hơn đến mảng âm nhạc trực tuyến, quảng bá hình ảnh trên phương tiện thông tin đại chúng và mạng xã hội một cách chuyên nghiệp hơn, cũng như có xu hướng quay trở lại khai thác giá trị văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, báo cáo cho rằng Việt Nam vẫn chưa có nền công nghiệp âm nhạc, vấn đề bản quyền chưa được giải quyết triệt để, các dịch vụ quản lý, hỗ trợ nghệ sĩ như vấn đề trang phục, xử lý các hợp đồng, bán vé... vẫn còn thiếu chuyên nghiệp, khiến các nghệ sĩ gần như phải tự lo toàn bộ, hoạt động nghệ thuật biểu diễn sân khấu đang mất dần sức hút. Trong thị trường game, tiềm năng cho các dịch vụ nội dung di động khá hấp dẫn với mức tăng trưởng khoảng 30%/ năm trong 5 năm trở lại đây, tuy nhiên, thị trường lại nằm trong tay các nhà phát triển game ngoại. Tương tự, các lĩnh vực nội dung sáng tạo trong truyện tranh, nghệ thuật thời trang, giải trí thể hệ mới VR/AR cũng đầy tiềm năng hấp dẫn các nhà đầu tư Hàn Quốc, dù vẫn có nhiều điểm chưa được tổ chức chuyên nghiệp.

Những miêu tả về các khía cạnh và biểu hiện của ngành nội dung sáng tạo ở Việt Nam nói trên đã được KOCCA nhìn nhận một cách biện chứng, cập nhật, vừa khích lệ vừa cảnh báo đối với các nhà đầu tư của Hàn Quốc. KOCCA cũng đề xuất với các doanh nghiệp Hàn Quốc nên tiên phong đồng hành với quá trình chuyên nghiệp hóa ngành nội dung sáng tạo của Việt Nam, tôn trọng các giá trị bản địa Việt Nam và hợp tác với các công ty am hiểu văn hóa Việt Nam để bước vào thị trường đầy tiềm năng này một cách thuận lợi, bền vững và lâu dài. Các đối tác cung cấp thông tin cho KOCCA Việt Nam đều là những chuyên gia am tường về thị trường, sản phẩm nội dung sáng tạo của cả Việt Nam và Hàn Quốc, là lãnh đạo nhiều doanh nghiệp có nhiều thành tựu, dấu ấn và ảnh hưởng xã hội. Hầu hết trong số họ đều tỏ thái độ tích cực đón nhận các thông tin về sự hợp tác với các đối tác Hàn Quốc trong lĩnh vực nội dung sáng tạo và tin tưởng về những kết quả tốt đẹp.

¹⁷ KOCCA, Báo cáo xu hướng thị trường nội dung sáng tạo Việt Nam, số đặc biệt, 2020, tr.33.

Ngành công nghiệp nội dung sáng tạo của Hàn Quốc đã có rất nhiều thành tựu đáng nể, dựa trên sự tích lũy của nhiều yếu tố như cơ chế, chính sách, pháp luật của nhà nước, sự nhanh nhạy nắm bắt thời cơ đầu tư một cách bài bản, chuyên nghiệp, chuyên sâu của các doanh nghiệp và đội ngũ nhân lực hoạt động trong lĩnh vực này của Hàn Quốc. Những kinh nghiệm của Hàn Quốc rất hữu ích đối với Việt Nam. Sự xuất hiện của KOCCA tại Việt Nam tạo điểm tựa quan trọng trong kết nối doanh nghiệp hai bên, mở ra cơ hội để phát triển hợp tác trong lĩnh vực nội dung sáng tạo. Trong khi đó, các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước thỏa sức sáng tạo sẽ là đòn bẩy để ngành công nghiệp nội dung sáng tạo của Việt Nam có thể hợp tác một cách bình đẳng, cân bằng, cùng có lợi với Hàn Quốc, góp phần nâng cao hiệu quả hợp tác về văn hóa giữa hai nước.

Như vậy, từ khi hai nước chính thức ký hiệp định hợp tác văn hóa năm 1994 đến nay, mối quan hệ về văn hóa giữa hai nước đã có nhiều thành tựu đáng ghi nhận nhưng cũng vẫn còn nhiều vấn đề bất cập, chưa tương xứng với tiềm năng, chưa cân xứng giữa đôi bên. Thời kỳ hiện đại với sự phát triển đa dạng của lĩnh vực văn hóa trong bối cảnh công nghệ số đã mở ra nhiều triển vọng hợp tác mới, trong đó có lĩnh vực nội dung sáng tạo. Phía Hàn Quốc tiếp tục chủ động tìm kiếm cơ hội hợp tác. Do đó, các cơ quan quản lý văn hóa của Việt Nam cũng cần tiến hành tìm hiểu thực lực, kinh nghiệm của các đối tác Hàn Quốc để xây dựng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nắm bắt các cơ hội hợp tác trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa mới này nhằm tăng cường hơn nữa hiệu quả hợp tác giữa hai bên.

===

Thông tin tác giả: PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền, Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông, Trường ĐH KHXH và NV, SĐT: 091.995.0698. E-mail: ntthuyen@ussh.edu.vn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tuyên bố chung Việt Nam – Hàn Quốc về việc thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược 2009, <https://vov.vn/chinh-tri/tuyen-bo-chung-viet-nam-han-quoc-ve-viec-thiet-lap-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc-124821.vov> truy cập ngày 26/9/2021
2. Thông tấn xã Việt Nam, 2014, Việt Nam và Hàn Quốc đẩy mạnh quan hệ đối tác chiến lược, <https://www.vietnamplus.vn/viet-nam-va-han-quoc-day-manh-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc/284215.vnp> truy cập ngày 26/9/2021
3. Tạp chí Cộng sản, 2018, Việt Nam Hàn Quốc thúc đẩy tổng thể hợp tác song phương trên các lĩnh vực <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/823417/viet-nam---han-quoc-thuc-day-tong-the-hop-tac-song-phuong-tren-cac-linh-vuc.aspx> truy cập ngày 26/9/2021

4. Kim Joo Young, 2017, Những đặc điểm và triển vọng của giao lưu phiên dịch tác phẩm văn học giữa Việt Nam và Hàn Quốc, Tạp chí Nghiên cứu Văn học, số 1/2017.
5. Phạm Thị Thanh, 2017, Chính sách hợp tác văn hóa giữa Hàn Quốc với Việt Nam từ năm 1994 đến nay, Luận văn Thạc sĩ ngành Quốc tế học, Trường ĐH KHXH và NV, ĐHQG Hà Nội, tr. 64, 68,70.
6. Lê Đình Chinh, 2016, Quyền lực mềm của văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 3 (181), 3/2016).
7. Lee Han Woo, 2015, Văn hóa đại chúng Hàn Quốc ở Việt Nam Văn hóa nghệ thuật, số 1-2005.
8. Trần Thị Thu Lương, tham luận "Nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc cần trở thành nhu cầu bên trong của Việt Nam - lý do và giải pháp thúc đẩy" trình bày tại Hội thảo khoa học: Về giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam, 11/8/2017
9. Báo Công an Nhân dân online, 2019, Phim ngoại đang lấn át thị trường điện ảnh, <https://cand.com.vn/giai-tri-the-thao/Phim-ngoai-dang-lan-at-thi-truong-dien-anh-i527283/> truy cập ngày 26/9/2021
10. Senior, Andrew: Nurturing the Creative Industries (Nuôi dưỡng các ngành công nghiệp sáng tạo), Hội đồng Anh London, tháng 8-2008. Dẫn theo Đoàn Minh Huân, Nguyễn Ngọc Hà, Công nghiệp văn hóa, Tạp chí Lý luận chính trị, số 12/2014. <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/1153-cong-nghiep-van-hoa.html>
11. Tạp chí Thông tin và Truyền thông, 2020, Hàn Quốc và Việt Nam tăng cường hợp tác về nội dung sáng tạo <https://ictvietnam.vn/han-quoc-va-viet-nam-tang-cuong-hop-tac-ve-noi-dung-sang-tao-20201009160340142.htm> truy cập ngày 26/9/2021
12. Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, 2020, Hàn Quốc tăng cường hợp tác phát triển nội dung sáng tạo với Việt Nam, <https://bvhttdl.gov.vn/han-quoc-tang-cuong-hop-tac-phat-trien-noi-dung-sang-tao-voi-viet-nam-20201008225450188.htm> truy cập ngày 26/9/2021
13. KOCCA, 2020, Báo cáo xu hướng thị trường nội dung sáng tạo Việt Nam, số đặc biệt, tr.33-60.

한-베 문화 협력 기반 창작 콘텐츠 개발 과제

Nguyen Thi Thanh Huyen

하노이 국립 인문사회과학대학

국문 초록: 1994 년 8 월 30 일 하노이에서 한국과 베트남은 문화 협력에 관한 협정을 체결함으로써 양국 관계에 많은 변화가 시작되었다. 이후 다양한 문화교류와 여러 방면의 협력 활동을 통하여 상호 이해관계가 크게 발전하였다. 그러나 경제, 정치 협력 분야와 비교했을 때 문화 협력 분야는 양국 간 불균형의 문제 외에도 몇몇 미비한 점이 발견되었다.

본 연구는 2 차 자료 연구와 심층 인터뷰를 통해 그 동안 양국의 문화 협력에 존재하는 문제점에 대해 접근해 보고자 한다. 또한 창작 콘텐츠 산업 분야 즉 한국에서는 활발하게 진행되고 있지만 베트남에서는 아직 새로운 분야로 인식되고 있는 산업 분야의 협력 방향을 제시하고 이로 인해 향후 양국 간 문화 협력이 강화되는 방안을 모색하고자 한다.

검색어: *한국 베트남 문화 협력, 창작 콘텐츠 산업, KOCCA 베트남*

한-베 문화 협력의 균형성

한국과 베트남의 문화 협력에 관한 협정은 ¹ 1994년 8월 30일에 다음과 같은 내용으로 체결되었다. 체결된 날로부터 30일 후부터 5년간 유효하며, 변경사항이 없는 경우 5년간 자동으로 연장된다는 내용을 포함한다. 본 협정은 총 15개 조항으로 구성되며 그 중 과학 및 교육 협력에 관한 조항 외에 문화 협력에 관한 규정이 제 4조부터 제 6조까지 (문화, 예술, 영화, 방송 교류 등) 명시되어 있어 문화 협력에 대한 양국의 이해관계가 세부적으로 반영되었음을 알 수 있다. 현재까지 본 협정은 변경없이 유지되고 있으나 일부 내용에 있어 각 단계별로 강조되거나 구체화 작업이 양국 정상에 의해 제시되었다.

사례로 청소년 교류 ², 민간 교류 ³에 대한 다양한 시도와 한국에서 베트남어와 베트남 문화를 널리 알려지기 위한 지원을 강화를 들 수 있다.⁴

한-베 문화 협정으로 인하여 문화 협력 활동이 활발하게 진행되었으며 양국의 상호 이해를 증진시켜 경제, 정치, 노동, 생산 등의 여러 분야에서 성과를 이루었다.

2020년 12월 하노이에서 개최한 “한-베 관계: 10년과 더 멀리” 학술대회에서 발표된 논문; Lee Churl hee의 ‘한국의 문화와 역사 (베트남과 비교)’ (10 (80)호, 10/2007), 레딘진의 ‘베트남에서 한국 문화의 소프트 파워와 소프트 파워의 영향, (3 (181)호, 3/2016); 이한우의 ‘베트남에서 한국 대중문화’ (문화예술잡지, 1-2005호); 안경환의 ‘한류와 베트남 웨이브: 한-베 우호 협력 관계 촉진 방안 (Tập hợp các chuyên đề khoa học: 한국-베트남 관계와 한국 역사에 관한 연구), 당티에우응언의 ‘베트남과 동아시아 지역의 일부 국가에서의 한류 (문화잡지 367호, 1/2015)... 등 동북아 연구 잡지에 게재된 연구 등 여러 선행논문에서 문화 협력의 성과에 대해 다루었다. 특히 한국과 베트남 학자 간의 공동 연구들을 주목해야 한다. 이한우와 부이테끄영 저자의 ‘한국-베트남: 사반세기의 나눔과 발전’ (호찌민 국립대학교 출판사, 2015)는 외교관계와 한국-베트남 협력관계 이행; 한국-베트남 경제 협력 촉진, 한국-베트남 문화사회 교류 강화, 민간교류와 한-베 상호 이해 증진 등의 주요 내용을 보여 주었다. 응웬 쩌 띠엔 (2020, 사회과학 출판사) 저자의 영어로 된 단행본인 South Korean Cultural diplomacy and the enhancement of soft – power: A case study of South Korean cultural diplomacy towards ASEAN 도 양국 간 문화 협력 분야에서의 성과를 분석하였다.

한국과 베트남 문화 협력은 예술, 교육, 양성, 과학, 스포츠 협력 등에 초점을 두고 활발한 성과를 거두었다. 베트남 대중, 특히 젊은 층에서 한류가 활발히 일어났고 이는 패션, 음식은 물론 유학과 더불어 국제결혼에까지 영향을 끼쳤다. 이로써 한국 문화가 단시간에 의해 베트남에 강하게 유입되었다

¹ 출처: 국립 기록보관소 III

² 2009 한국-베트남, 전략적 협력 동반자관계 구축을 위한 공동성명

³ 베트남 통신사, 2014, 한국 - 베트남 전략적 협력 동반자관계 강화, <http://www.vietnamplus.vn>

⁴ 공산 잡지, 2018, 한국-베트남 다양한 분야에서 전반적인 양자 협력 촉진, <https://www.tapchicongsan.org.vn>

양국 문화 협력 정책은 기회를 공평하게 제공하는 반면 성과는 그렇지 못하고 있다는 것이 문제점이다. 양방향의 교류가 아닌 문화 잠재력면에서 우위에 있는 한국의 수출 비율이 높을 수 밖에 없는 현실이다. 베트남 문화상품이 한국에서 유통되는 것 보다 그 반대의 경우가 압도적인 것이다. 예를 들어, 문학 번역의 경우 2000년부터 2016년까지 한국어로 번역된 베트남 문학작품은 24 권인 가운데 (1.78 권/년), 베트남어로 번역된 한국 문학작품은 84 권이나 있다 (5.17 권/년).⁵

이는 베트남이 한국 문화 상품의 이상적인 소비시장이 되었다는 사실을 입증한다. 이러한 현상은 베트남의 입장에서 문화 협력의 효과를 달성하기 어렵다. 가장 활발히 한국 문화가 형성되어 있는 분야는 영화와 음악이다. 사람들은 TV, 영화관, 공연장이나 음반 매장에서 한국이 계획하고 제작한 상품을 쉽게 찾을 수 있는 반면에 양국의 협력 제품은 매우 드물다.⁶ 쏟아져 들어오는 한국문화와 한국의 아이돌에게 지나치게 열광하는 일부의 젊은 층은 자국의 문화 정체성을 잃어버리기 쉽고 더 나아가 “문화침략”의 위험성까지도 고민해야 할 시점이다.⁷ 한국 연구자인 이한우도 국가가 과도한 수입을 허용해 한국 드라마의 지루함을 유발하며 한국 드라마가 현대 한국 자본주의 사회의 단면만 반영해 일부 시민의 부유함을 보여줄 뿐, 베트남 시청자들이 한국 사회의 다양성을 인식하지 못하게 하는 베트남 사람의 불만에 대해 경고한 바 있다.⁸ 이는 현대 한국 사회에 대한 베트남 사람의 인식에 영향을 미쳐 많은 젊은이들이 한국 사회에 대해 오해를 일으킬 수 있으며 막연한 한국에 대한 동경으로 유학 또는 결혼으로 이어진다면 심각한 결과를 초래할 것이다.

양국 간 문화 협력에서 베트남은 한국의 재정적인 지원만을 기대하는 것도 문제이다. 이러한 이유로 실제 협력 관계가 일방적으로 진행될 수 밖에 없으며 대부분의 비용을 부담하는 한국이 관계의 주도권을 잡게 되는 것은 당연한 현상이다.⁹ 양국 간 문화 관계의 불균형에 대해, 팜 티 탄¹⁰은 “한국은 베트남과의 문화 협력 관계에서 많은 이점을 가지고 있다. 그 중에 주요 이점은 역동적이고 매력적인 국가 이미지; 대규모 자본 투자 가능한 풍부한 경제 잠재력; 발전된 고품질 ‘문화 산업’; 재능 있고 매우 전문적인 연예인, 문화 사업가, 문화 활동가 등을 가지고 있는 것이다. 한국은 베트남과의 문화 협력 정책을 시행하는 데 역사적, 문화적 요인을 유리한 조건으로 최대한 활용했다.” 라고 밝혔다.

"베트남에서 한국학 연구는 베트남에서 한국 문화를 알리기 위한 것이 아니라 베트남 사람이 한국 문화의 본질을 제대로 이해하고 베트남을 위한 발전 경험과 교훈을 도출하도록 하는 것이다." - 2017년 8월 11일에 개최한 ‘베트남에서 한국 연구와 한국

⁵ 문학 연구 잡지, 1/2017 호.

⁶ 팜티탄, 2017, 1994년부터 지금까지 한국과 베트남 간 문화 협력 정책, 국제학 석사논문, 하노이국립대-인문사회과학대학교, p. 64.

⁷ 레딘진, 2016, 베트남에서 한국 문화의 소프트 파워와 소프트 파워의 영향, 동북아 연구 잡지, 3 (181)호, 3/2016).

⁸ 이한우, 2015, 베트남에서 한국 대중문화, 문화예술잡지, 1-2005 호.

⁹ 팜티탄, 2017, 1994년부터 지금까지 한국과 베트남 간 문화 협력 정책, 국제학 석사논문, 하노이국립대-인문사회과학대학교, p.70

¹⁰ 팜티탄, 2017, 1994년부터 지금까지 한국과 베트남 간 문화 협력 정책, 국제학 석사논문, 하노이국립대-인문사회과학대학교, p.68

언어 문화 교육' 학술대회에서 전티투르엉 박사.교수는 발표했다.¹¹ 이 의견에 동의하는 마이응옥쯔 박사.교수는 이것이 매우 비판적이고 설득력 있고 실현 가능한 제안이라고 한다. 그러나 기존의 연구들은 한국의 문화 산업 발전 경험과 교훈 및 베트남에서 적용 가능성을 깊이 분석하지 못했다. 그 중에 한국의 문화 발전과 관련 정책, 체계 구축 경험에 관한 내용, 기회를 포착하기 위한 도약 및 베트남 측의 한국 파트너에게 지원 제안 등은 여전히 깊이 있는 논의가 되지 않고 있다. 한국의 영화 산업 발전 정책만 보더라도 단기간에 한국 산업의 면모를 일신시키고 세계 영화계와 경쟁할 수 있기 위해 한국 정부는 세금 감면, 국내 영화 발전 투자 격려 등 다각도로 투자와 지원을 아끼지 않았다는 것을 알 수 있다. 이러한 사실을 인지함에도 불구하고 베트남 관리 기관은 아직 그 대처방안 조차 수립하지 못하고 있다는 것을 베트남에서 제작한 영화 수는 20%에 불과하고 나머지 시장은 여전히 수입 영화, 특히 한국 영화가 많이 차지한다는 것만 봐도 파악이 가능하다.¹²

양국 간 문화 협력은 양국 국민이 서로 더 이해하고 거리를 좁히고 다른 분야의 협력 증진에 기여하기 위한 것이다. 협력 관계의 질은 양측이 얻는 이익의 균형과 평등, 상호 지원과 보완 및 양측 관계가 새로운 단계로 격상되는 양측의 의지에 있다. 일반적으로 관계의 불균형은 한쪽이 압도하고 다른 한쪽이 압도당하게 만들고 이는 이익에 대한 갈등이나 충돌의 원인이 되어 다른 불일치도 생길 수 있다.

이러한 문제를 해결하기 위해 베트남은 일방적인 한국의 재정지원만을 바랄 것이 아니라 베트남의 강점인 인적자원을 강화시킬 필요가 있다. 대규모 시장 및 교육 수준이 높고 문화 분야에서 성공하기 위해 학구열이 높은 젊은 인구 구조를 가지고 있음으로 베트남 정부가 국민들이 한국의 문화 산업 관리와 제작 방식을 교류하고 배울 기회를 가질 수 있도록 지원하는 정책이 있으면 양국 간 문화 협력에서 더 많은 성과를 거둘 수 있으며, 문화 협력 관계는 물론이고 다른 협력 분야에서도 양측 위상의 균형을 유지하는 데 기여할 것이다.

미래의 한-베 문화 협력 기반 창작 콘텐츠

문화 산업의 핵심은 바로 창작 콘텐츠(creative content)를 제작하는 것이다. 이는 특히 디지털 시대에 많은 국가에서 연구와 개발된 영역이다. 그 중에 영국 정부는 창조 산업을 광고, 건축, 예술과 골동품 시장, 공예, 디자인, 패션 디자인, 영화·비디오·사진, 음악·시각 예술과 공연, 출판, 소프트웨어·컴퓨터 게임·전자 출판, 라디오·TV 13 개의 항목으로 구분한다.¹³ 한국은 세계의 큰 창작 콘텐츠 산업이 있는 국가 중 하나이다. 동남아시아는 중국 (홍콩, 마카오, 대만 포함), 일본과 북미를 이어 한국의 4 번째 큰 시장이다. 이 지역으로 수출된 창작 콘텐츠 산업은 매년 평균 19.9%로 증가한다. 한국콘텐츠진흥원 김영준 원장은 2019 년에 공식 통계에 따르면 한국의 창작 콘텐츠 프로젝트의 수출액은

¹¹ 전티투르엉, 논고 '한국 문화 연구는 베트남의 내부 필요가 되어야 한다 - 원인과 촉진 방법', '베트남에서 한국 연구와 한국 언어 문화 교육' 과학학술에서 발표, 11/8/2017

¹² <https://cand.com.vn/giai-tri-the-thao/Phim-ngoai-dang-lan-at-thi-truong-dien-anh-i527283/>

¹³ Senior, Andrew: Nurturing the Creative Industries (창작 콘텐츠 산업 양상), British Council London, 8-2008. 도안민후언, 응웬응옥하, 문화 산업, 정치 이론 잡지, 12/2014 호 재인용. <http://lylvuanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/1153-cong-nghiep-van-hoa.html>

100 억 달러를 넘었고, 그 중에 베트남의 수출액은 약 9 억 달러로 전체의 10% 가까이 차지한다고 했다.¹⁴

2020 년 10 월 8 일에 한국콘텐츠진흥원 베트남 사무소가 개원 됐다. 한국콘텐츠진흥원은 베트남 시장정보 조사와 제공, 베트남 시장진출을 희망하는 한국기업 지원, 한-베 교류 지원 지원, 제작 협력, 글로벌 마켓 참가 지원 및 방송, 게임, 음악, 패션, 캐릭터, 만화 등 다양한 분야의 신규 마켓 개발, 전문능력 양성과 기업 개발과 문화산업 개발, 재정 지원 정책 연구 등 다양한 서비스와 콘텐츠 협력, 생산을 촉진하는 역할을 하고 있다. 한국콘텐츠진흥원 베트남 사무소는 창작 콘텐츠 개발 분야에서의 공동 프로젝트를 연구하며 한국의 창작 콘텐츠 상품을 베트남으로, 베트남 창작 콘텐츠 상품을 한국으로 수출하는 임무도 가지기도 한다. 따라서 개원 목적이 한국 기업이 한국의 창작 콘텐츠를 베트남으로 수출하며 창작 콘텐츠 제작, 마케팅 분야에서 양국 기업 간 교류하는 데 지원하는 것이다. “이는 양국 국민의 창의력을 극대화할 수 있는 분야다. 특히, 양국의 젊은이들이 잠재력을 발휘하고 자신의 현재와 미래를 스스로 발견할 수 있는 영역이기도 한다. 또한, 콘텐츠는 문화와 역사의 문화적 유사점 - 한국과 베트남만의 유사점을 바탕으로 양국의 긴밀한 우정을 강화하는 데 기여하기도 한다”라고 한국콘텐츠진흥원 베트남 사무소의 개원식에서 주 베트남 한국 대사가 강조했다.¹⁵

한국콘텐츠진흥원 베트남 사무소 홍정용 센터장과의 심층 인터뷰에 따르면 ¹⁶, ‘한국 정부는 베트남에서 한국콘텐츠진흥원 사무소를 개원한 것은 양국 간 관계가 특히 한류와 축구의 영향으로 지속적으로 발전해 왔으며 날이 갈수록 더 밀접해질 것이기 때문이다. 또한 아세안 국가 중 베트남은 한국을 가장 지지한 나라이며 베트남 경제는 코로나 상황에도 불구하고 여전히 성장률을 유지하고 있다. 내년 한국-베트남 수교 30 주년이 양국 간 협력 관계를 물론이고 창작 콘텐츠 협력도 강화해 나갈 계기가 될 것이기도 한다.’라고 하였다.

개원식 이후, 한국콘텐츠진흥원 베트남 사무소는 여러 가지 시범 프로젝트를 진행하였으며 2021 년 9 월부터 2022 년까지 더 큰 프로젝트를 진행하기 위해 사무소의 활동을 위한 예산이 증가할 것이다. 예를 들어 베트남의 창작 콘텐츠 시장에 대한 정보 수집, 게임과 패션 등의 분야에서 B2B 모형으로 양국 기업 연결, 베트남에서 적용할 수 있는 한국의 발전한 창작 콘텐츠 영역 소개 등의 프로젝트이다. 그 중에 가장 큰 프로젝트는 K-content Expo 를 개최하는 것이며 국민들이 한국의 창작 콘텐츠 체험을 위한 B2B, B2C 활동, 전문가와의 세미나 등도 개최한다.

홍정용 센터장은 한국에서는 “창작 콘텐츠”라는 용어가 매우 보편적이지만 베트남에서는 아직 낯설다고 이야기했다. 베트남 사람은 한국의 창작 콘텐츠를 좋아하지만 베트남에서 창작 콘텐츠 제작과 마케팅 시장이 아직 본격적으로 형성되지 않았다. 그러므로 한국 측은 베트남 시장 정보를 알아봐야 하고 또 한편으로는 베트남의 잠재적 소비자를 파악하여 한국의 창작 콘텐츠 산업을 효과적으로 실행해야 한다. “베트남 측은

¹⁴ <https://ictvietnam.vn/han-quoc-va-viet-nam-tang-cuong-hop-tac-ve-noi-dung-sang-tao-20201009160340142.htm>

¹⁵ <https://bvhttdl.gov.vn/han-quoc-tang-cuong-hop-tac-phet-trien-noi-dung-sang-tao-voi-viet-nam-20201008225450188.htm>

¹⁶ 2021 년 9 월 13 일 KOCCA 하노이 사무소에서 실시하였다.

창작 콘텐츠 산업에 대한 이해를 갖춰야 서로 협력할 수 있다. 한국콘텐츠진흥원이 향한 대상은 창작 콘텐츠 분야에서 일한 사람과 사업가이다. 저희는 그 대상을 위해 한국 최고의 전문가들이 강의한 방송, 애니메이션, Kpop 등의 분야에서 창작 콘텐츠 제작에 대한 교육 과정을 개설할 계획이 있었다. 예를 들어 애니메이션 제작 분야에서 베트남 사람의 능력을 알아보기 위해 저희는 전문가와 비전문가를 대상으로 한 대회를 개최하여 이를 통해 그들의 장점과 단점을 알아내고 전문적 지원과 협력 방법을 모색하고자 한다”. - 홍정용 센터장은 이야기했다.

위의 홍정용 센터장의 발언은 한국 측이 베트남과 창작 콘텐츠 영역에서 협력하는 기회를 모색하는 데 매우 적극적임을 보여주었다. 남은 문제는 베트남 측이 이 많은 잠재력과 전망을 가지는 분야에서 도약 기회를 받아들이고 흡수할 준비가 되었는지 여부다. 한국의 창작 콘텐츠 시장조사 보고에 따르면 베트남 정부는 아직 명확한 창작 콘텐츠 산업 지원과 촉진 정책이 없다. 한국은 오래전부터 창작 콘텐츠를 주력 산업으로 정하여 정부에서 많은 지원을 하고 있다. 그러나 베트남에서는 창작 콘텐츠 영역들은 문화체육관광부 산하 산업으로 따로 운영되고 있다.¹⁷ 그럼에도 불구하고 창작 콘텐츠 산업 영역의 대부분은 서로 밀접하게 결합하고 보완하며 근래 몇 년간 상당한 발전을 가져왔다.

구체적으로 말하자면, 2020 년 발간된 한국콘텐츠진흥원의 베트남 콘텐츠 시장 보고 특집에 따르면 ‘문화재’에 관한 분야에서 베트남은 여전히 문화재 복원 프로젝트와 문화에 관한 자료가 부족하다. 영화 분야에서 외국 영화 수입 제한에 대한 정부의 정책은 아직 없지만 최근 몇 년 동안 국내 영화는 영화 시장 전반의 매출의 30%를 차지하여 2019 년에만 전년에 비해 40% 넘어 성장해 엄청난 발전을 이루었다. 이에 앞으로도 계속 성장할 것으로 기대된다. 이러한 성장은 한국의 영화 창작 콘텐츠 투자자들에게 매력적인 신호이다. 음악과 공연 분야에서 베트남 음악 시장은 장르와 스타일이 틀을 잡았고, 아티스트가 온라인 음악에 더 많은 관심을 기울이며 보다 전문적으로 대중매체나 SNS 에서 이미지를 홍보하며 전통 문화 가치를 활용하는 것으로 돌아가는 경향이 있다. 그러나 보고에 따르면 베트남은 여전히 음악 산업이 없고 저작권 문제가 철저히 해결되지 않고 의상, 계약 처리, 표 판매 문제 등의 아티스트 지원과 관리 서비스가 규정되지 않아서 아티스트들이 거의 스스로 감당해야 하며 공연 예술 활동이 매력을 잃어 가고 있다. 게임 시장에서 모바일 콘텐츠 서비스의 잠재력은 지난 5 년간 연평균 약 30%의 성장률로 상당히 매력적이지만 이 시장은 해외 게임 개발사 손에 달려 있다. 이와 마찬가지로 만화, 패션 아트, VR/AR 차세대 엔터테인먼트 분야의 창작 콘텐츠 영역도 아직 전문적으로 이루지 못한 미흡한 부분이 많지만 한국 투자자들은 잠재력이 있는 시장으로 보고있다.

한국콘텐츠진흥원에 의해 업데이트된 위의 베트남의 창작 콘텐츠 산업 특징과 영역에 대한 설명은 한국의 투자자들에게 격려이면서도 경고이다. 한국콘텐츠진흥원은 한국 기업들이 이 잠재력 많은 베트남 시장에 지속적이고 순조롭게 진입하기 위해 베트남의 창작 콘텐츠 산업 전문화 과정과 동행하고 베트남의 고유 가치를 존중하며 베트남 문화를 잘 이해하는 기업과 협력하는 것이 좋다고 제안했다. 한국콘텐츠진흥원은 베트남에 정보를 공급하는 파트너들은 모두 한국과 베트남의 창작 콘텐츠 상품과 시장에

¹⁷ KOCCA, 베트남 창작 콘텐츠 시장 경향 보고, 특집, 2020, p.33.

대해 잘 이해하는 전문가들, 업적이 많고 사회에 영향이 있는 기업들의 리더이다. 그들의 대부분은 창작 콘텐츠 분야에서 한국 파트너와 협력하는 것에 대한 정보를 적극적으로 받아들이고 좋은 결과를 믿는 태도를 보여주었다.

이 분야에서 활동 중인 기업들은 인적 자원의 전문적 투자에 대한 기회를 잡고 정부의 여러 정책 등을 기반으로 한국의 창작 콘텐츠 산업은 많은 성과를 이루었다. 한국의 경험은 베트남에 많은 도움이 될 것이다. 한국콘텐츠진흥원 베트남의 등장은 양국 기업 간 연결의 중요한 근간이 되어 창작 콘텐츠 분야에서 협력을 강화하는 데 기회를 제공할 것이다. 한편, 국내 기업이 창의성을 발휘할 수 있는 여건을 조성, 지원, 촉진하는 정책은 베트남의 창작 콘텐츠 산업이 일방적인 도움을 받을 것이 아니라 한국과 동등하고 균형 있게 발전 할 수 있는 발판이 되어 양국 간 문화 협력의 성과를 향상시키는 데 기여할 것이다.

이처럼 양국은 1994 년 공식적으로 문화 협력에 대한 협정을 체결한 이후부터 지금까지 양국의 문화 관계는 괄목할 만한 성과를 거두었지만 그 잠재력에 비해 상대적으로 미비하고 양국 간 불균형인 점 등 여전히 많은 문제점이 가지고있다. 현대 시대에 디지털 기술 환경에서 문화 분야의 다양한 발전으로 새로운 협력의 전망을 열었고, 그 중에 창작 콘텐츠 분야가 있다. 한국 측은 지속적으로 협력 기회를 모색할 것이다. 따라서 베트남의 문화 관리 기관은 양국 간 협력 성과를 강화하기 위한 목표로 베트남 기업들이 이 새로운 문화 산업 분야에서 협력 기회를 잡을 수 있도록 물적자원을 적극적으로 지원하는 정책을 구축해야 할 것이다.

===

저자 정보: Nguyen Thi Thanh Huyen 교수, USSH - School of Journalism and Communication, Phone: 091.995.0698. E-mail: ntthuyen@ussh.edu.vn

참고문헌

1. 2009 한국-베트남, 전략적 협력 동반자관계 구축을 위한 공동성명, <https://vov.vn/chinh-tri/tuyen-bo-chung-viet-nam-han-quoc-ve-viec-thiet-lap-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc-124821.vov> 26/9/2021 에 방문
2. 베트남 통신사, 2014, 한국 - 베트남 전략적 협력 동반자관계 강화, <https://www.vietnamplus.vn/viet-nam-va-han-quoc-day-manh-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc/284215.vnp> 26/9/2021 에 방문
3. 공산 잡지, 2018, 한국-베트남 다양한 분야에서 전반적인 양자 협력 촉진 <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/823417/viet-nam---han-quoc-thuc-day-tong-the-hop-tac-song-phuong-tren-cac-linh-vuc.aspx> 26/9/2021 에 방문
4. 김주영, 2017, 베트남과 한국 간 문학 작품 번역 교류의 특징과 전망, 문학 연구 잡지, 1/2017 호.
5. 팜티탄, 2017, 1994 년부터 지금까지 한국과 베트남 간 문화 협력 정책, 국제학 석사논문, 하노이국립대-인문사회과학대학교, p. 64, 68, 70.
6. 레딘진, 2016, 베트남에서 한국 문화의 소프트 파워와 소프트 파워의 영향, 동북아 연구 잡지, 3 (181)호, 3/2016).

7. 이한우, 2015, 베트남에서 한국 대중문화, 문화예술잡지, 1-2005 호.
8. 쩌티투르엉, 논고 ‘한국 문화 연구는 베트남의 내부 필요가 되어야 한다 – 원인과 촉진 방법’, ‘베트남에서 한국 연구와 한국 언어 문화 교육’ 과학학술에서 발표, 11/8/2017
9. 온라인 인민공안 신문, 2019, 외국 영화는 영화 시장을 지배하고 있다, <https://cand.com.vn/giai-tri-the-thao/Phim-ngoai-dang-lan-at-thi-truong-dien-anh-i527283/> 26/9/2021 에 방문
10. Senior, Andrew: Nurturing the Creative Industries (창작 콘텐츠 산업 양성), British Council London, 8-2008. 도안민후언, 응웬응옥하, 문화 산업, 정치 이론 잡지, 12/2014 호 재인용. <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/1153-cong-nghiep-van-hoa.html>
11. 정보통신 잡지, 2020, 한국과 베트남 창작 콘텐츠 협력 강화 <https://ictvietnam.vn/han-quoc-va-viet-nam-tang-cuong-hop-tac-ve-noi-dung-sang-tao-20201009160340142.htm> 26/9/2021 에 방문
12. 문화체육관광부 홈페이지, 2020, 한국은 베트남과 창작 콘텐츠 개발 협력 강화, <https://bvhttdl.gov.vn/han-quoc-tang-cuong-hop-tac-phat-trien-noi-dung-sang-tao-voi-viet-nam-20201008225450188.htm> 26/9/2021 에 방문
13. KOCCA, 베트남 창작 콘텐츠 시장 경향 보고, 특집, 2020, p.33-60.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG HỢP TÁC VĂN HÓA VIỆT NAM - HÀN QUỐC VÀ CƠ HỘI CHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP NỘI DUNG SÁNG TẠO

của tác giả Nguyễn Thị Thanh Huyền

Người thảo luận: Nguyễn Thị Phương Mai

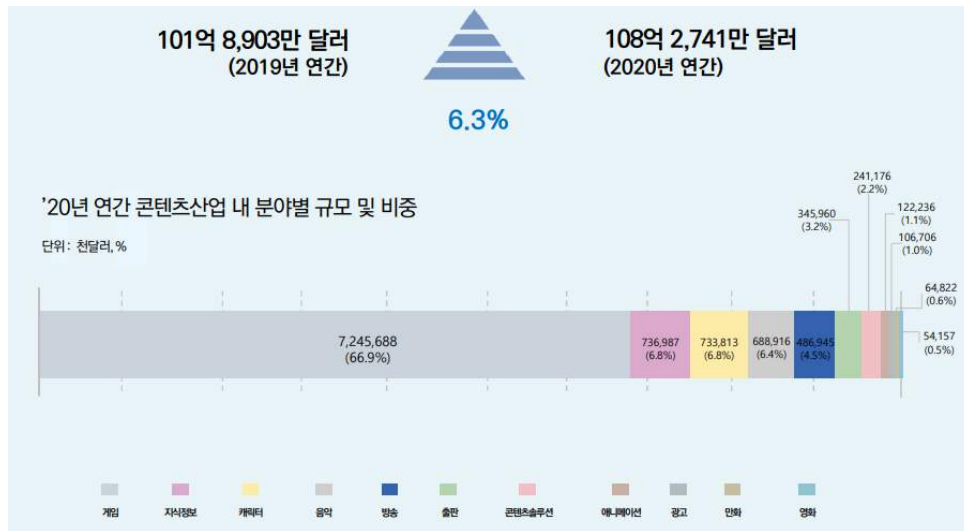
Đơn vị: Khoa Hàn Quốc học, trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Bài nghiên cứu “Một số vấn đề trong hợp tác văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc và cơ hội cho ngành công nghiệp nội dung sáng tạo” đưa ra đánh giá kết quả hợp tác văn hóa giữa hai nước là đã chú trọng hợp tác ở nhiều phương diện nghệ thuật, giáo dục, khoa học, thể thao, kéo theo sự thâm nhập mạnh mẽ của văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam và ngược lại. Bài nghiên cứu cũng đặt ra những vấn đề chính như sau: 1) Cán cân hợp tác văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc: Hàn Quốc có xu hướng bành trướng, xuất khẩu một chiều sản phẩm văn hóa vào Việt Nam. Việt Nam trở thành thị trường tiêu thụ lý tưởng các sản phẩm văn hóa của Hàn Quốc, 2) Hợp tác văn hóa giữa hai nước chưa giúp cải thiện chất lượng và hiện đại hóa các sản phẩm văn hóa của Việt Nam bằng những đề án có giá trị, tính thương mại lẫn át tính hợp tác, 3) Việt Nam còn trông chờ vào sự hỗ trợ của Hàn Quốc về mặt tổ chức và hành chính... Mỗi quan hệ hiện nay còn nhiều vấn đề bất cập, chưa tương xứng với tiềm năng và chưa cân xứng giữa đôi bên. Bài nghiên cứu cũng đưa ra các đề xuất về phía Việt Nam là 1) Có chính sách hỗ trợ để người dân có cơ hội học tập, trao đổi về cách thức sản xuất và quản lý ngành công nghiệp văn hóa của Hàn Quốc, hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nắm bắt các cơ hội hợp tác trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa mới 2) Hợp tác nội dung sáng tạo để góp phần cân bằng hơn vị thế của hai bên trong quan hệ hợp tác trong các lĩnh vực, đặc biệt về văn hóa.

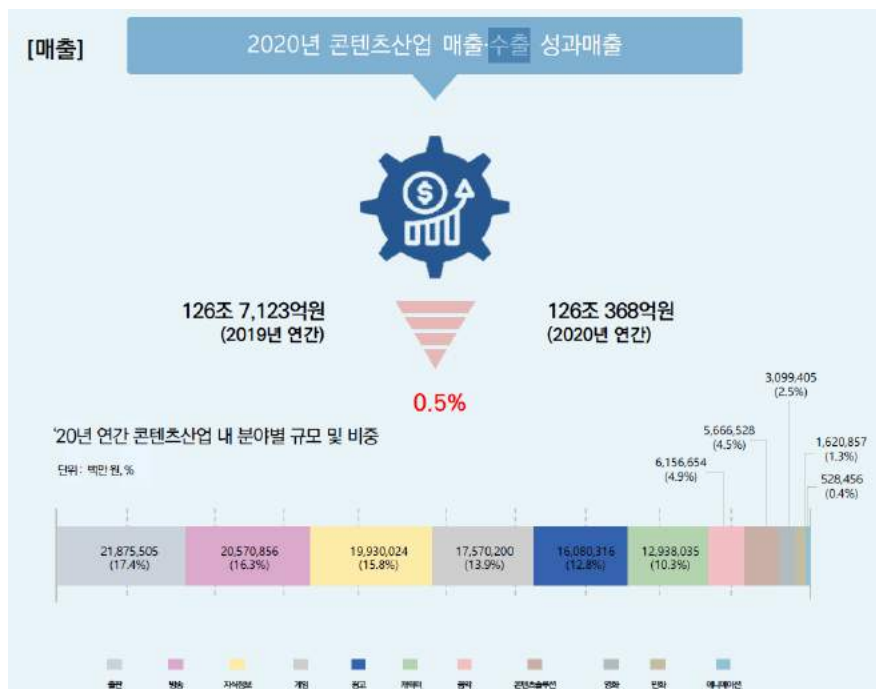
Tác giả đã đưa ra những nhận xét đúng về việc chưa có sự cân đối trong hợp tác văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc và các hoạt động giao lưu hợp tác này còn mang nặng tính thương mại, chưa giúp được Việt Nam nâng cao chất lượng và hiện đại hóa sản phẩm văn hóa và chưa tương xứng với tiềm năng phát triển. Tuy nhiên, khi đưa ra nhận định như vậy cần phải xem lại nguyên nhân dẫn đến việc này, liệu nội dung văn hóa Việt Nam đã đủ sức hấp dẫn để có thể tấn công vào thị trường Hàn Quốc nói riêng và thị trường quốc tế nói chung hay chưa; chưa kể đến các yếu tố hỗ trợ khác như chiến lược/ chế độ hỗ trợ của nhà nước, sức cạnh tranh của công nghệ sản xuất, ứng dụng các công nghệ 4.0 cho phù hợp với xu thế thời đại toàn cầu hiện nay. Đồng thời, việc giao lưu là việc mang

tính chất hai chiều, không nhất thiết chỉ là sự giúp đỡ của phía Hàn Quốc để cải thiện về chất lượng và hiện đại hóa sản phẩm văn hóa Việt Nam.

Trong bài viết, tác giả có nêu “Việt Nam là thị trường tiêu thụ lý tưởng các sản phẩm văn hóa Hàn Quốc”. Tuy nhiên trên thực tế, nhìn vào cấu trúc doanh thu quy mô và tỉ trọng các nội dung văn hóa của Hàn Quốc trong những năm vừa qua, ta có thể dễ dàng nhận thấy được Game chiếm tỉ lệ doanh thu cao nhất tới 66.9% tương đương 7.245.688.000USD trong tổng số doanh thu xuất khẩu năm 2020 của ngành nội dung sáng tạo (10.827.410.000 USD, tăng 6,3% so với năm 2019 là 10.189.030.000USD), sau đó là lĩnh vực thông tin tri thức chiếm 6.8% doanh thu (tương đương 736.987.000USD), điện ảnh thấp nhất chiếm 5% (tương đương 54.157.000USD). Như vậy, những sản phẩm văn hóa Hàn Quốc có ảnh hưởng lớn và được ưa chuộng, hâm mộ tại Việt Nam là điện ảnh, truyền hình... không phải là những lĩnh vực có quy mô quá lớn mang tính quyết định trong nền công nghiệp nội dung của Hàn Quốc.



Tổng doanh thu xuất khẩu năm 2020 là 126.712.300.000.000Won (giảm 0.5% so với năm 2019 là 126.036.800.000.000Won), trong đó doanh thu ngành xuất bản là cao nhất, chiếm 17.4% tương đương 21.875.505.000Won, sau đó lần lượt đến các lĩnh vực như truyền hình, thông tin tri thức, game, quảng cáo, character (nhân vật hoạt họa), âm nhạc, giải pháp nội dung, điện ảnh, truyện tranh, phim hoạt hình. Xét về cả cơ cấu doanh thu xuất khẩu, những mặt mạnh nhất của công nghiệp nội dung Hàn Quốc chiếm ưu thế trong xuất khẩu như xuất bản, thông tin tri thức, game, quảng cáo... vẫn chưa thực sự thâm nhập vào thị trường Việt Nam. Điều này có thể do thị trường Việt Nam chưa phải là điểm ngắm hiện nay hoặc có thể do những lĩnh vực này chưa phù hợp với đặc điểm và thị hiếu của thị trường tiêu dùng Việt Nam.



Ngoài ra, trong kết quả nghiên cứu quy mô thị trường nội dung ở các nước trên thế giới của Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch Hàn Quốc năm 2020, Việt Nam đứng 27/34 nước được điều tra với tỉ lệ tăng trưởng gộp bình quân từ năm 2019 đến 2024 là 3.18%, sau các nước châu Á khác như Nhật, Hàn, Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan, Đài Loan, Philippin, Malaysia. Điều này cho thấy Việt Nam chưa phải là một thị trường lớn có tốc độ tăng trưởng mạnh để Hàn Quốc ưu tiên đầu tư, quan tâm hoặc hợp tác trong lĩnh vực này.

Hiện nay thị trường K-Webtoon và platform (Super IP) với tỉ lệ tăng trưởng mạnh ở thị trường Âu Mỹ và Trung Quốc (Naver Webtoon, Kakao Japan, Kakao Page) mới là trọng tâm mới nổi, được chú ý của Hàn lưu trên toàn cầu. Các OSMU (one source multi use)¹ K-webtoon là nguồn chất liệu cho điện ảnh tạo nên các tác phẩm tầm cỡ thế giới. Tuy nhiên ở Việt Nam, sau nhiều thử nghiệm phát triển thị trường, K-Webtoon vẫn chưa có được chỗ đứng tại thị trường Việt Nam. Đối với các sản phẩm văn hóa truyền thống Hàn lưu, cho đến nay, vẫn chưa có kết quả nghiên cứu nào ghi nhận được sự thành công của các sản phẩm văn hóa Hàn Quốc qua doanh thu. Các concert, công nghiệp character Hàn Quốc chưa tạo được sự phát triển đáng chú ý tại Việt Nam và đích nhắm đến của các tập đoàn văn hóa lớn của Hàn Quốc là các thị trường lớn hơn ở châu Á mà tiêu biểu là Trung Quốc và Thái Lan, Indonesia ở Đông Nam Á chứ chưa từng là Việt Nam.

Bài viết đã đưa ra các giải pháp hợp lý về phía Việt Nam nhằm đẩy mạnh và phát

¹ Một nội dung được sử dụng làm chất liệu cho nhiều thể loại khác nhau như tác phẩm webtoon hoặc tiểu thuyết web nổi tiếng được chuyển thể thành phim, sau khi phim thành công kéo theo sự quan tâm ngược trở lại nguyên tác webtoon và tiểu thuyết web.

triển giao lưu văn hóa giữa hai nước. Để có được sự cân bằng trong giao lưu, ngoài sự hỗ trợ của chính phủ về mặt chính sách, thiết nghĩ các nhà sản xuất Việt Nam cũng cần phải nỗ lực hơn nữa trong việc đầu tư phát triển nội dung của nước nhà. Đây là đề tài nghiên cứu hết sức thú vị và cần thiết cho sự phát triển của nền công nghiệp văn hóa Việt Nam nên rất mong tác giả tiếp tục nghiên cứu sâu và phát triển phạm vi nghiên cứu rộng hơn nữa trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

Viện Phát triển Nội dung Hàn Quốc (Korea Creative Content Agency - KOCCA), “Báo cáo Phân tích xu hướng nền công nghiệp nội dung 6 tháng cuối năm và cả năm 2020”.

Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch Hàn Quốc, “Sách trắng Nền công nghiệp Nội dung 2020”.

토론문

발표문: 한-베 문화 협력 기반 창작 콘텐츠 개발 과제

발표자: 하노이 인문사회과학대학교 Nguyen Thi Thanh Huyen

토론자: 국립 호찌민시 인문사회과학대학교 Nguyen Thi Phuong Mai

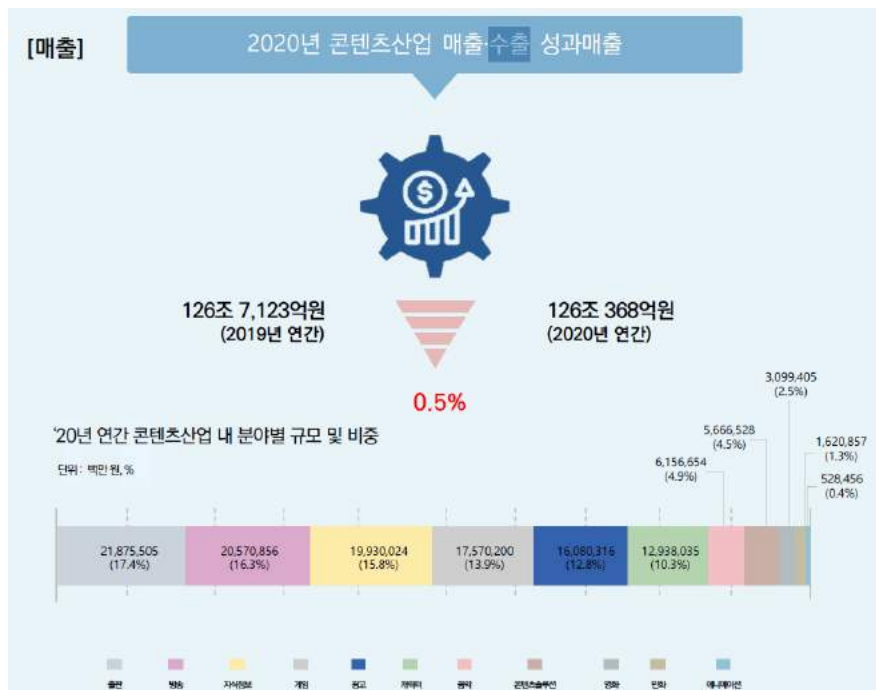
<한-베 문화 협력 기반 창작 콘텐츠 개발 과제> 발표문은 한-베 양국 간의 문화교류 협력에서 생긴 결과를 평가하는데 예술, 교육, 과학, 스포츠 분야에 기울이기 때문에 베트남에서의 한국문화유입과 반대로 한국에서의 베트남문화유입은 강해졌다. 그리고 다음과 같은 문제점들도 제기했다. 1) 베트남-한국 문화교류 균형: 한국은 베트남에 일방적으로 한국문화를 수출하는 팽창추세가 있다. 베트남은 한국문화상품을 소비하는 이상적인 시장이 되었다; 2) 양국 간의 문화협력은 가치가 있는 사업을 통해 베트남 문화상품을 현대화시키거나 질적개선에 도움이 안 되었고 실제로는 협력보다 상업성이 앞장서고 있다. 베트남은 한국의 지원에 의존하고 있다. 이처럼 관계에는 문제점들이 존재하고 있고, 양쪽의 잠재력이나 가능성에 합당하지 않다고 볼 수 있다. 발표문은 베트남에 다음과 같은 제안을 했다. 1)베트남 정부가 국민들이 한국의 문화 산업 관리와 제작 방식을 교류하고 배울 기회를 가질 수 있도록 지원하는 정책과, 베트남 기업이 새로운 문화 콘텐츠 산업에 한국화 협력기회를 잡을 수 있도록 지원하는 정책이 필요하다. 2) 창작 콘텐츠 협력이 되어야 양국 간의 많은 협력영역, 특히 문화 영역에 양국의 지위 균형을 잡을 수 있다.

언급했듯이 발표자는 한국과 베트남 문화협력에 균형이 아직 없는 것을 주장했다. 그리고 교류와 협력 활동들은 상업적 성격을 가져 베트남 문화상품을 현대화시키거나 질적개선에 도움이 안 되었다. 다시 말하자면 양국의 잠재력과 가능성을 발휘할 수 없었다. 그러나, 이러한 주장을 제시하기 전에 원인부터 살펴볼 필요가 있다. 베트남문화 콘텐츠는 한국을 비롯한 세계 시장에 수출할 수 있는 매력이 있으나 하는 것이다. 게다가 국가차원에서 전략이나 지원구조, 문화상품생산기술경쟁력, 글로벌 시대적 4,0 기술활용문제 등 보조한 요소들도 경과하기가 어렵다. 그리고 교류는 쌍방적인 것이지, 베트남 문화상품을 개선하기에 한국의 도움을 꼭 받아야 하는 것이 아니다.

발표문에서는 발표자가 “베트남은 한국문화상품을 소비하는 이상적인 시장” 이라고 했다. 그러나 실제로는 최근 몇 년에 한국 창작 콘텐츠의 매출액 구조과비중을 보면 게임영역은 2020 년 창작 콘텐츠 총 매출액(10.827.410.000 USD, 2019 년의 10.189.030.000USD 에 비해 6,3% 증가했고) 의 66.9%(7.245.688.000USD)로 제일 많았다. 다음 순은 지식정보는 총 매출액의 6,8% (736.987.000USD), 마지막으로 영화와 드라마는 5%(54.157.000USD 로 제일 낮은 것으로 나타났다. 그러니까 베트남에서 인기가 많은 영화나 드라마는 한국 창작 콘텐츠에 큰 비중을 차지하지 못하다고 할 수 있다.



2020년 총 매출액이 126조7천123억원(2019년의 매출이 126조368억원에 비해 0.5% 감소), 그 중에 출판 분야는 218억7천5백원 최고 금액으로 기록하였으며 전분야의 17.4%차지 되며 다음 순서는 방송, 교육방송, 게임, 광고, 캐릭터 (만화 캐릭터), 음반, 콘텐츠 소유권, 영화, 만화, 만화영화. 출판, 교육방송, 게임, 광고 등 한국의 콘텐츠의 강점인 수출매출 구조는 아직 베트남 시장에 진출 못하고 있는 상황이다. 현재 베트남시장이 목표 대상이 아니고 또는 베트남시장의 성격 및 특징에 적합하지 않은 이유로 설명을 할 수 있을 것이다.



2020 년 한국 문화체육 및 관광부는 조사한 전세계 콘텐츠시장 규모에 관한 결과에 의하면 전체 34 조사대상국중에 일본, 한국, 인도, 인도네시아, 태국, 대만, 필리핀, 말레이시아 다음으로 베트남은 27 위로 기록이 되어 2019 년부터 2024 년까지 누적 성장평균비율이 3.18%로 도출하였다. 이 결과를 통해 베트남시장이 빠른 속도로 성장한 시장이 아니며 현재 한국에게 베트남이 콘텐츠에 관련 분야에서 협력 관심을 가진 우대투자국으로 인지 되는 대상국가 아니라는 것으로 알 수 있을 것이다.

현재, 네이버 웹툰, 일본 카카오, 카카오 페이지 등 K-Webtoon 및 platform (Super IP) 유럽, 미국시장에서 빠른 속도로 성장하고 있는 것이 전 세계의 새로운 한류의 시사점이 되었다. OSMU (one source multi use).¹ K-webtoon이 국제랭킹에 진출할 수 있는 작품의 장르가 되었다. 여러번 시장 확장 시범끝에, K-Webtoon 베트남 시장에서 아직 자리 잡지 못하고 있는 상황이다. 한류의 전통적인 제품/상품들 안타깝게도 아직 매출로 기록된 문화상품이 없다. 한국 콘서트, 캐릭터사업 등 베트남시장에서 아직도 주목을 받지 못하고 있으며 아시아시장 인 경우에 중국이며 태국, 인도네시아 등 동남아시아시장이 한국계 문화분야에 대기업들이 주목한 시장들이다.

본 연구는 양국 문화 교류활동이 더 강화하기 위해 베트남입장에 타당한 솔루션을 제안을 했다. 양국의 교류의 균형을 형성하기 위해 정책적으로 정부의 지원뿐만 아니라 베트남의 콘텐츠분야에 투자 및 개발할 노력도 필요할 것이다. 본 연구는 흥미로운 주제이자 베트남 콘텐츠 사업 발전함에 있어 필요한 주제이다. 향후 지속적으로 본연구의 범위를 확대하여 더 깊게 이어지길 희망한다.

¹ 웹툰이나 웹소설 등 다양한 장르의 소재로 쓰였던 콘텐츠가 흥행에 성공한 영화가 다시 웹툰과 웹소설로 관심을 모은 후 영화화될 수 있다.

Tên bài tham luận: MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG HỢP TÁC VĂN HÓA VIỆT NAM - HÀN QUỐC VÀ CƠ HỘI CHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP NỘI DUNG SÁNG TẠO

Tác giả: PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền

Người thảo luận: TS. Đặng Thiều Ngân - Giám đốc Đối ngoại Naver Việt Nam

Ưu điểm:

1. Tác giả chịu khó đầu tư tìm đọc các nghiên cứu, bài viết liên quan.
2. Phỏng vấn sâu rất dày thông tin.
3. Cách viết sâu sắc, có cái nhìn chủ thể cao.
4. Bài viết chỉ ra được vấn đề về sự thiếu cân bằng trong Hợp tác Văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc. Đồng thời, đưa ra đề xuất với các cơ quan quản lý văn hóa của Việt Nam để tăng cường hiệu quả hợp tác giữa hai bên.
5. Tác giả rất hiểu về Hàn Quốc, và đứng đầu ngành nghiên cứu về truyền thông liên quan tìm hiểu, so sánh với Hàn Quốc vì nhiều năm kinh nghiệm nghiên cứu.

Nhược điểm:

1. Phần lớn biện luận mang chủ quan của tác giả 1 cách rõ rệt, hơi thiếu dẫn chứng cụ thể để tăng tính thuyết phục, khẳng định vấn đề.
2. Sử dụng chủ yếu từ nguồn thông tin của KOCCA, hoặc do KOCCA chia sẻ nên thiếu sự đa dạng.
3. Nếu Tác giả phỏng vấn, tìm hiểu thêm các nguồn khác, từ Bộ ban ngành hữu quan thì nội dung nghiên cứu sẽ đa dạng, phong phú hơn.

이 소론을 읽고 나서 저자가 베트남뿐만 아닌 한국 문화를 비롯해 한국에 대한 뛰어난 이해력과 연구력을 가지고 있음을 알 수 있었습니다. 자기의 예리하고 날카로운 분석 관점을 통해 한-베 문화협력의 문제점을 잘 짚어내고 그에 알맞은 해결 방안을 제시할 수 있었다는 것을 높이 평가합니다. 또는 인터뷰를 통해 얻은 콘텐츠 산업 관계자의 의견을 역시나 참고자료로 유익하고 한-베 콘텐츠 산업 발전에 유용한 인사이트가 되리라 생각합니다.

그러나 코시국에 자료·설문조사를 진행하는 데 장애가 있기에 한국콘텐츠진흥원의 자료에 의존했다는 단점도 있습니다. 이로써 소론의 객관성과 다양성이 결여된 느낌을 듭니다. 하지만 이 소론은 한-베 문화협력 또는 콘텐츠 산업 발전에 상당한 가치가 있는 연구라 생각합니다.

Dang Thieu Ngan 문화 PhD.

네이버 제휴이사

주 베트남 한국 잡지인 ‘*Tạp chí Hàn Quốc*’ 부편집장

한국학술연구회 부회장

THỰC TRẠNG GIẢNG DẠY HÀN QUỐC HỌC TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI TẠI BẠC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Nguyễn Thị Phương Mai*, Bùi Phan Anh Thu**

Tóm tắt tiếng Việt: Năm 2022 tới đây là kỷ niệm 30 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Tuy trong thời gian qua, hai nước đã đạt được nhiều thành tựu hợp tác, giao lưu về mọi mặt nhưng để hợp tác và phát triển có hiệu quả hơn cần có sự hiểu biết nhất định về nhau. Ở giáo dục bậc đại học tại Việt Nam và Hàn Quốc đều đang giảng dạy các chuyên ngành Hàn Quốc học, Việt Nam học với mục đích đào tạo ra nguồn nhân lực am hiểu ngôn ngữ và văn hóa của nhau. Bài viết này tìm hiểu thực trạng giảng dạy văn hóa xã hội Hàn Quốc trong các cơ sở giáo dục có đào tạo ngành Hàn Quốc học và tiếng Hàn hiện nay tại Việt Nam để từ đó đi tìm phương hướng phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo Hàn Quốc học tại Việt Nam, đẩy mạnh giao lưu nghiên cứu học thuật và đào tạo trong lĩnh vực văn hóa - xã hội của hai nước trong tương lai.

Từ khóa: văn hóa xã hội Hàn Quốc, Hàn Quốc học, Hàn Quốc học tại Việt Nam, giao lưu học thuật Việt Nam - Hàn Quốc

1. Mở đầu

Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc đang tiến tới kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức. Với các cột mốc quan trọng như tuyên bố “Quan hệ đối tác toàn diện thế kỷ 21” năm 2001, “Quan hệ đối tác chiến lược” vào năm 2009, hai nước đã đạt được nhiều thành tựu ở các mặt như chính trị, kinh tế, văn hóa...

Riêng trong năm 2021, bất kể ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, Việt Nam và Hàn Quốc đã tạo được một số dấu ấn trong quan hệ ngoại giao hai nước, hứa hẹn tương lai phát triển của mối quan hệ hữu nghị. Tiêu biểu là buổi hội đàm trực tuyến giữa Chủ tịch Quốc hội Hàn Quốc Park Byeong Seug và Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Vương Đình Huệ ngày 23.6.2021, trong đó phía Hàn Quốc đã bày tỏ mong muốn được nâng cấp quan hệ ngoại giao với Việt Nam lên Đối tác Chiến lược Toàn diện¹. Các cuộc điện đàm tiếp theo của Tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in với Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (ngày 15.7.

* Khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Email: phuonngmai@hcmussh.edu.vn

** Khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh. Email: bpa.thu@hutech.edu.vn

¹ <http://baochinhphu.vn/Thoi-su/Han-Quoc-mong-muon-nang-cap-quan-he-ngoai-giao-voi-Viet-Nam-len-Doi-tac-chien-luoc-toan-dien/435600.vgp>

2021)², giữa Thủ tướng Phạm Minh Chính với Thủ tướng Nội các Hàn Quốc Kim Boo Kyum (ngày 22.7.2021)³, cuộc gặp mặt giữa Tổng thống Moon Jae-In và Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc tại New York, Mỹ (ngày 21.9.2021)⁴... liên tục trong thời gian qua cho thấy hai quốc gia đều coi trọng việc củng cố và phát triển mối quan hệ hợp tác trên mọi phương diện trong tương lai.

Trong lĩnh vực giáo dục, ở Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ về số lượng người học tiếng Hàn trong những năm vừa qua với 43 trường cao đẳng, đại học có đào tạo ngành liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc (Hàn Quốc học)⁵. Khoa Tiếng Việt đầu tiên được thành lập ở Hàn Quốc tại trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc năm 1966 và ngành Hàn Quốc học được thành lập lần đầu tiên ở Việt Nam tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội vào năm 1993. Bài viết này nhằm tìm hiểu thực trạng đào tạo giảng dạy

2. Thực trạng đào tạo Hàn Quốc học/ tiếng Hàn tại Việt Nam.

a. Thống kê tình hình đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc/ Hàn Quốc học tại Việt Nam

Hiện nay trên cả nước đã có tới 43 trường đại học và cao đẳng có đào tạo chuyên ngành liên quan đến ngôn ngữ Hàn Quốc hoặc Hàn Quốc học (bao gồm kiến thức chung về Hàn Quốc ở nhiều lĩnh vực như văn hóa, xã hội, kinh tế...). Riêng trong năm 2021, bất kể những khó khăn do đại dịch COVID-19 gây ra, đã có 7 trường mở mới ngành đào tạo này. Thông tin về các đơn vị đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc và Hàn Quốc học cụ thể như bảng sau:

STT	Tên đơn vị đào tạo	Khoa đào tạo	Chuyên ngành	Năm bắt đầu đào tạo/ Ghi chú
1	Trường Đại học Ngoại ngữ & Tin học Tp. HCM (HUFLIT)	Đông phương học	Hàn Quốc học	1994*
2	Trường Đại học Đà Lạt	Đông phương học	Hàn Quốc học	2004
3	Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu	Đông phương học	Hàn Quốc học	2014
4	Trường Đại học Cửu Long	Đông phương học	Hàn Quốc học	2021
5	Trường Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh (HUTECH)	Đông phương học	Hàn Quốc học	2015
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2018

² Báo Điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 15.7.2021, <http://baochinhphu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Tong-Bi-thu-Nguyen-Phu-Trong-dien-dam-voi-Tong-thong-Han-Quoc-Moon-Jaein/438366.vgp>

³ <https://tuoitre.vn/thu-tuong-de-nghi-han-quoc-tiep-tuc-ho-tro-viet-nam-nhan-vac-xin-qua-covax-20210722130141813.htm>

⁴ Báo Người Lao động truy cập ngày 22.9.2021, <https://nld.com.vn/chinh-tri/gap-chu-tich-nuoc-tong-thong-han-quoc-tuyen-bo-ho-tro-1-trieu-lieu-vac-xin-20210922105301493.htm>

⁵ Thống kê mới nhất của nhóm tác giả. Trong thống kê của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (Korea Foundation) văn phòng tại Hà Nội tháng 10.2020 cho thấy số lượng người học tiếng Hàn ở 34 trường đại học, cao đẳng tại Việt Nam đã vượt quá 16.000 người.

6	Trường Đại học Lạc Hồng	Đông phương học	Hàn Quốc học	2003
7	Trường Đại học Văn Hiến	Đông phương học	Hàn Quốc học	2007
8	Trường Đại học Văn Lang	Đông phương học	Hàn Quốc học	2017
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2021*
9	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	Đông phương học	Hàn Quốc học	2018
10	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Châu Á học	Hàn Quốc học	1999*
		Hàn Quốc học	Hàn Quốc học	2010
11	Trường Đại học Bình Dương	Hàn Quốc học	Hàn Quốc học	2021
12	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	Hàn Quốc học	Hàn Quốc học	2017
13	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2014
14	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội	Đông phương học	Hàn Quốc học	1993
		Hàn Quốc học	Hàn Quốc học	2019
15	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM	Đông phương học	Hàn Quốc học	1994
		Hàn Quốc học	Hàn Quốc học	2017
16	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	1996
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	2016
17	Trường Đại học Đông Á	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020
18	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2018
19	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2002
20	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2004
21	Trường Đại học Thăng Long	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2016
22	Trường Đại học Việt Bắc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
23	Trường Đại học Mở tp. Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2021
24	Trường Đại học Hà Nội	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2002
25	Trường Đại học PHENIKAA	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
26	Trường Đại học Đại Nam	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2019*
27	Trường Đại học Hạ Long	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2019*
28	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2016
29	Trường Đại học Thủ Dầu Một	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2021
30	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2019
31	Trường Đại học FPT Cần Thơ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2017
32	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2019
33	Trường Đại học Duy Tân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020

34	Trường Đại học Thái Bình Dương	Đông phương học	Hàn Quốc học	2017
35	Trường Đại học Gia Định	Đông phương học	Hàn Quốc học	2021
36	Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2019
37	Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Du lịch Sài Gòn	Cao đẳng Tiếng Hàn	Biên phiên dịch Tiếng Hàn	2010
38	Cao đẳng Kinh tế TP. HCM	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	
39	Cao đẳng Văn Lang	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2021
40	Trường Cao đẳng Ngoại ngữ Và Công nghệ Hà Nội	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	
41	Trường Cao Đẳng Bắc Hà	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	
42	Trường Cao Đẳng Bách khoa Hà Nội	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2014
43	Trường Cao đẳng Công nghệ TP. HCM	Cao đẳng Tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2019

Bảng 1. Thống kê các trường cao đẳng và đại học có đào tạo ngành liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc/ Hàn Quốc học

(*: không đăng ký trên Cổng Thông tin Tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo thituyensinh.vn)

Nhìn bảng trên chúng ta có thể thấy đặc điểm các đơn vị đào tạo ở phía Bắc và miền Trung nghiêng về đào tạo ngôn ngữ tiếng Hàn, trong khi các đơn vị ở phía Nam nghiêng về đào tạo Hàn Quốc học nói chung, trong đó bao gồm cả ngôn ngữ Hàn Quốc.

b. Chương trình đào tạo liên quan đến lĩnh vực văn hóa - xã hội Hàn Quốc

Trong các cơ sở đào tạo chuyên ngành liên quan đến Ngôn ngữ Hàn Quốc và Hàn Quốc học, chúng ta có thể thấy ở các đơn vị công lập, chương trình đào tạo về Hàn Quốc học với trọng tâm là văn hóa xã hội Hàn Quốc khá đa dạng so với các trường dân lập như bảng sau:

Stt	Đơn vị	Chuyên ngành	Môn học
1	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội	Hàn Quốc học	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử) 2. Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hóa) 3. Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội) 4. Đại lý Hàn Quốc 5. Xã hội Hàn Quốc 6. Văn hoá Hàn Quốc 7. Lịch sử Hàn Quốc 8. Giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt 9. Nghệ thuật Hàn Quốc 10. Quan hệ liên Triều 11. Đọc hiểu tác phẩm văn học Hàn Quốc 12. Di sản văn hóa Hàn Quốc 13. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc 14. Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc

			<ol style="list-style-type: none"> 15. Thể chế chính trị Hàn Quốc 16. Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc 17. Quan hệ quốc tế Hàn Quốc 18. Lịch sử văn học Hàn Quốc 19. Hàn Quốc đương đại 20. Chuyên đề văn hóa ngôn ngữ Hàn Quốc 21. Phương pháp nghiên cứu văn hóa - xã hội Hàn Quốc 22. Lịch sử đời sống xã hội Hàn Quốc 23. Toàn cầu hóa và biến đổi văn hóa ở Hàn Quốc. 24. Lịch sử tư tưởng Hàn Quốc 25. Văn hóa đại chúng và Công nghiệp văn hóa Hàn Quốc 26. Đề tài văn hóa trong xã hội Hàn Quốc 27. Tâm lý học văn hóa người Hàn 28. Chuyên đề văn hóa - xã hội Hàn Quốc 29. Lịch sử ngoại giao Hàn Quốc 30. Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Hàn Quốc 31. Xã hội dân sự ở Hàn Quốc 32. Quan hệ kinh tế Hàn - Việt 33. Văn hóa chính trị Hàn Quốc 34. Kinh tế Hàn Quốc
2	<p>Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM</p>	<p>Hàn Quốc học</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử) 2. Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hóa) 3. Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội) 4. Đại lý Hàn Quốc 5. Xã hội Hàn Quốc 6. Văn hoá Hàn Quốc 7. Lịch sử Hàn Quốc 8. Giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt 9. Nghệ thuật Hàn Quốc 10. Quan hệ liên Triều 11. Đọc hiểu tác phẩm văn học Hàn Quốc 12. Di sản văn hóa Hàn Quốc 13. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc 14. Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc 15. Thể chế chính trị Hàn Quốc 16. Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc 17. Quan hệ quốc tế Hàn Quốc 18. Lịch sử văn học Hàn Quốc 19. Hàn Quốc đương đại 20. Chuyên đề văn hóa ngôn ngữ Hàn Quốc

			<ul style="list-style-type: none"> 21. Phương pháp nghiên cứu văn hóa xã hội Hàn Quốc 22. Lịch sử đời sống xã hội Hàn Quốc 23. Toàn cầu hóa và biến đổi văn hóa ở Hàn Quốc. 24. Lịch sử tư tưởng Hàn Quốc 25. Văn hóa đại chúng và Công nghiệp văn hóa Hàn Quốc 26. Đề tài văn hóa trong xã hội Hàn Quốc 27. Tâm lý học văn hóa người Hàn 28. Chuyên đề văn hóa - xã hội Hàn Quốc 29. Lịch sử ngoại giao Hàn Quốc 30. Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Hàn Quốc 31. Xã hội dân sự ở Hàn Quốc 32. Quan hệ kinh tế Hàn - Việt 33. Văn hóa chính trị Hàn Quốc 34. Kinh tế Hàn Quốc
3	Trường Đại học Ngoại ngữ Tin học Tp. HCM (HUFLIT)	Đông phương học - Hàn Quốc học	<ul style="list-style-type: none"> 1. Địa lý Hàn Quốc 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Văn hóa Hàn Quốc 4. Kinh tế Hàn Quốc 5. Văn học Hàn Quốc (chưa có mã học phần) 6. Nghe hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 7. Nghe tin thời sự Hàn Quốc 8. Đàm thoại văn hóa xã hội Hàn Quốc 9. Đọc hiểu văn hóa Xã hội Hàn Quốc 10. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc
4	Trường Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh (HUTECH)	Đông phương học - Hàn Quốc học	<ul style="list-style-type: none"> 1. Lịch sử Hàn Quốc 2. Địa lý, dân cư Hàn Quốc 3. Văn hóa, xã hội Hàn Quốc
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	<ul style="list-style-type: none"> 1. Lịch sử Hàn Quốc 2. Văn hóa, xã hội Hàn Quốc 3. Văn học Hàn Quốc 4. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc 5. Giao tiếp liên văn hóa Hàn – Việt 6. Phương pháp giảng dạy văn hóa Hàn Quốc
9	Trường Đại học Sư phạm tp. Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Hàn Quốc	<ul style="list-style-type: none"> 1. Văn hóa Hàn Quốc 2. Văn học Hàn Quốc 3. Địa lý kinh tế xã hội hàn Quốc 4. Lịch sử Hàn Quốc 5. Giao tiếp liên văn hóa 6. Biên dịch chính trị pháp luật Hàn-Việt và Việt-Hàn 7. Biên dịch văn hóa xã hội Hàn-Việt và Việt-Hàn

4	Trường Đại học Văn Hiến	Đông phương học - Hàn Quốc học	<ol style="list-style-type: none"> 1. Địa lý dân cư và kinh tế Hàn Quốc 2. Văn hóa Hàn Quốc 3. Lịch sử Hàn Quốc 4. Quy tắc giao tiếp trong Tiếng Hàn. 5. Văn học Hàn Quốc
5	Trường Đại học Văn Lang	Đông phương học - Hàn Quốc học	<ol style="list-style-type: none"> 1. Địa lý Hàn Quốc 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Văn học Hàn Quốc 4. Văn hóa Hàn Quốc
6	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	Đông phương học - Hàn Quốc học	<ol style="list-style-type: none"> 1. Địa lý và dân cư Hàn Quốc 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Văn hóa - Nhân học - Xã hội hàn Quốc 4. Kinh tế Hàn Quốc 5. Văn học Hàn Quốc 6. Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Hàn Quốc 7. Hệ thống chính trị Hàn Quốc 8. Văn hóa Kinh doanh Hàn Quốc
7	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Hàn Quốc học	<ol style="list-style-type: none"> 1. Lịch sử Hàn Quốc 2. Địa lý Hàn Quốc 3. Kinh tế Hàn Quốc 4. Văn hóa Hàn Quốc 5. Văn học Hàn Quốc 6. Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc
10	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính tp. Hồ Chí Minh (UEF)	Ngôn ngữ Hàn Quốc	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quan hệ Việt - Hàn 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Văn hóa kinh doanh Hàn Quốc 4. Địa lý du lịch Hàn Quốc
11	Trường Đại học Gia Định	Đông phương học - Hàn Quốc học	<ol style="list-style-type: none"> 1. Địa lý Hàn Quốc 2. Lịch sử Hàn Quốc 3. Kinh tế Hàn Quốc 4. Văn hóa Hàn Quốc 5. Văn học Hàn Quốc 6. Tiếng Hàn qua văn hóa Hàn Quốc 7. Tiếng Hàn qua văn học Hàn Quốc 8. Tiếng Hàn qua nghệ thuật Hàn Quốc

Bảng 2. Thống kê các môn học liên quan đến Hàn Quốc học (đặt trọng tâm vào văn hóa 0 xã hội Hàn Quốc) tại các trường cao đẳng, đại học đào tạo chuyên ngành liên quan Ngôn ngữ tiếng Hàn và Hàn Quốc học.

Tuy nhiên, ngoại trừ các môn bắt buộc, trong số khá nhiều các môn tự chọn, không phải các môn nào cũng được mở mỗi học kỳ vì còn phụ thuộc vào tình trạng giảng viên. Nhiều trường còn gặp vấn đề thiếu giảng viên, đặc biệt là giảng viên được đào tạo đúng chuyên ngành và có khả năng đảm nhiệm các môn học theo yêu cầu của chương trình đào tạo. Chúng ta có thể thấy qua bảng sau đây:

Tên đơn vị	Số sinh viên hệ chính quy	Các hệ khác	Số giảng viên cơ hữu	Số giảng viên thỉnh giảng	Số sinh viên/ giảng viên
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	850	814	44	20	26.0
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	250	0	5	2	35.7
Trường Đại học Hà Nội	900	600	30	10	37.5
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	700	90	21	10	25.5
Trường Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh	500	330	5	5	83
Trường Đại học Ngoại ngữ & Tin học Tp. Hồ Chí Minh	1,000	1,000	8	7	133.3

Bảng 3. Tỷ lệ sinh viên/ giảng viên ở một số trường tiêu biểu có đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc/ Hàn Quốc học

3. Thực trạng đào tạo Việt Nam học/ tiếng Việt tại Hàn Quốc

Tại Hàn Quốc, con số các trường cao đẳng, đại học có giảng dạy tiếng Việt và Việt Nam học là 7 trường - một con số khá khiêm tốn. Có thể kể đến Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ Busan (tiếng Việt), Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc đào tạo trực tuyến (Cyber) (tiếng Việt), trường Đại học Youngsan cơ sở Haeundae (tiếng Việt), trường Đại học Chungwoon cơ sở Hongseong (tiếng Việt), trường Đại học Dankook (Việt Nam học) và đặc biệt ở bậc phổ thông có trường PTTH Chuyên Ngoại ngữ Cheongju (năm 2020), trường PTTH Chuyên Ngoại ngữ Chungnam (năm 2011).

Chương trình đào tạo trường Dankook ngoài các môn tiếng Việt, từ năm thứ hai, sinh viên bắt đầu học các môn về Việt Nam học như Nhập môn Việt Nam học, Lịch sử Việt Nam 1, 2, Văn hóa Xã hội Việt Nam, Kinh tế Chính trị Việt Nam, Chuyên đề Việt Nam học, Thời sự Việt Nam 1, 2. Đặc biệt, trường Đại học Dankook còn có chương trình đào

tạo cải thiện chất lượng học tập với mục đích hỗ trợ tăng cường năng lực học tập như đọc và thảo luận các bài báo/ sách về Việt Nam, xem phim và thảo luận về phim liên quan đến Việt Nam, giao lưu văn hóa với sinh viên Việt Nam chuyên ngành Hàn Quốc học⁶.

학년/학기	베트남어 집중 교육			교과목	응용 및 심화 교육: 지역학
	초급베트남어 강독1 (3)	초급베트남어 실습1 (3)	초급베트남어 회화1 (3)		
1/1	초급베트남어 강독1 (3)	초급베트남어 실습1 (3)	초급베트남어 회화1 (3)	논리적사고	
1/2	초급베트남어 강독2 (3)	초급베트남어 실습2 (3)	초급베트남어 회화2 (3)	의사소통 역량	
2/1	중급베트남어 강독1 (3)	중급베트남어 회화및실습1 (3)		세계시민	베트남 시사이해1 (3), 베트남사1 (3), 베트남학 입문 (3)
2/2	중급베트남어 강독2 (3)	중급베트남어 회화및실습2 (3)			베트남 시사이해2 (3), 베트남사2 (3), 베트남 사회문화(3)
3/1	고급베트남어 강독1 (3)	고급베트남어 회화및실습1 (3)	베트남어 작문1 (3)	창의적 문제해결	멀티미디어 베트남어 (3), 베트남 정치경제 (3)
3/2	고급베트남어 강독2 (3)	고급베트남어 회화및실습2 (3)	베트남어 작문2 (3)	공동체	베트남 어문학 (3)
4/1	비즈니스 베트남어회화1 (3)	베트남어 통번역1 (3)		지식 활용	베트남학 세미나 (3)
4/2	비즈니스 베트남어회화2 (3)	베트남어 통번역2 (3)			

Bảng 4. Chương trình đào tạo ngành Việt Nam học tại trường Đại học Dankook, Hàn Quốc

Tại chương trình đào tạo của Khoa Tiếng Việt, trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, ngoài các môn tiếng Việt và liên quan đến ngôn ngữ, sinh viên được học các môn như Khái luận Việt Nam học 1, 2, Văn hóa Xã hội Việt Nam 1, 2, Lịch sử Việt Nam 1, 2, Tìm hiểu Văn học Việt Nam 1, 2, Tìm hiểu Luật Việt Nam 1, 2, Đọc hiểu Thời sự Việt Nam 1, 2, Nghiên cứu các nhân vật tiêu biểu của Việt Nam 1, 2, Kính tế - Chính trị Việt Nam 1, 2, Tìm hiểu địa lý Việt Nam 1, 2⁷. Như vậy có thể thấy, sinh viên chuyên ngành tiếng Việt của trường không chỉ được học các môn tiếng Hàn cơ bản, tiếng Hàn nâng cao mà còn được cung cấp những kiến thức nền đa dạng về nhiều lĩnh vực liên quan đến Việt Nam ở mức độ cơ bản.

⁶ https://www.dankook.ac.kr/web/kor/-224?p_p_id=DeptInfo_WAR_empInfoportlet&p_p_lifecycle=0&p_p_state=normal&p_p_mode=view&p_p_col_id=column-2&p_p_col_pos=1&p_p_col_count=2&DeptInfo_WAR_empInfoportlet_viewNo=2&DeptInfo_WAR_empInfoportlet_action=view

⁷ <http://vietnamese.hufs.ac.kr/>

구분	1학기	2학기
1학년	베트남학개론(1) 초급 베트남어(1) 초급 베트남어 회화(1) 초급 베트남어 연습(1)	베트남학개론(2) 초급 베트남어(2) 초급 베트남어 회화(2) 초급 베트남어 연습(2)
2학년	베트남 사회문화(1) 중급 베트남어(1) 중급 베트남어 회화(1) 중급 베트남어 연습(1)	베트남 사회문화(2) 중급 베트남어(2) 중급 베트남어 회화(2) 중급 베트남어 연습(2)
3학년	베트남 역사1 (1) 베트남 문학이해(1) 베트남 법이해(1) 베트남 시사이해(1) 고급 베트남어(1) 고급 베트남어 회화(1) 고급 베트남어 연습(1)	베트남 역사1 (2) 베트남 문학이해(2) 베트남 법이해(2) 베트남 시사이해(2) 고급 베트남어(2) 고급 베트남어 회화(2) 고급 베트남어 연습(2)
4 학년	베트남 역사2 (1) 베트남 인물연구(1) 베트남 정치·경제(1) 베트남 지리탐구(1)	베트남 역사2 (2) 베트남 인물연구(2) 베트남 정치·경제(2) 베트남 지리탐구(2)

Bảng 5. Chương trình đào tạo Khoa Tiếng Việt trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc

Đối với Khoa Tiếng Việt trường Đại học Ngoại ngữ Busan với lịch sử hình thành trên 30 năm, các môn được đào tạo bên cạnh các môn Tiếng Việt là Nhập môn Việt Nam học, Nghiệp vụ Thương mại Việt Nam, Nghiệp vụ Đầu tư Việt Nam, Nghiên cứu Kinh Tế Chính trị Việt Nam, Tiếng Việt Thời sự Việt Nam 1, 2. Điều này cho thấy Khoa Tiếng

Việt trường Đại học Ngoại ngữ Busan chú trọng vào việc đào tạo nghiệp vụ thực tế gắn kết chặt chẽ với tư vấn việc làm, tạo cơ sở kiến thức, nghiệp vụ cần thiết cho sinh viên khi đi làm tại các doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp hơn là hướng về nghiên cứu, tìm hiểu sâu về văn hóa, xã hội, lịch sử... của Việt Nam.

학년	제1학기							제2학기								
	교과구분	교과목번호	교과목명	필수	과목구분	학점	시수	전공능력	교과구분	교과목번호	교과목명	필수	과목구분	학점	시수	전공능력
1	전공기본	VIE140	베트남학입문 I	●	이론	3	3	④	전공기본	VIE144	베트남학입문 II	●	이론	3	3	④
		VIE141	베트남어말하기듣기 A1	●	실습	3	3	①		VIE145	베트남어말하기듣기 A2-1	●	실습	3	3	①
		VIE142	베트남어읽기쓰기 A1	●	이론 실습	3	3	①		VIE146	베트남어읽기쓰기 A2-1	●	이론 실습	3	3	①
		VIE143	베트남어언어실습 I		실습	3	4	①		VIE147	베트남어언어실습 II		실습	3	4	①
2	전공심화실무	VIE200	진로탐색	●	이론 실습	0.5	0.5		전공심화실무	VIE299	진로설정	●	이론 실습	0.5	0.5	
		VIE260	베트남어말하기듣기 A2-2		실습	3	3	①		VIE248	베트남어말하기듣기 B1		실습	3	3	①
		VIE261	베트남어읽기쓰기 A2-2		이론 실습	3	3	①		VIE249	베트남어읽기쓰기 B1		이론 실습	3	3	①
		VIE237	베트남어번역연습 I		실습	3	3	②		VIE240	베트남어번역연습 II		실습	3	3	②
		VIE262	시사베트남어 I		이론 실습	3	3	③		VIE264	시사베트남어 II		이론 실습	3	3	③
		VIE263	베트남무역실무		이론 실습	3	3	③		VIE265	베트남투자실무		이론 실습	3	3	③
3	전공심화실무	VIE340	베트남어말하기듣기 B2		실습	3	3	①	전공심화실무	VIE006	취업커뮤니티 I	●	이론 실습	0.5	0.5	
		VIE427	멀티미디어베트남어		실습	3	3	②		VIE238	캡스톤디자인 I		실습	3	3	③
		VIE342	베트남어탄뎀 I		실습	3	3	④		VIE341	베트남어읽기쓰기 B2		이론 실습	3	3	②
										VIE343	베트남어탄뎀 II		실습	3	3	④
4	전공심화실무	VIE007	취업커뮤니티 II	●	이론 실습	0.5	0.5		전공심화실무	VIE135	베트남어통역연습 II		실습	3	3	①
		VIE241	캡스톤디자인 II		실습	3	3	②		VIE429	베트남정치경제연구		이론	3	3	③
		VIE134	베트남어통역연습 I		이론 실습	3	3	①								

Bảng 6: Chương trình đào tạo Khoa Tiếng Việt trường Đại học Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc.⁸

4. Kết luận

So với tốc độ phát triển về số lượng các trường có đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc/ Hàn Quốc học ở Việt Nam, tốc độ phát triển về số lượng của các trường có đào tạo ngành Ngôn ngữ tiếng Việt/ Việt Nam học ở Hàn Quốc còn tương đối khiêm tốn và chưa có sự

⁸ <http://vietnam.bu fsmagazine.kr/>

cân xứng. Đặc biệt, ở Khoa Hàn Quốc học trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và Khoa Hàn Quốc học trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, chúng ta có thể thấy các môn học vô cùng đa dạng và bao phủ hầu hết các lĩnh vực cần thiết về đất nước học; trong khi đó ở các trường Hàn Quốc, số lượng môn học ít hơn và chỉ giới hạn ở Kinh tế, Văn hóa, Xã hội Hàn Quốc... dừng ở mức giới thiệu tổng quan. Điều này cũng phản ánh hiện thực nhu cầu học tập và nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc cũng như văn hóa, xã hội Hàn Quốc trong bức tranh lớn là Hàn Quốc học tại Việt Nam đang tăng lên mạnh mẽ do làn sóng đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam trong thời gian qua. Tuy nhiên, cần phải chú trọng tăng cường lực lượng giảng viên, chuyên gia nghiên cứu về văn hóa, xã hội Hàn Quốc nói riêng và Hàn Quốc học nói chung không chỉ về số lượng mà cả về chất lượng. Đồng thời cũng cần đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, giao lưu học thuật giữa giới nghiên cứu Việt Nam của Hàn Quốc và giới nghiên cứu của Việt Nam, đặc biệt là đội ngũ giảng viên của các trường đại học vì họ là những người đào tạo ra nguồn nhân lực cần thiết đáp ứng cho các nhu cầu đa dạng của xã hội liên quan đến mối quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Đây chính là con đường giao lưu hợp tác hiệu quả nhất để hai bên cùng hiểu biết lẫn nhau, dẫn đến sự thành công của các hợp tác giao lưu khác.

Tài liệu tham khảo

Internet

Cổng Thông tin Tuyển sinh Bộ Giáo dục và Đào tạo <https://thituyensinh.vn/>

Báo Điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 23.6.2021, “Hàn Quốc mong muốn nâng cấp quan hệ ngoại giao với Việt Nam lên Đối tác chiến lược toàn diện”, <http://baochinhphu.vn/Thoi-su/Han-Quoc-mong-muon-nang-cap-quan-he-ngoai-giao-voi-Viet-Nam-len-Doi-tac-chien-luoc-toan-dien/435600.vgp> truy cập ngày 12.10.2021.

Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 23.6.2021, “Thúc đẩy quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc”, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/thuc-day-quan-he-hop-tac-viet-nam-han-quoc-583760.html>, truy cập ngày 26.9.2021.

Báo Điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 15.7.2021, <http://baochinhphu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Tong-Bi-thu-Nguyen-Phu-Trong-dien-dam-voi-Tong-thong-Han-Quoc-Moon-Jaein/438366.vgp>, truy cập ngày 26.9.2021.

Báo Người Lao động, “Gặp Chủ tịch nước, Tổng thống Hàn Quốc tuyên bố hỗ trợ Việt Nam 1 triệu liều vắc-xin”, <https://nld.com.vn/chinh-tri/gap-chu-tich-nuoc-tong-thong-han-quoc-tuyen-bo-ho-tro-1-trieu-lieu-vac-xin-20210922105301493.htm>, truy cập ngày

26.9.2021.

Báo Tuổi trẻ ngày 22.7.2021, “Thủ tướng đề nghị Hàn Quốc tiếp tục hỗ trợ Việt Nam nhận vắc xin qua COVAX, <https://tuoitre.vn/thu-tuong-de-nghi-han-quoc-tiep-tuc-ho-tro-viet-nam-nhan-vac-xin-qua-covax-20210722130141813.htm>, truy cập ngày 12.10.2021.

Trường Đại học Dankook <https://www.dankook.ac.kr/>

Khoa Tiếng Việt trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc <http://vietnamese.hufs.ac.kr/>

Khoa Tiếng Việt trường Đại học Ngoại ngữ Busan <http://vietnam.bufsmagazine.kr/>

Thông tin nhóm tác giả

Nguyễn Thị Phương Mai

Khoa Hàn Quốc học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,

Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: +84 838293828 (ext. 153)

Email: phuongmai@hcmussh.edu.vn

Bùi Phan Anh Thu

Khoa Hàn Quốc học, trường Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại:

Email: bpa.thu@hutech.edu.vn

베트남에서의 한국학 교육 현황 및 발전 방향

Nguyễn Thị Phương Mai*, Bùi Phan Anh Thu**

초록. 내년 2022년은 한국과 베트남이 공식 수교한 지 30주년이 되는 해이다. 비록 과거에 양국이 다방면의 협력과 교류에서 상당한 성과를 이루었으나 앞으로 보다 더 효율적으로 협력하고 발전해 가기 위해서는 서로에 대한 일정수준의 이해가 필요하다. 베트남과 한국의 고등교육기관에서는 양국의 언어와 문화를 이해하는 인재 양성을 목표로 한국(어)학과 베트남(어)학을 가르치고 있다. 이 글은 베트남에서 한국학 및 한국어 교육을 실시하고 있는 교육 기관의 한국 사회 문화 교육의 현황을 살펴보고 향후 양국의 사회문화적 분야 교류를 강화하고 교육의 질을 향상시키는 방법을 모색하고자 한다.

핵심어: 한국 문화 사회, 한국학, 베트남 내 한국학, 베트남·한국 학술 교류

1. 들어가는 말

베트남과 한국의 수교가 공식 수교 30주년을 앞두고 있다. 2001년 '21세기 포괄적 동반자 관계' 선언, 2009년 '전략적 동반자 관계' 선언과 같은 중요한 이정표를 통해 양국은 정치, 경제, 문화 등 다양한 분야에서 많은 성과를 달성했다.

특히 2021년에는 코로나19 팬데믹의 여파에도 불구하고 베트남과 한국은 양국 수교에 많은 발자취를 남기며 우호관계 발전의 미래를 보여주었다. 대표적으로 2021년 6월 23일 박병석 대한민국 국회의장과 부엡 딘 후에(Vuong Dinh Hue) 베트남 국회의장의 화상회담에서 한국 측이 베트남과의 외교관계를 포괄적 전략적 동반자 관계로 격상시키겠다는 의사를 표명하였다¹. 이어서 2021년 7월 15일 문재인 대통령과 응우옌 푸 쩡(Nguyen Phu Trong) 베트남 당 서기장 간의 전화 통화², 2021년 7월 22일 팜민찐(Pham Minh Chinh) 총리와 김부겸 한국 총리의 통화³ 2021년 9월 21일 미국 뉴욕에서의 문재인 대통령과 응웬쑤언푹(Nguyen Xuan Phuc) 국가주석의 정상회담⁴ 등 최근의 연속적인 만남을 통해 양국이 모든 측면에서 협력 관계를 돈독히 하고 발전시키고자 한다는 것을 보여주고 있다.

교육 분야에서는 베트남에서 최근 43개 대학에서 한국어 및 한국 문화 관련 전공(한국학)을 제공하는 등 한국어 학습자의 수가 크게 증가하였다. 한국에 최초로 베트남어학과가 1966년 한국외국어대학교에 설립되었고, 1993년 국립대학교 사회과학인문대학교에 한국학과가 베트

* 호찌민국립대학교 인문사회과학대학교 한국학부

** 호찌민기술대학교 한국학부.

¹ <http://baochinhpheu.vn/Thoi-su/Han-Quoc-mong-muon-nang-cap-quan-he-ngoai-giao-voi-Viet-Nam-len-Doi-tac-chien-luoc-toan-dien/435600.vgp>

² Báo Điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 15.7.2021, <http://baochinhpheu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Tong-Bi-thu-Nguyen-Phu-Trong-dien-dam-voi-Tong-thong-Han-Quoc-Moon-Jaein/438366.vgp>

³ <https://tuoitre.vn/thu-tuong-de-nghi-han-quoc-tiep-tuc-ho-tro-viet-nam-nhan-vac-xin-qua-covax-20210722130141813.htm>

⁴ Báo Người Lao động truy cập ngày 22.9.2021, <https://nld.com.vn/chinh-tri/gap-chu-tich-nuoc-tong-thong-han-quoc-tuyen-bo-ho-tro-1-trieu-liu-vac-xin-20210922105301493.htm>

남에 최초로 설립되었다. 이 글은 베트남 내 한국학 교육 현황을 파악하여 문화와 사회 분야에서 베트남과 한국 간의 학술교류 강화 및 교육의 질 향상 및 상호 이해 제고를 위한 방향을 제시하고자 한다.

2. 베트남 내 한국(어)학 교육 현황

a. 베트남 내 한국(어)학 교육기관에 대한 통계

현재 전국적으로 43개 대학에서 한국의 언어나 한국학(문화, 사회, 경제 등 다양한 분야의 한국에 대한 일반 지식 포함)과 관련된 전문 교육을 제공하고 있다. 특히 2021년에는 코로나19로 인한 어려움에도 불구하고 7개 학교에서 한국(어)학과를 신설했다. 한국(어)학과가 개설되어 있는 베트남 전역의 교육기관은 다음과 같다.

순서	교육기관 명	학과명	전공 명	설립 연도/ 비고
1	호찌민 외국어정보대학교(HUFLIT)	동양학	한국학	1994*
2	다랏대학교	동양학	한국학	2004
3	바리아-붕따우 대학교	동양학	한국학	2014
4	꾸우롱(메콩)대학교	동양학	한국학	2021
5	호찌민기술대학교 (HUTECH)	동양학	한국학	2015
		한국 언어	한국 언어	2018
6	락홍(Lạc Hồng)대학교	동양학	한국학	2003
7	반히엔(Văn Hiến)대학교	동양학	한국학	2007
8	반랑(Văn Lang)대학교	동양학	한국학	2017
		한국 언어	한국 언어	2021*
9	응옌땃탄(Nguyễn Tất Thành)	동양학	한국학	2018
10	홍방(Hồng Bàng)국제대학교	아시아학	한국학	1999*
		한국학	한국학	2010
11	빈즈영(Bình Dương)대학교	한국학	한국학	2021
12	타이응옌(Thái Nguyên) 대학교 과학대학교	한국학	한국학	2017
13	타이응옌 과학대학교 과학기술 전문대학	전문대 한국어	한국어	2014
14	인문사회과학대학교 - 하노이국립대학교	동양학	한국학	1993
		한국학	한국학	2019
15	인문사회과학대학교 - 호찌민국립대학교	동양학	한국학	1994
		한국학	한국학	2017
16	하노이국립대학교 외국어 대학	한국 언어	한국 언어와 문화	1996
		한국어교육	한국어교육	2016
17	동아(Đông Á)대학교	한국 언어	한국 언어	2020
18	하노이 산업대학교	한국 언어	한국 언어	2018

19	다낭대학교 외국어대학	한국 언어	한국 언어	2002
20	후에대학교 외국어 대학	한국 언어	한국 언어	2004
21	탕롱(Thăng Long)대학교	한국 언어	한국 언어	2016
22	비엣 박(Việt Bắc)대학교	한국 언어	한국 언어	
23	호치민개방대학교	한국 언어	한국 언어	2021
24	하노이(Hà Nội)대학교	한국 언어	한국 언어	2002
25	페니카(PHENIKAA)대학교	한국 언어	한국 언어	
26	다이남(Đại Nam)대학교	한국 언어	한국 언어	2019*
27	하롱(Hạ Long)대학교	한국 언어	한국 언어	2019*
28	호찌민사범대학교	한국 언어	한국 언어	2016
29	투자우못(Thủ Dầu Một)대학교	한국 언어	한국 언어	2021
30	호찌민경제재정대학교 (UEF)	한국 언어	한국 언어	2019
31	FPT 컨터(FPT Cần Thơ)대학교	한국 언어	한국 언어	2017
32	다랏 예르신(Yersin Đà Lạt)대학교	한국 언어	한국 언어	2019
33	주의떤(Duy Tân)대학교	한국 언어	한국 언어	2020
34	태평양(Thái Bình Dương)대학교	동양학	한국학	2017
35	자딘(Gia Định)대학교	동양학	한국학	2021
36	투득(Thủ Đức)기술전문대학	전문대 한국어	한국어	2019
37	사이공(Sài Gòn)문화예술전문대학교	전문대 한국어	통번역한국어	2010
38	호찌민경제전문대학교	전문대 한국어	한국어	
39	반랑(Văn Lang) 전문대학교	전문대 한국어	한국어	2021
40	하노이 외국어 및 기술 전문대학교	전문대 한국어	한국어	
41	박하(Bác Hà) 전문대학교	전문대 한국어	한국어	
42	하노이전문기술대학교	전문대 한국어	한국어	2014
43	호찌민 전문기술대학교	전문대 한국어	한국어	2019

표1. 한국(어)학과 개설된 대학 통계

(*는 베트남 교육훈련부 대학입시 안내 공식 사이트 thituyensinh.vn에 등록되어 있지 않음)

위의 표에서 보여준 것처럼 북부와 중부 지역에는 언어교육에 치우친 반면, 남부는 한국학 교육을 중심으로 하는 교육기관이 더 많은 것을 알 수 있다.

b. 한국 문화·사회 등 한국학 관련 교육과정

한국(어)학과 관련된 전공이 개설된 국·공립 대학의, 다음 표에서 보여준 것처럼, 한국 문화와 사회 등 한국학에 초점을 맞춘 교육과정이 사립대학교에 비해 상당히 다양하다는 것을 알 수 있다.

순번	교육 기관 명	전공	과목
1	인문사회과학대학교 - 하노이국립대학교	한국학	<ol style="list-style-type: none"> 1. 학술 전문 한국어(역사) 2. 학술 전문 한국어(문화) 3. 학술 전문 한국어(정치·사회) 4. 한국의 지리 5. 한국 사회 6. 한국 문화 7. 한국사 8. 한-베 문화 간 의사소통 9. 한국의 예술 10. 남북관계 11. 한국 문학 작품 강독 12. 한국의 문화유산 13. 한국의 기업문화 14. 한국의 사상과 종교 15. 한국의 정치 체제 16. 한국경제와 소비사회 17. 한국 국제 관계 18. 한국문학사 19. 현대 한국 20. 한국어언어문화 세미나 21. 한국 문화·사회 연구방법 22. 한국 생활사 23. 세계화와 한국의 문화적 변화 24. 한국사상의 역사 25. 대중문화와 한국문화산업 26. 한국 사회의 문화 주제 27. 한국인의 문화심리학 28. 한국 문화·사회 세미나 29. 한국 외교사 30. 한국의 국제관계와 외교정책 31. 한국 시민사회 32. 한국-베트남 경제관계 33. 한국의 정치문화 34. 한국경제
2	인문사회과학대학교 - 호찌민국립대학교	한국학	<ol style="list-style-type: none"> 1. 의사소통과 문화 간 의사소통 2. 한국경제 3. 한국사 4. 한국학입문 5. 한국 문화 6. 한국 문학 7. 한국 사회 8. 한국어와 한국 문화 9. 한국문학과 문화 10. 문학과 매체 문화 11. 세계화 속의 한국 12. 한국 생활사 13. 한국학 세미나 14. 한국의 세계유산

			<ul style="list-style-type: none"> 15. 한국의 관광 지리 16. 한국 전통 예술 17. 한국의 신앙과 종교 18. 한국의 대중문화와 문화산업 19. 한국의 기업문화 20. 한국인의 심리문화 21. 한국다문화사회 22. 한국의 정치체제 23. 한-베트남 경제관계 24. 한국 외교사
3	호찌민외국어정보대학교 (HUFLIT)	동양학 - 한국학	<ul style="list-style-type: none"> 1. 한국의 지리 2. 한국사 3. 한국 문화 4. 한국경제 5. 한국문학 6. 한국 문화 사회 관한 내용 듣기 7. 한국 뉴스 듣기 8. 한국 사회문화 주제 관한 대화 9. 한국 사회문화 주제 관한 읽기 10. 한국의 기업문화
4	호찌민기술대학교 (HUTECH)	동양학 - 한국학	<ul style="list-style-type: none"> 1. 한국의 역사 2. 한국의 지리, 인구 3. 한국의 문화와 사회
		한국 언어	<ul style="list-style-type: none"> 1. 한국의 역사 2. 한국의 문화와 사회 3. 한국문학 4. 한국의 기업문화 5. 한-베 문화 간 의사소통 6. 한국 문화 교육 방법
9	호찌민사범대학교	한국 언어	<ul style="list-style-type: none"> 1. 한국 문화 2. 한국 문학 3. 한국 사회경제 지리 4. 한국사 5. 문화 간 의사소통 6. 한·베, 베·한 정치 및 법률 번역 7. 한·베, 베·한 사회문화 번역
4	반히엔(Văn Hiến)대학교	동양학 - 한국학	<ul style="list-style-type: none"> 1. 한국의 인구와 경제지리 2. 한국 문화 3. 한국사 4. 한국어 의사소통 규칙. 5. 한국문학
5	반랑(Văn Lang)대학교	동양학 - 한국학	<ul style="list-style-type: none"> 1. 한국의 지리 2. 한국사 3. 한국문학 4. 한국 문화
6	응옌뎃탄(Nguyễn Tát Thành)대학교	동양학 - 한국학	<ul style="list-style-type: none"> 1. 한국의 지리와 인구 2. 한국사 3. 한국문화 - 인류 - 사회 4. 한국경제

			5. 한국문학 6. 국제관계와 한국의 외교정책 7. 한국의 정치체제 8. 한국의 기업문화
7	홍방(Hồng Bàng)국제대학교	한국학	1. 한국의 역사 2. 한국의 지리 3. 한국경제 4. 한국 문화 5. 한국문학 6. 한국의 기업문화
10	호찌민 경제재정대학교 (UEF)	한국 언어	1. 베트남 - 한국 관계 2. 한국사 3. 한국의 기업문화 4. 한국관광지리
11	자딘(Gia Định)대학교	동양학 - 한국학	1. 한국의 지리 2. 한국사 3. 한국경제 4. 한국 문화 5. 한국문학 6. 한국문화를 통한 한국어 7. 한국문학을 통한 한국어 8. 한국미술을 통한 한국어

표2. 한국(어)학과가 개설된 대학 내 한국 문화·사회 등 한국학 관련 과목 개설 현황

다만, 다수의 선택과목 중 필수과목을 제외하고는 교수진의 상황에 따라 매 학기에 모든 과목이 개설되는 것은 아니다. 많은 학교에서 강사(특히 교육과정에서 요구하는 과목을 강의할 수 있는 능력을 갖춘 강사) 부족의 문제가 여전히 해결되고 있지 않다. 다음 표에서 확인할 수 있다.

교육기관 명	정규과정 학생수	기타 과정	전임 강사 수	시간 강사 수	강사 1인당 학생수
하노이국립대학교 외국어대학	850	814	44	20	26.0
하노이국립대학교 인문사회과학대학	250	0	5	2	35.7
하노이대학	900	600	30	10	37.5
호치민국립대학교 인문사회과학대학	700	90	21	10	25.5
호치민 기술대학교	500	330	5	5	83
호치민외국어정보대 학교	1,000	1,000	8	7	133.3

표3. 한국(어)과 개설된 주요 대학의 학생 대비 강사 현황

3. 한국내 베트남(어)학 교육 현황

한국에서 베트남어와 베트남학을 가르치는 대학의 수는 7개로 다소 적은 수이다. 여기에는 한국외국어대학교, 부산외국어대학교(베트남어), 한국사이버외국어대학교(베트남어), 영산대학교 해운대캠퍼스(베트남어), 청운대학교 홍성캠퍼스(베트남어), 단국대(베트남학) 등이 있다. 특히 고교급에는 청주외국어고등학교(2020)와 충남외국어고등학교(2011)가 있다.

단국대학교 교육과정은 베트남어 관련 과목 외에 2학년부터 베트남학입문, 베트남사 1, 2, 베트남 사회문화, 베트남 정치경제, 베트남학 세미나, 베트남 시사이해등 베트남학 관련 과목을 공부하기 시작한다. 특히 단국대학교는 학습능력 향상 지원을 목적으로 한국학 전공 베트남 학생들과의 문화교류 활동, 베트남 관련 신문기사와 책 읽기, 베트남 관련 영화 감상하기, 진로 상담 등 다양한 교육 프로그램을 운영하고 있다.⁵

학년/학기	베트남어 집중 교육			교 과 목		
	교육목표	응용 및 심화 교육: 지역학				
1/1	초급베트남어 강독1 (3)	초급베트남어 실습1 (3)	초급베트남어 회화1 (3)	논리적사고		
1/2	초급베트남어 강독2 (3)	초급베트남어 실습2 (3)	초급베트남어 회화2 (3)	의사소통 역향		
2/1	중급베트남어 강독1 (3)	중급베트남어 회화및실습1 (3)		세계시민	베트남 시사이해1 (3)	베트남사1 (3)
2/2	중급베트남어 강독2 (3)	중급베트남어 회화및실습2 (3)			베트남 시사이해2 (3)	베트남사2 (3)
3/1	고급베트남어 강독1 (3)	고급베트남어 회화및실습1 (3)	베트남어 작문1 (3)	창의적 문제해결	멀티미디어 베트남어 (3)	베트남 정치경제 (3)
3/2	고급베트남어 강독2 (3)	고급베트남어 회화및실습2 (3)	베트남어 작문2 (3)	공동체	베트남 어문학 (3)	
4/1	비즈니스 베트남어회화1 (3)	베트남어 통번역1 (3)		지식 활용		베트남학 세미나 (3)
4/2	비즈니스 베트남어회화2 (3)	베트남어 통번역2 (3)				

표4. 단국대학교 베트남학과 교육과정

한국외국어대학교 베트남어과의 교육과정에서는 베트남어 및 어학 관련 교과목 외에 베트남 학개론 1, 2, 베트남 사회 문화 1, 2, 베트남 역사 1, 2, 베트남 문학 이해 1, 2, 베트남 법 이해 1, 2, 베트남 시사이해 1, 2, 베트남 인물 연구 1, 2, 베트남 정치·경제 1, 2, 베트남의 지리 탐구 1, 2등의 교과목을 학습할 수 있다. 이처럼 학교에서 베트남어를 전공하는 학생들은 기초 및 고급 베트남어 교과목을 배울 수 있을 뿐만 아니라 베트남과 관련된 많은 분야의 다양한 배경 지식을 높은 수준에서 제공받을 수 있다.

⁵ https://www.dankook.ac.kr/web/kor/-224?p_p_id=DeptInfo_WAR_empInfoportlet&p_p_lifecycle=0&p_p_state=normal&p_p_mode=view&p_p_col_id=column-2&p_p_col_pos=1&p_p_col_count=2&DeptInfo_WAR_empInfoportlet_viewNo=2&DeptInfo_WAR_empInfoportlet_action=view

구분	1학기	2학기
1학년	베트남학개론(1) 초급 베트남어(1) 초급 베트남어 회화(1) 초급 베트남어 연습(1)	베트남학개론(2) 초급 베트남어(2) 초급 베트남어 회화(2) 초급 베트남어 연습(2)
2학년	베트남 사회문화(1) 중급 베트남어(1) 중급 베트남어 회화(1) 중급 베트남어 연습(1)	베트남 사회문화(2) 중급 베트남어(2) 중급 베트남어 회화(2) 중급 베트남어 연습(2)
3학년	베트남 역사1 (1) 베트남 문학이해(1) 베트남 법이해(1) 베트남 시사이해(1) 고급 베트남어(1) 고급 베트남어 회화(1) 고급 베트남어 연습(1)	베트남 역사1 (2) 베트남 문학이해(2) 베트남 법이해(2) 베트남 시사이해(2) 고급 베트남어(2) 고급 베트남어 회화(2) 고급 베트남어 연습(2)
4학년	베트남 역사2 (1) 베트남 인물연구(1) 베트남 정치·경제(1) 베트남 지리탐구(1)	베트남 역사2 (2) 베트남 인물연구(2) 베트남 정치·경제(2) 베트남 지리탐구(2)

표 5. 한국의국어대학교 베트남어과 교육과정

30년 이상의 역사를 지닌 부산외국어대학교의 베트남어과는 베트남어 과목 외에 베트남학입문, 베트남 무역실무, 베트남 투자실무, 베트남의 문화, 사회, 역사 등의 과목을 강의하고 있다. 베트남 정치경제학 연구, 시사베트남어 1, 2. 이는 부산외국어대학교 베트남어학과 학생들이 졸업 후 기업에서 일하는데 필요한 지식과 전문적 지식기반을 형성하는 직업상담과 밀

접하게 연계된 실무적 전문교육에 중점을 두고 있음을 보여준다.

학년	제1학기							제2학기								
	교과구분	교과목번호	교과목명	필수	과목구분	학점	시수	전공능력	교과구분	교과목번호	교과목명	필수	과목구분	학점	시수	전공능력
1	전공기본	VIE140	베트남학입문 I	●	이론	3	3	④	전공기본	VIE144	베트남학입문 II	●	이론	3	3	④
		VIE141	베트남어말하기듣기 A1	●	실습	3	3	①		VIE145	베트남어말하기듣기 A2-1	●	실습	3	3	①
		VIE142	베트남어읽기쓰기 A1	●	이론 실습	3	3	①		VIE146	베트남어읽기쓰기 A2-1	●	이론 실습	3	3	①
		VIE143	베트남어언어실습 I		실습	3	4	①		VIE147	베트남어언어실습 II		실습	3	4	①
2	취업커뮤니티	VIE200	진로탐색	●	이론 실습	0.5	0.5		취업커뮤니티	VIE299	진로설정	●	이론 실습	0.5	0.5	
	전공심화실무	VIE260	베트남어말하기듣기 A2-2		실습	3	3	①	전공심화실무	VIE248	베트남어말하기듣기 B1		실습	3	3	①
		VIE261	베트남어읽기쓰기 A2-2		이론 실습	3	3	①		VIE249	베트남어읽기쓰기 B1		이론 실습	3	3	①
		VIE237	베트남어번역연습 I		실습	3	3	②		VIE240	베트남어번역연습 II		실습	3	3	②
		VIE262	시사베트남어 I		이론 실습	3	3	③		VIE264	시사베트남어 II		이론 실습	3	3	③
		VIE263	베트남무역실무		이론 실습	3	3	③		VIE265	베트남투자실무		이론 실습	3	3	③
3	전공심화실무	VIE340	베트남어말하기듣기 B2		실습	3	3	①	취업커뮤니티	VIE006	취업커뮤니티 I	●	이론 실습	0.5	0.5	
		VIE427	멀티미디어베트남어		실습	3	3	②	전공심화실무	VIE238	캡스톤디자인 I		실습	3	3	③
		VIE342	베트남어탄뎀 I		실습	3	3	④		VIE341	베트남어읽기쓰기 B2		이론 실습	3	3	②
										VIE343	베트남어탄뎀 II		실습	3	3	④
4	취업커뮤니티	VIE007	취업커뮤니티 II	●	이론 실습	0.5	0.5		전공심화실무	VIE135	베트남어통역연습 II		실습	3	3	①
	전공심화실무	VIE241	캡스톤디자인 II		실습	3	3	②		VIE429	베트남정치경제연구		이론	3	3	③
		VIE134	베트남어통역연습 I		이론 실습	3	3	①								

표 6. 부산외국어대학교 베트남어과 교육과정⁶

⁶ <http://vietnam.buismagazine.kr/>

4. 나가는 말

베트남 내 한국(어)학과의 증가율에 비해 한국 내 베트남(어)학 교육과정을 제공하는 학교 수의 증가율은 상당히 낮은 편이다. 하노이 국립대학교와 호찌민국립대학교 인문사회과학대학의 한국학부/ 한국학과의 경우 한국학 관련 과목들이 대부분의 분야에 걸쳐 매우 다양한 것을 알 수 있다. 반면 한국 대학 내 베트남어와 베트남학 관련 과목 수는 많지 않으며 주로 베트남의 경제, 문화, 사회에 국한되어 있고, 대부분 입문 수준에서 그친다. 최근 한국의 베트남 투자 열풍으로 한국 문화와 사회 전반에 대한 학습과 연구 수요가 크게 증가하고 있는 현실을 반영한 것이기도 하다. 그러나 특히 한국의 문화와 사회 등 한국학 전반에 걸쳐 필요한 지식을 갖춘 강사진과 연구자를 양적으로 뿐만 아니라 질적으로도 역량을 강화하는데 집중할 필요가 있다. 이들 연구자들, 특히 대학의 강사는 추후의 베트남 연구자를 양성하는 주체이기 때문에 한국과 베트남 양국의 공동 연구와 학술교류를 촉진하는 것도 아주 효과적이라고 본다. 이러한 상호 간의 연구와 교류를 통하여 양측이 서로에 대한 이해를 증진시키고 그 이해를 바탕으로 보다 더 성공적인 교류 활동으로 이어지게 될 것이다.

참고자료

베트남 교육훈련부 대학 입시 안내 공식 사이트 <https://thituyensinh.vn/>

Báo Điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 23.6.2021, “Hàn Quốc mong muốn nâng cấp quan hệ ngoại giao với Việt Nam lên Đối tác chiến lược toàn diện”, <http://baochinhphu.vn/Thoi-su/Han-Quoc-mong-muon-nang-cap-quan-he-ngoai-giao-voi-Viet-Nam-len-Doi-tac-chien-luoc-toan-dien/435600.vgp> truy cập ngày 12.10.2021.

Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 23.6.2021, “Thúc đẩy quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc”, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/thuc-day-quan-he-hop-tac-viet-nam-han-quoc-583760.html>, truy cập ngày 26.9.2021.

Báo Điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 15.7.2021, <http://baochinhphu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Tong-Bi-thu-Nguyen-Phu-Trong-dien-dam-voi-Tong-thong-Han-Quoc-Moon-Jaein/438366.vgp>, truy cập ngày 26.9.2021.

Báo Người Lao động, “Gặp Chủ tịch nước, Tổng thống Hàn Quốc tuyên bố hỗ trợ Việt Nam 1 triệu liều vắc-xin”, <https://nld.com.vn/chinh-tri/gap-chu-tich-nuoc-tong-thong-han-quoc-tuyen-bo-ho-tro-1-trieu-lieu-vac-xin-20210922105301493.htm>, truy cập ngày 26.9.2021.

Báo Tuổi trẻ ngày 22.7.2021, “Thủ tướng đề nghị Hàn Quốc tiếp tục hỗ trợ Việt Nam nhận vắc xin qua COVAX”, <https://tuoitre.vn/thu-tuong-de-nghi-han-quoc-tiep-tuc-ho-tro-viet-nam-nhan-vac-xin-qua-covax-20210722130141813.htm>, truy cập ngày 12.10.2021.

단국대학교 홈페이지 <https://www.dankook.ac.kr/>

한국외국어대학교 베트남어과 홈페이지 <http://vietnamese.hufs.ac.kr/>

부산외국어대학교 베트남어과 홈페이지 <http://vietnam.bufsmagazine.kr/>

하노이국립대학교 인문사회과학대학교 <https://ussh.vnu.edu.vn/vi/dao-tao/nganh-han-quoc-hoc/khung-chuong-trinh-20898.html>

호찌민국립대학교 인문사회과학대학교 <https://hcmussh.edu.vn/news/item/4248>
호찌민외국어정보대학교 (HUFLIT) <https://huflit.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-DP/>
반히엔(Văn Hiến)대학교 <https://vhu.edu.vn/vi/>
반랑(Văn Lang)대학교 <https://www.vanlanguni.edu.vn/>
응옌땃탄(Nguyễn Tất Thành)대학교 <http://ntt.edu.vn/>
호찌민 경제재정대학교 (UEF) <https://www.uef.edu.vn/daotao/chuong-trinh-dao-tao/khoa-2021-nganh-ngon-ngu-han-quoc-12356>
자딘(Gia Định)대학교 <https://giadinh.edu.vn/dao-tao/chuong-trinh-dao-tao-nganh-dong-phuong-hoc-997>

Nguyễn Thị Phương Mai

Khoa Hàn Quốc học, 인문사회과학대학교,

Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: +84 838293828 (ext. 153)

Email: phuongmai@hcmussh.edu.vn

Bùi Phan Anh Thư

Khoa 한국학, (Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh)

Điện thoại:

Email: bpa.thu@hutech.edu.vn

Thực trạng giảng dạy Hàn Quốc học trong lĩnh vực văn hóa xã hội tại bậc đại học ở Việt Nam và hướng phát triển

Người viết: Nguyễn Thị Phương Mai (ĐHKHXHNV TPHCM), Bùi Phan Anh Thư (HUTECH)

Người thảo luận: Lê Thị Thu Giang (ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN)

Trên cơ sở khảo sát thực trạng giáo dục văn hóa xã hội Hàn Quốc tại Việt Nam nhân dịp kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức Việt Nam - Hàn Quốc vào năm 2022, bài viết tìm hiểu thực trạng giáo dục Hàn Quốc học trong lĩnh vực văn hóa – xã hội tại Việt Nam. Từ đó chỉ ra phương hướng nâng cao chất lượng đào tạo Hàn Quốc học cũng như tăng cường trao đổi, nghiên cứu văn hóa - xã hội giữa hai quốc gia.

Bài viết đã cho thấy thực trạng đào tạo về Hàn Quốc học của Việt Nam trên nhiều khía cạnh: số cơ sở đào tạo (43 cơ sở đào tạo liên quan đến ngôn ngữ - văn hóa hàn Quốc/ Hàn Quốc học), nội dung đào tạo/ chương trình đào tạo về Hàn Quốc. Điều này phản ánh sự phát triển cũng như độ hot của tiếng Hàn tại Việt Nam. Trong đó người viết tập trung phản ánh tình hình đào tạo Hàn Quốc học liên quan đến lĩnh vực văn hóa – xã hội và chỉ ra được thực trạng về tính đa dạng trong chương trình của các trường công lập so với các trường tư lập tại Việt Nam.

Bài viết cũng chỉ ra thực trạng về tỷ lệ sinh viên/ giảng viên tại các trường đào tạo về Hàn Quốc đang ở mức cao, cho thấy tình trạng thiếu nhân lực trong đào tạo về Hàn Quốc học. Đây cũng là thực trạng cần quan tâm nếu muốn phát triển đào tạo Hàn Quốc học một cách bền vững.

Đối với tình hình đào tạo Việt Nam học ở Hàn Quốc, bài viết đã cho thấy sự chênh lệch khá rõ giữa đào tạo Việt Nam học và đào tạo Hàn Quốc học tại Việt Nam. Ở Hàn Quốc mới chỉ có 7 cơ sở đào tạo về Việt Nam. Các chương trình học của các trường đại học đào tạo về Việt Nam ở Hàn Quốc cũng đảm bảo cung cấp các kiến thức về Việt Nam ở mức độ cơ bản.

Bài viết đã đưa ra nhận định cho rằng so với tốc độ phát triển về số lượng các trường có đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc/ Hàn Quốc học ở Việt Nam, tốc độ phát triển về số lượng của các trường có đào tạo ngành Ngôn ngữ tiếng Việt/ Việt Nam học ở Hàn Quốc còn tương đối khiêm tốn và chưa có sự cân xứng. Tính đa dạng về môn học của các trường đào tạo về Hàn Quốc học cũng mở rộng, sâu hơn so với các chương trình của các cơ sở đào tạo tiếng.

Tuy nhiên, xem xét về nội dung và phạm vi, bài viết mới chỉ dừng lại ở việc mô tả tình hình giảng dạy về Hàn Quốc ở Việt Nam. Nếu phân tích được sâu hơn về tầm quan trọng của việc tìm hiểu và đào tạo về văn hóa – xã hội Hàn Quốc trong chương trình đào tạo Hàn Quốc học thì bài viết sẽ có căn cứ vững hơn việc đặt vấn đề. Việc đặt các vấn đề liên quan đến đào tạo tiếng Việt và Việt Nam học trong bài cũng chưa thỏa đáng khi không có sự liên kết với vấn đề đặt ra của bài viết là đào tạo về văn hóa – xã hội Hàn Quốc tại Việt Nam. Bài viết cũng chưa đề cập được đến các khía cạnh khác của tình hình giảng dạy văn hóa – xã hội Hàn Quốc trong các chương trình đào tạo về Hàn Quốc (số tín chỉ cần tích lũy liên quan đến lĩnh vực văn hóa – xã hội của Hàn Quốc, hình thức đào tạo cho lĩnh vực này: lý thuyết, trải nghiệm thực tế, thực hành...) nên có cảm giác chưa đầy đủ. Vì thế, khó có thể có được phương hướng phát triển cụ thể cho mảng đào tạo kiến thức này. Việc tổng kết xu hướng đào tạo về Hàn Quốc học là cần thiết, nhất là khi thời điểm kỷ niệm 30 năm kỷ niệm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hàn Quốc đang đến gần. Vì thế, trên cơ sở những báo cáo như thế này, rất cần những báo cáo phản ánh những động hướng của đào tạo Hàn Quốc học Việt Nam trong 30 năm qua thông qua những điều tra thực tế sâu sắc và toàn diện.

토론

베트남 대학에서의 한국 사회문화 교육 현황 및 발전 방향

저자: 응웬 티 프엉 마이 (호치민 인사대), 부이 판 아잉 트 (호치민 기술대학교)

토론자: 레 티 투 장, 하노이 인사대 동방학부 한국학과

발표 논문은 2022 년 베트남 - 한국 정식적인 수교 관계 30 주년을 맞이하여 베트남에서의 한국사회문화 교육 현황을 바탕으로 베트남 한국학 교육의 질적 향상 및 양국 간 문화 - 사회 교류와 연구 증진 방향을 모색한 것이다.

본문은 연수기관 수(한국어-문화/한국학 관련 연수 기관 43 군데), 한국학 커리큘럼, 한국에 대한 교육 내용/ 교육 프로그램 등 다방면을 통해서 베트남에서의 한국학 교육 현황을 보여준다. 이는 베트남에서 한국어 교육의 열풍과 발전 추세를 반영한다. 저자는 한국 사회 문화 영역과 관련된 한국학 교육에 초점을 맞추고 있으며, 사립학교에 비해 국립학교 프로그램의 다양성이 보여진다.

또한 대학 교수 대비 학생 비율이 높은 수준이라는 점을 제시하며 한국학 교수 인력의 부족을 보여주고 있다. 이는 한국어 교육의 지속적인 발전을 위해서라면 주의가 필요한 부분이다.

양국의 언어교육 상황을 비교하여 베트남에서의 한국어/학 교육과 한국에서의 베트남어/학 교육 사이에 명백한 격차를 제시하였다. 베트남의 한국어 열풍에 비해 한국은 베트남 관련 교육 기관이 7 곳에 불과하며 그 내용 또한 대학기관임에도 불구하고 기본 지식 정도의 수준을 제공하고 있다.

내용적인 면 또한 베트남의 한국어 교육은 다양한 프로그램으로 폭 넓고 심도 있는 교육이 진행되고 있으나 한국의 베트남어 교육은 발전 속도도 베트남에 비해 저조하며 프로그램 또한 균형 잡히지 않아 이에 대한 대응이 시급하다고 볼 수 있다.

그러나 내용과 범위를 고려할 때 이 논문은 베트남에서의 한국어/학 교육 상황을 설명하는 데에만 국한되어 있다. 한국어/학 교육 프로그램에서 한국 문화.사회 이해와 교육의 중요성에 대한 더 깊이 있는 분석이 요구되며 그에 따른 결과를 제시 할 때 보다 타당성이 높아질 것이다. 문화 및 사회 분야와 관련하여 축적해야 하는 한국문화. 한국사회 학점 수나 교육 형태 (이론, 체험, 실습...)등 한국의 한국 교육 프로그램에서 한국 문화. 사회를 가르치는 다른 측면에 대한 언급이 미비하므로 이 부분에 대한 면밀한 보충 설명이 요구된다. 따라서 이 분야에 대한 구체적인 발전 방향을 제시하기에 어려움이 많다. 특히 한-베트남 수교 30 주년을 앞두고 있는 한국어/학 교육 동향을 정리할 필요가 있으므로 이 논문을 기반으로 지난 30 년간 베트남에서 한국어/학 교육의 경향을 반영한 보다 심층이고 전면적인 현장조사가 필요하다고 생각한다.

TS. Hà Minh Thành
Trường ĐH KHXH và NV, ĐHQG HN

Bài viết hướng tới nội dung tìm hiểu thực trạng giảng dạy văn hóa xã hội Hàn Quốc trong các cơ sở giáo dục có đào tạo ngành Hàn Quốc học và tiếng Hàn hiện nay tại Việt Nam. Đề ra mục tiêu tìm phương hướng phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo Hàn Quốc học tại Việt Nam, đẩy mạnh giao lưu nghiên cứu học thuật và đào tạo trong lĩnh vực văn hóa - xã hội của hai nước trong tương lai. So với những bài viết liên quan đến thực trạng đào tạo Hàn Quốc học hay tiếng Hàn Quốc của các trường đại học học ở Việt Nam trước đó thì bài viết đã cho thấy ý đồ của các tác giả là muốn tập trung chuyên sâu hơn vào việc giảng dạy lĩnh vực văn hóa xã hội Hàn Quốc.

Các tác giả đã cung cấp số liệu đầy đủ và cập nhật các thông tin cơ bản của những trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam đang đào tạo ngành học liên quan đến Hàn Quốc học. Số lượng không ngừng gia tăng cho thấy xu thế tất yếu của sự phát triển theo nhu cầu xã hội. Bài viết cũng đã liệt kê ra được các môn học về Hàn Quốc học ngoài các môn tiếng Hàn ở những trường đại học có ngành Hàn Quốc học. Dựa trên số liệu thống kê về số lượng giảng viên và sinh viên để chỉ ra rằng hiện nay ở Việt Nam còn thiếu nguồn nhân lực giảng dạy về Hàn Quốc học.

Tôi hiểu rằng các tác giả có ý định so sánh thực trạng đào tạo Việt Nam học ở Hàn Quốc với Hàn Quốc học ở Việt Nam. Tuy nhiên nếu với chủ đề hiện nay của bài viết thì có lẽ nên tập trung vào phân tích đánh giá và đề ra phương hướng phát triển cho việc giảng dạy Hàn Quốc học tập trung vào lĩnh vực văn hóa xã hội ở Việt Nam. Nếu đưa cả nội dung về tình hình giảng dạy tiếng Việt ở Hàn Quốc thì chủ đề sẽ trở nên rộng hơn so với mục tiêu ban đầu. Bên cạnh đó, nên chăng, nhóm tác giả có thể lựa chọn việc điều chỉnh tiêu đề bài viết hoặc sắp xếp lại nội dung cho có sự thống nhất giữa nội dung và tiêu đề. Hiện bài viết thiên về tình hình đào tạo chung, số liệu chung của các trường. Nếu tập trung hơn vào những đánh giá lập luận và so sánh thì sẽ làm nổi bật hơn ý đồ của các tác giả.

Phần bảng biểu số 1 liệt kê các trường hiện đang đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học ở Việt Nam thì nên chỉnh sửa lại theo năm thành lập, hoặc theo thứ tự abc, hoặc phân chia theo vùng miền thì sẽ dễ theo dõi hơn. Nhân đây chúng tôi xin bổ sung thông tin liên quan đến Trường Đại học KHXH & NV gồm: trong bảng biểu số 2 thống kê các môn học liên quan đến Hàn Quốc học đã có cập nhật thêm và bớt một số môn. Còn ở bảng 3, trường chúng tôi còn có thêm 4 giáo viên Hàn Quốc tham gia thỉnh giảng, 1 giáo viên dạy online liên kết với trường Đại học Seoul thay đổi theo môn học và tùy thuộc từng kỳ.

본 발표문은 베트남 내 한국어 또는 한국학 전공 교육이 있는 대학교 및 전문대학에서, 한국 사회/문화와 관련된 내용을 다루는 교육과정의 현황을 집중적으로 살펴보기 위한 것이다. 베트남 내 한국학 교육의 질적 향상과 발전방향을 모색하고 앞으로 한국과 베트남 간의 사회/문화 영역 내 교육과 학술연구 교류의 촉진을 목표로 설정했다. 베트남 내 대학교의 ‘한국학’ 및 ‘한국어 교육’ 현황에 관련한 기존 발표문과 비교했을 때 특징적인 차이는 없지만 본 발표문은 ‘한국 사회/문화영역’을 다루는 현 교육상황을 재평가하고자 하는 발표자들의 목적을 보여주었다.

2 명의 발표자들은 베트남 내의 ‘한국어’ 또는 ‘한국학 전공’ 교육과정이 있는 대학교, 전문대학에 대한 최신 상황 정보를 제공했다. 끊임없이 신설되는 한국학(한국어) 관련 학교의 수를 보면, 사회의 요구에 따라 베트남 내 한국학이 발전할 수밖에 없는 추세를 확인할 수 있다. 또한 한국학 전공 교육이 있는 학교의 한국어(언어) 과목을 제외한 나머지 순수 한국학 과목을 열거했다. 통계로 나타난 개설 강의 수와 학생 수에 근거하여 현재 베트남에서의 한국학 강의진의 인원이 아직 충분하지 못하다는 결론을 내렸다.

발표의 내용을 통해 한국에서의 베트남학 교육과 베트남에서의 한국학 교육 현황을 비교하는 의도를 알 수 있었다. 그러나 글의 주제를 분석할 때 베트남 내 한국학에서 다루는 한국의 사회/문화영역 교육과 관련된 분석, 평가, 그리고 한국학 발전을 위한 제안을 집중적으로 다루었으면 하는 아쉬움이 있다. 발표문에서 ‘한국 내의 베트남학’까지 내용에 포함되다 보니 연구의 범위가 넓어져 처음에 제시한 목표에서 조금 멀어진 듯한 거리감이 느껴졌다. 결론적으로는 ‘발표 내용의 통일성을 위해 주제를 조정하거나 내용의 정리가 필요하다’는 생각을 하게 된다. 각 학교의 기본정보와 교육현황에 집중하는 대신, 저자들의 의도를 확실하게 나타낼 수 있도록 ‘논증’, ‘비교와 평가’ 내용의 비중을 높였으면 한다.

추가로 표 1 에서 제시된 ‘한국학’과 ‘한국어 전공 교육’이 있는 학교 목록을 설립연도나 가나다순, 아니면 지역별로 정리한다면 내용 파악이 더 편할 것이라 생각한다. 그리고 하노이 인문사회과학대학교와 관련된 정보를 보충하고 싶다. 표 2 의 자료 중에서는 최근 과목변경을 통해 추가되거나 삭제된 과목이 반영되어 있지 않았다. 표 3 의 강사 현황과 관련된 내용에서는 베트남 정규직 교원 4 명, 초빙교원 2 명 이외에 한국인 초빙교원과 KF 파견 교원, 총 4 명의 한국인 교원이 있고 서울대와 진행중인 온라인 수업까지 포함하면, 매 학기 한국교수님 1 분이 한국학교육에 참여하는 것이므로 현재 하노이 인사대의 한국학과 교원은 총 11 명이라고 할 수 있다.

CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI VÀ QUAN HỆ ASEAN – HÀN QUỐC - NHÌN TỪ MỤC TIÊU XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG CON NGƯỜI

Lê Thị Thu Giang

Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN

Chính sách hướng Nam mới được tổng thống Mun Jae In khởi xướng khi bắt đầu nhiệm chức tổng thống thứ 12 của Đại Hàn Dân Quốc vào năm 2017 nhằm đa dạng hóa hợp tác bằng việc nâng cao quan hệ hợp tác với ASEAN và Ấn Độ về kinh tế, chính trị, ngoại giao lên ngang tầm với bốn đối tác truyền thống của Hàn Quốc (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Nga)... Đây được coi là “một nỗ lực mới để đưa các nước ASEAN và Ấn Độ vào trọng tâm chính sách đối ngoại của Hàn Quốc”¹. Trong bài viết này, người viết muốn tìm hiểu về những kết quả cũng như thách thức của mối quan hệ ASEAN – Hàn Quốc khi chính phủ Hàn Quốc tiến hành chính sách hướng Nam mới, trong đó tập trung vào một trong ba mục tiêu chính là mục tiêu về xây dựng cộng đồng con người. Trên cơ sở phân tích kết quả của các nhiệm vụ cụ thể căn cứ vào nội dung mục tiêu về xây dựng cộng đồng con người, người viết muốn xác định mức độ hiện thực hóa mục tiêu mà Hàn Quốc đã đạt được trong mối quan hệ này cũng như những yếu tố đã ảnh hưởng đến con đường đạt đến mục tiêu đó của Hàn Quốc.

Từ khóa: Chính sách hướng Nam mới, quan hệ ASEAN – Hàn Quốc, cộng đồng con người, Mun Jae In, ngoại giao

¹ Phạm Hồng Thái (chủ biên), Việt Nam trong chính sách hướng Nam mới của tổng thống Hàn Quốc Mun Jae In, NXB Khoa học Xã hội, 2020, Lời nói đầu.

THE NEW SOUTHERN POLICY AND ASEAN - KOREA RELATIONS : VIEWED FROM THE GOAL OF HUMAN COMMUNITY BUILDING

The New Southern Policy was initiated by President Mun Jae In when he took office as the 12th President of the Republic of Korea in 2017 to diversify cooperation by enhancing cooperation with ASEAN and India on economically, politically, and diplomatically up to the level of Korea's four traditional partners (the US, China, Japan and Russia). This is seen as "a new attempt to bring ASEAN countries and India into the heart of Korea's foreign policy". In this article, the writer wants to learn about the results and challenges of the ASEAN-Korea relationship when the Korean government enforced the New Southern Policy, which focuses on one of three main goals, which is the goal of building a human community. On the basis of analyzing the results of specific tasks based on the target content of human community building, the writer wants to determine the degree of realization of the goal that Korean government has achieved in the relationship as well as the factors that have influenced Korea's path to that goal.

Keywords: New Southern Policy, ASEAN-Korea relations, human community, Mun Jae In, diplomacy

Nội dung

1. Tại sao cần phải có chính sách hướng Nam mới?

Chính sách hướng Nam mới được tổng thống Mun Jae In khởi xướng cùng với chính sách hướng Bắc mới² khi bắt đầu nhiệm kỳ tổng thống thứ 12 của Đại Hàn Dân Quốc và được công bố lần đầu tiên vào tháng 11 năm 2017 trong Diễn đàn doanh nghiệp Hàn Quốc – Indonesia được tổ chức tại Indonesia. Chính sách này cũng được tổng thống Mun Jae In nhấn mạnh như một chính sách ngoại giao mới của chính quyền mới trong chuyến thăm đến các nước Đông Nam Á bên lề các cuộc họp Hội nghị cấp cao ASEAN + 3 và Hội nghị cấp cao Đông Á cũng như trong các cuộc viếng thăm độc lập.

Như tên gọi của nó, chính sách hướng Nam mới lấy các nước phía Nam, trong đó trọng tâm là Ấn Độ và ASEAN làm đối tác ngoại giao chính. Chính phủ Hàn Quốc tuyên bố đến năm 2022 muốn nâng cấp quan hệ hợp tác với ASEAN và Ấn Độ về kinh tế, chính trị, ngoại giao lên ngang tầm với 4 đối tác truyền thống của Hàn Quốc là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Nga. Điều này cho thấy nỗ lực của Hàn Quốc nhằm đa dạng hóa đối tác quan hệ quốc tế trong thời kỳ mới. Trong bối cảnh chính sách quan hệ ngoại giao của Hàn Quốc trong quá khứ bị chỉ trích là quá chú trọng vào các nước tứ cường³ (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Nga) thì đây được coi là hướng đi đúng cho Hàn Quốc trong bối cảnh trong nước, khu vực và thế giới đang có nhiều biến động.

Chính quyền Mun Jae In lên điều hành đất nước khi niềm tin trong dân chúng vào chính phủ bị lung lay với vụ bê bối của tổng thống Park Geun Hye. Tốc độ tăng trưởng

² Chính sách phương Bắc mới là chiến lược nhằm tăng cường hợp tác với các nước Á-Âu trên cơ sở hòa bình. Đây là chính sách thể chế hóa hợp tác đa phương giữa các quốc gia chính của khu vực Đông Bắc Á thông qua việc chuẩn bị cơ sở cho hợp tác ba bên Hàn – Triều – Nga (công nghiệp hậu cần Najin-Hasan, đường sắt, lưới điện, v.v.), thúc đẩy FTA giữa Hàn Quốc và Liên minh kinh tế Á – Âu (EAEU) và tham gia sáng kiến một vành đai một con đường của Trung Quốc... từ đó liên kết sâu rộng hơn nữa Bán đảo Hàn và khu vực Á-Âu. Chính sách này được chính quyền tổng thống Mun Jae In đưa ra lần đầu trong Diễn đàn kinh tế phương Đông tháng 9. 2017 tại Nga. Dẫn theo [신북방정책 - 정책뉴스 | 뉴스 | 대한민국 정책브리핑 \(korea.kr\)](#), truy cập ngày 28.09.2021.

³ 최원기 “신남방정책 성과와 향후 외교적 과제”, 신남방·신북방정책과 문재인 정부의 외교전략 정책포럼, 국립외교원, 서울, 2019, 11 – 19 쪽 (Choi Won Ki, “Thành quả của chính sách hướng Nam và thách thức ngoại giao trong tương lai”, Tham luận trong Diễn đàn Chính sách hướng Nam mới – Chính sách hướng Bắc mới và chiến lược ngoại giao của chính phủ Mun Jae In, Viện ngoại giao quốc gia, Seoul, 2019, tr. 11-19)

kinh tế duy trì ở mức thấp (duy trì mức trên dưới 3% từ năm 2012)⁴, tỷ lệ thất nghiệp cao (3,7%, tăng 0,6% so với năm 2013, trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi từ 15 – 29 lên đến 18,6%)⁵. Trong khi đó, nền kinh tế của Hàn Quốc lại có xu hướng quá phụ thuộc vào các nước lớn gồm Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản – những đối tác có cả sự ảnh hưởng chi phối đến Hàn Quốc ngoài kinh tế còn cả về chính trị và ngoại giao. Điều này khiến cho nền kinh tế Hàn Quốc dễ dàng lâm vào khó khăn khi các mối quan hệ này có biến động.

Đối với vấn đề quan hệ quốc tế trong khu vực và thế giới, quan hệ với CHDCND Triều Tiên chưa có những tín hiệu tích cực thậm chí có chiều hướng căng thẳng hơn khi các vụ thử tên lửa và thử nghiệm hạt nhân của Bình Nhưỡng tiếp tục diễn ra theo xu hướng ngày càng gia tăng. Trong hai năm từ năm 2016 – 2017, CHDCND Triều Tiên đã tiến hành 47 vụ thử tên lửa và 3 vụ thử nghiệm hạt nhân⁶. Lựa chọn của Hàn Quốc nhằm đối phó với tình thế bị uy hiếp liên tục từ phía Bắc lại dẫn đến hệ lụy khác là tình trạng căng thẳng với Trung Quốc do kế hoạch triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa tầm cao giai đoạn cuối (THAAD) và việc ký kết hiệp định với Nhật Bản về vấn đề chia sẻ tình báo quân sự. Tình trạng căng thẳng với Trung Quốc đã tác động trực tiếp đến nền kinh tế Hàn Quốc khi Bắc Kinh phản ứng bằng việc cấm công dân của mình đi du lịch đến Hàn Quốc. Sự căng thẳng Hàn – Trung không chỉ ảnh hưởng đến kinh tế Hàn Quốc mà ở khía cạnh nào đó nó cũng cắt đứt con đường tiếp cận CHDCND Triều Tiên của Hàn Quốc.

Bên cạnh đó, sự trỗi dậy ngày càng mạnh mẽ của Trung Quốc cùng với xung đột do cạnh tranh giữa Trung Quốc và Mỹ trong phạm vi khu vực và thế giới đã gây ra sự bất ổn lớn trong hệ thống thương mại toàn cầu. Mức độ phụ thuộc lớn vào thị trường Trung Quốc từ sau những năm 2000 cùng với sự phụ thuộc về kinh tế, chính trị, quân sự vào Mỹ khiến Hàn Quốc trở thành đối tượng dễ tổn thương nhất trước những biến động của sự xung đột này. Bên cạnh đó, bản thân quan hệ Hàn – Mỹ cũng có những thay đổi thất thường tùy theo từng chính phủ. Những thay đổi trong chính sách của chính phủ Mỹ dưới

⁴ Theo Cục thống kê Hàn Quốc, [국가지표체계 \(index.go.kr\)](http://index.go.kr)

⁵ Theo Cục thống kê Hàn Quốc, [국가지표체계 \(index.go.kr\)](http://index.go.kr)

⁶ Phạm Hồng Thái (chủ biên), Việt Nam trong chính sách hướng Nam mới của tổng thống Hàn Quốc Mun Jae In, NXB Khoa học xã hội, 2020, tr. 21-22.

thời tổng thống Trump về việc chia sẻ gánh nặng kinh tế trên lĩnh vực quân sự cho thấy Mỹ đòi hỏi Hàn Quốc cần phải chuẩn bị cho một tư thế “sòng phẳng” hơn trong quan hệ kinh tế với Mỹ. Những áp lực bên trong và bên ngoài như vậy buộc Hàn Quốc phải tìm kiếm và đa dạng hóa thị trường, tìm kiếm những đối tác ngoại giao mới có tính ổn định hơn.

2. ASEAN và mục tiêu của chính sách hướng Nam mới

Với tầm nhìn về một cộng đồng tương lai ASEAN – Hàn Quốc “hòa bình, phồn vinh với con người làm trung tâm”, chính sách hướng Nam mới đưa ra mục tiêu 3P bao gồm: 1) People - Con người: hướng tới một cộng đồng có sự kết nối giữa con người với con người trên tinh thần hiểu biết lẫn nhau thông qua tăng cường giao lưu; 2) Prosperity - Thịnh vượng: hướng tới một cộng đồng tương sinh phồn vinh trên cơ sở xây dựng nền tảng hợp tác kinh tế hữu hảo và hướng tới tương lai; 3) Peace - Hòa bình: hướng một cộng đồng hòa bình đóng góp vào nền hòa bình chung của châu Á trên cơ sở xây dựng một môi trường an ninh khu vực an toàn và ổn định.

Với mục tiêu thứ nhất, chính phủ Hàn Quốc muốn mở rộng giao lưu quốc tế và hợp tác ngoại giao với Ấn Độ và ASEAN nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau nhưng đồng thời cũng đa dạng hóa đối tác giao lưu hợp tác để đáp ứng những biến đổi thực tế của tình hình thế khu vực và thế giới. Trên thực tế, Hàn Quốc đã triển khai tốt chính sách ngoại giao công chúng biến mỗi người dân thành một đại sứ ngoại giao. Bằng việc thúc đẩy giao lưu nhân dân này, chính phủ Hàn Quốc muốn tái cân bằng lại trục ngoại giao của Hàn Quốc vốn quá nghiêng về bốn nước tứ cường. Mặc dù chính sách ngoại giao tứ cường đã được Hàn Quốc tiến hành qua nhiều chính phủ nhưng vì nhiều lý do, những mối quan hệ này vẫn chưa đủ để giúp Hàn Quốc đạt được mong muốn đối với các vấn đề nội tại của họ. Đặc biệt là đối với những thách thức của chính phủ Hàn Quốc như vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên, vấn đề thống nhất bán đảo... Ngoài ra, trong quan hệ với các đối tác ngoại giao truyền thống, có thể nói là Hàn Quốc không có cơ hội để nâng cao vị thế của mình bằng những dấu ấn cụ thể. Bằng sự tăng cường hợp tác với Ấn Độ và ASEAN, hai lực lượng trung lập và ngày càng có uy tín trên trường quốc tế, chính phủ

Mun Jae In mong muốn tìm được những nhân tố giải tỏa được những vấn đề liên quan đến bán đảo Hàn vẫn còn vướng mắc và tạo được những màu sắc mới trong quan hệ quốc tế của Hàn Quốc. Bản thân ASEAN, mặc dù vẫn còn nhiều ý kiến trái chiều về phương thức hoạt động cũng như thành tựu của tổ chức này, nhưng không thể không khẳng định “ASEAN đã thành công trong việc tạo ra ảnh hưởng nhất định ở khu vực Đông Nam Á và ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói chung⁷. Vì thế, với việc nâng cấp quan hệ với ASEAN và Ấn Độ ngang tầm với các quốc gia có quan hệ truyền thống, Hàn Quốc hy vọng sẽ khai thác được tầm ảnh hưởng của hai đối tác này trong tương lai. Thậm chí, Hàn Quốc còn hy vọng Ấn Độ và ASEAN sẽ giúp họ bước sang giai đoạn “thoát Trung” (Post China) trong tình hình Trung Quốc đang ngày càng mở rộng sức ảnh hưởng. Đồng thời, với những đối tác ngang tầm hơn, “bình đẳng” hơn, Hàn Quốc sẽ có nhiều khoảng trống để thể hiện năng lực của mình nhằm nâng cao vai trò và tầm ảnh hưởng quốc tế.

Thứ hai, với mục tiêu hướng tới một cộng đồng tương sinh và phồn vinh trên cơ sở xây dựng nền tảng hợp tác kinh tế, Hàn Quốc muốn thúc đẩy sâu hơn nữa sự đa dạng hóa thị trường và đối tác kinh tế khi tăng cường hợp tác kinh tế với Ấn Độ và ASEAN. Trên thực tế, quan hệ kinh tế ASEAN – Hàn Quốc đã bắt đầu từ cuối những năm 1980 cùng với làm sáng đầu tư và hợp tác kinh tế của Hàn Quốc với các nước ASEAN. Sự khởi đầu này là tương đối sớm so với các lĩnh vực khác. Sau đó, ASEAN – Hàn Quốc thiết lập quan hệ đối thoại đầy đủ năm 1991, mở ra một thời kỳ phát triển nhanh chóng trong quan hệ hai bên. Mặc dù ASEAN và Hàn Quốc đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược vào năm 2010 và Hàn Quốc trở thành một trong những đối tác đầu tư quan trọng nhất của ASEAN. Cùng với việc đứng vào hàng ngũ các nước có nền kinh tế phát triển nhất trên thế giới, việc tìm kiếm thị trường mới trở thành một nhu cầu cấp thiết. Ấn Độ và ASEAN đều là những thị trường lao động và hàng hóa rộng lớn và cực kỳ năng động với lực lượng lao động dồi dào. Với tổng sản phẩm quốc nội đạt khoảng 6.048 tỷ đô la (Ấn Độ: ~ 3.173 tỷ đô la; ASEAN: ~ 2.875 tỷ đô la), quy mô dân số khoảng 2 tỷ người

⁷ Dẫn theo Phạm Quang Minh (2017), Kiến trúc an ninh khu vực châu Á – Thái Bình Dương: Thực trạng và triển vọng, NXB Thế giới, tr.46

(Ấn Độ : ~ 1,3 tỷ người; ASEAN ~ 600 triệu người) có độ tuổi bình quân 30 cùng hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, truyền thông di động phát triển với tốc độ nhanh chóng, đây là thị trường rộng lớn đầy hứa hẹn để xây dựng một nền tảng (nền tảng) đổi mới mở toàn cầu⁸. Bản thân Ấn Độ là một quốc gia có những điều kiện hạ tầng công nghệ rất phù hợp cho mô hình phát triển kinh tế thời kỳ cách mạng 4.0. Trong khi đó, ASEAN là đối tác ngày càng quan trọng đối với Hàn Quốc với thị trường đầu tư rộng lớn, đa dạng. Quan trọng hơn, cả hai nền kinh tế này đều có kết cấu bổ sung chứ không phải cạnh tranh đối với nền kinh tế Hàn Quốc. Hàn Quốc cũng đã có những chuyển hướng trong đầu tư và thương mại sang thị trường các quốc gia Đông Nam Á nhưng so với các đối tác truyền thống, quy mô thương mại còn ít hơn rất nhiều. Cho đến thời điểm này, các đối tác kinh tế quan trọng của Hàn Quốc vẫn tập trung chủ yếu ở một số các quốc gia đặc thù dẫn đến sự gia tăng phụ thuộc của Hàn Quốc vào các nền kinh tế đó. Tính riêng năm 2016, nếu quy mô thương mại của Hàn Quốc với Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản lần lượt là khoảng 3,66 tỷ đô la, 3,64 tỷ đô la và 136 tỷ đô la thì với Ấn Độ chỉ là 623,3 triệu đô la, ASEAN chỉ khoảng 2,5 tỷ đô la⁹. Chính phủ Hàn Quốc cũng kỳ vọng việc thúc đẩy quan hệ kinh tế với ASEAN giúp Hàn Quốc cân bằng cán cân thương mại giữa các nước ASEAN và Hàn Quốc nhằm duy trì một sự hợp tác kinh tế lành mạnh và lâu dài.

Thứ ba là thông qua những hợp tác về kinh tế, ngoại giao, xã hội, Hàn Quốc muốn cùng Ấn Độ và ASEAN trở thành những thành viên tích cực để xây dựng một cộng đồng hòa bình trên cơ sở tạo dựng một môi trường an ninh khu vực an toàn và ổn định. Trong quá khứ, Hàn Quốc đã tham gia và đóng vai trò tích cực trong nhiều cơ chế hợp tác khu vực với trung tâm là ASEAN nhằm hướng tới xây dựng một cộng đồng Đông Á với tư cách là một thành viên quan trọng trong việc thúc đẩy tiến trình hình thành cơ chế cụ thể

⁸ Ủy ban đặc biệt về chính sách hướng Nam mới, *Chính sách hướng Nam mới*, Tóm tắt chính sách, 2021, [신\(新\)남방정책 | 정책위키-한눈에 보는 정책 | 기획&특집 | 대한민국 정책브리핑 \(korea.kr\)](http://www.kita.net)

⁹ Thống kê theo số liệu của Hiệp hội thương mại Hàn Quốc (KITA), [K-stat 총괄 \(kita.net\)](http://www.kita.net), truy cập ngày 26.9.2021

về hợp tác Đông Á, mở đường cho những hợp tác đa phương trong khu vực¹⁰ như: tham gia ASEAN + 3, Diễn đàn an ninh khu vực (ARF), ký kết Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA)... Tuy nhiên, chính sách của Hàn Quốc đối với ASEAN trong thời gian qua bị đánh giá là “lơ là và bết tắc” do bị thay đổi theo mức độ cấp thiết của ngoại giao hay kinh tế ở mỗi thời kỳ¹¹. Với chính sách hướng Nam mới của chính phủ Mun Jae In, Hàn Quốc hy vọng sẽ khắc phục được sự “thiếu tính nhất quán” này trong quan hệ với ASEAN. Bên cạnh đó, quan hệ giữa Hàn Quốc với ASEAN cũng được coi là chưa chú trọng vào các mối quan hệ đa phương mà chỉ tập trung vào quan hệ song phương. Điều này khiến cho việc xây dựng một cơ chế chung cho khu vực hướng tới một cộng đồng thống nhất trở nên khó khăn. Vì thế, đẩy mạnh xây dựng một cơ chế chung trong quan hệ ASEAN – Hàn Quốc cũng là một hướng đi mà chính phủ Hàn Quốc đang hướng tới. Đặc biệt, khi đây được coi là chính sách hợp tác khu vực mới của Hàn Quốc nhằm cùng với các nước Đông Nam Á xây dựng một trật tự khu vực mang tính khoan dung, trung hòa các mâu thuẫn và phù hợp với lợi ích quốc gia của Hàn Quốc trong tình hình khu vực đang có nhiều biến động.

3. Chính sách hướng Nam nhìn từ mục tiêu xây dựng cộng đồng con người

Ba mục tiêu của chính sách hướng Nam mới được cụ thể hóa thành 16 nhiệm vụ chính cần thực hiện¹². Trong đó, có sáu nhiệm vụ chính để thực hiện mục tiêu hướng tới cộng đồng có sự kết nối giữa con người với con người: 1) Tăng cường mở rộng số lượng khách du lịch từ các nước ASEAN đến Hàn Quốc (thay vì chỉ tập trung khai thác

¹⁰ Lê Thị Thu Giang (2015), “Hàn Quốc trong quan hệ với ASEAN: Từ đối tác đối thoại đến đối tác toàn diện (1991 - 2009)”, [HÀN QUỐC TRONG QUAN HỆ VỚI ASEAN: TỪ ĐỐI TÁC ĐỐI THOẠI ĐẾN ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN \(1991 - 2009\) \(Phần 3\) - Trung Tâm Nghiên Cứu Hàn Quốc \(inas.gov.vn\)](#)

¹¹ 최원기 “신남방정책 성과와 향후 외교적 과제”, 신남방·신북방정책과 문재인 정부의 외교전략 정책포럼, 국립외교원, 서울, 2019, 11 – 19 쪽 (Choi Won Ki, “Thành quả của chính sách hướng Nam và thách thức ngoại giao trong tương lai”, Tham luận trong Diễn đàn Chính sách hướng Nam mới – Chính sách hướng Bắc mới và chiến lược ngoại giao của chính phủ Mun Jae In, Viện ngoại giao quốc gia, Seoul, 2019, tr. 11-19)

¹² 신남방정책특별위원회, “신남방정책특별위원회 제 1 차 전체회의 개최” 보도자료 붙임 3 “신남방정책 추진전략,” p.1, 2018, [신남방정책특별위원회 제 1 차 전체회의 개최 - 보도자료 | 브리핑룸 | 뉴스 | 대한민국 정책브리핑 \(korea.kr\)](#) (Hội đồng đặc biệt về chính sách hướng Nam mới, “Khai mạc hội nghị toàn thể lần thứ nhất Hội đồng đặc biệt về chính sách hướng Nam mới”, tài liệu báo cáo, phụ lục 3 “Chiến lược thúc đẩy chính sách hướng Nam mới, tr1.2018”, [신남방정책특별위원회 제 1 차 전체회의 개최 - 보도자료 | 브리핑룸 | 뉴스 | 대한민국 정책브리핑 \(korea.kr\)](#))

nguồn khách du lịch từ Nhật Bản và Trung Quốc như trước đây); 2) Mở rộng trao đổi văn hóa song phương với các nước ASEAN, nâng cao nhận thức của người Hàn Quốc về ASEAN; 3) Tăng cường năng lực nguồn nhân lực cho đối tượng sinh viên, giáo viên và công chức ở các nước thông qua các dự án hỗ trợ học bổng và mời sinh viên đại học đến Hàn Quốc để đào tạo; 4) Hỗ trợ tăng cường năng lực hành chính công, tham gia tăng cường quản trị; 5) Tăng cường cùng nhau đảm bảo quyền lợi của công dân cư trú tại địa bàn; 6) Cải thiện chất lượng cuộc sống của các nước nằm trong chính sách hướng Nam mới.

Để thực hiện chính sách hướng Nam mới, chính phủ Mun Jae In tiến hành thành lập Ủy ban đặc biệt về chính sách hướng Nam mới trực thuộc Ủy ban Kế hoạch chính sách của Tổng thống vào tháng 8.2018. “Nhiệm vụ của Ủy ban này là xây dựng phương hướng, chiến lược thực hiện, lựa chọn các dự án trọng điểm, điều chỉnh nghiệp vụ giữa các bộ, ban, ngành của chính phủ và các cơ quan tại nước ngoài, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện chính sách hướng Nam mới”¹³. Ngoài ra, các cơ quan khác của Quốc hội, chính phủ và các cơ quan, đoàn thể của Hàn Quốc, các hội nghiên cứu khoa học, Viện chính sách... cũng tham gia. Mặc dù được phát biểu từ năm 2017 nhưng cho đến năm 2019, có thể nói đó là quá trình chính sách hướng Nam mới hoàn thiện về phương hướng và chuẩn bị về tổ chức. Chỉ đến tháng 9.2019, sau khi tổng thống Mun Jae In đã hoàn thành loạt chuyến viếng thăm Ấn Độ và 10 nước ASEAN để quảng bá cho chính sách của mình, các hoạt động thực tế mới được triển khai với nhiều dự án được đẩy mạnh. Mở đầu là hàng loạt các sự kiện ngoại giao ASEAN – Hàn Quốc như gặp gỡ thượng đỉnh Hàn - Ấn, Hội nghị thượng đỉnh đặc biệt Hàn Quốc – ASEAN, Hội nghị thượng đỉnh Hàn Quốc – Mekong... đã được tổ chức, góp phần thúc đẩy giao lưu cấp cao giữa Hàn Quốc và ASEAN.

Đối với việc tăng cường mở rộng số lượng khách du lịch từ ASEAN đến Hàn Quốc và ngược lại, chính phủ Hàn Quốc đã có nhiều cố gắng trong việc tổ chức rất nhiều các hoạt

¹³ Phạm Hồng Thái (chủ biên), Việt Nam trong chính sách hướng Nam mới của tổng thống Hàn Quốc Mun Jae In, NXB Khoa học xã hội, 2020, tr. 47.

động mang tính định hướng như tổ chức các hội thảo, diễn đàn du lịch giữa Hàn Quốc với ASEAN cũng như giữa Hàn Quốc với từng nước thành viên ASEAN như: chuỗi hội thảo về phát triển du lịch ASEAN – Hàn Quốc, chuỗi hội thảo xây dựng năng lực du lịch Hàn Quốc – ASEAN, hội thảo về tiếp thị kỹ thuật số cho du lịch, các hoạt động “Du lịch nhờ cộng đồng”.... Tuy nhiên, nếu xem xét vào số lượng khách thăm viếng hai chiều thì tính trong khoảng từ năm 2017 - 2020, trung bình số người ASEAN đến thăm Hàn Quốc mỗi năm đạt 1.936.000 người. Trong khi đó, số người Hàn Quốc đến thăm ASEAN mỗi năm đạt trung bình khoảng 7.179.500 người. Nếu so với con số mục tiêu mà chính phủ Hàn Quốc đưa ra trong chính sách hướng Nam là đến năm 2020, số khách thăm viếng giữa ASEAN và Hàn Quốc đạt thì những con số này chưa đạt đến ½ con số mục tiêu. Tuy nhiên, điều này có thể hiểu được khi hơn một năm vừa qua, toàn thế giới như đứng im, mọi mặt đời sống sinh hoạt, sản xuất của tất cả các quốc gia trong đó có Hàn Quốc và ASEAN đều bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid 19.

Bảng 1. Số người thăm viếng giữa ASEAN và Hàn Quốc từ năm 2017 - 2020

Năm	Số người ASEAN đến thăm Hàn Quốc (nghìn người)	Số người Hàn Quốc đến thăm các nước ASEAN (nghìn người)	Số người Việt Nam đến thăm Hàn Quốc (nghìn người)	Số người Hàn Quốc đến thăm Việt Nam (nghìn người)
2017	2.142	7.870	325	2.415
2018	2.462	8.981	458	3.435
2019	2.700	10.054	554	4.291
2020	440	1.813	80	819

Nguồn: Trung tâm Hàn Quốc – ASEAN [ASEAN-KOREA CENTRE : Resources - Statistics \(aseankorea.org\)](http://ASEAN-KOREA CENTRE : Resources - Statistics (aseankorea.org))

Thống kê ở bảng 1 cũng cho thấy nếu so sánh lượng khách viếng thăm của ASEAN và Hàn Quốc, có thể thấy lượng khách Hàn Quốc viếng thăm ASEAN luôn gấp từ 3 đến 4 lần so với chiều ngược lại. Cũng theo bảng 1, số lượng khách thăm viếng qua lại giữa ASEAN – Hàn Quốc đều giảm mạnh khi bước vào năm 2020, chỉ bằng 16 ~ 20% lượng khách của năm 2019. Đối với quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc nói riêng, mặc dù số lượng khách du lịch Việt Nam sang Hàn Quốc là lớn nhất so với các quốc gia khác trong khối ASEAN nhưng so với lượng khách Hàn Quốc sang Việt Nam thì con số này chỉ khoảng trên dưới 0.1%. Dịch Covid đã tác động rõ nét đến lượng khách du lịch Hàn Quốc đến Việt Nam từ thời điểm năm 2020 với lượng khách giảm khoảng 81% so với năm 2019. Theo thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam, trong 5 tháng đầu năm 2021,

lượng khách Hàn Quốc đến Việt Nam thống kê được là 16,9 nghìn lượt người, giảm 97,9% so với cùng kỳ năm ngoái¹⁴. Điều này cho thấy, đối với tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trong gần hai năm qua, rất khó để chính phủ Hàn Quốc có thể điều chỉnh chính sách để có được kết quả như dự kiến. Chính phủ Hàn Quốc muốn thay đổi chiều hướng này nhưng cho đến nay, tình hình vẫn chưa được cải thiện.

Trong những năm quá, với sức ảnh hưởng mạnh mẽ của Hallyu đối với châu Á cũng như chính sách quảng bá văn hóa rất tốt của Hàn Quốc, mức độ biết và hiểu về Hàn Quốc của người ASEAN cũng như người Việt Nam là tương đối lớn thì nhận thức của Hàn Quốc đối với ASEAN không được như vậy. Theo điều tra của Trung tâm Hàn Quốc – ASEAN năm 2017 với 1.004 người Hàn Quốc từ 20 ~ 35 tuổi thì đến 32,4% số người được hỏi chưa từng đến quốc gia nào ở ASEAN; 61,8% số người được hỏi cho rằng quan hệ ASEAN – Hàn Quốc ở mức bình thường; ấn tượng của người Hàn Quốc về người dân các nước ASEAN lớn nhất là lực lượng lao động nước ngoài, làn da, sự thân thiện...; 55,1% số người được hỏi lạc quan về cộng đồng ASEAN trong tương lai nhưng chỉ có 36,4% có cùng thái độ khi đánh giá về cộng đồng Đông Á. Đối với các vấn đề nóng của ASEAN – Hàn Quốc, vấn đề kết hôn quốc tế được đánh giá là quan trọng nhất (15,8%) sau đó là hợp tác kinh tế (14%), lao động di trú (12,9%) và du lịch (11,2%).

Bản thân chính phủ Hàn Quốc nhận thức được rằng để tăng cường giao lưu nhân dân và giao lưu văn hóa giữa ASEAN và Hàn Quốc, bên cạnh sự nỗ lực của các quốc gia thành viên ASEAN thì tăng cường nhận thức cho người dân Hàn Quốc về ASEAN cũng rất trọng. Chính phủ Hàn Quốc đã có rất nhiều cố gắng để tăng cường giao lưu văn hóa song phương với các nước ASEAN thông qua các hoạt động giới thiệu về ASEAN cho người dân Hàn Quốc. Không chỉ có trung tâm Hàn Quốc – ASEAN, đơn vị chuyên trách cho các hoạt động giao lưu văn hóa giữa Hàn Quốc và ASEAN, thực hiện các hoạt động liên quan đến việc quảng bá văn hóa ASEAN cho người Hàn Quốc thông qua các tuần lễ ASEAN, lễ hội ẩm thực ASEAN, triển lãm ASEAN, các buổi biểu diễn âm nhạc các nước ASEAN, tuần lễ phim ASEAN... mà còn có sự tham gia của rất nhiều các cơ quan khác. Trên các phương tiện thông tin đại chúng, chương trình giới thiệu về các nước ASEAN cũng được sản xuất. Năm 2019, nhận thức của người Hàn Quốc về ASEAN đã có những chuyển biến quan trọng khi 87,2% số người được hỏi có nhận thức rằng ASEAN quan trọng đối với lợi ích quốc gia của Hàn Quốc¹⁵.

¹⁴ Theo Tổng cục thống kê, “Doanh thu du lịch lữ hành giảm sâu do dịch Covid 19”, [Doanh thu du lịch lữ hành giảm sâu do dịch Covid-19 – General Statistics Office of Vietnam \(gso.gov.vn\)](http://www.gso.gov.vn), truy cập ngày 29.9.2021

¹⁵ 이재현, 강충구 (2020), 아세안과 신남방정책에 대한 한국인의 인식: 정치 성향과 시대간극, 아산정책연구원 이슈브리프, 서울. (Lee Jae Hyun, Kang Chung Gu (2020), “*Nhận thức của người Hàn về ASEAN và chính sách hướng Nam mới: tính hướng chính trị và khoảng cách thế hệ*”, Viện nghiên cứu chính sách Asan, Hàn Quốc)

Trong chính sách hướng Nam mới, chính phủ Hàn Quốc xác định nguồn hỗ trợ cho châu Á sẽ được tập trung hơn. Đặc biệt đối với sáu quốc gia Đông Nam Á gồm Việt Nam, Myanmar, Lào, Cambodia, Philippines, Indonesia nguồn hỗ trợ ODA đến năm 2022 dự kiến sẽ có quy mô gấp đôi so với năm 2017.

Bảng 2. Tình hình hỗ trợ ODA của chính phủ Hàn Quốc theo khu vực (2017 - 2019)

Nguồn: Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA)

Phân loại	2017		2018		2019	
	Số tiền (tỷ won)	Tỷ lệ	Số tiền (tỷ won)	Tỷ lệ	Số tiền (tỷ won)	Tỷ Lệ
Châu Á	223,522	35.2%	242,629	35.5%	260,061	34.4%
Châu Phi	150,636	23.7%	163,027	23.8%	194,615	25.7%
Trung Nam Mỹ	70,814	11.1%	89,561	13.1%	92,904	12.3%
Trung Đông	27,723	4.4%	24,552	3.6%	22,492	3.0%
Đông Âu	29,360	4.6%	24,451	3.6%	37,218	4.9%
Tổ chức quốc tế	40,108	6.3%	34,343	5.0%	40,530	5.4%
Chưa phân loại	93,485	14.7%	105,182	15.4%	108,176	14.3%
Tổng	635,649	100.0%	683,745	100.0%	755,996	100.0%

Theo thống kê trong bảng 1, tỷ lệ hỗ trợ ODA cho các nước châu Á của chính phủ Hàn Quốc luôn cao nhất trong số các khu vực tham gia chương trình (năm 2017: 35,2%. 2018: 35,5%, 2019: 34,4%).

Cũng theo thống kê của tổ chức này, hỗ trợ của chính phủ Hàn Quốc thông qua Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc trong năm 2017 là 23 chương trình liên quan giáo dục

(khoảng 21,282 tỷ won), 24 dự án liên quan đến hành chính công (14,363 tỷ won), 17 dự án liên quan đến phát triển nông thôn (36,129 tỷ won). Con số này trong năm 2018 lần lượt là 22 dự án (tương đương 30,770 tỷ won), 18 dự án (tương đương với 29,496 tỷ won) và 16 dự án (tương đương với 21,378 tỷ won)... Nếu tính theo lĩnh vực, tỷ lệ hỗ trợ cho giáo dục và nâng cao năng lực nguồn nhân lực luôn chiếm tỷ lệ cao nhất (năm 2017: 21,3%. 2018: 24,8%, 2019: 24,6% trong tổng ngân sách hỗ trợ) chủ yếu tập trung vào các nội dung như: phái cử tình nguyện viên, hỗ trợ du học sinh, tư vấn phát triển, tăng cường nhận thức phát triển....¹⁶ Năm 2017, tổ chức này đã gửi 5.261 tình nguyện viên đến 53 quốc gia, trong đó tỷ lệ tình nguyện viên cho châu Á là nhiều nhất, chiếm 65,1%. Con số này ở năm 2018 là 4.832 tình nguyện viên cho 56 quốc gia đang phát triển, châu Á chiếm 61%.¹⁷

Đối với trường hợp Việt Nam, sự gia tăng mối quan tâm đối với Hàn Quốc thể hiện ở số cơ sở đào tạo đại học liên quan đến Hàn Quốc đã tăng lên khoảng 40 cơ sở trước nhu cầu xã hội ngày càng tăng; tiếng Hàn từ năm 2019 đã được đào tạo thí điểm tại các trường THPT và hệ thống trường THPT chuyên; năm 2020, tiếng Hàn được công nhận là một trong bảy ngoại ngữ một của Việt Nam.... Chính phủ Hàn Quốc cũng hỗ trợ rất nhiều cho các tổ chức như Quỹ Sejong đảm trách nhiệm vụ quảng bá và giáo dục ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc, Viện ngôn ngữ Hàn Quốc... thực hiện các chương trình đào tạo và hỗ trợ đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam, khu vực và trên toàn thế giới.

Ngoài ra, các chương trình hỗ trợ người dân các nước ASEAN lao động, học tập và làm việc tại Hàn Quốc, hỗ trợ cho phụ nữ và trẻ em thuộc gia đình đa văn hóa cũng được tiến hành với nhiều hình thức khác nhau như: các chương trình hỗ trợ hội nhập cho người nước ngoài khi sinh hoạt tại Hàn Quốc, thành lập các trung tâm đa văn hóa tại các địa phương, tổ chức các hoạt động khám sức khỏe, tư vấn việc làm cho các cô dâu gia

¹⁶ Theo thống kê về tình hình thực hiện hỗ trợ ODA của Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc, [주요사업 > 추진실적 >> | KOICA 홈페이지](#), truy cập ngày 30.9.2021.

¹⁷ Báo cáo thường niên 2017, 2018 của Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc, [KOICA Annual Report](#), truy cập ngày 30.9.2021.

đình đa văn hóa, điều chỉnh chính sách giáo dục công cho phù hợp với tình hình có thêm nhiều học sinh đa văn hóa....

Bảng 3. Thống kê các trường hợp kết hôn đa văn hóa từ 2011 – 2020

Đơn vị: người

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng	29.76 2	28.32 5	25.96 3	23.31 6	21.27 4	20.59 1	20.83 5	22.69 8	23.64 3	15.34 1
Việt Nam	7.636	6.586	5.770	4.743	4.651	5.377	5.364	6.338	6.712	3.136
Philippines	2.072	2.216	1.692	1,130	1,006	864	842	852	816	367
Cambodia	961	525	735	564	524	466	480	455	432	275
Thái Lan	354	323	291	439	543	720	1.017	1.560	2.050	1.735

Nguồn: Cục thống kê Hàn Quốc, [e-나라지표 지표조회상세 \(index.go.kr\)](http://e-나라지표 지표조회상세 (index.go.kr))

Như vậy, tính từ năm 2011 đến nay, số lượng các gia đình đa văn hóa ở Hàn Quốc đã đạt 231.748 trường hợp. Nếu tính cả con số của một thập niên trước thì con số này có thể tăng lên gấp đôi. Trong số đó, có 82.619 trường hợp có cô dâu đến từ các nước ASEAN. Thêm vào đó, theo thống kê năm 2019, tỷ trọng trẻ sinh ra trong gia đình đa văn hóa so với toàn bộ số trẻ sinh ra ở Hàn Quốc là 5,9%, mức cao nhất từ trước đến nay. Với sự thay đổi trong cấu trúc và thành phần dân số theo hướng đa dạng hóa như vậy, việc chính phủ Hàn Quốc coi ASEAN như một đối tác cho mục tiêu xây dựng cộng đồng con người thấu hiểu lẫn nhau không chỉ giúp cho Hàn Quốc trở thành quốc gia đa văn hóa gương mẫu, hài hòa được những khác biệt và đa dạng của một thời kỳ văn hóa mới mà còn giúp Hàn Quốc hòa nhập và gắn liền với môi trường và lợi ích của các quốc gia thông gia.

Có thể thấy, đối với mục tiêu xây dựng cộng đồng con người, không có nhiều thay đổi trong kết quả nếu nhìn vào sự thể hiện của các con số thống kê và phần lớn vẫn là định hướng trong kế hoạch. Tuy nhiên, trong ba mục tiêu của chính sách là xây dựng cộng đồng con người, cộng đồng phồn vinh và cộng đồng hòa bình thì mục tiêu xây dựng cộng đồng lấy con người làm trung tâm trên cơ sở có sự thấu hiểu, kết nối với nhau thông qua giao lưu văn hóa, giao lưu nhân dân là mục tiêu khó có thể thấy được thành quả trong

thời gian ngắn. Khác với các mục tiêu về kinh tế và an ninh, mục tiêu liên quan đến văn hóa, giáo dục khó có thể đánh giá hiệu quả chỉ qua những con số thống kê. Hơn nữa, đây cũng là mục tiêu có mối quan hệ chặt chẽ, đồng vận với mục tiêu kinh tế, an ninh nên cũng khó để tách bạch được nhân tố có tính hiệu quả đối với một sự chuyển biến trong xây dựng cộng đồng con người. Vì thế, sự tương đối và tính liên quan về hiệu quả của các nhóm nhiệm vụ đối với từng mục tiêu cần phải được cân nhắc.

4. Những thách thức Hàn Quốc trong việc thực hiện chính sách hướng Nam mới tại ASEAN

Cho đến thời điểm hiện nay, do chính sách hướng Nam mới vẫn còn đang trong quá trình triển khai nên những đánh giá mang tính tổng kết vẫn chưa được đưa ra. Bản thân chính phủ Hàn Quốc tuyên bố vẫn đang cố gắng hết sức để đạt được mục tiêu đề ra. Các hội thảo của Hội đồng đặc biệt về chính sách hướng Nam mới được tổ chức thường niên nhằm rút kinh nghiệm kịp thời để giúp chính phủ Hàn Quốc điều chỉnh các chính sách cho phù hợp. Tuy nhiên, rất khó để có thể đưa ra những nhận định mang tính tổng thể cho chính sách vào lúc này. Vì thế, người viết chỉ muốn chỉ ra những khó khăn mà chính phủ Hàn Quốc có thể sẽ phải đối mặt trên cơ sở kết quả đạt được của chính sách đến thời điểm này cũng như những biến động của tình hình Hàn Quốc, khu vực và thế giới trong thời gian trở lại đây.

Chính sách hướng Nam mới được phát biểu năm 2017 và tăng tốc từ năm 2019 sau khi tổng thống Mun Jae In kết thúc chuỗi viếng thăm Ấn Độ và 10 nước ASEAN vào tháng 9 cùng năm. Nhưng ngay sau đó, đầu năm 2020, cả thế giới phải đối mặt với đại dịch Covid-19 có sức tàn phá khủng khiếp và gần như làm tê liệt tất cả các hoạt động sinh hoạt và sản xuất của loài người. Xem xét diễn biến của dịch bệnh đã kéo dài gần 2 năm, tất cả các nước trên thế giới hiện nay đều phải thay đổi theo hướng thích ứng với tình hình mới. Trong giai đoạn mọi sự tăng trưởng gần như ở mức không và âm như hiện nay, để thực hiện những chính sách ngoài quốc gia là một thách thức lớn. Hàn Quốc cũng như bất cứ quốc gia nào trên thế giới hiện nay đều phải đặt nhiệm vụ đảm bảo an sinh cho người dân của mình lên ưu tiên hàng đầu. Bên cạnh đó, sự khởi động lại nền kinh tế sau

đại dịch cũng sẽ làm ảnh hưởng đến tốc độ thực hiện chính sách hướng Nam mới trong trường hợp chính phủ Hàn Quốc có cơ hội để tiến hành.

Không tính đến phương châm hoạt động được đánh giá là lỏng lẻo với việc các quyết định được đưa ra trên cơ sở đồng thuận thông qua một tiến trình tham vấn và đàm phán không chính thức, bản ASEAN là một cộng đồng đa dạng về văn hóa, tôn giáo, mức độ phát triển kinh tế và lợi ích... Vì thế, rất khó để chính sách hướng Nam mới đạt được hiệu quả khi không có sự nhượng bộ, cân đối về lợi ích quốc gia của các nước thành viên trong quá trình hợp tác thực hiện mục tiêu chính sách. Còn nếu Hàn Quốc tiến hành chính sách này trên cơ sở đáp ứng các chính sách đa dạng của các quốc gia thành viên thì rất dễ cộng đồng tầm nhìn tương lai sẽ trở thành tập hợp của các mối quan hệ song phương, điều mà Hàn Quốc đang cố gắng tránh sau kết quả thực tế của cơ chế ASEAN + 3. Điều này đòi hỏi Hàn Quốc cần tìm ra được những vấn đề chung của ASEAN hoặc vấn đề nhóm bên cạnh những vấn đề đặc trưng của mỗi nước để tăng cường sự hợp tác của ASEAN đối với chủ trương của Hàn Quốc. Hội nghị thượng đỉnh Hàn Quốc – Mekong được đánh giá là hướng đi hợp lý theo cách này của Hàn Quốc khi tiếp cận các vấn đề của ASEAN.

Đối với bản thân Hàn Quốc, để triển khai chính sách hướng Nam mới của chính quyền tổng thống Mun Jae In, bên cạnh Hội đồng đặc biệt về chính sách hướng Nam mới, có tới 16 cơ quan bộ, ban, ngành tham gia thực hiện¹⁸. Tuy nhiên trong cuộc điều tra của Lee Jae Hyun và Kang Chung Gu thuộc Viện nghiên cứu chính sách Asan (2019) cho thấy khi hỏi về chính sách hướng Nam mới, chỉ có 11,7% số người được hỏi trả lời biết rõ, 30,7% trả lời “biết ở mức độ nào đó”, 38,7% trả lời “có nghe nói nhưng không biết” và 18,9% trả lời “hoàn toàn không biết”¹⁹. Như vậy, số người Hàn Quốc biết đến chính

¹⁸ 최원기 “신남방정책 성과와 향후 외교적 과제”, 신남방·신북방정책과 문재인 정부의 외교전략 정책포럼, 국립외교원, 서울, 2019, 11 – 19 쪽 (Theo Choi Won Ki, “Thành quả của chính sách hướng Nam và thách thức ngoại giao trong tương lai”, Phát biểu tham luận trong Diễn đàn Chính sách hướng Nam mới – Chính sách hướng Bắc mới và chiến lược ngoại giao của chính phủ Mun Jae In, Viện ngoại giao quốc gia, Seoul, 2019)

¹⁹ 이재현, 강충구 (2020), 아세안과신남방정책에대한한국인의인식: 정치 성향과시대간극, 아산정책연구원 이슈브리프, 서울. (Lee Jae Hyun, Kang Chung Gu (2020), “Nhận thức của người Hàn về

sách này chỉ đạt 42,4% so với 57,6% số người không hề biết. Nếu so sánh với 87,2% số người được hỏi công nhận về tầm quan trọng của ASEAN đối với lợi ích quốc gia của Hàn Quốc thì có thể thấy chính phủ Hàn Quốc khó có thể kỳ vọng vào sự hiểu biết của người dân đối với chính sách hướng Nam mới chứ chưa tính đến bản thân mỗi người Hàn Quốc có thể trở thành một đại sứ chính sách. Bên cạnh đó, trong nhận thức của người Hàn Quốc hiện nay, hợp tác kinh tế là mối quan hệ hợp tác quan trọng nhất mà chính phủ Hàn Quốc đang tiến hành trong quan hệ với ASEAN. 48,5% số người được hỏi đã chọn hợp tác kinh tế là ưu tiên số 1, gộp cả những người chọn kinh tế là ưu tiên số 2 thì con số này là 68,3%. Nếu đây là cảm nhận của người dân Hàn Quốc thông qua các phương tiện thông tin đại chúng thì đây chính là bằng chứng cho thấy chính phủ Hàn Quốc đã nghiêng nhiều về hợp tác kinh tế trong thời gian qua. Để thực hiện được ba mục tiêu mà chính sách hướng Nam mới đề ra, chính phủ Hàn Quốc cần có sự điều chỉnh cân bằng hơn trong quá trình thực hiện sau này.

Như trên đã đề cập, vấn đề thời gian là vấn đề chính quyền Mun Jae In đang gặp bất lợi khi thực hiện chính sách hướng Nam mới trong tình hình hiện tại. Bệnh dịch diễn biến phức tạp, nền kinh tế toàn thế giới đình trệ, nhiệm kỳ tổng thống không còn dài... khiến cho chính sách này dường như chưa kịp thực hiện đã đi đến hồi kết. Nhưng nếu ASEAN là đối tác thực sự cần thiết cho lợi ích quốc gia của Hàn Quốc, chính phủ Hàn Quốc cần phải coi đây là một đối tác hợp tác lâu dài. Điều đó có nghĩa là cần phải có một sự thống nhất vượt qua tính nhiệm kỳ, tính đảng phái của giới lãnh đạo Hàn Quốc trong việc thực hiện chính sách ngoại giao đối với ASEAN. Nói cách khác, có thể sau chính quyền Mun Jae In, chính quyền mới có thể có chính sách ngoại giao mới nhưng cần có sự tiếp nối, kế thừa những ưu điểm của chính sách trước vốn đã được nghiên cứu, phản biện trên cơ sở lợi ích quốc gia của Hàn Quốc. Nói theo cách của học giả Lee Jae Hyun là cần phải “giải chính trị hóa chính sách ngoại giao ASEAN”. Điều này cũng khắc phục được

ASEAN và chính sách hướng Nam mới: tính hướng chính trị và khoảng cách thế hệ, Viện nghiên cứu chính sách Asan, Hàn Quốc), tr.5.

tính thiếu nhất quán trong chính sách ngoại giao đối với ASEAN mà chính phủ Hàn Quốc từng bị chỉ trích trong quá khứ.

Không thể phủ nhận chính sách hướng Nam mới của chính quyền Mun Jae In đã tạo ra một không khí mới trong quan hệ quốc tế khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Mục tiêu và tầm nhìn của chính sách cũng có nhiều điểm tương hỗ với tầm nhìn về cộng đồng ASEAN. Đây là chính sách được kỳ vọng sẽ tạo ra được nhiều hiệu ứng tích cực cho cả Hàn Quốc và ASEAN cũng như cho quan hệ ASEAN – Hàn Quốc trên nhiều phương diện. Vì thế, có thể nói, hợp tác tích cực, chủ động và cùng chia sẻ vì lợi ích chung là điều kiện cần thiết trong lúc này để chính sách hướng Nam mới có thể phát huy sức mạnh cho một cộng đồng khu vực trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

신남방정책특별위원회 (2018), “신남방정책특별위원회 제 1 차 전체회의 개최” 보도자료 붙임 3 “신남방정책 추진전략,” p.1, [신남방정책특별위원회 제 1 차 전체회의 개최 - 보도자료 | 브리핑룸 | 뉴스 | 대한민국 정책브리핑 \(korea.kr\)](#) (Hội đồng đặc biệt về chính sách hướng Nam mới (2018), “Khai mạc hội nghị toàn thể lần thứ nhất Hội đồng đặc biệt về chính sách hướng Nam mới”, tài liệu báo cáo, phụ lục 3 “Chiến lược thúc đẩy chính sách chính sách hướng Nam mới, tr1, [신남방정책특별위원회 제 1 차 전체회의 개최 - 보도자료 | 브리핑룸 | 뉴스 | 대한민국 정책브리핑 \(korea.kr\)](#)

신남방정책특별위원회 (2021), “신남방정책”, 대한민국 정책브리핑(Hội đồng đặc biệt về chính sách hướng Nam mới (2021), Chính sách hướng Nam mới, Tóm tắt chính sách, [신\(新\)남방정책 | 정책위키-한눈에 보는 정책 | 기획&특집 | 대한민국 정책브리핑 \(korea.kr\)](#)

최원기 (2019), “신남방정책 성과와 향후 외교적 과제”, 신남방·신북방정책과 문재인 정부의 외교전략 정책포럼, 국립외교원, 서울, 11 – 19 쪽 (Choi Won Ki (2019), “*Thành quả của chính sách hướng Nam và thách thức ngoại giao trong tương lai*”, Tham luận trong Diễn đàn Chính sách hướng Nam mới – Chính sách hướng Bắc mới và chiến lược ngoại giao của chính phủ Mun Jae In, Viện ngoại giao quốc gia, Seoul)

이재현, 강충구 (2020), 아세안과신남방정책에대한한국인의인식: 정치 성향과시대간극, 아산정책연구원 이슈브리프, 서울. (Lee Jae Hyun, Kang Chung Gu (2020), “*Nhận thức của người Hàn về ASEAN và chính sách hướng Nam mới: tính hướng chính trị và khoảng cách thế hệ*”, Viện nghiên cứu chính sách Asan, Hàn Quốc).

Lê Thị Thu Giang (2015), “*Hàn Quốc trong quan hệ với ASEAN: Từ đối tác đối thoại đến đối tác toàn diện (1991 - 2009)*”, [HÀN QUỐC TRONG QUAN HỆ VỚI ASEAN: TỪ ĐỐI TÁC ĐỐI THOẠI ĐẾN ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN \(1991 - 2009\) \(Phần 3\) - Trung Tâm Nghiên Cứu Hàn Quốc \(inas.gov.vn\)](#)

Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (2016), *Khái luận về kinh tế - chính trị Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Phạm Hồng Thái (chủ biên) (2020), *Việt Nam trong chính sách hướng Nam mới của tổng thống Hàn Quốc Mun Jae In*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Phạm Quang Minh (2017), *Kiến trúc an ninh khu vực châu Á – Thái Bình Dương: Thực trạng và triển vọng*, NXB Thế giới, Hà Nội.

Cục thống kê Hàn Quốc, [국가지표체계 \(index.go.kr\)](#)

Hiệp hội thương mại Hàn Quốc (KITA), [K-stat 총괄 \(kita.net\)](#)

Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA), [주요사업 > 추진실적 >> | KOICA 홈페이지](#)

Tổng cục thống kê Việt Nam, [gso.gov.vn](#)

신남방정책과 아세안 - 한국관계: 사람 공동체 구축 목표 중심

레 티 투 장

하노이인문사회과학대학교, 동방학과

1. 신남방정책이 왜 필요한가?

신남방정책은 2017년 11월 인도네시아에서 개최된 인도네시아 - 한국 비즈니스 포럼에서 문재인 대통령이 신북방정책¹과 함께 추진한 정책이다. 이 정책은 문재인 대통령이 ASEAN+3 정상회의와 동아시아 정상회담을 계기로 동남아시아 국가를 방문했을 때와 단독방문 때 새 정부의 새로운 외교정책으로 강조한 바 있었다.

신남방정책의 표명에서 알 수 있듯이, 그 정책은 인도와 아세안을 주요 외교 파트너로 삼고 긴밀한 관계를 구축하는 정책이다. 한국 정부는 경제, 정치, 외교 분야에서 아세안과 인도와의 협력 관계를 미국, 중국, 일본, 러시아와 같은 한국의 4대 파트너처럼 격상하겠다고 발표했다. 이는 한국이 새로운 시대에 국제 관계 파트너를 다양화하려는 노력을 보여준다.

신남방정책의 제안 배경을 살펴보면 다음과 같은 특징과 더불어 한국의 과제가 보일 수 있다. 1) 한국은 경제 외에 정치, 외교에도 영향력이 강한 4강대국들에 대한 의존도가 높기 때문에 그 국가들 간의 관계 변동에 의해 취약하게 되기가 쉽다. 2) 한국 정부가 강대국들의 개입과 함께 많은 노력을 기울였음에도 불구하고 남북한 관계는 아직 긍정적인 신호를 보이지 않고 있기 때문에 이 과정에 더 긍정적인 영향을 미칠 수 있는 다른 파트너를 찾아야 한다. 3) 중국의 부상, 미중 관계의 긴장, 한국에 대한 미국의 책임의 점진적인 철회 등으로 한국은 다자관계를 통해 보다 적극적인 자세를 갖추어야 한다.

¹신북방정책은 유라시아 국가들과 평화적으로 협력을 강화하기 위한 전략이다. 한·러(나진-하산 물류산업, 철도, 전력망 등) 3국 협력 기반 마련을 통해 동북아 주요국간 다자협력을 제도화하고 한·러 FTA를 추진하기 위한 정책이다. 한국과 유라시아경제연합(EAEU), 중국의 일대일로(一帶一路) 등... 한국과 유라시아 지역의 연결을 더욱 심화한 것이다. 이 정책은 2017년 9월 러시아에서 열린 동방경제포럼 당시 문재인 정부 때 처음 도입됐다. 신북방 정책 - 뉴스 || (korea.kr), 2021년 9월 28일 접속.

2. 왜 아세안인가?

ASEAN 과 인도가 신남방정책의 핵심 파트너로 간주된 이유는 다음과 같다. 1) 한국은 인도와 ASEAN 의 위상과 중립성을 활용하여 한국의 국제관계를 다변화하고 미해결 문제에 대한 새로운 방향을 모색한 것이다. 동시에 한국과 같은 국제질서의 위치인 이 두파트너와 협력하면 한국은 국제적 역할과 영향력을 높일 수 있는 능력을 충분히 보여줄 수 있을 것이다. 2) 한국은 건전하고 장기적인 경제 협력을 개발하고 유지하기 위해 큰 규모가 있고 상호 보완적인 이 두 경제 시장을 이용하기를 원한다. 3) 한-아세안 관계의 강화를 통하여 공동체 구축을 촉진함으로써 많은 변동이 발생한 역내 정세에 대한 한국의 국가 이익에 부합하고, 존재하고 있는 모순을 중화하며 관용적인 지역질서를 구축할 것이다.

3. 신남방정책의 사람 공동체 구축 현황

신남방정책의 3 개 대목표는 16 개 주요과제로 구체화했다. 그 중에는 사람 간 연결을 통한 사람 공동체 구축 목표를 실현하기 위한 6 가지 주요 과제가 있다. 1) 이전과 같이 일본과 중국 관광객에 집중하는 대신 아세안 국가에서 한국으로 관광객 수를 늘린 것이다. 2) ASEAN 국가들과의 양자간 문화교류 확대, ASEAN 에 대한 한국인의 인식 향상; 3) 장학금 지원 및 대학생 한국 방문 연수를 통해 ASEAN 학생, 교사, 공무원의 인적 자원 역량 강화; 4) 공공 행정 역량 강화 지원, 거버넌스 강화 에 참여하는 것; 5) 양자의 현지에 거주하는 시민의 권리 보장 강화; 6) 신남방정책의 파트너 국가 국민의 삶의 질 향상.

2017 년 발표 이후 2019 년까지 문재인 대통령이 인도와 아세안 10 개국을 순방하며 정책 홍보를 마친 뒤 많은 프로젝트를 실제적으로 펼쳤다. 한국 정부는 아세안과 한국의 인적교류를 강화하기 위해 다양한 관광 진흥 활동, 아세안에 대한 한국인의 인식 강화를 위한 아세안 소개 활동 실행, 아세안 국가에 대한 다양한 분야 지원 강화, 한국에서 공부하고 일하는 아세안 노동자, 연수생을 위한 지원 등의 다양한 프로그램을 시행했다.

사람 공동체 구축이라는 목표에 대하여 성과 통계를 보면 큰 변화가 없고 대부분이 아직 계획에 머물러 있는 것을 알 수 있다. 경제 및 안보 목표와 달리 문화 및 교육과 관련된 목표는 통계 수치만으로는 효과를 평가하기 어렵다. 또한 경제 및 안보 목표와도 밀접한 관련이 있고 시너지 효과를 내는 목표이기 때문에 사람 공동체 구축의 한 변화에 어느

요인이 효과적인지 구분하기 어렵다. 따라서 이 목표를 평가할 때 각 목표에 대한 각 임무의 효율성을 다른 분야와의 관련성과 상대성을 고려해야 한다.

4. 한국의 대 아세안 신남방정책의 실행 과제 및 제안

지금까지 신남방정책은 아직 추진 과정 중에 있다. 따라서 정책에 대한 총괄적인 결론이나 평가를 내리기는 어렵다. 그러나 대체로 그 동안 한국 정부의 실행 활동을 보면 극복해야 할 과제는 다음과 같다. 1) 코로나 19 의 악영향으로 이행 진도가 지연되었음에 신경 써야 하고 각 목표를 현실하기에 집중해서 견지해야 한다 ; 2) 운영 방침이 느슨하다는 평가는 차치하고라도, 아세안은 다양한 문화와 종교, 서로 다른 경제 발전 수준과 국가 이익을 가진 공동체이기 때문에 신남방정책 목표를 실현하기 위한 협력 과정에서 회원국들이 각자의 이익을 위해 양보와 균형을 무시하면, 정해진 기대 효과를 이루어내기가 매우 어렵다는 것이다; 3) 한국 사람들은 신남방정책에 대해 별로 관심이 없다는 것이 보이기 때문에 앞으로 신남방정책을 관한 인식을 향상시키는 것을 주의해야 한다 . 4) 그동안 한국 정부는 설정된 목표를 달성하기 위해 경제협력에만 치중했기 때문에 더 균형 있는 차원에서 진행해야 한다는 것이다. 5) ASEAN 이 한국의 국가 이익에 대한 중요한 파트너로 인정되면 이에 대한 정책의 일관성을 견지해야 한다는 것 등이다.

Bài viết: Chính sách Hướng Nam mới và quan hệ ASEAN-Hàn Quốc: Nhìn từ mục tiêu xây dựng cộng đồng con người

Của TS. Lê Thị Thu Giang (Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN)

Người nhận xét: GS.TS. Phạm Quang Minh, Khoa Quốc tế học, Trường ĐHKHXHNV, ĐHQGHN

Bài viết của TS Lê Thị Thu Giang thảo luận về Chính sách hướng Nam mới của Hàn Quốc, một trong những chủ đề quan trọng trong chính sách đối ngoại của Tổng thống đương nhiệm Moon Jae In.

Không tham lam, không ôm đồm, tác giả đã khéo léo chỉ lựa chọn một khía cạnh của chính sách này là xây dựng cộng đồng con người, một trong ba mục tiêu của chính sách là con người (people), thịnh vượng (prosperity) và hòa bình (peace). Tôi đánh giá cao sự lựa chọn này bởi vì mục tiêu con người là xuyên suốt, bao trùm và cũng được quan tâm nhiều nhất.

Để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã tập trung trả lời các câu hỏi tại sao Tổng thống Moon Jae In lại đưa ra Chính sách Hướng nam mới vào thời điểm năm 2017. Trên cơ sở đó, tác giả đi sâu phân tích nội hàm của chính sách Hương Nam mới nhìn từ mục tiêu xây dựng cộng đồng con người với 06 nhiệm vụ trọng tâm. Tác giả cũng phân tích một số biện pháp mà chính quyền đã thực hiện từ công tác tổ chức, quảng bá truyền thông, sử dụng ODA...Đặc biệt tác giả đã làm rõ những thách thức mà chính sách này gặp phải dẫn đến kết quả đạt được còn hạn chế. Một trong những lý do quan trọng nhất là ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, đã tác động không nhỏ đến kết quả của chính sách. Ngoài ra còn yếu tố nữa là thời gian hạn chế, khi chính sách này mới được chính thức triển khai từ năm 2019. Những thách

thức/hạn chế này có giá trị tham khảo tốt đối với cả hai phía Hàn Quốc và Ấn Độ và ASEAN.

Bài viết sẽ tốt hơn nếu tác giả đánh giá chính sách dựa trên phương pháp “tiếp cận hệ thống chức năng”, bao gồm phân tích từ yếu tố “đầu vào” (bối cảnh, mục tiêu, đối tượng, phương tiện, tương quan lực lượng), “đầu trong” (thảo luận, trao đổi, nội dung) cho đến yếu tố “đầu ra” (chính sách, triển khai, phản ứng và điều chỉnh). Một số yếu tố trong quá trình này đã không được chú ý đúng mức vì vậy có cảm giác thiếu hụt, chưa đầy đủ. Tác giả cũng nghiêng nhiều về ASEAN hơn là Ấn Độ. Ngoài ra, tác giả cũng chưa chú ý nhiều tới các yếu tố khác có thể tác động tới kết quả thực hiện chính sách là: Cấp độ quốc tế/khu vực, cấp độ nội tại và cấp độ cá nhân của TT Moon Jae In.

토론

신남방정책을 통해 본 한국-아세안 협력 -사람 공동체 목표 중심으로

토론자: 팜 팡 미잉, 하노이 국립 인문사회과학대학교, 국제학과

레티투장(Le Thi Thu Giang) 박사의 글은 현 문재인 대통령의 외교정책에서 중요한 주제 중 하나인 한국의 신남방정책에 대해 논하고 있다.

저자는 신남방정책의 3 가지 비전 중 하나인 “사람 중심의 평화와 번영의 공동체”에 대한 의견을 제시하였다. 인간에 관한 문제가 가장 중요하다는 생각에 동의하므로 레티투장 박사의 논문에 공감하며 다음의 의견을 제시한다.

본 연구의 목적을 달성하기 위해 저자는 문재인 대통령이 2017 년 신남방정책을 출범시킨 이유에 대한 답에 초점을 맞추었다. 이 중 6 가지 핵심과제를 포함하는 “사람 공동체 구축”을 중점으로 하여 신남방정책의 콘텐츠를 분석하였다. 또한 조직 문제, 커뮤니케이션 홍보, ODA 활용 등 문재인 정부가 실현한 여러 정책을 분석하였다. 특히 제한된 결과로 이어지는 이 정책이 직면한 과제를 명확히 제시했다. 신남방정책의 성공에 가장 큰 걸림돌이 된 이유를 코로나 19 로 보았고 정책의 발표 시기와 시행 시가의 차이 또한 주요 원인으로 간주했다. 이러한 제고는 한국과 인도, 아세안 모두에게 중요한 선례가 된다.

여기에서 몇 가지 제안을 하고자 한다.

첫째, "입력" 요소 (환경, 목적, 대상, 수단, 상호작용 등), "내부" 요소 (토론, 교환, 콘텐츠 등), 그리고 "출력" 요소 (정책, 실행, 반응, 정책 조정)까지 분석에 포함시켜 정책 평가를 기능적으로 세분화 되었으면 하는 아쉬움이 있다. 이 과정에서 다양한 각도에서 평가가 되지 않아 다소 미흡한 부분이 발견된다.

둘째, 저자는 아세안에만 중점적으로 비중을 두어 인도에 관련된 정책이 누락되었다. 인도 전략에 대한 상세설명을 보충했으면 한다.

셋째, 문재인 대통령의 신남방정책에서 ‘국제적/지역적 차원, 내부적 차원, 개인적 차원’의 집행 결과에 영향을 미칠 수 있는 다른 요인들에 대해서 언급이 부족하다.

Về bài viết “Chính sách *Hướng Nam mới* và quan hệ ASEAN – Hàn Quốc: nhìn từ mục tiêu xây dựng cộng đồng con người”

Người nhận xét: TS. Nguyễn Nhật Linh, Khoa Lịch sử, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN

Bài viết “Chính sách *Hướng Nam mới* và quan hệ ASEAN – Hàn Quốc: nhìn từ mục tiêu xây dựng cộng đồng con người” tập trung vào một đề tài quan trọng, có nhiều ý nghĩa các về khoa học và thực tiễn. Trong bối cảnh khi nền kinh tế và văn hóa Trung Quốc nổi lên trở thành một nhân tố có tính cạnh tranh rất mạnh, chính sách *Hướng Nam mới* được tuyên bố, hoàn thiện bởi chính phủ Hàn Quốc là một trong những nhân tố tiềm năng để thúc đẩy sự phát triển của các mối quan hệ ngoại giao, hợp tác vì hòa bình, thịnh vượng và nhân loại. Việc nghiên cứu chủ đề này giúp làm rõ về xu hướng của mối quan hệ giữa các Hàn Quốc với các nước châu Á, trên cơ sở đó thúc đẩy tích cực các tiến trình và hoạt động vì cộng đồng và lợi ích chung.

Một trong những đóng góp quan trọng của bài viết là chỉ ra sự chuyển hướng rõ nét của chính phủ Hàn Quốc trong chính sách ngoại giao, theo đó các mối quan hệ đối ngoại của Hàn Quốc không còn chỉ mang tính chính trị và kinh tế mà đang chuyển đổi mạnh mẽ sang định hướng xã hội, khoa học, du lịch và giao lưu văn hóa. Những phân tích về nguyên nhân và nền tảng của sự ra đời của chính sách *Hướng Nam mới* đã cho thấy chính sách này là một nỗ lực của Hàn Quốc trong việc tìm kiếm và đa dạng hóa các mối quan hệ hòa bình, thân thiện và lâu bền hơn so với các quan hệ chính trị đang trở nên bất ổn định với Mỹ, Nhật Bản, và Trung Quốc. Theo đó, những phân tích của bài viết về vị thế và tiềm năng của ASEAN trên các phương diện về thị trường, nguồn lao động, dân số và xã hội, yếu tố cộng đồng, và khuynh hướng hợp tác, liên kết mạng mẽ của hiệp hội này đã lý giải được nguyên nhân ASEAN trở thành một đối tượng quan trọng trong chính sách *Hướng Nam mới* nói riêng và chính sách mở rộng ngoại giao, hợp tác nói chung của chính phủ và đất nước Hàn Quốc.

Bài viết đã đạt được thành công trong việc nghiên cứu chính sách *Hướng Nam mới* khi tiếp cận từ “mục tiêu xây dựng cộng đồng con người”, vốn là một trong các trọng tâm của chính sách này. Việc phân tích các dữ liệu và số liệu về các phương diện như du lịch, trao đổi văn hóa song phương, hợp tác giáo dục đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, tăng cường hiểu biết lẫn nhau và nâng cao chất lượng cuộc sống đã dẫn đến các kết luận quan trọng về tính hiệu quả và những hạn chế của việc hoàn thiện, ban hành và thực thi chính sách này. Trong đó, bài viết đã chỉ ra rằng dịch bệnh COVID-19, những hạn chế trong cơ chế hoạt động của ASEAN, điểm yếu trong tuyên truyền và phổ biến chính sách và sự mất cân đối trong các quan hệ hợp tác Hàn Quốc – ASEAN là những nguyên nhân quan trọng dẫn đến những tác động còn hạn chế của chính sách.

Việc nhìn nhận lại, nghiên cứu và đánh giá chính sách *Hướng Nam mới* sau 4 năm được tuyên bố và thực hiện cũng như về triển vọng quan hệ ASEAN – Hàn Quốc có ý nghĩa quan trọng để góp phần xây dựng một cộng đồng ở khu vực Đông Á trong tương lai. Tuy nhiên, để phát huy ảnh hưởng và vai trò của chính sách này, để tăng cường và thắt chặt hợp tác, và để đạt đến mục tiêu 1 cộng đồng khu vực, chúng ta không chỉ cần nhìn nhận từ góc độ của chính phủ và nhân dân Hàn Quốc, mà còn cần có thêm những nghiên cứu trong tương lai về các động thái, chính sách và định hướng ngoại giao của các nước Đông Nam Á những trở ngại bị gây ra bởi sự khác biệt về nền tảng văn hóa, xã hội, chênh lệch về kinh tế, thu nhập, mức sống và đặc biệt là những khác biệt mâu thuẫn về chính trị giữa các quốc gia.

**A review of “The *New Southern Policy* and ASEAN – Korea relations:
Viewed from the goal of human community building”**

Dr. Nguyen Nhat Linh
University of Social Sciences and Humanities, VNU Hanoi

The article on “The *New Southern Policy* and ASEAN – Korea relations: Viewed from the goal of human community building” focuses on an important topic, which scientific and practical value. While the Chinese economics and culture became a highly competitive force, the *New Southern Policy*, declared and perfected by the government of the Republic of Korea, could be one of new factors, which would have the potential to promote and strengthen the foreign relations and corporation for peace, common prosperity and for human on Earth. The topic of the article helps to demonstrate the trend of diplomatic relations between The Republic of Korea and Asian nations, which will promote the processes and activities for the development of the community and common benefits.

An important contribution of the articles is to point out and explain the shift of the government of The Republic of Korea in their foreign policy; accordingly, Korea's foreign relations are no longer just political and economic, but are strongly shifting towards the orientation of social, scientific, educational and cultural exchanges. The analysis of the causes and background of the New Southern Policy reveals that the policy is an attempt by Korea to seek and diversify their peaceful, friendly and peaceful relations, which should be more durable than political relations with the US, Japan, and China that have become unstable. Accordingly, the analysis of the article about the position and potential of ASEAN in terms of markets, labor resources, population and society, community factors, the trend of cooperation and strong networking of the association also has explained the reason why ASEAN has become an important object in *New Southern Policy of the Korean government* in particular and their policy of expanding diplomacy and cooperation in general.

The article has achieved success in studying the New Southern Policy when approaching the word "the goal of building a human community", which is one of the focuses of this policy. The analysis of data and data on aspects such as tourism, bilateral cultural exchange, cooperation in education and training and human resource development, enhancing mutual understanding and improving the quality of life led to important conclusions about the effectiveness and limitations of the policy formulation, enactment, and implementation. In particular, the article has pointed out that the COVID-

19 epidemic, limitations in ASEAN's operating mechanism, weaknesses in policy propaganda and dissemination, and imbalances between economic and cultural relations is an important cause of the policy's limited impact.

The review, study and assessment of the *New Southern Policy* after 4 years of being declared and implemented as well as the prospects for ASEAN-Korea relations are of great significance to contribute to the building of a regional community in the East Asia in the future. However, to promote the influence and role of this policy, to strengthen and tighten the cooperation, and to achieve the goal of a regional community, we need not only look at it from the perspective of the Korean government and people, but also need more future studies on the diplomatic moves, policies and orientations of Southeast Asian countries, obstacles caused by differences in social, cultural background, income, standard of living, economic disparities, and especially political differences between countries.

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH BIÊN PHIÊN DỊCH TIẾNG HÀN TẠI VIỆT NAM

TS. Trần Thị Hường & TS. Nguyễn Thị Thu Vân
Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

I. Mở đầu

Đào tạo biên phiên dịch ở Việt Nam với những ngôn ngữ như tiếng Anh hay tiếng Pháp, tiếng Đức vốn có lịch sử lâu đời, nhưng đào tạo biên dịch tiếng Hàn thì mới có lịch sử được vài chục năm, kể từ sau khi Hàn Quốc và Việt Nam chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992. Đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tuy gần đây đã có sự thay đổi tích cực cả về chất lẫn về lượng, nhất là ở những cơ sở giáo dục uy tín thuộc các trường đại học top đầu và có lịch sử đào tạo tiếng Hàn lâu năm, tuy nhiên nhìn chung việc đào tạo chuyên ngành này vẫn chưa có những bứt phá hoặc đảm bảo đáp ứng được nhu cầu thực tế của xã hội.

Trong những năm gần đây, bước vào thời đại hội nhập quốc tế, cùng với sự phát triển về hợp tác kinh tế, phát triển du lịch, giao lưu văn hoá, mối quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc đang ngày càng trở nên khăng khít; các doanh nghiệp Hàn Quốc đã và đang tiếp tục tăng cường xúc tiến, mở rộng đầu tư vào Việt Nam. Năm 2020, theo một báo cáo của Bộ công thương, Bộ trưởng Bộ Công thương Trần Tuấn Anh khẳng định mối quan hệ hợp tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc đang phát triển tốt đẹp trên tất cả các lĩnh vực. Hàn Quốc đã trở thành đối tác thương mại và đầu tư hàng đầu của Việt Nam, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu và thặng dư thương mại của Việt Nam trong những năm qua. Hàn Quốc đang là nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam với hơn 9.000 doanh nghiệp và tổng số vốn đầu tư tích lũy kể đến tháng 10 năm 2020 đạt gần 70,4 tỷ USD. Hàn Quốc cũng là đối tác thương mại lớn thứ 3 với Việt Nam, sau Trung Quốc và Hoa Kỳ, với kim ngạch thương mại song phương năm 2019 đạt gần 67 tỷ USD, là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản) và là thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam (sau

Trung Quốc).

Trong bối cảnh như vậy, nhu cầu tuyển dụng nguồn lao động ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam ngày càng cao và trở nên cấp thiết. Xu hướng theo học ngành ngôn ngữ Hàn Quốc, phiên dịch tiếng Hàn hay Hàn Quốc học cũng ngày càng gia tăng. Tính tới thời điểm báo cáo (tháng 8 năm 2021) tại Việt Nam đã có 42 trường Đại học và Cao đẳng có đào tạo tiếng Hàn hệ chính qui, với tổng số sinh viên lên tới hơn 17 nghìn. Tuy nhiên trên thực tế, dù tỉ lệ sinh viên ngành Hàn tốt nghiệp ra trường ngày một tăng, các ứng viên lại chưa đáp ứng được đầy đủ cả về số lượng và chất lượng. Nguyên nhân có thể lý giải ở sự thiếu hụt về số lượng nhân lực tiếng Hàn đào tạo hàng năm so với số lượng theo nhu cầu tuyển dụng, cũng như những hạn chế còn tồn đọng trong chất lượng đào tạo.

Đứng trước những thách thức như vậy, thực tế đặt ra là rất cần một cơ sở lý luận dựa trên những nghiên cứu bài bản làm căn cứ để cải thiện chất lượng đào tạo biên phiên dịch như một hoạt động nghề nghiệp. Từ nhu cầu thực tế này, rất cần những điều tra khảo sát cụ thể với tình hình biên phiên dịch ở Việt Nam từ đó xây dựng cơ sở lý luận, khung chương trình giảng dạy biên phiên dịch cũng như bồi dưỡng, nâng cao chất lượng của đội ngũ giáo viên tham gia giảng dạy chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn.

Bài viết này tổng quan tình hình thực trạng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam, khảo sát số lượng cơ sở đào tạo, số lượng người học, chất lượng của chương trình đào tạo, phân tích những ưu điểm và nhược điểm còn tồn tại trong đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn từ đó đề xuất một số phương án để nâng cao chất lượng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam.

II. Tổng quan về tình hình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam

Tháng 5 năm 2021 vừa qua, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát về chất lượng đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại 18 trường đại học và cao đẳng đang

đào tạo tiếng Hàn trên toàn quốc. Dưới đây là bảng tổng kết lịch sử đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại 18 trường đại học cao đẳng tham gia khảo sát.

Bảng 1: Khái quát về lịch sử đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn của các cơ sở đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam

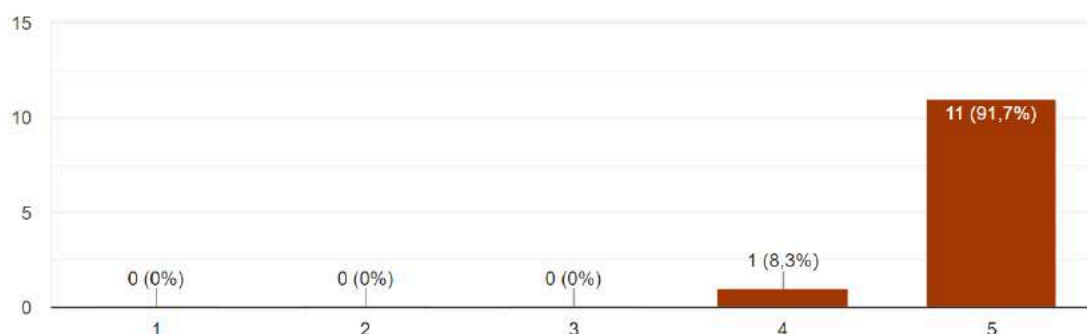
STT	Tên cơ sở đào tạo	Tên đơn vị	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trường Đại học ngoại ngữ ĐHQGHN	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	1996
2	Đại học Hà Nội	Tiếng Hàn Quốc	2002
3	Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN	Bộ môn Hàn Quốc học	1994
4	Đại học Thăng Long	Bộ môn tiếng Hàn	2016
5	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	2022 (dự kiến)
6	Đại học Ngoại ngữ Huế	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	
7	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng	Bộ môn tiếng Hàn, Khoa tiếng Nhật-Hàn-Thái	2005
8	Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TP HCM	Khoa Hàn Quốc học	2010 (chỉ có môn về nghiệp vụ BPD trong chuyên ngành Ngôn ngữ và Văn học Hàn Quốc)
9	Đại học Sư phạm TP. HCM	Khoa Tiếng Hàn Quốc	2016
10	Đại học Hạ Long	Bộ môn tiếng Hàn Quốc	2022 (dự kiến dạy)
11	Đại học Bà Rịa Vũng Tàu	Chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Bộ môn Đông Phương học, Khoa Ngôn ngữ - Khoa học xã hội	2014 (Chỉ có môn học biên phiên dịch)
12	Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh - HUTECH	Cũ: Bộ môn Ngôn ngữ Hàn Quốc, Khoa Đông Phương học Mới (2021): Khoa Hàn Quốc học	2015 (Học phần Biên phiên dịch), 2018 (Chuyên ngành hẹp Biên phiên dịch)
13	Đại học Văn Lang	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn	2022 (dự kiến)

		Quốc	
14	Đại học Đại Nam	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	2022 (dự kiến)
15	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	Khoa tiếng Hàn	2013 (học phần Biên phiên dịch chứ không phải chuyên ngành độc lập)
16	Đại học Đông Á	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	2020

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu tháng 5 năm 2021

Kết quả cho thấy 100% các cơ sở đào tạo đều khẳng định tính cần thiết của việc mở chương trình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực biên phiên dịch tiếng Hàn hiện nay. 91,7% đối tượng khảo sát lựa chọn mức độ cần thiết là “rất cần thiết” (mức 5), 8,3% lựa chọn mức độ cần thiết là “cần thiết” (mức 4) trên 5 thang mức độ về tính cần thiết bao gồm: “1) Rất không cần thiết; 2) Không cần thiết; 3) Bình thường; 4) Cần thiết; 5) Rất cần thiết”.

Biểu 1: Đánh giá về tính cần thiết của việc mở chương trình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam



Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu tháng 5 năm 2021

1. Về chương trình đào tạo và số lượng người học

Về tình hình thực tế đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn, với những cơ sở đào tạo mới bắt đầu giảng dạy tiếng Hàn được 1,2 năm như Đại học Hạ Long, Đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Đại Nam v.v.. thì chuyên ngành biên phiên dịch mới

được đưa vào định hướng còn chưa đi vào đào tạo thực tế. Với các cơ sở còn lại với lịch sử đào tạo tiếng Hàn lâu năm hơn hầu hết đều bắt đầu đào tạo biên phiên dịch từ học kì thứ 5 của sinh viên, sau khi sinh viên đã có kiến thức tiếng Hàn cơ bản, thường đạt trình độ TOPIK từ trung cấp trở lên.

Chương trình đào tạo của các trường đều gồm những môn cơ bản và tương đồng về nội dung đào tạo như: biên dịch, phiên dịch, biên dịch nâng cao, phiên dịch nâng cao, lý thuyết dịch, kỹ năng và nghiệp vụ biên phiên dịch v.v... Điều này cho thấy sự khá đồng nhất về chương trình đào tạo giữa các cơ sở đào tạo. Tuy nhiên trong quá trình đào tạo, các cơ sở đào tạo cũng gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng giáo trình, xây dựng khung chương trình, đội ngũ giáo viên v.v..

Bảng 2: Chương trình đào tạo và số lượng người học biên phiên dịch chính qui tại các cơ sở đào tạo Tiếng Hàn tại Việt Nam

STT	Tên cơ sở đào tạo	Tên đơn vị	Thời gian bắt đầu đào tạo	Số lượng người học
1	Trường ĐH ngoại ngữ ĐHQGHN	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Học kì 5	450
2	Đại học Hà Nội	Tiếng Hàn Quốc	Học kì 6	Mỗi khóa 4 lớp, mỗi lớp 30-40 sinh viên
3	Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN	Khoa Hàn Quốc học	Năm thứ 3	60 (2 lớp)
4	Đại học Thăng Long	Bộ môn tiếng Hàn	Học kì 8/12	900 (22 lớp)
5	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Chưa đào tạo	
6	Đại học ngoại ngữ Huế	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Từ học kì 5	
7	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng	Bộ môn tiếng Hàn, Khoa tiếng Nhật-Hàn-Thái	Đối với hệ đại trà: học kì 5. Đối với hệ chất lượng cao: học kì 4	430 (13 lớp)
8	Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TP HCM	Khoa Hàn Quốc học	Học kì 6	50-60 (1 lớp)
9	Đại học Sư phạm TP. HCM	Khoa Tiếng Hàn Quốc	Học kì 3	450 (11 lớp)
10	Đại học Hạ Long	Bộ môn tiếng Hàn Quốc	Chưa đào tạo	

11	Đại học Bà Rịa Vũng Tàu	Chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Bộ môn Đông Phương học, Khoa Ngôn ngữ - Khoa học xã hội	Học kì 7	
12	Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh - HUTECH	Bộ môn Ngôn ngữ Hàn Quốc, Khoa Đông Phương học	Học kì 6	100 (2 lớp)
13	Đại học Văn Lang	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Chưa đào tạo	
14	Đại học Đại Nam	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Học kì 4 (dự kiến)	200 (dự kiến)
15	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	Khoa tiếng Hàn	Học kì 3	200 (trên một đơn vị học phần)
16	Đại học Đông Á	Khóa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Học kì 4	116 (3 lớp)

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu tháng 8 năm 2021

2. Về môn học và tài liệu giảng dạy

Các môn học thuộc chương trình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn hiện nay được triển khai khá đa dạng, chủ yếu chia làm hai kỹ năng dịch nói và dịch viết, và hai lĩnh vực lý thuyết và thực hành. Dưới đây là bảng tổng hợp các môn học và tài liệu giảng dạy đang được triển khai giảng dạy tại các trường đại học cao đẳng đào tạo tiếng Hàn trên toàn quốc.

Bảng 3: Các môn học thuộc chương trình đào tạo chuyên ngành BPD tiếng Hàn tại các cơ sở đào tạo tiếng Hàn/HQH tại Việt Nam

Stt	Tên cơ sở đào tạo	Tên đơn vị	Môn học	Tài liệu giảng dạy
1	Trường Đại học ngoại ngữ ĐHQGHN	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Biên dịch, Phiên dịch, Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch, Lý thuyết dịch, Phân tích đánh giá văn bản dịch, Dịch văn bản tin tức báo chí, Dịch nâng cao. Tất cả các môn chuyên ngành đều 3TC bao gồm các môn Biên Phiên dịch	Giáo trình Biên dịch, GT Dịch, GT Dịch nâng cao Giảng viên tự biên soạn dưới dạng tập bài giảng
2	Đại học Hà Nội	Tiếng Hàn Quốc	Nhập môn biên phiên dịch, Dịch nói 1-2-3, Dịch viết 1-	Giảng viên tự biên soạn dưới dạng tập

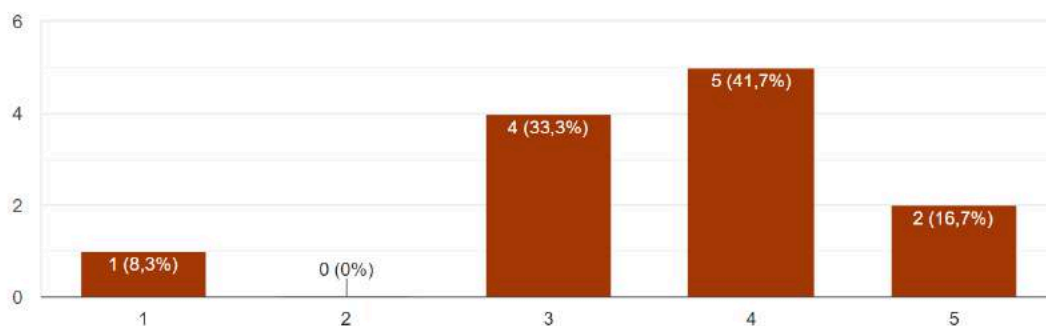
			2-3, Dịch chuyên đề báo chí-kinh tế, Dịch nâng cao, Sửa lỗi bản dịch	bài giảng
3	Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN	Khoa Hàn Quốc học	Biên dịch và phiên dịch	Giảng viên tự biên soạn dựa vào các nguồn tài liệu khác nhau
4	Đại học Thăng Long	Bộ môn tiếng Hàn	Dịch nói (1,2,3), Dịch viết (1,2,3) mỗi môn 3 tín chỉ	Giáo trình do giảng viên phụ trách tự biên soạn
5	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc		
6	ĐH Ngoại ngữ Huế		LTD 1,2(4TC), THD Viết 1,2,3(7TC), THD Nói 1,2,3 (7GC), Dịch Văn bản (2TC), Dịch Văn học(2TC)	
7	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng	Bộ môn tiếng Hàn, Khoa tiếng Nhật-Hàn-Thái	Hệ đại trà: LTD (2tc); Thực hành(TH) dịch viết H-V 1, TH Dịch viết V- H 1 (2 tc); TH dịch nói 1,2 (3 tc); TH dịch viết H-V 2 (2tc); Học phần chuyên môn 1 (Dịch viết V- H, H - V) (3 tc) Hệ CLC: LTD (2tc); TH dịch viết H-V 1 (2tc), TH dịch viết V-H 1 (2tc); TH dịch nói 1 (3tc); TH dịch viết H-V 2 (2tc), TH dịch viết V-H 2 (2tc); TH dịch nói 2 (3tc); Dịch phim (tự chọn) (2 tc); Dịch Văn học(tự chọn) (2tc); TH dịch nói 3 (3tc); TH dịch viết H-V 3 (2tc); TH dịch viết V-H 3 (2tc); Học phần chuyên môn 1 (BPD tổng hợp) (3tc)	Giảng viên tự biên soạn Tài liệu tham khảo: 이근희 (2015), 번역의 이론과 실제, 한국문화사 Trịnh Lữ (dịch) (2009), Nhập môn nghiên cứu dịch thuật - Lý thuyết và ứng dụng, NXB Tri Thức
8	Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TP HCM	Khoa Hàn Quốc học	Biên phiên dịch tiếng Hàn cơ bản (2TC) Biên dịch tiếng Hàn nâng cao (2TC) Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao (2TC)	Giảng viên tự biên soạn dưới dạng tập bài giảng
9	Đại học Sư phạm TP.	Khoa Tiếng Hàn Quốc	LTD (2TC), Thông dịch luân phiên H-V 1,2(6TC),	Chưa có GT tự biên soạn, toàn bộ GT

	HCM		Thông dịch luân phiên V-H 1,2(6TC), Biên dịch hành chính văn phòng H-V ,V-H(2TC), Biên dịch kinh tế-xã hội (2TC), Dịch văn bản H-V và V-H(3TC)	tham khảo, cập nhật theo năm
10	Đại học Đà Lạt	Đông phương học	Dịch nói tiếng Hàn 1,2 (6TC), Dịch Viết tiếng Hàn 1,2 (6TC)	
11	Đại học Bà Rịa Vũng Tàu	Chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Bộ môn Đông Phương học, Khoa Ngôn ngữ - Khoa học xã hội	Thực hành dịch 1, Thực hành dịch 2	Luyện tập nâng cao năng lực dịch Hàn - Việt, Việt - Hàn (Nghiêm Thị Thu Hương)
12	Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh - HUTECH	Bộ môn Ngôn ngữ Hàn Quốc, Khoa Đông Phương học	Lý thuyết biên phiên dịch, Dịch báo chí truyền thông	Giảng viên tự biên soạn dưới dạng tập bài giảng
13	Đại học Văn Lang	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc		
14	Đại học Đại Nam	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Dịch nói, dịch viết (dự kiến)	Chưa có giáo trình
14	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	Khoa tiếng Hàn	Biên phiên dịch, Thực hành biên phiên dịch, Biên phiên dịch nâng cao	Giảng viên tự biên soạn
16	Đại học Đông Á	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Lý thuyết dịch (3TC); Biên dịch 1 (3TC); Biên dịch 2 (3TC); Biên dịch nâng cao (3TC); Phiên dịch 1 (3TC); Phiên dịch 2 (3TC); Phiên dịch nâng cao (3TC)	Giảng viên tự biên soạn

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu tháng 5 năm 2021

Về tài liệu giảng dạy các môn học thuộc chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn ở các trường đại học tại Việt Nam hiện nay, các tài liệu chủ yếu do giảng viên tự tổng hợp, biên soạn, chưa có sự đồng nhất. Đánh giá về tính hiệu quả của các giáo trình này, 8,3% đối tượng khảo sát xếp hạng ở mức “rất không hiệu quả” (mức 1), 33,3% xếp hạng ở mức “bình thường” (mức 3), 41,7% xếp hạng ở mức “hiệu quả” (mức 4) và 16,7% xếp hạng ở mức “rất hiệu quả” (mức 5).

Biểu 2: Đánh giá tính hiệu quả của tài liệu giảng dạy chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn



Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu tháng 5 năm 2021

Đánh giá cụ thể về ưu nhược điểm của tài liệu giảng dạy chuyên ngành biên phiên dịch được sử dụng tại các đơn vị đào tạo hiện nay, các ưu điểm chính được nêu ra gồm: Chưa có giáo trình chính mà chủ yếu tài liệu được sử dụng dưới dạng tập bài giảng nên giảng viên có thể chủ động và linh hoạt trong việc lựa chọn nội dung giảng dạy, từ đó đảm bảo tính đa dạng, cập nhật của tài liệu. Tuy nhiên, mặt khác, khảo sát cho thấy nhược điểm của việc chưa có tài liệu đồng bộ khiến cho giảng viên phải tự biên soạn dựa vào các nguồn tài liệu khác nhau. Đặc biệt sách lý thuyết bằng tiếng Hàn khá hàn lâm nên giảng viên cần đầu tư thời gian để biên soạn lại bài giảng cho dễ hiểu hơn và tìm nhiều ví dụ minh họa hơn cho người học có thể dễ dàng tiếp thu nội dung bài học. Thêm nữa tài liệu giảng dạy chưa được hệ thống theo trình độ từ thấp lên cao.

3. Những điểm mạnh và khó khăn gặp phải trong quá trình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn và đề xuất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo

Đánh giá về điểm mạnh và khó khăn gặp phải trong quá trình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn, các điểm mạnh được nêu ra thường xoay quanh việc nhu cầu thị trường lớn, đội ngũ giảng dạy đáp ứng được yêu cầu về trình độ ngôn ngữ, nhiều kinh nghiệm giảng dạy cũng như kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực biên phiên dịch, người học nhận được nhiều sự quan tâm, đầu tư của các cơ quan chính phủ, các tổ

chức doanh nghiệp Hàn Quốc... Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn nhiều hạn chế trong chương trình đào tạo bao gồm: lực lượng giảng viên phụ trách môn học còn thiếu trong khi số lượng sinh viên đông, sĩ số lớp học đông, đặc biệt là đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn và giàu kinh nghiệm về biên phiên dịch không nhiều. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo biên phiên dịch còn chưa đảm bảo về số lượng cũng như chất lượng. Ngoài ra, việc chưa có giáo trình thống nhất mà chủ yếu do giảng viên tự biên soạn dựa trên các nguồn tài liệu khác nhau nên chất lượng đào tạo giữa các khóa chưa có sự đồng nhất và ổn định. Một số cơ sở đào tạo cũng có biên soạn các giáo trình liên quan nhưng còn chưa hệ thống, đồng bộ và cập nhật. Bên cạnh đó, ở một số cơ sở đào tạo, chuẩn đầu vào của sinh viên còn thấp nên không triển khai được đa dạng nội dung cho đúng tính chất của ngành biên phiên dịch tiếng Hàn. Các học phần đại cương và môn chung vẫn chiếm tỉ lệ khá cao làm hạn chế khả năng nâng tin chỉ các học phần biên phiên dịch. Ví dụ khảo sát cho thấy ở Trường đại học ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, một trong những cơ sở đào tạo có số lượng các môn học về biên phiên dịch khá cao so với mặt bằng chung, cũng chỉ có 19 tín chỉ (13%) được bố trí cho chương trình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn chất lượng cao trên tổng số 138 tín chỉ của cả chương trình đào tạo cho thấy tỉ lệ này vẫn còn hạn chế. Thêm vào đó, chương trình đào tạo biên phiên dịch hiện tại chưa được phân hóa cụ thể theo từng chuyên ngành, vì vậy người học không được rèn luyện kỹ năng biên phiên dịch cho từng lĩnh vực cụ thể. Bản thân việc nâng tin chỉ cho các học phần đào tạo biên phiên dịch là khó vì với đầu vào của sinh viên hiện tại thì hai năm đầu vẫn cần tập trung vào việc đào tạo các kỹ năng nghe nói đọc viết tiếng Hàn. Kỹ năng biên phiên dịch chỉ có thể thực hiện khi các em đã có nền tảng kiến thức cơ bản về tiếng Hàn. Thời gian đào tạo ngắn cũng là một điểm trừ hạn chế.

Đứng trước thực trạng như trên, để có thể nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Hàn, nhóm nghiên cứu đưa ra những đề xuất sau đây:

- 1) Xây dựng hệ thống bài giảng và tài liệu giảng dạy có tính hệ thống và phù hợp với chương trình giảng dạy. Cần tăng cường biên soạn các giáo trình về lý

thuyết dịch cũng như thực hành biên phiên dịch cho sinh viên theo trình độ từ thấp tới cao một cách có hệ thống.

- 2) Triển khai một cách tích cực các khóa đào tạo, tập huấn về giảng dạy biên phiên dịch cho giảng viên, đặc biệt là các giảng viên trẻ. Có thể kết hợp tổ chức các buổi hội thảo về biên phiên dịch giữa các cơ sở đào tạo để cùng chia sẻ và tìm kiếm giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn.
- 3) Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo biên phiên dịch. Triển khai các lớp học thông minh với đầy đủ máy chiếu, tai nghe, micro, cabin phục vụ giảng dạy và thực hành dịch đồng thời cho người học.
- 4) Thúc đẩy phát triển dự án xây dựng cơ sở dữ liệu về giảng dạy và nghiên cứu biên phiên dịch tiếng Hàn để giảng viên có thể dựa vào đó tham khảo và xây dựng giáo trình dạy biên phiên dịch, đổi mới các giáo trình, tài liệu sẵn có cũng như làm cơ sở tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu chuyên sâu về biên phiên dịch từ đó cải thiện chất lượng giảng dạy và nghiên cứu, thực hành biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam.
- 5) Hỗ trợ kinh phí, học bổng cho đại diện các giảng viên thuộc Bộ môn Dịch của các cơ sở đào tạo có thể tham gia học các lớp chứng chỉ biên phiên dịch của Hàn Quốc hay quốc tế.

III. Lời kết

Hiện nay, mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc vẫn đang ở giai đoạn tốt đẹp và đầy triển vọng, chính quyền trung ương và địa phương Việt Nam đều chú trọng phát triển xúc tiến đầu tư nước ngoài, từ đó hứa hẹn nhiều cơ hội bứt phá và tiềm năng tăng trưởng cho các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam. Theo đó, trong nhiều năm nữa các doanh nghiệp Hàn Quốc đã và đang tiếp tục đầu tư vào thị trường Việt Nam dẫn đến nhu cầu về nguồn nhân lực biên phiên dịch tiếng Hàn sẽ vẫn tăng. Đứng trước thực tế này, các trường đại học và cao đẳng trên cả nước ngày càng đẩy mạnh mở rộng đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn nhằm cung ứng nguồn nhân lực biên phiên dịch

tiếng Hàn bài bản và chất lượng cho xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế nguồn nhân lực này vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội cả về số lượng lẫn chất lượng.

Dựa trên điều tra khảo sát tình hình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại 16 trường đại học tiêu biểu chuyên đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học tại Việt Nam, nghiên cứu này đã đưa ra một cái nhìn tổng quan về lịch sử đào tạo, chương trình đào tạo, số lượng người học cũng như những đánh giá ban đầu về tính hiệu quả của chương trình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam. Bài viết cũng đã phân tích những điểm mạnh và điểm yếu trong việc dạy biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam kèm theo những đề xuất nhằm cải thiện tình hình. Hi vọng một số phân tích trong bài viết này sẽ ít nhiều đóng góp cho việc thúc đẩy, nâng cao chất lượng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

김중섭 (2014), “동남아시아 지역에서의 효과적 한국어·한국문화 보급 방안”, 『한-아세안 세종학당 포럼 학술집』

Kiraly, D. (2000), *A Social Constructivist Approach to Translator Education: Empowerment from Theory to Practice*, Manchester: St. Jerome Publishing.

Sawyer, B., D. (2004), *Fundamental Aspects of Interpreter Education - Curriculum and Assessment*, Amsterdam: John Benjamins Publishing Company.

Lê Hùng Tiến (2017), “Về cơ sở lý luận đào tạo biên phiên dịch ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, Tập 33, Số 2 (2017) 105-117.

Bài báo “Bộ trưởng Trần Tuấn Anh dự tọa đàm với các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư kinh doanh tại Việt Nam”, số ra ngày 26 tháng 11 năm 2020, *Bộ công thương Việt Nam*.

대한무역투자진흥공사 Kotra, “2014 년 베트남 진출전략 보고서”, 2014.

외교부, 베트남 개황, 2013.

Trần Thị Hương & Nguyễn Thị Thu Vân, “Khảo sát về thực trạng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại các cơ sở đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam”, tháng 8 năm 2021.

베트남에서의 한국어 통·번역 전공의 교육 현황

전티흐엉 & 응웬티투번

하노이 국립 외국어대학교 한국어 및 한국문화학부

I. 서론

- **현재 베트남의 사회·경제적 배경:**
 - 한국 기업이 베트남 시장으로 진출 증가
 - 베트남 정부의 개방적 경제 정책 시행
 - 한국과 경제뿐 아니라 문화·예술·사회적분야 등에서 적극적으로 교류하고 있다.
- **베트남에서 한국어 통번역 전공자 채용 수요 연속적으로 증가**
 - 한국어 통번역 전공 인력 부족 (양적 질적 부족)
- **본 연구의 목적:**
 - 베트남에서 한국어 통번역 현황에 대해 살펴보고 그동안에 얻은 성과와 남아 있는 한계점을 파악함으로써 베트남에서 한국어 통번역 교육의 질을 향상시키는 방안을 제시하고자 한다.

II. 베트남에서의 한국어 통·번역 전공의 교육 현황

1. 교육 프로그램 및 학습자의 수

표 1: 베트남내 한국어 통번역 교육 기관 (2021년 5월 조사의 기준)

순서	교육 기관	학과/학부명	교육 시작 연도	비고
1	하노이국립외국어대학교	한국어한국문화학부	1996	
2	하노이대학교	한국어학과	2002	
3	하노이국립인문사회과학대학교	한국학 학과 (동방학부)	1994	
4	Thang Long 대학교	한국어 학과	2016	
5	하노이산업대학교	한국어한국문화학과 (외국어학부)	2022 (예상)	
6	후에외국어대학교	한국어한국문화학과		
7	다낭대학교, 외국어대학	일본어한국어태국어학과	2005	
8	호치민인문사회과학대학교	한국학과	2010 (한국어 통번역 과목만 있을 뿐이며 별도로 된 한국어통 번역 전공이 아직도 없다)	
9	호치민사범대학교	한국어학과	2016	
10	허롱대학교	한국어학과 (bo mon)	2022 (예상)	
11	Ba Ria Vung Tau 대학교	언어 및 사회과학학부, 동방학과, 한국어 언어 전공	2014 (통번역 과목만 있다)	
12	호치민 HUTECH	2021년전: 동방학부, 한국어언어학과 (BM) 2021년부터: 한국학과	2015 (통번역 과목), 2018 (통번역 전공 개설)	
13	Van Lang 대학교	한국어언어문화학과	2022 (예상)	
14	Dai Nam 대학교	한국어언어문화학과	2022 (예상)	
15	Thu Duc 전문대학교	한국어학과	2013 (통번역 과목만 있을 뿐이며 별도로 된 통번역 전공이 아직도 없다)	
16	동아대학교	한국어언어문화학과	2020	

표 2: 베트남에서 한국어 통·번역 전공 개설의 필요성에 대한 조사 결과
(2021년 5월 기준)

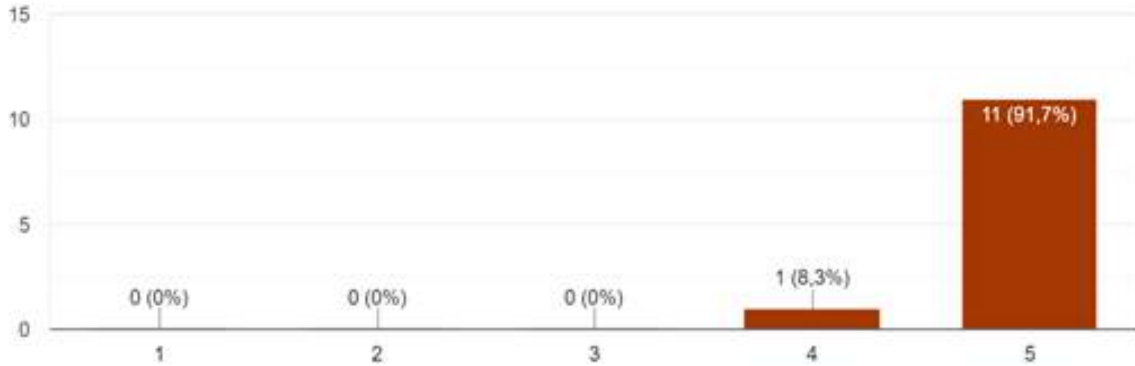


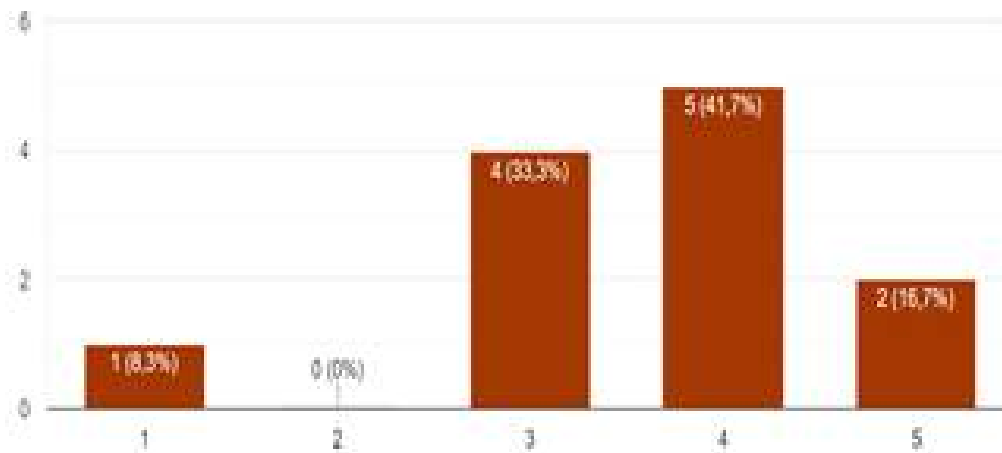
표 3: 베트남에서 한국어 통·번역 교육 프로그램 및 학습자에 대한 통계
(2021년 5월 기준)

순서	교육 기관	학과/학교명	교육의 시작 학기	학습자의 수	비고
1	하노이 국립외국어대학교	한국어한국문화학부	5학기	450	
2	하노이대학교	한국어학과	6학기	120~160	
3	하노이 국립인문사회과학대학교	한국학과 (통번역부)	5학기	60	
4	Thang Long 대학교	한국어학과	8/12학기	900 (22반)	
5	하노이 산업대학교	한국어한국문화학과 (외국어학부)	미시작		
6	후에외국어대학교	한국어한국문화학과	5학기		
7	다낭대학교, 외무어대학	일반어한국어문화학과	일반의 반: 5학기 심층의 반: 4학기	430 (13반)	
8	호치민 인문사회과학대학교	한국학과	6학기	50~60 (1반)	
9	호치민 사범대학교	한국어학과	3학기	450 (11반)	
10	하롱대학교	한국어학과 (ba mon)	미시작		
11	Ba Ria Vung Tau 대학교	언어 및 사회과학학부, 통번역학과, 한국어 전문	7학기		
12	호치민 HUTECH	2021년 전: 통번역부, 한국어학과 (BM) 2021년부터: 한국학과	6학기	100 (2반)	
13	Van Lang 대학교	한국어언어문화학과	미시작		
14	Dai Nam 대학교	한국어언어문화학과	4학기 (예상)	200 (예상)	
15	Thu Duc 전문대학교	한국어학과	3학기	200	
16	동아대학교	한국어언어문화학과	4학기 (예상)	113 (3반)	

2. 통번역 과목관련된 교제 및 참고 자료의 현황

- 통번역 과목의 내용: 학교마다 과목명이 다르지만 주로 통역과 번역이란 2가지의 기능으로 구분된다.
- 과목명: 통역, 번역, 통번역이론과 연습, 기사번역, 문학작품 번역, 드라마 번역, 고급 통번역, 번역텍스트 분석 및 평가, 동시 통역 등
- 교제 및 참고 자료에 대한 평가: 주로 강사가 종합하고 편찬하며 사용한다.
 - >장점: 내용을 업데이트할 수 있다.
 - >단점: 체계적인 성격이 부족하다.

표3: 통번역 과목의 교제 및 참고자료의 효과에 대한 평가
(2021년 5월 기준)



3. 한국어 통번역 과정에서의 장단점과 극복 방안

장점:

- > 한국어 통번역 전공 인력에 대한 수요가 높으며 다대소 한국어/한국학 교육기관이 통번역 전공과목이 다 진행된다.
- > 유력한 교수진이 있다.
- > 양국 정부와 유관 기관에 의한 관심과 적극적인 후원을 받고 있다. (장학금, 연수 프로그램 등)

단점:

- > 전공/전문성이 높은 교수진 부족
- > 학습 시설 부족
- > 맞춤형 교재 및 참고자료 부족

베트남에서 통·번역 교육의 기질을 향상시키는 방안 제시

첫째, 체계적이고 내용이 업데이트된 교재와 참고 자료를 편찬하고 사용하도록 한다.

둘째, 교수진 양성 프로그램 더 적극적으로 개설하고 장기적으로 운영해야 한다.

셋째, 학습 시설을 개선해야 한다.

넷째, 통번역 전공교육에 관한 학습자료 및 네트워크를 개설해야 한다.

다섯째, 교수진들에게 통번역에 관한 연구비와 국제학술대회 참여비등 제공한다.

III. 결론

- 한-베 협력 관계가 계속적으로 발전해 나갈 전망이다.
- 한국어 통번역 전공자에 대한 수요가 계속 증가하고 있다.
- 본 연구는 베트남에서 현재 한국어 통번역 교육의 현황을 살펴보고 교육의 질을 향상시키는 방안을 제시하였다.

**"Tổng quan về tình hình đào tạo
chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam"**
của TS. Trần Thị Hương & TS. Nguyễn Thị Thu Vân

TS. Lư Tuấn Anh
Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội

Bài viết với tiêu đề "Tổng quan về tình hình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam" đã triển khai khảo sát, điều tra thực trạng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn, các vấn đề về nhu cầu, quá trình triển khai thực hiện, học phần, thời lượng, học liệu, đội ngũ giảng viên. Tác giả cũng đã phân tích, bóc tách ra một số vấn đề khó khăn và gợi ý giải pháp để khắc phục và phát triển đào tạo biên phiên dịch.

1. Đánh giá về nội dung bài viết:

Với số liệu điều tra xác thực, bài viết cho ta biết được thực trạng về đào tạo biên phiên dịch ở Việt Nam với một số vấn đề chủ yếu như sau:

- Nhu cầu học tập biên phiên dịch trong sinh viên ngành tiếng Hàn và Hàn Quốc học là thực sự cần thiết. Được chú ý từ đầu, nhưng chưa thực sự được cải tiến, nâng cao một cách bài bản.
- Đa phần môn học liên quan đến biên phiên dịch, dưới tên gọi này hay tên gọi khác đều có trong chương trình đào tạo của các đơn vị, được triển khai đồng bộ ngay từ ban đầu vận hành chương trình đào tạo.
- Về thời lượng, đối với các ngành đào tạo tiếng Hàn như ngoại ngữ, thời lượng nhiều hơn, đa dạng hơn về số học phần. Đánh giá chung là các học phần liên về biên phiên dịch còn chiếm tỉ lệ khiêm tốn so với học phần thuộc các khối kiến thức khác.
- Về giáo trình, chưa có nhiều học liệu, giáo trình, chủ yếu một số chỉ có ở các đơn vị đào tạo tiếng Hàn như ngoại ngữ, chưa có giáo trình thống nhất, theo một hệ thống.
- Đội ngũ giảng viên còn thiếu, đây là tình hình chung không chỉ đối với các học phần liên quan đến biên phiên dịch.

Bài viết này có giá trị thực tiễn, ứng dụng vào việc xây dựng và vận hành chương trình đào tạo cho các đơn vị đào tạo liên quan đến Hàn Quốc, là tài liệu tham khảo tốt cho các nhà quản lý đào tạo ngành tiếng Hàn và Hàn Quốc học.

2. Một số ý kiến chia sẻ:

Một số ý kiến chia sẻ và bổ sung thêm với tác giả như sau. Tên bài viết nên bỏ chữ "chuyên ngành" trong "chuyên ngành biên phiên dịch" vì nội dung ở dưới, tác giả chỉ đề cập đến vấn đề đào tạo biên phiên dịch trong chương trình đào tạo, chứ ít đề cập đến tư cách như một "chuyên ngành" của nó.

Tán thành với các đề xuất về xây dựng học liệu, mở khóa tập huấn cho giảng viên, hỗ trợ giảng viên học chứng chỉ biên phiên dịch, tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng cơ sở dữ liệu về biên phiên dịch... Tuy nhiên, theo suy nghĩ của chúng tôi, vẫn còn cần bổ sung thêm một vài vấn đề nữa trong đào tạo biên phiên dịch ở Việt Nam để đưa ra bàn bạc, tìm giải pháp.

Thứ nhất là, mặc dù giáo trình, học liệu về biên phiên dịch ở Việt Nam còn ít, nhưng các đơn vị đào tạo lại không hoặc không có xu hướng sử dụng giáo trình của các giảng viên hay các đơn vị đào tạo khác, ngoài trường mình biên soạn. Giải pháp cho vấn đề này, nên chăng cần chọn lọc, giới thiệu, dịch và xuất bản một vài tài liệu có kiến thức căn bản về biên phiên dịch tiếng Hàn của Hàn Quốc. Nó sẽ trở thành kim chỉ nam, giúp cho các đơn vị đào tạo căn cứ theo đó mà biên soạn ra các giáo trình, học liệu của riêng mình, phù hợp với mục tiêu đào tạo của đơn vị.

Thứ hai, việc đào tạo biên phiên dịch cũng cần phải được chú ý hơn ở khía cạnh thực tập, thực tế. Cần xây dựng chương trình đào tạo có mô hình thực tập thực tế chuyên nghiệp hơn, thành một hệ thống học tập hiệu quả hơn.

Đánh giá chung, đây là một tài liệu tham khảo tốt, gợi mở ra được những hướng nghiên cứu mới, cải tiến, xây dựng những con đường đi mới trong đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

토론문

"베트남에서의 통·번역 교과 과정의 교육 현황에 대한 개괄"(Tran Thi Huong-Nguyen Thi Thu Van 공저)에 대한 토론문

Luu Tuan Anh

하노이 국립 인문사회과학대학교

이 논문은 교육 기관의 교육 과정 설문조사를 진행하여 이를 바탕으로 베트남에서의 통·번역 교육의 현황을 분석한 것이다. 이 논문에서 통·번역 교육에 대한 사회의 수요, 교육 운영 과정, 커리큘럼에 있는 과목 수, 교육 시간(분량), 교육 자료, 교육 인력 등을 기술하여 거기에 나타나는 문제점과 극복 방안을 제시하였다.

1. 내용 평가:

교육 현황 조사 결과에 근거를 두고 다음과 같은 주요 내용을 제시한 이 논문은 향후 한국어/한국학 교육 과정을 개선하는 데에 유익한 참고 자료라 볼 수 있다.

- 통·번역 과정은 학생의 수요가 많으며 한국어/한국학의 교과 과정에 꼭 있어야 할 필수 교육 내용이다. 그러나 전공 과목으로서 교육의 질을 향상시킬 수 있는 개선 사업을 이루지 못한 상황이다.

- 교육기관에 따라 나름대로 과목명을 달리할 수도 있지만, 커리큘럼을 초기 설계할 때부터 통·번역 과목에 관한 관심이 있어 이를 학교마다 설치한 것이다.

- 중요성이 확인된 것이지만 커리큘럼에 있어 다른 과목에 비하면 통·번역 과목의 분량은 적은 편이다. 이 중 한국어 교육을 운영하는 외국어대학교의 경우는 다른 교육 기관보다 통·번역 과목의 수 및 교육 시간이 조금 더 많아 보이는 것 같지만 그것마저 커리큘럼 설계의 원칙에 따라 분량과 분배의 한계가 있다.

- 통·번역 수업 강의 학습 자료는 학습 목표에 맞춰서 강사가 별도로 준비한 것 이외에는 대부분 교재가 없는 상황이다. 교재의 출판도 주로 외국어 교육 기관에서만 이루어진 것이며 체계적으로 편찬된 것이 아니며 미흡한 점이 적지 않다.

- 강사진 부족 문제는 통·번역 교육에만 있는 문제가 아니라, 최근 베트남에서의

한국 관련 교육계에 전반적으로 대두되고 있는 제일 큰 어려움이다.

이 글은 실제 상황 조사를 통해 베트남에서의 한국어 통·번역 교육의 문제점을 분석하였으며 이를 극복할 방안도 몇 가지를 제시해 주었다. 향후 교육 커리큘럼의 구축이나 개선, 또는 사업 운영을 진행할 때 교육 관리자들에게 참고할 만한 자료가 될 것이다.

2. 추가 토론:

논문의 제목에서 "전공 교육 과정"이라는 말은 그 아래의 내용과 잘 맞지 않아 수정할 필요가 있는 부분이다. 즉, 한국어 통·번역 전공 교육 과정에 관한 이야기가 아니라 한국어나 한국학 교육 과정 안에 있는 통·번역 교육에 대한 언급이니 이 부분을 삭제해야 타당한 것이다.

향후 한국어 통·번역 교육을 개선하거나 발전시키기 위한 글쓴이의 자료 개발, 강사 양성, 통·번역 교육의 시설 개선, 통·번역 데이터 구축 등의 제안을 긍정적으로 평가하지만, 효과적으로 문제점을 해결할 수 있도록 몇 가지를 추가로 토론할 필요가 있다고 생각한다.

첫째, 통·번역 교재가 부족한 상황이지만 베트남 국내에서 편집, 출판된 교재가 있다고 해도 강사 자신이 직접 개발한 교재가 아니라면 외부 교재 공유 및 활용을 하지 않는다. 이 문제의 해결 방안은 한국 전문가에 의하여 편찬된 교재 중 한국어 통·번역의 기본 자료로 활용이 가능한 지침서와 같은 자료를 선정하여 번역 출판을 하거나 널리 소개해 주는 것이다. 이 자료를 바탕으로 하여 각 교육기관에서 자기의 교육 목표에 맞춰 자료를 별도로 편집하거나 교육 계획을 만드는 것이 좋다.

둘째, 통·번역의 교육은 이론과 실습을 병행해야 할 것이다. 현재 대학 교육에서 실습 과정을 중요시 하지 않고 있는 것이 사실이다. 실습은 교육자의 안내 및 지도 아래 체계적으로 이루어져야 학습자가 통·번역 기능을 효과적으로 체험할 수 있다. 또한 학습자들에게 그때그때 즉시 전문가로부터 조언을 받을 기회를 제공할 수 있는 가치있는 시간이다.

이 발표 논문의 연구 내용을 확대하게 되면 베트남에서 한국어 교육을 개선하는 데에 도움이 될 것이며 사회 수요와 교육, 이론과 응용, 학습과 취업 등을 연결해 주는 실용적 가치가 있다고 볼 수 있다. 앞으로 지속해서 연구할 필요가 있는 사업이다.

Đề tài tham luận: ***“Tổng quan về tình hình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam”***

Tác giả : TS. Trần Thị Hương và TS. Nguyễn Thị Thu Vân
(Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, ĐH Ngoại ngữ, ĐH QG HN)

Người nhận xét : TS. Bùi Phan Anh Thu
(Khoa Hàn Quốc học, Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh)

Bản tham luận *“Tổng quan về tình hình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam”* của tác giả TS. Trần Thị Hương và TS. Nguyễn Thị Thu Vân đã phác họa lên một bức tranh tổng thể về việc giảng dạy tiếng Hàn trong chương trình đại học với tiêu điểm là các học phần kỹ năng biên phiên dịch tiếng Hàn. Như mục đích của báo cáo đã nêu, bên cạnh kết quả khảo sát tổng thể về cơ sở đào tạo, bản báo cáo đã trình bày ra những ưu điểm và nhược điểm trong quá trình đào tạo tại các cơ sở và đưa ra 5 ý kiến đề xuất thiết thực để cải thiện và nâng cao tình hình giảng dạy biên phiên dịch tiếng Hàn hiện nay.

Người nhận xét xin đặt ra một số vấn đề liên quan để cùng nhau tìm phương hướng cải thiện hiệu quả nhất.

1. Báo cáo trình bày có thực hiện khảo sát ở 18 trường cao đẳng và đại học đang đào tạo tiếng Hàn trên toàn quốc, vậy đối tượng trả lời khảo sát là giảng viên hay sinh viên? Nhóm nghiên cứu có thực hiện khảo sát riêng cho từng đối tượng là giảng viên và sinh viên (đang học hay đã tốt nghiệp)? Vì nếu đối tượng trả lời khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp và hiện đang đi làm công việc liên quan đến biên phiên dịch thì ý kiến khảo sát sẽ đúng với điều kiện thực tế hơn và thể hiện được nguyện vọng về ngành nghề đúng hơn. Từ đó, thông qua kết quả nghiên cứu của báo cáo này, cơ sở đào tạo có thể tìm được hướng cải thiện chương trình đào tạo cho phù hợp với thực tế xã hội.

2. Báo cáo có trình bày kết quả khảo sát một số học phần trong chương trình đào tạo liên quan đến biên phiên dịch tiếng Hàn, phần [2. Về môn học và tài liệu giảng dạy] có

khảo sát tên các môn học. Tuy nhiên, trong phần nội dung quan trọng nhất của bài tham luận này (theo đánh giá chủ quan của người phản biện), chủ yếu trình bày những ý kiến về chất lượng của tài liệu giảng dạy, có nêu bảng biểu chi tiết về tên học phần nhưng không phân tích nội dung học phần. Nếu nhóm tác giả phân tích cụ thể hơn về sự bố trí các học phần này theo trình tự kiến thức giảng dạy, đồng thời khảo sát sâu hơn về nội dung của nguồn tài liệu giảng dạy ở mỗi học phần, thì sẽ thu được kết quả đánh giá tương đối đúng về hiệu quả chương trình giảng dạy hiện hành.

3. Phần lớn các trường cao đẳng và đại học ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh đều có khuynh hướng đào tạo Hàn Quốc học và vì vậy không thể dành thời lượng giảng dạy nhiều cho số học phần về kỹ năng biên phiên dịch. Từ năm 2016, khi trường Đại Sư phạm Tp.HCM mở ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc định hướng đào tạo biên phiên dịch, được biết học phần Lý thuyết Biên Phiên dịch bắt đầu được giảng dạy từ học kỳ thứ 4 trở đi, có nghĩa là từ năm 2018 trở đi mới chính thức đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch. Sau đó xuất hiện một số trường mở ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc định hướng biên phiên dịch, thì mới xuất hiện các chương trình đào tạo có sự sắp xếp hệ thống các môn học theo trình tự từ lý thuyết đến thực hành, từ cơ bản đến nâng cao và đa dạng các lĩnh vực. Việc khảo sát trong giai đoạn hiện nay sẽ không thu nhận được nhiều kết quả thiết thực về hiệu quả của chương trình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn. Tuy nhiên, giai đoạn này nên thu nhận kết quả đã khảo sát trong báo cáo này, để phản ánh vào chương trình giảng dạy hiện hành, có thể tránh được những bất cập sau này khi triển khai môn học cho các đối tượng người học.

토론문

주제: “베트남에서 한국어 통번역 교육현황”

발표자 : Trần Thị Hương & Nguyễn Thị Thu Vân 박사
(하노이 국립 외국어대학교 한국문화 및 언어과)

토론자 : Bùi Phan Anh Thư 박사

(호치민 기술대학교 한국학부)

Tran Thị Hương 및 Nguyen Thi Thu Van 박사는 연구한 “베트남에서 한국어 통번역 교육현황”을 통해 대학 교육커리큘럼에 한국어 교육현황 특히 한국어 통번역수업에 대한 집중하여 설명을 해주었다. 연구의 목적이 교육기관에 관한 조사하여 이에서 교육과정의 장단점을 도출하여 현재 한국어 통번역 교육내용을 개선 및 향상에 관한 실용적인 5 가지 제안을 했다.

교육 내용을 개선 및 향상 최선한 방향을 도출하기 위해 같이 논의 할 수 있도록 다음과 같이 시사점을 제시하고자 한다.

1. 본 연구에서 18 여개 대학교에서 설문조사를 진행하였다고 언급하였지만 설문조사에 응답자의 대상이 교사인지 학습자인지 질문합니다. 교사 및 학습자응답자중에도 특히 학습자인 경우 재학중 또는 졸업으로 분류하여 설문조사 진행 여부이다. 응답자는 졸업하여 현 직업도 통번역업무를 맡고 있는 경우 실제적인 응답을 수집할 수 있으며 통번역수업의 내용에 대한 학습자의 요구에 대한 더 정확히 파악할 수 있을 것이라고 판단이 된다. 이를 통해 실제적 취업시 요구한 부분이 교육과정에 반영 방향을 도출 할 수 있을 것이다.

2. 한국어 통번역 교육 커리큘럼의 일부 내용에 대한 설문조사 결과 및 2 부 [교육과목 및 교육자료]에 관한 본 연구에 언급한 바가 있다. 그렇지만 토론자의 주관적인 의견으로 본 연구의 제일 핵심인 부분에 교육자료의 질에 관한 연구자의 의견중심으로 설명이 되어 교육과목 통계표를 작성뿐만 아니라 각과목의 분석이 추가가 되면 본 연구의 목적이 더 잘 그려질 거라고 판단이 된다. 교육커리큘럼의 과목을 순서를 배정에 대한 분석 또는 각 과목에서 사용된 교육자료의 출처에 대한 조사가 진행이 되다면 현 교육과정의 효율성에 관한 더 정확한 평가결과를 도출 할 수 있을 것이라고 생각한다.

3. 호치민지역에 있는 대학교의 대부분이 한국학을 집중하여 교육을 진행하고 있어 통번역에 관한 과목에 대한 많은 수업시간을 배정하지 않은 현황입니다. 2016 년 호치민시 교육대학교가 번역가 및 통역사 양성을 위해 한국어 전공을 개설한 이후 4 학기부터 즉 2018 년부터 번역통번역론 과정을 개설한 것으로 알려져고 있다. 그 후 번역과 통역을 지향하는 국어전공을 개설한 학교가 많아지고, 이후 이로부터 실습, 기초에서 고급까지 과목을 체계적으로 배열하여 개선하고 다양화하는 연수 프로그램이 있었다. 현 기간의 설문조사는 한국 번역가 및 통역사 양성 프로그램의 실효성에 대한 실질적인 결과를 얻지 못할 수 있을 것이다. 그렇지만, 현 단계에서는 본 연구에 수집하게 된 설문조사 결과를 인지하여 교육과정을 반영하고, 향후 학습자 대상 구현시 미비한 점을 미연에 방지하는 것이 바람직이다.

Tiếng Hàn trong chương trình giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay – Thực trạng và tính khả thi của một số các quy định và chính sách liên quan

Phạm Thị Ngọc¹

Tóm tắt

Tiếng Hàn được đưa vào giảng dạy thí điểm ở các trường phổ thông tại Việt Nam trong những năm gần đây và chính thức được đưa vào giảng dạy là Ngoại ngữ 1 từ 02/2021 theo quyết định 712 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quyết định này của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tạo cơ hội cho học sinh phổ thông có nhiều cơ hội lựa chọn ngoại ngữ 1 để học theo sở thích và định hướng nghề nghiệp sau này của mình. Tuy nhiên, khi chưa có sự chuẩn bị đầy đủ và kỹ lưỡng kế hoạch triển khai giảng dạy từ nguồn lực giáo viên, tài liệu dạy học, nguồn lực cho cơ sở vật chất và trang thiết bị sẽ là rào cản khi triển khai chương trình ở các trường phổ thông. Thực tế mới chỉ thí điểm giảng dạy tiếng Hàn – Ngoại ngữ 2 ở một số trường phổ thông ở các thành phố lớn là Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh và thực trạng đã cho thấy có nhiều khó khăn, tồn tại chưa được giải quyết. Do đó, việc quyết định đưa tiếng Hàn vào giảng dạy thí điểm là Ngoại ngữ 1 trên diện rộng khi chưa có lộ trình và hướng dẫn, chỉ đạo cụ thể từ các đơn vị quản lý chủ quản sẽ khó đạt được mục tiêu của đề án cũng như sự thành công của chương trình. Các quy định và chính sách liên quan đến cơ chế lương và tuyển dụng giáo viên, xây dựng và phát triển tài liệu dạy học, nguồn lực cho cơ sở vật chất, trang thiết bị cần được xem xét kỹ lưỡng về tính khả thi khi triển khai. Đặc biệt, các quy định về thời lượng và nội dung dạy và học ở mỗi cấp học của chương trình cũng có nhiều bất cập cần được xem xét điều chỉnh để phù hợp với thực tế mới có thể đưa tiếng Hàn giảng dạy thí điểm là Ngoại ngữ 1 ở các trường phổ thông thành công may tính lâu dài và bền vững.

Từ khóa : Tiếng Hàn trong chương trình giáo dục phổ thông; nguồn lực giáo viên; tài liệu dạy và học ; tính khả thi của cơ chế, chính sách liên quan.

¹ Trường khoa tiếng Hàn – Trường Đại học Hà Nội

1. Mở đầu

Tiếng Hàn – Ngoại ngữ 2 lần đầu được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đưa vào giảng dạy thí điểm là môn học tự chọn trong chương trình giáo dục phổ thông từ năm học 2016-2017 ở 4 trường trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) tại 2 thành phố lớn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Sau 5 năm giảng dạy thí điểm ngoại ngữ 2, ngày 09/02/2021 Bộ giáo dục và Đào tạo đã quyết định thí điểm dạy tiếng Hàn là ngoại ngữ 1 hệ 10 năm để học sinh có thể lựa chọn theo nhu cầu tại Quyết định số 712/QĐ-BGD&ĐT. Việc Bộ GD&ĐT quyết định đưa tiếng Hàn giảng dạy trong chương trình phổ thông là ngoại ngữ trong bối cảnh các doanh nghiệp Hàn Quốc đang đầu tư ngày càng nhiều tại Việt Nam sẽ tạo cơ hội cho học sinh phổ thông có thể lựa chọn ngoại ngữ để học theo khả năng, sở thích và nhu cầu gắn với hướng nghiệp ở những bậc học cao hơn. Tuy nhiên, chúng ta cần nhìn lại thực trạng giảng dạy tiếng Hàn ở các trường phổ thông tại Việt Nam thời gian qua và xem xét tính khả thi một số các quy định và chính sách đối với chương trình giảng dạy tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 trong chương trình giáo dục phổ thông hiện nay để đưa những đề xuất cải thiện phù hợp hơn. Bên cạnh những thuận lợi thì những khó khăn, hạn chế trong tổ chức giảng dạy, đánh giá năng lực của học sinh đặc biệt là công tác nhân sự giáo viên tiếng Hàn đang là vấn đề được nhiều giáo viên và các nhà quản lý giáo dục trong cả nước quan tâm. Do đó, trong khuôn khổ bài viết này, tác giả chọn chủ đề **“Tiếng Hàn trong chương trình giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay – Thực trạng và tính khả thi một số các quy định và chính sách liên quan”** để xem xét thực trạng, phân tích và đưa ra ý kiến về tính khả thi của một số các quy định và chính sách đối với chương trình tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1, từ đó có thể đưa ra hướng giải quyết các vấn đề trong tổ chức giảng dạy, đánh giá và chuẩn bị nguồn lực giảng dạy tiếng Hàn cho các trường phổ thông hiện nay trên cả nước.

2. Nội dung

2.1 Tiếng Hàn Ngoại ngữ 2 và Ngoại ngữ 1

2.1.1 Chương trình Tiếng Hàn Ngoại ngữ 2

Thông tư 32/2018 của Bộ GD&ĐT đã ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới trong đó có Chương trình môn tiếng Hàn- Ngoại ngữ 2. Đây là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy từ bậc THCS (lớp 6) đến hết bậc THPT(lớp 12) có tổng 735 tiết được chia làm 2 giai đoạn gồm giai đoạn 1 là 420 tiết đạt trình độ tiếng Hàn tương đương bậc 1 và giai đoạn 2 là 315 tiết đạt trình độ tiếng Hàn tương đương bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (KNLNNVN). Chương trình được xây dựng dựa trên các quy định cơ bản trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể định hướng đối với chương trình môn ngoại ngữ.

Giai đoạn 1 chia nhỏ thành 4 bậc nhỏ cho 4 năm học THCS và giai đoạn 2 chia thành 3 bậc nhỏ cho 3 năm học. Cụ thể 715 tiết của chương trình được chia trong 7 năm học như sau:

Giai đoạn 1 ở THCS (420 tiết)		Giai đoạn 2 ở THPT (315 tiết)	
Bậc 1.1 (105 tiết)	Năm học thứ 1 (lớp 6)	Bậc 2.1 (105 tiết)	Năm học thứ 5 (lớp 10)
Bậc 1.2 (105 tiết)	Năm học thứ 2 (Lớp 7)	Bậc 2.2 (105 tiết)	Năm học thứ 6 (lớp 11)
Bậc 1.3 (105 tiết)	Năm học thứ 3 (Lớp 8)	Bậc 2.3 (105 tiết)	Năm học thứ 7 (lớp 12)
Bậc 1.4 (105 tiết)	Năm học thứ 4 (Lớp 9)		

Nhìn thời lượng phân bổ trên có thể thấy một khối lớp có thời lượng học tiếng Hàn – Ngoại ngữ 2 là 105 tiết/năm học với 35 tuần tương đương mỗi tuần 3 tiết học tiếng Hàn bao gồm cả ôn tập, kiểm tra và đánh giá.

Trong chương trình giảng dạy môn tiếng Hàn – Ngoại ngữ 2 nêu rõ các điều kiện để thực hiện được chương trình gồm :

- 1) Chuẩn bị đủ nhân lực giáo viên có trình độ chuẩn theo quy định và đã được bồi dưỡng, tập huấn về toàn bộ chương trình và chuyên môn nghiệp vụ;
- 2) Chuẩn bị đủ các điều kiện về cơ sở vật chất (*phòng học, sách giáo khoa, đồ dùng dạy và học ngoại ngữ*);
- 3) Sở Giáo dục và Đào tạo các địa phương cần xem xét kế hoạch hướng dẫn triển khai thực hiện chương trình môn tiếng Hàn khi quyết định lựa chọn đưa tiếng Hàn vào giảng dạy ở một số trường phổ thông trên cơ sở xem xét đặc điểm, nhu cầu thực tế ở địa phương mình.

Thực tế, tiếng Hàn đã được lựa chọn giảng dạy thí điểm như là môn Ngoại ngữ 2 từ năm học 2016-2017 tại 8 trường phổ thông gồm 4 trường THCS và 4 THPT ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (TP HCM) trước khi Bộ GD&ĐT ban hành chương trình môn tiếng Hàn – Ngoại ngữ 2 trong chương trình giáo dục phổ thông mới năm 2018. Do các trường phổ thông được Bộ GD&ĐT lựa chọn giảng dạy tiếng Hàn thí điểm đầu tiên trên cả nước đều là những trường phổ thông ở các thành phố lớn và đã triển khai giảng dạy các ngoại ngữ khác từ trước nên các điều kiện về cơ sở vật chất phòng học và đồ dùng dạy học ngoại ngữ hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu theo quy định của chương trình giảng dạy môn tiếng Hàn. Tuy nhiên, do nguồn lực tiếng Hàn chưa được chuẩn bị từ trước nên khi thực hiện giảng dạy tiếng Hàn thí điểm, các trường THCS và THPT đã gặp khó khăn trong việc chuẩn bị nguồn lực giáo viên có đủ trình độ chuẩn theo quy định chung. Do đó, những năm đầu giảng dạy thí điểm, các trường này đã phải nhận sự hỗ trợ nhân lực từ Bộ Giáo dục Hàn Quốc và Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam đối với giáo viên bản ngữ và nhận hỗ trợ giáo viên người Việt Nam từ các trường đại học đang giảng dạy tiếng Hàn ở Hà Nội và TP HCM. Về tài liệu dạy và học, mặc dù đã có bộ sách giảng dạy thí điểm tiếng Hàn- Ngoại ngữ 2 áp dụng các trường phổ thông do Bộ GD&ĐT chỉ đạo biên soạn và nhóm tác giả là giảng viên các trường đại học giảng dạy tiếng Hàn thực hiện nhưng ngoài nguồn

sách tiếng Hàn và tư liệu do Hàn Quốc hỗ trợ thì thực tế vẫn thiếu các nguồn tư liệu tham khảo bổ trợ khác phù hợp hơn với lứa tuổi, tâm lý, văn hóa v.v.. cho học sinh phổ thông Việt Nam. Việc lựa chọn và đưa tiếng Hàn giảng dạy thí điểm – Ngoại ngữ 2 giai đoạn đầu ở các Sở GD&ĐT Hà Nội và TP HCM cho thấy các trường đang gặp không ít khó khăn về nhân sự giáo viên có đủ các điều kiện chuyên môn và nghiệp vụ theo quy định và thiếu sự đa dạng về sách giáo khoa, tài liệu, học liệu giảng dạy và tham khảo v.v.. khi thực hiện chương trình.

2.1.2 Chương trình Tiếng Hàn Ngoại ngữ 1

Quyết định số 712/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021 về việc Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) môn tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1, hệ 10 năm thí điểm. Theo đó, môn tiếng Hàn sẽ được thí điểm là Ngoại ngữ 1 trong chương trình giáo dục phổ thông (GDPT). Đây là môn học bắt buộc trong chương trình GDPT được tổ chức giảng dạy từ lớp 3 tới lớp 12 có tổng thời lượng chương trình là 1155 tiết bao gồm cả kiểm tra, đánh giá. Chương trình được chia thành 3 giai đoạn cho bậc tiểu học, THCS và THPT tương đương bậc 1, bậc 2 và bậc 3 tiếng Hàn theo KNLNNVN. Cụ thể như sau :

Giai đoạn 1 ở tiểu học (420 tiết)		Giai đoạn 2 ở THCS (420 tiết)		Giai đoạn 3 ở THPT (315 tiết)	
Bậc 1.1 (140 tiết)	Lớp 3	Bậc 2.1 (105 tiết)	Lớp 6	Bậc 3.1 (105 tiết)	Lớp 10
Bậc 1.2 (140 tiết)	Lớp 4	Bậc 2.2 (105 tiết)	Lớp 7	Bậc 3.2 (105 tiết)	Lớp 11
Bậc 1.3 (140 tiết)	Lớp 5	Bậc 2.3 (105 tiết)	Lớp 8	Bậc 3.3 (105 tiết)	Lớp 12
		Bậc 2.4 (105 tiết)	Lớp 9		

Giai đoạn 1 - trình độ tiếng Hàn bậc 1 được tổ chức giảng dạy ở bậc tiểu học với 420 tiết chia cho 3 năm học từ lớp 3 đến lớp 5. Bậc 1 tiếng Hàn ở giai đoạn 1 này được chia thành 3 bậc nhỏ từ bậc 1.1 đến bậc 1.3 tiếng Hàn. Thời lượng phân bổ cho một khối lớp tiểu học là 140t/ năm học với 35 tuần tương đương 4 tiết/ tuần bao gồm cả ôn tập, kiểm tra và đánh giá.

Giai đoạn 2- trình độ tiếng Hàn bậc 2 được tổ chức giảng dạy ở bậc THCS với 420 tiết chia cho 4 năm học từ lớp 6 đến lớp 9. Bậc 2 tiếng Hàn ở giai đoạn 2 được chia thành 4 bậc nhỏ từ bậc 2.1 đến bậc 2.4 tiếng Hàn. Thời lượng học tiếng Hàn cho một khối lớp THCS là 105 tiết/ năm học với 35 tuần tương đương 3 tiết/ tuần bao gồm cả ôn tập, kiểm tra và đánh giá.

Giai đoạn 2- trình độ tiếng Hàn bậc 3 được tổ chức giảng dạy ở bậc THPT với 315 tiết chia cho 3 năm học từ lớp 10 đến lớp 12. Bậc 3 tiếng hàn ở giai đoạn 3 được chia thành 3 bậc nhỏ từ

bậc 3.1 đến bậc 3.3 tiếng Hàn. Thời lượng học tiếng Hàn cho mỗi khối lớp THPT là 105 tiết/năm học với 35 tuần tương đương 3 tiết/ tuần bao gồm cả ôn tập, kiểm tra và đánh giá.

Chương trình giảng dạy môn tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 nêu rõ các điều kiện thực hiện chương trình gồm các yếu tố sau:

- 1) Chuẩn bị đủ nguồn lực giáo viên tiếng Hàn đáp ứng đủ các điều kiện và yêu cầu về chuyên môn và nghiệp vụ theo quy định tại điều 77 Luật giáo dục. Cụ thể có bằng tốt nghiệp chuyên ngành tiếng Hàn từ cao đẳng trở lên; có chứng chỉ sư phạm; có trình độ tiếng Hàn theo KNLNNVN tối thiểu bậc 4 (tương đương Topik 4) đối với giáo viên tiểu học và THCS và bậc 5 (tương đương Topik 5) đối với giáo viên THPT; đặc biệt khuyến khích các giáo viên bản ngữ người Hàn Quốc đáp ứng đủ các điều kiện dạy học như chuyên môn và chứng chỉ hành nghề.
- 2) Giáo viên cần được tập huấn, bồi dưỡng về toàn bộ chương trình giảng dạy và Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh và nhà trường cần tạo điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm.
- 3) Các trường cần chuẩn bị đủ các điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ dạy và học như (*trường, lớp, bàn, ghế, sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ...*) theo quy định chung. Các địa phương trong điều kiện có thể nên tổ chức cho học sinh tiếp cận với các sách báo, chương trình phát thanh, truyền hình tiếng Hàn đặc biệt là tiếp xúc và giao tiếp trực tiếp với người Hàn Quốc để luyện tiếng Hàn và tạo sự hứng thú trong học tập cho học sinh.
- 4) Các Sở GD&ĐT cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình GDPT Tiếng Hàn tại các trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá của địa phương mình.

Quyết định số 712/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/02/2021 của Bộ GD&ĐT về việc thí điểm dạy tiếng Hàn là ngoại ngữ 1 hệ 10 năm để học sinh có thể lựa chọn theo nhu cầu cho thấy các ngoại ngữ không phải tiếng Anh đang dần được triển khai giảng dạy là một môn học bắt buộc ở Việt Nam. Cụ thể trước tiếng Hàn, tiếng Đức có tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung và tiếng Nga, tiếng Nhật đã được giảng dạy là môn học bắt buộc – Ngoại ngữ 1 cho học sinh phổ thông. Ở Việt Nam hiện nay, nhu cầu học tiếng Hàn ngày càng tăng do ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc, định hướng nghề nghiệp và do nhiều học sinh Việt Nam mong muốn có cơ hội du học tại Hàn Quốc. Do đó, quyết định 712 của Bộ GD&ĐT đã tạo điều kiện cho học sinh phổ thông có cơ hội học ngoại ngữ ngoài tiếng Anh là ngoại ngữ 1 theo đúng sở thích và nguyện vọng trong bối cảnh phát triển đa dạng ngôn ngữ, tiếp cận và thúc đẩy đa dạng văn hóa. Tuy nhiên, để giảng dạy tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 một cách có hiệu quả, chất lượng và mang tính lâu dài thì cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nguồn lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, tài liệu, sách giáo khoa tiếng Hàn v.v.. Trong đó, nguồn lực giáo viên tiếng Hàn là yếu tố quan trọng và quyết định sự thành công, hiệu quả của quá trình thí điểm tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 cho học sinh phổ thông ở các thành phố lớn cũng như các địa phương trong cả nước. Trước nhu cầu học tiếng Hàn của học sinh phổ thông cao, ngoài việc chuẩn bị số lượng giáo viên đáp ứng đủ các điều kiện chuyên môn, trình độ theo quy định của chương trình thì các Sở GD&ĐT các tỉnh cũng cần xây dựng kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng cho giáo viên không chỉ với toàn bộ chương trình giảng dạy tiếng Hàn- Ngoại ngữ 1

mà còn phải tập huấn định kỳ hàng năm cho giáo viên về cập nhật nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy tiên tiến và cả việc ứng dụng công nghệ trong dạy học ngoại ngữ đặc biệt là trước tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp hiện nay.

Thực tế, khi quyết định 712 của Bộ GD&ĐT ban hành, bên cạnh quan điểm ủng hộ từ lãnh đạo các Sở GD&ĐT thì đại diện các trường cũng thể hiện sự trăn trở, lo lắng khi triển khai giảng dạy thí điểm tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 cho học sinh phổ thông. Hiện Sở GD&ĐT TP HCM đã quyết định không đăng ký giảng dạy thí điểm tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 sau khi có quyết định 712 của Bộ GD&ĐT². Nguyên nhân là sau thời gian thí điểm giảng dạy tiếng Hàn – Ngoại ngữ 2, các trường phổ thông ở TP HCM gặp không ít khó khăn do chưa có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nguồn lực giáo viên, tài liệu dạy và học thiếu đồng bộ v.v.... Một số tỉnh khác có khu công nghiệp và có nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc đang đầu tư trên địa bàn cũng bày tỏ ý kiến ủng hộ quyết định đưa tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 vào giảng dạy ở chương trình phổ thông. Tuy nhiên, có nhiều ý kiến của đại diện các trường cho rằng vấn đề nguồn lực giáo viên thiếu, cơ chế, trách nhiệm của Bộ GD&ĐT và của Sở GD&ĐT địa phương chưa rõ ràng, tuyển dụng giáo viên theo hình thức nào, nguồn trả lương, nguồn cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học v.v.. là những rào cản khi thực hiện chương trình mà nhiều trường ở các địa phương đang quan tâm. Do đó, để việc dạy và học tiếng Hàn đạt mục tiêu lâu dài, đạt hiệu quả thì Bộ GD&ĐT cần phải xây dựng lộ trình hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện từ kế hoạch chuẩn bị kỹ lưỡng nguồn lực, trang thiết bị dạy học, cơ sở vật chất đến kế hoạch xây dựng tài liệu dạy và học tiếng Hàn mới thể giải quyết được các vấn đề khó khăn hiện nay, đặc biệt là vấn đề đáp ứng đầy đủ nguồn lực giáo viên tiếng Hàn cho các trường phổ thông trên cả nước.

2.2 Tiếng Hàn Ngoại ngữ 1 trong chương trình giáo dục phổ thông

2.2.1 Mục tiêu chung

Mục tiêu chung đề ra của chương trình giáo dục phổ thông môn tiếng Hàn là kết thúc chương trình học sinh đạt trình độ tiếng Hàn bậc 3 KNLNNVN thể hiện qua các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Mặt khác, chương trình còn giúp học sinh hiểu biết được về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc và hình thành các phẩm chất mà năng lực cần thiết trong định hướng và lựa chọn nghề nghiệp theo sở thích và phù hợp với năng lực.

2.2.2 Mục tiêu các cấp học

• Cấp tiểu học

Hoàn thành chương trình tiếng Hàn cấp tiểu học, học sinh đạt được trình độ bậc 1 theo KNLNNVN với thời lượng 420 tiết học. Ở bậc học này, chương trình cung cấp kiến thức cơ bản cho học sinh gồm Ngữ âm, Từ vựng và Ngữ pháp và có được những hiểu biết mới mẻ về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc. Đặc biệt ở cấp học tiểu học này, chương trình đề ra mục tiêu là học sinh giao tiếp được cơ bản tiếng Hàn qua 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trong đó chú trọng 2 kỹ năng Nghe và Nói tiếng Hàn.

Thực tế việc phân bổ thời lượng 420 tiết tiếng Hàn dạy ở bậc học tiểu học với 4 tiết /1 tuần với yêu cầu đặt ra của chương trình là học sinh có thể đạt được mục tiêu đạt trình độ tiếng Hàn

² <https://bnews.vn/tp-ho-chi-minh-khong-thi-diem-day-ngoai-ngu-1-mon-tieng-han-tieng-duc/191437.html>

bậc 1 KNLNNVN theo tác giả là khó bởi khả năng và mức độ tiếp nhận của học sinh tiểu học cần có thời gian để thẩm thấu nhiều hơn. Với chỉ 03 năm học tiểu học rất khó để học sinh đạt được chuẩn kiến thức và trình độ tiếng Hàn mà chương trình đề ra. Trong phần miêu tả đặc điểm môn học tiếng Hàn, chương trình có nêu mục tiêu kết thúc lớp 6 thì học sinh có thể đạt được năng lực bậc 1 nhưng khi xem *phân bổ thời lượng học và các nội dung cụ thể giảng dạy* của chương trình thì lại không khớp với nội dung miêu tả. Việc dạy và học đến hết lớp 5 với tổng thời lượng 420 tiết là học sinh tiểu học phải đạt năng lực bậc 1 tiếng Hàn theo KNLNNVN là không khả thi khi triển khai giảng dạy thực tế.

- *Cấp THCS*

Chương trình môn Tiếng Hàn cấp THCS đặt ra mục tiêu cụ thể sau khi kết thúc chương trình học sinh đạt được trình độ tiếng Hàn bậc 2 theo KNLNNVN với những kiến thức cơ bản về Ngữ âm, Từ vựng và Ngữ pháp và có những hiểu biết chung về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc. Học sinh có thể sử dụng được 4 kỹ năng tiếng Hàn Nghe, Nói, Đọc, Viết để giao tiếp cơ bản; có thái độ tích cực, yêu thích tiếng Hàn; và có phương pháp học tập tiếng Hàn hiệu quả, tôn trọng các giá trị văn hóa và ngôn ngữ của dân tộc mình cũng như của dân tộc khác. Tác giả cho rằng mục tiêu đặt ra này của chương trình là phù hợp cho 4 khối lớp cấp THCS với thời lượng 420 tiết tương đương 3 tiết / tuần và tính khả thi thực hiện chương trình cao, phù hợp với năng lực, mức độ tiếp nhận và thời gian thẩm thấu tiếp nhận ngôn ngữ của học sinh.

- *Cấp THPT*

Mục tiêu của chương trình môn tiếng Hàn đối với học sinh cấp THPT là đạt trình độ tiếng Hàn bậc 3 theo KNLNNVN. Chương trình tiếp tục hình thành và phát triển các kiến thức cơ bản tiếng Hàn gồm Ngữ âm, Từ vựng và Ngữ pháp và có hiểu biết sâu rộng về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc. Mục tiêu đề ra ở cấp học này là học sinh diễn giải và trình bày được cơ bản những giá trị văn hóa Việt Nam bằng tiếng Hàn và có thể sử dụng thành thạo tiếng Hàn như một công cụ giao tiếp thông qua 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học sinh có thể sử dụng tiếng Hàn để theo đuổi mục tiêu học tập cao hơn hoặc có thể làm việc ngay khi tốt nghiệp THPT. Theo tác giả, mục tiêu đề ra ở cấp THPT của chương trình là phù hợp bởi sau khi học sinh đã học tiếng Hàn cấp tiểu học và THCS đạt bậc 2 thì ở bậc 3 đối với học sinh THPT được học tiếng Hàn ở trình độ cao và sâu hơn với những mục tiêu đặt ra cao hơn. Mục tiêu này phù hợp với năng lực, khả năng tiếp nhận và sự tích lũy kiến thức và kỹ năng của cả quá trình học tiếng Hàn ở cả 3 cấp học hệ 10 năm trong chương trình giáo dục phổ thông.

2.2.3 Nội dung dạy học của chương trình

Nội dung dạy học tiếng Hàn trong chương trình GDPT giúp người học hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn bậc 3/6 theo KNLNNVN; có khả năng giao tiếp bằng tiếng Hàn trong hầu hết các tình huống giao tiếp xảy ra, tạo nền tảng để người học chủ động sử dụng tiếng Hàn thành thạo trong học tập và sinh hoạt, tạo hứng thú và thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời để trở thành công dân toàn cầu trong thời kì hội nhập. Các nội dung dạy học được xây dựng dựa trên các chủ đề, chủ đề phù hợp với mỗi cấp học và có sự liên kết chặt chẽ với nhau theo hướng “đồng tâm xoắn ốc” nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh.

Hệ thống chủ đề và chủ điểm của chương trình tập trung vào 04 chủ điểm lớn gồm : Cuộc sống thường nhật (일상 생활), Nhà trường (학교), Môi trường – Thiên nhiên (환경 - 자연), Văn hóa – Xã hội (문화 – 사회) và chủ đề được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm. Mỗi chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề để có thể bao phủ 1155 tiết học của chương trình ở cả 3 cấp học. Các chủ đề ở mỗi cấp học trong chương trình khá đa dạng và được xây dựng phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi của học sinh. Tuy nhiên, các chủ điểm lớn của chương trình đang không có sự thay đổi ở cả 3 cấp học nên khó tạo được sự mới mẻ, hứng thú và không thể hiện được sự khu biệt của nội dung giảng dạy trong chương trình tiếng Hàn ở mỗi cấp học cho học sinh. Mặt khác, chỉ 04 chủ điểm lớn không có sự khác biệt ở các cấp học trong chương trình sẽ khó cho người biên soạn tài liệu dạy học phong phú và phù hợp cho học sinh ở từng cấp học cho dù chủ đề có sự khác biệt.

Các năng lực giao tiếp trong nội dung dạy và học của chương trình được lựa chọn theo hướng mở, có liên hệ chặt chẽ với các chủ điểm, chủ đề nên phù hợp để học sinh có thể sử dụng các kiến thức ngôn ngữ đã được học để giao tiếp trong các tình huống khác nhau. Bên cạnh đó các nội dung kiến thức ngôn ngữ về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp được xác định theo từng trình độ từ bậc 1 đến bậc 3 trong nội dung dạy học ở từng cấp học tương ứng giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Tuy nhiên, tác giả nhận thấy các kiến thức ngôn ngữ về ngữ âm và ngữ pháp cấp tiểu học và THPT cần có sự điều chỉnh lại cho phù hợp hơn.

Kiến thức ngữ âm và ngữ pháp đối với cấp tiểu học trong chương trình là tương đối khó bởi với học sinh tiểu học chưa thể phân biệt được sự khác biệt giữa các loại hình ngôn ngữ đặc biệt là sự khác biệt giữa ngôn ngữ đơn lập của tiếng Việt và ngôn ngữ chắp dính của tiếng Hàn. Thêm vào đó, các kiến thức ngữ pháp như *tiểu từ chỉ cách, một số đuôi từ kết thúc cơ bản, tiểu từ bổ trợ, số từ, một số cấu trúc liên kết đơn giản, thời thể, một số động từ bất quy tắc, một số đuôi kết thúc câu (theo cách nói lịch sự) v.v..* chỉ được dạy chỉ với 4 tiết/1 tuần đối với học sinh cấp tiểu học trong 3 năm ở lớp 3, 4, 5 là khá nặng nên học sinh tiểu học rất khó có thể tiếp nhận và lĩnh hội tốt khối lượng kiến thức này. Ngoài ra, phần kiến thức ngữ âm ở bậc tiểu học yêu cầu *học sinh lớp 5 hiểu được quy tắc âm bật hơi hóa(격음화) xảy ra trong một từ khi các phụ âm [ㄱ, ㅋ, ㆁ, ㅈ] gặp [ㅎ]* cũng tương đối khó bởi học sinh tiểu học trong học ngoại ngữ chủ yếu là bắt chước và làm theo hơn là hiểu được quy tắc ngữ âm mang tính học thuật. Tác giả đề xuất cần có sự điều chỉnh, phân bổ lại các nội dung kiến thức về ngữ âm và ngữ pháp ở cấp tiểu học cho phù hợp hơn. Chương trình cần điều chỉnh xây dựng nội dung dạy học tiếng Hàn cho học sinh tiểu học theo hướng dễ bắt chước, giảm bớt tính hàn lâm, tính học thuật trong nội dung dạy học và nên dần trải một phần các nội dung kiến thức ngữ pháp và ngữ âm ở bậc tiểu học sang bậc THCS cho phù hợp hơn với khả năng tiếp nhận của học sinh tiểu học. Đặc biệt chương trình cần gắn kết nhiều kiến thức dạy và học liên quan đến tìm hiểu văn hóa cơ bản của Hàn Quốc phù hợp với đặc điểm tâm lý của lứa tuổi học sinh tiểu học, khơi gợi hứng thú của học sinh và chủ yếu gắn với những nội dung thường gặp trong cuộc sống hằng ngày gắn gũi với học sinh tiểu học hơn.

Phần kiến thức ngữ âm và ngữ pháp trong chương trình đối với bậc THPT cần có sự điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp hơn với thực tế và chuẩn đầu ra của bậc 3 tiếng Hàn. Đối với học sinh THPT, việc *nhắm được bối cảnh diễn ra hiện tượng âm căng hóa (không thường trực) (수의적 경음화) và biết cách phát âm chính xác các từ áp dụng qui tắc phát âm này* trong phần yêu cầu cụ thể về kiến thức ngôn ngữ về ngữ âm đối với học sinh lớp 12 là chưa phù hợp. Học sinh phổ thông không chuyên ngoại ngữ phần lớn chỉ học để biết các quy tắc và cách phát âm chính xác đối với một từ hoặc nhóm từ nào đó chứ không thể nắm được cả bối cảnh diễn ra hiện tượng âm đó. Mặt khác, phần về kiến thức ngữ pháp có tính vận dụng liên quan đến văn hóa Hàn Quốc như 관용어, 속담, 사자성어 tương ứng với trình độ tiếng Hàn bậc 3 lại không được nêu trong các yêu cầu cụ thể về kiến thức ngôn ngữ của chương trình. Đây là những nội dung kiến thức ngữ pháp gắn kết và có sự liên quan chặt chẽ với văn hóa Hàn Quốc mà người học tiếng Hàn đạt trình độ bậc 3 cần nắm được. Kiến thức ngữ pháp này cũng là cơ sở để những người biên soạn tài liệu giảng dạy và sách giáo khoa có thể làm căn cứ đưa các nội dung dạy và học phù hợp ở mức vận dụng cho học sinh THPT. Mặt khác, kiến thức ngữ pháp này còn là yếu tố giúp giáo viên có thể kiểm tra, đánh giá và phân loại được năng lực tiếng Hàn khu biệt của học sinh THPT. Do đó, chương trình cần bổ sung để đưa phần kiến thức ngôn ngữ này vào nội dung dạy và học cho phù hợp với yêu cầu của chuẩn đầu ra bậc 3 tiếng Hàn và cho công tác kiểm tra, đánh giá của giáo viên được thuận lợi, phân loại được học sinh dễ hơn.

2.3 Tính khả thi của một số các quy định và chính sách liên quan

Tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 trong chương trình giáo dục phổ thông là một môn ngoại ngữ mới được chính thức cho phép triển khai giảng dạy thí điểm ở Việt Nam từ đầu năm 2021 nên ngoài việc Bộ GD&ĐT cần xây dựng lộ trình, hướng dẫn cụ thể tới các sở GD&ĐT địa phương trong thực hiện chương trình thì các quy định và chính sách liên quan cũng là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công khi triển khai giảng dạy.

Hiện nay Bộ GD&ĐT đã ra quyết định 712/QĐ-BGD&ĐT nhưng kế hoạch và lộ trình thực hiện cụ thể chưa có gây lúng túng cho các sở GD&ĐT địa phương khi triển khai đưa tiếng Hàn vào giảng dạy – Ngoại ngữ 1. Bộ GD&ĐT đưa ra một mục tiêu thí điểm giảng dạy tiếng Hàn quá lớn trên phạm vi rộng nhưng lại thiếu sự chuẩn bị mang tính bền vững và lâu dài. Thực tế, tiếng Hàn mới chỉ được giảng dạy thí điểm ngoại ngữ 2 ở một số thành phố lớn như Hà Nội và TP Hồ Chí Minh nhưng chưa thí điểm giảng dạy là ngoại ngữ 1. Do đó, việc triển khai giảng dạy thí điểm tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 trên diện rộng khi chưa có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nguồn lực giáo viên, xây dựng tài liệu dạy và học đồng bộ, cơ sở vật chất dạy và học v.v. khiến đại diện nhiều trường phổ thông và giáo viên lo ngại về tính khả thi của đề án.

Nếu xét về nguồn lực giáo viên, thực tế theo khảo sát của Văn phòng đại diện tại Hà Nội của Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc Korea Foudation năm 2020 cho thấy số lượng sinh viên học tiếng Hàn ở các trường cao đẳng và đại học có hơn 16 ngàn sinh viên. Con số này cho thấy số lượng sinh viên học tiếng Hàn trong cả nước là khá lớn nhưng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường có nguyện vọng làm giáo viên như thế nào thì lại chưa có khảo sát và nghiên cứu cụ thể. Do đó, quyết định 712 của Bộ GD&ĐT đưa tiếng Hàn giảng dạy thí điểm – Ngoại ngữ 1 ở các trường phổ thông nhưng lại chưa xét đến các kế hoạch đào tạo giáo viên tiếng Hàn theo lộ trình

để cung cấp nguồn lực giáo viên cho các trường phổ thông và là vấn đề nan giải không dễ giải quyết kịp thời, gây khó cho các trường trong việc tuyển dụng giáo viên và chuẩn bị nguồn lực để thực hiện chương trình. Thêm vào đó, cơ chế tuyển dụng giáo viên theo hình thức nào, nguồn trả lương từ đâu, có thể thực hiện xã hội hóa giáo dục đối với việc giảng dạy tiếng Hàn không, nguồn nào cho việc chuẩn bị các cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học v.v.. đều không có hướng dẫn và chỉ đạo cụ thể từ cơ quan quản lý chủ quản là Bộ GD&ĐT và Sở GD&ĐT khiến các trường khá lúng túng và tỏ ý kiến quan ngại về việc triển khai giảng dạy thí điểm tiếng Hàn.

Về tài liệu và sách giáo khoa tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 tính đến thời điểm hiện tại đến 10/2021 vẫn chưa có bộ sách tiếng Hàn nào được biên soạn và giảng dạy thí điểm cho học sinh phổ thông. Do đó, các trường phổ thông ở các Sở GD&ĐT địa phương nếu đưa tiếng Hàn vào giảng dạy thí điểm là ngoại ngữ 1 sẽ gặp khó khăn trong việc lựa chọn sách tiếng Hàn phù hợp với lứa tuổi và tâm lý, văn hóa cho học sinh Việt Nam. Giả sử, một số trường phổ thông được tài trợ sách giáo khoa tiếng Hàn của Hàn Quốc để dạy và học thì các bộ sách này cũng sẽ có những bất cập do không phải được xây dựng cho đúng đối tượng học sinh Việt Nam và sẽ thiếu sự đồng bộ trong dạy và học giữa các trường trong triển khai dạy và học tiếng Hàn. Việc thiếu và chưa có sách giáo khoa tiếng Hàn cho học sinh phổ thông hiện nay cũng sẽ tác động đến tính khả thi trong thực hiện giảng dạy tiếng Hàn ở các trường phổ thông trong cả nước.

Chương trình tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 cho thấy các quy định về thời lượng 1155 tiết được phân bổ cho 3 cấp học đang chưa phù hợp. Học sinh tiểu học khó có thể đạt được năng lực tiếng Hàn bậc 1 KNLNNVN khi chỉ học với thời lượng 420 tiết trong 3 năm học lớp 3,4, 5. Nhiều nội dung kiến thức ngữ âm và ngữ pháp đưa ra trong chương trình mang tính học thuật và hàn lâm nên khá khó đối với khả năng lĩnh hội và tiếp nhận của học sinh tiểu học để đạt được bậc 1 tiếng Hàn. Nhiều phần kiến thức ngôn ngữ tiếng Hàn về ngữ pháp có sự gắn kết với văn hóa Hàn Quốc mang tính vận dụng ở cấp độ bậc 3 KNLNNVN chưa được đưa vào trong phần kiến thức ngữ pháp đối với cấp THPT. Việc này dẫn đến những bất cập cho người biên soạn sách và tài liệu dạy học, học sinh gặp khó khăn trong các kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Hàn ở trình độ bậc 3 khi gặp các nội dung đánh giá đòi hỏi sự vận dụng của học sinh ở trình độ này.

Việc đưa quyết định 712 vào thực hiện có thể thu hút lượng học sinh phổ thông theo học đông đảo nhưng cần chú trọng tới chất lượng dạy học thay vì số lượng, tránh tâm lý học sinh học theo đám đông mà cần định hướng cho học sinh xem xét sở thích học tiếng Hàn gắn với định hướng nghề nghiệp và nhu cầu du học rõ ràng sau khi tốt nghiệp THPT để không gây ra tình trạng thừa nhân lực tiếng Hàn trong thời gian tới tại Việt Nam.

Các chính sách hiện hành của nhà nước và Bộ GD&ĐT đối với giáo viên phổ thông, đặc biệt là giáo viên dạy ngoại ngữ rất khó khuyến khích và thu hút được giáo viên tiếng Hàn có trình độ cho các trường. Cơ chế tuyển dụng không rõ ràng, chế độ lương không hấp dẫn cùng những yêu cầu chặt chẽ về năng lực, trình độ chuyên môn theo quy định sẽ là rào cản lớn trong việc chuẩn bị nguồn lực giáo viên để thực hiện dạy học tiếng Hàn thành công ở các trường phổ thông trong cả nước.

3. Kết luận

Tiếng Hàn là một trong các ngoại ngữ ngoài tiếng Anh được đưa vào giảng dạy thí điểm ở các trường phổ thông mới chỉ vài năm gần đây. Quyết định 712 ngày 09/2/2021 của Bộ GD&ĐT đưa tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 là một trong các môn ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình GDPT đã tạo được sự quan tâm của học sinh, phụ huynh và giáo viên trong cả nước. Tuy nhiên, để thực hiện thành công thí điểm đề án dạy học tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 tại các trường phổ thông ở Việt Nam thì ngoài việc xây dựng kế hoạch với các lộ trình cụ thể từ việc chuẩn bị nguồn lực giáo viên, tài liệu và sách giáo khoa tiếng Hàn, cơ sở vật chất và trang thiết bị thì các cơ chế, chính sách lương thu hút giáo viên có trình độ đặc biệt là các quy định liên quan đến phân bố thời lượng, nội dung dạy học giữa các cấp học là những yếu tố cần xem xét điều chỉnh phù hợp hơn với thực tế hiện nay. Do đó, cần có những chỉ đạo cụ thể hơn từ Bộ chủ quản và các Sở GD&ĐT địa phương với những cơ chế và quy định rõ ràng, cụ thể để các trường có thể dễ dàng triển khai được thí điểm dạy học tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 thành công một cách bền vững và lâu dài cho học sinh phổ thông trong cả nước thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

1. Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT về Chương trình giáo dục phổ thông mới
2. Luật giáo dục năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009
3. Chương trình giáo dục phổ thông chương trình môn tiếng Hàn – Ngoại ngữ 2 (*Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*)
4. Chương trình giáo dục phổ thông môn tiếng Hàn – Ngoại ngữ 1 (*Ban hành kèm theo quyết định số 712/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT*)
5. Bộ sách giáo khoa tiếng Hàn dành cho học sinh phổ thông – Sách thí điểm giảng dạy Ngoại ngữ 2 – Nhà xuất bản giáo dục

Abstract:

GENERAL EDUCATION KOREAN LANGUAGE CURRICULUM IN VIETNAM TODAY - SITUATION AND FEASIBILITY OF RELATED REGULATIONS AND POLICIES

Pham Thi Ngoc (Dean of Korean Department, Hanoi University)

Korean language has been introduced into the pilot curriculum at high schools in Vietnam in recent years and will be officially introduced as the first foreign language from February 2021 under Decision 712 of the Ministry of Education and Training. This decision of the Ministry of Education and Training has created opportunities for high school students to have many opportunities to choose a foreign language to study according to their interests and future career orientation. However, when there is no adequate and thorough preparation of the teaching implementation plan from the resources of teachers, teaching materials, resources for facilities and equipment, it will be a barrier when implementing the program. In fact, it has only been piloted to teach Korean – the second foreign language – in some high schools in big cities such as Hanoi and Ho Chi Minh City and the situation has shown that there are many difficulties and problems that have not been solved yet. Therefore, the decision to put Korean into the pilot teaching as the first foreign language on a large scale without a roadmap and specific guidance and direction from the governing bodies will be difficult to achieve the objectives of the topic. Regulations and policies related to salary mechanism and teacher recruitment, development and development of teaching materials, resources for facilities and equipment should be carefully considered for feasibility when implementation. In particular, the regulations on the duration and content of teaching and learning at each level of the program also have many shortcomings that need to be considered and adjusted to suit the reality to be able to bring the Korean language into a pilot study.

베트남 초중고 교육과정에서 한국어 교육의 현황 및 관련정책과 규정의 타당성

Pham Thi Ngoc¹

초록

최근 몇 년 동안 한국어는 베트남 중.고등학교의 시범교육에 도입되었으며 교육부 제 712 호 결정문에 따르면 2021 년 2 월부터 제 1 외국어로 공식적으로 교육시키기 시작했다. 이러한 교육부의 결정으로 고등학생들이 자신의 흥미와 진로에 따라 제 1 외국어를 선택할 수 있는 기회를 갖게 되었다. 그러나 교사 자원, 교재, 시설 및 장비 등을 포함하는 실행 계획에 대한 적절하고 철저한 준비가 미비한 경우, 고등학교에서 이 과정을 시행하는 데에 장애가 될 수 있다. 실제로 하노이, 호치민시 등 대도시의 일부 중.고등학교에서 한국어를 제 2 외국어로 시범교육을 운영한 바 있었으나 아직 해결되지 않은 어려움과 문제점이 많은 상황을 보인다. 따라서 주관기관의 구체적인 지도 방안과 지시가 없는 가운데 대규모로 한국어를 제 1 외국어로 시범 교육을 실행한다면 이 과정의 목표를 달성하기 어려울 것입니다. 급여 체계, 교사 채용, 교재 개발, 시설 및 장비제공에 대한 규정 및 정책의 타당성을 신중하게 고려할 필요가 있다. 특히, 각 단계에 따른 학습 기간과 내용에 대한 규정도 한계가 있어 한국어를 제 1 외국어로 지속적으로 교육할 수 있도록 자세히 점검하고 실제 상황에 활용하기가 부적합한 부분을 수정해야 한다고 생각합니다.

주제어: 초중고등 교육과정에서의 한국어; 교사 자원; 교수 및 학습 자료; 관련 체계와 정책의 실행 타당성.

1. 도입

교육부에서 제 2 외국어로 인정된 한국어는 2016 - 2017 년에 초중고등 교육과정에서의 선택 과목으로 하노이와 호치민시에 위치한 4 개 중학교와 고등학교에서 시범 교육을 시행했다. 제 2 외국어로 시범 교육 사업을 진행한 5 년 후에 교육부에서는 2021/2/9 일자 제 712/QD-BGD&DT 호 결정문을 통해서 10 학년제 제 1 외국어로서의 한국어 시범교육을 운영하기로 결정하고 학생들은 본인의 요구에 따라 과목을 선택할 수 있다. 한국 기업들은 베트남 시장에 계속적으로 진출하고 있는 상황에서 교육부에서 일반

¹ 하노이 대학교, 한국어학과 학과장

교육 과정에 한국어를 제 1 외국어로 교육시키기는 것은 고등학생들이 본인의 실력, 취미와 진로의 요구에 적합한 외국어를 선택할 수 있는 기회를 제공하였다. 그런데 베트남 초.중.고등학교에서 한국어 교육 현황을 되살펴보고 제 1 외국어로서의 한국어 교육에 대한 규정과 정책의 타당성을 고려함으로써 개발 방안을 제시할 필요가 있다. 이점이 있음에도 불구하고 교사 자원을 비롯해 교육 활동 진행, 학생의 능력 평가 등의 어려움과 한계점은 역시 많은 교사와 교육 지도자의 관심을 끌고 있는 문제다. 따라서 본 연구에서 "현재 베트남 초중고등 교육과정에서의 한국어 - 관련 규정 및 정책의 현황 및 타당성"이라 주제를 살펴보고자 한다. 본 연구를 통해서 제 1 외국어로서의 한국어 교육 과정 운영 현황, 이와 관련된 규정 및 정책의 실행 가능성을 살펴보고, 전국 학교에서 한국어 교육 진행을 위해 교육 진행, 평가 및 자원 준비에 관한 한계점과 문제점에 대한 개발 방안을 제공하고자 한다.

2. 내용

2.1 한국어: 제 2 외국어 및 제 1 외국어

2.1.1 제 2 외국어로서의 한국어 교육과정

교육부 공고 제 32/2018 호에서는 제 2 외국어로서 한국어 교육 과정을 포함한 새로운 일반 교육 과정을 발표했다. 이에 따르면 한국어 교육은 중학교 1 학년에서 고등학교 3 학년교까지 진행되는 선택 과목이다. 이 과정은 총 735 교시로 2 가지 단계로 나뉘어 베트남을 위한 6 급 외국어 평가 능력 프레임워크에 따르면 1 단계에는 420 교시에 교육하며 실력은 한국어 1 급에 해당하고 2 단계에는 315 교시에 교육하며 실력은 한국어 2 급에 해당한다. 이 과정은 외국어 교육 프로그램을 지향하는 일반 교육 과정의 기본 조향을 바탕으로 구축되었습니다.

1 단계는 4 등급으로 나뉘어 중학교의 4 년에 해당하며 2 단계는 3 등급으로 나뉘어 고등학교의 3 년에 해당한다. 이 프로그램은 7 학년 동안 구체적으로 다음과 같이 구축된다.

1 단계 중학교 (420 교시)		2 단계 고등학교 (315 교시)	
1.1 급 (105 교시)	제 1 년 (중 1 학년)	2.1 급 (105 교시)	제 5 년 (고 1 학년)
1.2 급 (105 교시)	제 2 년 (중 2 학년)	2.2 급 (105 교시)	제 6 년 (고 2 학년)
1.3 급 (105 교시)	제 3 년 (중 3 학년)	2.3 급 (105 교시)	제 7 년 (고 3 학년)
1.4 급 (105 교시)	제 4 년 (중 4 학년)		

위의 할당된 시간을 살펴보면 각 학년에 제 2 외국어인 한국어를 공부하는 시간이 105 교시이며 35 주에 나뉜다. 즉, 복습, 시험 및 평가를 포함하여 주당 3 교시의 한국어 수업에 해당한다.

제 2 외국어로서의 한국어 교육 과정을 실행할 수 있도록 다음과 같은 조건이 제시되었다:

- 1) 규정에 부응할 수 있는 전문 자격을 갖춘 교사가 충분하고 교사는 전체 교육 과정 및 전문 지식에 대한 교육을 받는다.
- 2) 교실, 교재, 수업도구 등 필요한 교육시설이 충분히 준비된다.
- 3) 각 지방의 교육청은 지방 학교에서 한국어 교육을 도입할 계획이 있는 경우, 본 지방의 특성 및 실제 요구를 자세히 점검하고 나서 이를 바탕으로 한국어 교육의 구현을 안내하는 계획을 고려해야 한다.

2018 년에 교육부에서 한국어를 초·중·고등 교육과정에서 제 2 외국어로 선포했지만 실제로 2016-2017 학년부터 하노이와 호치민시에 있는 중학교 4 개 와 고등학교 4 개, 즉 8 개 학교에서 한국어를 제 2 외국어로 시범운영했다. 최초로 한국어를 제 2 외국어로 시범 교육을 진행한 중·고등학교가 대부분 대도시에 위치하고 사전에 기타 외국어를 교육하는 경험이 있기 때문에 교실 시설과 교재의 여건은 한국어 교육 과정의 요구 사항을 완전히 충족할 수 있었다. 그런데, 한국어 교육 자원이 사전에 충분히 대비되지 않은 까닭에 시범 한국어 교육을 시행하는 과정에 중·고등학교에서 기준 자격을 갖춘 교사 자원을 모집하는 데에 어려움이 있었다. 따라서 시범교육 초기에 이 학교들은 한국 교육부와 주베트남 한국대사관을 통해 원어민 교사의 지원을 받고 하노이와 호치민시에서 한국어 교육을 하는 대학의 베트남 교사의 지원을 받았다. 교육부에서 지도하여 한국어를 교육하고 있는 대학교에서 출신한 한국어 강사들은 편찬한 제 2 외국어로서의 한국어 교재를 중·고등학교에 활용할 수 있었으나 한국에서 지원하는 한국어 도서 및 자료 외에는 실제로 고등학생의 연령, 심리, 문화 등에 더 적합한 다른 보충 참고 자료가 여전히 부족하다. 하노이와 호치민시에서 초기 제 2 외국어로서의 한국어 교육은 아직도 많은 어려움을 겪었다. 이와 같이 시범 한국어 교육은 어려움에 직면하는 원인은 전문 자격을 갖춘 교사 자원 및 교과서와 참고 자료 등의 다양성이 부족하기 때문인 것으로 보인다.

2.1.2 제 1 외국어로서의 한국어 교육과정

10 학년 시범제, 제 1 외국어로서의 한국어 초중고등 교육과정 공포에 관한 2021/2/9 일자 제 712/QD-BGD&DT 호 결정문에 따르면, 초중고등 교육과정에서 한국어는 제 1 외국어로서 시범된다고 한다. 초중고등 교육과정에서 필수과목으로서 한국어는 초 3 학년부터 고 3 학년까지 교육을 진행되고 시험, 평가를 포함하여 총 1155 교시의 과정이다. 본 과정은 외국어 평가 능력 프레임워크에 따라 한국어 1 급, 2 급, 3 급에 해당하는 초, 중, 고 3 단계로 구분된다.

1 단계 고등학교 (420 교시)		2 단계 중학교 (420 교시)		3 단계 고등학교 (315 교시)	
1.1 급 (140 교시)	초 3 년	2.1 급 (105 교시)	중 1 년	3.1 급 (105 교시)	고 1 년
1.2 급 (140 교시)	초 4 년	2.2 급 (105 교시)	중 2 년	3.2 급 (105 교시)	고 2 년
1.3 급 (140 교시)	초 5 년	2.3 급 (105 교시)	중 3 년	3.3 급 (105 교시)	고 3 년
		2.4 급 (105 교시)	중 4 년		

1 단계 - 한국어 1 급은 초등학교 3 학년부터 5 학년까지 3 년의 학습기간으로 나누어 420 회 수업으로 진행된다. 이 단계에서 한국어 1 급은 1.1 급부터 1.3 급까지 3 단계로 나뉜다. 초등학교 각 학급에는 1 년에 총 140 교시가 35 주로 나뉘어, 연습, 시험 및 평가를 포함하여 주당 4 교시에 해당한다.

2 단계 - 한국어 2 급은 중학교 1 학년부터 4 학년까지 4 년의 학습기간으로 나누어 420 회 수업으로 진행된다. 이 단계에서 한국어 2 급은 2.1 급부터 2.4 급까지 4 단계로 나뉜다. 중학교 각 학급에는 1 년에 총 105 교시가 35 주로 나뉘어, 연습, 시험 및 평가를 포함하여 주당 3 교시에 해당한다.

3 단계 - 한국어 3 급은 중학교 1 학년부터 3 학년까지 3 년의 학습기간으로 나누어 315 회 수업으로 진행된다. 이 단계에서 한국어 3 급은 3.1 급부터 3.3 급까지 3 단계로

나뉜다. 중학교 각 학급에는 1 년에 총 105 교시가 35 주로 나뉘어, 연습, 시험 및 평가를 포함하여 주당 3 교시에 해당한다.

한국어를 제 1 외국어로 교육 과정의 실행 조건은 다음과 같습니다:

1) 교육법 제 77 조의 규정에 따라 전문성 및 실무적 요건과 자격을 충족하는 한국어 교사 자원을 충분히 준비한다. 특히, 한국어 전공 대학 졸업 이상, 사범 자격증이 있고, 초·중등 교사의 경우 최소 4 급(Topik 4 급), 고등학교 교사의 경우 최소 5 급(Topik 5 급)의 한국어 실력을 갖추고 있으며, 특히 한국인 원어민 교사의 경우 전문성과 관련 자격증을 갖추도록 권장하고 있다.

2) 교사는 전체 교과과정 및 교육훈련청에 대한 훈련과 육성을 받아야 한다. 매년 교사들에게 전문성 및 실무에 대한 훈련, 육성 수업을 하도록 소송을 제기해야 한다.

3) 학교는 책상, 의자, 교재, 외국어 교습 용품 장비 등 다음과 같은 교육 및 학습 시설 요건을 갖추어야 한다. 각 지방은 학생들이 한국어와 직접 접하고 소통하여 학생들의 학습에 흥미를 갖게 하는 한국어 책, 라디오 프로그램, 방송을 접할 수 있도록 구현해야 할 수도 있다.

4) 교육훈련청은 북 지역의 문화적, 경제적 발전에 대한 요구, 특성에 부합한 학교에서 한국어 교육 과정의 시행 계획과 지침을 수립해야 한다.

교육훈련부의 2021 년 2 월 9 일자 제 712 호/QD-BGD&DT 결정문은 학생들이 필요에 따라 제 1 외국어로서 한국어를 10 년 동안 가르칠 수 있도록 베트남에서 점차적으로 영어가 아닌 필수 외국어 과목으로 개발하고 있음을 보여준다. 구체적으로 한국어에 앞서 독일어, 영어, 프랑스어, 중국어, 러시아어, 일본어가 제 1 외국어로서 교육되었다. 현재 베트남에서는 한국 문화의 영향과 진로 지향, 한국 유학 기회를 희망하는 베트남 학생들이 많아짐에 따라 한국어 학습에 대한 요구가 커지고 있다. 따라서, 제 712 호/QD-BGD&DT 결정문은 고등학생들에게 언어 다양성의 발달, 접근 및 문화 다양성 촉진의 맥락에서 취미와 소망에 따라 제 1 외국어인 영어외에 외국어를 배울 수 있는 기회를 제공하였다. 그러나 한국어 - 제 1 외국어를 효과적이고 질적이며 장기적으로 강의하기 위해서는 자원, 시설, 수업 시설, 자료, 한국어 교재 등에 대한 철저한 준비가 필요하다. 그 중에서도 한국어 교사 자원은 전국 각 지방뿐만 아니라 대도시의 고등학생들을 위한 한국어 - 제 1 외국어 시범 과정의 성공, 효과 등을 결정짓는 중요한 요소이다. 각 도 교육훈련청은 고등학생들의 한국어 학습 수요가 높은 만큼 프로그램 규정에 따라 전문성, 자격 요건을 충족하는 교원

수를 마련하는 것 외에도 한국어-외국어 교과과정 전반뿐만 아니라 교원양성, 교육훈련 계획도 수립해야 한다.매년 교사들에게 수업 내용 업데이트, 고급 교수법, 그리고 외국어 교육에 대한 기술 적용에 대한 훈련을 받아야 한다.

실제로 교육훈련부 제 712 호 결정문이 내려졌을 때, 각 학교 대표들은 교육훈련소 지도부의 지지와 더불어 일반 학생들을 위한 한국어-제 1 외국어 시범 교육을 실시할 때 우려를 나타냈다. 현재 호치민시 교육훈련청은 교육훈련부의 제 712 결정문이 내린 후 한국어-제 1 외국어 시범 과정을 신청하지 않기로 결정했다. 그 원인은 한국어-제 2 외국어 강의 시범 기간 이후 호치민시 일반학교들이 교사 자원에 대한 철저한 준비와 동기부여가 부족하여 적지 않은 어려움을 겪고 있기 때문이다. 공단이 있고 지역에 투자하고 있는 많은 한국 기업들이 있는 다른 지방들 중 일부는 한국어 - 제 1 외국어 로서 교육 과정을 도입하기로 한 결정을 지지한다는 의견을 표명하기도 했다. 그러나 교사자원의 부족, 교육부와 지방교육청의 책임, 어떤 형태의 교사 채용, 급여의 원천, 시설 및 교육시설 등의 문제가 명확하지 않다는 것이 각 학교 대표들의 의견이다. 많은 지역 학교들이 관심을 가지고 있는 프로그램을 실행할 때 장벽이다. 따라서 국어교육과 학습이 장기적 목표를 달성하고 효과를 거두기 위해서는 교육훈련부가 자원, 교습시설, 시설 등을 철저히 준비하는 계획에서부터 국어교육과 학습자료 구축 계획까지 시행 지도 및 지도 로드맵을 수립해야 현재 특히 어려운 문제를 해결할 수 있다. 특히 전국의 일반 학교에 한국어 교사 자원을 충분히 공급하는 과제입니다.

2.2. 고등학교 교육 과정속의 제 1 외국어인 한국어

2.2.1. 공통목표

한국어 고등교육 과정의 공통 목표는 듣기, 말하기, 읽기, 쓰기 능력을 통해 베트남 외국어 능력 평가 기준 (6 급)의 3 급을 충족시키는 것이다. 한편, 프로그램은 학생들이 나라와 사람, 한국 문화에 대해 이해하고, 기호에 따라 진로 및 선택에서 역량이 필요로 하는 자질을 형성하고 역량에 적합하도록 돕는다.

2.2.2. 학교가급 목표

• 초등학교

초등학교 과정을 마친 후 420 교시 분량으로 베트남 외국어 능력 평가 기준 (6 급)중 1 급을 취득한다. 이 수업에서는 학생들에게 어학, 어휘, 문법 등 기초 지식을 제공하고 나라와 사람, 한국 문화에 대한 새로운 이해를 습득한다. 특히 이 초등학교 수준에서, 이

프로그램은 듣기, 말하기, 읽기, 쓰기 4 가지 기능을 통해 한국어를 기본으로 하는 의사소통 학습자를 목표로 한다.듣기, 말하기 두 가지 기능을 중점적으로 다룬다.

실제로 초등학교급에서 420 교시로 1 급을 달성이라는 목표가 어려운데, 이는 초등학생의 능력과 수용력이 더 필요하기 때문이다. 불과 3 년 동안 초등학교는 학생들이 과정이 제시하는 한국어 수준에 도달하기가 어려운 과제이다. 개설 과목 부분을 살펴보면 6 학년을 마치면 학생들은 1 급의 능력을 가져야 하지만, 수업 시간 할당과 과정의 수업 세부 사항을 보면 서술 내용과 일치하지 않으며 현실적으로 불가능하다.

- 중학교

국어, 어휘, 문법에 대한 기초 지식을 가지고 베트남 외국어 평가 기준(6 급)의 2 급을 취득하며 국가, 사람, 한국 문화에 대한 일반적인 이해를 갖춘다는 것은 중학교 과정의 구체적인 목표이다. 학생들은 기본적인 의사소통을 위해 듣기, 말하기, 읽기, 쓰기 4 가지 한국어 기능을 사용할 수 있고, 긍정적인 태도를 가지고, 한국어를 사랑하고, 자기 민족의 문화적, 언어적 가치를 존중하는 효과적인 한국어 학습 방법을 가지고 있다. 이 과정의 목표가 중학교 학생들의 언어 수용 능력, 지식 수용 시간, 주 3 교시에 해당하는 420 교시의 시간 등 중등 학교급 블록에 적합하다고 본다.

- 고등학교

고등학교 학생들의 한국어 교육 과정의 목표는 베트남 외국어 평가 기준 6 급중 3 급을 달성하는 것이다. 과정은 한국어 기초지식인 어문, 어휘, 문법을 아우르며 나라와 사람, 한국 문화에 대한 이해도가 높은 한국어 기초지식을 지속적으로 형성하고 발전시켜 나간다. 이 과정의 목표는 학생들이 베트남의 문화적 가치를 한국어로 해석하고 제시하며 듣기, 말하기, 읽기, 쓰기 4 가지 기능을 통해 한국어를 의사소통 도구로 능숙하게 사용할 수 있도록 하는 것이다. 학생들은 한국어를 사용하여 더 높은 학업 목표를 추구할 수도 있고 고등학교를 졸업하자마자 일할 수도 있다. 이 과정은 고등학교 진학 목표로 중학교 학생들이 2 급을 받은 후, 고등학교 때 더 높은 목표를 가지고 더 높은 레벨과 더 깊은 레벨에서 한국어를 배우기 때문에 적절하다고 본다. 이 목표는 고등교육과정 내 10 년제 3 학급 모두에서 국어과정의 능력, 수용력, 지식 및 기능의 축적과 일치한다.

04 대주제에 초점을 맞춘 교육 과정의 주제 체계와 주안점은 : 일상 생활, 학교, 환경 - 자연, 문화 - 사회로 구성되어 있으며, 주제들은 주안점을 기반으로 구성되어 있다. 각 주제에는 3 개 학급에서 모두 1155 교시를 커버할 수 있도록 많은 주제들이 포함되어 있다. 과정 내 각 수업 레벨의 주제들은 상당히 다양하며, 학생들의 연령 심리 특성에 맞게

구성되었다. 그러나 과정의 큰 주안점들은 3 개 학급에서 변화가 없어 새로움과 흥을 돋우기 어렵고, 학생들에게 각 학급의 한국어 교과 내용의 차별성을 드러내지 못하고 있다. 한편, 04 대주제 중 주제의 차이가 있더라도 각급에서 학생들에게 풍부하고 적절한 수업 자료를 편찬하는 사람이 어려워진다.

과정의 수업 및 학습 내용 중 의사소통 능력들은 개방적인 방향으로 발전시키며 공부 주제와 밀접하게 연계되어 있어 학습자가 학습한 언어 지식을 활용하여 다양한 상황에서 소통할 수 있도록 적합하다. 또한 해당 학년별 수업 내용 중 1 급부터 3 급까지 수준별로 정해진 음성, 어휘, 문법에 대한 언어 지식 내용은 듣기, 말하기, 읽기, 쓰기 네 가지 기능을 통해 학생들이 의사소통 능력을 형성하고 발달할 수 있도록 돕는다. 그러나 저자는 초등 및 고등학교 수준의 문법과 음운에 대한 언어 지식이 더 적절한 재조정이 필요하다는 것으로 보인다.

초등 학생들이 언어 유형의 차이, 특히 베트남어의 고립어 및 한국어의 교착어 차이를 구별하지 못하기 때문에 과정에 초등학교를 위한 음운 및 문법 지식은 상당히 어렵다. 게다가 초등학교 3, 4, 5 학년 3 년동안 주당 4 교시에만 조동사, 보조사, 단위 명사, 일반 연결 어미, 시제, 일부 불규칙 동사 규칙, 종결어미(높임말) 등과 같은 문법을 가르치는 것은 너무 많아서 학생들이 이 지식을 받아들이고 이해하기 매우 어렵다. 또한 초등학생들이 외국어를 배울 때 주로 학문적 음운 규칙을 이해하기보다는 모방하고 따라하곤 하기 때문에 초등학교에서 음운 내용에 관한 초등학교 5 학년 학생들이 자음 [ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ]이 [ㅎ]와 결합할 때 발생하는 격음화 규칙을 이해한다는 목표도 어렵다. 저자는 초급 수준의 음운, 문법에 대한 내용을 보다 적절하게 조정하고 정리할 필요가 있다고 제안한다. 초등학생을 위한 한국어 교육 내용을 모방하기 쉽고 학술적, 학문적을 축소하고, 초등학생의 인지 능력에 더 적합하게 초등학교에서 중학교로 문법, 음운 내용의 일부를 확산하는 방식으로 조정할 필요가 있다. 특히 과정은 학생들의 흥미를 유발하고 초등학생의 심리적 특성에 부합한 기본적인 한국 문화를 알아보는 것과 관련된 많은 강의 내용을 결합하고, 주로 초등학교에 가까운 일상생활에서 흔히 발생하는 상황이 담겨 있다.

고등학교를 위한 과정의 음운 및 문법 내용은 현실과 한국어 3 급 수준 한국어 3 급 수준 졸업 요건에 더 적합하도록 조정되고 보충되어야 한다. 고등학생의 경우 고등학교 3 학년 하생에게 음운에 관련 언어 지식 내용 부분의 구체적인 목표에 수의적 격음화 현상의 맥락을 이해하고 이 규칙으로 단어를 올바르게 발음하는 방법을 아는 것이 적절하지 않다. 외국어를 전공하지 않는 고등학생들은 주로 특정 단어나 단어군에 대한 규칙과 발음 방법만

알지만 그 소리 현상의 맥락을 파악하지 못한다. 한편, 한국어 3급 수준에 해당하는 관용어, 속담, 사자성어와 같은 한국문화와 관련된 응용 문법에 대한 내용 부분은 과정의 어학지식에 대한 구체적인 요구사항에 언급되어 있지 않다. 이는 3급 수준에 이르는 한국어 학습자가 이해해야 하는 한국 문화와 밀접하게 연관되어 있는 문법 지식의 내용이다. 이러한 문법 내용은 근거로 교재 및 교과서 편집자들이 고등학생을 위한 응용 수준에서 적절한 강의 내용을 제공하기 위한 기반이 된다. 한편, 이러한 문법 내용은 교사가 고등학생의 고유한 한국어 능력을 시험, 평가, 분류하는 데 도움이 되는 요소이기도 한다. 따라서 한국어 3급 수준 졸업 요건의 요구사항과 적합하며 교사의 시험 및 평가가 유리하게 잘 진행될 수 있도록 교수학습 내용에 이 어학지식 부분을 보충할 필요가 있다.

2.3. 일부 관련 규정 및 정책의 타당성

초중고등 교육과정에서의 제 1 외국어 한국어는 2021년 초부터 베트남에서 정식적으로 시범교육이 허용된 새로운 외국어 교과목으로 교육훈련부가 지방 교육훈련청을 위한 과정 교육 시행 로드맵, 주체적인 지침 구축을 하는 것과 함께 관련 규정과 정책도 교육 시행의 성공을 결정하는 중요한 요소입니다.

현재 교육훈련부는 제 712/QD-BGD&DT 호 결정문을 발표했으나 구체적인 시행 계획과 로드맵이 아직 없기 때문에 제 1 외국어로서 한국어 교육 도입을 시행할 때 지방 교육훈련청에 혼란을 일으키었다. 교육훈련부는 큰 규모로 한국어 교육 시범 목표를 설정했으나 지속 가능하고 장기적인 준비가 부족하다. 실제로 하노이, 호치민시 등 일부 대도시에서 제 2 외국어로만 한국어 시범 교육이 시행되고 있지만 제 2 외국어로 시범이 시행된 적은 없다. 교사 자원, 학습 자료, 학습 시설 등을 신중한 준비가 없이 대대적으로 제 1 외국어로서의 한국어 시범 교육 시행하는 것은 많은 고등학교 대표와 교사를 사업의 타당성에 대해 우려하도록 했다.

교사 자원에 관하여 실제로 한국국제교류재단 하노이 사무소가 2020년 실시한 조사 결과에 따르면 전문대학 및 대학교에서 한국어를 공부하는 학생 수는 1만 6천명 이상이라고 밝혔다. 이 수치는 국내에서 한국어를 공부하는 대학생의 수는 상당히 많은 것을 보여주었지만 교사가 되고자 하는 졸업생의 비율에 대한 구체적인 조사가 아직 없다. 이에 교육훈련부의 제 712/QD-BGD&DT 호 결정문은 고등학교에서 제 1 외국어로서의 한국어 시범교육을 운영하기로 했으나 학생을 위한 교사 자원을 제공하기 위한 로드맵에 따라 한국어 교사를 양성할 계획은 고려하지 않았다. 이는 급격하게 해결하기가 쉽지 않은 어려운 문제로 학교에서 교사를 모집하고 교육 과정을 시행하고 자원을 준비하기에

어려움을 가져준다. 게다가 교사 채용 제도는 어떤 형식으로 진행한지, 급여는 어디서 나온지, 한국어 교육을 위한 교육적 사회화가 가능한지, 교육 장비 및 시설 준비를 위한 지원은 무엇인지 등에 대해 교육훈련부인 주관관시기관의 구체적인 지시와 지침이 없는 것은 학교를 혼란스럽게 만들고 교육의 시행에 대해 우려를 표명하도록 하였다.

제 1 외국어 - 한국어 교재 및 교과서에 관하여 현재 2021 년 10 월 10 일까지 고등학생을 대상으로 시범 교육을 하기에 편찬된 한국어 교과서는 없다. 따라서 지방 교육훈련청의 고등학교에서 시범 교육에 제 1 외국어로 한국어를 도입한다면 베트남 학생의 연령, 심리, 문화에 어울리는 한국어 도서를 선택하는 데에 어려움을 겪을 것이다. 한국어 교육 및 학습을 위해 한국어 교과서 후원은 받은 일부 고등학교가 있었으나 이 책들도 베트남 학생들을 위해 제작되지 않았으며 한국어 교육을 하는 데 있어 학교 간에 가르치고 학습하는 동기화가 부족하기 때문에 부적절할 것이 있다. 현재 고등학생을 위한 한국어 교과서의 부족과 부재도 전국 고등학교에서 한국어를 가르치는 가능성에 영향을 미칠 것이다.

제 1 외국어로서의 한국어 교육 과정은 학습 3 단계에 할당된 1155 교시에 대한 규정이 적절하지 않음을 보여준다. 초등학교 3, 4, 5 학년 3 년 동안 420 교시만 공부하면 초등학생이 베트남을 위한 외국어 능력 프레임워크에 따르면 한국어 1 급을 달성하기 어렵다. 과정에서 음운 및 문법 지식의 많은 내용은 학술적, 학문적이기 때문에 초등학생이 한국어 1 급을 이해하고 받아들이는 것은 상당히 어렵다. 베트남을 위한 외국어 능력 프레임워크 3 급에서 적용할 수 있는 한국 문화와 연관되는 문법에 대한 한국어 지식의 많은 부분이 고등학교 수준의 문법 지식 부분에 포함되지 않았다. 이는 도서 및 교재 편집자의 부적절함을 초래하며, 3 급의 학생들은 조작이 필요한 평가내용을 접하게 되는 3 급 한국어능력시험에 어려움을 일으킨다.

제 712 호 결정문을 시행하면 많은 고등학생들을 유치할 수 있지만 양보다는 질에 집중할 필요가 있다. 베트남에서 가까운 장래에 과도한 한국어 인력이 발생하지 않도록 무리에 따라 공부하는 학생들의 심리를 피하며 진로지도와 연계하여 한국어 학습에 대한 관심과 고등학교 졸업 후 해외 유학의 분명한 필요성을 고려하는 것을 학생들에게 지도할 필요가 있다.

현재 외국어 교사를 비롯한 고등학교 교사를 위한 국가와 교육부의 정책은 학교에 자격을 갖춘 한국어 교사를 장려하고 유치하는 것을 어렵게 만들고 있다. 불분명한 채용 제도, 높지 않은 급여 체계, 규정된 역량 및 전문 자격에 대한 엄격한 요구 사항은 전국

고등학교에서 한국어 교육을 성공적으로 시행하기 위해 위한 교사 자원을 준비하는 데 큰 장벽이 될 것이다.

3. 결론

한국어는 최근 몇 년 동안 고등학교에서 시범 교육에 도입된 영어 외에 외국어 중 하나이다. 교육훈련부의 2021년 2월 9일자 제 712호 결정문은 제 1 외국어 - 한국어를 일반 교육 과정의 필수 외국어 중 하나로 지정하여 전국 학생, 학부모 및 교사의 관심을 불러 일으켰다. 그러나 베트남의 고등학교에서 제 1 외국어 - 한국어 교육 시범 사업을 성공적으로 수행하기 위해서는 교사 자원, 한국어 교재 및 교과서, 시설 및 장비와 함께 자격을 갖춘 교사를 유지하는 급여 체계, 정책 및 각 학습 단계 간 교육 시간과 내용의 배분과 관련된 규정은 교육 수준 간은 현재 현실에 더 적합하도록 고려되고 조정되어야 하는 요소들이다. 따라서 앞으로 전국의 학교 학생들을 위한 학교가 한국어 교육을 지속 간하고 장기적으로 시범 운영할 수 있도록 명확하고 구체적인 제도와 규정을 갖춘 정부 주관부와 지방 교육훈련청으로부터 보다 구체적인 지침이 있어야 한다.

참고문헌

6. 새로운 일반 교육 과정에 관한 32/2018/TT-BGDDT 시행규칙
7. 2009년 개정·보완된 2005년 교육법
8. 제 2 외국어 - 한국어 일반 교육 과정 (교육훈련부 장관의 제 32/2018/TT-BGDDT(2018.12.26)호 시행규칙과 함께 공포)
9. 제 1 외국어 - 한국어 일반 교육 과정(교육훈련부 장관의 제 712/QD-BGDDT(2021.02.09)호 결정문과 함께 공포)
10. 고등학생용 한국어 교과서 - 제 2 외국어 교육 시범도서 - 교육출판사.

Thảo luận bài viết “*Tiếng Hàn trong chương trình giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay – Thực trạng và tính khả thi của một số các quy định và chính sách liên quan*” của TS. Phạm Thị Ngọc

Nguyễn Lê Thu
Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN

Bài viết “*Tiếng Hàn trong chương trình giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay – Thực trạng và tính khả thi của một số các quy định và chính sách liên quan*” của TS. Phạm Thị Ngọc cho thấy một bức tranh khái quát về thực trạng triển khai giảng dạy tiếng Hàn trong chương trình giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay từ góc độ chuyên môn, từ đó, xem xét tính khả thi của chương trình tiếng Hàn cũng như các vấn đề liên quan đến cơ chế, chính sách về triển khai giảng dạy tiếng Hàn ở các trường phổ thông hiện nay. Bài viết tập trung vào đánh giá nội dung của chương trình tiếng Hàn phổ thông, cụ thể là đi vào phân tích về sự phù hợp của thời lượng chương trình tiếng Hàn Ngoại ngữ 2, mục tiêu chương trình và nội dung dạy học của chương trình. Về mục tiêu của chương trình, bài viết cho rằng mục tiêu đề ra của chương trình tiếng Hàn - Ngoại ngữ 1 khó khả thi đối với cấp tiểu học và phù hợp với cấp THCS và THPT. Về nội dung chương trình, tác giả chỉ ra tính bất cập trong việc lặp lại 4 chủ điểm lớn của các cấp học, các kiến thức về ngữ âm và ngữ pháp cấp tiểu học và THPT cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với từng đối tượng học sinh. Ngoài ra, tác giả còn chỉ ra những hạn chế trong chương trình hiện tại như tính hàn lâm, học thuật trong nội dung chương trình còn cao, thiếu tính phổ thông, linh hoạt là đặc thù của các chương trình ngoại ngữ phổ thông, phần kiến thức văn hóa Hàn Quốc còn chưa nhiều nên khó khơi gợi hứng thú của người học, hay sự bất khả thi trong một số yêu cầu cụ thể về kiến thức ngữ âm đối với học sinh THPT, một số kiến thức ngữ pháp liên quan đến thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc không được vận dụng trong chương trình gây khó khăn cho việc biên soạn tài liệu giảng dạy, sách giáo khoa và kiểm tra, đánh giá phân loại học sinh v.v... Phần cuối bài viết, tác giả chỉ ra tính khả thi của các cơ chế, chính sách liên quan đến triển khai chương trình tiếng Hàn hiện nay như chưa có lộ trình thực hiện cụ thể,

chưa xét đến nguồn lực giáo viên phổ thông, cơ chế tuyển dụng và đãi ngộ, sự thiếu hụt của sách giáo khoa tiếng Hàn phổ thông v.v... Có thể nói, bài viết đã nhìn nhận rất thẳng thắn về thực trạng triển khai tiếng Hàn ở bậc phổ thông hiện nay.

Tác giả bài viết cho rằng chuẩn đầu ra đối với tiểu học là bậc 1 khó có thể đạt được với thời lượng 420 tiết(4 tiết/tuần). Với một chương trình liên thông từ tiểu học, THCS và THPT như hiện nay, liệu sự không phù hợp từ cấp tiểu học có dẫn đến sự không phù hợp ở các cấp tiếp theo hay không? Ngoài ra, trong phần mở đầu bài viết, tác giả có nêu mục đích của bài viết là xem xét thực trạng, phân tích về chương trình tiếng Hàn phổ thông và đưa ra ý kiến về tính khả thi của một số quy định, chính sách liên quan, từ đó, đưa ra hướng giải quyết các vấn đề trong tổ chức giảng dạy, đánh giá và chuẩn bị nguồn lực tiếng Hàn cho các trường phổ thông hiện nay. Tuy nhiên, những đường hướng giải quyết này mới chỉ được đề cập trong các nội dung phân tích, cần được làm rõ, cụ thể hơn với những đề xuất cụ thể, như vậy có thể hỗ trợ cho những người làm chính sách, cơ sở triển khai áp dụng chương trình và bộ phận làm sách giáo khoa tiếng Hàn phổ thông./.

토론: 현재 베트남 초중고등 교육과정에서의 한국어 - 관련 규정
및 정책의 현황 및 타당성

응웬레투

하노이국립대학교 외국어대학

본 연구는 현재 베트남에서 진행하고 있는 초중고등 학생을 대상으로 하는 한국어 교육과정(이하 “한국어 교육과정”이라고 함)을 총괄적으로 평가하는 것이다. 저자는 전문가의 입장에서 한국어 교육과정의 목표, 시간, 그리고 교육 내용을 자세히 살펴봄으로써 초중고등 각급에게 부적절한 점들을 지적하고 있다. 아울러, 한국어 교육과정 실행에 관한 정책의 문제점들도 함께 고려하고 있다. 특히, 제 1 외국어로서의 한국어 교육과정을 중심으로 분석하고 교육과정의 목적, 내용의 적절성에 대해서 명확히 제시하고 있다. 우선, 초등 한국어 교육 진행의 경우 420 시간(4 시간/주)와 1 급이란 목표가 불가능하다고 지적하고, 중고등의 경우 이는 적절하다고 평가했다. 또한 저자는 한국어 교육과정의 주제에 대해서 4 가지만 반복하는 것이 부적절하다고 평가했고, 고등학생에게 적용하는 경우 발음 및 문법에 관한 내용을 조정해야 한다고 주장했다. 그 외에 저자는 지나친 학문적 특성, 보편성과 유연성의 부족, 한국 문화에 관한 지식 부족 등 한국어 교육과정의 여러 한계점도 언급하고 있다. 마지막으로 저자는 현재 한국어 교육에 관련 정책들의 가능성을 점검하여 실제 진행 상황에서 발생할 수 있는 문제점들을 고려해봤다.

저자는 초중학생의 경우 한국어 교육과정에서 제시하는 420 시간(4 교시/주)의 기간과 1 급 목표가 부적절하다고 했다. 하지만, 초중고등 각급에게 적용하는 한국어 교육과정의 일괄성을 고려해볼 때 초등이 부적절이라고 하면 나머지 중고등학교가 적절하다고 평가하는 것이 어렵다. 또한, 본 연구의 도입 부분에서 한국어 교육과정 진행상황을 검토하고 앞으로의 방향 제시하고자 하는 글의 목적을 명확하게 언급했으나, 글의 본문에서 그 방향을 더 구체적으로 제시해주면 앞으로 베트남의 정책 담당자, 교육기관 그리고 한국어 교재 집필자 등에게 도움이 많이 되리라 생각한다.

“Tiếng Hàn trong chương trình giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay – Thực trạng và tính khả thi của một số các quy định và chính sách liên quan” của TS. Phạm Thị Ngọc

Người thảo luận: TS Lê Đăng Hoan- Hội nghiên cứu khoa học về HQ của Việt Nam.

Trong thời gian qua việc Bộ giáo dục và Đào tạo quyết định thí điểm dạy tiếng Hàn là ngoại ngữ 1 hệ 10 năm đã tạo nên nhiều luồng suy nghĩ khác nhau trong giới đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam về tính khả thi và kết quả sẽ đi đến đâu.

Rất may mắn, hôm nay được đọc bài phát biểu với những khảo sát thực tế chi tiết và có cơ sở khoa học của Tiến sĩ Phạm Thị Ngọc, cho thấy đây là một báo cáo có ý nghĩa thực tế cao, và tôi hoàn toàn nhất trí. Các chuyên gia trong giới đào tạo tiếng Hàn hiện nay cần quan tâm và góp ý kiến để cùng có chung quan điểm về chương trình này

Trong đào tạo, ai cũng biết có 3 điều cơ bản phải có, đó là HỌC SINH, GIÁO VIÊN và GIÁO TRÌNH. Đó là chưa nói đến cơ sở vật chất. Lớp học, địa điểm thì có thể sử dụng điều kiện hiện có, nhưng điều kiện vật chất cho giảng dạy một ngôn ngữ cũng phải có những cơ sở khác nhau...

Qua phát biểu của TS. Phạm Thị Ngọc, cho thấy, học sinh có lẽ không đáng lo, vì hiện nay nhu cầu tiếng Hàn đang nhiều, lại còn đi du học, đi lao động, lấy chồng Hàn v.v.. làm cho tiếng Hàn được nhiều người ưa chuộng, và lại học sinh từ tiểu học đến PTTH là đối tượng thụ hưởng giáo dục thì đã có sẵn. Tuy nhiên, đáng quan tâm nhất là giáo viên và giáo trình giảng dạy!

Không biết kế hoạch đào tạo giáo viên đã được chuẩn bị trước khi ra quyết định chưa, nếu không lấy đâu là đủ giáo viên đáp ứng yêu cầu như Bộ giáo dục và đào tạo đưa ra? Sinh viên đại học hiện có trên 16.000 người (theo KF), trong đó bao nhiêu người sẽ làm nghề dạy tiếng Hàn cho HSPT, vấn đề lương bổng, chế độ có khác với đào tạo các ngoại ngữ khác hay không, trong khi lương và tiền dịch vụ cho người làm trong lĩnh vực tiếng Hàn thường cao hơn các ngoại ngữ khác!

Đó là chưa nói đến biết tiếng Hàn và biết dạy tiếng Hàn lại có khoảng cách khá xa.

Phương án lấy giáo viên bản địa (người HQ) sang dạy từ cấp tiểu học là phương án bất khả thi!

Còn sách giáo khoa, theo phát biểu của TS Phạm Thị Ngọc thì chưa có chuẩn bị gì đáng kể.

Hiện nay lấy giáo trình nào để dạy cho 10 năm học? Việc soạn giáo trình phù hợp cho các cấp học ở Việt Nam dự kiến sẽ biên soạn ra sao? Mất bao lâu, kinh phí ai chi v.v.. Chương trình học đang có nhiều bất cập thì giáo trình nào? Soạn theo hệ thống đào tạo nào? Viết giáo trình là một công việc không dễ, phải phù hợp với chương trình đào tạo của từng cấp học.

Không thể đưa sách môn “tiếng Hàn” dạy cho HSPT của Hàn Quốc để dạy cho học sinh Việt Nam được!

Có một vấn đề không được nêu trong báo cáo của tác giả là trong quyết định số 172/ QĐ-BGDĐT, ngay tên của QĐ có nói rõ là “...HỆ 10 NĂM THÍ ĐIỂM”, không rõ việc thực hiện thí điểm này ở quy mô nào, ở đâu, thời hạn bao lâu? Và đã có tổng kết nào nói về kết quả chương trình thí điểm giáo dục tiếng Hàn là ngoại ngữ 2 trước đây hay chưa?

Trên đây là những nội dung rút ra từ một báo cáo tâm huyết của một TS Phạm Thị Ngọc, một giảng viên tiếng Hàn lâu năm và là một trưởng khoa của một trường đại học có truyền thống về đào tạo ngoại ngữ.

Xin tác giả có thể dành thời gian giải thích thêm cho những điều có thể giải thích được trong tất cả nội dung nêu ra trên đây.

Xin chân thành cảm ơn!

Pham Thi Ngoc 박사의 발제문

“현재 베트남 초중고등 교육과정에서의 한국어 - 관련 규정 및 정책의 현황 및 타당성”
에 대한 토론.

토론자: Dr. Lê Đăng Hoan- 베트남 한국학술연구회 (KRAV)

지난 동안 베트남 교육훈련부의 결정으로 한국어 교육은 제일 외국어로 10 년 교육 계통 학생에게 시범적으로 하는 것은 한국어 교육자들간에 이 프로그램의 타당성과 결과에 대한 생각 차이가 있다.

마침에 오늘 Pham Thi Ngoc 박사의 실제적 연구과 과학적 분석을 통해서 발표 한 논문을 읽어서 모든 내용에대해서 실제 의미가 있고 본인이 합의한다. 그리고 한국어 교육자들이 이 프로그램에 대해서 관심하고 의견을 나누고 동일한 관점이 있으면 좋다고 생각한다..

어느 과목 교육에도 중요한 3 가지 필요한 조건이 꼭 만족해 야 실천할 수 있다. 그 조건이 바로 **학생-강사진-교과서**이다 . 그외에 물질적인 조건이 필요한데 교실이나 지점이 기존 것을 사용할 수 있고 와국어 교육 물질적 요구가 좀 다르지만 극복할 수 있다.

Pham Thi Ngoc 박사의 발표를 보면 **학생**에 대한 걱정이 없어도 된다. 어느 초등 학교, 중학교, 고등학교에도 학생량이 많고 한국어 공부하는 소원을 가지는 학생도 많다고 생각할 수 있다. 현재 한국 유학 소원 학생, 근로자로 가고 싶은 학생, 한국남자와 결혼하고 싶은 학생 들이 있어서 첫째 조건에 대해서는 만족한다고 본다. 관심이 필요한 조건은 **강사진과 교과서**다.

베트남 교육훈련부에서 한국어 제 1 외국어로 교육 프로그램을 결정하기 전에 **강사진과 교과서**에 대해서 어떻게 준비했는지 알고 싶습니다. 현재 KF 의 보고에 의해서 베트남 전국에 16.000 명의 한국어 학생이 있다고 한다. 그중에서 몇 명이 한국어 강사할 수 있는지, 그 강사에 대한 우대 제도에 대한 준비를 했는지 궁금한다 (현재 정상적으로 한국어 분야에서 일하는 사람과 다른 외국어분야

에서 일하는 사람보다 월급이 높다고 본다).

그 뿐아니라 한국어를 아는 사람과 한국어를 강의할 수 있는 사람간의 차이가 많다.

한국인 선생들이 베트남에 와서 강의해 주는 제기가 있으면 그 것이 불가하다.

세번째 조건이 교과서이다.

본 발표에 보면 교과서 아직 준비된 상태가 아니다.

그러면 10 년동안 학생들이 어떤 교과서를 사용할까? 교과서 작성은 누구의 책임. 경비은 어디에서 부담할지도 생각해 야한다

교과서 작성사업이 그리 쉬운 것이 아니다. 이는 각 학급 교육 프로그램에 적응하고 내용도 베트남 화해 야하고 시간이 오래동안 길린다.

한국 학교에서의 한국학생들이 사용하고 있는 교과서를 사용하는 것인지? 그런 생각이 있으면 오해입니다.

교육훈련부의 172/ QĐ-BGDĐT 결정 이름에는 이 프로그램이 “10 년계 시범 용” 이라고 한다. 그러면 시범 기간, 규모에 대한 설명이 있는지? 그리고 그 동안 한국어는 제 2 외국어 시범 교육 프로그램에 대한 정리 결과가 있는지궁금합니다

이상 내용이 오래동안한국어 교육하고 외국어 교육 정통이 있는 대학교에서의 학과장인 Pham Thi Ngoc 박사의 발제문을 읽어서 나온 생각이고 그 내용에는 궁금한 것이 많이 있어서 죄송하고 박사님이 답변할 수 있는 내용을 시간을 좀 내주시기 바랍니다.

고맙습니다.

Văn học Hàn Quốc tại Việt Nam: vị trí và định hướng

Hà Minh Thành¹

1. Đặt vấn đề

Việt Nam và Hàn Quốc sẽ kỷ niệm 30 năm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 2022, trong suốt thời gian qua hai nước đã mở rộng giao lưu và hợp tác trên nhiều lĩnh vực. So với các lĩnh vực khác, giao lưu văn học Việt Nam bắt đầu muộn hơn nhưng cũng đã đạt được không ít thành quả. Giờ đây, Việt Nam và Hàn Quốc đã vượt qua giai đoạn “tò mò” về văn học của nhau, những hoạt động thực tiễn nhằm hiểu sâu hơn nữa về lĩnh vực văn học đang không ngừng gia tăng. Giao lưu văn học giữa hai quốc gia được bắt đầu từ năm 1994² và trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây, số lượng tác phẩm văn học Hàn Quốc được dịch sang tiếng Việt đã tăng lên nhanh chóng. Số lượng tác phẩm được dịch và xuất bản đã vượt hơn một trăm³ đầu sách, cho thấy rõ sự sôi nổi trong giao lưu văn học giữa hai nước. Văn học Việt Nam ở Hàn Quốc tuy chưa được giới thiệu một cách đầy đủ về số lượng nhưng đối với người Hàn Quốc thì văn học Việt Nam đã không còn xa lạ⁴. Nhưng giao lưu văn học không chỉ dừng lại ở việc giới thiệu tác phẩm văn học của nhau mà còn bao gồm các hoạt động thực tiễn khác thông qua các chương trình đa dạng như hội thảo, dự án nghiên cứu chung, chia sẻ nguồn tài liệu liên quan đến văn học; thông qua những giao lưu giữa các nhà nghiên cứu, các nhà văn, các nhà biên dịch... Trong bài viết này, người viết muốn nhìn lại những hoạt động liên quan tới văn học Hàn Quốc ở Việt Nam được thực hiện cho tới thời điểm hiện nay từ lập trường của phía Việt Nam chứ không hẳn ở lập trường giao lưu văn học Hàn – Việt nhìn từ cả hai phía, để từ đó xem xét xem bài toán hiện tại là gì, cần những nỗ lực và đổi mới như thế nào vì một tương lai xán lạn hơn cho văn học Hàn Quốc tại Việt Nam nói riêng và giao lưu văn học Hàn-Việt nói chung.

¹ Hà Minh Thành, giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

² Năm 1994, tác phẩm văn học cổ <Xuân Hương truyện> do Bae Yang-soo dịch và Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội ấn hành, được coi là tác phẩm văn học Hàn Quốc đầu tiên được giới thiệu ở Việt Nam sau khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao.

³ Theo khảo sát và thống kê của người viết, tính đến thời điểm cuối năm 2020, có 124 đầu sách văn học Hàn Quốc đã được dịch và xuất bản tại Việt Nam.

⁴ Tiêu thuyết <Nỗi buồn chiến tranh> (Bảo Ninh) có thể coi là ví dụ điển hình cho thấy kết quả cụ thể của những nỗ lực hiểu biết lẫn nhau giữa hai bên ở cấp phi chính phủ kể từ sau khi các nhà văn nhà thơ của Hàn Quốc và Việt Nam chính thức giao lưu.

2. Tầm quan trọng của giao lưu văn học trong mối quan hệ Hàn – Việt

Trước tiên, người viết muốn nhấn mạnh rằng giao lưu văn học đang đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ Việt- Hàn. Như chúng ta biết, văn học có vai trò kết nối giúp cho mối quan hệ giữa con người với con người trở nên gần gũi hơn. Thông qua giao lưu văn học mà đặc biệt là qua tác phẩm văn học, chúng ta có thể thấy được những thứ mà nhìn từ vẻ bề ngoài khó nhận ra. Nói cách khác, người Việt Nam có thể thấy được một Hàn Quốc với dáng vẻ khác thông qua tác phẩm văn học. Với đa số người Việt Nam thì Hàn Quốc được biết đến là quốc gia với tốc độ phát triển kinh tế thần kỳ, là cường quốc về IT và khoa học công nghệ. Thêm vào đó, làn sóng Hallyu cũng giúp quảng bá nâng tầm văn hóa Hàn Quốc, khiến một bộ phận không nhỏ giới trẻ Việt Nam ảo tưởng về Hàn Quốc như trong phim ảnh với những hình ảnh mang màu sắc lung linh. Nhưng qua những tác phẩm văn học cổ, tiểu thuyết và truyện ngắn hiện đại của các tác giả Hàn Quốc đã được dịch sang tiếng Việt như Kim You-jeong, Hwang Sun-won, Hwang Suk-young, Park Wan-seo, Bang Hyun-suk, Shin Gyeong-suk, Hwang Sun-mi, Kim Young-ha...độc giả Việt Nam đã thấy được Hàn Quốc cận đại thời kỳ thực dân, chiến tranh và chia cắt hai miền Nam-Bắc, chính quyền độc tài, quá trình đấu tranh dân chủ hóa, và những vấn đề của Hàn Quốc đương đại. Độc giả Việt Nam đọc thấy trong tác phẩm văn học Hàn Quốc một Hàn Quốc trong quá trình tiến tới trở thành quốc gia phát triển về kinh tế đã nỗ lực bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, và hiểu rằng người Hàn Quốc phải trải qua không ít vất vả hy sinh, phát huy tinh thần dân tộc cùng ý chí mạnh mẽ.

Được dịch và giới thiệu ở Hàn Quốc bằng nhiều con đường khác nhau, văn học Việt Nam cũng đã tạo nên ấn tượng sâu sắc, được đánh giá cao trên văn đàn và nhận phản hồi tích cực từ độc giả Hàn Quốc. Thông qua những tác phẩm văn học Việt Nam được giới thiệu, người Hàn Quốc hiểu đúng hơn về Việt Nam và con người Việt Nam. Họ nhận ra rằng Việt Nam không còn chỉ là đất nước gợi nhớ đến vùng đất xa xôi ở phía Nam của Trung Quốc, hay những danh từ quen thuộc như gạo Việt Nam, Việt Cộng, chiến tranh ... mà đồng cảm với một Việt Nam vượt qua nỗi đau chiến tranh, đang hướng tới xây dựng tương lai tốt đẹp, với những con người Việt Nam khốn khó vì di chứng chiến tranh nhưng luôn thể hiện lòng tự

hào và tự trọng cao.

Không chỉ có vậy, người dân Việt Nam - Hàn Quốc thông qua các tác phẩm văn học đã được dịch để hiểu về lối sống, tư duy và tình cảm của nhau. Không phải là những bài phát biểu mang tính nghi thức hay những con số cứng nhắc, tác phẩm văn học mang tới hiệu quả chân thực cao hơn nhiều trong việc chuyển tải tình cảm và nhận biết về tư duy lối sống của dân tộc khác. Độc giả hai nước đọc tác phẩm văn học của nhau, cùng chiêm nghiệm những khoảng lặng gợi nhiều suy nghĩ, và còn có thể cùng cười cùng khóc với các nhân vật xuất hiện trong đó. Khi ấy, thế giới cảm xúc không ranh giới giúp nâng cao giá trị nhân văn, đánh thức những nhận thức tiềm ẩn trong mỗi con người, mỗi câu chuyện. Không chỉ có vậy, bắt nguồn từ việc tiếp cận tác phẩm văn học rồi dần tiến đến những hoạt động giao lưu liên quan đến văn học và còn hơn thế nữa. Do đó, có thể nói rằng vai trò cầu nối của giao lưu văn học là giúp độc giả nói riêng và người dân hai nước nói chung đến gần nhau hơn nữa trong mối quan hệ giữa Việt Nam - Hàn Quốc.

3. Hiện thực và bài toán phát triển văn học Hàn Quốc tại Việt Nam

a. Hoạt động biên dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc

Hoạt động biên dịch tác phẩm văn học có thể coi là điều kiện tiên quyết, cần thiết và cơ bản với giao lưu văn học. Việc vừa phải tôn trọng ý nghĩa và cấu trúc vốn có của tác phẩm, vừa cố gắng truyền tải đầy đủ những yếu tố hàm chứa bên trong tác phẩm là mục tiêu cuối cùng mà biên dịch tác phẩm văn học hướng tới. Nhưng khi dịch tác phẩm văn học của một quốc gia sang một ngôn ngữ khác, người dịch gặp không ít khó khăn vì không chỉ cần năng lực ngôn ngữ mà còn phải có sự hiểu biết nhuần nhuyễn những yếu tố mang tính văn hóa của cả hai quốc gia. Quá trình biên dịch văn học Hàn Quốc sang tiếng Việt cũng tương tự. Không dễ để dịch được một cách trọn vẹn những yếu tố mang tính văn hóa đa dạng mà ngôn ngữ xuất phát là tiếng Hàn hàm chứa sang ngôn ngữ đích là tiếng Việt. Tính đến thời điểm hiện tại, các dịch giả văn học Hàn Quốc ở Việt Nam đã chọn và dịch nhiều tác phẩm ở các thể loại đa dạng nhưng nếu chỉ với nhiệt tình và đam mê thì chưa đủ. Là dịch giả văn học, ai cũng mong muốn nhận được những đánh giá ngợi khen chứ không phải những ý kiến chê bai, nhưng nói một cách nghiêm khắc thì không thể phủ nhận một thực tế rằng vẫn còn tồn

tại một số trường hợp chất lượng bản dịch chưa đạt chuẩn mong đợi trong số những bản dịch tác phẩm Hàn Quốc sang tiếng Việt.

Trong quá trình tiến triển của giao lưu văn học Hàn Quốc và Việt Nam, hoạt động biên dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc đã và đang đóng vai trò rất quan trọng nhưng nếu so với năng lực tiềm ẩn thì thành tích chưa cao như kỳ vọng cả về lượng và chất. Điểm đáng mừng là tác phẩm văn học Hàn Quốc được dịch sang tiếng Việt đa phần được dịch từ nguyên bản tiếng Hàn nên có ưu điểm là có thể tránh được những lỗi dịch có thể xuất hiện do dịch qua một ngôn ngữ thứ ba khác. Tuy nhiên, cũng không dễ để các dịch giả vốn không được đào tạo về kỹ năng biên dịch văn học một cách có hệ thống ngay lập tức đạt được năng lực biên dịch xuất sắc. Tức, cần một quá trình nhất định để trau dồi và hoàn thiện. Theo kinh nghiệm của biên tập viên⁵ làm việc nhiều năm tại Nhà xuất bản Hội nhà văn Việt Nam, khi biên tập các bản thảo tác phẩm văn học Hàn Quốc được dịch sang tiếng Việt, cô đã không ít lần thấy bối rối và khó xử. Biên tập viên không biết tiếng Hàn nên không phát hiện được lỗi dịch sai nhưng mỗi khi không hiểu rõ nội dung và cách biểu hiện đã được dịch sang tiếng Việt thì không tránh khỏi những nghi ngại về mức độ thiếu chính xác của bản dịch. Trên thực tế, không thể phủ nhận hiện thực rằng có không ít những tác phẩm dịch thiếu tự nhiên, không nhuần nhuyễn. Giờ không còn là thời kỳ mà cứ xuất hiện tác phẩm văn học Hàn Quốc được dịch và xuất bản ở Việt Nam thì sẽ được coi như sách quý một cách vô điều kiện với lý do khan hiếm nữa. Vì khác với những năm 1990 khi văn học Hàn Quốc mới được giới thiệu ở Việt Nam, gần đây yêu cầu của các nhà nghiên cứu và độc giả Việt Nam về tác phẩm tác phẩm văn học dịch đã cao hơn rất nhiều.

Để biên dịch đạt được tiêu chuẩn cao thì cần sự tích cực nỗ lực của các dịch giả chuyên nghiệp nhưng thực tế hiện nay ở Việt Nam, việc biên dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc không được coi là một nghề chuyên môn. Không nhất định phải là người coi biên dịch như một nghề chuyên môn thì mới có thể dịch tốt tác phẩm văn học Hàn Quốc nhưng rõ ràng biên dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc không phải là một nghề ổn định và có sức hấp dẫn. Vì

⁵ Nội dung phát biểu khi tham dự hội thảo <Cùng đọc tác phẩm văn học Hàn Quốc đã dịch sang tiếng Việt> được ngành Hàn Quốc học Trường Đại học KHXH & NV Hà Nội tổ chức vào ngày 26/11/2015.

thù lao mà người dịch có thể nhận được từ nhà xuất bản quá thấp⁶. Nếu không phải là vì yêu thích hoặc để tích lũy kinh nghiệm thì số người nhận tiền dịch ít ỏi theo chi trả của nhà xuất bản Việt Nam để dịch tác phẩm văn Hàn Quốc hầu như không có. Dĩ nhiên, có những trường hợp đặc biệt vẫn nhận dịch, và thậm chí không cần tiền thù lao nhưng thường thì rất hiếm trường hợp sẽ dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc mà không có tài trợ biên dịch từ phía Hàn Quốc. Nhưng ngay cả với trường hợp nhận tài trợ biên dịch, việc phải chuẩn bị hồ sơ xin tài trợ và trải qua quá trình thẩm định cũng là việc phiền phức với người dịch. Đương nhiên cần có bản dịch mẫu, ngoài ra còn phải nộp các loại giấy tờ gồm sơ yếu lý lịch, lý do lựa chọn tác phẩm, kế hoạch xuất bản, bản quyền... nhưng cũng không có gì đảm bảo là sẽ được chọn. Tuy nhiệt huyết chuẩn bị nhưng đã số vẫn bị đánh trượt, và về cơ bản thì lý do bị đánh trượt không được thông báo rõ ràng. Người nộp hồ sơ phải tự phán đoán rằng chắc tác phẩm mình chọn bị đánh giá là tác phẩm không phù hợp, không có sức hấp dẫn để trở thành đối tượng được giới thiệu ở Việt Nam hoặc năng lực biên dịch của mình còn thiếu sót ở đâu đó. Khi không biết chính xác lý do bị đánh trượt thì người dịch rất dễ nản với việc chuẩn bị cho tác phẩm dịch tiếp theo.

b. Nghiên cứu và phê bình văn học Hàn Quốc

Nghiên cứu văn học Hàn Quốc là hoạt động không thể thiếu trong giao lưu văn học Hàn - Việt nhưng lại không đủ sôi nổi so với các lĩnh vực khác và so với khoảng thời gian suốt gần 30 năm hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Tài liệu nghiên cứu và phê bình văn học Hàn Quốc cũng còn thiếu vắng. Nhập môn *Văn học Hàn Quốc*⁷ xuất bản năm 1997, được sử dụng làm giáo trình giảng dạy văn học Hàn Quốc tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu nghiên cứu và giới thiệu về văn học Hàn Quốc đầu tiên tại Việt Nam. Đến năm 2006, giáo trình *Văn học Korea*⁸ được sử dụng làm giáo trình của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ra đời, đã trở thành

⁶ Trung bình 50.000~80.000 VNĐ cho một trang và thường yêu cầu hoàn thành trong vòng 1~3 tháng. Đối với những người có khả năng sử dụng tiếng Hàn thì việc biên dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc không hấp dẫn về mặt kinh tế so với các công việc khác đòi hỏi tiếng Hàn và những tri thức về Hàn Quốc học.

⁷ Nguyễn Long Châu. *Nhập môn văn học Hàn Quốc*. Nhà xuất bản Giáo dục, 1997.

⁸ Trần Thúc Việt. *Giáo trình Văn học Korea*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

cuốn thứ hai. Sau đó, năm 2017, kết quả nghiên cứu của dự án do Viện nghiên cứu Hàn Quốc học trung ương tài trợ được xuất bản thành sách khái quát về văn học Hàn Quốc, hợp tuyển giới thiệu các tác phẩm văn học cổ và văn học dân gian của Hàn Quốc⁹. Những tài liệu nghiên cứu về văn học Hàn Quốc tại Việt Nam đa phần là các bài phát biểu tại hội thảo trong nước và quốc tế, các luận văn thạc sĩ hoặc luận án tiến nghiên cứu ở Hàn Quốc hoặc Việt Nam. Thường thì những nghiên cứu của các nhà nghiên cứu văn học Hàn Quốc ở Việt Nam (và cả nhà nghiên cứu Hàn Quốc nghiên cứu về văn học Việt Nam) thiên về so sánh văn học Việt Nam và Hàn Quốc. Các nghiên cứu được thực hiện đa dạng về thể loại và thời kỳ từ văn học cổ, văn học cận đại đến văn học hiện đại nhưng còn thiếu tính hệ thống và nếu so với những nghiên cứu về văn học của các nước nói tiếng Anh, văn học Nga, Pháp, Trung Quốc hay Nhật Bản thì nghiên cứu về văn học Hàn Quốc vẫn còn ở giai đoạn bước đầu.

Có thể chia các nhà nghiên cứu văn học Hàn Quốc ở Việt Nam thành 3 nhóm. Nhóm thứ nhất là các học giả văn học Việt Nam hoặc văn học nước ngoài tuy không biết tiếng Hàn nhưng thông qua các tài liệu bằng tiếng Hán hay tiếng Anh để tiếp cận với văn học Hàn Quốc. Nhóm thứ hai là những người Việt Nam thông thường hoặc có chuyên môn về văn học Việt Nam đã đọc tài liệu cũng như tác phẩm văn học Hàn Quốc bằng tiếng Việt. Nhóm thứ ba là những người có chuyên môn về văn học Hàn Quốc hiện đang vừa làm việc trong các cơ quan nghiên cứu và giáo dục về Hàn Quốc. Các nhà nghiên cứu dù thuộc nhóm nghiên cứu nào thì hầu hết cũng đều đang hoạt động và nghiên cứu độc lập, thiếu vắng những nghiên cứu chung cũng như hoạt động giao lưu trao đổi.

Nhận tài trợ của Viện dịch thuật văn học Hàn Quốc, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn Hà Nội đã tổ chức các Hội thảo học thuật liên quan đến văn học Hàn Quốc như: ‘Biên dịch văn học Hàn Quốc tại Việt Nam’(2014), ‘Cùng đọc văn học Hàn Quốc đã được dịch sang tiếng Việt’(2015), ‘Diễn đàn văn học cổ Hàn Quốc’(2017). Những chương trình như vậy là cơ hội để các nhà nghiên cứu, biên dịch văn học Hàn Quốc, và những người quan tâm đến văn học Hàn Quốc gặp gỡ, trao đổi và chia sẻ thông tin, thảo luận về định hướng phát triển nghiên văn học Hàn Quốc và biên dịch văn học Hàn Quốc trong tương lai. Tuy

⁹ Phan Thị Thu Hiền chủ biên. *Đạo bước vườn văn Hàn Quốc, Hợp tuyển văn học cổ điển Hàn Quốc, Hợp tuyển văn học dân gian Hàn Quốc*. Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 2017.

nhiên, sau đó những hoạt động giao lưu nghiên cứu văn học Hàn Quốc cũng như hội thảo định kỳ như vậy đã không được thực hiện như mong đợi.

Phê bình dịch thuật văn học cũng là một trong các hoạt động quan trọng của nghiên cứu văn học nước ngoài. Có thể nói nếu không có phê bình dịch thuật văn học thì công tác biên dịch văn học khó mà phát triển mạnh. Nhưng ở Việt Nam, phê bình dịch thuật liên quan đến tác phẩm văn học Hàn Quốc hầu như chưa được thực hiện. Vì khác với các nhà phê bình văn học thông thường, người phê bình dịch thuật nếu không thông thạo cả ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích thì không thể thực hiện. Nếu không xét đến văn bản ngôn ngữ nguồn, mà chỉ căn cứ vào văn bản ngôn ngữ đích thì hoạt động đó gần với bình luận tác phẩm chứ không phải phê bình dịch thuật. Trước hiện thực phê bình dịch thuật thiếu vắng hoặc tỉ lệ cực thấp như vậy, tác phẩm văn học Hàn Quốc được dịch sang tiếng Việt ít nhiều gặp khó khăn trong việc mở rộng độc giả, và cũng khó có thể kỳ vọng vào những nghiên cứu sôi nổi. Ở Việt Nam, ngành nghiên cứu Hàn Quốc với lịch sử chưa dài, thêm vào đó những thành viên tham gia dịch văn học Hàn Quốc đại đa phần có quan hệ bạn cùng học, khóa trên khóa dưới, thậm chí thầy trò hoặc ít ra thì cũng là biết mặt quen tên nên cũng rất ngại ngần khi đánh giá tác phẩm dịch của nhau, và thường giữ khoảng cách nhất định với hoạt động này. Trên thực tế, họ là những người hiểu rõ nhất về tình trạng xuất bản văn học Hàn Quốc tại Việt Nam nên khi có tác phẩm mới ra đời sẽ vui mừng khích lệ, nhưng điều này có thể phát sinh mặt trái. Vì như đã nói, vì mối quan hệ ít nhiều biết đến nhau nên họ rất ngại tiên phong trong việc mở xẻ phê bình những vấn đề còn tồn tại trong chất lượng biên dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc.

c. Các hoạt động khác nhằm phát triển văn học Hàn Quốc tại Việt Nam

Rất khó để tìm thấy những hoạt động do phía Việt Nam chủ động trong số những hoạt động quảng bá cũng như các chương trình khác liên quan đến văn học Hàn Quốc được tổ chức ở Việt Nam. Việt Nam hiện đang trong tình trạng phụ thuộc phần lớn vào những nỗ lực tích cực của phía Hàn Quốc trong việc đưa văn học Hàn Quốc ra thế giới. Chiến lược quảng bá văn hóa của chính phủ Hàn Quốc đã thúc đẩy những hoạt động giới thiệu văn học ở Việt Nam. Các cơ quan như Viện dịch thuật văn học Hàn Quốc cũng như Quỹ văn hóa Daesan đã không chỉ tài trợ dịch thuật mà còn hỗ trợ xuất bản, hội thảo và hoạt động quảng bá.

Tác phẩm biên dịch văn học Hàn Quốc được phía Hàn Quốc tài trợ biên dịch và xuất bản ở Việt Nam hiện trong tình trạng không nhận được sự quan tâm quảng bá đầy đủ của giới văn học cũng như giới xuất bản. Tác phẩm biên dịch mới xuất bản cũng hiếm được tổ chức giới thiệu sách, quảng bá trên phương tiện truyền thông như truyền hình, báo chí và thậm chí cả những trang web chuyên về sách... cũng đa số không được thực hiện, và nếu có thì chỉ ở một góc nhỏ khiêm tốn không gây được sự chú ý đối với độc giả.

Hoạt động chủ động từ phía Việt Nam không hẳn là không có nhưng rất hiếm. Năm 2005, Hội nhà văn Việt Nam lần đầu tiên tổ chức buổi họp báo giới thiệu tác phẩm văn học Hàn Quốc cho tiểu thuyết *Thời gian ăn tôm hùm*¹⁰. Các nhà văn nhà thơ chủ chốt trong văn đàn Việt Nam đã tề tựu đông đủ, thể hiện sự quan tâm đặc biệt tới một tác phẩm văn học Hàn Quốc có bối cảnh Việt Nam, tò mò xem chủ đề nhạy cảm là chiến tranh Việt Nam được biểu hiện thế nào dưới ngòi bút của một tác giả Hàn Quốc. Trong bầu không khí thận trọng, buổi họp báo ra mắt *Thời gian ăn tôm hùm* đã nhận được phản ứng tích cực, và trong suốt thời gian dài sau đó vẫn trở thành chủ đề trong các buổi giao lưu văn học Hàn - Việt. Đến năm 2017, Hội nhà văn Việt Nam lần thứ hai tổ chức họp báo giới thiệu tác phẩm văn học Hàn Quốc là tập thơ *Vạn đời người*¹¹ kiêm gặp gỡ tác giả Koun. Đó là những chương trình cho thấy nếu có mục đích và mong muốn thì phía Việt Nam hoàn toàn có thể thực hiện được vai trò chủ động. Đặc biệt, giao lưu văn học giữa các nhà văn cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giao lưu văn học, họ đã trở thành xuất phát điểm và nền tảng của giao lưu văn học Việt - Hàn.

¹⁰ Bang Hyun-suk (Hà Minh Thành dịch). *Thời gian ăn tôm hùm*. Nxb Hội nhà văn. 2004.

¹¹ Ko Un (Lê Đăng Hoan dịch). *Vạn đời người*. Nxb Hội nhà văn. 2017.

4. Thay lời kết

Trong gần hai năm trở lại đây, dịch bệnh corona đã và đang gây ảnh hưởng không ít tới quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc. Nhưng có một điều thú vị là do sự mở rộng của lối sống không tiếp xúc (Untact) mà lượng người đọc sách trong thời gian rảnh rỗi đang tăng lên đáng kể so với trước đây. Số người nhờ người viết tìm kiếm sách đặc thù hay giới thiệu tác phẩm phẩm văn học Hàn Quốc nên đọc cũng tăng nhiều. Do vấn đề lưu thông và quảng bá cũng như cách thức tiếp cận còn hạn chế nên trên thực tế vẫn có những khó khăn nhất định trong việc tìm đọc sách văn học Hàn Quốc, nhưng có thể thấy rằng độc giả văn học Hàn Quốc ở Việt Nam đang tăng dần. Hiện nay, không còn hiếm người Việt Nam nghiên cứu văn học Hàn Quốc, cũng không khó tìm những bài đăng tạp chí, luận văn thạc sĩ liên quan đến văn học Hàn Quốc. Thêm vào đó, đã xuất hiện nhiều nhà văn nhà thơ kì vọng vào hoạt động giao lưu với các nhà văn nhà thơ Hàn Quốc, tìm đọc những tác phẩm văn học Hàn Quốc rồi viết bài hoặc review về tác phẩm ấy. Những quan tâm như vậy ngày càng nhiều hơn, xu hướng các độc giả hiểu về văn học Hàn Quốc rồi yêu mến văn học Hàn Quốc đang tăng lên một cách rất tự nhiên. Nhưng để thúc đẩy việc phát triển giao lưu văn học Hàn Quốc hơn nữa ở Việt Nam thì cần có thêm nhiều nỗ lực và đổi mới. Đặc biệt, cần sự chuyển mình tích cực từ phía Việt Nam.

Trước tiên, cần sự tham gia tích cực của những người có chuyên môn về văn học Hàn Quốc để thúc đẩy sự phát triển của văn học Hàn Quốc tại Việt Nam. Hiện nay, trong số những người Việt Nam biên dịch tác phẩm văn học, chỉ có một phần nhỏ là những người đã học chuyên ngành văn học Hàn Quốc. Dĩ nhiên không có kết quả nghiên cứu thực chứng nào nói rằng việc có chuyên môn về văn học Hàn Quốc hay không sẽ ảnh hưởng mang tính quyết định đến chất lượng bản dịch nhưng nếu nhìn ở quan điểm thông thường, người có chuyên môn về văn học Hàn Quốc tập trung dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc thì khả năng tạo ra kết quả tốt sẽ cao hơn. Những người học chuyên ngành văn học Hàn Quốc vừa có kinh nghiệm du học lại vừa đang làm việc ở các cơ quan nghiên cứu, cơ quan giáo dục Hàn Quốc học nên mức độ quan tâm tới tác phẩm văn học Hàn Quốc dĩ nhiên nhiều hơn, và có thể nhanh chóng tiếp cận với tình hình cũng như động hướng của văn học Hàn Quốc. Nói cách khác, những người có chuyên môn về văn học Hàn Quốc nếu so với những người khác thì họ đã được học

một cách có hệ thống về văn học Hàn Quốc, tri thức về văn học Hàn Quốc cũng tương đối rộng nên cần phát huy vai trò cốt lõi trong dịch thuật và các hoạt động liên quan.

Giao lưu văn học không thể được tạo nên chỉ bằng hoạt động của các cá nhân. Để đạt được thành tựu như mong đợi, cần sự hợp tác lẫn nhau giữa các tổ chức, trường học và cơ quan liên quan. Như trên đã đề cập, hoạt động liên quan đến văn học Hàn Quốc hiện nay ở Việt Nam đang phụ thuộc chủ yếu vào sự tài trợ và sự chủ động từ phía Hàn Quốc. Trong mấy năm gần đây, cũng có trường hợp các nhà xuất bản của Việt Nam tìm mua bản quyền tác phẩm văn học Hàn Quốc đang bán chạy, rồi tự trả chi phí dịch cũng như xuất bản nhưng quy mô và mức độ vẫn ở bước sơ khai và vô cùng hạn chế. Các nhà xuất bản Việt Nam cần cập nhật tác phẩm mới ra cũng như dòng chảy của văn học Hàn Quốc thông qua những người có chuyên môn về văn học Hàn Quốc, các nhà biên dịch, các tổ chức văn học Hàn Quốc và cả các tác giả Hàn Quốc rồi tham gia tích cực vào việc tìm hiểu nhu cầu, thị hiếu của độc giả Việt Nam, giới tác phẩm văn học Hàn Quốc vào thị trường Việt Nam. Viện dịch thuật văn học Việt Nam¹² nếu thực hiện tích cực vai trò của mình thì con đường giới thiệu văn học Hàn Quốc vào Việt Nam cũng như giới thiệu văn học Việt Nam sang Hàn Quốc sẽ được mở rộng hơn. Và hơn hết, các trường học, các viện nghiên cứu có liên quan gần nhất với văn học Hàn Quốc cần định kỳ tổ chức các hoạt động nghiên cứu và giao lưu văn học Hàn Quốc, tạo cơ hội thường xuyên để các nhà nghiên cứu, các nhà giáo dục, các nhà biên dịch và các nhà văn nhà thơ giao lưu tiếp cận giúp cho văn học Hàn Quốc có được chỗ đứng ngày càng vững chắc hơn ở Việt Nam.

¹² Viện dịch thuật văn học Việt Nam - một cơ quan trực thuộc Hội nhà văn Việt Nam được thành lập vào năm 2014. Chủ yếu đảm nhận vai trò giới thiệu văn học Việt Nam ra nước ngoài nhưng cũng đóng vai trò giới thiệu văn học nước ngoài vào Việt Nam. Tuy nhiên, cho tới thời điểm hiện nay vẫn chưa có được thành quả cụ thể nào liên quan tới việc biên dịch và xuất bản văn học Hàn Quốc.

베트남 내 한국문학의 위치와 나아갈 방향

Ha Minh Thanh ¹

1. 들어가는 말

2022년 수교 30주년을 맞이하는 베트남과 한국은 그동안 다양한 방면에서 교류와 협력을 확대시켜 왔다. 한-베 문학교류는 다른 분야에 비해 시작은 늦었으나 적지 않은 성과를 이루었다. 양국 간의 문학에 대한 호기심의 차원을 넘어서 서로를 더 깊이 있게 이해하려는 실질적인 활동들이 꾸준히 증가하고 있다. 두 나라 사이의 문학적 교류는 1994년²부터 시작했고 최근 10년이 넘는 기간동안 베트남어로 번역된 한국문학작품 수는 빠르게 증가하고 있다. 그 기간 동안 번역 출간된 한국문학 작품들이 100편³을 넘긴 것은 양국의 활발한 문학교류를 선명하게 보여준다. 한국에서 소개된 베트남문학은 양적인 부분에서 충분히 소개되었다고 볼 수 없지만, 한국사람에게도 베트남문학이 생소하지는 않다⁴. 그러나 문학교류는 서로의 문학작품을 소개하는 것에 머무는 것은 아니다. 문학에 관한 자료공유, 공동연구 사업, 학술회의와 같은 다양한 활동을 통해 연구자간, 문인간, 번역자간 등 인적 차원에서 이루어지는 교류를 통해 교류의 실제적인 활성화도 기대할 수 있다. 본고에서는 양국에서 공통으로 바라보는 한-베 문학교류의 입장보다는 베트남의 입장에서 지금까지 이루어진 베트남 내 한국문학과 관련된 활동을 다시 살피고 현재의 과제와 더 나은 미래를 위해 어떤 노력과 개선이 필요할지 살펴볼 것이다.

2. 한-베 관계에서의 문학교류의 중요성

문학교류는 한-베 관계에서 중요한 역할을 하고 있음을 강조하고 싶다. 문학이 사람과 사람의 관계를 보다 더 가까이 이어주듯이 문학교류를 통해 표면에서 드러나지 않는 내면의 깊은 것들을 서로 보게 되기 때문이다. 다시 말해 베트남 사람들이 한국문학 작품을 비롯한 문학교류를 통해 한국의 또 다른 모습을 알게 되는 것이다. 베트남 대중은 한국에 대해 ‘놀라운 만큼 빠른 속도로 경제발전을 이루어 선진국이 된 나라, IT강대국, 과학기술이 발달한 나라’의

¹ 하밍타잉, 하노이 국립인문사회과학대학교 동방학부 한국학과 재직.

² 1994년에 배양수는 한국의 대표적인 고전문학 『춘향전』을 번역하여 하노이사회과학출판사에서 출판했는데, 이것이 베-한 수교 이후 베트남어로 번역된 최초의 한국문학작품이다.

³ 본인의 조사 및 통계에 따른 2020년 기준으로 베트남에서 번역-출간한 한국문학작품의 수는 124 권이다.

⁴ 바오 닌(Bào Ninh)의 장편소설 『전쟁의 슬픔(Nỗi buồn chiến tranh)』(2012)은 한국과 베트남의 작가들이 교류활동을 시작한 이후 순수 민간 차원의 상호이해 노력이 구체적인 결실을 보게 된 대표적인 사례라고 할 수 있다.

인상을 주로 가지고 있다. 게다가 한류의 열풍으로 일부 베트남사람, 특히 젊은 세대는 한국에 대한 환상적인 이미지를 갖고 있다. 그런데 한국고전문학을 비롯하여 김유정, 황순원, 황석영, 박완서, 방현석, 신경숙, 황선미, 김영하 등 여러 작가의 작품이 베트남어로 번역되면서 근대 및 식민지 시대의 한국, 한국전쟁, 한국의 독재정권과 민주화 항쟁 과정, 그리고 현재 한국 사회의 실제적인 시대적/사회적 모습이 베트남에 알려지게 되었다. 경제적 선진국으로 발전하는 과정에서 한국적인 전통문화의 가치를 보존했고, 강한 의지와 민족정신의 발휘와 함께 적지 않은 희생과 고난이 있었다는 것을 문학작품 속에서 생생하게 보여주었다.

베트남 문학 작품들이 여러 경로를 통해 한국에 소개되면서 베트남 현대문학이 한국인에게 깊은 인상을 주었고 한국 내의 평판과 시장의 반응도 좋은 편이다. 한국에 소개된 베트남문학 작품들을 통해 한국인들도 베트남과 베트남인을 보다 깊게 이해하게 되었다. 월남, 월남미(米), 베트남, 전쟁만을 떠올렸던 과거 베트남의 이미지를 넘어, 전쟁의 슬픔과 아픔을 극복하여 밝은 미래로 향하고 있는 베트남, 전쟁의 후유증을 겪고 이를 극복한 베트남 민족, 자존심과 자부심이 강한 베트남 국민의 모습에 공감대를 형성하는 계기를 갖게 되었다.

또한 한-베 국민은 양국의 번역된 문학작품을 통해 서로의 문화에서 공통적으로 나타나는 사고방식, 감정을 이해할 수 있다. 의례적인 발표문이나 딱딱한 숫자들로 구성된 재미없는 자료들보다는 일상을 통해 자연스럽게 상대방의 사고방식과 진솔한 감정을 전달하는 문학작품이 상호 공감대를 형성하는데 더 큰 효과를 가져올 것이다. 서로의 문학작품을 감상하면서 등장인물에 감정을 이입하여 함께 웃고 함께 울기도 한다. 이렇게 양국의 물리적인 거리를 문학을 통해 마음으로 좁히는 문학적 교류가 시작되면 문학에 관련된 인적 교류로 자연스럽게 확장할 수 있다. 한국과 베트남 양국관계를 정서적으로도 더욱 가까이 만드는 다리를 놓는 것이 바로 문학교류의 역할이다.

3. 베트남 내 한국문학 확장의 현실과 과제 가. 베트남에서의 한국 문학작품 번역 활동

문학작품번역활동은 문학교류를 위한 기본적인 필수적인 선행조건이라고 할 수 있다. 문학작품 번역은 작품의 고유한 의미와 구조를 존중해야 하며, 작품의 내면요소까지 독자들에게 온전히 전달될 수 있도록 하는 것이 번역이 지향하는 최종목표라 할 수 있다. 그러나 이것은 한 나라의 문학작품을 다른 언어로 번역할 때 번역자들이 언어능력뿐만 아니라 숙지해야 할 문화적 요소들이 그만큼 많다는 어려운 사실을 나타내는 것이기도 하다. 한국문학을 베트남어로 번역하는 과정도 마찬가지다. 출발어인 한국어가 담고 있는 다양한 문학적 요소들이 도착어인 베트남어에서도 온전히 드러날 수 있게 해주는 일은 결코 쉽지 않다. 지금까지 한국문학번

역자가 다양한 문학장르의 많은 작품을 선택해서 베트남어로 번역해 왔지만, 열정만으로는 완전할 수 없다. 문학번역가라면 누구나 자신의 결과물이 혹평을 받기보다 호평을 받는 것을 원하지만, 엄격하게 말하면 한국문학작품의 베트남어 번역본 중, 기대 수준에 미달하는 경우가 일부 존재하는 것도 부정할 수 없는 사실이다.

그동안 한국과 베트남의 문학교류의 발전 과정에서 한국문학작품 번역활동이 아주 중요한 역할을 담당해야 함에도 불구하고 현재까지는 그 잠재력에 비해 기대만큼의 양적/질적 성과가 높지는 않았다. 다행히 베트남어로 번역된 한국문학작품은 대부분 한국어 원전 텍스트를 직접 베트남어로 번역했기에 중역으로 인한 과정에서 생길 수 있는 오역을 피할 수 있었다는 장점이 있었다. 그렇지만 체계적인 번역 기능을 충분히 학습할 수 없었던 번역자들이 한국 문학 작품을 만족스러운 수준으로 번역하는 것은 쉬운 일이 아니었다. 베트남 문인협회 출판사에서 근무하는 편집자의 경험⁵에 따르면 베트남어로 번역된 한국 문학작품 텍스트를 편집할 때 곤란할 때가 적지 않았다고 한다. 편집자가 한국어를 모르기 때문에 오역을 발견할 수도 없었을뿐더러 베트남어로 번역된 내용이나 표현을 완전히 파악하지 못 할 때마다 오역을 의심할 수밖에 없었다고 했다. 실제 번역본에서 어색한 표현, 문맥이 매끄럽지 못한 부분도 적지 않다는 현실을 부인할 수는 없다. 이제는 베트남에서 출간된 한국문학작품의 번역본이 한국작품이라는 희소성의 이유만으로 무조건 귀한 도서라는 대우를 받던 시대 역시 지났다. 한국문학이 처음 소개되기 시작하던 1990년대와 달리 번역 작품에 대한 베트남 독자나 연구자들의 요구와 기대수준이 훨씬 높아졌기 때문이다.

수준 높은 번역을 위해서는 전문 번역자의 활발한 활동이 필수적이지만, 현재 베트남 베트남에서 한국문학 번역작업을 전문 직업으로 삼는 것은 현실적으로 불가능하다. 전문 번역자로 전업을 해야만 한국문학작품을 제대로 번역하는 것은 아니지만, 안정적이고 매력적인 직업이 아니다. 베트남 출판사에서 받는 번역료가 너무 낮기 때문이다⁶. 경험으로 삼거나 재미로 하는 경우가 아니라면 베트남 출판사에서 책정된 낮은 번역료를 받으며 문학번역을 할 사람은 극히 일부분이다. 물론 특별한 경우 번역료를 받지 않고 번역하는 경우도 있지만 보통 한국에서 받는 지원금 없이 한국 문학작품을 번역하는 경우는 매우 드물다고 봐야 한다. 그러나 번역 지원이 있는 경우라도 번역 지원서류를 준비하고 심사과정을 거쳐야 하는 것은 번역자에게 번거로

⁵ 하노이 국립 인문사회과학대학 한국학과에서 2015년 11월 26일에 개최한 <함께 읽는 베트남어역 한국문학> 세미나에 참석하여 발표한 내용.

⁶ 평균 1 페이지당 5~8 만동 (약 2,500 ~4,000 원)이고 작품 1 편의 번역을 1~3 개월 안에 완성하도록 재촉하기도 한다. 한국어 가능자에게 문학작품번역은 한국어 지식을 바탕으로 하는 다른 직종에 비해 경제적으로 매력적이지 않다.

운 일이다. 번역샘플은 물론이고 번역자의 이력서, 작품선택사유, 출간계획, 저작권자의 허가 등 각종 서류를 제출해야 하기 때문인데, 이마저도 번역 대상으로 선정되어 지원을 받게 된다는 보장이 없다. 열심히 준비했는데도 지원 대상에서 탈락되는 경우가 다수 발생하게 되는데 일반적으로 탈락의 이유는 명확하게 밝혀주지 않는다. 다만 해당 작품이 베트남에서 소개대상으로서 매력적이지 않아 제외되었거나 본인의 번역실력이 어딘가 미흡하기 때문에 번역이 채택되지 않았을 것이라 번역자 스스로 추측하며 위안을 삼지만, 명확한 이유를 모를 경우 다음 작품을 번역하고자 하는 의욕이 꺾일 가능성이 크다.

나. 베트남에서의 번역 문학 연구 및 비평

한국문학을 연구하는 활동은 한-베 문학교류에 빠질 수 없는 활동이지만 30 여년의 양국 수교 기간에 비하면 활발하지 못한 것이 현실이다. 번역 문학 연구 및 비평의 활성화를 위한 자료 역시 부족한 현실인데, 1997년 호찌민 인문사회과학대학교에서의 한국문학 교재로 사용한 한국문학 도서⁷가 시초였고, 2006년 하노이 인문사회과학 대학교에서 교재로 사용한 한국문학 연구 도서⁸가 두 번째 자료라 할 수 있다. 그리고 2017년이 되어서야 한국학중앙연구원에서 지원을 받은 연구결과물을 출판한 한국고전문학, 한국통속문학 등 한국문학작품 소개 그리고 강독, 이해에 관련한 연구를 모아 출간⁹된 자료가 있다. 한국문학연구자료의 대부분은 국내-외 학술회의나 세미나에서 발표한 논문, 그리고 한국 또는 베트남에서 발표된 석-박사 논문들이다. 베트남문학을 연구하는 한국연구자를 포함하여 한국문학을 연구하는 베트남연구자의 논문은 한국과 베트남 문학을 비교하여 연구한다. 한국고전문학, 근대문학, 현대문학의 다양한 장르들이 연구중이지만 체계적인 연구로는 연결되지 않고 있으며 다른 영어권, 러시아, 프랑스, 중국, 일본문학 등의 연구에 비해 한국문학연구는 아직 걸음마 단계라고 해도 과언이 아니다.

한국문학을 연구하는 베트남 연구자는 3 그룹으로 나눌 수 있다. 첫 번째 그룹은 한국어를 모르지만 한자어나 영어로 된 자료를 통해 한국문학을 접하는 베트남어문학 전공자 또는 외국문학 전공자들이다. 두 번째 그룹은 베트남문학전공자 또는 일반 베트남 사람으로

⁷ Nguyễn Long Châu. *Nhập môn văn học Hàn Quốc*. Nhà xuất bản Giáo dục, 1997. (응우옌 롱 저우. 『한국문학입문』. 교육출판사. 1997)

⁸ Trần Thúc Việt. *Giáo trình Văn học Korea*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. 2006. (전 특 비엣. 『코리아 문학 교과서』, 하노이 국립대학교 출판사. 2006)

⁹ Phan Thị Thu Hiền chủ biên. *Đạo bước vườn văn Hàn Quốc, Hợp tuyển văn học cổ điển Hàn Quốc, Hợp tuyển văn học dân gian Hàn Quốc*. Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 2017. (판 티 투 히엔 외. 한국문학개론. 한국고전문학 선집, 한국통속문학 선집. 호찌민시 종합 출판사. 2017)

베트남어로 번역된 한국작품이나 한국문학자료를 읽고 연구하는 사람들이다. 세 번째 그룹은 한국문학 전공자가 교육기관이나 연구기관에서 일하면서 한국문학을 연구하는 경우이다. 위의 어느 그룹에 속하더라도 각자 개별적으로 연구하고 활동하는 것이지 상호 교류 활동이나 공동연구는 부족한 실정이다.

한국문학번역원의 공식적인 지원을 받아 개최된 한국문학 관련 세미나는 하노이 인문사회과학대학교에서 개최된 ‘베트남에서의 한국문학 번역’ (2014 년), ‘함께 읽는 베트남어역 한국문학’ (2015 년), ‘한국 고전문학 심포지엄’ (2017 년)이 있다. 이들 행사에서는 한국문학 번역가, 연구자, 그리고 한국문학에 관심을 가진 사람들이 한 자리에 모여 정보를 교환하며, 한국문학연구, 한국문학번역이 베트남에서 앞으로 나아갈 방향을 의논할 수 있는 좋은 기회였다. 그러나 이후에 정기적인 세미나와 한국문학 연구교류의 마당이 기대만큼 진행되지 못했다.

또한 외국문학연구에 중요한 활동 중 하나로 문학번역비평이 있다. 문학번역비평이 없으면 문학번역작업 역시 발전할 수 없다 해도 과언이 아니다. 그러나 베트남에서는 한국문학작품에 관한 번역비평 자체가 거의 이루어지지 못하고 있는 현실이다. 물론 타인의 번역물을 평가하고 비평하는 것은 쉽지 않은 과정이다. 일반 비평가와 다르게 번역비평가의 경우에는 출발언어와 도착언어에 두루 능통하지 못하면 번역비평을 제대로 수행하기 어렵기 때문이다. 원전 텍스트는 배제하고 목표 텍스트만을 대상으로 하면 번역비평보다 서평에 가까운 비평이 된다. 이렇듯 번역비평이 부재하거나 그 비중이 극히 낮은 현실에서 베트남어로 번역된 한국문학작품은 독자층 확보에 어려움을 겪는 것은 물론이고 전문가들에 의한 생산적인 연구도 기대하기 어렵다. 베트남에서 아직 역사가 길지 않은 한국학계에서 특히 한국문학을 번역하는 구성원들의 경우, 대개 동창, 선후배, 스승과 제자 사이이거나 적어도 일면적인 경우가 대부분이기 때문에 서로의 번역물을 평가하는 것에 부담감을 느끼고 일정한 거리를 두고 있는 것이 현실이다. 사실 이들이야말로 현재까지의 베트남 내 한국문학 서적 출판의 상황과 현실을 가장 잘 알고 있기 때문에 한국문학작품이 한 편 번역되어 나오면 우선 반가워하고 격려해주는 분위기가 주를 이루지만 이런 분위기는 역효과를 발생시킬 수도 있다. 서로 관계가 있는 상황에서 누군가 앞으로 나서서 다른 의견을 제시하거나 문제를 제기하게 되면 서로 곤란해지기 때문이다.

다. 베트남에서의 한국문학 확장을 위한 활동

그동안 베트남에서 개최된 한국문학홍보나 기타 활동 중, 베트남에서 주도적으로 진행되는 활동은 찾아보기가 어려웠다. 한국문학을 외국으로 소개하려는 한국측의 적극적인 움직임에 베트남측이 전적으로 의존하고 있는 상황이다. 한국정부의 문화전파 전략이 베트남에서 한국문학을 소개하는 활동의 원동력이었기 때문이다. 한국문학번역원이나 대산문화재단 같은 기관은 베트남에서 번역지원뿐만 아니라 출판지원, 학술회의나 홍보활동까지 지원하기도 한다

한국으로부터 번역/출판 지원을 받아 베트남에 소개되는 한국문학 번역작품의 경우에는 베트남 문인계나 출판계로부터 미온적인 관심을 받는데 불과한 상황이다. 새로운 번역도서나 오디오라든가 북콘서트는 물론이고 방송, 신문이나 책 판매 전문사이트에도 알려지는 경우가 없는 것이 대부분이고 있다 해도 작은 코너에서 드러나기 때문에 독자의 관심을 받기가 쉽지 않다.

베트남측의 주도적인 활동이 전혀 없는 것은 아니다. 2005 년 베트남문인협회가 한국문학작품에 대해서는 처음으로 마련한 출간기념회의 기자회견 자리에서 『랍스터를 먹는 시간』.¹⁰ 이 소개되었다. 베트남 문단의 주요 작가들이 한자리에 모여, 한국작가가 베트남이라는 무대, 그것도 예민할 수밖에 없는 베트남전쟁 문제를 어떻게 글로 표현했을까에 대한 큰 관심을 보였다. 차분한 분위기 속에서 『랍스터를 먹는 시간』의 출간 기념회는 좋은 반응을 얻었고, 이후 한동안 한-베 문학교류의 화제가 되었다. 이후 2017 년에는 베트남문인협회가 자체적으로 주최한 두 번째의 한국문학작품 소개 행사 『만일보』.¹¹ 출간 기념회 및 작가와의 만남 행사가 진행되었다. 의지와 목적이 있다면, 베트남 문학계에서도 충분히 주도적인 역할을 할 수 있다는 것을 보여주는 행사였다.

문인 교류활동은 문학교류에 중요한 역할을 하였고 특히 한-베 문학교류의 출발점이자 기반이 되었지만 한국측의 주도에 의존하고 있는 아쉬운 현실은 앞으로 극복해 나가야 할 과제라 하겠다.

¹⁰ Bang Hyun-suk (Hà Minh Thành dịch). *Thời gian ăn tôm hùm*. Nxb Hội nhà văn.2004 (방현석(하밍타잉 역). 『랍스터를 먹는 시간』. 베트남 문인협회 출판사. 2004)

¹¹ Ko Un (Lê Đăng Hoan dịch). *Vạn đời người*. Nxb Hội nhà văn. 2017. (고은 (레당환 역). 『만일보』 베트남 문인협회 출판사. 2017)

4. 맺는 말

최근 2년 가까이 발생중인 코로나는 베-한 양국간의 관계에도 적지 않은 영향을 미치고 있다. 그러나 흥미 있는 현상도 발생했는데 언택트(Untact) 문화의 확대로 인해 예전에 비해 증가한 여유시간 동안 독서하는 사람이 늘어난 것이다. 읽을 만한 한국문학작품의 소개나 특정 책의 구매를 부탁하는 사람도 크게 증가했다. 아직은 한국문학을 접할 수 있는 방법이나 한국 서적의 유통 및 홍보가 제한적이어서 실제 독서로 연결되기까지는 어려운 점이 있지만 베트남 내의 한국문학작품 독자는 증가했다고 볼 수 있다. 그리고 베트남에서의 문학연구자는 물론이고 대학생 졸업논문, 석사 논문에서도 한국문학을 다루는 경우가 드물지 않다. 한국작가와의 교류활동을 기대하면서 한국문학작품을 찾아 읽고 북 리뷰나 논문을 작성하는 베트남 작가들도 등장했다. 이러한 관심이 점차 많아지면서 자연스럽게 한국문학을 이해하고 한국문학에 빠져드는 독자들이 늘고 있는 추세다. 그러나 베트남에서 한국문학교류를 보다 활성화하기 위해서는 더 많은 노력과 개선이 필요하다. 특히, 베트남측의 적극적인 움직임이 필요하다.

우선 베트남에서의 한국문학 활성화를 위해 한국문학전공자의 적극적인 참여가 필요하다. 현재 한국문학작품을 번역하는 베트남인 중 소수만이 한국문학 전공자이다. 물론 한국문학전공의 여부가 번역 결과물의 수준에 결정적인 영향을 미친다는 실증적인 연구 결과는 없지만, 일반적인 관점에서 본다면 한국문학전공자가 집중적으로 한국문학작품을 번역하는 것이 더 나은 결과물을 만들 것이다. 또한 한국 문학을 전공했을 경우 유학을 경험하면서 한국어 및 한국학 교육기관, 연구기관에서 근무하기 때문에 한국문학에 보다 관심을 갖게 될 것이며 한국 문학계의 현황과 동향에 관한 정보도 빠르게 접할 수 있다. 다시 말하자면 한국문학 관련 전공자들이 비 전공자에 비해 한국문학을 체계적으로 학습했고 한국문학에 대한 지식의 바탕이 넓기 때문에 번역과 관련된 활동에서도 보다 큰 역할을 할 것이다.

문학교류는 개인 각자의 활동으로 이루어질 수 없다. 좋은 성과를 거두기 위해서는 관련 재단, 학교, 기관들과 밀접한 연관을 맺는 상호 협력이 필요하다. 앞에서 언급했듯이 현재 베트남 내에서 한국문학과 관련한 활동은 한국측의 지원과 움직임에 주로 의존하고 있는 현실이다. 최근 몇 년간 베트남 출판사도 주체적으로 한국문학 베스트셀러 작품의 저작권을 거래하고 번역비를 지불하며 번역-출간한 경우가 있지만 아직 그 범위와 규모는 결음마 수준이다. 베트남 출판사들은 한국문학전공자, 번역자를 비롯한 한국문학단체, 한국문인을 통해 한국문학의 흐름과 새로 나온 작품을 업데이트 하면서 베트남독자의 수요를 파악하고

한국문학소개에 적극적으로 참여하는 모습을 보여줘야 한다. 베트남문학번역원¹²도 본연의 역할을 충실히 한다면 베트남문학을 한국에 소개하는 것과 한국문학을 베트남에 소개하는 길이 더 확대될 것이다. 무엇보다도 한국 문학과 가장 밀접한 위치에 있는 관련학교, 연구기관에서 한국문학 연구, 교류 같은 활동을 정기적으로 개최하여 양국의 연구자, 교육자, 번역자, 그리고 문인들이 교류할 수 있는 기회를 지속적으로 마련한다면 앞으로 베트남에서 한국문학은 더 튼튼하게 뿌리내릴 수 있을 것이라 생각한다.

¹² 2014년 베트남문인협회 산하의 베트남문학번역원이 설립되었다. 베트남문학을 외국으로 소개하는 일은 주로 담당하는데 외국문학을 베트남에 소개하는 역할을 한다. 현재까지는 한국문학작품을 번역 출간한 성과를 이루지 못했다.

**Bài thảo luận về báo cáo
”Văn học Hàn Quốc tại Việt Nam: vị trí và định hướng” của Tiến sĩ
Hà Minh Thành.**

TS. Lê Đăng Hoan
Hội Nghiên cứu Khoa học về Hàn Quốc tại Việt Nam (KRAV)

Là một trong những giảng viên chuyên dạy về Văn học Hàn Quốc, và một dịch giả, dịch nhiều tác phẩm văn học Hàn Quốc sang tiếng Việt, Tiến sĩ Hà Minh Thành, qua một báo cáo ngắn gọn đã cho ta khát quát về tình hình dịch thuật, nghiên cứu và những vấn đề cần quan tâm về văn học Hàn Quốc tại Việt Nam.

Là một dịch giả chuyên về văn học Hàn Quốc, và cũng thường xuyên được tiếp xúc với các tác phẩm văn học Hàn Quốc ở Việt Nam qua các dịch giả cũng như qua các kỳ xét giải thưởng hàng năm về văn học dịch tại Hội Nhà văn Việt Nam, tôi hoàn toàn thống nhất với đánh giá của tác giả bài viết này.

Ta không thể phủ định những thành quả về dịch thuật cũng như giao lưu văn học Hàn Quốc ở Việt Nam trong thời gian 30 năm qua. Về số lượng các tác phẩm dịch cũng chỉ khoảng hơn 130 đầu sách, bao gồm nhiều chủng loại khác nhau, nhưng đã tập trung chủ yếu vào những tác phẩm văn học nổi tiếng của Hàn Quốc. Nhiều cuộc trao đổi về văn học hai nước cũng đã được tiến hành tại Việt Nam và Hàn Quốc, các Hội Nhà văn, Hội nhà thơ Hàn Quốc đã có quan hệ với Hội nhà văn Việt Nam và chi hội hoặc cá nhân các nhà văn nhà thơ Việt Nam. Điều này cho ta thấy được văn học Hàn Quốc đã có dấu ấn với người đọc cũng như các nhà văn nhà thơ Việt Nam.

Các vấn đề nêu ra trong bài phát biểu của Tiến sĩ Hà Minh Thành là một thực tế, và cũng là đòi hỏi để việc dịch thuật và trao đổi văn học hai nước có chiều sâu và có thành quả thiết thực hơn.

Đó là:

- Các tác phẩm dịch văn học Hàn Quốc sang tiếng Việt, chưa thực sự thu hút độc giả

- Việc dịch văn học Hàn Quốc sang tiếng Việt, chưa có tính hệ thống và chưa có tính chủ động của dịch giả cũng như chưa theo nhu cầu của độc giả Việt Nam, mà phụ thuộc vào các cơ quan quảng bá văn học, và tài trợ Hàn Quốc tại Hàn Quốc (từ lựa chọn tác phẩm dịch, cho đến quyết định dịch, xuất bản)
- Việc phát hành, lưu thông đến tay độc giả của các tác phẩm văn học Hàn Quốc tại Việt Nam rất trầm lắng, phần nhiều xuất bản xong là hết nhiệm vụ, không quan tâm nhiều đến phát hành, kể cả nhà xuất bản đã nhận được tài trợ.
- Việc nghiên cứu văn học Hàn Quốc tại Việt Nam còn hạn hẹp. Điều này cũng do tính hấp dẫn của tác phẩm dịch, cũng như lòng say mê của các nhà phê bình văn học khi chưa thấy động lực cho việc nghiên cứu văn học Hàn Quốc.

Còn về nội dung quan trọng của bài phát biểu là ”định hướng” thì cần đề cập cụ thể và đầy đủ, ở đây chỉ mới ở mức độ chung chung. Đã đến lúc chúng ta cần đưa ra các giải pháp cụ thể, không còn ” định hướng” nữa. Cần cụ thể hơn về các giải pháp như việc chọn tác phẩm dịch, việc tập hợp và bồi dưỡng cho một tập thể dịch giả đang say sưa, nhưng còn manh mún, thiếu chuyên nghiệp trong dịch thuật văn học. Cứ chạy theo sự dẫn dắt của các cơ quan truyền bá văn học của Hàn Quốc, chờ ”tài trợ”! thì các dịch giả sẽ khó có tính sáng tạo, có thể không phù hợp với thị hiếu đòi hỏi của người đọc Việt Nam. Có nên chăng các dịch giả Việt Nam cần có một tổ chức đủ sức để xem xét nghiên cứu đưa ra được chiến lược về vấn đề này.

Xin cảm ơn tác giả với bài phát biểu tâm huyết và chúc Hội thảo thành công tốt đẹp.

Ha Minh Thanh 박사의 “베트남 내 한국문학의 위치와 나아갈 방향” 발제문에 대한 토론

토론자: Dr. Le Dang Hoan- 베트남에서 한국연구회 (KRAV)

인문사 대학교에서 한국문학 강사이자 번역자로서 한국문학 작품을 베트남말로 많이 번역하는 Ha Minh Thanh 박사의 길지 많은 발표를 통하여 베트남에서 한국문학에 대한 번역, 연구와 관심이 있는 내용을 개괄적으로 알려 주었다.

한국문학 번역자로서 베트남에서 한국문학 번역 작품을 늘 관심하고 베트남 문인들의 심사위원 역으로 매년 외국 문학 번역상을 심사 사업을 참석하는 나는 이 발표 내용에 대해서 동일한다.

그 30 년 동안 베트남에서 한국문학 번역과 교류에대한 성과를 부정할 수 없다. 번역사업만 보면 많은 장르를 포함한 130 개 이상의 작품을 했고 그 중에서 한국의 유명하고 중요한 문학 작품에 집중했다고 볼 수 있다. 그 뿐만 아니라 양국간의 문학 교류도 베트남에서나 한국에서 많이 진행했고 특히 한국 문인협회, 한국 시협회, 지방 문학협회등 베트남 문인회과 문학에 관련 많은 조직간의 협력 사업과 교류 행사를 정기적으로 진행하고 있다.

그러므로 30 년 동안 베트남 독자에게 한국 문학에 대해서 어느 정도로 알려주었다.

Ha Minh Thanh 박사의 발표 내용에 실제 조사 결과로부터 나온 내용이고 양국 문학 번역과 교류에대해서 보다 더 큰 결과를 얻기 위한 요구이다.

그 것이 바로

- 베트남 말로 번역된 작품들이 베트남 독자에게 아직 끌어들이지 않고 재미있게 읽게 되지 않았다
- 한국 문학번역은 체계 성이 없고 번역가의 주동성이 적고 베트남 독자의 요구에 대한 관심이 없고 한국의 문학 광고 기관의요구에 따라 하고 있다 (번역 작품 선택, 번역. 출판 결정 까지...)
- 베트남에서 번역된 한국문학 작품 발행과 유통이 아직 널리 하지 못한다. 출판사에서 출판 지원을 받아서 발행과 유통에 대한 관심이 아직 부족한다.

- 한국문학 연구 사업이 아직 많지 않다. 이 것이 작품의 매력이 아직 적고 번역질이 낮다고 볼 수 있다. 그리고 베트남 문학 평론가가 한국 문학에 대한 평론과 연구에 대한 관심한 작가가 아직 많지 않고 연구 재료도 아직 부족한다.

마지막에는 본 발표에서 나온 한국 문학 번역과 연구 발전 활동 방향에 대한 내용이다. 이 내용에 대해서는 보다 더 구체적 실제적 활동을 제기해 주면 좋다. 30 년 양국 외교 관계가 지났고 현재 시기는 “방향” 만 제기하는 것이 아니라 구체 해법을 제기해 야 한다.

이문제에는 번역 작품 주동적인 선택 방법, 번역가의 전문적인 지식 양성 방법, 보다 더 체계적으로 번역 전략 설립에 필요한 해법을 제기해 야 한다. 한국 문학 번역지원 기관의 한국 문학 광고와 지원에 따라만 아니라 번역가의 주동적, 창조적 능력을 키워 야한다. 베트남에서 한국문학번역에 대한 전략을 세우고 경험을 나누고 보다 질과 량이 좋고 베트남 독자에게 좋은 한국문학 작품 소개를 할 수 있는 조직을 설립하면 좋다고 생각한다.

Ha Minh Thanh 박사의 열정 높은 발표에 대해서 고맙고 세미나 성공을 축원한다.

Thảo luận về bài viết “Văn học Hàn Quốc tại Việt Nam: vị trí và định hướng” của tác giả Hà Minh Thành

Nguyễn Lê Thu

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Bài viết “Văn học Hàn Quốc tại Việt Nam: vị trí và định hướng” của tác giả Hà Minh Thành là một nghiên cứu tổng quan về bức tranh văn học Hàn Quốc tại Việt Nam sau gần 30 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam và Hàn Quốc chính thức được thiết lập. Bài viết chỉ rõ quan điểm xem xét vấn đề từ góc độ Việt Nam (không phải từ hai phía) để chỉ rõ tình hình hiện trạng, bài toán hiện tại và những nỗ lực cần đổi mới vì sự phát triển của ngành Văn học Hàn Quốc tại Việt Nam. Đối tượng nghiên cứu của bài viết là những hoạt động liên quan đến giao lưu văn học Hàn Quốc tại Việt Nam.

Trước hết, bài viết khẳng định tầm quan trọng của giao lưu văn học trong mối quan hệ Hàn - Việt. Văn học Hàn Quốc cung cấp một cái nhìn thân thiện, một cái nhìn bao quát và đồng cảm với những nỗ lực xây dựng đất nước, tinh thần dân tộc của người Hàn Quốc trong lịch sử, khác với cái nhìn thiên về thành tựu, kết quả phát triển kinh tế và ảnh hưởng của Hallyu phổ biến như hiện nay. Đồng thời, văn học Hàn Quốc cũng góp phần tăng cường hiểu biết về lối sống, tư duy, tình cảm của người dân Hàn Quốc, giữ vai trò cầu nối giúp người dân hai nước đến gần nhau hơn nữa.

Tiếp đó, bài viết đưa ra một bức tranh tổng quan về hiện thực phát triển văn học Hàn Quốc tại Việt Nam qua các hoạt động biên dịch tác phẩm văn học, hoạt động nghiên cứu và phê bình văn học Hàn Quốc của giới nghiên cứu văn học ở Việt Nam và một số các hoạt động giao lưu khác nhằm phát triển văn học Hàn Quốc từ phía Việt Nam.

Cuối cùng, bài viết cũng chỉ ra cách thức để thay đổi, thúc đẩy việc phát triển giao lưu văn học Hàn Quốc ở Việt Nam hơn nữa như sự tham gia tích cực của những chuyên gia văn học Hàn Quốc tại Việt Nam, sự hợp tác khăng khít giữa các tổ chức, các trường đại học và các cơ quan liên quan trong việc phát triển văn học Hàn Quốc, sự quan tâm hơn

nữa đến văn học Hàn Quốc của Việt Nam, việc phát huy tích cực hơn nữa vai trò của Viện dịch thuật văn học Việt Nam.

Nhìn chung, bài viết đã cho thấy một bức tranh tổng quát về tình hình giao lưu, phát triển văn học Hàn Quốc ở Việt Nam cũng như đưa ra những đề xuất về định hướng phát triển ngành Văn học Hàn Quốc tại Việt Nam. Để ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam phát triển đúng đắn, vai trò của chuyên ngành Văn học Hàn Quốc là không hề nhỏ. Tuy nhiên, thông qua những phân tích của bài viết, cũng cần phải nhìn nhận lại rằng việc giao lưu, phát triển văn học Hàn Quốc ở Việt Nam mới dừng lại ở biên dịch tác phẩm văn học là chủ yếu, thiếu vắng những nghiên cứu tổng hợp, chuyên sâu về văn học Hàn Quốc của người Việt. Mặc dù trong bài viết, người viết có đề cập đến những nghiên cứu về văn học Hàn Quốc của người Việt Nam tại Hàn Quốc, song, cần nhìn nhận rằng những nghiên cứu về văn học Hàn Quốc chỉ thực sự đóng góp cho Việt Nam khi được giới thiệu, bàn luận và phát triển ở Việt Nam. Hay nói cách khác, văn học Hàn Quốc ở Việt Nam chỉ có thể phát triển bền vững và đúng đắn khi có những nghiên cứu thực sự, bài bản được thực hiện và giới thiệu bởi những người nghiên cứu về văn học Hàn Quốc ở Việt Nam./.

토론: 베트남 내 한국 문학의 위치와 나아갈 방향

응웬레투

하노이국립대학교 외국어대학

하밍타잉 작가의 "베트남내 한국 문학의 위치와 나아갈 방향"이라는 글은 한-베 수교 30 여년만에 베트남에서의 한국 문학 발전의 실황에 대한 총괄적인 연구이다. 본 연구는 베트남측에서 베트남내의 한국문학의 발전을 바라본다는 입장도 명확히 드러냈으며, 베트남에서의 한국 문학 발전을 위해 현재 상황 및 문제점, 그리고 앞으로의 노력도 제시하고 있다. 본 연구의 구체적인 대상은 그동안 활발히 진행해왔던 베트남내의 한국문학 교류 활동이다.

우선, 본 연구는 한-베 관계에서 문학교류의 중요성을 긍정적으로 바라보고 있다. 한국문학은 베트남인에게 한국의 경제적 성과 및 한류의 열풍을 중시하는 관점과 달리 역사 속에서 나라를 건설하기 위해 한국 민족의 끊임없는 노력에 대한 이해와 공감을 일으킴으로써 한국에 대한 올바른 이해와 관점을 제공해줄 것이다. 아울러, 한국문학은 한민족의 생활방식, 사유, 정서에 대한 이해를 높이는 데 기여할 수 있으며, 양국 국민이 서로에게 더 가깝게 해주고 있는 가교역할을 하고 있다.

이어서 필자가 베트남 문학의 번역 활동, 연구 활동, 베트남 연구자들의 한국 문학 비평, 그리고 다양한 문학적 교류 활동 등을 언급하여 베트남에서의 한국 문학 발전의 실상을 제시하였다.

마지막으로 베트남 한국문학 전문가들의 적극적인 참여, 대학 및 기관들의 협조 등을 언급하여 베트남에서의 한국 문학 실황을 어떻게 변화시키고 발전시키는지에 대해서 논의했다. 특히, 베트남의 한국문학 연구자, 베트남 출판사, 베트남 문학번역원 등의 적극적인 자세도 함께 강조했다.

전반적으로 본 연구는 베트남에서의 한국문학 교류와 발전 현황을 개괄하고 앞으로의 발전 방향에 대한 제언도 함께 하였다. 베트남에서 한국학이 제대로 발전하기 위해서는 한국문학 전공자들의 역할이 적지 않다고 인정하지 않으면 안 된다. 하지만, 본 연구를 통해서 우리가 파악할 수 있는 사실은 현재 베트남에서는 한국문학의 발전이 여전 번역의 수준에만 그치고 있다는 것이다. 물론, 본 연구에서 베트남 전공자들의 한국 문학 연구 성과도 언급했지만, 이는 더 구체적으로 제안될 필요가 있다. 따라서 앞으로 베트남내의 한국 문학을 제대로 발전시키기 위해 베트남 전문가들의 한국문학에 관한 연구와 논의가 우선적으로 필요하다는 사실을 간과하지 않으면 안된다./.

HIỆN TRẠNG QUẢNG BÁ VĂN HÓA VIỆT NAM TẠI HÀN QUỐC

Ths. Nguyễn Thủy Giang
Đại học KHXH&NV Hà Nội

Tóm tắt

Sau khi chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992, mối quan hệ giữa hai nước Việt Nam – Hàn Quốc đã bước sang một trang mới với nhiều thành tựu trong các lĩnh vực như: chính trị, ngoại giao, kinh tế... Giao lưu văn hóa cũng là một nội dung nhận được sự quan tâm của chính phủ, các cấp ban ngành của hai quốc gia. Xác định được giao lưu văn hóa sẽ giúp hình ảnh đất nước đến gần hơn với người dân ở các quốc gia khác, Việt Nam đã và đang dần chú trọng hơn đến các hoạt động quảng bá văn hóa ở nước ngoài trong đó có Hàn Quốc. Bằng việc tổng hợp các thông tin thông qua các nguồn tài liệu truyền thông, bài viết sẽ thống kê các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc trong gần 20 năm từ năm 2002 đến nay (2021) với mong muốn cung cấp bức tranh tổng quát về hiện trạng này qua đó nêu lên một vài đề xuất để hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam ở Hàn Quốc sẽ phát huy được hiệu quả hơn.

Từ khóa: Quảng bá văn hóa Việt Nam, Hàn Quốc, Lễ hội văn hóa Việt Nam, Tuần lễ văn hóa du lịch Việt Nam.

Mở đầu

Trên phạm vi toàn cầu, sự phát triển của khoa học và công nghệ cùng với tiến trình toàn cầu hóa từ những năm 1980 đã góp phần rút ngắn khoảng cách địa lý giữa các vùng, quốc gia và khu vực. Từ đây sự giao lưu giữa người dân, doanh nghiệp của các quốc gia trên thế giới gia tăng ngày càng mạnh mẽ. Ở Việt Nam, khi Đảng và Nhà nước tiến hành đổi mới, thực hiện đường lối đối ngoại đa phương rộng mở, thúc đẩy hội nhập khu vực và toàn cầu vào năm 1986 một chương mới trong mối quan hệ ngoại giao, thương mại giữa Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Hàn Quốc đã được mở ra. Năm 1992, Hàn Quốc và Việt Nam chính thức thiết lập mối quan hệ ngoại giao và tính đến nay đã trải qua gần 30 năm hợp tác với nhiều thành tựu trong các lĩnh vực khác nhau như: ngoại giao, kinh tế, văn hóa, giao lưu nhân dân... Có thể nói, một trong những kết quả của tiến trình đổi mới, hội nhập quốc tế của Việt Nam nói chung và mối quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc nói riêng là sự hình thành cộng đồng người Việt Nam ở Hàn Quốc và cộng đồng người Hàn Quốc ở Việt Nam. Các số liệu thống kê gần đây cho thấy số lượng người Hàn Quốc ở Việt Nam ngày càng tăng, lên tới 211.243 tính đến cuối năm 2020¹. Trong bối cảnh mối quan hệ giữa hai nước ngày

¹ Số liệu thống kê từ website của Bộ Tư pháp Hàn Quốc (<https://www.immigration.go.kr/immigration>).

càng trở nên khăng khít, sự giao lưu hiểu biết ở nhiều lĩnh vực trong đó có văn hóa cũng được đặc biệt quan tâm. Ngay từ rất sớm, chính phủ Hàn Quốc đã đặc biệt chú trọng đến việc quảng bá hình ảnh quốc gia thông qua văn hóa. Vì thế văn hóa Hàn Quốc đã có sức lan tỏa mạnh mẽ tới nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Xét ở chiều ngược lại, những hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc mặc dù đã có nhiều nỗ lực nhưng vẫn chưa thực sự đạt được hiệu quả mong muốn.

1. Tầm quan trọng của các hoạt động quảng bá văn hóa

Theo Giáo sư Joseph Nye- nguyên Hiệu trưởng Trường Quản trị công John F. Kennedy, thuộc Đại học Harvard (Mỹ), nguyên trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, “quyền lực mềm (soft power) là khả năng tạo sức hấp dẫn, lôi cuốn, thu hút để các nước khác “tự nguyện” thay đổi hành vi, chính sách phù hợp với điều mà mình muốn, thay vì ép buộc thông qua sức mạnh kinh tế và quân sự”. Trước đây, để đánh giá sự thành công của một quốc gia người ta thường nhìn vào số liệu kinh tế - yếu tố quyết định sự tăng trưởng hay thụt lùi của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, từ nửa cuối thế kỷ XX, khi văn hóa trở thành một ngành công nghiệp (công nghiệp văn hóa) thì văn hóa được nhìn nhận cả trên góc độ kinh tế và sự đóng góp vào quá trình phát triển của văn hóa không chỉ đơn thuần là yếu tố tinh thần mà có sự hiện hữu của các giá trị vật chất². Sau khi xuất hiện khái niệm quyền lực mềm, nhiều quốc gia đã cố gắng sử dụng chiến lược này để làm lan tỏa sức hấp dẫn của nền văn hóa nước mình ra ngoài biên giới quốc gia.

Nhìn ra ngoài biên giới quốc gia có thể nhận thấy sự thành công của các quốc gia nhờ biết sử dụng phương thức quảng bá văn hóa của dân tộc mình ra nước ngoài. Một ví dụ có thể đưa ra ở đây là sức ảnh hưởng rộng lớn của văn hóa Mỹ trên toàn cầu. Ở hầu hết mọi quốc gia, người dân đều tiếp xúc với văn hóa Mỹ hàng ngày hàng giờ thông qua các thương hiệu đồ ăn, uống (cocacola, MCDonald's), các chương trình giải trí trên truyền hình dành cho mọi lứa tuổi, tầng lớp (kênh truyền hình cáp CNN, MTV, Cartoon Network). Bên cạnh đó văn hóa Mỹ cũng ghi dấu ấn tại nhiều nước trên thế giới thông qua những lễ hội truyền thống như: Halloween, Giáng sinh, lễ tạ ơn... Hay khi đề cập đến đất nước Italia điều đầu tiên người ta nhớ đến là những công trình kiến trúc mang dáng dấp của một vương quốc La Mã cổ xưa, là đất nước được mệnh danh kinh đô thời trang thế giới... Như vậy yếu tố nào tạo nên sự thành công trong việc quảng bá văn hóa Mỹ, văn hóa Italia trên thế giới? Ngoài những yếu tố về tiềm lực kinh tế vững mạnh và những cá nhân xuất chúng thì chính sách văn hóa của các quốc gia này đã góp phần tạo nên thành công trong việc toàn cầu hóa văn hóa. Đó là việc chính phủ Mỹ không tiếc khoản đầu tư lớn cho cơ quan thông tin (USIA) để tuyên truyền quảng bá văn hóa Mỹ, hay như chính phủ Italia đang tích cực sử dụng các công

² Nguyễn Thị Mai Anh (2020), Văn hóa – nguồn lực cho phát triển bền vững, *Tạp chí Cộng sản* (11).

cụ cơ bản của ngoại giao văn hóa bao gồm: ngôn ngữ, văn hóa, giáo dục, khoa học và du lịch để xây dựng các mối liên hệ văn hóa ở tất cả các cấp³.

Mặc dù không được xếp hạng trong số 10 quốc gia có tầm ảnh hưởng lớn trên thế giới về văn hóa⁴ nhưng không thể phủ nhận rằng Hàn Quốc là một trong số các quốc gia đã ghi dấu được những thành công nhất định trong việc quảng bá văn hóa quốc gia ra bên ngoài. Các biểu tượng văn hóa Hàn Quốc được chào đón ở rất nhiều các quốc gia trên thế giới. Những bộ trang phục truyền thống Hanbok, món kim chi đặc trưng, các sản phẩm gia dụng, đồ điện tử, mỹ phẩm, thời trang của Hàn Quốc đã trở nên gần gũi với nhiều quốc gia trên thế giới. Một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sự ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc ra bên ngoài chính là nhờ vào các chính sách quảng bá văn hóa. Quảng bá văn hóa luôn là một nội dung được chính phủ Hàn Quốc đặc biệt quan tâm. Ngay từ rất sớm, ngày 31/12/1971, Trung tâm Văn hóa và Thông tin Hàn Quốc (KOCIS) – một cơ quan trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã được thành lập với mục đích giới thiệu, quảng bá cho bạn bè thế giới biết về văn hóa Hàn Quốc. Bộ này hiện đang quản lý 32 Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc tại 27 quốc gia trên thế giới⁵. Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc là cầu nối giao lưu dành cho người dân ở các quốc gia trên thế giới có sự quan tâm đến văn hóa Hàn Quốc. Năm 1988, khi Thế vận hội mùa hè lần thứ 24 được tổ chức tại Seoul, Hàn Quốc đã tận dụng cơ hội này để quảng bá văn hóa ra toàn thế giới⁶. Từ năm 1990, Hàn Quốc thực sự coi văn hóa là tài sản để tăng cường vị thế quốc gia trên đấu trường quốc tế. Các hoạt động nâng cao vị thế quốc gia thông qua văn hóa được chính phủ, các ban ngành liên quan đặc biệt lưu tâm từ sớm⁷. Các hoạt động văn hóa được tổ chức thường xuyên nhằm mục đích quảng bá và lan tỏa văn hóa Hàn Quốc.

Nằm trong xu thế chung của quốc tế, Việt Nam đã có những nỗ lực hội nhập quốc tế trên nhiều phương diện trong đó nhiệm vụ quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam ra thế giới được đặc biệt quan tâm. Trong nghị quyết số 22 do Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành ngày 10/4/2013 về hội nhập quốc tế, ở mục hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa đã nhấn mạnh: “Lồng ghép các hoạt động hội nhập quốc tế vào quá trình xây dựng và triển

³ Huy Sơn (2021), Khi triển lãm là một công cụ ngoại giao, *Báo Quốc tế*, <https://baoquocte.vn/italy-khi-trien-lam-cung-la-mot-cong-cu-ngoai-giao-143077.html>

⁴ Theo xếp hạng năm 2018 của U.S. News & World Report, 10 nước có nền văn hóa ảnh hưởng toàn thế giới theo xếp hạng từ cao đến thấp lần lượt là: Italia, Pháp, Mỹ, Tây Ban Nha, Anh, Nhật Bản, Thụy Sĩ, Brazil, Australia, Thụy Điển.

⁵ 한국문화원 홈페이지에서 참고, *전세계 한국문화원현황*, <https://kccuk.org.uk/ko/about-kccuk/our-global-connections/>

⁶ 강정석 (2013), *해외 PR 및 국가브랜드 제고를 위한 전략목표체계 구축에 관한 연구*, 한국행정연구원, 서울.

⁷ 2011년 11월 29일, 문화관광부 보도자료 (김동호 부산국제영화제 명예위원장, 손우현 숙대 객원교수

(전 주불문화원장 및 대통령 해외공보비서관).

khai các chiến lược, kế hoạch, đề án về phát triển văn hóa – xã hội, khoa học - công nghệ, giáo dục – đào tạo, lao động, y tế, thể thao...nhằm tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ quốc tế, tiếp thu tri thức, tinh hoa văn hóa nhân loại, quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam với bạn bè quốc tế”, “xây dựng và triển khai Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Tăng cường vai trò chủ động của Việt Nam tại các thể chế, diễn đàn đa phương về văn hóa”⁸.

Ngày 10/09/2021 vừa qua, thay mặt Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đã ký ban hành Chỉ thị số 25/CT-TTg về việc đẩy mạnh triển khai Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam. Chỉ thị đã đề cập đến các nội dung cần triển khai trong thời gian tới để tăng cường quảng bá hình ảnh đất nước con người Việt Nam ra nước ngoài dưới nhiều hình thức: “tăng cường công tác bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa, con người, quảng bá hình ảnh quốc gia ra nước ngoài dưới nhiều hình thức, phương thức thể hiện đa dạng phong phú như: Lễ hội văn hóa Việt Nam, Tuần lễ văn hóa, du lịch Việt Nam, các hoạt động nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, di sản văn hóa, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, các môn thể thao dân tộc, kết hợp chặt chẽ với xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch, các hoạt động khu vực và quốc tế, tôn vinh danh nhân, anh hùng dân tộc Việt Nam...”, “tiếp tục đẩy mạnh công tác văn hóa đối ngoại gắn kết chặt chẽ với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài”⁹.

Hiểu được tầm quan trọng của việc quảng bá văn hóa Việt Nam đến các quốc gia trên thế giới đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế như hiện nay, công tác quảng bá văn hóa đã được quan tâm và triển khai tích cực. Các hoạt động giao lưu văn hóa ngày càng trở thành một kênh chuyên nghiệp, hiệu quả trong việc giới thiệu đất nước, con người và bản sắc văn hóa Việt Nam đến bạn bè quốc tế. Đặc biệt kể từ khi Chính phủ ban hành chiến lược, chính sách thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, hoạt động giao lưu văn hóa đã đạt được một số kết quả nổi bật. Việc mở rộng đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại đã tạo điều kiện thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Nhiều hoạt động như: ngày/ tuần/ tháng văn hóa Việt Nam, biểu diễn nghệ thuật, lễ hội văn hóa – du lịch, chiếu phim, triển lãm sách, ảnh, sản phẩm văn hóa – nghệ thuật, hội thảo, xúc tiến, quảng bá du lịch được tổ chức hàng năm. Có thể kể ra một số hoạt động quảng bá văn hóa tiêu biểu gần đây như: Tháng văn hóa Việt với các tiết mục ca múa nhạc, các nhạc cụ và âm thực truyền thống của Việt Nam (tháng 4/2019 Nam tại thành phố Ceske Velenice, miền Nam CH Czech), Tổ chức Tuần phim Việt Nam, triển lãm tranh của các nghệ sỹ nổi tiếng của Hà Nội, biểu diễn các loại hình nghệ thuật truyền thống như: tò he, thư pháp (Hội chợ quốc tế 2019 tổ chức ở tỉnh Moselle, Pháp), chuyển lưu

⁸ Nghị quyết 22-NQ/TW, ban hành ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế.

⁹ Chỉ thị số 25/CT-TTg Về việc đẩy mạnh triển khai chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam.

diễn 12 ngày của đoàn nghệ sỹ Nhà hát ca múa nhạc dân gian Việt Bắc và Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam (tháng 10/2019 tại Hàn Quốc)¹⁰.

Ngoài các sự kiện kể trên, thời gian qua Tổng lãnh sự quán Việt Nam đã phối hợp với nhiều quốc gia trên thế giới như: Anh, Pháp, Nga, Đức, Ấn Độ, CH Séc, Hy Lạp... tổ chức các cuộc triển lãm nghệ thuật, tuần văn hóa, lễ hội như: Khai mạc Liên hoan phim Việt Nam tại thành phố Saint – Malo (Pháp), quảng bá hình ảnh Việt Nam tại Australia, khai mạc “Những ngày văn hóa Việt Nam tại Liên bang Nga”, lễ hội đa văn hóa quốc tế tại Đức, Ngày văn hóa Việt Nam tại Séc, Festival văn hóa, du lịch Việt Nam Indonesia và Myanmar tại Canada, Lễ hội di sản Văn hóa châu Á – Thái Bình Dương lần thứ 6 tại thành phố New York (Mỹ), triển lãm “My Vietnam” tại Italia nhằm góp phần quảng bá những hình ảnh đẹp, truyền thống văn hóa lịch sử của đất nước¹¹.

Bên cạnh đó nhiều địa phương đã ý thức được sức mạnh của văn hóa nên đã chủ động đẩy mạnh công tác quảng bá văn hóa ra nước ngoài như: thành phố Hà Nội làm các phim quảng cáo ngắn giới thiệu lịch sử, di sản, văn hóa, con người Hà Nội phát sóng trên kênh CNN; tỉnh Quảng Bình xúc tiến, quảng bá hình ảnh Phong Nha – Kẻ Bàng tại kinh đô điện ảnh thế giới Hollywood và tại New York Times Travel show 2019.

2. Khảo sát các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam ở Hàn Quốc

Trải qua gần ba thập niên thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, rất nhiều những thành tựu đã đạt được trên các phương diện: kinh tế, chính trị, đầu tư, giao lưu văn hóa, giao lưu nhân dân. Nhìn lại trong suốt chiều dài lịch từ năm 1992 đến nay, có thể thấy Việt Nam và Hàn Quốc đã có những dấu mốc lớn trong quá trình phát triển quan hệ giữa hai nước, đặc biệt trong mối quan hệ giao lưu hợp tác văn hóa. Sau gần ba thập niên, văn hóa Hàn Quốc nhất là phim ảnh, âm nhạc, ẩm thực, trang phục, hàng tiêu dùng và công nghệ của Hàn Quốc đã trở nên quen thuộc và là một phần trong cuộc sống hằng ngày của một bộ phận người Việt Nam, nhất là ở các trung tâm đô thị. Nghiên cứu của Kim Young Chan (2008) đã chỉ ra rằng ở khu vực Đông Nam Á, phim Hàn Quốc được phát sóng sớm nhất tại Việt Nam. Ngay từ cuối những năm 1990, các phim truyền hình Hàn Quốc đã được phát đều đặn trên sóng của Đài Truyền hình Việt Nam và đã gây được tiếng vang mạnh mẽ trong lòng khán giả truyền hình Việt Nam. Có thể kể ra những phim tiêu biểu như: “Mối tình đầu (첫사랑)” (1996), “Ước mơ vươn tới một ngôi sao (별은 내 가슴에)” (1997), “Người mẫu (모델)” (1997), “Tạm biệt tình yêu của tôi (안녕, 내 사랑)”

¹⁰ Báo Điện tử Vov Đài tiếng nói Việt Nam, <https://vovworld.vn/vi-VN/van-hoa/tang-cuong-quang-ba-van-hoa-viet-nam-den-ban-be-quoc-te-804456.vov>.

¹¹ Sài Gòn Giải Phóng (2014), Quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới, <https://www.sggp.org.vn/quang-ba-van-hoa-viet-nam-ra-the-gioi-135085.html>.

(1998), “Trái tim mùa thu (가을동화)” (2000), “Bản tình ca mùa đông (겨울연가)” (2002), “Hương mùa hè (여름향기)” (2003), “Ngôi nhà hạnh phúc (플하우스)” (2004)... Những bộ phim này nhận được sự yêu thích đặc biệt từ khán giả Việt Nam, sau đó nhiều bộ phim Hàn Quốc đã nhanh chóng được mua bản quyền, phát sóng ở các Đài truyền hình địa phương. Nghiên cứu của Kim Young Chan (2018) đã chỉ ra rằng “thời gian phát sóng phim truyền hình Hàn Quốc tại các Đài truyền hình địa phương của Việt Nam bình quân bốn tiếng mỗi ngày và luôn nhận được sự quan tâm, yêu mến” từ các khán giả Việt Nam. Theo đó, hình ảnh về đất nước, con người và văn hoá Hàn Quốc đã trở nên gần gũi với người dân Việt Nam. Trong nghiên cứu “Ảnh hưởng của Hàn lưu tại Việt Nam, nhìn từ góc độ liên ngành” (Trần Thị Hương, Cao Thị Hải Bắc: 2015), nhóm tác giả đã chỉ ra rằng Hàn lưu đã có những ảnh hưởng trên nhiều lĩnh vực như: Phim truyền hình, điện ảnh, K-pop, các chương trình truyền hình, ảnh hưởng tới các ngành công nghiệp văn hóa như: thời trang, mỹ phẩm, đồ điện tử, game trực tuyến, truyện tranh, phim hoạt hình, ẩm thực, tiếng Hàn,

Ở chiều ngược lại, Việt Nam cũng trở thành một trong những điểm đến của người Hàn Quốc. Bên cạnh những chính khách, doanh nhân còn có một số lượng ngày càng tăng người Hàn Quốc sang Việt Nam du lịch. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, số lượng khách du lịch người Hàn Quốc sang Việt Nam ngày càng tăng, chỉ đứng thứ hai sau Trung Quốc. Tính riêng tháng 1 năm 2019, lượng du khách Hàn Quốc đến Việt Nam lên tới 389 ngàn lượt tăng 23%¹². Trong bối cảnh này, Việt Nam đã có những chiến lược quảng bá văn hóa như thế nào để thúc đẩy mối quan hệ giao lưu hợp tác giữa hai quốc gia? Để trả lời câu hỏi này tôi đã tiến hành khảo sát các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam diễn ra tại Hàn Quốc trong khoảng thời gian từ 2002¹³ đến nay (2021), và đưa ra những nhận xét về tính hiệu quả của các chương trình này, từ đó đề xuất một vài kiến nghị để có thể tổ chức các hoạt động này một cách hiệu quả hơn trong tương lai. Để khảo sát các hoạt động này, tôi sử dụng nguồn tài liệu truyền thông cụ thể là các trang báo điện tử, website của Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Bộ Ngoại giao Việt Nam, website của Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc. Tại trang web của Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch Việt Nam khi search từ khóa Hàn Quốc tôi thu thập được 238 tin từ năm 2009 đến nay, trong đó có 20 (8%) tin về các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc. Khảo sát về các hoạt động văn hóa ở nước ngoài được đăng tải trên website của Việt Nam, trong 25 tin được đăng tải từ năm 2004 đến nay (thời điểm gần nhất là 17/8/2020), không có thông tin nào về sự kiện quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn

¹² Hoàng An (2019), *Vì sao khách du lịch Hàn Quốc đến Việt Nam tăng mạnh*, <https://cafef.vn/vi-sao-khach-du-lich-han-quoc-den-viet-nam-tang-manh-20190803192124859.chn>.

¹³ Tôi chọn mốc 2002 để tiến hành khảo sát vì theo tìm hiểu của tôi, trước năm 2002 không có các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam được tổ chức ở Hàn Quốc. Năm 2002, sau khi sự kiện văn hóa kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt – Hàn được tổ chức, các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc bắt đầu có những tín hiệu tích cực.

Quốc được đăng tải. Nhìn vào các mốc thời gian và số lượng sự kiện có thể thấy, website của Bộ Ngoại giao Việt Nam chưa cập nhật được đầy đủ các thông tin về sự kiện hoạt động văn hóa ở nước ngoài nên bảng tổng hợp sau của tôi dựa vào nguồn tài liệu từ website của Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch (từ năm 2009) và các sự kiện quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc được đăng tải trên các trang báo mạng như: (vtv.vn, vov.vn, baovanhoa.vn, baotintuc.vn, thoidai.com.vn, nhandan.vn, dangcongsan.vn). Những trang web này cung cấp thông tin về các hoạt động văn hóa của Việt Nam từ 2002 đến 2009, từ 2009 đến hiện tại các hoạt động được đăng tải đầy đủ trên website của Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch.

Bảng 1: Thống kê các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam ở Hàn Quốc

Thời gian	Tên gọi	Hoạt động	Đơn vị tổ chức
8~ 10/12/2002	Tuần lễ văn hóa Việt Nam kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hàn Quốc	-Điệu múa truyền thống và bài hát dân ca, âm nhạc Hàn Quốc.	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch Việt Nam, Đại sứ quán Việt Nam
5~ 12/9/2005	Tuần lễ văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc	-Biểu diễn ca múa nhạc dân tộc, thời trang áo dài. -Triển lãm trang phục truyền thống. -Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của Việt Nam -Triển lãm tác phẩm Nhật ký trong tù của Chủ tịch Hồ Chí Minh được thể hiện qua ngôn ngữ thư pháp bằng tiếng Hàn.	Bộ Ngoại giao và Thương mại, Quỹ Hàn Quốc, Ủy ban Phát thanh – truyền hình Hàn Quốc, Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch Việt Nam
12~ 15/11/2007	Tuần lễ Văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc	Kỷ niệm 15 năm quan hệ ngoại giao giữa hai nước được thiết lập sự kiện đặc biệt là trò chuyện với 200 cô dâu Việt cùng gia đình của họ tại Hàn Quốc	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch Việt Nam, Bộ Ngoại giao Thương mại Hàn Quốc
31/3/2009	Triển lãm đồ gốm cổ ở Việt Nam với chủ đề “hành trình văn hóa”	Triển lãm chia 2 phần: Phần một giới thiệu tổng quan về văn hóa Việt Nam bao gồm 54 dân tộc, các vùng cư trú, những nét văn hóa, trang phục và nếp sống đặc trưng. Phần hai giới thiệu các nền văn hóa đặc trưng của Việt Nam như văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Đông Sơn. Giám đốc Bảo tàng quốc gia Hàn Quốc đề nghị cơ quan quản lý văn hóa Việt Nam tạo cơ chế trao đổi hiện vật một cách thường xuyên để hai bên có thể cùng quảng bá.	Bảo tàng quốc gia Hàn Quốc phối hợp với Bảo tàng quốc gia Việt Nam và Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam
3~ 6/9/2009	Tuần lễ văn hóa Việt Nam	-Triển lãm ảnh về đất nước và con người Việt Nam: Trang phục dân tộc áo dài của Việt Nam -Tuần lễ chiếu phim Việt Nam, Tuần lễ văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc là hoạt động giao lưu văn hóa, góp phần tăng cường giới thiệu văn hóa Việt Nam tới người dân Hàn Quốc và cộng đồng người Việt Nam tại Hàn Quốc. Với chủ đề “Chung tay xây dựng tương lai”, sự kiện năm nay gồm ba chủ đề chính: hợp tác kinh tế, trao đổi văn hóa và giao lưu quốc tế nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai nước trên các lĩnh vực.	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch Việt Nam, Ủy ban Hình ảnh Quốc gia thuộc văn phòng tổng thống Hàn Quốc
25~ 27/6/2010	Lễ hội văn hóa du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc	Gặp gỡ Bộ trưởng Bộ văn hóa – Thể thao – Du lịch Hàn Quốc và ký biên bản ghi nhớ hợp tác du lịch Việt Nam – Hàn Quốc Hội thảo xúc tiến du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc (tổ chức lại Seoul) Tổ chức lễ hội du lịch văn hóa Việt Nam	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch Việt Nam, Hàn Quốc, Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
4/2011	Hội chợ Triển lãm du lịch Daegu-	Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc được mời tham dự sự kiện và đã mang tới hai gian hàng giới thiệu về đất nước và	Đại sứ quán Việt Nam tham dự

	Gyeongbuk Tour Expo 2011	con người Việt Nam với bạn bè Hàn Quốc	
24~ 29/8/2011	Lễ hội văn hóa, du lịch Việt Nam 2011 tại Busan Hàn Quốc	-Hội thảo xúc tiến du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc. -Vận động bầu chọn cho Vịnh Hạ Long của Việt Nam và đảo Jeju của Hàn quốc là kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới -Triển lãm không gian văn hóa Việt Nam, trưng bày các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, trang phục, ảnh, âm thực. -Biểu diễn các tiết mục âm nhạc dân tộc.	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch Việt Nam phối hợp cùng Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc tổ chức
2~ 3/9/2011	Lễ hội văn hóa truyền thống Việt Nam tại Hàn Quốc lần thứ nhất	Trưng bày tranh truyền thống, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, âm thực truyền thống	Đại sứ quán Việt Nam Hội người Việt Nam
6~ 9/7/2012	Lễ hội Văn hóa – Du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc	Xúc tiến quảng bá du lịch và văn hóa cấp quốc gia	Hội thảo xúc tiến du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc, Thành phố Changwon, Seoul.
12/5~ 12/8/2012	Trung bày Triển lãm Quốc gia Việt Nam tại Expo 2012 Yeosu Hàn Quốc	Chủ đề “Biển, đảo Việt Nam - Con người và thiên nhiên”, gian triển lãm Việt Nam được thể hiện bằng nhiều chất liệu gỗ, tre, thủy tinh, gốm... nêu bật sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên, đan xen với những giá trị văn hoá, lịch sử, truyền thống độc đáo của Việt Nam.	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch (tham dự)
4/11/2012	Lễ hội Văn hóa Việt Nam lần thứ 2	-Trình diễn áo dài, nón lá, các trò chơi dân gian, thi hát dân ca, tái hiện lễ cưới truyền thống của Việt Nam và quảng bá âm thực 3 miền Bắc – Trung – Nam của Việt Nam.	Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc, Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
1~ 6/7/2013	Lễ hội văn hóa du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc 2013	-Chương trình biểu diễn nghệ thuật ca múa nhạc dân tộc và đương đại. -Triển lãm “Việt Nam – vẻ đẹp bất tận” được tổ chức và giới thiệu về đẹp của đất nước Việt Nam, con người và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, trang phục, âm thực. -Hội thảo xúc tiến quảng bá du lịch Việt Nam tại hàn Quốc.	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch phối hợp với Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
27/10/2013	Lễ hội văn hóa Việt Nam lần 3 tại Hàn Quốc	-Trình diễn áo dài, nón lá, các trò chơi dân gian, thi hát dân ca, tái hiện lễ cưới truyền thống của Việt Nam và quảng bá âm thực 3 miền Bắc – Trung – Nam của Việt Nam.	Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc dưới sự hỗ trợ của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, chính quyền thành phố Daejeon, Đại học Chungnam và công ty Kumho Tire của Hàn Quốc
31/8/2014	Lễ hội Văn hóa Việt Nam lần thứ 4	Giới thiệu những nét văn hóa đặc trưng của Việt Nam	Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc, Đại sứ quán Việt Nam, Chính quyền Quận Muan, Trường Đại học Chodang,
16~ 21/9/2014	Lễ hội du lịch văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc 2014	Biểu diễn nghệ thuật ca, múa, nhạc truyền thống và trình diễn thời trang áo dài; Triển lãm giới thiệu ảnh Việt Nam, đất nước, con người; Hội thảo du lịch... Bên cạnh đó, sẽ có chương trình gặp gỡ, giao lưu, giới thiệu sản phẩm du lịch giữa doanh nghiệp lữ hành, khách sạn của Việt Nam với các đại lý lữ hành, công ty lữ hành của Hàn Quốc; giới thiệu một số sản phẩm du lịch đặc trưng dành cho khách Hàn Quốc	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch
22~ 29/9/2016	Chương trình giao lưu văn hóa nghệ thuật Việt Nam – Hàn Quốc 2016	Biểu diễn vở kịch mùa hè năm ấy	Bộ VHTTDL cử đoàn cán bộ, diễn viên của Nhà hát Tuổi trẻ sẽ đi biểu diễn vở kịch “Mùa hè năm ấy” tại Incheon, Hàn Quốc theo nội dung biên bản hợp tác đã ký kết giữa Nhà hát với phía Hàn Quốc, theo thư mời của Đoàn kịch Ji-Geum, Hàn Quốc từ ngày 22/9-29/9/2016.
16/10/2016	Lễ hội Văn hóa	Giao lưu văn hóa âm thực truyền thống	Hội người Việt Nam tại Hàn

	Việt Nam lần thứ 6		Quốc, Hiệp hội Giao lưu văn hóa Hàn- Việt (KOVECA), Ban Quản lý Lao động và Văn phòng Quản lý Lao động theo chương trình EPS tổ chức với sự hỗ trợ của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, Bộ Lao động – Thương binh – Xã hội và chính quyền thành phố Seoul.
29/10/2017	Lễ hội Văn hóa Việt Nam lần thứ 7		
14/12/2017	Tuần lễ văn hóa, du lịch Việt Nam 2017	-Giới thiệu thông tin về các địa điểm du lịch, sản phẩm du lịch nổi tiếng của Việt Nam.	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch
16~25//6/2018	Giới thiệu du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc	Giới thiệu các sản phẩm du lịch Giới thiệu năm du lịch quốc gia 2018 Hạ Long và diễn đàn du lịch Đông Nam Á (ATF 2019)	Tổng cục du lịch Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
2/9/2018	Lễ hội Văn hóa Việt Nam lần thứ 8	Hoạt động trải nghiệm khác nhằm quảng bá văn hóa Việt Nam như: Gian hàng ẩm thực 3 miền Việt Nam, Trải nghiệm mặc áo dài, Vẽ thư pháp trên giấy và nón lá, Giới thiệu đồ thủ công mỹ nghệ Việt Nam...	Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc
12/10/2018	Lễ hội Văn hóa Du lịch Việt Nam	Hội thảo quảng bá văn hóa và du lịch tại thành phố Gwangju	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch
8~16/12/2018	Việt Nam dễ gần	-Trải nghiệm văn hóa, ẩm thực và vẻ đẹp của Việt Nam (hướng dẫn trẻ em gấp diều, dạy người lớn làm bánh xèo, nấu chè đậu đen, chiếu phim “tâm cảm: chuyện chưa kể”, viết tên, nói lời chúc mừng năm mới bằng tiếng Việt)	Nhà văn hóa ASEAN, Quỹ giao lưu Quốc tế Hàn Quốc, Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
3/2019	Tuần lễ ẩm thực Việt Nam tại Hàn Quốc	Giới thiệu Phở bò, bún chả, súp gà hạt sen, gỏi bưởi tôm, chè hạt sen long nhãn... là những món ăn thân thuộc của người dân Việt được đích thân Bếp trưởng Chung và cộng sự giới thiệu tới các thực khách.	Sự kiện diễn ra tại khách sạn Aloft Seoul Myeongdong do Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch tổ chức
26/6/2019	Lễ hội Văn hóa, Du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc	Chương trình roadshow giới thiệu du lịch Việt Nam	Bộ Văn hoá - Thể thao -Du lịch, Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
1/9/2019	Lễ hội Văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc lần thứ 9	Diễn hành trang phục truyền thống Việt Nam, Cuộc thi tìm hiểu lịch sử và văn hóa dân tộc 20 gian hàng ẩm thực ba miền Việt Nam	Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc, Đại sứ quán Việt Nam
18~21/7/2019	Triển lãm Thủ cầm và lụa tại Seoul Hàn Quốc	Sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam tại Hàn Quốc.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam phối hợp với ĐSQ Việt Nam tại Hàn Quốc, Hiệp hội thiết kế và thủ công Hàn Quốc tổ chức.
2~3/10/2019	Lễ hội văn hóa Việt Nam tại 4 thành phố: Buyeo, Gwangju, Incheon và Seoul	Đoàn nghệ thuật quốc gia Việt Nam tổ chức lưu diễn tại 4 thành phố (đây là sự kiện tiếp nối thành công và mở rộng thành quả của lễ hội văn hóa du lịch vào tháng 6/2019)	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam.
18/12/20~31/10/21	Trưng bày “Dòng chảy gốm sứ văn hóa Việt Nam” tại Bảo tàng quốc gia Gwangju, Hàn Quốc	Trong không gian 680m2, bảo tàng quốc gia Gwangju đã sắp xếp 73 hiện vật gốm sứ tiêu biểu và đặc sắc của Bảo tàng Lịch sử quốc gia.	Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng quốc gia Gwangju

3. Đánh giá và đề xuất

Đánh giá

Theo bảng thống kê các sự kiện quảng bá văn hóa Việt Nam ở Hàn Quốc ở trên (Bảng 1), sự kiện đầu tiên được tổ chức vào năm 2002 nhân dịp kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao hai nước (1992-2002). Trong khuôn khổ của sự kiện ba bộ phim điện ảnh của Việt Nam nổi tiếng ở giai đoạn đó đã được trình chiếu tại Hàn Quốc. Cụ thể là: “Vua bãi rác”, “Thung lũng hoang vắng”, “Tết này ai đến xông nhà”. Ngoài ra một loạt các sự kiện: triển lãm mỹ thuật hiện đại, biểu diễn nghệ thuật truyền thống đã được tổ chức nhân dịp này. Chương trình được các cơ quan bộ ban ngành của cả hai nước phối hợp tổ chức với mong muốn giới thiệu văn hóa Việt Nam tới người dân Hàn Quốc, góp phần nâng cao mối quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

Theo tài liệu thống kê của tôi, có 30 sự kiện quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc đã diễn ra trong khoảng thời gian từ năm 2002 đến nay (2021). Trong thời gian qua, do tình hình dịch bệnh phức tạp nên các chương trình tạm dừng tổ chức. Trưng bày “Dòng chảy gốm sứ văn hóa Việt Nam” tại Bảo tàng quốc gia Gwangju, Hàn Quốc diễn ra trong vòng 10 tháng từ (18/12/20~31/10/21) là hoạt động duy nhất được tổ chức.

Các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam chủ đạo được tổ chức định kỳ hàng năm là: “ Lễ hội văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc” do Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc phối hợp cùng Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc và “Lễ hội văn hóa du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc” do Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch Việt Nam tổ chức. Chương trình “Lễ hội Văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc” lần đầu tiên được tổ chức vào năm 2011, sự kiện này được duy trì đều đặn hàng năm vào dịp Quốc khánh (2/9). Đây là dịp để người Việt Nam ở Hàn Quốc giới thiệu văn hóa Việt Nam tới bạn bè quốc tế, đồng thời cũng là cơ hội để cộng đồng người Việt Nam gặp gỡ, trao đổi, giao lưu nhằm tăng tính kết nối trong nội bộ cộng đồng. Cùng với sự lớn mạnh của cộng đồng người Việt Nam tại Hàn Quốc¹⁴, quy mô của chương trình qua mỗi năm đều lớn mạnh, các hoạt động cũng trở nên đa dạng hơn. Các hoạt động thường được tổ chức trong sự kiện này là: lễ hội ẩm thực, trình diễn trang phục truyền thống, tái hiện lễ cưới truyền thống...ngoài các hoạt động quen thuộc này, chương trình còn có sự xuất hiện của các nghệ sỹ tên tuổi từ Việt Nam sang. Tính đến năm 2019, chương trình đã có 9 lần tổ chức đều đặn hàng năm và trở thành hoạt động nhận được sự quan tâm của đông đảo bạn bè quốc tế và người dân địa phương. Chương trình gần nhất được tổ chức vào năm 2019 tại quảng trường Gwanghwamun ở thủ đô Seoul vào ngày 1/9/2019 đã thu hút được sự tham gia của hơn 15 ngàn người Việt Nam đang sinh sống tại Hàn Quốc. Trong lễ hội một số chương trình mới lạ lần đầu được tổ chức như: tìm hiểu lịch sử văn hóa Việt Nam, cuộc thi tìm kiếm tài năng Việt - Hàn, biểu diễn thời trang áo dài, hanbok cùng nhiều tiết mục văn nghệ đặc sắc.

¹⁴ Theo thống kê tháng 12 năm 2020 có 211.243 người Việt Nam đang cư trú tại Hàn Quốc (thông tin tham khảo từ website Bộ Tư pháp Hàn Quốc: (<https://www.immigration.go.kr/immigration>))

Song song với chương trình Lễ hội Văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc, một chương trình do Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch Việt Nam phối hợp cùng Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc tổ chức hàng năm có tên gọi “Lễ hội văn hóa du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc” cũng nhận được sự quan tâm của các cấp, ban ngành hai quốc gia trong thời gian qua. Sự kiện này được tổ chức lần đầu tiên vào năm 2002 nhân dịp kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước với tên gọi “Tuần lễ văn hóa Việt Nam” – là chương trình thiên về giới thiệu quảng bá về đẹp của đất nước, con người Việt Nam với bạn bè Hàn Quốc. Từ năm 2010 trở đi, chương trình được đổi tên thành “Lễ hội văn hóa du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc” có sự lồng ghép các hoạt động quảng bá du lịch Việt Nam như: Hội thảo xúc tiến du lịch Việt Nam, Ký biên bản ghi nhớ hợp tác du lịch Việt Nam – Hàn Quốc, giới thiệu các sản phẩm du lịch, triển lãm Việt Nam về đẹp bất tận...Lần tổ chức gần đây nhất vào năm 2019, chương trình đã mời huấn luyện viên Park Hang Seo tham dự để tăng tính kết nối giao lưu với người Hàn Quốc. Bên cạnh những hoạt động có tính định kỳ, một số hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc nằm trong khuôn khổ giao lưu trao đổi của một số ngành đặc thù cũng được tổ chức trong thời gian qua và thu hút được sự quan tâm của một bộ phận nhất định người dân Hàn Quốc. Có thể kể ra: Chương trình triển lãm đồ gốm cổ Việt Nam tại Bảo tàng quốc gia Hàn Quốc, chương trình biểu diễn vở kịch Mùa hè năm ấy của Nhà hát Tuổi trẻ tại thành phố Incheon Hàn Quốc, Triển lãm thổ cẩm và lụa tại Seoul, trưng bày “Dòng chảy gốm sứ văn hóa Việt Nam”, “Triển lãm cổ vật Việt Nam tại Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc”, tại bảo tàng quốc gia Gwangju Hàn Quốc đã cho thấy được nỗ lực đưa văn hóa Việt Nam đến gần hơn với người dân Hàn Quốc.

Với 30 hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc trong khoảng thời gian gần 20 năm từ năm 2002 đến hiện tại (2021) có thể thấy tần suất tổ chức các hoạt động quảng bá còn khá thưa thớt, nội dung của các hoạt động mặc dù có sự cải tiến nhưng nhìn chung vẫn tập trung những hoạt động rập qua các năm. Trong quá trình thực hiện nghiên cứu này tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu đối với 5 người dân địa phương (thông qua internet) đang sinh sống tại Seoul nhưng đáng tiếc trong số 5 người được phỏng vấn chỉ có một người quan tâm đến Việt Nam nên đã chủ động tìm hiểu thông tin về các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc, số còn lại cho biết chưa từng được biết và trải nghiệm các hoạt động này:

“tôi theo học tiếng Việt từ năm lớp 10 và có sự quan tâm đặc biệt đối với đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên những thông tin quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc còn rất hạn chế, người Hàn Quốc không được biết đến những thông tin này. Tôi có chơi với nhiều người bạn Việt Nam và thường xuyên chủ động cập nhật các thông tin về Việt Nam nên mới được biết” (Trích nội dung phỏng vấn anh Jeon – 26 tuổi hiện sống ở Seoul).

Theo quan sát của tôi, dường như các hoạt động văn hóa Việt Nam chưa thực sự tạo được dấu ấn, thu hút sự quan tâm của người dân địa phương:

“Tôi và gia đình tôi biết đến Việt Nam vì Việt Nam là điểm đến của nhiều tập đoàn lớn của Hàn Quốc như Samsung, LG. Vài năm trở lại đây tôi biết đến Việt Nam nhờ sự thành công của HLV Park Hang Seo, còn các hoạt động văn hóa khác...tôi biết Việt Nam có phở, có bánh mì, có cà phê ngon và từ giờ tôi có thể thưởng thức ẩm thực Việt ở Seoul” (Trích nội dung phỏng vấn chị Park – 45 tuổi ở Seoul).

Dù những năm trở lại đây các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam được tiến hành với quy mô hoành tráng, các nội dung đã được cải tiến nhưng những thông tin này vẫn chưa thực sự tiếp cận được với người dân địa phương. Từ đây đặt ra một vấn đề cải tiến đổi mới các hoạt động và tìm hiểu cách thức tiến hành linh hoạt hiệu quả hơn, đặc biệt trong bối cảnh covid đang tác động đến cuộc sống của người dân trên khắp các quốc gia, hoạt động quảng bá văn hóa cần phải tìm một hướng đi mới cho phù hợp với bối cảnh mới.

Đề xuất

Từ thực tế của các hoạt động quảng bá văn hóa đã đề cập đến ở trên, bài viết xin được đề xuất một số ý kiến để các chương trình quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc được tiến hành hiệu quả hơn, tôi xin nêu ra một số đề xuất như sau:

Thứ nhất, tăng cường công tác truyền thông, quảng bá các sự kiện văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc đến đông đảo người dân địa phương. Việt Nam chủ động hơn trong việc đăng tải thông tin về sự kiện trên các phương tiện truyền thông Hàn Quốc.

Thứ hai, sử dụng hình ảnh của những nhân vật có sức ảnh hưởng chung đối với hai quốc gia Việt Nam – Hàn Quốc như: Huấn luyện viên Park Hang Seo, ca sĩ Hari won...

Thứ 3, đổi mới các nội dung quảng bá, tránh sự rập khuôn một số hoạt động lặp lại qua nhiều năm. Bàn bạc với đối tác đồng tổ chức để xây dựng những nội dung phù hợp Trước khi tổ chức chương trình nê

Thứ 4, mở rộng các sự kiện quảng bá văn hóa Việt Nam tới các địa phương ngoài Seoul để tăng cơ hội hiểu biết về văn hóa Việt Nam của người Hàn Quốc.

Thứ 5: đề xuất với phía Hàn Quốc về việc tổ chức đan xen các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam cùng các chương trình sự kiện của Hàn Quốc để thu hút sự tham gia của người dân địa phương.

Thứ 6: Tháng 1 năm 2017, Trung tâm văn hóa Việt Nam đầu tiên ở Hàn Quốc chính thức được khai trương và đi vào hoạt động, tuy nhiên các hoạt động vẫn còn cầm chừng, thông tin update trên fanpage còn nghèo nàn. Cần tích cực chủ động hơn trong các hoạt động quảng bá văn hóa.

Kết luận

Trải qua gần 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, Việt Nam và Hàn Quốc đã có một bước tiến mới trong mối quan hệ giữa hai quốc gia. Trong thời gian qua cả hai nước đã tiến hành nhiều hoạt động quảng bá văn hóa. Mặc dù chính phủ, các cấp, ban ngành Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng hoạt động này nhưng cũng phải thừa nhận các hoạt động quảng bá văn hóa còn thừa thớt, nội dung quảng bá còn mang tính rập khuôn thiếu sự đổi mới sáng tạo qua mỗi năm. Để các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam ở Hàn Quốc nhận được sự quan tâm của người dân địa phương, phía Việt Nam cần xem xét để có sự cải tiến đổi mới cho phù hợp với tình hình hiện tại. Đặc biệt trong bối cảnh covid diễn biến căng thẳng, các hoạt động giao lưu văn hóa bị đình trệ, nên chẳng cần nhanh chóng thay đổi phương thức quảng bá

Khảo sát về các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc của tôi có thể chưa thực sự đầy đủ nhưng cũng mong giúp người đọc hình dung được về thực trạng và một số điểm cần khắc phục để trong tương lai các hoạt động này sẽ thực sự là cầu nối trong mối quan hệ hợp tác văn hóa giữa hai nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạ Quang Đông (2020), *Phát triển các sản phẩm, dịch vụ văn hóa để quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới*, Tạp chí Cộng Sản, Hà Nội.
2. 강정석 (2013), 해외 PR 및 국가브랜드 제고를 위한 전략목표체계 구축에 관한 연구, 한국행정연구원, 서울.
3. Nghị quyết 22-NQ/TW, ban hành ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế
4. Báo tin tức (2021), *Đẩy mạnh triển khai Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam*, <https://baotintuc.vn/van-hoa/day-manh-trien-khai-chien-luoc-van-hoa-doi-ngoai-cua-viet-nam-20210910190424391.htm>.
5. Chỉ thị số 25/CT-TTg Về việc đẩy mạnh triển khai chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam.
6. Sài Gòn Giải Phóng (2014), *Quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới*, <https://www.sggp.org.vn/quang-ba-van-hoa-viet-nam-ra-the-gioi-135085.html>.
7. <https://cand.com.vn/Chuyen-dong-van-hoa/Quang-ba-van-hoa-du-lich-Viet-Nam-tai-Han-Quoc-i526530/>
8. <http://airserco.com.vn/viet-nam-to-chuc-le-hoi-du-lich-van-hoa-viet-nam-tai-han-quoc-nd34754.html>
9. https://www.mofa.gov.vn/vi/vd_quantam/ (Website của Bộ Ngoại giao Việt Nam)
10. <https://bvhttdl.gov.vn>, (Website của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam).
11. <https://www.mofa.go.kr/www/index.do>, (Website của Bộ Ngoại giao Hàn Quốc)
12. <https://www.mcst.go.kr/kor/main.jsp>, (Website của Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch Việt Nam)
13. <https://avck.vn/> (Website của Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc)

한국에서의 베트남 문화 홍보 현황

Nguyen Thuy Giang

하노이 인문사회과학대학교

요약문

1992년 공식적으로 수교 관계를 맺은 이후 한국과 베트남의 관계는 정치, 외교, 경제 등 다양한 분야에서 많은 성과를 거두었다. 그 중에서 문화교류는 양국 정부와 관련 기관으로부터 주목을 받는 영역 중에 하나이다. 국가의 이미지를 널리 알리는 데에 있어 문화교류의 중요성에 대한 인식으로 베트남은 한국을 비롯한 해외 문화 홍보 활동에 노력을 기울이고 있다. 본 연구는 매체 자료 분석 작업을 연구방법으로 하여 2002년부터 현재까지 한국에서의 베트남 문화 홍보 활동에 대한 통계를 내고자 한다. 본 연구는 한국에서의 베트남 문화 홍보 활동에 대한 포괄적인 정보를 제공하여, 한발 더 나아가 한국에서 더욱 효과적으로 베트남 문화를 홍보할 수 있는 방안을 제안하는 데에 그 목적이 있다.

주제어: 베트남 문화 홍보, 한국, 베트남 문화 축제, 베트남 문화 관광주간.

도입

전 세계적으로 1980년대 이후부터 세계화 과정과 함께 과학기술의 발달은 지방·국가·지역 간의 지리적 거리를 단축시키는 데에 큰 기여를 하였다. 따라서 세계 각국의 개인은 물론 기업 간의 교류도 큰 폭으로 증가하였다. 베트남의 경우에는 1986년 정부가 개방적 다자외교 정책을 채택하여 지역화 및 세계화를 추진하면서 베트남과 한국 간의 무역, 외교 관계의 기회가 열렸다. 1992년 한국과 베트남의 공식적인 수교로 현재까지 30년의 협력을 거쳐 외교, 경제, 문화 등 다양한 분야에서 많은 성과를 얻게 되었다. 베트남 내 한국인 공동체 형성과 한국 내 베트남인 공동체 형성은 베트남의 세계화 정책과 한-베 관계의 대표적인 성과 중에 하나라고 할 수 있다. 2020년말까지의 통계에 따르면 베트남에 거주하는 한국인의 수는 211,243명에 달했고¹ 계속 증가하고 있는 추세를 보인다. 양국의 관계가 갈수록 긴밀해지고 있는 맥락에서 문화를 비롯한 다양한 분야에서 교류는 각별한 관심을 받고 있다. 한국은 초기부터 문화를 통한 국가 이미지 홍보에 중점을 두었으며 한국문화가 베트남뿐만 아니라 세계 여러 나라에서 광범위하게 전파되었다. 반면 한국에서의 베트남 문화 홍보는 많은 노력에도 불구하고 기대한 만큼 확실한 효과를 얻지 못하고 있는 실정이다.

1. 문화 홍보 활동의 중요성

미국 국방부의 전 차관보이자 존 F. 케너디 행정 대학 (John F. Kennedy School of Public Administration - Harvard 대학에 소속)의 전 학장인 Joseph Nye 교수에

¹ 한국 법무부 홈페이지의 통계 자료(<https://www.immigration.go.kr/immigration>).

따르면 “소프트 파워는 자신이 원하는 방향으로 다른 나라들이 자발적으로 정책을 변경하도록 하는 것인데, 경제력이나 군사력 강요를 통해서가 아니라 자신의 매력을 통해서이다.”. 과거에는 어떤 나라를 평가할 때 경제 요소를 보고 그 국가가 성장해 나가고 있는지 퇴보하고 있는지를 결정 짓는다. 그러나 20 세기 후반부터 문화산업의 등장과 함께 문화는 단순히 정신적인 요소가 아니라 물질적·경제적 측면에서도 인식되고 있다². 소프트 파워라는 개념이 등장한 이후 많은 국가에서 이 문화적 전략을 활용하여 자국 문화의 매력을 해외로 전파하려고 노력하기 시작했다.

자민족 문화의 해외 홍보에 대한 성공 사례를 쉽게 찾아볼 수 있다. 여기에서 제시할 수 있는 대표적인 예시로 전 세계적으로 펼쳐진 미국 문화의 광범위한 영향력을 들 수 있다. 세계 거의 모든 국가에서 Coca Cola, MCDonald' s 같은 음식 브랜드, 또는 모든 연령대를 위한 CNN, MTV, Cartoon Network 등과 같은 텔레비전 프로그램 등을 통해서 사람들은 매일 미국 문화에 노출되어 있다. 뿐만 아니라 할로윈, 크리스마스, 추수감사절 등과 같은 전통 축제들을 통해 많은 국가에서 미국 문화가 매우 깊이 스며들어 있다. 또한 이탈리아 하면 사람들이 가장 먼저 떠오르는 것은 세계 패션의 수도, 그리고 고대 로마 왕국의 건축 작품들이다. 그러면 미국, 이탈리아 문화를 세계적으로 알리는 데 성공하게 만든 요인은 무엇인가? 강한 경제적 잠재력과 뛰어난 인재라는 요인을 제외하면 이들 국가의 문화정책은 그 성공에 큰 몫을 했다고 본다. 미국 정부는 문화의 홍보를 위해서 정보기관 USIA 에 아낌없이 투자를 했고, 이탈리아 정부는 언어, 문화, 교육, 과학, 관광 등 다양한 분야에서 문화외교 수단을 적극적으로 구축해 나가고 있다³.

한국은 아직 문화적 영향력이 있는 세계 10 대 국가에 들지 못했지만⁴, 민족문화를 대외적으로 알리는 데에 단기간에 큰 성공을 거둔 나라 중 하나라는 것을 부인할 수 없는 사실이다. 한국의 문화 아이콘들은 아시아 지역뿐만 아니라 지리적 거리가 먼 국가들에서도 큰 관심을 끌고 있다. 한국의 한복, 김치, 전자제품, 화장품, 패션 등 많은 나라에서 친근한 아이템이 되고 있다. 한국문화의 대외적 영향력을 구성하는 데에 문화 홍보 정책은 빠질 수 없는 요소이다. 문화홍보는 항상 한국정부의 특별한 관심 주제이며 이는 현재까지 수차례 대통령들의 공통적인 대외홍보 정책을 통해서 알 수 있다.

1971 년 12 월 31 일 문화체육관광부 산하 기관인 한국정보문화원 (KOCIS)은 전 세계적으로 한국문화를 소개하고 홍보하는것을목적으로 설립되었다. 현재 이 기관은

² Nguyen Thi Mai Anh (2020), “문화 – 지속 가능 발전 동력”, 공산잡지 (11), https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/820538/van-hoa---nguồn-luc-cho-phat-trien-ben-vung.aspx

³ Huy Son (2021), “외교의 수단으로서의 전시회”, 국제신문, <https://baoquocte.vn/italy-khi-trien-lam-cung-la-mot-cong-cu-ngoai-giao-143077.html>

⁴ U.S. News & World Report 의 랭킹에 따르면 문화적 영향력 세계 10 대 국가는: 이탈리아, 프랑스, 미국, 스페인, 영국, 일본, 스위스, 브라질, 호주, 스웨덴이다.

27 개국에서 32 개의 한국문화원을 운영하고 있으며⁵, 한국문화원은 한국문화에 관심있는 세계 각국의 사람들을 대상으로 하는 가교 역할을 하고 있다.

한국은 1988 년 제 24 회 서울올림픽을 기반으로 한국문화를 세계에 알리기 시작하였다⁶.

1990 년대부터 한국은 문화를 국제무대에서 국가의 위상을 강화하는 수단으로 간주해 왔다. 국가의 위상 제고를 위한 문화 활동은 일찍부터 정부와 관련 기관들로부터 각별한 관심을 받았다⁷. 한국문화를 알리고 전파하는 목적으로 하는 활동들이 지속적으로 개최되고 있다. 그 결과 현재 다수의 국가에서 한국 영화나 음악, 패션은 더이상 낯선 문화가 아니다.

국제적 맥락 속에서 베트남도 여러 분야에서 세계화를 위하여 노력을 기울이고 있으며, 그 중에서 문화홍보에 많은 관심을 갖고 있다. 2013 년 4 월 10 일 베트남 공산당 중앙위원회 정치국이 발표한 결의안 제 22 호에서 언급된 문화적 세계화에 관한 내용에서 다음과 같이 강조되었다. “문화·사회, 과학·기술, 교육, 노동인력, 의료, 체육 등에 대한 발전 전략 및 계획을 구성하는 과정에서 세계화 활동을 포함해야 하며”, “이를 통해 국제 협력 및 지원을 활용하고 인류 지식과 문화를 습득하고, 베트남 문화와 베트남 국민의 이미지를 대외적으로 홍보한다”, “2020 년까지의 문화외교 전략을 모색하며, 2030 년까지의 문화산업 발전 전략을 구성한다. 문화적 다자간 국제 포럼에서 베트남의 적극적인 역할 강화” 내용이 있었다⁸.

2021 년 9 월 10 일 Vu Duc Dam 부총리는 베트남의 문화외교 전략 실행 촉진에 관한 지침 No. 25/CT-TTg 을 공표하였다. 이 지침은 다양한 방식으로 베트남 문화 홍보 추진을 위해 구현해야 할 내용을 제시했다. “문화의 가치 보존 및 발휘, 또는 베트남문화축제, 베트남 문화관광 주간, 예술 공연, 영화, 문화유산, 미술, 전시, 민족 전통체육, 지역적·국제적 활동 결합, 관광 투자 촉진 등과 같은 다양한 방식으로 국가 이미지를 홍보한다.”, “베트남 해외동포 공동체와 친밀한 관계를 유지하여 문화외교 활동 촉진” 내용이 언급되었다⁹.

베트남은 세계화라는 현재의 맥락에서 베트남 문화를 전 세계적으로 홍보하는 것의 중요성을 잘 인식하여 문화 홍보에 관심을 기울이고 적극적으로 실천해 왔다. 문화 교류 활동은 베트남이라는 국가, 사람, 또는 문화 특성을 효과적으로 소개하는 수단이 되고 있다. 특히 정부가 문화발전 및 문화교류 추진 정책을 선포한 이후 문화 교류 활동은 뛰어난 성과를 거두게 되었다. 대외관계에 대한 다각화·다자화 확대는 베트남과

⁵ 한국문화원 홈페이지에서 참고, 전세계 한국문화원현황, <https://kccuk.org.uk/ko/about-kccuk/our-global-connections/>

⁶ 강정석 (2013), 해외 PR 및 국가브랜드 제고를 위한 전략목표체계 구축에 관한 연구, 한국행정연구원, 서울.

⁷ 2011 년 11 월 29 일, 문화관광부 보도자료 (김동호 부산국제영화제 명예위원장, 손우현 숙대 객원교수 (전 주불문화원장 및 대통령 해외공보비서관).

⁸ 세계화에 관한 베트남 공산당 중앙위원회가 2013 년 4 월 10 일에 발표한 결의안 22-NQ/TW.

⁹ 베트남의 문화 외교전략 강황에 관한 지침 25/CT-TTg.

세계 각국들 간의 문화 교류를 촉진하기에 유리한 조건을 제공해 주었다. 베트남 문화의 날, 베트남 문화의 주간/월간 활동, 예술 공연, 문화 관광 축제, 전시회, 관광 홍보 세미나 등 매년 정기적으로 해외에서 개최된다. 최근의 대표적인 문화 홍보 활동으로 다음과 같이 몇 가지 사례를 들 수 있다. 2019 년 4 월 체코 남부 체스케 벨레니체에서 개최된 베트남 문화 월간, 2019 년 프랑스 모젤에서의 국제박람회에서의 베트남 영화, 그림, 전통 예술 홍보, 2019 년 10 월 한국에서 베트남 민속 음악 및 무용 12 일간의 투어 등이 있다.¹⁰.

뿐만 아니라 베트남 총영사관은 영국, 프랑스, 러시아, 독일, 인도, 체코, 그리스 등 여러 국가와 협력하여 예술 전시회, 문화 축제들을 개최하였다. 예를 들어 프랑스 생말로시에서 베트남 영화제, 호주에서 베트남 문화 홍보 활동, 러시아에서 “베트남 문화의 날”, 독일에서 국제문화 축제, 체코에서 베트남 문화의 날, 캐나다에서 베트남 인도네시아 미얀마 문화 페스티벌, 미국 뉴욕에서 제 6 회 아시아태평양 문화유산 페스티벌, 이탈리아에서 “나의 베트남” (My Vietnam) 전시회 등이 있었다.¹¹.

또한 베트남 많은 지역에서 문화의 영향력을 인식하여 문화 홍보에 적극적인 태도를 보였다. Ha Noi 시는 하노이의 역사, 문화에 대한 홍보 영상을 제작하여 CNN 에 방영하였고, Quang Binh 성은 영화의 수도인 Hollywood New York Times Travel Show 2019 에서 Phong Nha - Ke Bang 관광지를 홍보하였다.

2. 한국 내 베트남 문화 홍보 활동에 관한 조사

30 년의 한-베 수교 관계에서 경제, 정치, 투자, 문화교류 등 다양한 분야에서의 많은 성과를 이루었다. 1992 년부터 현재까지 함께 걸어온 수교의 길을 되돌아보면 한국과 베트남 간의 관계 발전, 특히 문화 교류와 협력 관계에 큰 획을 하나 하나씩 함께 그어 왔다. 30 년이 지나 현재 영화, 음악, 음식, 의류, 가전제품 등을 비롯한 한국 문화는 베트남 사람, 특히 대도시에서 사는 베트남 사람들의 일상생활의 일부가 되었다. 김영찬 (2008)의 연구에 따르면 동남아 지역의 국가들 중에서 베트남은 한국 영화 및 드라마가 가장 빠르게 개봉되고 방송되는 나라이다. 1990 년대 후반부터 한국의 드라마들은 베트남에서 꾸준히 방송되어 베트남 시청자들로부터 뜨거운 사랑을 받게 되었다. 대표적으로 “첫사랑” (1996), “별은 내 가슴에” (1997), “모델” (1997), “안녕, 내 사랑” (1998), “가을 동화” (2000), “겨울 연가” (2002), “여름 향기” (2003), “풀하우스” (2004) 등이 있었다. 이 드라마들은 베트남 시청자들에게 사랑을 받았고 그 이후 많은 한국 드라마들을 지속적으로 판권 구매하여 방송하였다. 김영찬 (2018)의 연구에 따르면 “베트남 현지 방송에서 한국 드라마 방영 시간은 하루 평균 4 시간이며 베트남 시청자들에게서 많은 사랑을 받는다.” 는 것을 고려 해 볼 때 베트남 사람에게 한국이라는 나라의 문화가 친근한 느낌을 준다고 할 수 있다. Tran Thi Huong

¹⁰ VOV 방송국 전자신문, <https://vovworld.vn/vi-VN/van-hoa/tang-cuong-quang-ba-van-hoa-viet-nam-den-ban-be-quoc-te-804456.vov>.

¹¹ “세계적으로의 베트남 문화 홍보”, Sai Gon Giai Phong 신문 (2014), <https://www.sggp.org.vn/quang-ba-van-hoa-viet-nam-ra-the-gioi-135085.html>.

& Cao Thi Hai Bac (2015)의 “학제간 통합적 관점에서 바라보는 베트남 내 한류의 영향” 연구에서 저자들은 한류가 다양한 분야에서 영향을 미친다고 주장하였다. 구체적으로는 드라마, 영화, K-pop, 방송 프로그램, 또한 패션, 화장품, 전자제품, 온라인 게임, 만화, 애니메이션, 음식, 언어 등과 같은 문화 산업 분야들이다.

베트남 또한 한국인이 향하는 목적지 중에 하나가 되었다. 정치인, 기업인 이외에도 여행 목적으로 베트남에 찾아오는 한국인 관광객의 수도 증가하고 있다. 베트남 통계청에 따르면 베트남으로 오는 한국인 관광객의 수가 지속적으로 증가하는 추세가 보이며, 중국에 이어 2위를 차지하고 있다고 한다. 2019년의 상반기 7개월 동안 통계해 보니 베트남에 온 한국 관광객이 2백 40만 명이며 22.1% 증가된 것으로 나타났다.¹² 이러한 배경 속에서 베트남은 양국 간의 협력 관계를 발전시키기 위해 어떤 문화 홍보 전략을 가지고 있는가? 이 질문에 대한 답을 찾기 위해 본 연구는 2002년부터¹³ 현재까지 한국에서 진행된 베트남 문화 홍보 활동에 대한 조사를 실시하였다. 조사한 결과를 바탕으로 이러한 활동의 효과에 대하여 논하고자 하며, 더 나아가 미래에 보다 효과적인 문화 홍보 활동을 위한 몇 가지의 제안을 하고자 한다. 조사 목적을 위해 미디어 출처, 즉 인터넷 기사, 베트남 문화체육관광부 홈페이지, 베트남 외교부 홈페이지를 활용하였다. 베트남 문화체육관광부 홈페이지에서 “한국”이라는 단어로 검색한 결과 2009년부터 현재까지 238개의 글을 수집하였고 그 중 20개 (8%)는 한국 내 베트남 문화 홍보 활동에 대한 내용이었다. 베트남 웹사이트에서 2004년부터 현재까지 (최신의 글 - 2020년 8월 17일) 언급된 해외 문화 활동을 조사한 결과 한국 내 베트남 문화 홍보 활동에 대한 글이 없었다. 등재 기간과 등재된 글의 수를 보면 베트남 외교부 홈페이지에서 해외 문화 행사에 대한 정보가 충분하지 않다고 평가되기 때문에 베트남 문화체육관광부 홈페이지 (2009년부터)와 vtv.vn, vov.vn, baovanhoa.vn, baotintuc.vn, thoidai.com.vn, nhandan.vn, dangcongsan.vn 인터넷 기사를 기반으로 하여 조사하였다. 2002년부터 2009년까지 베트남의 문화 활동에 대한 정보가 인터넷 신문에서 제공하고, 2009년부터 현재까지는 베트남 문화체육관광부 홈페이지에 게시되어 있다.

표 1: 한국 내 베트남 문화 홍보 활동에 대한 통계

기간	행사명	활동	주최 기관
2002/12/8~10	한국-베트남 수교 10주년 기념 베트남문화주간	전통 무용, 민요 및 한국 음악	베트남 문화체육관광부, 주한 베트남 대사관
2005/9/5~12	한국 내 베트남문화주간	- 전통 음악 공연, 베트남 ‘아오자이’ 패션쇼. - 전통의상 전시회, 베트남 수공예품 전시회, Ho Chi Minh의 “옥중일기” 한글 서예 전시회	한국 외교통상부, 한국교류재단, 한국방송통신위원회,

¹² Hoang An (2019), “베트남으로 찾아오는 한국인 관광객이 증가되는 이유”, <https://cafef.vn/vi-sao-khach-du-lich-han-quoc-den-viet-nam-tang-manh-20190803192124859.chn>.

¹³ 2002년 이전에 한국에서 개최된 베트남 문화 홍보 행사가 없으므로 2002년부터 조사하고자 한다. 2002년 한-베 수교 10주년 기념 행사가 개최된 이후부터 한국에서의 베트남 문화 홍보 행사가 적극적으로 진행되기 시작하였다.

			베트남 문화체육관광부
2007/11/12~15	한국 내 베트남문화주간	한-베 수교 15주년 기념 행사 200 개의 주한 한-베 다문화가정 talk show	베트남 문화체육관광부, 한국 외교통상부
2009/3/31	“문화 여정” 주제의 베트남 도자기 전시회	전시회는 두 섹션으로 나누어진다. 하나는 베트남 54 개 민족의 문화, 전통의상, 생활 관습에 대한 포괄적 내용이며, 하나는 Sa Huynh, Dong Son 등과 같은 베트남의 대표적 문화에 대한 소개이다. 행사 이후 한국 국립중앙박물관장은 베트남 문화관리청에 양측의 홍보를 위해 정기적 유물 교환을 제안하였다.	한국 국립중앙박물관, 베트남 국립박물관, 베트남 미술관
2009/9/3~6	베트남문화주간	- 베트남 나라와 민족 사진전: 베트남 ‘아오자이’ - 베트남 영화상영주간, 베트남문화주간은 한국 사람과 주한 베트남 사람에게 베트남 문화를 홍보하는 문화 교류 활동이다. “손을 잡아 미래를 위하여”라는 주제로 경제협력, 문화교류 및 국제교류 3 가지의 핵심 내용을 포함하여 양국 간의 우호 협력 관계를 촉진하고자 한다.	베트남 문화체육관광부, 한국 국가이미지위원회
2010/6/25~27	한국 내 베트남 문화 관광 축제	한국 문화체육관광부 장관관의 회담 및 한-베 관광협력 MOU 체결 베트남 관광 진흥 세미나 (서울) 베트남 문화 관광 축제 개최	한국 문화체육관광부, 베트남 문화체육관광부, 주한 베트남 대사관
2011/4	2011 대구경북 관광 엑스포		
2011/8/24~29	2011 부산 베트남 문화관광축제	- 베트남 관광 진흥 세미나 - 세계 자연유산으로 베트남의 하롱베이와 한국의 제주도 투표 운동 - 베트남 문화 전시: 문화예술품, 의상, 사진, 음식. - 베트남 민속 음악 공연	베트남 문화체육관광부, 주한 베트남 대사관
2~3/9/2011 2011/9/2~3	제 1 회 베트남 전통문화 축제	전통 회화, 수공예품, 전통 요리 전시	주한 베트남 대사관 주한 베트남인회
2012/7/6~9	한국 베트남 문화 관광 축제	국가 차원의 관광 및 문화 홍보	창원시 서울시 베트남 관광 홍보 세미나
2012/05/12~8/12	2012 여수엑스포 베트남 국가 전시	“베트남의 바다와 섬 - 사람과 자연” 주제로 대나무, 유리, 도자기 등 다양한 소재를 사용해 사람과 자연의 조화 및 베트남의 문화, 역사의 가치	베트남 문화체육관광부 참석
2012/11/4	제 2 회 베트남 전통문화 축제	‘아오자이’ 쇼, 민속놀이, 민요대회, 전통혼례 재현, 베트남 북-중-남부의 전통 음식 문화 홍보	주한 베트남 대사관 주한 베트남인회
2013/7/1~6	2013 베트남 문화 관광 축제	- 전통 및 현대 음악 공연 - “베트남의 무궁한 아름다움” 전시회를 통해서 베트남의 수공예품, 의상, 음식 문화 소개 - 베트남 관광 홍보 세미나	베트남 문화체육관광부, 주한 베트남 대사관
2013/10/27	제 3 회 베트남 문화 축제	‘아오자이’ 쇼, 민속놀이, 민요대회, 전통혼례 재현, 베트남 북-중-남부의 전통 음식 문화	주한 베트남인회 주한 베트남 대사관,

		홍보	대전 시청, 충남대학교, 한국 Kumho Tire 후원
2014/8/31	제 4 회 베트남 문화 축제	베트남 대표적 문화 홍보	주한 베트남인회 주한 베트남 대사관 무안 구청 초당 대학교
2014/9/16~21	2014 년 베트남 문화 관광 축제	전통 음악 공연, '아오자이' 쇼, 베트남 사진전, 관광 홍보 세미나 등 한-베 여행사 교류 행사	베트남 문화체육관광부
2016/9/22~29	2016 년 한-베 문화 예술 교류 프로그램	"그해의 여름" 연극 공연	체결된 MOU 를 바탕으 한국 측의 초청에 의하여 문화체육관광부는 베트남 연극단을 인천으로 공연 파견
2016/10/16	제 6 회 베트남 문화 축제	전통 음식문화 교류	주한 베트남인회 한-베문화교류협회 (KOVECA) 노무관리위원회 근로감독청 주한 베트남 대사관 서울 시청
2017/10/29	제 7 회 베트남 문화 축제		
2017/12/14	2017 베트남문화관광주 간	베트남 관광지 및 관광 상품 홍보	베트남문화체육관광부
2018/6/16~25	베트남 관광 홍보 행사	베트남 여행 상품 홍보 2018 동남아시아 관광포럼 (ATF2019) 홍보 및 "2018 하롱베이 관광의 해" 행사 홍보	베트남관광청 Vietjet 항공사
2018/9/2	제 8 회 베트남 문화 축제	베트남 음식문화 홍보, '아오자이' 체험, 베트남 수공예품 홍보 등	주한 베트남인회
2018/10/12	베트남 문화 관광 축제	광주시에서 개최된 베트남 문화 관광 홍보 세미나	베트남 문화체육관광부
2018/12/8~16	친근한 베트남	연 만들기, 베트남 음식 만들기, 베트남어로 새해 덕담 쓰기 등의 체험 활동, 베트남 영화 상영 등을 통해 베트남 문화 홍보	아세안문화원, 한국국제교류재단, 주한 베트남 대사관
2019/3	베트남음식문화주 간	베트남 대표적인 음식 홍보	베트남 문화체육관광부 장소: Aloft 호텔 Seoul Myeongdong
2019/6/26	베트남 문화 관광 축제	베트남 관광 홍보 행사	베트남 문화체육관광부 주한 베트남 대사관
2019/9/1	제 9 회 베트남 문화 축제	베트남 전통의상 공연 민족 역사 문화 대회 베트남 음식문화 홍보 행사	주한 베트남인회 주한 베트남 대사관

2019/7/18~21	서울에서 베트남 브로케이드와 실크 전시회	베트남 수공예품 홍보	베트남 문화체육관광부 주한 베트남 대사관 한국 공예디자인협회
2019/10/2~3	부여, 광주, 인천, 서울에서 베트남 문화 축제	2019년 6월 베트남 문화 관광 축제를 이어 한국 4개의 도시에서 베트남 국립예술단의 공연	베트남 문화체육관광부
18/12/20~ 31/10/21 2020/12/18~ 2021/10/31	광주국립박물관에서 “베트남 도자문화의 흐름” 전시	680m2 규모의 전시장으로 광주 국립박물관에서 베트남 국립역사박물관의 대표 도자공예품 73개 전시	베트남 국립역사박물관 광주 국립박물관

3. 평가 및 제언

평가

한국 내 베트남 문화 홍보 활동에 대한 통계 (표 1)에 따르면 첫 행사는 2002년에 한-베 수교 10주년 (1992~2002)을 기념하는 의미로 개최되었다. 행사 시 베트남에서 인기를 이끌고 있는 3편의 영화가 상영되었으며 현대미술 전시회, 전통예술 공연 등과 활동들이 있었다. 한국인에게 베트남 문화를 소개하여 양국 간의 관계를 발전시키는 목적으로 양국의 관련 기관들에 의해 개최된 행사라고 볼 수 있다.

본 연구의 조사 결과에 따르면 2002년부터 현재 (2021년)까지 한국에서 개최된 베트남 문화 홍보 행사가 30개 있었다. 최근 Covid-19 확산으로 인해 (2020/12/18~2021/10/31) 광주 국립박물관에서 “베트남 도자문화의 흐름” 전시를 제외한 다른 행사들이 일시적으로 중단되었다.

주한 베트남 대사관과 주한 베트남인회가 주관하는 “베트남 문화 축제”, 베트남 문화체육관광부에서 주관하는 “베트남 문화 관광 축제” 등 정기적으로 개최되었다. 2011년 처음으로 한국에서 개최된 “베트남 문화 축제”는 매년 베트남의 국경절 (9월 2일)을 맞아 정기적으로 진행되었다. 이는 한국에서 생활하고 있는 베트남 사람들이 외국 친구들에게 베트남 문화를 소개할 수 있는 기회이자 베트남 공동체의 구성원들이 만나 서로 교류하는 장소가 될 수 있다. 한국 내의 베트남 공동체의 성장¹⁴과 함께 이 행사의 활동들은 갈수록 더 다양해지고 있다. 예를 들어 음식문화

¹⁴ 한국 법무부 홈페이지 통계에 따르면 2020년 12월 기준으로 한국에 거주하는 베트남인의 수는 211,243명: (<https://www.immigration.go.kr/immigration>)

축제, 전통의상 쇼, 전통 결혼식 재현 등 베트남의 유명한 연예인들의 출연이 있었다. 2019 년 기준으로 이 행사는 현재까지 총 9 회로 매년 정기적으로 개최되었으며 한국 사람 뿐만 아니라 한국에 있는 외국인들에게도 큰 관심을 받았다. 가장 최근에 개최된 것은 2019 년 9 월 1 일 서울 광화문 광장에서 열린 이 행사에 주한 베트남인이 15,000 명 참여하였다. 행사 기간 동안 베트남 문화 역사 대회, ‘아오자이’ 쇼, 한-베 Got talent 등과 같은 다양한 활동들이 있었다.

한편 베트남 문화체육관광부와 주한 베트남 대사관이 매년 주관하는 “베트남 문화 관광 축제”도 지속적으로 많은 관심을 받아 왔다. 2002 년 양국 수교 10 주년을 기념하여 처음으로 개최된 이 행사는 “베트남문화주간” 명칭으로 베트남의 아름다움을 소개 및 홍보하는 행사였다. 2010 년부터 베트남 관광 홍보 세미나, 한-베 관광 협력 MOU 체결, 베트남 관광 상품 홍보 등 같은 활동을 추가됨에 따라 “베트남 문화 관광 축제”로 명칭이 바뀌게 되었다. 지난 2019 년에 개최된 이 행사에는 한국과 베트남 사람들 간의 유대감을 높이기 위한 목적 차원에서 박항서 감독을 초청하였다. 이러한 정기적인 행사 외에도 여러 특수 분야에서 교류 활동도 진행되었고 적지 않은 한국 사람들의 관심을 끌었다. 대표적으로 한국국립박물관에서의 베트남 도자전시회, 인천시에서의 “그해의 여름” 베트남 연극 공연, 서울에서의 베트남 브로케이드와 실크 전시회, 광주국립박물관에서의 “베트남 도자문화의 흐름” 전시회 등을 통해서 한국에서 베트남의 문화를 홍보하려는 노력을 파악할 수 있다.

2000년부터 현재까지 거의 20년에 걸쳐 한국에서 개최된 30개의 베트남 문화홍보 행사를 보면 행사 개최 빈도가 상당히 낮으며 행사의 활동들이 개선되었지만 여전히 다양성이 떨어지고 있는 것으로 평가된다. 본 연구를 진행하는 과정에 서울에 거주하는 한국인을 대상으로 심층 인터뷰를 진행하였다. 인터뷰 대상 3명 중 한 명은 베트남어 구사가 가능하고 베트남과 친밀한 관계를 유지하고 있는 사람이었으며, 다른 한 명은 한-베 다문화가정의 구성원이고, 또 다른 한 명은 베트남 친구와 어울리고 싶어하는 사람인데, 안타깝게도 3명 중에 베트남과 베트남 사람에 대한 관심이 있는 사람은 1명밖에 없는 것으로 결과가 나왔다. “저는 고등학교 1학년부터 베트남어를 공부해 왔으며 베트남에 특별한 관심을 가지고 있습니다. 그러나 한국에서 베트남 문화에 대한 정보가 여전히 매우 제한적이며 한국인들이 이 정보들을 접하기가 힘듭니다. 저는 다행히 베트남 친구들이 많아서 친구들 통해서 베트남 정보를 계속 업데이트하고 있습니다.” (서울에 거주하는 전 씨 (26세) 인터뷰 내용). 필자의 관찰에 따르면 베트남

문화 홍보 활동들은 실제로 현지인들에게 깊은 인상을 주거나 적극적 관심과 참여를 이끌기에 아직 부족한 면이 있는 것 같다. “저희 가족들은 뉴스를 통해 베트남에 대한 소식을 듣고, LG나 삼성 같은 한국 대기업들이 베트남에 진출하고 있는 것으로 알고 있습니다. 최근에 박항서 감독님의 성공도 이슈가 되었고, 다른 문화 행사들은 ... 베트남의 쌀국수, 반미, 커피가 맛있고 서울에서도 맛볼 수 있어요.” (서울에 거주하는 박 씨 (45세) 인터뷰 내용).

제안

한국에서 보다 효과적인 베트남의 문화 홍보 활동을 위한 제안 몇 가지를 다음과 같이 하고자 한다.

첫째, 한국에서 개최되는 베트남 문화 행사에 대하여 적극적으로 홍보한다. 베트남은 한국 언론에 행사에 대한 정보를 더 적극적으로 홍보할 필요가 있다고 본다.

둘째, 박항서 감독, Hari Won 가수 등 같은 한국과 베트남에서 영향력이 있는 사람의 이미지를 활용하여 홍보한다.

셋째, 다양한 행사의 내용을 위해서 지속적으로 개선한다.

넷째, 베트남 문화 홍보 행사는 서울을 비롯한 여러 지역으로 다양화 시킨다.

다섯째, 한국인의 참여를 유치하기 위해 베트남 문화 홍보 행사에 한국 측의 활동들도 포함시킨다.

여섯째, 한국의 지원에 의존하지 않고 홍보 활동에 적극적으로 투자한다.

결론

한-베 수교 30년을 앞둔 지금 양국 관계는 많은 성과를 거두었다. 그 중 양국의 문화 홍보 활동들을 들 수 있다. 이러한 문화홍보 활동의 중요성에 대하여 인식하고 있으나 양적·질적으로 계속 개선할 필요가 있다는 점을 인정해야 하는 현실이다. 베트남의 문화 홍보 활동은 한국인들의 관심을 받기 위해 현재 상황에 맞는 개선이 필요하다. 특히 Covid-19의 확산으로 정체되고 있는 문화교류의 어려움을 고려하여 신속한 조치를 취해야 한다.

본 연구가 한국에서의 베트남 문화 홍보 활동을 확인하는 데 미비한 점이 많음에도 불구하고 현재 상황과 향후 개선 방향에 대한 포괄적 정보를 제공하는 것에 의미를 두고자 한다.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạ Quang Đông (2020), *Phát triển các sản phẩm, dịch vụ văn hóa để quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới*, Tạp chí Cộng Sản, Hà Nội.
2. 강정석 (2013), 해외 PR 및 국가브랜드 제고를 위한 전략목표체계 구축에 관한 연구, 한국행정연구원, 서울.
3. 세계화에 관한 베트남 공산당 중앙위원회가 2013년 4월10일에 발표반 결의안 22-NQ/TW.
4. 'Tin tức' 신문 (2021), 베트남의 문화 외교전략 추진 강화, <https://baotintuc.vn/van-hoa/day-manh-trien-khai-chien-luoc-van-hoa-doi-ngoai-cua-viet-nam-20210910190424391.htm>.
5. 베트남의 문화 외교전략 강화에 관한 지침 25/CT-TTg
6. Sai Gon Giai Phong 신문 (2014), 세계적으로의 베트남 문화 홍보,, <https://www.sggp.org.vn/quang-ba-van-hoa-viet-nam-ra-the-gioi-135085.html>.
7. <https://cand.com.vn/Chuyen-dong-van-hoa/Quang-ba-van-hoa-du-lich-Viet-Nam-tai-Han-Quoc-i526530/>
8. <http://airserco.com.vn/viet-nam-to-chuc-le-hoi-du-lich-van-hoa-viet-nam-tai-han-quoc-nd34754.html>
9. https://www.mofa.gov.vn/vi/vd_quantam/ (베트남 외교부 홈페이지)
10. <https://bvhttdl.gov.vn>, (베트남 문화체육관광부 홈페이지).
11. <https://www.mofa.go.kr/www/index.do>, (한국 외교부 홈페이지)
12. <https://www.mcst.go.kr/kor/main.jsp>, (한국 문화체육관광부 홈페이지)
13. <https://avck.vn/> (주한 베트남인회 홈페이지)

Bài nhận xét: Hiện trạng quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc

Tác giả: ThS Nguyễn Thủy Giang, Đại học KHXH&NV (ĐHQG Hà Nội)

Người nhận xét: PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền, Đại học KHXH&NV (ĐHQG Hà Nội)

Đây là một trong những công trình hiếm hoi khảo sát việc quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc trong suốt thời gian từ khi hai nước ký hiệp định bình thường hóa quan hệ ngoại giao chính thức vào năm 1992 đến nay. Tác giả đã “lội ngược dòng” trong việc tiếp cận vấn đề một cách khác biệt so với xu hướng nghiên cứu Hàn Quốc học thường thấy là tập trung vào các thành tựu và ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc ở nước ngoài, trong đó có Việt Nam, mà lần tìm trong quá khứ những minh chứng của quá trình Việt Nam “xuất khẩu” văn hóa của mình sang Hàn Quốc để từ đó đưa ra những nhận xét sắc sảo, những kiến nghị rất hợp lý.

Kết quả của quá trình tỉ mỉ lần lại quá khứ ấy bằng phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp và đáng tin cậy thông qua việc khảo sát tin bài đăng trên các website hoặc báo chí chính thống của Việt Nam về các từ khóa liên quan đã cho thấy hoạt động giới thiệu văn hóa của Việt Nam sang Hàn Quốc chỉ mới được khởi động chính thức ở cấp Bộ chủ trì từ năm 2002. Từ đó đến năm 2021, thống kê cho thấy số lượng khá khiêm tốn với 30 sự kiện quảng bá văn hóa của Việt Nam tại Hàn Quốc. Ngoài việc ghi rõ thời gian diễn ra các sự kiện, tác giả cũng đã mô tả khái quát về cơ quan tổ chức các sự kiện, nội dung các hoạt động trong sự kiện một cách có trách nhiệm và đáng tin cậy. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã phỏng vấn sâu 5 người Hàn Quốc đang sinh sống tại Hàn Quốc để tìm hiểu mức độ hiểu biết của họ về các sự kiện ấy. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy người Hàn cũng không quan tâm nhiều đến các sự kiện quảng bá văn hóa của Việt Nam tại Hàn Quốc.

Dựa trên các số liệu thống kê và đánh giá của người trả lời phỏng vấn sâu, tác giả đã đưa ra được những nhận xét phù hợp, xác đáng và từ đó có các đề xuất giải pháp mang tính khả thi cao, trong đó đặc biệt nhấn mạnh phải chú ý công tác truyền thông về các sự kiện quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc một cách chuyên nghiệp, bài bản hơn; mở rộng địa điểm tổ chức sự kiện

ở các thành phố lớn ngoài thủ đô Seoul; sử dụng những nhân vật kết nối văn hóa Việt – Hàn; phối hợp lồng ghép với các chương trình của phía Hàn tổ chức...

Trong khuôn khổ 14 trang viết bao gồm cả tài liệu tham khảo, dù có bảng số liệu công phu như đề cập ở trên, hơi đáng tiếc là những nội dung phân tích về việc quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc còn chưa được sâu và phong phú. Nếu tác giả có thể phỏng vấn sâu thêm những người làm quản lý văn hóa Việt Nam về lý do tại sao Việt Nam lại tổ chức một số lượng khiêm tốn các sự kiện có tính rập khuôn như vậy ở Hàn Quốc, nhóm công chúng đích mà ban tổ chức hướng tới của các sự kiện này là dành cho người Việt ở Hàn hay là cho người Hàn, các khó khăn mà ban tổ chức gặp phải trong các khâu xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện sự kiện là gì, bài học gì đã được rút ra cho các cơ quan văn hóa Việt Nam... thì người đọc sẽ hiểu sâu hơn các vấn đề mà bài viết đặt ra. Mặt khác, để kết luận các sự kiện đó không được phản ánh nhiều trên truyền thông Hàn Quốc, không thu hút công chúng Hàn Quốc quan tâm thì cũng nên có thêm số liệu khảo sát chuyên mục tin tức văn hóa của một số tờ báo lớn của Hàn để biết liệu các sự kiện này có được đề cập tới hay không và nếu có thì ở mức độ nào. Một lỗi nhỏ về kỹ thuật ở mục đề xuất thứ ba gây ra lỗi diễn đạt trong câu cuối, tác giả cần chỉnh sửa lại. Phần đầu của bài báo hơi lệch khỏi chủ đề chính, nên cắt gọn để dành đất cho trọng tâm của bài viết.

Kết luận: Đây là một bài báo thú vị, công phu, nếu được đào sâu nghiên cứu kỹ hơn sẽ có thêm nhiều đóng góp tích cực cho mảng đề tài về hợp tác văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc vốn còn ít được chú ý.

비평문: 「한국에서의 베트남 문화 홍보 현황」

저자: Nguyen Thuy Giang 교수, 하노이 인문사회과학대학교 (하노이국립대학교)

비평가: Nguyen Thi Thanh Huyen 교수, 하노이 인문사회과학대학교

1992년 한국과 베트남이 공식적으로 수교 관계를 맺은 이후부터 현재까지의 한-베 관계에 관한 연구는 상대적으로 활발히 이루어지고 있다. 그러나 본 연구는 한국에서의 베트남 문화 홍보 현황에 대한 것으로 찾기 드문 연구 중에 하나이다. 베트남을 비롯한 해외에서 한국 문화의 영향력에 중점을 둔 다른 선행 연구와 달리, 본 연구는 현대역사적 접근 방법을 선택하였다. 양국 간의 수교 관계의 역사를 되돌아보면서 베트남이 한국으로 베트남의 문화를 어떻게 ‘수출’ 해왔는지를 밝히며, 더 나아가 날카로운 평가와 매우 합리적인 제안도 하였다.

베트남의 신뢰도 높은 신문사 또는 국가 기관들의 홈페이지에 게재된 기사들 중, 본 연구와 관련 있는 키워드에 대한 기사를 조사하여 과학적이고 적합한 방법을 통해 과거를 추적하는 방법으로 이루어졌다. 그 결과, 한국에서의 베트남 문화 홍보는 2002년부터 각급 부/청 단위의 국가기관에 의해서만 개최되었다는 것을 확인할 수 있었다. 2021년까지의 통계에 따르면 한국에서 개최된 베트남 문화 홍보 행사는 총 30개로 적은 편이다. 저자는 행사의 기간, 주최 기관, 행사의 핵심 목적 및 주요 활동들을 신뢰도 있게 설명하였다. 한편, 한국에 거주하는 한국인 5명을 대상으로 심층 인터뷰를 진행하여 이러한 행사에 대한 관심도를 조사하였다. 심층 인터뷰 결과에 따르면 한국에서의 베트남 문화 홍보 행사들은 아직 한국인에게 많은 관심을 못 받는 것으로 나타났다.

통계 자료 및 심층 인터뷰를 통하여 저자는 적실한 평가와 더불어 실현 가능성이 높은 해결책을 제시하였다. 구체적으로 살펴 보면, 한국에서의 베트남 문화 홍보에 관한 전문적이고 체계적인 진행 방식, 행사를 개최할 지역 확보, 한-베 문화 교류에 긍정적인 영향을 줄 수 있는 인물 섭외, 한국 측의 활동 추가 등을 제안하였다.

참고문헌을 포함해 14페이지 분량의 글 안에서 데이터를 표로 잘 정리했기에 이는 연구 가치가 높다는 장점이 있으나, 한국에서의 베트남 문화 홍보에 대한 심층 있고 풍부한 분석이 부족하다는 단점이 있다. 한국에서의 베트남 문화 홍보 행사가 다양하게 개최되지 않은 이유, 행사들이 지향하는 대상이 베트남 사람인지 한국 사람인지, 행사 계획 및 진행 과정에서 주최 기관이 겪게 된 어려움, 행사 진행 후 얻을 수 있는 시사점 등과 같이 베트남 문화를 담당하는 기관 측의 인터뷰 내용도 포함되면 독자의 더 깊은 이해에 도움을 줄 수 있다. 한편, 베트남 문화 홍보 행사들은 한국에서 적극적으로 홍보되지 않아 한국인에게 많은 관심을 받지 못한다는 평가를 내리기 위해서는 이 주장을 뒷받침할 수 있는 근거가 필요하다. 예를 들면 한국 신문에 이 행사들의 언급 빈도에 관한 데이터를 확보하는 것이 좋다. 세 번째의 제안 내용에서 표현 오류가 있으니 사소하지만 수정하는 것이 좋다. 도입 부분은 핵심 주제와 연관성이 약간 떨어지므로 다시 정리할 필요가 있다고 본다.

결론: 주목받지 못했던 베트남과 한국의 문화 교류 협력에 관한 흥미로운 연구로서 더 깊이 연구할 가치가 충분하며 이는 한-베 문화 교류에 긍정적인 기여를 할 것이다.

1. **Tên bài viết:** Hiện trạng quảng bá văn hoá Việt Nam tại Hàn Quốc.
2. **Người viết:** Ths. Nguyễn Thuỷ Giang
3. **Người nhận xét:** Ths. Dương Quỳnh Thu.
4. **Đơn vị công tác:** Khoa Đông phương – Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điểm mạnh của bài viết:

1. Người viết đã dày công tiến hành tìm kiếm thông tin trên các trang web để thống kê được tổng cộng ba mươi (30) hoạt động quảng bá văn hoá Việt Nam ở Hàn trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2002 đến tháng 10 năm 2021.
2. Kết quả thống kê cho người đọc biết được hầu hết các hoạt động được thống kê đều do Bộ Văn hoá – Thể thao – Du lịch Việt Nam, Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc, Tổng cục du lịch Công ty cổ phần Hàng không Vietjet, Bảo tàng lịch sử quốc gia phối hợp với các bộ ban ngành, tổ chức và doanh nghiệp Hàn Quốc đồng tổ chức

Ý kiến đóng góp:

- Nếu bài viết đề cập thêm đến các chương trình, hoạt động có tính ‘phi chính thức’ thì bài viết sẽ có góc nhìn đa dạng hơn về hiệu quả quảng bá văn hoá Việt Nam tại Hàn Quốc. Dù là ‘phi chính thức’ nhưng đây lại là những kênh quảng bá được đông đảo người dân Hàn Quốc quan tâm tới (chương trình truyền hình thực tế “Running man” được quay tại Việt Nam và lên sóng đài truyền hình SBS – Hàn Quốc năm 2013; chương trình quay ẩm thực đường phố của đầu bếp tài ba Paik Jong Won; kênh youtube “tripcompany- 트립컴파니”).
- Mặc dù, các ‘chương trình’ quảng bá về văn hoá Việt Nam nêu trên không phải do các cơ quan chính phủ tổ chức, hầu hết nội dung đều mang đậm quan điểm cá nhân người thực hiện, nhưng đây lại là những nội dung mà nếu người Hàn Quốc cần, muốn biết, muốn hiểu về Việt Nam có thể dễ dàng tiếp cận và ghi nhớ nó.

- Thiết nghĩ, bài viết cũng nên đề cập đến những ảnh hưởng của các kênh truyền bá văn hoá Việt Nam ở Hàn Quốc không chính thống nói trên tới cách người dân Hàn Quốc nhìn nhận và đánh giá về văn hoá Việt Nam từ đó đưa ra các hàm ý chính sách để sao cho các thông tin quảng bá về Việt Nam được đưa ra một cách chính xác.

토론문

1. 연구제목: 한국에서 베트남문화 홍보현화
2. 연구자: Nguyễn Thuý Giang 석사
3. 토론자: Dương Quỳnh Thu 석사.
4. 근무처: 동방학부 - 하노이 과학사회 인문대

연구의 장점:

1. 연구자는 인터넷 기사를 검색하여 2002년 12월부터 2021년 10월까지 한국에서 진행된 베트남문화 홍보 행사개 30여개로 통계를 냈다.
2. 연구자의 통계결과를 통해 연구하고자 하는 기간에 주로 베트남 문화체육관광부, 주한 베트남대사관, 비엠펙 항공사, 국립역사박물관이 관련한 한국기관 및 기업과 공동으로 개최된 공식적인 행사들이라고 알 수 있을 것이다.

토론 의견:

- ‘비공식’적인 ‘행사’에 관한 통계 및 연구에 포함이 되면 한국에서 진행된 행사를 통해 베트남문화에 관한 홍보 역할을 더 다면적인 분석이 될 것이다. ‘비공식’적인 ‘행사’ 들이지만 많은 한국인들이 즐겨본 ‘행사’ 들이다. (2013년에 베트남에서 촬영이 된 “런닝맨” 인기 있는 예능 프로그램 134회-SBS 에서 방송; 백종원선생님의 “스트리트푸드파이터” 프로그램; 유튜브 “트립콤파니” 등)
- 언급한 ‘비공식’적인 ‘행사’ 들은 비록 개최한 기관이 정부기관이 아니고 공유한 내용도 개인의 관점이 더 강하지만 한국인입장에서 본인이 베트남에 관한 필요한 일반적인 정보, 보고 싶고 궁금한 내용에 대한 충족 시킬 수 있는 ‘행사’ 라고 볼 수 있을 것이다.
- 베트남에 관한 홍보내용 (특히 역사부분)이 정확하게 전달되기 위해서는 위에 언급한 ‘비공식적인 행사’ 가 한국인들에게 베트남 문화에 대한 인식 및 평가에 어떤 영향을 미치는지 언급하면 연구 내용이 더 풍부하여 더 많은 정책적 시사점을 제공할 수 있을 것이라고 생각한다.